**Phụ lục 02: Danh sách 7108 bị hại được bồi thường**

Ban hành kèm theo Bản án số 158/2026/HS-ST ngày 24/9/2026

| STT | Họ và tên | Sinh ngày | Giới tính | Nơi cư trú | GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CHƯA THANH TOÁN | LÃI ĐÃ NHẬN TỪ CÁC HỢP ĐỒNG TRƯỚC ĐÂY | THIỆT HẠI SAU KHI TRỪ ĐI LÃI ĐÃ NHẬN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | A PÚP | 15/06/1992 | Nam | Thôn Ia Tơi, xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2 | AN THỊ THU | 06/02/1965 | Nữ | Thôn Đa Quang, xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 3 | BẠCH THỊ HỒNG | 06/02/1952 | Nữ | Thôn Hoà Mỹ, xã Hưng Lộc, thành phố Huế | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 4 | BIỆN THỊ HÀ XUYÊN | 08/12/1989 | Nữ | Số 27 Quang Thành 2 tổ 23, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 129.750.000 | 70.250.000 |
| 5 | BÙI ANH KIỆT | 01/06/1988 | Nam | 30 Nại Nghĩa 5, tổ 5 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6 | BÙI ANH PHA | 25/06/1990 | Nam | Căn hộ chung cư số P2-05, tầng 5, tòa nhà chung cư FPT Plaza 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 7 | BÙI ANH THƯ | 12/12/2002 | Nữ | 25/12 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 8 | BÙI ANH TUẤN | 18/07/1993 | Nam | 58/5A đường Đồng Nai, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 9 | BÙI BÍCH PHƯƠNG | 14/11/1993 | Nữ | Khu 31 Ha, Tổ dân phố Thành Trung, xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 10 | BÙI CAO MINH | 05/09/2004 | Nam | K160/39 Nguyễn Hoàng, tổ 31, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 11 | BÙI CÔNG THÙY | 11/04/1987 | Nam | Thôn Hương Lam, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 13.500.000 | 196.500.000 |
| 12 | BÙI ĐỖ THU HIỀN | 07/10/1990 | Nữ | 238 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.710.000.000 | 692.550.000 | 1.017.450.000 |
| 13 | BÙI ĐỨC MINH | 01/11/1963 | Nam | 107 Trần Văn Đán, tổ 8 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 394.950.000 | 105.050.000 |
| 14 | BÙI ĐỨC PHÚC HẢO | 25/04/2004 | Nam | 18/9/80 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 15 | BÙI GIA PHƯỚC | 15/05/1996 | Nam | 391/444/5 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 16 | BÙI HOÀI ANH THƯ | 27/10/1991 | Nữ | Thôn Lâm Yên, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 17 | BÙI HỒNG NGỌC | 08/06/1992 | Nam | 06 Nguyễn Chí Diễu, TDP Diêm Bình, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 18 | BÙI NAM BÌNH | 06/01/1995 | Nam | TDP Bình Thuận 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 172.800.000 | 7.200.000 |
| 19 | BÙI NGỌC ÁNH | 11/10/1967 | Nam | 01/36 Nguyễn Xuân Nguyên, Tp Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 20 | BÙI NGỌC PHƯƠNG CHÂU | 28/04/1988 | Nữ | K435/16 Trần Cao Vân, Tổ 20XH, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 87.000.000 | 113.000.000 |
| 21 | BÙI NHẬT PHONG | 05/11/1994 | Nam | TDP Diêm Hạ, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 87.000.000 | 63.000.000 |
| 22 | BÙI PHẠM HOÀNG ĐAN HẠ | 21/04/1987 | Nữ | 202 Đồng Khởi, Tổ dân phố 13 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 23 | BÙI PHƯỚC LAI | 12/10/1971 | Nam | Tổ 36 Xuân Hà, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 24 | BÙI QUÂN HA | 04/05/1998 | Nữ | Thôn Ngọc Kinh, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | BÙI QUANG LỢI | 22/08/1980 | Nam | 53/203 Châu Thượng Văn, Tổ 14, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 187.200.000 | 182.800.000 |
| 26 | BÙI QUANG PHI | 20/12/1979 | Nam | Thôn Tây Cổ Hiền, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 27 | BÙI QUANG TÍN | 20/03/1987 | Nam | Thôn Vinh An Bắc, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 93.750.000 | 606.250.000 |
| 28 | BÙI SỸ CƯỜNG | 11/11/1962 | Nam | 96/26 Phạm Đăng Giảng, KP 7, phường Bình Hưng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 29 | BÙI SỸ DŨNG | 26/06/1956 | Nam | 161/2 LÊ LỢI, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 30 | BÙI TẤN ĐẠT | 06/11/1996 | Nam | Tổ 20, Thôn Phước Châu, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 6.400.000.000 | 949.500.000 | 5.450.500.000 |
| 31 | BÙI THANH CHUNG | 18/07/1995 | Nam | Thôn An Thọ, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 925.000.000 | 157.650.000 | 767.350.000 |
| 32 | BÙI THANH PHƯỢNG | 26/05/1990 | Nữ | 24 Đường số 12 phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 550.000.000 | 180.000.000 | 370.000.000 |
| 33 | BÙI THÀNH QUÝ | 20/02/1993 | Nam | 06 Nại Thịnh 10, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 34 | BÙI THỊ ANH | 19/07/1982 | Nữ | K54/18 Lê Hữu Trác, Tổ 35, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 26.250.000 | 323.750.000 |
| 35 | BÙI THỊ ÁNH HỒNG | 05/10/1992 | Nữ | Thôn Phú Sơn 2, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 119.250.000 | 30.750.000 |
| 36 | BÙI THỊ BẠCH TUYẾT | 02/01/1968 | Nữ | Tổ 10, khu Phố Chu Văn An, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 167.100.000 | 182.900.000 |
| 37 | BÙI THỊ BÌNH NGUYÊN | 20/12/1994 | Nữ | Căn hộ C2.19.14, Chung cư Lamer 2, Tổ 47, Khu phố 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 38 | BÙI THỊ CHÂU | 01/10/1972 | Nữ | 49 Cần Vương, Tổ 54, Khu phố 20, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 3.760.000.000 | 1.431.600.000 | 2.328.400.000 |
| 39 | BÙI THỊ CHINH | 19/04/1991 | Nữ | Thôn Mỹ Dương, xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình | 1.050.000.000 | 460.500.000 | 589.500.000 |
| 40 | BÙI THỊ ĐƯỢC | 09/09/1971 | Nữ | tiểu khu Liên Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 41 | BÙI THỊ HÀ NGUYÊN | 22/08/1989 | Nữ | Tổ 37, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 100.500.000 | 199.500.000 |
| 42 | BÙI THỊ HẰNG | 02/02/1983 | Nữ | 33G Hàm Nghi, tổ 3, khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 134.400.000 | 265.600.000 |
| 43 | BÙI THỊ HẰNG | 06/11/1983 | Nữ | Thôn Gia Mỹ, xã Gia Lâm, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 18.450.000 | 181.550.000 |
| 44 | BÙI THỊ HẠNH | 05/02/1986 | Nữ | 37 Lương Như Hộc, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng | 520.000.000 | 84.000.000 | 436.000.000 |
| 45 | BÙI THỊ HẠNH | 30/06/1985 | Nữ | Mỹ Cảnh, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 320.000.000 | 0 | 320.000.000 |
| 46 | BÙI THỊ HIỀN | 20/04/1974 | Nữ | 249/7 Bình Giã, Khu phố 12, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 47 | BÙI THỊ HIỀN | 20/09/1973 | Nữ | Thôn Thanh Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 163.500.000 | 36.500.000 |
| 48 | BÙI THỊ HÒA | 20/09/1979 | Nữ | Thôn Thanh Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 670.000.000 | 278.850.000 | 391.150.000 |
| 49 | BÙI THỊ HÒA | 01/05/1987 | Nữ | Thôn My xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 50 | BÙI THỊ HỒNG ÂN | 02/04/1988 | Nữ | K83/7 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | BÙI THỊ HỒNG CẨM | 19/07/1986 | Nữ | Tổ 11, Khu Phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 220.000.000 | 30.600.000 | 189.400.000 |
| 52 | BÙI THỊ HỒNG CẨM | 24/09/1997 | Nữ | TDP 13, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 1.135.000.000 | 237.000.000 | 898.000.000 |
| 53 | BÙI THỊ HỒNG DUYÊN | 30/10/1996 | Nữ | 107 Trần Văn Đán, tổ 8 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 196.400.000 | 273.600.000 |
| 54 | BÙI THỊ HỒNG KÔNG | 07/07/1993 | Nữ | Tổ 48, Khu phố 9A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 55 | BÙI THỊ HỒNG SƯƠNG | 02/04/1992 | Nữ | Tổ 6, Thanh Nam, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 56 | BÙI THỊ HUỆ | 01/01/1980 | Nữ | 368/7-3-13 Chung cư 368/7 Phan Văn Trị, Khu phố 7, phường An Nhơn, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 57 | BÙI THỊ HƯỚNG | 20/06/1989 | Nữ | Thôn Yên Quang, xã Nho Quan, tỉnh tỉnh Ninh Bình | 600.000.000 | 11.250.000 | 588.750.000 |
| 58 | BÙI THỊ KHOA | 20/10/1992 | Nữ | Tổ 65HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 112.500.000 | 87.500.000 |
| 59 | BÙI THỊ KHOẢN | 15/09/1967 | Nữ | 448 Dương Quảng Hàm, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 232.500.000 | 117.500.000 |
| 60 | BÙI THỊ KIỀU OANH | 15/02/1995 | Nữ | Tổ 11, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 215.250.000 | 284.750.000 |
| 61 | BÙI THỊ KIM | 06/06/1960 | Nữ | 70 Trường Chinh, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 450.000.000 | 82.500.000 | 367.500.000 |
| 62 | BÙI THỊ KIM LY | 22/09/1990 | Nữ | Thôn Quan Nam 1, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 63 | BÙI THỊ KIM PHỤNG | 01/01/1964 | Nữ | 328/44/9C Nguyễn Thị Đặng, khu phố 19, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 64 | BÙI THỊ KIM THU | 05/05/1989 | Nữ | Số nhà H1/35 K55 Nam Cao, tổ 10, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 880.000.000 | 148.050.000 | 731.950.000 |
| 65 | BÙI THỊ KIM TUYẾN | 10/10/1978 | Nữ | Căn hộ 232 Chung cư Phúc Đạt Connect tổ 57 khu phố Phú Lợi 6, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh | 550.000.000 | 40.500.000 | 509.500.000 |
| 66 | BÙI THỊ KIM XUÂN | 30/11/1992 | Nữ | 685/66/20 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 85.500.000 | 214.500.000 |
| 67 | BÙI THỊ KIM XUYÊN | 06/01/1974 | Nữ | 75/1G Trần Phú, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 68 | BÙI THỊ LẠC | 24/10/1976 | Nữ | Tổ 8, khu vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 129.750.000 | 320.250.000 |
| 69 | BÙI THỊ LẠC | 23/04/1987 | Nữ | 342 Bùi Thiện Ngộ, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 82.800.000 | 117.200.000 |
| 70 | BÙI THỊ LAI | 26/05/1997 | Nữ | TDP Bình Sơn, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 71 | BÙI THỊ LAN | 05/05/1976 | Nữ | Tổ 62 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 72 | BÙI THỊ LIÊN | 18/01/1988 | Nữ | 15/2 Nguyễn Đình Tứ, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 73 | BÙI THỊ LIỄU | 20/09/1985 | Nữ | KHỐI PHỐ MỸ NAM, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 55.800.000 | 254.200.000 |
| 74 | BÙI THỊ LỘC | 10/10/1963 | Nữ | K43/27A Lê Hữu Trác, tổ 31 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.350.000.000 | 78.750.000 | 1.271.250.000 |
| 75 | BÙI THỊ LỢI | 09/07/1987 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 180.000.000 | 270.000.000 |
| 76 | BÙI THỊ LY LY | 02/08/1990 | Nữ | Tổ 53, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 343.800.000 | 76.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 77 | BÙI THỊ MINH | 26/07/1996 | Nữ | Thôn Phú Ninh, xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hóa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 78 | BÙI THỊ MINH HƯỜNG | 12/04/1990 | Nữ | Phòng 01, K37/1 An Hải Đông 1, tổ 43 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 79 | BÙI THỊ NGỌC THƯ | 26/02/1987 | Nữ | 82/15/9A Đường 138, Khu Phố 6, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 2.300.000.000 | 1.291.500.000 | 1.008.500.000 |
| 80 | BÙI THỊ NGỌC THÚY | 24/11/1970 | Nữ | Số nhà 15, ngõ 52 đường Võ Thị Sáu, TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 114.000.000 | 286.000.000 |
| 81 | BÙI THỊ NHA | 10/05/1967 | Nữ | Thôn Tân An, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 82 | BÙI THỊ NHÀN | 23/11/1974 | Nữ | TDP Đức Trường, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 83 | BÙI THỊ PHƯỢNG | 09/08/1992 | Nữ | Tổ 3, Thanh Nam, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 84 | BÙI THỊ PHƯƠNG MAI | 05/11/1984 | Nữ | 53/203 Châu Thượng Văn, Tổ 14, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 2.720.000.000 | 999.000.000 | 1.721.000.000 |
| 85 | BÙI THỊ QUỲNH LƯU | 15/10/1994 | Nữ | Thôn Phú Mỹ Kiên, xã Ái Tử, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 86 | BÙI THỊ SƯƠNG | 15/01/1989 | Nữ | Thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 87 | BÙI THỊ TÂM | 10/12/1988 | Nữ | thôn Quan Nam 3, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 219.615.000 | 180.385.000 |
| 88 | BÙI THỊ THẠCH THẢO | 01/07/1995 | Nữ | 127 Hói Kiếng 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 172.500.000 | 127.500.000 |
| 89 | BÙI THỊ THANH DUNG | 06/04/1987 | Nữ | 27 Ca Văn Thỉnh, Tổ 56, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 90 | BÙI THỊ THANH NGA | 27/08/1985 | Nữ | 55 Đỗ Huy Uyển, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 91 | BÙI THỊ THANH TRANG | 30/11/1987 | Nữ | 59 Phần Lăng 9, Tổ 65 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 162.000.000 | 188.000.000 |
| 92 | BÙI THỊ THƠM | 02/03/1993 | Nữ | Xóm Đình trung, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 93 | BÙI THỊ THU HÀ | 18/01/1971 | Nữ | Số K448/H99/04 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.750.000.000 | 1.226.400.000 | 523.600.000 |
| 94 | BÙI THỊ THU TUYÊN | 21/10/1978 | Nữ | Tổ 12 Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 95 | BÙI THỊ THÙY | 10/04/1985 | Nữ | Thôn An Lợi Tây, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 96 | BÙI THỊ THÙY | 15/06/1990 | Nữ | Số 71 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 37.500.000 | 462.500.000 |
| 97 | BÙI THỊ THÚY HIỀN | 24/05/1989 | Nữ | Tổ 62, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 165.600.000 | 64.400.000 |
| 98 | BÙI THỊ THÙY TRANG | 21/11/1983 | Nữ | Tổ 32A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 93.000.000 | 457.000.000 |
| 99 | BÙI THỊ THÙY TRANG | 03/07/1981 | Nữ | SỐ NHÀ K52/4 ÔNG ÍCH ĐƯỜNG,TỔ 50, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.180.000.000 | 517.700.000 | 662.300.000 |
| 100 | BÙI THỊ THÚY VÂN | 21/04/2002 | Nữ | Thuê Trọ Tại Nhà Bà Nguyễn Thị Thanh, Kiệt 81/76 Ngô Thị Nhậm, Tổ 57HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 136.500.000 | 163.500.000 |
| 101 | BÙI THỊ TRÚC UYÊN | 03/11/1994 | Nữ | Tổ 7 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 252.000.000 | 48.000.000 |
| 102 | BÙI THỊ TUYẾT PHƯƠNG | 10/03/1976 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | BÙI THÚY NGÂN | 14/11/1990 | Nữ | Tổ 1, Trưng Nhì, Phú Yên, Vĩnh Phúc | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 104 | BÙI TRẦN THANH NGUYỆT | 14/06/1998 | Nữ | 10 Xuân Đán 2, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 105 | BÙI TRẦN THẾ HIỂN | 29/08/1989 | Nam | 08 TRẦN THỊ KỶ, TỔ 8, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 101.250.000 | 48.750.000 |
| 106 | BÙI TRÚC QUỲNH | 22/10/1997 | Nữ | Số 66 Trần Cao Vân, Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 107 | BÙI TRUNG HIẾU | 29/06/1992 | Nam | Thôn Tú Hội, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 108 | BÙI TRUNG VINH | 11/08/1983 | Nam | p812 Chung cư b4 Kim Liên, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 109 | BÙI TUẤN | 12/02/1990 | Nam | 14 Phan Bội Châu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 171.075.000 | 11.325.000 | 159.750.000 |
| 110 | BÙI TUẤN ANH | 21/09/1995 | Nam | Tổ 3, Khu Phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 111 | BÙI VĂN BẮC | 24/04/1997 | Nam | CĂN HỘ CT1-2204, CHUNG CƯ ECOLIFE RIVERSIDE, TỔ 3, KHU PHỐ 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 112 | BÙI VĂN HOÀNG | 04/05/1981 | Nam | Số 61 Hoàng Đạo Thành, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 113 | BÙI VĂN HUY | 06/01/1986 | Nam | 102 Nguyễn Thị Ba, tổ 81 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 114 | BÙI VĂN LÂM | 01/01/1972 | Nam | 25/12 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 320.000.000 | 12.750.000 | 307.250.000 |
| 115 | BÙI VĂN MINH | 10/10/1974 | Nam | Khu phố 8, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 116 | BÙI VĂN NGANG | 28/05/1966 | Nam | Tổ 3, Khu Vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 117 | BÙI VĂN SINH | 13/10/1988 | Nam | Khu phố Trảng Lương, phường Bình Khê, thành phố Quảng Ninh | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 118 | BÙI VĂN TRỌNG NGHĨA | 26/04/1996 | Nam | Tổ 12 Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.780.000.000 | 346.950.000 | 1.433.050.000 |
| 119 | BÙI VĂN VINH | 10/11/2001 | Nam | Khu phố 8, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 120 | BÙI VŨ MY NA | 01/02/1992 | Nữ | 70 Nguyễn Tạo - Đông Trà 6, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 121 | BÙI XUÂN BÌNH | 12/03/1982 | Nam | Đội 5, thôn Lương Bình, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 122 | BÙI XUÂN THANH | 20/09/1964 | Nam | STH03B.19, ĐƯỜNG 2B, KĐT LHP2, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 700.000.000 | 15.000.000 | 685.000.000 |
| 123 | BÙI XUÂN THÔNG | 08/01/1979 | Nam | đội 5, thôn Lương Bình, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 124 | CAI THỊ TUYẾT HỒNG | 04/06/1968 | Nữ | XÓM 7, THÔN PHÚ KIM, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 125 | CAO ANH KHOA | 30/09/1989 | Nam | Tổ 25, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 169.800.000 | 330.200.000 |
| 126 | CAO HUYỀN OANH | 10/06/1980 | Nam | 223/16/9 TÂY SƠN, TỔ 38A, KHU PHỐ 29, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 127 | CAO MINH CHÂU | 24/09/1997 | Nam | Thôn Lê Đặng, xã Thuận An, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 128 | CAO NGỌC HẢI | 28/08/1997 | Nam | K3/163A tổ 19, khối phố 1, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 350.000.000 | 87.000.000 | 263.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | CAO NGỌC THẾ | 02/02/1995 | Nam | Tổ dân phố Điền Hải 1, phường Phong Quảng, thành phố Huế | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 130 | CAO NGUYỄN HIẾU NHÂN | 07/09/1999 | Nữ | 108 Lê Văn Hưu, tổ 19, khu vực 4, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 131 | CAO THỊ BÍCH HẠNH | 03/01/1954 | Nữ | Số 42, kiệt 92, đường Đinh Tiên Hoàng, Tổ 41, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 160.200.000 | 139.800.000 |
| 132 | CAO THỊ BIỀN | 10/04/1963 | Nữ | Thôn Tiên Mỹ 1, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 178.954.350 | 171.045.650 |
| 133 | CAO THỊ DIỆU NGÂN | 22/03/1996 | Nữ | Thôn Đức Bố 2, xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 37.500.000 | 112.500.000 |
| 134 | CAO THỊ ĐÔNG TRIỀU | 20/11/1986 | Nữ | 164 Tống Duy Tân, tổ 105, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 3.200.000.000 | 260.550.000 | 2.939.450.000 |
| 135 | CAO THỊ HOÀNG DUNG | 20/06/1995 | Nữ | K25/H62/08 Nguyễn Thông, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 46.350.000 | 153.650.000 |
| 136 | CAO THỊ HỒNG HẠNH | 01/09/2002 | Nữ | Tổ 2, thôn Bình Hội, xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 22.500.000 | 327.500.000 |
| 137 | CAO THỊ HỒNG NHUNG | 07/11/1991 | Nữ | Số Nhà 21 Đường Nguyễn Tri Phương, Tổ Dân Phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 138 | CAO THỊ HỒNG VÂN | 20/01/1990 | Nữ | Tổ 4, Tổ dân phố Nam Hào, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 280.000.000 | 111.000.000 | 169.000.000 |
| 139 | CAO THỊ KIỀU TRINH | 04/01/1991 | Nữ | 379 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 85.500.000 | 214.500.000 |
| 140 | CAO THỊ KIM Á | 12/10/1962 | Nữ | 66 Lương Tấn Thịnh, khu phố Trường Chinh, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 309.000.000 | 91.000.000 |
| 141 | CAO THỊ MINH THẢO | 10/07/1996 | Nữ | K204/9 Trường Chinh, Tổ 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 142 | CAO THỊ MINH THƯ | 10/10/1979 | Nữ | Khối Phố 6, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 143 | CAO THỊ MỸ HẠNH | 05/11/1967 | Nữ | Thôn Phước Long, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 144 | CAO THỊ MỸ XUYÊN | 06/06/1996 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 450.000.000 | 68.250.000 | 381.750.000 |
| 145 | CAO THỊ NGÂN | 02/10/1987 | Nữ | 81 Phước Lý 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 146 | CAO THỊ PHƯƠNG | 20/02/1965 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 147 | CAO THỊ TÂM | 10/12/1969 | Nữ | Khối Phố 6, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 1.450.000.000 | 943.500.000 | 506.500.000 |
| 148 | CAO THỊ THANH | 20/09/1992 | Nữ | Thôn Lộc Mỹ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 325.000.000 | 170.550.000 | 154.450.000 |
| 149 | CAO THỊ THẺO | 06/09/1969 | Nữ | Tổ 16 TKT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 150 | CAO THỊ THÚY LIỄU | 04/12/1995 | Nữ | Đường Phạm Ngũ Lão, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 154.800.000 | 95.200.000 |
| 151 | CAO THỊ TĨNH | 18/12/1990 | Nữ | SỐ NHÀ 87 ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN, TỔ 61, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 67.500.000 | 232.500.000 |
| 152 | CAO THỊ XUÂN | 01/01/1981 | Nữ | Tổ Dân Phố Nghi An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 68.400.000 | 121.600.000 |
| 153 | CAO THU TRANG | 30/10/2005 | Nữ | Thôn Tăng Bảo, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 180.000.000 | 54.000.000 | 126.000.000 |
| 154 | CAO VĂN BÍCH | 10/06/1970 | Nam | Thôn Kim Tài, phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 155 | CAO VĂN TRƯỜNG | 12/10/1996 | Nam | Thôn Hợp Phố, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên | 300.000.000 | 58.500.000 | 241.500.000 |
| 156 | CAO VĂN VĂN | 02/11/1969 | Nam | 1B Đinh Bộ Lĩnh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 162.000.000 | 18.000.000 |
| 157 | CAO VŨ HIẾU | 05/11/1992 | Nam | Tổ dân phố Đà Sơn 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 158 | CÁP PHẠM PHI BẰNG | 14/08/1991 | Nam | Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 75.000.000 | 925.000.000 |
| 159 | CÁP THỊ HOA | 23/03/1989 | Nữ | Thôn Xuân Thượng, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 72.000.000 | 108.000.000 |
| 160 | CÁP THỊ LAN NHI | 18/11/2001 | Nữ | Ấp 1, xã Bàu Lâm, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 161 | CÁP THỊ MINH NGUYỆT | 04/05/1980 | Nữ | tổ dân phố An Đào, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 217.040.000 | 182.960.000 |
| 162 | CHÂU MINH HOÀNG | 20/06/1998 | Nam | Xóm Thạnh Phú, Thôn Cát Minh, xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 163 | CHÂU MỸ THÚY | 05/06/1996 | Nữ | Tổ 49, Khu Vực 9A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 275.400.000 | 724.600.000 |
| 164 | CHÂU PHƯỚC NGỌC HIỀN | 23/06/1997 | Nữ | 13/91 Thạch Hãn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 165 | CHÂU THẢO | 20/06/1987 | Nam | Tổ 6, Hòa An, Cẩm Lệ, Đà Nẵng | 530.000.000 | 381.600.000 | 148.400.000 |
| 166 | CHÂU THỊ ÁNH HÀ | 09/10/1994 | Nữ | 34 Tiên Sơn 10, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 167 | CHÂU THỊ BÍCH HẠNH | 14/11/1981 | Nữ | K53B/11 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 31.500.000 | 168.500.000 |
| 168 | CHÂU THỊ CẨM NHUNG | 10/08/1998 | Nữ | Phạm Văn Tiếp - Mao Trung, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 169 | CHÂU THỊ KIM CHI | 02/01/1990 | Nữ | NCT Vũ Cát Tường, 757 Nguyễn Hữu Thọ, tổ 4, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 170 | CHÂU THỊ KIM XUYẾN | 12/02/1997 | Nữ | Đội 4, Thôn Cù Và, xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi | 730.000.000 | 246.600.000 | 483.400.000 |
| 171 | CHÂU THỊ KIM YẾN | 08/11/1994 | Nữ | Tổ 2, Khu Phố 7, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 172 | CHÂU THỊ LUYẾN | 29/04/2002 | Nữ | Trại Heo Phước Thiện 9, Ấp Mười Mẫu, xã Hưng Phước, Tỉnh Đồng Nai | 480.000.000 | 0 | 480.000.000 |
| 173 | CHÂU VĂN THƯ | 10/05/1985 | Nam | Thôn Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 174 | CHẾ MINH ĐỨC | 22/01/1968 | Nam | 108/26 Trường Sơn, Tổ 35, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 41.250.000 | 258.750.000 |
| 175 | CHẾ THỊ HỒNG VÂN | 10/11/1990 | Nữ | K204/25A Hải Phòng, Tổ 27, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 176 | CHẾ THỊ KIM THẢO | 23/01/1993 | Nữ | thôn Năng Đông, xã Vệ Giang, Quảng Ngãi | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 177 | CHẾ THỊ THANH MAI | 06/02/1992 | Nữ | Tổ 02, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 178 | CHU QUANG HỢP | 12/09/1984 | Nam | thôn Hải Châu, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 179 | CHU THỊ HUỆ | 02/07/1992 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 180 | CHU THỊ HUYỀN | 11/09/1963 | Nữ | K01A/19 Đường Lê Trọng Tấn,Tổ Dân Phố Tân Hòa 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 181 | CHU THỊ QUÊ | 14/10/1977 | Nữ | 11 Ngô Gia Khảm, tổ 52B, khu vực 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.050.000.000 | 366.750.000 | 683.250.000 |
| 182 | CHU THỊ THANH PHƯƠNG | 18/04/1982 | Nữ | TỔ 32, KHU VỰC 17, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 183 | CHU THỊ THƯƠNG | 22/08/1994 | Nữ | Tại nhà Bà Nguyễn Thị Thảo - TDP Liên Giang, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 129.600.000 | 20.400.000 |
| 184 | CHU THỊ THÚY LỤA | 03/02/1973 | Nữ | Số nhà 12, ngõ 02, đường Lê Bôi, tổ dân phố 31, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 180.000.000 | 47.250.000 | 132.750.000 |
| 185 | CHU TÔN MINH THÔNG | 29/08/1995 | Nam | TDP Mỹ Đa Đông 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 103.500.000 | 146.500.000 |
| 186 | CHU UÊ | 10/12/1968 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 187 | CHU VĂN TRÍ | 16/06/1959 | Nam | 48 Thành Thái, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 342.000.000 | 108.000.000 |
| 188 | CHUNG NGUYỆT ÁNH | 26/09/1992 | Nữ | 38 Lê Đình Thám, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.850.000.000 | 23.250.000 | 1.826.750.000 |
| 189 | CHUNG THỊ TÍCH | 10/06/1966 | Nữ | Thôn Thuận Sơn, xã Đức Phú, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 190 | CÙ CHÍ THÂN | 11/08/1992 | Nam | Đội 10, thôn Tư Cung, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 5.000.000.000 | 2.230.500.000 | 2.769.500.000 |
| 191 | CÙ THỊ ÁI NHI | 23/08/1995 | Nữ | Khối Hà My, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 192 | CÙ THỊ KIỀU TRINH | 21/12/1992 | Nữ | Hà My, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.750.000 | 89.250.000 |
| 193 | CÙ THỊ THÚY DIỆP | 10/02/1988 | Nữ | K138 H97/31 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 160.000.000 | 0 |
| 194 | CÙ THỊ THÚY KIỀU | 26/08/1990 | Nữ | 91 Kiệt 215 Hà Huy Tập, Tổ 27, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.390.000.000 | 649.600.000 | 740.400.000 |
| 195 | CUNG THỂ PHƯƠNG LOAN | 31/08/1962 | Nữ | 156/14 Hùng Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 450.000.000 | 157.500.000 | 292.500.000 |
| 196 | ĐÀM ĐẶNG HOÀI TRÂM | 14/08/1994 | Nữ | Căn hộ số 812, tầng 8, khối nhà chung cư E4, tổ 82, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 334.800.000 | 165.200.000 |
| 197 | ĐÀM THỊ CA | 01/01/1968 | Nữ | KHU PHỐ KIM BẢNG, phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh | 310.000.000 | 111.600.000 | 198.400.000 |
| 198 | ĐÀM THỊ KIM OANH | 10/12/1979 | Nữ | căn 1014 toà E2 chung cư Ecohome Phúc Lợi, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội | 1.400.000.000 | 531.000.000 | 869.000.000 |
| 199 | ĐÀM THỊ LỢI | 25/04/1992 | Nữ | 153/39 Bình Thành, KP 17, phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 200 | ĐÀM THỊ THANH MAI | 21/07/1978 | Nữ | Căn hộ A16.10, tầng 16, Chung cư Phú Thạnh, 53 Nguyễn Sơn, khu phố 6, phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 201 | ĐÀM THỊ THU DUY | 10/08/1986 | Nữ | Thôn Quảng Đức, xã Đinh Văn - Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng | 1.350.000.000 | 1.256.700.000 | 93.300.000 |
| 202 | ĐÀM THỊ THỦY | 20/09/1968 | Nữ | Số nhà 1, Kiệt 261, đường Quốc lộ 9, Tổ 6, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 203 | ĐẶNG ANH LỘC | 20/06/1999 | Nam | Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 204 | ĐẶNG ANH QUỐC | 12/11/1989 | Nam | Số 99 Đào Ngọc Chua, tổ 34, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 190.500.000 | 259.500.000 |
| 205 | ĐẶNG ANH TUẤN | 08/08/1987 | Nam | Tổ 1, thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 172.500.000 | 157.500.000 |
| 206 | ĐẶNG ÁNH TUYẾT | 10/05/1993 | Nữ | 200 Tôn Đức Thắng, tổ 106, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 612.000.000 | 88.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 207 | ĐẶNG BẢO VINH | 18/03/1984 | Nam | Khối Phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 740.000.000 | 430.200.000 | 309.800.000 |
| 208 | ĐẶNG BÌNH AN | 02/07/2005 | Nam | Số 35 An Thượng 29, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 209 | ĐẶNG CÔNG DŨNG | 07/08/1985 | Nam | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 210 | ĐẶNG CÔNG HIẾU | 31/12/1999 | Nam | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 139.500.000 | 60.500.000 |
| 211 | ĐẶNG CÔNG HƯNG | 28/10/1966 | Nam | 5/87 Lịch Đợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 212 | ĐẶNG CÔNG LỘC | 24/03/1990 | Nam | Tổ dân phố Đồng Xuân 4,phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.990.000.000 | 1.256.850.000 | 733.150.000 |
| 213 | ĐẶNG CÔNG QUỐC | 16/04/1986 | Nam | TỔ 3, THÔN THANH TAM, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 214 | ĐẶNG CÔNG QUÝ | 10/04/1988 | Nam | K72/08 Phạm Như Tăng, Tổ 61 Hoà Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 215 | ĐẶNG CÔNG TÚ | 15/01/1997 | Nam | Thôn Túy Loan Tây, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 70.500.000 | 129.500.000 |
| 216 | ĐẶNG DUY VŨ | 20/02/1976 | Nam | 30 Hà Bổng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.550.000.000 | 564.000.000 | 1.986.000.000 |
| 217 | ĐẶNG HIỆP HÒA | 09/08/1992 | Nam | K16/10 Nguyễn Như Hạnh, TDP Trung Nghĩa 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 218 | ĐẶNG HỒ THÁI DUY | 12/05/1992 | Nam | Tổ 3, Khu phố An Thạnh, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp | 650.000.000 | 72.000.000 | 578.000.000 |
| 219 | ĐẶNG HOÀNG QUẾ ANH | 13/04/1993 | Nữ | 20 CMT8, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 220 | ĐẶNG HỒNG | 04/10/1975 | Nam | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 990.000.000 | 627.600.000 | 362.400.000 |
| 221 | ĐẶNG HỮU ĐỒNG | 19/12/1971 | Nam | Tổ dân phố Hòa Phú 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 216.000.000 | 584.000.000 |
| 222 | ĐẶNG HUY PHÚC | 04/10/1990 | Nam | 58 Trần Huấn, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 223 | ĐẶNG HỶ | 07/11/1991 | Nam | K198/58 Quang Trung, tổ 39 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 97.500.000 | 552.500.000 |
| 224 | ĐẶNG KIM NGÂN | 02/01/1998 | Nữ | Khu phố Phước Lâm, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 4.500.000 | 145.500.000 |
| 225 | ĐẶNG LÂN | 10/12/1969 | Nam | 102 Phạm Cự Lượng, tổ 18 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 235.000.000 | 26.250.000 | 208.750.000 |
| 226 | ĐẶNG MAI | 10/10/1982 | Nam | H01/86, K42, Đặng Chất, tổ 76 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 97.500.000 | 102.500.000 |
| 227 | ĐẶNG MINH ĐỨC | 04/01/1978 | Nam | Tổ 31, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. | 1.850.000.000 | 772.500.000 | 1.077.500.000 |
| 228 | ĐẶNG MINH HOÀNG | 07/11/1993 | Nam | Tổ 39, Khu vực 14, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 229 | ĐẶNG MINH TRÍ | 29/07/1986 | Nam | Tổ 98, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 358.500.000 | 691.500.000 |
| 230 | ĐẶNG MỰC | 01/01/1954 | Nam | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 85.500.000 | 114.500.000 |
| 231 | ĐẶNG MỸ | 23/07/1968 | Nam | LÔ M57 KHU ĐÔNG NAM THỦY AN,TDP Thủy Dương 1, phường Thanh Thủy, thành phố Huế | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 232 | ĐẶNG NGỌC BẢO | 03/02/1969 | Nam | 18 Lê Lai, tổ 1, khu phố 9, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 240.000.000 | 160.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 233 | ĐẶNG NGỌC MAI ANH | 27/12/1989 | Nữ | 48 Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 234 | ĐẶNG NGỌC THÁI | 15/11/1995 | Nam | Thôn Phú Quý, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 117.000.000 | 383.000.000 |
| 235 | ĐẶNG NGỌC THÀNH | 15/08/1962 | Nam | Thôn Quyết Thắng, xã Sông Vàng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 236 | ĐẶNG NGỌC THÔNG | 03/06/1993 | Nam | Tổ 20A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 130.500.000 | 19.500.000 |
| 237 | ĐẶNG NGỌC TUẤN | 01/10/1995 | Nam | Tổ 12, thôn Ngọc Sơn Đông, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 238 | ĐẶNG NGỌC TƯỜNG | 10/01/1960 | Nam | 20 Phước Lý 12, tổ 128, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.700.000.000 | 0 | 1.700.000.000 |
| 239 | ĐẶNG NGỌC TƯỜNG VI | 26/03/1993 | Nữ | 48 Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 52.500.000 | 347.500.000 |
| 240 | ĐẶNG NGUYỄN HỒNG DUYÊN | 17/07/2000 | Nữ | 01 đường số 1, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 19, phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh | 750.000.000 | 216.000.000 | 534.000.000 |
| 241 | ĐẶNG NHẬT MINH | 19/02/1993 | Nam | NCT Trần Công Toàn, Tổ 27, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 242 | ĐẶNG NHƯ QUÂN | 04/11/2004 | Nam | TDP Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 146.025.000 | 43.975.000 |
| 243 | ĐẶNG PHƯỚC HÙNG | 12/10/1969 | Nam | Thôn Lệ Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 244 | ĐẶNG QUANG SÁNG | 28/02/1993 | Nam | 377 đường Lê Hồng Phong, khu phố Phú Hoà 8, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 245 | ĐẶNG QUANG TRUNG | 11/10/1983 | Nam | Số 20 Trần Khánh Dư, tổ 1 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 47.250.000 | 352.750.000 |
| 246 | ĐẶNG QUỐC MINH | 13/04/1989 | Nam | 48 Chu Mạnh Trinh, Tổ 2, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 247 | ĐẶNG QUỐC TÂN | 09/07/1998 | Nam | Thôn 4, xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | 240.000.000 | 148.350.000 | 91.650.000 |
| 248 | ĐẶNG SĨ PHÚ | 02/07/1996 | Nam | Tổ 08, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 68.400.000 | 111.600.000 |
| 249 | ĐẶNG THÁI SƠN | 20/08/1992 | Nam | 1A Lê Vĩnh Huy, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 44.700.000 | 335.300.000 |
| 250 | ĐẶNG THÁI THẢO VÂN | 27/04/2006 | Nữ | 368 Hoàng Hữu Nam, phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 251 | ĐẶNG THANH ĐÀO | 15/12/1994 | Nữ | Tổ 1, Khu vực 6, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 252 | ĐẶNG THANH HẢO | 08/10/1982 | Nam | P.206 Nhà Công Vụ Sư Đoàn 372, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 245.250.000 | 54.750.000 |
| 253 | ĐẶNG THẾ PHỒ | 08/08/1990 | Nam | Tổ 47, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 51.750.000 | 248.250.000 |
| 254 | ĐẶNG THẾ PHÚ | 10/11/1985 | Nam | 21 Cổ Mân Cúc, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 22.500.000 | 577.500.000 |
| 255 | ĐẶNG THỊ A | 09/09/1965 | Nữ | 75 Huyền Trân Công Chúa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 82.800.000 | 117.200.000 |
| 256 | ĐẶNG THỊ ÁNH | 28/03/1968 | Nữ | Tổ 36, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 245.700.000 | 454.300.000 |
| 257 | ĐẶNG THỊ BẢO NGỌC | 12/11/1994 | Nữ | Tổ 3, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 82.000.000 | 418.000.000 |
| 258 | ĐẶNG THỊ BÍCH LÀI | 15/10/1991 | Nữ | Tổ 01, thôn Hòa Thọ, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 12.000.000 | 168.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 259 | ĐẶNG THỊ BÍCH TRANG | 12/06/1993 | Nữ | Thôn Đông Đức, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 72,000,000 | 128,000,000 |
| 260 | ĐẶNG THỊ CHÂU | 06/01/1971 | Nữ | 54 Hóa Sơn 6, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 47,250,000 | 102,750,000 |
| 261 | ĐẶNG THỊ CHUNG | 03/06/1964 | Nữ | Thôn Vĩnh Điềm Trung, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 200,000,000 | 54,000,000 | 146,000,000 |
| 262 | ĐẶNG THỊ ĐÀO | 06/06/1978 | Nữ | K33/17 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 263 | ĐẶNG THỊ DIỆP ANH | 25/03/1994 | Nữ | THÔN ĐÔNG DƯƠNG, xã Vân Đình, thành phố Hà Nội | 150,000,000 | 54,000,000 | 96,000,000 |
| 264 | ĐẶNG THỊ DIỆU HẰNG | 01/07/1991 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 63,000,000 | 437,000,000 |
| 265 | ĐẶNG THỊ Ê NY | 03/12/1992 | Nữ | Tổ 48, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 120,000,000 | 280,000,000 |
| 266 | ĐẶNG THỊ HÀ | 25/02/1978 | Nữ | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 373,500,000 | 26,500,000 |
| 267 | ĐẶNG THỊ HẰNG NGA | 08/05/1987 | Nữ | Thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 268 | ĐẶNG THỊ HIỀN | 09/11/1989 | Nữ | TDP Tùng Lâm, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 127,500,000 | 72,500,000 |
| 269 | ĐẶNG THỊ HỒNG | 28/12/1996 | Nữ | Khối phố Hà Dừa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 40,500,000 | 259,500,000 |
| 270 | ĐẶNG THỊ HỒNG | 03/10/1986 | Nữ | Tổ 20, khu phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500,000,000 | 117,000,000 | 383,000,000 |
| 271 | ĐẶNG THỊ HỒNG NGA | 20/05/1983 | Nữ | Tổ 32, Khu Phố 4, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 27,000,000 | 123,000,000 |
| 272 | ĐẶNG THỊ HỒNG NGOAN | 21/07/1982 | Nữ | P1114-CT3A Khu ĐT Văn Quán, Tổ dân phố 2 Phúc La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội. | 200,000,000 | 180,000,000 | 20,000,000 |
| 273 | ĐẶNG THỊ HUỆ | 20/07/1957 | Nữ | Tổ 6, phường Phú Bài, thành phố Huế | 200,000,000 | 15,000,000 | 185,000,000 |
| 274 | ĐẶNG THỊ HƯƠNG | 25/02/1971 | Nữ | 18 VŨ BẢO, TỔ 8, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 18,397,000,000 | 7,091,650,000 | 11,305,350,000 |
| 275 | ĐẶNG THỊ HƯƠNG | 10/10/1970 | Nữ | Tổ 8, Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 104,500,000 | 4,500,000 | 100,000,000 |
| 276 | ĐẶNG THỊ KHÁNH LY | 26/10/1996 | Nữ | Tổ 1, KP Văn Cang, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 277 | ĐẶNG THỊ KIỀU TRINH | 12/03/1986 | Nữ | Tổ 21, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 2,000,000,000 | 1,200,000,000 | 800,000,000 |
| 278 | ĐẶNG THỊ KIM LIÊN | 04/07/1974 | Nữ | Tổ 16, Khu Phố 3, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 3,100,000,000 | 744,000,000 | 2,356,000,000 |
| 279 | ĐẶNG THỊ KIM LIÊN | 21/01/1963 | Nữ | Tổ dân phố công thành, phường Bảo An, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 800,000,000 | 200,000,000 | 600,000,000 |
| 280 | ĐẶNG THỊ KIM NGÃI | 06/07/1993 | Nữ | 09 Lầu 1 Nghĩa Thục, khu phố 3 phường An Đông, thành phố Hồ Chí MInh | 350,000,000 | 27,000,000 | 323,000,000 |
| 281 | ĐẶNG THỊ KIM NINH | 10/07/1961 | Nữ | 423/49 Trưng Nữ Vương, TDP số 27 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 450,000,000 | 386,850,000 | 63,150,000 |
| 282 | ĐẶNG THỊ KIM THỦY | 22/11/1971 | Nữ | 532 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 330,000,000 | 160,350,000 | 169,650,000 |
| 283 | ĐẶNG THỊ KIM XUÂN | 16/08/1996 | Nữ | 28 Lý Thường Kiệt, Tổ 14, Khu phố 8, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 620,000,000 | 0 | 620,000,000 |
| 284 | ĐẶNG THỊ LẠC | 20/09/1982 | Nữ | TDP Diêm Bắc 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 580,000,000 | 83,700,000 | 496,300,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 285 | ĐẶNG THỊ LAN | 25/05/1995 | Nữ | 198 Nguyễn Quang Lâm, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 260,000,000 | 42,000,000 | 218,000,000 |
| 286 | ĐẶNG THỊ LÀNH | 24/04/1963 | Nữ | Số K40/7B Phan Thanh, Tổ 17, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 4,500,000,000 | 1,272,750,000 | 3,227,250,000 |
| 287 | ĐẶNG THỊ LÊ | 26/02/1975 | Nữ | P201 KCC 4 đường Lương Nhữ Hộc, tổ 90, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 288 | ĐẶNG THỊ LIÊN | 02/10/1965 | Nữ | 33 Nguyễn Văn, Tổ 23, Khu phố 5, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 180,000,000 | 27,000,000 | 153,000,000 |
| 289 | ĐẶNG THỊ LIÊN | 22/08/1971 | Nữ | Thôn Kế Tân, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 290 | ĐẶNG THỊ LIỄU | 05/06/1982 | Nữ | Tổ 46HM, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 291 | ĐẶNG THỊ LY | 24/07/1989 | Nữ | 06 Phan Huy Chú, tổ 30A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 108,000,000 | 42,000,000 |
| 292 | ĐẶNG THỊ MAI TRINH | 14/07/1982 | Nữ | 126 Ngũ Hành Sơn, tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 69,000,000 | 181,000,000 |
| 293 | ĐẶNG THỊ MĨNH | 27/05/1965 | Nữ | Ngõ 109, đường Trần Nhật Duật, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 294 | ĐẶNG THỊ MỸ HẠNH | 19/01/1987 | Nữ | K85/5 Hàn Mặc Tử, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 295 | ĐẶNG THỊ MỸ LỆ | 06/03/1980 | Nữ | Số nhà 04 Trần Thanh Trung, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1,450,000,000 | 37,500,000 | 1,412,500,000 |
| 296 | ĐẶNG THỊ MỸ LINH | 25/09/1986 | Nữ | Tổ 68 Thanh Khê Tây, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 676,000,000 | 455,610,000 | 220,390,000 |
| 297 | ĐẶNG THỊ NA | 09/09/1956 | Nữ | 06 Lê Quý Đôn, Tổ dân phố 4, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 950,000,000 | 18,750,000 | 931,250,000 |
| 298 | ĐẶNG THỊ NĂM | 04/11/1978 | Nữ | Thôn Phú Hòa 2, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 22,500,000 | 377,500,000 |
| 299 | ĐẶNG THỊ NGỌC | 01/08/1994 | Nữ | K152/11 đường 2-9, Tổ 5, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 54,000,000 | 96,000,000 |
| 300 | ĐẶNG THỊ NGỌC ANH | 19/06/1992 | Nữ | Nhà Trọ Nguyễn Thị Minh: 12 Đường Vành Đai Đại Học Quốc Gia, Khu Phố Tân Lập, phường Đông Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 163,000,000 | 78,240,000 | 84,760,000 |
| 301 | ĐẶNG THỊ NGỌC HÀ | 29/01/1987 | Nữ | Lô số STH32A.36 Đường số 20, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150,000,000 | 11,250,000 | 138,750,000 |
| 302 | ĐẶNG THỊ NGỌC HIẾU | 26/08/1994 | Nữ | Tổ 23, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 760,000,000 | 320,700,000 | 439,300,000 |
| 303 | ĐẶNG THỊ NGỌC NHI | 20/06/1989 | Nữ | Căn 913, tòa nhà chung cư xã hội B2, KCN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 320,000,000 | 168,000,000 | 152,000,000 |
| 304 | ĐẶNG THỊ NGỌC THUYẾT | 02/03/1984 | Nữ | Thôn Agrồng, xã Tây Giang, thành phố Đà Nẵng | 600,000,000 | 437,400,000 | 162,600,000 |
| 305 | ĐẶNG THỊ NGUYỆT | 11/02/1967 | Nữ | Tổ 1, khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 540,000,000 | 169,500,000 | 370,500,000 |
| 306 | ĐẶNG THỊ NHƯ HẢI | 12/04/1992 | Nữ | 171 Lê Thanh Nghị, tổ 69, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 85,500,000 | 64,500,000 |
| 307 | ĐẶNG THỊ NỮ | 24/09/1988 | Nữ | 223/16/9 Tây Sơn, Tổ 38B, khu phố 4, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 22,500,000 | 177,500,000 |
| 308 | ĐẶNG THỊ PHÚC | 10/06/1982 | Nữ | Tổ Dân Phố Phước Tường 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 340,400,000 | 273,792,000 | 66,608,000 |
| 309 | ĐẶNG THỊ PHƯƠNG | 24/11/1984 | Nữ | 52 Vạn Tường, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1,180,000,000 | 563,850,000 | 616,150,000 |
| 310 | ĐẶNG THỊ PHƯỢNG | 27/04/1974 | Nữ | 16 Võ Lai, tổ 2, khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 700,000,000 | 224,550,000 | 475,450,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 311 | ĐẶNG THỊ PHƯỢNG | 28/10/1989 | Nữ | Khối phố Giang Tắc, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 216.000.000 | 184.000.000 |
| 312 | ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LINH | 18/10/1993 | Nữ | K334/1 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 49.500.000 | 100.500.000 |
| 313 | ĐẶNG THỊ PHƯƠNG THẢO | 29/01/1988 | Nữ | Số 218 đường Vũ Trọng Hối, TDP Khuê Đông 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 3.780.000.000 | 2.320.150.000 | 1.459.850.000 |
| 314 | ĐẶNG THỊ SƠN | 13/04/1969 | Nữ | Tổ 3, thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 330.750.000 | 469.250.000 |
| 315 | ĐẶNG THỊ TÁM | 06/01/1984 | Nữ | Thôn Vân Dương 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 316 | ĐẶNG THỊ TÂM | 27/02/1991 | Nữ | 12 Vũ Quỳnh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 317 | ĐẶNG THỊ THÁI | 01/01/1968 | Nữ | TỔ 10A, KHU PHỐ MỸ ĐIỀN, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 318 | ĐẶNG THỊ THẮM | 28/02/1981 | Nữ | Số 34 Nại Thịnh 7, Tổ 14, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 319 | ĐẶNG THỊ THANH HOA | 26/06/1961 | Nữ | K42/6, Đường 3/2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 320 | ĐẶNG THỊ THANH LAM | 06/02/1987 | Nữ | Thôn Quảng Đức, xã Đinh Văn - Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 321 | ĐẶNG THỊ THANH LAN | 11/11/1965 | Nữ | Thôn Cẩm Toại Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 90.750.000 | 259.250.000 |
| 322 | ĐẶNG THỊ THANH THANH | 09/05/1989 | Nữ | Tổ 39, Khu Phố 48, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 109.500.000 | 90.500.000 |
| 323 | ĐẶNG THỊ THANH VÂN | 24/02/1972 | Nữ | 69 Trần Phú, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 81.000.000 | 119.000.000 |
| 324 | ĐẶNG THỊ THẢO | 03/11/1990 | Nữ | Khối phố Viêm Tây 2, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 12.000.000 | 148.000.000 |
| 325 | ĐẶNG THỊ THỊNH | 06/12/1982 | Nữ | 12 Trung Nghĩa 6, TDP Trung Nghĩa 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 76.500.000 | 273.500.000 |
| 326 | ĐẶNG THỊ THU | 30/12/1992 | Nữ | 04/3 Lưu Quang Thuận, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 590.000.000 | 185.400.000 | 404.600.000 |
| 327 | ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG | 21/03/1992 | Nữ | Tổ 10, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 328 | ĐẶNG THỊ THƯƠNG | 20/08/1980 | Nữ | 21/31 Đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 329 | ĐẶNG THỊ THÚY | 24/07/1984 | Nữ | Số nhà 7/11, đường Chu Mạnh Trinh, Tổ 10, Khu phố 11, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 690.000.000 | 552.150.000 | 137.850.000 |
| 330 | ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG | 24/10/1990 | Nữ | Tổ 9, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 331 | ĐẶNG THỊ THÚY LINH | 28/10/1980 | Nữ | P402 - A10 khu Đầm Trấu, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 332 | ĐẶNG THỊ THÙY NHÂN | 10/05/1975 | Nữ | thôn Tân Phong, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 610.000.000 | 239.300.000 | 370.700.000 |
| 333 | ĐẶNG THỊ THÙY TRANG | 03/08/1985 | Nữ | 19 Nguyễn Khuyến, TDP Phú Mỹ, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 334 | ĐẶNG THỊ TỚI | 02/02/1972 | Nữ | Số 31 Lê Quang Đạo, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 236.250.000 | 63.750.000 |
| 335 | ĐẶNG THỊ TRANG | 12/12/1971 | Nữ | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 740.000.000 | 179.100.000 | 560.900.000 |
| 336 | ĐẶNG THỊ TÚ YÊN | 02/07/1983 | Nữ | 29A Ba Đình, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 337 | ĐẶNG THỊ TUYẾT | 01/10/1960 | Nữ | K8/31 An Trung 1, tổ 28A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 68.400.000 | 121.600.000 |
| 338 | ĐẶNG THỊ TUYẾT CẢM | 20/02/1987 | Nữ | Tổ 5, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 67.500.000 | 232.500.000 |
| 339 | ĐẶNG THỊ TUYẾT MINH | 06/10/1986 | Nữ | P2742CT10b, Khu ĐT Đại Thanh, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội | 900.000.000 | 513.510.000 | 386.490.000 |
| 340 | ĐẶNG THỊ TUYẾT TRINH | 10/04/1992 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 400.500.000 | 599.500.000 |
| 341 | ĐẶNG THỊ VIỆT TRINH | 29/05/1993 | Nữ | 20/1B Đường 25, Khu phố 63, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 180.750.000 | 19.250.000 |
| 342 | ĐẶNG THỊ YẾM | 02/03/2002 | Nữ | Khối phố Viêm Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 120.000.000 | 130.000.000 |
| 343 | ĐẶNG THỊ YẾN | 20/01/1963 | Nữ | 231 Trần Huy Liệu, phường Phú Xuân, Huế | 190.000.000 | 13.500.000 | 176.500.000 |
| 344 | ĐẶNG TRẦN AN CHIÊU | 19/01/1989 | Nữ | 20 Trung Lương 3, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 345 | ĐẶNG TRẦN BẢO TRIỆU | 27/04/1990 | Nữ | 34 Mân Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 346 | ĐẶNG TRẦN NGỌC THỦY | 26/06/1991 | Nữ | 16 Đa Phước 7, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 347 | ĐẶNG TUẤN DŨNG | 02/01/1962 | Nam | Tổ 1CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 348 | ĐẶNG TUẤN DƯƠNG | 30/11/1999 | Nam | Căn hộ B10.14 chung cư Bộ Công An, 83 đường số 3, khu phố 5, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 349 | ĐẶNG TÙNG LÂM | 08/07/1998 | Nam | Thiện Đông, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 15.000.000 | 235.000.000 |
| 350 | ĐẶNG VĂN AN | 19/07/1987 | Nam | Khu nhà ở nhân viên Hoiana, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 351 | ĐẶNG VĂN BAO | 20/03/1956 | Nam | Tổ 22A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 387.000.000 | 113.000.000 |
| 352 | ĐẶNG VĂN NHỈ | 10/02/1992 | Nam | Tổ 2, thôn An Lộc, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 237.000.000 | 463.000.000 |
| 353 | ĐẶNG VĂN PHÁP | 26/01/1993 | Nam | 59 Nguyễn Trung Trực, tổ 3 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 408.000.000 | 92.000.000 |
| 354 | ĐẶNG VĂN THÁI | 10/10/1955 | Nam | 06 Phan Huy Chú, Tổ 30, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 127.500.000 | 122.500.000 |
| 355 | ĐẶNG VĂN TRƯỜNG HIẾU | 13/05/1996 | Nam | 17 Lê Cảnh Tuân, Tổ 85N phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 356 | ĐẶNG VIỆT | 01/04/1995 | Nam | 214 Phan Khôi, Tổ 8, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 357 | ĐẶNG VŨ THÀNH TRUNG | 16/09/1985 | Nam | K25/15 Trần Bình Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 460.000.000 | 230.550.000 | 229.450.000 |
| 358 | ĐẶNG XUÂN MỸ LINH | 10/06/1969 | Nữ | Số K130/H12/20 Điện Biên Phủ, Tổ 46 Chính Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 359 | ĐẶNG XUÂN PHƯƠNG | 13/09/1956 | Nam | 117 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 223.500.000 | 276.500.000 |
| 360 | ĐÀO ANH PHỪNG | 25/12/1962 | Nam | số 37 Bá Giáng 5, tổ 31 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 361 | ĐÀO ĐẶNG TRÍ | 28/08/1991 | Nam | Thôn Vĩnh Hy, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 206.000.000 | 144.000.000 |
| 362 | ĐÀO DUY NHẬT | 22/04/1993 | Nam | XÓM 3, THÔN MỸ THỌ, phường Hoài Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 363 | ĐÀO HỨA PHƯƠNG THẢO | 04/01/1990 | Nữ | Số 445 Lê Duẩn, Tổ 02, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 364 | ĐÀO HỮU TẤN LỘC | 28/10/1995 | Nam | Khu nhà ở nhân viên Hoiana, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 365 | ĐÀO KHÁNH HUYỀN | 28/10/1995 | Nữ | 148 Thế Lữ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 213.000.000 | 137.000.000 |
| 366 | ĐÀO LÊ UYÊN TRINH | 20/10/1982 | Nữ | K149 H57/1 Lê Đình Lý, Tổ 14 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 87.750.000 | 362.250.000 |
| 367 | ĐÀO NAM ĐÔNG | 15/01/1984 | Nam | 91/12 Trần Huy Liệu, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.556.000.000 | 475.950.000 | 1.080.050.000 |
| 368 | ĐÀO NGỌC HOÀI | 22/06/1995 | Nam | K149/22 Cù Chính Lan, tổ 34, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 369 | ĐÀO QUANG TÚ | 20/06/1996 | Nam | Thửa đất 149,92 TBĐ 86, Tổ 15, phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 370 | ĐÀO TẤN DŨNG | 17/01/2000 | Nam | Thôn 2, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 371 | ĐÀO THỊ ÁNH NGUYỆT | 15/11/1985 | Nữ | Số nhà 525 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 175.500.000 | 174.500.000 |
| 372 | ĐÀO THỊ BÍCH | 15/03/1974 | Nữ | Tổ 21 Tây Bắc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 460.000.000 | 0 | 460.000.000 |
| 373 | ĐÀO THỊ BÍCH NHUNG | 13/04/1991 | Nữ | Số nhà 525 đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 20, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 374 | ĐÀO THỊ HIỀN | 18/04/1965 | Nữ | Thôn Bình An, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 375 | ĐÀO THỊ HIỀN | 08/09/1988 | Nữ | 202 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 376 | ĐÀO THỊ KIỀU ANH | 19/06/1993 | Nữ | 23/26 Hàn Thuyên, tổ 4, khu phố 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 190 000.000 | 106.200.000 | 83.800.000 |
| 377 | ĐÀO THỊ KIỀU OANH | 30/06/1986 | Nữ | 23/26 Hàn Thuyên, tổ 4, khu phố 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.290.000.000 | 657.900.000 | 632.100.000 |
| 378 | ĐÀO THỊ KIM NGÂN | 06/05/1999 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 108.000.000 | 142.000.000 |
| 379 | ĐÀO THỊ KIM PHƯỢNG | 30/01/1993 | Nữ | 183/33 Bình Giã, Khu phố 16, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 380 | ĐÀO THỊ KỲ | 10/10/1966 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 381 | ĐÀO THỊ LIÊN HÒA | 24/11/1979 | Nữ | Đội 12, thôn Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 5.500.000.000 | 2.713.100.000 | 2.786.900.000 |
| 382 | ĐÀO THỊ MAI | 19/06/1970 | Nữ | Thôn Tân Xá, xã Ba Lòng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 96.000.000 | 54.000.000 |
| 383 | ĐÀO THỊ MỸ ANH | 22/10/1991 | Nữ | Thôn Tân Định, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 90.000.000 | 410.000.000 |
| 384 | ĐÀO THỊ MỸ PHƯỚC | 02/01/1987 | Nữ | TỔ 1, KHU VỰC 2, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 1.200.000.000 | 540.000.000 | 660.000.000 |
| 385 | ĐÀO THỊ PHƯƠNG THẢO | 07/08/1998 | Nữ | 82 Hoàng Đạo Thúy, tổ 58 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 210.680.000 | 70.243.200 | 140.436.800 |
| 386 | ĐÀO THỊ SANG | 22/09/1960 | Nữ | KV Bình Nhựt, phường Long Tuyền, thành phố Cần Thơ | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 387 | ĐÀO THỊ THANH PHÚC | 11/01/1983 | Nữ | 253 Nguyễn Hiền Lê, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 32.400.000 | 147.600.000 |
| 388 | ĐÀO THỊ THU | 05/05/1968 | Nữ | 71 Nguyễn Thị Minh Khai, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 389 | ĐÀO THỊ THU THỦY | 01/11/1983 | Nữ | Căn hộ 809, Tầng 8, nhà CT2, chung cư Aranya, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 100.000.000 | 45.750.000 | 54.250.000 |
| 390 | ĐÀO THỊ THƯƠNG | 18/08/1970 | Nữ | Thôn Chiết Bi, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 391 | ĐÀO THỊ THÙY CHINH | 03/03/1980 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 392 | ĐÀO THỊ TRINH NỮ | 01/01/1983 | Nữ | 28 Nguyễn Thông, Tổ dân phố Liêm Trực, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 393 | ĐÀO THỊ Ý NHI | 04/03/2001 | Nữ | Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 394 | ĐÀO TIẾN SỸ | 14/10/1993 | Nam | 443B Phan Bội Châu, P. Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk | 600.000.000 | 171.000.000 | 429.000.000 |
| 395 | ĐÀO TÔ MINH | 07/08/1999 | Nam | phòng 65-A12 Tập Thể HVQP phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 396 | ĐÀO VĂN TRỌNG | 20/11/1981 | Nam | 72 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 654.198.700 | 267.962.154 | 386.236.546 |
| 397 | ĐÀO VĂN ƯỚC | 15/06/1992 | Nam | Tổ 66 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 398 | ĐÀO VĂN VƯƠNG | 23/09/1994 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 399 | ĐẬU THỊ THÙY DUNG | 08/03/1987 | Nữ | Số nhà 01, Ngõ 22, đường Xuân Diệu, TDP 6 Bắc Hà, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 650.000.000 | 123.120.000 | 526.880.000 |
| 400 | ĐẬU THỊ TÝ | 15/10/1948 | Nữ | 3 Ngách 32/6 phố Tứ Liên, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội. | 600.000.000 | 186.750.000 | 413.250.000 |
| 401 | DIÊM THỊ MẾN HUYỀN | 21/08/1995 | Nữ | Tổ 4, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội | 600.000.000 | 56.250.000 | 543.750.000 |
| 402 | DIỆP THỊ LI LI | 15/06/1992 | Nữ | Tổ 6, Ấp Tân Hiệp 2, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai | 550.000.000 | 130.500.000 | 419.500.000 |
| 403 | ĐIỂU THỊ HUỲNH | 22/02/1965 | Nữ | Tổ 34, Khu phố 3, phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai | 150.000.000 | 84.000.000 | 66.000.000 |
| 404 | ĐINH CAO TỊNH | 01/10/1985 | Nam | Đường Đá Bàn 5, TDP Phong Nam 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 252.000.000 | 98.000.000 |
| 405 | ĐINH CHÂU TÂM THẢO | 23/01/1990 | Nữ | CĂN HỘ B1-0506, CHUNG CƯ ECOHOME, TỔ 17, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 406 | ĐINH CÔNG NGHĨA | 18/06/1996 | Nam | 217 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 996.000.000 | 500.400.000 | 495.600.000 |
| 407 | ĐINH CÔNG PHƯƠNG | 04/11/1976 | Nam | 04/6 LÊ HỒNG PHONG, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 408 | ĐINH CÔNG THÓA | 05/07/1992 | Nam | 97 Thanh Vinh 10, Tổ 73, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 57.000.000 | 343.000.000 |
| 409 | ĐINH ĐỨC HẠNH | 26/01/1991 | Nam | 05 Phước Trường, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 163.500.000 | 142.200.000 | 21.300.000 |
| 410 | ĐINH GIA THỦY | 02/01/1985 | Nam | TDP Diêm Bắc 2, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 1.310.000.000 | 0 | 1.310.000.000 |
| 411 | ĐINH HẢI ĐĂNG | 27/11/1984 | Nam | 130 Nguyễn Đình Thi ,Tổ 88, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng. | 650.000.000 | 406.500.000 | 243.500.000 |
| 412 | ĐINH HỒ MẠNH VŨ | 10/05/1998 | Nam | K377/42 Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 188.100.000 | 191.900.000 |
| 413 | ĐINH HỒ THU THẢO | 02/11/1995 | Nữ | K377/42 Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 175.000.000 | 78.750.000 | 96.250.000 |
| 414 | ĐINH HOÀI THÂN | 23/11/1984 | Nam | Ấp Phú An, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long | 1.600.000.000 | 606.000.000 | 994.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 415 | ĐINH HOÀNG VŨ | 30/11/1989 | Nam | 30/6A KDC 30, Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 416 | ĐINH HỮU NAM | 21/07/2003 | Nam | Tổ 19, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 417 | ĐINH HUỲNH TUẤN VŨ | 24/05/1990 | Nam | Tổ 44 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 418 | ĐINH KHẮC TÙNG | 12/11/1991 | Nam | thôn Đại Tự, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 419 | ĐINH LÊ MINH LỘC | 06/06/1990 | Nữ | K257/06/29 đường Hùng Vương Tổ 12, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 51.450.000 | 398.550.000 |
| 420 | ĐINH MAI HUYỀN | 08/01/1988 | Nữ | Căn hộ chung cư số 1501 Chung cư 25 tầng, Trung tâm thương mại và nhà ở (Mỹ Đình Plaza), TDP số 2 Mai Dịch, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 421 | ĐINH NGỌC BẢO | 20/06/1984 | Nam | Tổ 68 Thanh Khê Tây, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 410.000.000 | 0 | 410.000.000 |
| 422 | ĐINH NGỌC DŨNG | 01/01/1955 | Nam | 84 Phạm Văn Đồng, Tổ 3, Khối Tân Lập, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 283.500.000 | 166.500.000 |
| 423 | ĐINH NGỌC KHÁNH | 22/02/1996 | Nam | 64A Mai Xuân Thưởng, TỔ 4, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 424 | ĐINH NGUYỄN HOÀI AN | 14/07/1993 | Nữ | K05/22 Cù Chính Lan, tổ 06, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 133.200.000 | 76.800.000 |
| 425 | ĐINH NGUYỄN HOÀNG THƯ | 25/10/1987 | Nữ | 137 đường 2/4, tổ 2 Hòa Tây, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 426 | ĐINH NGUYỄN NAM BÌNH | 22/12/1998 | Nam | 84/5 Đô Đốc Bảo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 750.000.000 | 234.000.000 | 516.000.000 |
| 427 | ĐINH NHẬT HẢI | 03/09/1978 | Nam | Thôn Đại Điền Nam 2, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | 510.000.000 | 233.550.000 | 276.450.000 |
| 428 | ĐINH NHẬT THỦY TRANG | 24/10/1980 | Nữ | Thôn Đại Điền Nam 2, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 111.000.000 | 39.000.000 |
| 429 | ĐINH NHẬT VY | 18/01/2001 | Nữ | K199/12 Ngô Quyền, Tổ 83T, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 51.000.000 | 449.000.000 |
| 430 | ĐINH PHẠM KIỀU NGÂN | 02/10/1998 | Nữ | K123/47 Cù Chính Lan, Tổ 33, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 431 | ĐINH PHÚ HIẾU | 01/11/1979 | Nam | Khối Tân Khai, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 312.000.000 | 88.000.000 |
| 432 | ĐINH PHÙNG THUẬN | 22/05/1984 | Nữ | TỔ 55, KHU VỰC 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 433 | ĐINH PHƯƠNG THẢO | 23/09/1997 | Nữ | TỔ 47, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 434 | ĐINH QUANG VŨ | 19/03/1993 | Nam | 40 Thanh Lương 11, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.300.000.000 | 1.779.500.000 | 520.500.000 |
| 435 | ĐINH QUỐC DŨNG | 10/02/1978 | Nam | Tổ 53, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 2.450.000.000 | 674.250.000 | 1.775.750.000 |
| 436 | ĐINH SỸ TUẤN ANH | 08/01/1966 | Nam | 31 Lương Đình Của, tổ 11, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 0 | 270.000.000 |
| 437 | ĐINH TẤN ĐẠI | 20/01/1977 | Nam | Tổ 19, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 453.000.000 | 347.000.000 |
| 438 | ĐINH TẤN ĐỨC | 04/04/1974 | Nam | Số nhà K77A/14 Trần Văn Dư, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 379.500.000 | 70.500.000 |
| 439 | ĐINH TẤN TÀI | 04/03/2003 | Nam | K77A/14 Trần Văn Dư, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 67.500.000 | 182.500.000 |
| 440 | ĐINH THÀNH TÍNH | 07/06/1989 | Nam | 27B/ÔD, Tổ 10, Khu vực Bình Dương A, phường Long Tuyền, thành phố Cần Thơ | 200.000 000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 441 | ĐINH THẾ ĐỨC | 02/12/2003 | Nam | số 15-A2 khu Đầm Trấu, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 442 | ĐINH THẾ LÂM | 03/09/1973 | Nam | P402 - A10 Khu Đầm Trấu, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 650.000.000 | 234.000.000 | 416.000.000 |
| 443 | ĐINH THỊ ÁNH HỒNG | 01/01/1992 | Nữ | Tổ 3 Thôn Quá Giáng 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 444 | ĐINH THỊ CẨM | 01/05/1972 | Nữ | Tập Phước, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 38.250.000 | 111.750.000 |
| 445 | ĐINH THỊ CẨM TÚ | 25/04/1983 | Nữ | 136 Phan Đăng Lưu, TDP 31 Hoà Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 228.300.000 | 371.700.000 |
| 446 | ĐINH THỊ HẰNG NI | 18/08/1990 | Nữ | thôn Đàn Trung, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 447 | ĐINH THỊ HIỀN | 12/09/1987 | Nữ | Buôn Kao, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 1.050.000.000 | 0 | 1.050.000.000 |
| 448 | ĐINH THỊ HOAN | 03/06/1962 | Nữ | 15/3 Trần Đường, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 3.000.000.000 | 513.000.000 | 2.487.000.000 |
| 449 | ĐINH THỊ HOÀNG OANH | 08/03/1996 | Nữ | K54/39 Nguyễn Công Trứ, tổ 7A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 80.000.000 | 570.000.000 |
| 450 | ĐINH THỊ HỒNG HẠNH | 17/07/1989 | Nữ | Căn hộ 1602 - GH6 - CT17 KĐT Việt Hưng Tổ 14, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 130.500.000 | 19.500.000 |
| 451 | ĐINH THỊ HỒNG LIÊN | 15/08/1974 | Nữ | Căn hộ A1-36.01 Chung cư Vinhomes Golden River, Số 02 Tôn Đức Thắng, Khu phố Baso, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh | 2.000.000.000 | 37.500.000 | 1.962.500.000 |
| 452 | ĐINH THỊ HỒNG NA | 18/11/1993 | Nữ | Tổ 12, Thôn Bình Xá, xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 453 | ĐINH THỊ HỒNG THẮM | 25/09/2000 | Nữ | Số nhà 129, đường Thống Nhất, TDP 11, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hoà | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 454 | ĐINH THỊ HƯỜNG | 17/02/1992 | Nữ | Tổ 45, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 0 | 380.000.000 |
| 455 | ĐINH THỊ KIM ANH | 04/04/1991 | Nữ | TỔ 3, THÔN PHÚ CƯỜNG 1, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 173.000.000 | 115.200.000 | 57.800.000 |
| 456 | ĐINH THỊ KIM CHI | 08/08/1985 | Nữ | 365/46B Lê Văn Quới, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 2.190.000.000 | 698.550.000 | 1.491.450.000 |
| 457 | ĐINH THỊ LẠO | 06/07/1945 | Nữ | Tổ dân phố 01, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 458 | ĐINH THỊ LỆ | 24/08/1988 | Nữ | 21 An Trung Đông 6, Tổ 23 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 136.800.000 | 33.200.000 |
| 459 | ĐINH THỊ LIÊN | 06/06/1967 | Nữ | số 35 Liên Gia 2, TDP 5, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 460 | ĐINH THỊ LIÊN HỒI | 08/01/1985 | Nữ | 151 Nguyễn Duy Trinh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 26.250.000 | 523.750.000 |
| 461 | ĐINH THỊ LÝ HOA | 02/01/1997 | Nữ | Tổ 8B, tổ dân phố Thuận An, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 66.000.000 | 334.000.000 |
| 462 | ĐINH THỊ LÝ HƯƠNG | 25/05/1993 | Nữ | Tổ 2, thôn Lãnh Thượng 2, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 463 | ĐINH THỊ MAI LAN | 19/12/1994 | Nữ | 192 Tổ 10, Khu 4, Thị Trấn Nhà Bè, Tiền Giang | 200.000.000 | 154.200.000 | 45.800.000 |
| 464 | ĐINH THỊ MỸ NHUNG | 17/06/1998 | Nữ | Tổ 5, Khu Phố 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 465 | ĐINH THỊ NGỌC LIỄU | 18/04/1989 | Nữ | TDP Đà Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 185.000.000 | 63.900.000 | 121.100.000 |
| 466 | ĐINH THỊ NGỌC UYÊN | 05/07/1976 | Nữ | Thôn Hương Lam, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 467 | ĐINH THỊ NHƯ Ý | 25/07/1984 | Nữ | Căn hộ D02-01 chung cư Lamer 2, tổ 47, Khu phố 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 756.200.000 | 260.010.000 | 496.190.000 |
| 468 | ĐINH THỊ NY KHA | 02/07/1986 | Nữ | Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 181.500.000 | 318.500.000 |
| 469 | ĐINH THỊ OANH | 12/04/1990 | Nữ | Tổ 60 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 470 | ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH | 07/11/1990 | Nữ | Căn hộ A12-4 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai 2, 769-783 Trần Xuân Soạn, Khu phố 68, phường Tân Hưng, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 471 | ĐINH THỊ QUY | 19/02/1962 | Nữ | 653 Bạch Đằng, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 550.000.000 | 157.500.000 | 392.500.000 |
| 472 | ĐINH THỊ TÂM | 16/12/1979 | Nữ | Tổ 3, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 48.750.000 | 371.250.000 |
| 473 | ĐINH THỊ THANH NGA | 10/11/1986 | Nữ | 373 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 225.600.000 | 94.400.000 |
| 474 | ĐINH THỊ THANH TÂM | 25/06/1994 | Nữ | 152 Nguyễn Duy Hiệu, Tổ 45, phường AN Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 630.000.000 | 870.000.000 |
| 475 | ĐINH THỊ THANH TÂM | 16/06/1988 | Nữ | 115 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 476 | ĐINH THỊ THÀNH TÂM | 20/06/1958 | Nữ | Căn hộ 704, Tầng 7, Tòa OC1A dự án tổ hợp khách sạn và căn hộ cao cấp OCEANUS, khu Bãi Dương, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 477 | ĐINH THỊ THANH THỦY | 08/04/1991 | Nữ | Thôn Phổ Lại, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 478 | ĐINH THỊ THU HUYỀN | 17/04/1985 | Nữ | 28/2B Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 479 | ĐINH THỊ THU THẢO | 10/07/1997 | Nữ | Thôn Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 480 | ĐINH THỊ THU TRANG | 15/08/1991 | Nữ | 333H18/6, Âu Cơ, Khu Phố 12, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 481 | ĐINH THỊ THU TRANG | 20/08/1979 | Nữ | 11 Vọng Đức, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 482 | ĐINH THỊ THÚY NGA | 08/05/1991 | Nữ | 07 Tôn Thất Tùng, TDP 10, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 107.250.000 | 92.750.000 |
| 483 | ĐINH THỊ TỐ LOAN | 20/06/2000 | Nữ | Hạ Nông, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 67.500.000 | 232.500.000 |
| 484 | ĐINH THỊ TRANG | 01/10/1988 | Nữ | Nhà trọ bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Tổ 65, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 485 | ĐINH THỊ TRÚC ĐÀO | 29/06/1988 | Nữ | 102 Huỳnh Văn Nghệ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 22.500.000 | 427.500.000 |
| 486 | ĐINH THỊ TUYẾT | 25/07/1964 | Nữ | 526/7 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 610.000.000 | 79.500.000 | 530.500.000 |
| 487 | ĐINH THỊ TUYẾT HẰNG | 21/07/1971 | Nữ | SỐ 139 VĂN TIẾN DŨNG, TỔ 6, KHU VỰC 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 122.250.000 | 27.750.000 |
| 488 | ĐINH THỊ TUYẾT MAI | 28/10/1988 | Nữ | 08A, ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN, TỔ DÂN PHỐ 3, xã Krông Bông, Đắk Lắk | 820.000.000 | 323.500.000 | 496.500.000 |
| 489 | ĐINH THỊ VI | 22/12/1971 | Nữ | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 490 | ĐINH THỊ VY VY | 01/01/1990 | Nữ | 113 Hồ Nguyên Trừng, Tổ 65 KT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 101.250.000 | 398.750.000 |
| 491 | ĐINH THỊ XUÂN DIỆU | 07/02/1995 | Nữ | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 174.000.000 | 156.600.000 | 17.400.000 |
| 492 | ĐINH THỊ YẾN | 29/10/1988 | Nữ | Tổ 24, TT thiết bị điện ảnh, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | 350.000.000 | 274.500.000 | 75.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 493 | ĐINH THÙY DƯƠNG | 08/01/1998 | Nữ | 2K10 Trương Định, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 494 | ĐINH TIẾN TÙNG | 26/06/1990 | Nam | Kiệt 379, đường Quốc lộ 9, Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 495 | ĐINH TRỌNG GIÁP | 06/03/1984 | Nam | Thôn Hòa Đông, xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hóa | 5.090.000.000 | 2.263.900.000 | 2.826.100.000 |
| 496 | ĐINH TUYẾT MAI | 23/08/1995 | Nữ | Căn hộ số 21.15 - Khu nhà ở cao tầng thuộc Khu dân cư Minh Thông (Precia), số 21 Nguyễn Thị Định, khu phố 20, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 36.000.000 | 314.000.000 |
| 497 | ĐINH UY | 20/05/1950 | Nam | Làng Hlektu, xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai | 550.000.000 | 40.500.000 | 509.500.000 |
| 498 | ĐINH VĂN HOAN | 03/06/1950 | Nam | Phố Tiên Lạo, xã Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | 530.000.000 | 477.000.000 | 53.000.000 |
| 499 | ĐINH VĂN KHUÊ | 26/10/1987 | Nam | Tổ dân phố Khuyến Công, phường Tam Chúc, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 81.000.000 | 119.000.000 |
| 500 | ĐINH VĂN KIỀU | 11/03/1999 | Nam | Hẻm 57 Phan Chu Trinh, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 501 | ĐINH VĂN NHẬT QUANG | 28/12/1993 | Nam | 103 Huỳnh Bá Chánh, TDP Hoàng Mai, phường Hương An, thành phố Huế | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 502 | ĐINH VĂN PHƯỚC | 24/12/1947 | Nam | Tổ 26, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 283.500.000 | 466.500.000 |
| 503 | ĐINH VĂN PHƯỚC | 20/10/1970 | Nam | Số 183 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 504 | ĐINH VĂN THẮNG | 14/09/1977 | Nam | Buôn Alê A, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 505 | ĐINH VĂN THUẬT | 18/09/1987 | Nam | TDP Tân Thành 2, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 506 | ĐINH VIỆT CHÂU TUẤN | 02/04/1979 | Nam | 144 Hoàng Hiệp, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |
| 507 | ĐINH VIỆT NHÂN | 10/02/1995 | Nam | Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 508 | ĐINH XUÂN ĐIỆN | 02/07/1989 | Nam | Tổ 5, thôn Yên Lư, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 1.450.000.000 | 580.200.000 | 869.800.000 |
| 509 | ĐỖ ANH TUẤN | 02/01/1987 | Nam | NCT 15 Hoàng Đạo Thúy, tổ 13, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 580.500.000 | 119.500.000 |
| 510 | ĐỖ BẢO LINH | 05/01/1989 | Nam | 109 Lê Trạch, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 56.250.000 | 693.750.000 |
| 511 | ĐỖ CHÍ CƯỜNG | 16/03/1997 | Nam | Thôn Bích Khê, xã Ái Tử, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 30.000.000 | 120.000.000 |
| 512 | ĐỖ CHÍ ĐỨC | 07/01/1997 | Nam | Tổ 56, Tập thể ĐH Y Khoa, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội | 160.000.000 | 73.200.000 | 86.800.000 |
| 513 | ĐỖ CÔNG HẬU | 20/02/1998 | Nam | 12 Ngô Chi Lan, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 105.000.000 | 145.000.000 |
| 514 | ĐỖ CÔNG HÒA | 10/08/1977 | Nam | 04 Đại Lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa | 1.100.000.000 | 630.000.000 | 470.000.000 |
| 515 | ĐỖ ĐẠI NGHĨA | 04/05/1985 | Nam | 14 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 660.000.000 | 200.400.000 | 459.600.000 |
| 516 | ĐỖ ĐÌNH HƯNG | 23/04/1980 | Nam | 403 K4 Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. | 400.000.000 | 124.500.000 | 275.500.000 |
| 517 | ĐỖ ĐỨC NAM | 06/09/1999 | Nam | 27 Tiên Sơn 9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 518 | ĐỖ ĐỨC VIỄN | 30/03/1989 | Nam | Tổ 6, Phú Hải, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 360.000.000 | 140.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 519 | ĐỖ DUY THANH | 22/12/1989 | Nam | Tổ 86, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 144,000,000 | 6,000,000 |
| 520 | ĐỖ DUY THỦY | 21/12/1967 | Nam | XÓM 3, THÔN BÌNH AN 2, xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai | 380,000,000 | 258,900,000 | 121,100,000 |
| 521 | ĐỖ HOÀNG | 23/08/1979 | Nam | Hẻm 11A, Tổ 17 đường Hòa Trung, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200,000,000 | 54,000,000 | 146,000,000 |
| 522 | ĐỖ HOÀNG MINH | 19/10/1998 | Nam | Khu 31 Ha, TDP Thành Trung, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 2,950,000,000 | 1,012,500,000 | 1,937,500,000 |
| 523 | ĐỖ HOÀNG MINH TRÍ | 27/01/2005 | Nam | 436A Lê Trọng Tấn, khu phố 3, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Mnh | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 524 | ĐỖ HOÀNG THÁI | 19/05/1995 | Nam | K85/19H Bình An 7, tổ 42, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 67,500,000 | 82,500,000 |
| 525 | ĐỖ HỮU KHÁNH DUY | 17/06/2004 | Nam | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 830,000,000 | 285,600,000 | 544,400,000 |
| 526 | ĐỖ KHẮC HẢI | 24/08/1963 | Nam | 57B Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội | 770,000,000 | 497,400,000 | 272,600,000 |
| 527 | ĐỖ KHẮC HOÀNG DƯƠNG | 04/03/2001 | Nam | 57B Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội | 2,300,000,000 | 945,000,000 | 1,355,000,000 |
| 528 | ĐỖ KIÊM HÙNG | 14/01/1963 | Nam | Thôn Phước Lộc, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 550,000,000 | 320,000,000 | 230,000,000 |
| 529 | ĐỖ MINH LUÂN | 08/05/1988 | Nam | 01 Cần Giuộc, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 58,500,000 | 291,500,000 |
| 530 | ĐỖ MINH TUẤN | 28/05/1998 | Nam | Thôn Ái Mộ, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội | 150,000,000 | 58,500,000 | 91,500,000 |
| 531 | ĐỖ NGỌC HUY | 16/10/1986 | Nam | 169 Trần Cao Vân, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500,000,000 | 110,250,000 | 389,750,000 |
| 532 | ĐỖ NGỌC LỢI | 03/11/1992 | Nam | 328 Trần Hưng Đạo, tổ 7, khu vực 2, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1,650,000,000 | 766,500,000 | 883,500,000 |
| 533 | ĐỖ NGỌC QUẬN | 01/02/1979 | Nam | Khu phố Hội Tân, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 855,000,000 | 112,500,000 | 742,500,000 |
| 534 | ĐỖ NGỌC QUỐC | 12/09/1994 | Nam | Thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 190,000,000 | 107,100,000 | 82,900,000 |
| 535 | ĐỖ NGUYỄN THANH TÂM | 21/04/1996 | Nữ | K76/3, Ông Ích Khiêm, tổ 55 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 330,000,000 | 112,500,000 | 217,500,000 |
| 536 | ĐỖ PHÚ THẮNG | 16/04/1975 | Nam | Tổ 31, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 30,000,000 | 170,000,000 |
| 537 | ĐỖ PHƯỚC HIỆP | 12/12/1986 | Nam | Tổ dân phố An Ngãi Tây 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 11,250,000 | 138,750,000 |
| 538 | ĐỖ PHƯƠNG CẨM DUYÊN | 19/09/2005 | Nữ | Căn 4A1, tầng 4, tòa nhà CT3, khu đô thị An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 180,000,000 | 0 | 180,000,000 |
| 539 | ĐỖ QUANG HUY | 09/09/2001 | Nam | Thôn Đình Dù, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 200,000,000 | 135,000,000 | 65,000,000 |
| 540 | ĐỖ QUỐC CHÁNH | 19/04/1990 | Nam | Thôn Phú Hòa, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 541 | ĐỖ SĨ HÙNG | 12/06/2000 | Nam | Căn 4A1, tầng 4, tòa nhà CT3, Khu ĐTM An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 180,000,000 | 86,400,000 | 93,600,000 |
| 542 | ĐỖ SĨ LỘC | 20/11/1975 | Nam | Căn 4A1, tầng 4, tòa CT3, Khu ĐTM An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150,000,000 | 72,000,000 | 78,000,000 |
| 543 | ĐỖ THÁI NGÂN | 09/09/1982 | Nữ | 10/13 Lê Thánh Tôn, khu phố 21, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 90,000,000 | 60,000,000 |
| 544 | ĐỖ THANH HIỆP | 10/02/1993 | Nam | Tổ 3, Khu phố Liêm Bình, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai | 230,000,000 | 152,100,000 | 77,900,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 545 | ĐỖ THANH LIÊM | 01/01/1970 | Nam | 214 Núi Thành, TDP 38 Hoà Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 600,000,000 | 259,500,000 | 340,500,000 |
| 546 | ĐỖ THÀNH NGHĨA | 10/10/1988 | Nam | Tổ 21, Ấp Xuân Hưng 2, xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai | 150,000,000 | 54,000,000 | 96,000,000 |
| 547 | ĐỖ THANH PHƯƠNG | 18/11/1982 | Nam | TỔ 1, THÔN ĐỨC BỒ 2, xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 548 | ĐỖ THANH PHƯỢNG | 13/07/1971 | Nữ | 85 Phạm Văn Đồng, Tổ 3, Khối Tân Lập, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 520,000,000 | 356,025,000 | 163,975,000 |
| 549 | ĐỖ THÀNH TRUNG | 26/08/1996 | Nam | Ấp 6, phường Đồng Xoài, Tỉnh Đồng Nai | 250,000,000 | 0 | 250,000,000 |
| 550 | ĐỖ THỊ BÁ LƯU | 01/08/1989 | Nữ | 109 Tùng Thiện Vương, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 27,000,000 | 123,000,000 |
| 551 | ĐỖ THỊ BÉ | 01/01/1970 | Nữ | K122A/30 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 552 | ĐỖ THỊ BÍCH NGỌC | 02/03/1978 | Nữ | thôn Bồ Mưng 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 106,500,000 | 243,500,000 |
| 553 | ĐỖ THỊ BÍCH PHƯƠNG | 14/04/1990 | Nữ | 105 Lê Đình Kỵ, TDP Hòa Phước 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 266,000,000 | 134,000,000 |
| 554 | ĐỖ THỊ BÍCH TRÂM | 28/06/1992 | Nữ | 61/26 Võ Mười, Tổ 5, Khu phố 2 (TÁCH CỪNG NHÀ), phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 36,000,000 | 114,000,000 |
| 555 | ĐỖ THỊ CẨM DUYÊN | 14/10/1985 | Nữ | Tổ 1 Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 177,000,000 | 23,000,000 |
| 556 | ĐỖ THỊ CẨM NHUNG | 01/01/1958 | Nữ | Số 64, Trung Lương 17, TDP Trung Lương 10, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 3,000,000,000 | 1,395,500,000 | 1,604,500,000 |
| 557 | ĐỖ THỊ CÚC | 08/07/1971 | Nữ | Tổ Dân Phố Đông Phước 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng. | 500,000,000 | 79,500,000 | 420,500,000 |
| 558 | ĐỖ THỊ DIỆP LAN | 29/07/1976 | Nữ | P1205 , P2, CC 360 Giải Phóng, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội | 400,000,000 | 0 | 400,000,000 |
| 559 | ĐỖ THỊ DIỆU LINH | 10/07/1991 | Nữ | Thôn Tiền Tiến, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 200,000,000 | 73,500,000 | 126,500,000 |
| 560 | ĐỖ THỊ DIỆU PHƯỚC | 26/10/1988 | Nữ | Tổ 48, khu vực 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 168,000,000 | 32,000,000 |
| 561 | ĐỖ THỊ DUY ÁI | 12/10/1990 | Nữ | Khối phố Phong Nhị, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 66,750,000 | 233,250,000 |
| 562 | ĐỖ THỊ HÀ | 13/09/1978 | Nữ | số nhà 750/16 đường Bình Giã, tổ 17 khu phố 23, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 563 | ĐỖ THỊ HẾT | 12/10/1972 | Nữ | 219 Đống Đa, Tổ 14, khu phố 31, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 12,300,000,000 | 3,169,500,000 | 9,130,500,000 |
| 564 | ĐỖ THỊ HOA | 18/01/1954 | Nữ | K18/H51/22 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 565 | ĐỖ THỊ HOÀI TÂM | 10/07/1986 | Nữ | 08 Tiên Sơn 18, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 566 | ĐỖ THỊ HOÀI THƠM | 11/09/1994 | Nữ | Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150,000,000 | 72,000,000 | 78,000,000 |
| 567 | ĐỖ THỊ HỒNG | 26/01/1996 | Nữ | Thôn 5 Cư Ni, xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk | 220,000,000 | 0 | 220,000,000 |
| 568 | ĐỖ THỊ HỒNG | 10/05/1989 | Nữ | thôn Bắc Sơn, xã Đắk Mil, tỉnh Hà Tĩnh | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 569 | ĐỖ THỊ HỒNG | 01/01/1972 | Nữ | tổ 13, khu phố Vạn Hạnh, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh | 400,000,000 | 60,000,000 | 340,000,000 |
| 570 | ĐỖ THỊ HỒNG LỢI | 08/08/1958 | Nữ | 42 Phan Đăng Lưu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 1,800,000,000 | 331,500,000 | 1,468,500,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 571 | ĐỖ THỊ HỒNG NGA | 25/10/1998 | Nữ | Thôn Xuân Kỳ, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 572 | ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG | 29/09/1990 | Nữ | 30 An Hải 4, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 556.000.000 | 94.000.000 |
| 573 | ĐỖ THỊ HỒNG THỦY | 20/04/1974 | Nữ | Thôn 1, xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 261.000.000 | 239.000.000 |
| 574 | ĐỖ THỊ HỒNG VÂN | 27/04/1952 | Nữ | 15/15 Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 800.000.000 | 15.000.000 | 785.000.000 |
| 575 | ĐỖ THỊ HƯƠNG | 21/06/1990 | Nữ | Ô 18 lô 5 đền lừ 1, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội | 230.000.000 | 42.000.000 | 188.000.000 |
| 576 | ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG | 17/04/1991 | Nữ | Thôn Đức Nhuận. xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi | 540.000.000 | 362.400.000 | 177.600.000 |
| 577 | ĐỖ THỊ HUYỀN | 30/05/1979 | Nữ | Thôn Phổ Lại, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 9.000.000 | 141.000.000 |
| 578 | ĐỖ THỊ HUYỀN TRÂN | 26/10/1995 | Nữ | 111 Nguyễn Như Đãi, Tổ 24, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 63.000.000 | 137.000.000 |
| 579 | ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG | 18/06/1992 | Nữ | Xóm 3, Quan Quang, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 175.000.000 | 82.380.000 | 92.620.000 |
| 580 | ĐỖ THỊ KHÁNH PHƯỢNG | 02/02/1973 | Nữ | Tổ dân phố Háo Đức, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 168.000.000 | 332.000.000 |
| 581 | ĐỖ THỊ KIỀU | 01/12/1982 | Nữ | K151/91 Âu Cơ, tổ Đa Phước 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.810.000.000 | 218.700.000 | 1.591.300.000 |
| 582 | ĐỖ THỊ KIM CHI | 05/05/1982 | Nữ | Xóm 13, Thôn Lương Lộc, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 168.000.000 | 632.000.000 |
| 583 | ĐỖ THỊ KIM DUNG | 27/03/1965 | Nữ | Số 107 đường Hoàng Diệu, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 30.000.000 | 570.000.000 |
| 584 | ĐỖ THỊ KIM YẾN | 20/03/1991 | Nữ | 04 Phan Thúc Duyên, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 78.000.000 | 122.000.000 |
| 585 | ĐỖ THỊ LAN ANH | 20/07/1999 | Nữ | Xóm 1 - Thôn An Trai, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 180.000.000 | 220.000.000 |
| 586 | ĐỖ THỊ LIỄU | 03/11/1968 | Nư | Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 446.500.000 | 23.500.000 |
| 587 | ĐỖ THỊ LINH | 23/06/1989 | Nữ | TDP Thành Trung, xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 42.000.000 | 158.000.000 |
| 588 | ĐỖ THỊ LOAN | 01/09/1966 | Nữ | 82 Mai Xuân Thưởng, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.970.000.000 | 1.911.800.000 | 1.058.200.000 |
| 589 | ĐỖ THỊ LOAN | 20/12/1983 | Nữ | TDP Hòa Mỹ 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 72.000.000 | 228.000.000 |
| 590 | ĐỖ THỊ LỘC | 12/07/1991 | Nữ | Khu phố 3, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 591 | ĐỖ THỊ LỘC | 01/04/1969 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 177.000.000 | 23.000.000 |
| 592 | ĐỖ THỈ LY | 16/05/1993 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 91.800.000 | 88.200.000 |
| 593 | ĐỖ THỊ MAI | 15/10/1960 | Nữ | Tổ 48, hu phố 63, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 139.500.000 | 110.500.000 |
| 594 | ĐỖ THỊ MAI | 08/08/1990 | Nữ | Phòng 701, Nhà công vụ Trường Sĩ quan Thông tin, đường Nguyễn Trác, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 595 | ĐỖ THỊ MAI OANH | 03/04/1973 | Nữ | TDP số 5, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 138.600.000 | 11.400.000 |
| 596 | ĐỖ THỊ MINH THOA | 28/11/1997 | Nữ | Thôn Ô Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 198.000.000 | 902.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 597 | ĐỖ THỊ MỘT | 12/07/1962 | Nữ | K130H12/01 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 598 | ĐỖ THỊ MỸ HẠNH | 06/02/1991 | Nữ | Thôn Đại Đồng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 122.700.000 | 37.300.000 |
| 599 | ĐỖ THỊ MỸ LINH | 03/12/1991 | Nữ | K122A/30 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 195.000.000 | 305.000.000 |
| 600 | ĐỖ THỊ NĂNG | 03/09/1963 | Nữ | K18/H51/22 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 601 | ĐỖ THỊ NGỌC ÁNH | 18/01/1967 | Nữ | 39 An Thượng 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 602 | ĐỖ THỊ NGỌC CHÂU | 08/11/1991 | Nữ | Số 213 Thái Thị Bôi, Tổ 60, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 603 | ĐỖ THỊ NGỌC THY | 24/11/1990 | Nữ | Phòng 212/A5 chung cư Vicoland, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 268.950.000 | 361.050.000 |
| 604 | ĐỖ THỊ NGỌC VÂN | 07/06/1986 | Nữ | Tổ 100, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 605 | ĐỖ THỊ NGUYỆT NGA | 26/09/1987 | Nữ | số 05 NInh Tốn - Tổ 49, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 32.400.000 | 147.600.000 |
| 606 | ĐỖ THỊ NHÀN | 21/09/1949 | Nữ | Tân Khai, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 405.000.000 | 95.000.000 |
| 607 | ĐỖ THỊ NHƯ | 06/01/1995 | Nữ | Thôn Hội Tân, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 608 | ĐỖ THỊ NHƯ PHƯỢNG | 19/07/1998 | Nữ | Tổ 59, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 609 | ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH | 26/03/1993 | Nữ | 42 Nguyễn Thái Học, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 4.430.000.000 | 3.361.250.000 | 1.068.750.000 |
| 610 | ĐỖ THỊ NHƯ TRÚC | 17/08/2004 | Nữ | Tổ 31, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 11.250.000 | 168.750.000 |
| 611 | ĐỖ THỊ PHƯƠNG | 22/11/1987 | Nữ | căn hộ 1108, tòa S2.16, Vinhomes Oceanpark, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 765.000.000 | 447.300.000 | 317.700.000 |
| 612 | ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO | 06/03/1992 | Nữ | Số nhà 29, đường Hàm Nghi, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 72.000.000 | 428.000.000 |
| 613 | ĐỖ THỊ QUYÊN | 20/08/1989 | Nữ | 34 Hàng Da, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 614 | ĐỖ THỊ THÁI THỦY | 18/06/1968 | Nữ | Đồng Hạnh, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 360.000.000 | 40.000.000 |
| 615 | ĐỖ THỊ THANH THÙY | 15/09/1975 | Nữ | 37 NGUYỄN VIẾT XUÂN, TỔ 23E, KHU PHỐ 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 92.700.000 | 57.300.000 |
| 616 | ĐỖ THỊ THƠM | 23/05/1968 | Nữ | Xóm 4, thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 72.000.000 | 98.000.000 |
| 617 | ĐỖ THỊ THU HÀ | 05/02/1987 | Nữ | 15 Tiên Sơn 6, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 618 | ĐỖ THỊ THU HÀ | 01/02/1990 | Nữ | Tổ 5, Bí Trung 2, phường Yên Tử, thành phố Quảng Ninh | 200.000.000 | 51.000.000 | 149.000.000 |
| 619 | ĐỖ THỊ THU HÀ | 11/12/1981 | Nữ | Thửa đất số No03-Lk41, tờ bản đồ số 00, Khu đất dịch vụ LK20a,LK20b, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 345.000.000 | 55.000.000 |
| 620 | ĐỖ THỊ THU HẰNG | 09/11/1973 | Nữ | Căn hộ A402 Chung cư Lê Đình Lý, tổ 42TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 121.500.000 | 228.500.000 |
| 621 | ĐỖ THỊ THU HIỀN | 12/12/1981 | Nữ | Tổ 31, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 321.300.000 | 328.700.000 |
| 622 | ĐỖ THỊ THU HỒNG | 04/10/1993 | Nữ | K478/43 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 623 | ĐỖ THỊ THU HUYỀN | 09/05/1993 | Nữ | Tổ 23 HTT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 624 | ĐỖ THỊ THU SƯƠNG | 10/09/1988 | Nữ | 15 An Dương Vương, phường An Cựu, thành phố Huế | 200,000,000 | 72,000,000 | 128,000,000 |
| 625 | ĐỖ THỊ THU SƯƠNG | 04/06/1996 | Nữ | TDP Trường Sanh, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 200,000,000 | 69,000,000 | 131,000,000 |
| 626 | ĐỖ THỊ THU THẢO | 20/08/1968 | Nữ | 31 Chiến Thắng, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi | 1,000,000,000 | 180,000,000 | 820,000,000 |
| 627 | ĐỖ THỊ THU TRANG | 17/08/1983 | Nữ | 26 Cao Bá Quát, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 900,000,000 | 105,000,000 | 795,000,000 |
| 628 | ĐỖ THỊ THƯƠNG | 13/02/1994 | Nữ | căn hộ 1108 tòa S2.16 vinhome oceanpark, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 200,000,000 | 144,000,000 | 56,000,000 |
| 629 | ĐỖ THỊ THÚY AN | 24/03/1989 | Nữ | 7/1 Cửu Long, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 1,000,000,000 | 41,250,000 | 958,750,000 |
| 630 | ĐỖ THỊ THÙY DƯƠNG | 10/12/1990 | Nữ | 87 Đống Đa, tổ 21 Thạch Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 13,500,000 | 386,500,000 |
| 631 | ĐỖ THỊ THÚY NGA | 02/04/1970 | Nữ | Khối phố 5, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 470,000,000 | 72,000,000 | 398,000,000 |
| 632 | ĐỖ THỊ THÙY TRÂM | 07/12/1994 | Nữ | K45/54 Lê Độ, Tổ 16, phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 31,200,000 | 218,800,000 |
| 633 | ĐỖ THỊ TRANG | 01/07/1993 | Nữ | 206/5 Cách Mạng Tháng 8, Tổ 9, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 54,000,000 | 96,000,000 |
| 634 | ĐỖ THỊ ÚT AN | 21/06/1981 | Nữ | 19 ĐƯỜNG 7B, TỔ 2 PHƯỚC BÌNH, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 500,000,000 | 78,000,000 | 422,000,000 |
| 635 | ĐỖ THỊ VÂN | 01/10/1963 | Nữ | Số 53 ngõ 66 Hồ Tùng Mậu, Tổ dân phố 23 Mai Dịch, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội | 480,000,000 | 374,400,000 | 105,600,000 |
| 636 | ĐỖ THỊ XUÂN NA | 01/11/1981 | Nữ | K448/H99/07 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 0 | 350,000,000 |
| 637 | ĐỖ THÙY DƯƠNG | 21/10/1987 | Nữ | căn hộ 2108 tòa N04B-T1 Khu Đoàn Ngoại Giao, phường Xuân Đỉnh, thành phố Hà Nội | 2,000,000,000 | 450,000,000 | 1,550,000,000 |
| 638 | ĐỖ THÚY HẰNG | 22/07/1993 | Nữ | 15C Trần Khánh Dư, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội | 200,000,000 | 78,000,000 | 122,000,000 |
| 639 | ĐỖ TRỌNG THIẾT | 12/06/1962 | Nam | 290 Trần Phú, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 1,000,000,000 | 136,500,000 | 863,500,000 |
| 640 | ĐỖ TRỰC | 10/12/1966 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 11,250,000 | 138,750,000 |
| 641 | ĐỖ TUẤN ANH | 24/03/1993 | Nam | Căn 8A20 NOXH Rice City Sông Hồng tại Lô đất A1-5/NO!, tổ 2, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội | 500,000,000 | 364,500,000 | 135,500,000 |
| 642 | ĐỖ VĂN ĐIỀU | 16/05/1971 | Nam | Thôn Ruộng, xã Hướng Hiệp, tỉnh Quảng Trị | 320,000,000 | 29,250,000 | 290,750,000 |
| 643 | ĐỖ VĂN HƯNG | 01/05/1971 | Nam | Tổ 4, Phước Toàn Tây, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 644 | ĐỖ VĂN KHÁNH | 07/07/1983 | Nam | TDP 5, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 150,000,000 | 47,250,000 | 102,750,000 |
| 645 | ĐỖ VĂN LIỆU | 07/06/1968 | Nam | Thôn Ô Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 81,000,000 | 219,000,000 |
| 646 | ĐỖ VĂN THANH | 02/09/1972 | Nam | Số 15A Nguyễn Cảnh Chân, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 350,000,000 | 248,250,000 | 101,750,000 |
| 647 | ĐỖ VĂN THƠ | 04/09/1958 | Nam | Tổ 2, khu phố Bí Trung, phường Yên Tử, thành phố Quảng Ninh | 350,000,000 | 216,000,000 | 134,000,000 |
| 648 | ĐỖ VŨ LỘC | 28/06/1993 | Nam | Tổ 39A, Thôn Hà Mỹ, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 0 | 400,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 649 | ĐỖ YẾN NHI | 20/12/2003 | Nữ | Tổ dân phố Tư Đình 1, phường Long Biên, thành phố Hà Nội | 500,000,000 | 81,000,000 | 419,000,000 |
| 650 | ĐOÀN HÀO QUANG | 27/06/2000 | Nam | Khu phố 1, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 651 | ĐOÀN HÒA | 04/08/1971 | Nam | Tổ 4, thôn Phú Trang, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 78,000,000 | 422,000,000 |
| 652 | ĐOÀN MINH DŨNG | 06/11/1990 | Nam | LÔ E31 KHU ĐÔ THỊ MỚI AN CỰU, phường An Cựu, thành phố Huế | 160,000,000 | 13,500,000 | 146,500,000 |
| 653 | ĐOÀN MINH TUẤN | 19/01/1996 | Nam | 28 Đào Duy Từ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 170,000,000 | 11,250,000 | 158,750,000 |
| 654 | ĐOÀN NGỌC BÍCH | 13/03/1986 | Nữ | 211 Ỷ Lan Nguyên Phi, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 20,000,000 | 180,000,000 |
| 655 | ĐOÀN NGỌC MINH | 02/08/1959 | Nam | 125/8 Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400,000,000 | 83,250,000 | 316,750,000 |
| 656 | ĐOÀN NGỌC QUANG | 06/08/1996 | Nam | Tổ dân phố Khánh Sơn 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 170,000,000 | 0 | 170,000,000 |
| 657 | ĐOÀN NGỌC QUÝ | 19/01/1995 | Nam | Khu Nghĩa Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 58,500,000 | 91,500,000 |
| 658 | ĐOÀN NGỌC TRÍ | 11/01/1995 | Nam | Tổ 41 Hòa Thọ Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng | 1,050,000,000 | 587,800,000 | 462,200,000 |
| 659 | ĐOÀN NGỌC TRƯỜNG | 31/08/1987 | Nam | Thôn An Hòa, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 660 | ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH NHẬT | 04/11/1995 | Nữ | 09C Ngô Thời Nhiệm, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 661 | ĐOÀN THANH VƯƠNG | 08/04/1992 | Nam | Công Ty Đồng Hợp Thành, Thôn 1B, xã Trà Tân, tỉnh Lâm Đồng | 1,400,000,000 | 0 | 1,400,000,000 |
| 662 | DOÃN THỊ ÁNH MỸ | 28/06/1989 | Nữ | Tổ 19 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 663 | ĐOÀN THỊ ANH THƯ | 17/08/1991 | Nữ | K142/H2/10 Điện Biên Phủ, tổ 40 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 37,500,000 | 312,500,000 |
| 664 | ĐOÀN THỊ BÉ | 02/01/1973 | Nữ | Xóm 2, Thôn An Hòa, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 944,000,000 | 342,240,000 | 601,760,000 |
| 665 | ĐOÀN THỊ BÉ | 01/02/1969 | Nữ | Thôn Dương Thuận, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 330,000,000 | 52,500,000 | 277,500,000 |
| 666 | ĐOÀN THỊ BÍCH DUNG | 15/11/1992 | Nữ | Tổ dân phố 10B, phường Tân Lập, Cụm 5, tỉnh Đắk Lắk | 250,000,000 | 13,500,000 | 236,500,000 |
| 667 | ĐOÀN THỊ BÍCH NGA | 01/09/1984 | Nữ | Thôn Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 800,000,000 | 294,000,000 | 506,000,000 |
| 668 | ĐOÀN THỊ BÍCH THẢO | 18/02/1989 | Nữ | K130H12/01 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1,150,000,000 | 351,000,000 | 799,000,000 |
| 669 | ĐOÀN THỊ BÍCH TRÂM | 18/06/1992 | Nữ | 05 Hòa Nam 3, TDP Hòa Phước 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 11,250,000 | 338,750,000 |
| 670 | ĐOÀN THỊ CẢNH | 17/04/1963 | Nữ | TỔ 3, KHU VỰC 4, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 90,000,000 | 60,000,000 |
| 671 | ĐOÀN THỊ CHIẾN | 03/09/1956 | Nữ | 597 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 14,708,000,000 | 4,389,550,000 | 10,318,450,000 |
| 672 | ĐOÀN THỊ DIỆU HẠNH | 30/09/1978 | Nữ | Tổ 41, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 0 | 500,000,000 |
| 673 | ĐOÀN THỊ DỊNH | 02/09/1987 | Nữ | Nhà bà Phan Thị Gái, số K151/H82/71 Âu Cơ, Tổ Đa Phước 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 58,500,000 | 241,500,000 |
| 674 | ĐOÀN THỊ HẢI | 10/12/1969 | Nữ | Xóm 3, Quan Quang, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 700,000,000 | 150,615,000 | 549,385,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 675 | ĐOÀN THỊ HẢI LÝ | 15/11/1978 | Nữ | Số 25 Nguyễn Đức Cảnh, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 676 | ĐOÀN THỊ HẰNG | 02/03/1986 | Nữ | 140 trung lương 15, TDP Trung Lương 11, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 243.000.000 | 807.000.000 |
| 677 | ĐOÀN THỊ HẠNH | 30/03/1967 | Nữ | Phú Bình, Quế Xuân 2, Quế Sơn, Quảng Nam | 240.000.000 | 240.000.000 | 0 |
| 678 | ĐOÀN THỊ HOA | 04/06/1967 | Nữ | 10/18/8 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, thành phố Huế | 800.000.000 | 576.000.000 | 224.000.000 |
| 679 | ĐOÀN THỊ HOA LỰU | 20/03/1985 | Nữ | 43C đường 494, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 680 | ĐOÀN THỊ HOÀI PHƯƠNG | 06/11/1996 | Nữ | Thôn An Hòa, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 681 | ĐOÀN THỊ HOÀI THU | 14/06/1992 | Nữ | 634/73/40 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng. | 185.000.000 | 98.010.000 | 86.990.000 |
| 682 | ĐOÀN THỊ HỒNG | 10/12/1974 | Nữ | 67 Lê Thanh Nghị, tổ 41, khu vực 8, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 900.000.000 | 178.500.000 | 721.500.000 |
| 683 | ĐOÀN THỊ KHÁNH LY | 17/03/1991 | Nữ | 175/3 Y Moan Ênuôl, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 62.250.000 | 287.750.000 |
| 684 | ĐOÀN THỊ KIỀU | 13/10/1994 | Nữ | Thôn Đại An, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 685 | ĐOÀN THỊ KIM CHÂU | 06/06/1967 | Nữ | 12 Xuân Đán 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 3.650.000.000 | 1.023.000.000 | 2.627.000.000 |
| 686 | ĐOÀN THỊ KIM CƯỜNG | 05/04/1985 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 34.200.000 | 115.800.000 |
| 687 | ĐOÀN THỊ KIM DUNG | 14/02/1983 | Nữ | P902, tòa A, Chung cư 283 phố Khương Trung, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 688 | ĐOÀN THỊ KIM HUYỀN | 16/07/1972 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 83.250.000 | 466.750.000 |
| 689 | ĐOÀN THỊ KIM THÚY | 25/09/1988 | Nữ | Tổ 5, thôn Khánh Thịnh, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 252.000.000 | 98.000.000 |
| 690 | ĐOÀN THỊ LAN HƯƠNG | 16/07/1988 | Nữ | P406/T1, 12 Tầng, Tổ 47N phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 691 | ĐOÀN THỊ LIÊN | 19/05/1956 | Nữ | Ngõ 43 đường Tôn Đức Thắng, TDP 3, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 100.000.000 | 22.500.000 | 77.500.000 |
| 692 | ĐOÀN THỊ MAI PHƯƠNG | 01/05/1986 | Nữ | Tổ 100, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.580.000.000 | 500.400.000 | 1.079.600.000 |
| 693 | ĐOÀN THỊ MINH TRÂM | 05/09/1994 | Nữ | 89 Bùi Xương Trạch, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.420.000.000 | 327.300.000 | 1.092.700.000 |
| 694 | ĐOÀN THỊ MỸ LÂN | 11/02/1974 | Nữ | Nam Tượng 3, xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 720.000.000 | 231.900.000 | 488.100.000 |
| 695 | ĐOÀN THỊ MỸ LINH | 11/03/1972 | Nữ | 199/11 Hoàng Văn Thụ, tổ 1A, khu phố 12, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 696 | ĐOÀN THỊ MỸ LINH | 21/06/2000 | Nữ | K197/1 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 51.000.000 | 549.000.000 |
| 697 | ĐOÀN THỊ MY LY | 15/09/1990 | Nữ | Kiệt 150/18 Hàm Nghi, Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 67.500.000 | 132.500.000 |
| 698 | ĐOÀN THỊ MỸ NHI | 18/10/1988 | Nữ | k91/5 Nguyễn Tri Phương, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 228.450.000 | 271.550.000 |
| 699 | ĐOÀN THỊ NA | 21/12/1993 | Nữ | Đường Trần Đức, tổ 59, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 91.950.000 | 228.050.000 |
| 700 | ĐOÀN THỊ NGỌC HIỀN | 08/03/1995 | Nữ | Phòng 310, Chung cư 2B, Tổ 25, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 118.350.000 | 31.650.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 701 | ĐOÀN THỊ NGỌC HỒNG | 10/10/1982 | Nữ | Số nhà 04 Hẻm 38/196 Trần Cao Vân, tổ 25, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 702 | ĐOÀN THỊ NGỌC HƯƠNG | 24/05/1991 | Nữ | Thôn Mộc Bài, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 703 | ĐOÀN THỊ NGUYỆT | 12/06/1976 | Nữ | Tiểu khu 20, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 704 | ĐOÀN THỊ NGUYỆT | 01/10/1960 | Nữ | Xóm 1, thôn Thượng Hậu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 705 | ĐOÀN THỊ NHƯ MAI | 19/10/1989 | Nữ | 22 Phú Xuân 1- TDP Hoà Phú 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 82.800.000 | 147.200.000 |
| 706 | ĐOÀN THỊ NHUNG | 12/10/1976 | Nữ | Tổ 13, Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 650.000.000 | 174.750.000 | 475.250.000 |
| 707 | ĐOÀN THỊ PHƯƠNG | 16/04/1993 | Nữ | Tổ 60, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 144.000.000 | 156.000.000 |
| 708 | ĐOÀN THỊ SÁU | 23/01/1955 | Nữ | Thôn Nông Sơn 2, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 709 | DOÃN THỊ THANH BÌNH | 01/10/1973 | Nữ | 54 Chu Văn An, tổ 3, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 710 | ĐOÀN THỊ THANH HƯỜNG | 25/04/1984 | Nữ | K136/H10/19 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 81.900.000 | 128.100.000 |
| 711 | ĐOÀN THỊ THANH VÂN | 20/05/1960 | Nữ | 462/1 Bạch Đằng, tổ 31, khu phố 29, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 84.000.000 | 316.000.000 |
| 712 | ĐOÀN THỊ THOẠI TRANG | 23/03/1991 | Nữ | K47/8 Huỳnh Ngọc Huệ, tổ 37HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.070.000.000 | 312.450.000 | 757.550.000 |
| 713 | DOÃN THỊ THU | 10/04/1982 | Nữ | Tổ 47, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 |
| 714 | ĐOÀN THỊ THU HÒA | 01/06/1996 | Nữ | Thôn Liên Thuận, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 4.950.000 | 145.050.000 |
| 715 | ĐOÀN THỊ THU TRANG | 02/09/1985 | Nữ | Tổ 55, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 76.500.000 | 223.500.000 |
| 716 | ĐOÀN THỊ THỤC TRINH | 30/12/1997 | Nữ | Thôn Tường Vân, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 717 | ĐOÀN THỊ THỦY | 14/09/1972 | Nữ | Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.785.000.000 | 294.300.000 | 1.490.700.000 |
| 718 | DOÃN THỊ THÙY LINH | 14/03/1993 | Nữ | Tổ 6, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 685.000.000 | 485.515.200 | 199.484.800 |
| 719 | ĐOÀN THỊ THÚY SINH | 22/01/1998 | Nữ | Tổ Phước Tường 7, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 720 | DOÃN THỊ THY | 10/10/1984 | Nữ | K407/11A Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 0 | 240.000.000 |
| 721 | DOÃN THỊ THỲ | 01/11/1997 | Nữ | Thôn Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 722 | ĐOÀN THỊ TUYẾT | 03/02/1994 | Nữ | TDP Phạm Xá, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 723 | ĐOÀN THỊ TUYẾT | 01/01/1959 | Nữ | Tổ 04, Ấp Tây Ninh 1, xã Phước Vĩnh Tây, tỉnh Tây Ninh | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 724 | ĐOÀN THỊ TUYẾT NHUNG | 01/03/1977 | Nữ | 16 Hàm Nghi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 725 | ĐOÀN THÙY TRÚC MY | 12/02/1993 | Nữ | SỐ 139 VĂN TIẾN DŨNG, TỔ 6, KHU VỰC 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 726 | ĐOÀN THÚY VY | 24/12/2002 | Nữ | Tòa CT10, căn hộ 14.02, Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.750.000 | 184.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 727 | ĐOÀN TUẤN VŨ | 26/11/1988 | Nam | 11 Bà Triệu, TDP 8, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 32.400.000 | 167.600.000 |
| 728 | ĐOÀN VĂN PHỦ | 12/10/1994 | Nam | Thôn Dưỡng Mong, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 1.000.000.000 | 22.500.000 | 977.500.000 |
| 729 | ĐOÀN VĂN RIN | 10/02/1992 | Nam | Thôn Dưỡng Mong, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 320.000.000 | 31.950.000 | 288.050.000 |
| 730 | ĐOÀN VĂN THOÀN | 15/02/1963 | Nam | TDP Phạm Xá, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 731 | ĐOÀN XUÂN SƠN | 19/02/1970 | Nam | 42 Đô Đốc Bảo, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 732 | ĐỒNG PHƯƠNG THẢO | 23/07/1989 | Nữ | Căn hộ Chung cư số D19-06, Khối D, Green Valley (Lô Md2-2), Khu phố 6, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 171.000.000 | 129.000.000 |
| 733 | ĐỒNG THẾ HƯNG | 07/10/1996 | Nam | Tổ 82, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 734 | ĐỒNG THỊ HẰNG NGA | 13/10/2000 | Nữ | Thạch Nham Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 735 | ĐỒNG THỊ HỘP | 10/12/1996 | Nữ | Tổ 3, An Ngãi Tây 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 736 | ĐỒNG THỊ KIM THẢO | 10/10/1990 | Nữ | Tổ 4, thôn Vinh Huy, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 737 | ĐỒNG THỊ LỦY | 01/01/1998 | Nữ | Thôn Phú Hòa 1, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 738 | ĐỒNG THỊ MINH SINH | 09/06/1987 | Nữ | Khối phố An Đông, xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 234.500.000 | 265.500.000 |
| 739 | ĐỒNG THỊ NGỌC PHƯỢNG | 18/08/1964 | Nữ | 261A Trường Chinh, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 250.000.000 | 138.000.000 | 112.000.000 |
| 740 | ĐỒNG THỊ NGUYỆN | 13/04/1990 | Nữ | Tổ 7, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 180 000.000 | 80.100.000 | 99.900.000 |
| 741 | ĐỒNG THỊ THẮM | 11/10/1996 | Nữ | Tổ 6A, Tổ dân phố Thanh Xuân, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 742 | ĐỒNG THỊ THU HIỀN | 02/08/1986 | Nữ | 17 Chu Cẩm Phong, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 743 | ĐỒNG THỊ THÙY | 16/01/1993 | Nữ | SỐ NHÀ K238/17 đường Âu Cơ, tổ 63, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 115.500.000 | 84.500.000 |
| 744 | ĐỒNG THỊ TRANG | 10/01/1989 | Nữ | Tổ 15, Khu Phố 2, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 745 | ĐỒNG VĂN THUẬN | 12/08/1988 | Nam | TDP Xuân Thiều 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 746 | ĐỒNG VĨNH KỲ | 01/01/1958 | Nam | 281 Ngô Gia Tự, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 4.800.000.000 | 2.347.000.000 | 2.453.000.000 |
| 747 | ĐỒNG XUÂN THÂN | 12/04/1956 | Nam | Lô 46-47 đường Võ Chí Công, tổ 151, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 250.500.000 | 449.500.000 |
| 748 | DƯ QUANG HIỆP | 01/06/1960 | Nam | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.600.000.000 | 187.500.000 | 1.412.500.000 |
| 749 | DƯ THỊ BÍCH DIỄM | 05/01/1986 | Nữ | Tổ 9 Thôn Miếu Bông, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 222.000.000 | 478.000.000 |
| 750 | DƯ THỊ LINH | 20/01/1968 | Nữ | Xóm Hưng Thịnh, xã Nghĩa Thọ, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 96.300.000 | 53.700.000 |
| 751 | DƯ THỊ TRANG | 10/01/1982 | Nữ | TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 315.750.000 | 584.250.000 |
| 752 | DƯƠNG CHÍ BẰNG | 18/02/1985 | Nam | Căn hộ 1510-CT2-Khu nhà ở xã hội IEC, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 118.500.000 | 31.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 753 | DƯƠNG CÔNG DIỄN | 06/04/1987 | Nam | Thôn Giáng Nam 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 97.200.000 | 122.800.000 |
| 754 | DƯƠNG ĐÌNH CƯỜNG | 11/11/1992 | Nam | Phố 3, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 755 | DƯƠNG HẠNH TIÊN | 17/09/1989 | Nữ | K340/33 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 756 | DƯƠNG HOÀNG LONG | 16/05/1999 | Nam | 17 Hàng Chuối, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 757 | DƯƠNG HOÀNG QUỲNH TRANG | 14/04/1991 | Nữ | 103 Thái Phiên, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 |
| 758 | DƯƠNG HÙNG VIỆT | 22/05/1956 | Nam | 17 Hàng Chuối, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 759 | DƯƠNG HUY THOẠI | 20/01/1995 | Nam | Thôn Tri Thiện, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 83.250.000 | 266.750.000 |
| 760 | DƯƠNG HUỲNH NHI | 25/02/1997 | Nữ | Triêm Đông 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 761 | DƯƠNG KIỀU TRANG | 13/06/1986 | Nữ | 634/73/08 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 316.500.000 | 483.500.000 |
| 762 | DƯƠNG MẠNH HIỆP | 17/10/1991 | Nam | TDP 16, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình | 320.000.000 | 207.000.000 | 113.000.000 |
| 763 | DƯƠNG MINH ĐÔNG | 02/12/1962 | Nam | K584/2B Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 15.000.000 | 385.000.000 |
| 764 | DƯƠNG NGUYỄN ĐÌNH TÂN | 04/05/1973 | Nam | 19 Lỗ Giáng 15, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 129.000.000 | 271.000.000 |
| 765 | DƯƠNG NGUYỄN NGỌC MỸ | 27/11/1996 | Nữ | NCT 15 Hoàng Đạo Thúy, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 444.000.000 | 56.000.000 |
| 766 | DƯƠNG NGUYỄN THỊNH | 12/07/1988 | Nam | Triêm Đông, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 767 | DƯƠNG PHAN TRÀ MY | 21/08/1990 | Nữ | 256 Ông Ích Khiêm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 96.750.000 | 203.250.000 |
| 768 | DƯƠNG QUANG HIẾU | 19/05/1983 | Nam | Tổ 10, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội. | 3.600.000.000 | 2.406.000.000 | 1.194.000.000 |
| 769 | DƯƠNG QUANG HƯỚNG | 16/01/1958 | Nam | Tổ 37A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 1.048.750.000 | 51.250.000 |
| 770 | DƯƠNG QUANG THIỆN | 24/04/1988 | Nam | 06 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 771 | DƯƠNG QUỲNH TRÂM | 28/09/1983 | Nữ | K448/H18/10 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 69.000.000 | 431.000.000 |
| 772 | DƯƠNG TẤN HUYNH | 05/02/1984 | Nam | Tổ 1 thôn Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 773 | DƯƠNG TẤT VÂN | 04/07/2003 | Nữ | 34/4 Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 774 | DƯƠNG THÁI VINH | 26/03/2002 | Nam | K379/66 Trần Cao Vân, tổ 26 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 42.750.000 | 507.250.000 |
| 775 | DƯƠNG THANH LỘC | 25/03/1989 | Nam | 57/5 Nguyễn Đình Quân, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 2.900.000.000 | 202.500.000 | 2.697.500.000 |
| 776 | DƯƠNG THANH TÙNG | 20/02/1990 | Nam | 20 Nguyễn Thị Sáu, tổ 92, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 777 | DƯƠNG THỊ ÁI | 20/02/1990 | Nữ | Đường Bàu Vàng 5, tổ Quang Thành 3, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 336.000.000 | 364.000.000 |
| 778 | DƯƠNG THỊ ÁNH HIÊN | 20/07/1988 | Nữ | 154 Trần Phú, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 1.380.000.000 | 507.000.000 | 873.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 779 | DƯƠNG THỊ BÍCH LƯU | 07/12/1973 | Nữ | Khu Phố 4, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 780 | DƯƠNG THỊ BÍCH THUẬN | 20/08/1954 | Nữ | 29 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 40.500.000 | 309.500.000 |
| 781 | DƯƠNG THỊ BÍCH THỦY | 20/02/1982 | Nữ | 37 Lý Thường Kiệt, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 782 | DƯƠNG THỊ BỒNG | 05/04/1990 | Nữ | Thôn 2, xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 783 | DƯƠNG THỊ DỊNH | 05/07/1954 | Nữ | Thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 784 | DƯƠNG THỊ HẢI YẾN | 08/05/1995 | Nữ | Thôn Đông Xuân An, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 18.750.000 | 231.250.000 |
| 785 | DƯƠNG THỊ HẠNH | 20/02/1982 | Nữ | Tổ 71, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 786 | DƯƠNG THỊ HOÀI | 20/05/1982 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 240.000.000 | 0 | 240.000.000 |
| 787 | DƯƠNG THỊ HOÀI NHI | 19/01/1996 | Nữ | Thôn Dương Lâm 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 788 | DƯƠNG THỊ HOÀI THỦY | 16/04/1997 | Nữ | TỔ 38, Tổ dân phố Đông Định, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 789 | DƯƠNG THỊ HOÀNG | 05/04/1980 | Nữ | 74 Trương Minh Hùng, Tổ 2, Khối Phước Tân, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 255.900.000 | 144.100.000 |
| 790 | DƯƠNG THỊ HỒNG CƠ | 30/05/1981 | Nữ | THÔN 8 TÂY, xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 791 | DƯƠNG THỊ HỒNG LƯƠNG | 06/05/1981 | Nữ | P206, nhà A7, Tập thể Tân Mai, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội | 530.000.000 | 223.740.000 | 306.260.000 |
| 792 | DƯƠNG THỊ HUỆ | 08/05/1988 | Nữ | 48 Lịch Đợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 793 | DƯƠNG THỊ KIỀU | 22/08/1993 | Nữ | Làng Chư Ruổi Sul, xã Albá, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 794 | DƯƠNG THỊ KIỀU LINH | 28/03/1978 | Nữ | Phòng 1108 CT01, tổ 24, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 106.200.000 | 43.800.000 |
| 795 | DƯƠNG THỊ KIM XUYẾN | 01/01/1968 | Nữ | | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 796 | DƯƠNG THỊ LỆ GIANG | 06/07/1997 | Nữ | Thôn Phúc Tự Đông, xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 79.500.000 | 120.500.000 |
| 797 | DƯƠNG THỊ LỆ HUYỀN | 22/10/1960 | Nữ | Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 104.500.000 | 4.500.000 | 100.000.000 |
| 798 | DƯƠNG THỊ LIÊN | 23/08/1985 | Nữ | 21 ĐX 22 TỔ 15 Khu phố Phú Mỹ 3, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh | 180.000.000 | 48.600.000 | 131.400.000 |
| 799 | DƯƠNG THỊ LIÊN | 14/02/1962 | Nữ | 63 Hai Bà Trưng, TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 96.000.000 | 304.000.000 |
| 800 | DƯƠNG THỊ LOAN | 23/07/1966 | Nữ | 23/336 Phan Chu Trinh, phường An Cựu, thành phố Huế | 1.800.000.000 | 37.500.000 | 1.762.500.000 |
| 801 | DƯƠNG THỊ LỰ | 10/12/1960 | Nữ | Xóm Giữa, thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 470.000.000 | 203.250.000 | 266.750.000 |
| 802 | DƯƠNG THỊ LÝ | 05/01/1988 | Nữ | Số nhà 43/12 Huỳnh Thúc Kháng, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 803 | DƯƠNG THỊ MINH VY | 01/01/2000 | Nữ | Thôn Mỹ Tân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 804 | DƯƠNG THỊ MỸ | 21/05/1972 | Nữ | Thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh, tỉnh Quảng Trị | 1.400.000.000 | 498.000.000 | 902.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 805 | DƯƠNG THỊ MỸ DIÊN | 09/07/1996 | Nữ | K62/2 Tạ Mỹ Duật, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 806 | DƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN | 28/09/1992 | Nữ | Tổ 32, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 30.000.000 | 520.000.000 |
| 807 | DƯƠNG THỊ MỸ LỆ | 10/10/1971 | Nữ | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 197.750.000 | 52.250.000 |
| 808 | DƯƠNG THỊ MỸ LINH | 17/08/1997 | Nữ | Tổ 104 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 32.400.000 | 167.600.000 |
| 809 | DƯƠNG THỊ MỸ NHƠN | 20/10/1987 | Nữ | 146/8/6 LÝ THÁI TỔ, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 810 | DƯƠNG THỊ NAM | 02/03/1951 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 811 | DƯƠNG THỊ NGỌC MUỘI | 26/06/1996 | Nữ | 27 Khái Đông 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 812 | DƯƠNG THỊ QUỲNH ANH | 29/06/1996 | Nữ | 03 Lê Văn Hưu, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 813 | DƯƠNG THỊ TÂM | 15/06/1982 | Nữ | Tổ 32 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 0 | 650.000.000 |
| 814 | DƯƠNG THỊ TÂM | 07/06/1994 | Nữ | Thôn Dưỡng Mong, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 815 | DƯƠNG THỊ THẮM | 10/06/1987 | Nữ | 503 Tôn Đản, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 226.500.000 | 323.500.000 |
| 816 | DƯƠNG THỊ THẮM | 09/03/1987 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 817 | DƯƠNG THỊ THANH NHÀN | 28/12/1996 | Nữ | Xóm Giữa, thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 818 | DƯƠNG THỊ THANH THẢO | 02/10/1955 | Nữ | 760 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 330.000.000 | 220.000.000 |
| 819 | DƯƠNG THỊ THU THẢO | 08/02/1983 | Nữ | 25 Đinh Tiên Hoàng, Tổ 48, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.480.000.000 | 961.750.000 | 518.250.000 |
| 820 | DƯƠNG THỊ THÚC LOAN | 19/09/1983 | Nữ | Số nhà 39 Nguyễn Thị Lý, Khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 177.750.000 | 272.250.000 |
| 821 | DƯƠNG THỊ THƯƠNG | 01/09/1994 | Nữ | TỔ 02, THÔN TRIÊM TÂY, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 822 | DƯƠNG THỊ THỦY | 10/04/1974 | Nữ | Tổ 8, Khối phố Bình An, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 823 | DƯƠNG THỊ THÚY LAN | 12/09/1990 | Nữ | Tổ Dân Phố 1, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 824 | DƯƠNG THỊ THÙY LINH | 12/06/1995 | Nữ | K856/14 Tôn Đức Thắng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.220.000.000 | 333.600.000 | 886.400.000 |
| 825 | DƯƠNG THỊ THÙY TÂM | 17/06/1990 | Nữ | Thôn Khúc Lũy, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 142.500.000 | 7.500.000 |
| 826 | DƯƠNG THỊ TUYẾT HẠNH | 15/05/1968 | Nữ | Tổ 21, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 131.250.000 | 618.750.000 |
| 827 | DƯƠNG THỊ VŨ | 01/11/1980 | Nữ | K536/20, Điện Biên Phủ, TỔ 12, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 828 | DƯƠNG THỊ YẾN | 25/09/1967 | Nữ | Số 27 Quang Thành 2 tổ 23, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 829 | DƯƠNG TƯ DUY | 25/07/1990 | Nam | Tổ 10, KP Phước Lai, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 830 | DƯƠNG TUẤN CẢNH | 24/10/1975 | Nam | Số nhà 21, đường Lý Nam Đế, Làng Ngó, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 831 | DƯƠNG VĂN BÀY | 11/12/1966 | Nam | 34/4 Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 832 | DƯƠNG VĂN LỢI | 16/09/2000 | Nam | Thôn Xuân Bồ, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 833 | DƯƠNG VĂN NHỰT | 08/09/1977 | Nam | Kiệt 536/19 Điện Biên Phủ, TỔ 12, phường Thanh Khê,Đà Nẵng | 2.250.000.000 | 1.530.000.000 | 720.000.000 |
| 834 | DƯƠNG VĂN THÀNH | 01/08/1965 | Nam | sn 54 trần điền tổ 1, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội | 2.850.000.000 | 2.726.500.000 | 123.500.000 |
| 835 | DƯƠNG VĂN THU | 20/08/1965 | Nam | 25 Lê Cảnh Tuân, tổ 85N phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 836 | DƯƠNG VĂN THƯƠNG | 23/09/1979 | Nam | TỔ 6, THÔN BÌNH TRUNG, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 837 | DƯƠNG VĂN TIẾN ĐẠT | 07/10/1991 | Nam | Thôn Trung Giang, xã Bến Hải, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 838 | GIANG THỊ LÃNH | 08/08/1976 | Nữ | Thôn 1, xã Krông Chro, tỉnh Gia Lai | 330.000.000 | 0 | 330.000.000 |
| 839 | GIÁP THỊ THANH THẦN | 20/02/1962 | Nữ | 285 NGUYỄN THÁI HỌC, TỔ 9, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 94.500.000 | 255.500.000 |
| 840 | H' NARY NIÊ | 10/05/1980 | Nữ | Buôn Mduk, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 841 | H' NEM AYUN | 27/06/1959 | Nữ | 15 Y Som Niê, Buôn Păn Lăm, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 842 | HÀ ÁNH NGỌC | 12/07/1991 | Nữ | 22 Hội Vũ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 220.050.000 | 229.950.000 |
| 843 | HÀ ANH SƠN | 28/04/1986 | Nam | Căn hộ B3 - 06.09 (Tầng 6) Chung cư Sài Gòn Airport plaza số 1 Bạch Đằng, khu phố 26, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 288.000.000 | 112.000.000 |
| 844 | HÀ BẢO QUỐC | 22/07/1980 | Nam | Tổ 55 Kp 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 550.000.000 | 111.000.000 | 439.000.000 |
| 845 | HÀ CAO TÍN | 04/01/1986 | Nam | 106 Phạm Cự Lượng, Tổ 18 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 846 | HÀ ĐỨC HUỲNH | 01/10/1972 | Nam | Tổ dân phố Mạc Liên Hà, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình | 170.000.000 | 11.250.000 | 158.750.000 |
| 847 | HÀ HẢI HÀ | 01/01/1994 | Nam | SỐ NHÀ 63 NGUYỄN VĂN, TỔ 23B, KHU VỰC 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 848 | HÀ HIẾU | 22/06/1997 | Nam | TDP Cộn, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 849 | HÀ HOÀNG LAM VY | 27/09/2000 | Nữ | 42 Lý Thường Kiệt, TDP 7, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 215.000.000 | 0 | 215.000.000 |
| 850 | HÀ HUỆ HƯƠNG | 08/09/1972 | Nữ | 26 đường số 2, phường Bình Hưng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 851 | HÀ KIỀU TRANG | 05/05/1996 | Nữ | Số nhà 33, ngõ 40 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 852 | HÀ MINH THĂNG | 21/11/1985 | Nam | Tdp Thuần Xuyên, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên | 1.985.000.000 | 1.287.150.000 | 697.850.000 |
| 853 | HÀ NAM SƠN | 06/10/1993 | Nam | 1/56 Đặng Huy Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 854 | HÀ NGỌC DUY | 24/03/1991 | Nam | Tổ 3, thôn Trung Thượng, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 103.500.000 | 196.500.000 |
| 855 | HÀ NGỌC HIẾU | 24/09/1997 | Nam | TDP Chính Trung, TT Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 856 | HÀ NGỌC QUỲNH NHƯ | 02/06/1988 | Nữ | 67/12 Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000 | 225.000.000 | 575.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 857 | HÀ NGỌC VĂN | 02/01/1977 | Nam | 66 Nhất Chi Mai, tổ 23, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 183.000.000 | 217.000.000 |
| 858 | HÀ PHƯƠNG TRÂM | 02/11/1992 | Nữ | 217 Nguyễn Xí, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.290.000.000 | 340.500.000 | 949.500.000 |
| 859 | HÀ QUANG ĐỨC | 10/05/1996 | Nam | 104/2 Dã Tượng, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 860 | HÀ QUANG THÁI | 11/12/1969 | Nam | số nhà 104/2 đường Dã Tượng, Vphường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 30.000.000 | 270.000.000 |
| 861 | HÀ THANH TUẤN | 30/10/1982 | Nam | TỔ 60, KHU VỰC 11, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 900.000.000 | 445.500.000 | 454.500.000 |
| 862 | HÀ THẾ KHƯƠNG | 20/04/1967 | Nam | DG05-10 khu đấu giá quyền sử dụng đất tái định cư, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội | 1.400.000.000 | 108.000.000 | 1.292.000.000 |
| 863 | HÀ THỊ ĐIỀN TIÊN | 20/06/1989 | Nữ | thôn Hòa Nhơn, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 176.997.000 | 173.003.000 |
| 864 | HẠ THỊ DUYÊN | 12/08/1994 | Nữ | 24 Lưu Nhân Chú, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 225.000.000 | 525.000.000 |
| 865 | HÀ THỊ HOÀI THƯƠNG | 12/12/1994 | Nữ | SỐ NHÀ 20 ĐƯỜNG PHẠM HỒNG THÁI, TỔ 4, KHU VỰC 26, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 179.250.000 | 320.750.000 |
| 866 | HÀ THỊ HƯƠNG | 17/05/1984 | Nữ | 51 Thích Phước Huệ. Tổ Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 867 | HÀ THỊ HUYỀN | 04/09/1990 | Nữ | BUÔN DHĂ PRÔNG, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 868 | HÀ THỊ KHÁNH MY | 04/10/2002 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 869 | HÀ THỊ KIM OANH | 12/06/1997 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 152.000.000 | 31.920.000 | 120.080.000 |
| 870 | HÀ THỊ KIM TRÚC | 26/01/1965 | Nữ | Khối Phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 33.750.000 | 266.250.000 |
| 871 | HÀ THỊ LÊN | 14/12/1989 | Nữ | Bản Táo, xã Trung Lý, tỉnh Thanh Hoá | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 872 | HÀ THỊ MINH LỆ | 26/05/1996 | Nữ | K205/8 Trần Thái Tông, Tổ Dân Phố Tân Hòa 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 873 | HÀ THỊ MỸ LỢI | 19/07/1976 | Nữ | SỐ NHÀ 142, ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 874 | HÀ THỊ NAM | 14/07/1963 | Nữ | tổ 13, cụm phường Hồng Hà Thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 162.000.000 | 338.000.000 |
| 875 | HÀ THỊ NHƯ QUỲNH | 28/09/1996 | Nữ | Thôn Nam Độ, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 289.400.000 | 52.092.000 | 237.308.000 |
| 876 | HÀ THỊ NHƯ Ý | 09/11/1996 | Nữ | thôn Lộc Bắc, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 877 | HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO | 11/08/1993 | Nữ | khối phố Cổ An Tây, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 878 | HÀ THỊ THANH XUÂN | 20/04/1969 | Nữ | TDP Dương Xuân, phường Hương An, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 879 | HÀ THỊ THOA | 30/07/1992 | Nữ | Ấp 37, xã Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 880 | HÀ THỊ THU HÀ | 30/08/1974 | Nữ | Ngọc Liên, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 80.000.000 | 120.000.000 |
| 881 | HÀ THỊ THU HIỀN | 20/01/1991 | Nữ | Ngọc Liên, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 155.000.000 | 0 | 155.000.000 |
| 882 | HÀ THỊ THÚY | 27/01/1993 | Nữ | Thôn Phước Bình, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 883 | HÀ THỊ THÙY | 01/01/1981 | Nữ | 17 Nguyễn Hữu Thận, TDP Tân An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 11,250,000 | 188,750,000 |
| 884 | HÀ THỊ THÙY LINH | 25/12/1986 | Nữ | Tổ 2, khu phố 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 147,000,000 | 53,000,000 |
| 885 | HÀ THỊ THÚY NGA | 09/11/2000 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 310,000,000 | 57,600,000 | 252,400,000 |
| 886 | HÀ THỊ TIÊN HẢO | 10/10/1961 | Nữ | K109/123 Phạm Như Xương, Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 13,500,000 | 236,500,000 |
| 887 | HÀ THỊ TRANG | 18/04/1990 | Nữ | Quan Nam 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 135,000,000 | 15,000,000 |
| 888 | HÀ THỊ TUYẾT | 20/11/1962 | Nữ | TDP 7, phường Hương Trà, thành phố Huế | 150,000,000 | 45,000,000 | 105,000,000 |
| 889 | HÀ THỊ VỄ | 06/01/1973 | Nữ | 172 Trần Hưng Đạo, TDP 2, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 10,550,000,000 | 732,500,000 | 9,817,500,000 |
| 890 | HÀ THỊ VIỆT LINH | 01/01/1993 | Nữ | 59 Đỗ Nhuận, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 900,000,000 | 172,500,000 | 727,500,000 |
| 891 | HÀ THÚC HOÀNG | 31/01/1985 | Nam | 25 Đinh Tiên Hoàng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 108,000,000 | 42,000,000 |
| 892 | HÀ TRƯỜNG HUY | 13/02/2001 | Nam | Thôn Lam Sơn, xã Tây Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa | 600,000,000 | 37,500,000 | 562,500,000 |
| 893 | HÀ VĂN ĐỨC | 18/08/1992 | Nam | Nhà trọ ông Nguyễn Chơi - Tổ 36, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 108,000,000 | 42,000,000 |
| 894 | HÀ VĂN THẮNG | 16/04/1998 | Nam | Khu Phố 5, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200,000,000 | 12,375,000 | 187,625,000 |
| 895 | HÀ XUÂN HẢI | 18/05/1961 | Nam | 51 An Hải Đông 1, tổ 43 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 896 | HẮC THỊ HUỆ | 20/06/1981 | Nữ | 42 đường B7 Khu tái định cư VCN Phước Hải, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 350,000,000 | 26,250,000 | 323,750,000 |
| 897 | HÀN MAI THY | 03/06/1988 | Nữ | SỐ 375, ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI, TỔ 27, KHU VỰC 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 13,500,000 | 186,500,000 |
| 898 | HÀN THỊ THU TRANG | 17/02/1975 | Nữ | Thôn Cam Thái, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 200,000,000 | 15,000,000 | 185,000,000 |
| 899 | HỆ THỊ MỸ QUỲNH | 04/12/1980 | Nữ | Tổ 75, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 135,000,000 | 15,000,000 |
| 900 | HỒ BÁ DŨNG | 15/07/1979 | Nam | Thôn Niêm Phò, Quảng Điền, Huế. | 150,000,000 | 109,800,000 | 40,200,000 |
| 901 | HỒ CÔNG ĐIỀN | 13/12/1974 | Nam | Thôn Châu Sơn 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 600,000,000 | 516,600,000 | 83,400,000 |
| 902 | HỒ ĐẠI ĐỨC | 10/06/1982 | Nam | Tổ 3, Thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 160,000,000 | 115,200,000 | 44,800,000 |
| 903 | HỒ ĐĂNG KHOA | 12/08/1965 | Nam | Tổ 3, Khu vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 72,000,000 | 128,000,000 |
| 904 | HỒ ĐÌNH VIỆT | 24/10/1988 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 78,000,000 | 122,000,000 |
| 905 | HỒ ĐỨC GIỚI | 01/01/1992 | Nam | Tổ 4, Thôn Phú Bình, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 4,000,000,000 | 0 | 4,000,000,000 |
| 906 | HỒ ĐỨC NGHĨA | 20/07/1997 | Nam | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 13,500,000 | 136,500,000 |
| 907 | HỒ ĐỨC THẮNG | 03/01/1993 | Nam | 38A Hàm Nghi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 310,000,000 | 23,250,000 | 286,750,000 |
| 908 | HỒ DUY BẢO | 25/02/1994 | Nam | 434/76/105, phường Thông Tây Hội, thành phố Hồ Chí Minh | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 909 | HỒ DUY TRÃI | 28/07/1991 | Nam | K115/7 Đỗ Thúc Tịnh, Tổ 5, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 180,000,000 | 170,000,000 |
| 910 | HỒ HẢI HƯNG | 21/12/1986 | Nam | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150,000,000 | 54,000,000 | 96,000,000 |
| 911 | HỒ HOÀNG DUY | 03/07/1987 | Nam | Tổ 3, thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 99,000,000 | 51,000,000 |
| 912 | HỒ HOÀNG RIN | 20/05/1992 | Nam | Tổ 32, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 450,000,000 | 0 | 450,000,000 |
| 913 | HỒ HOÀNG TÚC | 21/08/1994 | Nam | Căn hộ CT04-CH05.19 Khu chung cư nhà ở xã hội Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 1,000,000,000 | 46,800,000 | 953,200,000 |
| 914 | HỒ HỒNG VŨ | 20/11/1987 | Nam | K347/H11/05 CMT 8, tổ 46 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 160,000,000 | 57,600,000 | 102,400,000 |
| 915 | HỒ HỮU CHÍNH | 29/12/1929 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 300,000,000 | 111,600,000 | 188,400,000 |
| 916 | HỒ HỮU HƯNG | 12/04/1989 | Nam | Tổ 3, Khu vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 350,000,000 | 90,000,000 | 260,000,000 |
| 917 | HỒ HỮU QUỐC VIỆT | 13/09/1991 | Nam | 48/57 Hai Bà Trưng, phường Thuận Hoá, thành phố Huế | 1,800,000,000 | 0 | 1,800,000,000 |
| 918 | HỒ HỮU THANH | 03/01/1995 | Nam | Thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 175,000,000 | 63,000,000 | 112,000,000 |
| 919 | HỒ HUY THIẾT | 06/08/1984 | Nam | 634/73/08 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 700,000,000 | 334,800,000 | 365,200,000 |
| 920 | HỒ KHẮC MAI | 20/10/1956 | Nam | Tổ 3, Thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 133,376,592 | 66,623,408 |
| 921 | HỒ KỲ DUYÊN | 18/09/1994 | Nữ | 153/9 Trần Hưng Đạo, Tổ 28B, Khu Phố 14, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 922 | HỒ LÊ NGỌC ĐIỆP | 21/03/1988 | Nữ | 132 Đường 2/9, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 600,000,000 | 577,500,000 | 22,500,000 |
| 923 | HỒ LÊ TÙNG | 27/06/1984 | Nam | 62 Thanh Lương 12, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1,850,000,000 | 112,500,000 | 1,737,500,000 |
| 924 | HỒ LƯU HẠNH NGUYÊN | 10/12/1987 | Nữ | 06 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 261,750,000 | 138,250,000 |
| 925 | HỒ MINH KỲ | 09/04/2000 | Nam | ĐƯỜNG ÂU CƠ, Ấp Mỹ An 1, xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 926 | HỒ MINH PHÁP | 01/01/1986 | Nam | Khu phố Trà Đư, phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp | 1,050,000,000 | 121,500,000 | 928,500,000 |
| 927 | HỒ NGỌC ANH | 31/03/1979 | Nữ | 34/10 đường Hoàng Ngọc Phách, Khu phố 14, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 11,030,000,000 | 7,177,800,000 | 3,852,200,000 |
| 928 | HỒ NGỌC BẢNG | 20/12/1959 | Nam | 62 Thanh Lương 12, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 166,500,000 | 233,500,000 |
| 929 | HỒ NGỌC ĐỊNH | 25/04/1991 | Nam | Xóm 3, TDP Hòa Bình, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi | 150,000,000 | 110,500,000 | 39,500,000 |
| 930 | HỒ NGỌC LÂN | 02/12/1962 | Nam | XÓM 1, THÔN PHỤNG SƠN, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 450,000,000 | 11,250,000 | 438,750,000 |
| 931 | HỒ NGUYÊN THIÊN ÂN | 21/02/1984 | Nam | 1081 Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 148,500,000 | 151,500,000 |
| 932 | HỒ NHẬT DUY | 24/01/1987 | Nam | XÓM 1 THÔN 9, xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai | 450,000,000 | 216,000,000 | 234,000,000 |
| 933 | HỒ PHƯỚC TÂN | 22/06/1991 | Nam | Tổ 24, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 174,000,000 | 126,000,000 |
| 934 | HỒ PHƯỚC TRÍ | 20/12/1991 | Nam | Số 03 Kiều Phụng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 935 | HỒ PHƯƠNG DUNG | 13/03/1991 | Nữ | CĂN HỘ CT1-2204, CHUNG CƯ ECOLIFE RIVERSIDE, TỔ 3, KHU PHỐ 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 28.500.000 | 171.500.000 |
| 936 | HỒ QUỐC HÙNG | 18/01/1990 | Nam | Số nhà 29, đường Hàm Nghi, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 54.000.000 | 396.000.000 |
| 937 | HỒ QUỐC THIỆN | 14/06/1981 | Nam | 27 Đường 30/4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 938 | HỒ QUỐC TOẢN | 15/09/1956 | Nam | Số nhà 29, đường Hàm Nghi, Tổ dân phố Đoàn Kết, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 939 | HỒ QUỲNH ANH | 03/11/1996 | Nữ | Căn hộ 4A7, tòa nhà CT3 chung cư Aranya, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 940 | HỒ QUỲNH TRANG | 14/03/1989 | Nữ | Thôn Huỳnh Xá Hạ, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 941 | HỒ TẤN THÍCH | 23/10/1989 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 942 | HỒ THANH HẢI | 15/12/1981 | Nam | Thôn Lộc Đông, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 175.000.000 | 0 | 175.000.000 |
| 943 | HỒ THANH NGỌC | 01/05/1935 | Nam | K454, H18/19 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 944 | HỒ THANH NHÃ | 01/08/1993 | Nữ | Căn hộ chung cư số SSH9.07-01 (tầng 7), ô SSH09, KĐTM Lê Hồng Phong 1, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 945 | HỒ THANH SƠN | 15/11/1988 | Nam | K454/H18/19 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 171.750.000 | 728.250.000 |
| 946 | HỒ THANH SƠN | 15/12/1979 | Nam | 55 Lý Đạo Thành, Tổ 62, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.950.000.000 | 657.450.000 | 1.292.550.000 |
| 947 | HỒ THANH THÁI | 20/11/2001 | Nam | 55 Lý Đạo Thành, Tổ 62, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 480.000.000 | 87.750.000 | 392.250.000 |
| 948 | HỒ THANH THỦY | 27/03/1970 | Nam | Thôn Lộc Đông, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 949 | HỒ THỊ BẢO VI | 25/12/1991 | Nữ | Số 132 Lý Thường Kiệt, Tổ 1, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 950 | HỒ THỊ BÍCH THẢO | 05/01/1975 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 950.000.000 | 309.300.000 | 640.700.000 |
| 951 | HỒ THỊ BỐN | 20/11/1956 | Nữ | Thôn Trà Đóa 2, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 36.000.000 | 124.000.000 |
| 952 | HỒ THỊ DIỆU | 10/04/1999 | Nữ | Xóm 8, Thượng Sơn, xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai | 540.000.000 | 116.850.000 | 423.150.000 |
| 953 | HỒ THỊ DIỆU TRÀM | 12/07/1989 | Nữ | Tổ 43, Khu phố 6, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 42.000.000 | 408.000.000 |
| 954 | HỒ THỊ DOÃN | 12/08/1953 | Nữ | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thuỷ, tỉnh Quảng Trị | 1.550.000.000 | 925.200.000 | 624.800.000 |
| 955 | HỒ THỊ ĐÔNG | 30/12/1984 | Nữ | Tổ 32, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 60.000.000 | 590.000.000 |
| 956 | HỒ THỊ GẤM | 02/09/1988 | Nữ | Thôn Nam Tượng 2, xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 65.250.000 | 284.750.000 |
| 957 | HỒ THỊ GIANG | 06/07/1978 | Nữ | 227/43/1 Huỳnh Thúc Kháng, tổ 22, khu vực 30, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 117.000.000 | 683.000.000 |
| 958 | HỒ THỊ HẠNH | 04/10/1990 | Nữ | Khối phố Ngân Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 460.000.000 | 126.600.000 | 333.400.000 |
| 959 | HỒ THỊ HIẾU | 05/10/1990 | Nữ | Tổ 3, Thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 745.000.000 | 332.925.000 | 412.075.000 |
| 960 | HỒ THỊ HOA | 01/01/1964 | Nữ | Tổ 17, Khối An Bàng, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 163.800.000 | 76.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 961 | HỒ THỊ HOA | 02/08/1981 | Nữ | Thôn Hồng Phú, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 962 | HỒ THỊ HOA | 28/01/1971 | Nữ | Thôn Hòa Bình, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 963 | HỒ THỊ HÒA | 10/12/1958 | Nữ | 46 Bình An 5, Tổ 78, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 964 | HỒ THỊ HỒNG | 19/01/1989 | Nữ | Số nhà 199/24, đường Ngô Quyền, Tổ 83, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 965 | HỒ THỊ HỒNG ÂN | 11/10/1991 | Nữ | TỔ 8, THÔN TRÀ TÂY, xã Tam Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 1.520.000.000 | 130.200.000 | 1.389.800.000 |
| 966 | HỒ THỊ HỒNG HẠNH | 07/07/1989 | Nữ | Số 11 Nhơn Hòa 16, Tổ dân phố Hòa Bình 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 780.000.000 | 139.200.000 | 640.800.000 |
| 967 | HỒ THỊ HỒNG PHẤN | 09/03/1989 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 510.000.000 | 186.300.000 | 323.700.000 |
| 968 | HỒ THỊ HỒNG THIỀU | 22/02/1992 | Nữ | Tổ 24, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 969 | HỒ THỊ HUYỀN TRÂN | 02/02/1993 | Nữ | Tổ 4, Khu Phố 1, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 700.000.000 | 72.000.000 | 628.000.000 |
| 970 | HỒ THỊ KHÁNH VÂN | 06/04/1976 | Nữ | Tổ dân phố Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 351.000.000 | 99.000.000 |
| 971 | HỒ THỊ KIỂM HIỆP | 10/08/1983 | Nữ | 210 Tây Sơn, Tổ 17, Khu vực 4, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 246.000.000 | 154.000.000 |
| 972 | HỒ THỊ KIỀU | 30/09/1992 | Nữ | Xã Lộc Tây, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 973 | HỒ THỊ KIỀU MY | 13/07/1997 | Nữ | TDP Điền Hương, phường Phong Phú, thành phố Huế | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 974 | HỒ THỊ KIỀU MỸ | 02/08/2003 | Nữ | 305F Dương Bá Trạc, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 975 | HỒ THỊ KIM HIẾU | 03/12/1999 | Nữ | Tổ 57 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 976 | HỒ THỊ KIM HUỆ | 02/01/1982 | Nữ | Số nhà 28 Chế Lan Viên, Tổ dân phố Bình An, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 78.000.000 | 122.000.000 |
| 977 | HỒ THỊ KIM THÚY | 14/03/1957 | Nữ | Tổ 1, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 229.500.000 | 70.500.000 |
| 978 | HỒ THỊ LÀNH | 24/08/1983 | Nữ | Thôn Hữu Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 979 | HỒ THỊ LÀNH | 17/08/1985 | Nữ | Thôn 5, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị | 540.000.000 | 184.400.000 | 355.600.000 |
| 980 | HỒ THỊ LÀNH | 15/03/1967 | Nữ | Tổ 7, khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 125.100.000 | 74.900.000 |
| 981 | HỒ THỊ LỆ | 13/05/1980 | Nữ | Tổ 22, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 45.900.000 | 124.100.000 |
| 982 | HỒ THỊ LIÊN | 04/01/1990 | Nữ | Tổ 1, thôn Tây Trà, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 0 | 750.000.000 |
| 983 | HỒ THỊ LĨNH | 21/04/1992 | Nữ | Thôn Miếu Bông, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 126.000.000 | 54.000.000 |
| 984 | HỒ THỊ LỘC HẰNG | 03/02/1988 | Nữ | TDP Khánh Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 103.500.000 | 1.146.500.000 |
| 985 | HỒ THỊ LÝ | 24/10/1988 | Nữ | Xóm Long Nam, xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 150.000.000 | 50.000.000 |
| 986 | HỒ THỊ LY NA | 20/08/1985 | Nữ | Thôn Đơn Quế, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 495.000.000 | 505.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 987 | HỒ THỊ MẪN | 20/02/1992 | Nữ | Tổ 86, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 255.000.000 | 95.000.000 |
| 988 | HỒ THỊ MẾN | 14/04/2001 | Nữ | 132 Duy Tân, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 56.250.000 | 93.750.000 |
| 989 | HỒ THỊ MINH | 10/04/1990 | Nữ | 44 Nguyễn Phước Thái, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 136.500.000 | 213.500.000 |
| 990 | HỒ THỊ MỸ | 11/07/1965 | Nữ | K377/42 Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 991 | HỒ THỊ MỸ HẰNG | 04/08/1995 | Nữ | Thôn Cam Thái, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 26.250.000 | 323.750.000 |
| 992 | HỒ THỊ MỸ HẠNH | 20/10/1989 | Nữ | Tổ 12 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 993 | HỒ THỊ MỸ SƯƠNG | 15/07/1992 | Nữ | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 24.000.000 | 146.000.000 |
| 994 | HỒ THỊ MỸ ÚT | 26/01/1995 | Nữ | 33 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 70.500.000 | 779.500.000 |
| 995 | HỒ THỊ NGA | 24/08/1979 | Nữ | K33/3 Lê Lai, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 996 | HỒ THỊ NGA | 28/03/1993 | Nữ | Số 233 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.210.000.000 | 585.500.000 | 624.500.000 |
| 997 | HỒ THỊ NGA | 21/08/1990 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 998 | HỒ THỊ NGÂN HÀ | 13/05/1997 | Nữ | Tổ 70, Khu Phố 9, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 230.000.000 | 55.200.000 | 174.800.000 |
| 999 | HỒ THỊ NGỌC BẢO | 29/03/1989 | Nữ | K245/4 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 3.080.000.000 | 2.132.850.000 | 947.150.000 |
| 1000 | HỒ THỊ NGỌC HÀ | 26/06/1983 | Nữ | Tổ 37, Khu Phố 7, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 230.000.000 | 0 | 230.000.000 |
| 1001 | HỒ THỊ NGỌC HÀ | 26/02/1963 | Nữ | K99/2C Lê Đình Dương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1002 | HỒ THỊ NGỌC HÂN | 15/01/1995 | Nữ | 305F Dương Bá Trạc, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 450.000.000 | 292.050.000 | 157.950.000 |
| 1003 | HỒ THỊ NGỌC HẰNG | 19/06/1984 | Nữ | 48/4 Lý Thái Tổ, khu phố 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.200.000.000 | 361.500.000 | 838.500.000 |
| 1004 | HỒ THỊ NGỌC QUỲNH | 16/09/1996 | Nữ | K80/H36/06 Nguyễn Chánh, tổ 17, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 85.500.000 | 164.500.000 |
| 1005 | HỒ THỊ NGỌC TRINH | 11/06/1994 | Nữ | Xóm Ngoài, thôn Kim Long, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 1006 | HỒ THỊ NGUYỆT | 13/11/1988 | Nữ | Thôn Phước Âm, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 384.000.000 | 326.880.000 | 57.120.000 |
| 1007 | HỒ THỊ NHƯ HUỆ | 02/07/1992 | Nữ | Số 1, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 143.250.000 | 256.750.000 |
| 1008 | HỒ THỊ NHƯ Ý | 10/10/1984 | Nữ | Số 37 đường Nguyễn Chí Thanh, Thôn 2, xã Khâm Đức, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 1009 | HỒ THỊ PHÚC HẬU | 02/01/1992 | Nữ | Số nhà 176 Đồng Kè, tổ 43 Đa Phước 2, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. | 175.000.000 | 11.250.000 | 163.750.000 |
| 1010 | HỒ THỊ PHƯƠNG | 28/02/1990 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 1011 | HỒ THỊ PHƯỢNG | 01/01/1973 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.625.000.000 | 311.550.000 | 1.313.450.000 |
| 1012 | HỒ THỊ PHƯƠNG THẢO | 19/06/1987 | Nữ | 336 Nguyễn Phước Nguyên, TDP Thuận An 3, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.580.000.000 | 450.600.000 | 2.129.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1013 | HỒ THỊ QUYẾT | 24/08/1990 | Nữ | Tổ 53 TKT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 191.250.000 | 408.750.000 |
| 1014 | HỒ THỊ QUỲNH HƯƠNG | 11/01/2004 | Nữ | Tổ 14, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 1015 | HỒ THỊ QUỲNH PHƯƠNG | 19/02/1993 | Nữ | 1/168 Trần Phú, phường Thuận Hóa, TP Huế | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1016 | HỒ THỊ TẠO | 27/12/1971 | Nữ | Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 125.000.000 | 0 | 125.000.000 |
| 1017 | HỒ THỊ THANH BÌNH | 15/10/1968 | Nữ | Tổ dân phố Phù Tây, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1018 | HỒ THỊ THANH GIANG | 21/01/1997 | Nữ | Thôn Trung Phú, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 1019 | HỒ THỊ THANH HÀ | 28/02/2001 | Nữ | Trung Phú 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 1020 | HỒ THỊ THANH HOA | 21/03/1992 | Nữ | Tổ 1, Thôn Túy Loan Tây, xã, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1021 | HỒ THỊ THANH NGA | 16/12/1993 | Nữ | Tổ 39, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 107.550.000 | 272.450.000 |
| 1022 | HỒ THỊ THẢO | 07/07/1984 | Nữ | 142/6B Nguyễn Lộ Trạch, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 155.000.000 | 0 | 155.000.000 |
| 1023 | HỒ THỊ THẢO | 15/02/1992 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 30.000.000 | 120.000.000 |
| 1024 | HỒ THỊ THẢO | 24/07/1962 | Nữ | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 270.000.000 | 157.200.000 | 112.800.000 |
| 1025 | HỒ THỊ THỊNH | 10/11/1985 | Nữ | Số nhà K90/4 Phan Thanh, Tổ 24, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 920.000.000 | 240.000.000 | 680.000.000 |
| 1026 | HỒ THỊ THƯ | 22/07/1999 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1027 | HỒ THỊ THU ÂN | 24/04/1985 | Nữ | Đội 5, thôn Mai Đàn, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 1028 | HỒ THỊ THU DIỄM | 01/12/1990 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 0 | 370.000.000 |
| 1029 | HỒ THỊ THU HÀ | 22/02/1993 | Nữ | Số 201 Trần Hưng Đạo, Khu phố 1, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1030 | HỒ THỊ THU HẢO | 10/05/1994 | Nữ | ấp vĩnh phước 2, nhà trọ thành lẹ, xã Vĩnh Phong, tỉnh An Giang | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1031 | HỒ THỊ THU PHƯƠNG | 02/05/1993 | Nữ | Tổ 1 Khu phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 680.000.000 | 503.100.000 | 176.900.000 |
| 1032 | HỒ THỊ THU THANH | 18/04/1986 | Nữ | K101/03 Nguyễn Phước Thái, tổ 63, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 83.250.000 | 66.750.000 |
| 1033 | HỒ THỊ THU THỦY | 20/04/1988 | Nữ | Tổ 44, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 528.000.000 | 872.000.000 |
| 1034 | HỒ THỊ THU THỦY | 02/05/1984 | Nữ | TDP Hoà Mỹ 5, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.720.000.000 | 336.750.000 | 1.383.250.000 |
| 1035 | HỒ THỊ THU TRANG | 20/06/1998 | Nữ | thôn Châu Sơn 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 12.750.000 | 177.250.000 |
| 1036 | HỒ THỊ THU TRANG | 25/10/1991 | Nữ | Số 17 Vũ Tông Phan, Tổ 93, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1037 | HỒ THỊ THÚY | 16/07/1983 | Nữ | TDP Đà Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 195.000.000 | 255.000.000 |
| 1038 | HỒ THỊ THỦY | 20/10/1989 | Nữ | Số 27 Ngô Thì Nhậm, Tổ 3, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1039 | HỒ THỊ THÙY LINH | 20/02/1988 | Nữ | Ấp An Hòa B, xã Ngãi Tứ, tỉnh Vĩnh Long | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1040 | HỒ THỊ THÚY NHUNG | 01/12/1965 | Nữ | xóm 1, thôn Thọ Nghĩa, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 193.500.000 | 306.500.000 |
| 1041 | HỒ THỊ THỦY TIÊN | 20/10/1995 | Nữ | Thôn Trung Thạnh, phường Phong Dinh, thành phố Huế | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 1042 | HỒ THỊ TRANG | 15/09/1962 | Nữ | 132 Đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 75.000.000 | 125.000.000 |
| 1043 | HỒ THỊ TRÌNH DIỆU THỌ | 30/04/1984 | Nữ | Đội 12, thôn Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 750.000.000 | 292.500.000 | 457.500.000 |
| 1044 | HỒ THỊ TƯ | 08/02/1992 | Nữ | Tổ 12, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 961.700.000 | 238.300.000 |
| 1045 | HỒ THỊ TÙNG | 07/08/1987 | Nữ | Căn hộ 707 tầng 7 nhà CT2, khu đô thị An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 650.000.000 | 15.000.000 | 635.000.000 |
| 1046 | HỒ THỊ TƯỜNG VI | 28/02/1981 | Nữ | 37 ĐƯỜNG QUANG TRUNG, TỔ 23, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 180.000.000 | 1.320.000.000 |
| 1047 | HỒ THỊ TUYẾT | 02/10/1980 | Nữ | Tổ 3, TDP Võng Nhi, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 201.600.000 | 68.400.000 |
| 1048 | HỒ THỊ TUYẾT PHÚC | 13/03/1976 | Nữ | P305/G2. tổ 33 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1049 | HỒ THỊ UYÊN THU | 05/10/1971 | Nữ | 94 Lê Lai, tổ 31, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1050 | HỒ THỊ VĨNH | 08/06/1955 | Nữ | Số Nhà 21 Đường Nguyễn Tri Phương, Tổ Dân Phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 360.600.000 | 139.400.000 |
| 1051 | HỒ THỊ XUÂN BÍCH | 10/05/1961 | Nữ | số nhà 328 đường Trần Hưng Đạo, tổ 7, khu vực 8, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.100.000.000 | 1.147.700.000 | 952.300.000 |
| 1052 | HỒ THỊ XUÂN HOA | 19/06/1993 | Nữ | Thái Nam, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 1053 | HỒ THỊ XUÂN NGA | 18/06/1996 | Nữ | Tổ dân phố Quảng Ngạn 3, phường Phong Quảng, thành phố Huế | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 1054 | HỒ THÚY DIỆP | 11/02/1978 | Nữ | Thôn Vĩnh Xuân, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 250.000.000 | 119.700.000 | 130.300.000 |
| 1055 | HỒ TIẾN ĐẠT | 22/01/1969 | Nam | P101-Đ12 Tập Thể Nam Đồng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 1.980.000.000 | 400.000.000 | 1.580.000.000 |
| 1056 | HỒ TRẦN NGỌC THƯ | 18/12/1998 | Nữ | 141 Thanh Niên, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 1057 | HỒ TRỌNG DŨNG | 26/08/2002 | Nam | 174 Đồng Nai, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 1058 | HỒ TRỌNG HUÂN | 02/12/1993 | Nam | Số 43/5 Trương Phước Phan, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1059 | HỒ TRỌNG NGHĨA | 16/09/1994 | Nam | Thôn Châu Sơn 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1060 | HỒ TRỌNG THÀNH | 25/01/1977 | Nam | Đội 7, thôn An Bình, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1061 | HỒ TRUNG HIẾU | 30/10/1990 | Nam | Đội 8, thôn An Bình, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1062 | HỒ TRUNG HƯNG | 27/03/1971 | Nam | Khối phố Phương Hòa Tây, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 2.050.000.000 | 669.300.000 | 1.380.700.000 |
| 1063 | HỒ VĂN CƯỜNG | 10/10/1969 | Nam | Tổ 3, Ấp 1, xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp | 250.000.000 | 228.300.000 | 21.700.000 |
| 1064 | HỒ VĂN HẬU | 27/02/1997 | Nam | Thôn Đơn Quế, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 108.990.000 | 391.010.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1065 | HỒ VĂN HIẾU | 30/01/1960 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 360.000.000 | 301.600.000 | 58.400.000 |
| 1066 | HỒ VĂN HÙNG | 19/11/1997 | Nam | Tổ 1, Thôn Tây Trà, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1067 | HỒ VĂN KHÔI | 24/04/1993 | Nam | 13/4 Nguyễn Trãi, tổ 10, khu phố 18, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 103.500.000 | 296.500.000 |
| 1068 | HỒ VĂN LÂM | 24/04/1981 | Nam | Thôn Hà Thanh, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1069 | HỒ VĂN NGHE | 15/04/1970 | Nam | Tổ 1, Khu Phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.390.000.000 | 412.950.000 | 977.050.000 |
| 1070 | HỒ VĂN PHÚ | 23/03/1994 | Nam | SỐ NHÀ 105 ĐƯỜNG BÌNH THÁI 1, TỔ 43, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 76.500.000 | 323.500.000 |
| 1071 | HỒ VĂN PHƯỚC | 27/08/1994 | Nam | Số 216 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 1072 | HỒ VĂN SANG | 28/10/1988 | Nam | K3/17 Hà Thị Thân, tổ 19A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1073 | HỒ VĂN THÂN | 29/11/1980 | Nam | Thôn Chiết Bi, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 200.000.000 | 13.500.000 | 186.500.000 |
| 1074 | HỒ VĂN THÀNH | 20/04/1987 | Nam | Thôn Gia Độ, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 1075 | HỒ VĂN TOÀN | 04/09/1972 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 1076 | HỒ VI NAM | 05/07/1991 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1077 | HỒ VŨ LUÂN | 09/06/1981 | Nam | 37 Phần Lăng 11, tổ 65, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 201.000.000 | 149.000.000 |
| 1078 | HỒ XUÂN DIỆU | 01/11/1955 | Nam | Thôn đoàn kết, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1079 | HÒA ĐINH NHẬT HẠ | 26/02/1998 | Nữ | Tổ 14, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 47.250.000 | 102.750.000 |
| 1080 | HOÀNG ANH HÙNG | 30/03/1995 | Nam | Thôn La Vân Hạ, xã Quảng Điền, thành phố Huế | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 1081 | HOÀNG CAO BÌNH | 15/08/1989 | Nam | Tổ 34, Khu phố 3, phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai | 300.000.000 | 103.500.000 | 196.500.000 |
| 1082 | HOÀNG CHÂU ANH | 17/02/2006 | Nữ | P507-E9 phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 1083 | HOÀNG CỘNG HÒA | 17/10/1962 | Nam | Thôn Hà Tây, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 159.000.000 | 41.000.000 |
| 1084 | HOÀNG ĐĂNG MAI | 15/12/1955 | Nam | Tổ 3, Tổ dân phố Tây Trì, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.500.000.000 | 597.750.000 | 902.250.000 |
| 1085 | HOÀNG ĐÌNH BÌNH | 05/07/1989 | Nam | Thôn 7, xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 1086 | HOÀNG ĐÌNH HIẾU | 14/10/1989 | Nam | Số 43B Huỳnh Văn Cọ, Khu phố 6, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1087 | HOÀNG ĐÌNH LỢI | 17/03/1990 | Nam | TDP Hương Toàn, phường Kim Trà, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1088 | HOÀNG ĐÌNH PHÚ | 29/09/1961 | Nam | K129/7 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 183.150.000 | 266.850.000 |
| 1089 | HOÀNG ĐÌNH SƠN | 26/12/1986 | Nam | Thôn Ia Đal, xã IĐal, tỉnh Quảng Ngãi | 400.000.000 | 294.000.000 | 106.000.000 |
| 1090 | HOÀNG ĐÌNH THẮNG | 09/08/1984 | Nam | TDP Hương Toàn, phường Kim Trà, thành phố Huế | 170.000.000 | 12.750.000 | 157.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1091 | HOÀNG ĐÌNH THẠNH | 15/05/1981 | Nam | Tổ 47, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1092 | HOÀNG ĐÌNH VƯƠNG VŨ | 26/05/1986 | Nam | Tổ 4, Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 310.000.000 | 132.000.000 | 178.000.000 |
| 1093 | HOÀNG ĐÌNH XUÂN | 01/10/1957 | Nam | TDP Hương Toàn, phường Kim Trà, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1094 | HOÀNG ĐỨC | 14/01/1995 | Nam | 27 Đường 6B, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 30.150.000 | 119.850.000 |
| 1095 | HOÀNG ĐỨC SƠN | 08/08/1964 | Nam | 18 kiệt 36 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1096 | HOÀNG ĐỨC TOÀN | 13/06/1993 | Nam | K9/12 Đường 2/9 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 1097 | HOÀNG DƯƠNG QUÝ | 10/05/1983 | Nam | K52/11 Bắc Đẩu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 186.000.000 | 514.000.000 |
| 1098 | HOÀNG GIA BẢO | 20/02/1996 | Nam | Khu Song Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 26.250.000 | 173.750.000 |
| 1099 | HOÀNG HẢI VÂN | 13/08/1984 | Nữ | 258/45 Dã Tượng, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 180.000.000 | 67.500.000 | 112.500.000 |
| 1100 | HOÀNG HOÀI PHƯƠNG | 15/08/1993 | Nam | Số nhà 126B, Quốc lộ 9, Tổ 6B, Khu phố 5, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1101 | HOÀNG HỮU THIỆN | 12/12/1973 | Nam | Thôn Cổ Mỹ, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 1.500.000.000 | 435.000.000 | 1.065.000.000 |
| 1102 | HOÀNG HUY VŨ | 16/04/1986 | Nam | 295 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 250.200.000 | 79.800.000 |
| 1103 | HOÀNG KIM DUNG | 18/10/1973 | Nữ | Thôn Hạ Ích, xã Tiên Lữ, tỉnh Phú Thọ | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1104 | HOÀNG KIM LƯỢNG | 24/11/1982 | Nam | 717/34/28 Tôn Đản, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 198.000.000 | 202.000.000 |
| 1105 | HOÀNG LAN PHƯƠNG | 13/07/2001 | Nữ | 30 Cao Bá Quát, Tổ 12A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 378.000.000 | 142.000.000 |
| 1106 | HOÀNG LÊ | 01/01/1975 | Nam | Số nhà 08, đường Đinh Tiên Hoàng, thôn Phong Giang, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1107 | HOÀNG LÊ MINH TRANG | 11/05/1996 | Nữ | 176 ĐIỆN BIÊN PHỦ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1108 | HOÀNG LONG | 23/11/1992 | Nam | 976 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1109 | HOÀNG MAI LY | 08/01/1990 | Nữ | K279/19/4 Hà Huy Tập, tổ 55HK(TKĐ), phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 |
| 1110 | HOÀNG MINH NGUYÊN | 01/02/1988 | Nam | 19 Đào Sư Tích, Tổ 117 phường Hòa khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1111 | HOÀNG MINH QUANG | 02/01/1994 | Nam | Số nhà 42, đường Nguyễn Huệ, Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 51.000.000 | 149.000.000 |
| 1112 | HOÀNG NGỌC ANH | 29/10/1976 | Nữ | 62 đường Văn Cao, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội | 750.000.000 | 11.250.000 | 738.750.000 |
| 1113 | HOÀNG NGỌC ĐẠT | 16/12/1993 | Nam | Thôn Liên Cơ, xã Lệ Ninh, Quảng Trị | 400.000.000 | 170.000.000 | 230.000.000 |
| 1114 | HOÀNG NGỌC LINH | 23/05/1990 | Nam | 34 Tiên Sơn 10, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1115 | HOÀNG NGỌC QUÝ | 30/06/1998 | Nữ | Căn hộ số 20.03 tầng 21 (lầu 20) tháp D2, số 08 đường D1, khu phố 27, phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 207.000.000 | 93.000.000 |
| 1116 | HOÀNG NGỌC THẮNG | 12/12/1990 | Nam | Số 57, đường Hải Triều, khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1117 | HOÀNG NGỌC THANH | 11/01/1959 | Nam | K52/11 Bắc Đẩu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 197.100.000 | 42.900.000 |
| 1118 | HOÀNG NGUYÊN HUY | 20/05/1984 | Nam | K536/4B Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 71.100.000 | 88.900.000 |
| 1119 | HOÀNG NGUYỆT ANH | 01/12/1965 | Nữ | 47 Ngõ 62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 1120 | HOÀNG NHẬT QUYÊN | 14/09/1993 | Nam | Thôn Dinh Mười, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị | 540.000.000 | 45.000.000 | 495.000.000 |
| 1121 | HOÀNG NHƯ TƯỜNG | 02/02/1989 | Nam | K53/H10/18A đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 180.000.000 | 270.000.000 |
| 1122 | HOÀNG PHAN HƯƠNG NGUYÊN | 29/03/1992 | Nữ | Số 67 Nguyễn Huy Tưởng, Hòa Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng | 700.000.000 | 43.500.000 | 656.500.000 |
| 1123 | HOÀNG PHƯỚC TIỀN | 26/07/1992 | Nam | K92/2 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 207.000.000 | 93.000.000 |
| 1124 | HOÀNG QUỐC TUẤN | 20/10/1978 | Nam | Thôn Cam Thái, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1125 | HOÀNG SÔNG ĐÀ | 15/10/1982 | Nữ | TDP Bình Phúc, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 460.000.000 | 279.000.000 | 181.000.000 |
| 1126 | HOÀNG SÔNG GIANH | 30/04/1979 | Nữ | TDP Diêm Nam, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 455.000.000 | 191.400.000 | 263.600.000 |
| 1127 | HOÀNG THANH HƯƠNG | 04/01/1992 | Nữ | 106/466 Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội | 1.272.500.000 | 22.500.000 | 1.250.000.000 |
| 1128 | HOÀNG THÀNH LONG | 10/06/1994 | Nam | Tổ 08, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 3.675.000.000 | 702.450.000 | 2.972.550.000 |
| 1129 | HOÀNG THÀNH LƯU | 06/04/1997 | Nam | Thôn Trúc Lâm, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 1130 | HOÀNG THANH PHÚC | 12/01/1995 | Nam | 356/115/8 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 31.500.000 | 168.500.000 |
| 1131 | HOÀNG THẢO HƯƠNG | 22/01/1995 | Nữ | 30 Cao Bá Quát, Tổ 12A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 994.000.000 | 691.840.000 | 302.160.000 |
| 1132 | HOÀNG THẾ HÙNG | 20/12/1984 | Nam | Thôn Lệ Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1133 | HOÀNG THẾ NAM | 31/03/1967 | Nam | K45B Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 1134 | HOÀNG THẾ PHƯƠNG | 29/09/1989 | Nam | 16A/29/292 Lạch Tray, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 1135 | HOÀNG THỊ ANH ĐÀO | 15/07/1985 | Nữ | TDP Khánh Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 229.500.000 | 220.500.000 |
| 1136 | HOÀNG THỊ ANH THI | 14/03/1989 | Nữ | K111/14 Lê Độ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 185.400.000 | 214.600.000 |
| 1137 | HOÀNG THỊ BÍCH NGA | 17/11/1997 | Nữ | 35 Nguyễn Kim Thành, Thôn Khuông Phò Nam, xã Quảng Điền, thành phố Huế | 170.000.000 | 24.750.000 | 145.250.000 |
| 1138 | HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC | 17/11/1997 | Nữ | Tổ 36HM, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 65.250.000 | 284.750.000 |
| 1139 | HOÀNG THỊ CẨM NHUNG | 01/04/1998 | Nữ | Bon Ndoh, xã Quảng Sơn, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1140 | HOÀNG THỊ CẨM SA | 21/03/1992 | Nữ | Xóm Sông Cựu Vĩnh Định, thôn Đơn Quế, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1141 | HOÀNG THỊ CHANH | 21/04/1985 | Nữ | THÔN PHƯỚC LỘC 4, xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1142 | HOÀNG THỊ ĐÀO | 28/12/1963 | Nữ | Khu phố 1, Phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 3.996.920.000 | 2.036.520.000 | 1.960.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1143 | HOÀNG THỊ DIỆU HÒA | 10/10/1989 | Nữ | 23 Hòa An 15, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 243.000.000 | 107.000.000 |
| 1144 | HOÀNG THỊ DINH | 01/01/1959 | Nữ | TDP Tiên Phong, phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 1145 | HOÀNG THỊ HÀ | 12/04/1978 | Nữ | Thôn 6 Quỳnh Bảng, xã Quỳnh Anh, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 120.840.000 | 79.160.000 |
| 1146 | HOÀNG THỊ HẰNG | 11/11/1985 | Nữ | 208 Dương Loan, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 1147 | HOÀNG THỊ HẰNG | 24/01/1973 | Nữ | khu 31 Ha, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 410.000.000 | 182.400.000 | 227.600.000 |
| 1148 | HOÀNG THỊ HẰNG | 20/08/1984 | Nữ | 116 Lê Lợi, TDP Đồng Tâm, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1149 | HOÀNG THỊ HIỀN | 20/09/1990 | Nữ | Tổ 11, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 42.750.000 | 107.250.000 |
| 1150 | HOÀNG THỊ HIỀN | 10/01/1967 | Nữ | K05/76 Lê Trọng Tấn, TDP Tân Hòa 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 325.000.000 | 163.800.000 | 161.200.000 |
| 1151 | HOÀNG THỊ HOA | 08/10/1994 | Nữ | Xóm Yên Sơn 2, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 1152 | HOÀNG THỊ HOA | 11/07/1969 | Nữ | Tổ 9, TDP 10, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 237.000.000 | 63.000.000 |
| 1153 | HOÀNG THỊ HOÀI AN | 25/01/1967 | Nữ | SỐ NHÀ 46 ĐƯỜNG BẮC ĐẨU, TỔ 54, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1154 | HOÀNG THỊ HOÀI THU | 15/07/1992 | Nữ | TDP Bắc Hồng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 1155 | HOÀNG THỊ HOÀN | 01/10/1982 | Nữ | Số nhà 41, đường Lê Quý Đôn, Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 37.500.000 | 112.500.000 |
| 1156 | HOÀNG THỊ HUỆ | 06/04/1977 | Nữ | Tổ dân phố Quyết Tiến, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 133.500.000 | 166.500.000 |
| 1157 | HOÀNG THỊ HƯƠNG | 24/12/1983 | Nữ | Tổ 14, Khu Phố 2, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 700.000.000 | 60.000.000 | 640.000.000 |
| 1158 | HOÀNG THỊ HƯỜNG | 20/06/1997 | Nữ | Xóm Hiệp Nam, thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai | 1.550.000.000 | 381.750.000 | 1.168.250.000 |
| 1159 | HOÀNG THỊ HƯƠNG THƠM | 10/02/1993 | Nữ | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 1160 | HOÀNG THỊ HUYÊN | 27/07/1990 | Nữ | 342 Hoàng Diệu - tổ 15BT, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 1161 | HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG | 24/09/1996 | Nữ | KHU TẬP THỂ MANG CÁ NHỎ, TỔ 5, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1162 | HOÀNG THỊ KIỀU | 27/02/1989 | Nữ | Tổ 5, thôn Tây Trà, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 430.000.000 | 429.000.000 | 1.000.000 |
| 1163 | HOÀNG THỊ KIỀU LOAN | 04/08/1991 | Nữ | 177/17 Hoàng Quốc Việt, tổ 07, phường Pleiku. tỉnh Gia Lai | 310.000.000 | 114.000.000 | 196.000.000 |
| 1164 | HOÀNG THỊ KIỀU TRANG | 19/04/2001 | Nữ | TDP Đông Phước 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.300.000 | 77.700.000 |
| 1165 | HOÀNG THỊ KIM HOÀI | 01/07/1974 | Nữ | 02 Lê Hiến Mai, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.490.000.000 | 362.700.000 | 1.127.300.000 |
| 1166 | HOÀNG THỊ LÀ | 19/08/1981 | Nữ | TDP Diêm Bắc 2, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 1167 | HOÀNG THỊ LAM | 20/10/1963 | Nữ | Thôn 1, xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 1168 | HOÀNG THỊ LÂM | 14/03/1988 | Nữ | Thôn Hà Mòn, xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1169 | HOÀNG THỊ LÝ | 12/04/1968 | Nữ | Số nhà 15, đường Lương Ngọc Quyến, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 790.000.000 | 106.200.000 | 683.800.000 |
| 1170 | HOÀNG THỊ MAI HƯƠNG | 20/10/1995 | Nữ | Tổ 6 3, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 105.000.000 | 145.000.000 |
| 1171 | HOÀNG THỊ MAI THANH | 15/12/1984 | Nữ | Tổ 42, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.244.000.000 | 618.300.000 | 625.700.000 |
| 1172 | HOÀNG THỊ MINH | 30/12/1965 | Nữ | TDP Tiên Phong, phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình | 970.000.000 | 325.500.000 | 644.500.000 |
| 1173 | HOÀNG THỊ MINH HIẾU | 29/10/1980 | Nữ | kiệt 192 Hàm nghi, khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 294.000.000 | 256.000.000 |
| 1174 | HOÀNG THỊ MINH NGỌC | 23/02/1987 | Nữ | K385A/26 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 5.250.000.000 | 3.677.000.000 | 1.573.000.000 |
| 1175 | HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT | 06/09/1985 | Nữ | 155 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 96.000.000 | 254.000.000 |
| 1176 | HOÀNG THỊ MINH NHI | 04/03/1996 | Nữ | Thôn Nam Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 231.750.000 | 168.250.000 |
| 1177 | HOÀNG THỊ MINH TÚ | 22/12/1992 | Nữ | Tổ 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 175.950.000 | 224.050.000 |
| 1178 | HOÀNG THỊ MINH UYÊN | 28/05/1980 | Nữ | Tổ 55, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 79.200.000 | 140.800.000 |
| 1179 | HOÀNG THỊ MƠ | 06/02/1991 | Nữ | Thôn Vĩnh Tuy, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 900.000.000 | 775.800.000 | 124.200.000 |
| 1180 | HOÀNG THỊ MỸ HƯƠNG | 29/03/1975 | Nữ | K15/29 Nguyễn Trãi, tổ 24, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 12.000.000 | 138.000.000 |
| 1181 | HOÀNG THỊ MỸ LINH | 27/08/1995 | Nữ | Tổ 11, Khu phố Đại Áng, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 45.000.000 | 125.000.000 |
| 1182 | HOÀNG THỊ MỸ LINH | 18/02/1985 | Nữ | Tổ Dân Phố 5, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1183 | HOÀNG THỊ NGÂN | 30/05/1977 | Nữ | Xóm Nam Hùng, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An | 350.000.000 | 220.500.000 | 129.500.000 |
| 1184 | HOÀNG THỊ NGỌC | 16/03/1992 | Nữ | 270 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 1185 | HOÀNG THỊ NGỌC ANH | 15/06/1991 | Nữ | TDP Diêm Trung, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1186 | HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH | 28/08/1996 | Nữ | Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 76.050.000 | 73.950.000 |
| 1187 | HOÀNG THỊ NGỌC ĐIỆP | 28/03/1988 | Nữ | Thôn Long Hưng, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1188 | HOÀNG THỊ NGỌC HẢI | 21/08/1994 | Nữ | Đội 7, thôn Nại Cửu, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 182.081.250 | 117.918.750 |
| 1189 | HOÀNG THỊ NGỌC LINH | 04/05/1957 | Nữ | Tổ 7, TDP Hữu Nghị, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 680.000.000 | 218.500.000 | 461.500.000 |
| 1190 | HOÀNG THỊ NGỌC NGÂN | 27/03/1988 | Nữ | 24 Ngọc Hồi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 380.700.000 | 1.769.300.000 |
| 1191 | HOÀNG THỊ NGỌC THÚY | 07/07/1989 | Nữ | Thôn Phố Lại, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 109.800.000 | 40.200.000 |
| 1192 | HOÀNG THỊ NHÃ | 15/11/1990 | Nữ | KQH Bắc Hương Sơ (khu vực1), phường Hương An, Huế | 600.000.000 | 138.750.000 | 461.250.000 |
| 1193 | HOÀNG THỊ NHÀN | 14/05/1969 | Nữ | 174 Trần Hưng Đạo, TDP 2 Đồng Phú, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 |
| 1194 | HOÀNG THỊ PHƯƠNG | 02/05/1991 | Nữ | Thôn 6B, xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1195 | HOÀNG THỊ PHƯỢNG | 21/01/1979 | Nữ | Thôn Hội Yên, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 1196 | HOÀNG THỊ PHƯƠNG LOAN | 15/08/1976 | Nữ | 818/34 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 325.800.000 | 24.200.000 |
| 1197 | HOÀNG THỊ PHƯƠNG THỦY | 08/02/1982 | Nữ | Căn hộ 62, toà 1C, chung cư Xuân Phú, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 600.000.000 | 15.000.000 | 585.000.000 |
| 1198 | HOÀNG THỊ QUÝ | 28/02/1994 | Nữ | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1199 | HOÀNG THỊ QUÝ | 21/01/1961 | Nữ | Số 17K/4 Lý Thái Tổ, Tổ 10, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 730.000.000 | 328.800.000 | 401.200.000 |
| 1200 | HOÀNG THỊ QUÝ HỢI | 19/09/1983 | Nữ | Nhà số 7, ngõ 34 đường Tôn Thất Thuyết, TDP 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1201 | HOÀNG THỊ QUYÊN | 09/06/1990 | Nữ | Căn hộ Lô A 8.02, Chung cư The Eastren, Tổ dân phố 10, Khu phố 2, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh | 770.000.000 | 342.600.000 | 427.400.000 |
| 1202 | HOÀNG THỊ QUỲNH CHI | 13/04/1993 | Nữ | Số 34, Đường Trần Quốc Tăng, Khu phố Hải Hòa 3, phường Móng Cái 1, thành phố Quảng Ninh | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 1203 | HOÀNG THỊ QUỲNH LY | 21/10/1988 | Nữ | 818/29 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 214.000.000 | 192.600.000 | 21.400.000 |
| 1204 | HOÀNG THỊ THẮM | 30/04/1993 | Nữ | Số 33 phố Phạm Tất Đắc, Tổ dân phố 2, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình | 790.000.000 | 736.650.000 | 53.350.000 |
| 1205 | HOÀNG THỊ THANH | 07/05/1963 | Nữ | 103 Phạm Ngọc Thạch, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 1206 | HOÀNG THỊ THANH | 01/01/1961 | Nữ | Số 57, đường Hải Triều, Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 121.800.000 | 228.200.000 |
| 1207 | HOÀNG THỊ THANH BÌNH | 16/07/1983 | Nữ | 76 Nguyễn Hữu Thận, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 282.000.000 | 368.000.000 |
| 1208 | HOÀNG THỊ THANH CHÂU | 08/09/1991 | Nữ | Khu Phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 560.000.000 | 126.000.000 | 434.000.000 |
| 1209 | HOÀNG THỊ THANH HẢI | 29/06/1975 | Nữ | Thôn Ngải Dương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 450.000.000 | 283.500.000 | 166.500.000 |
| 1210 | HOÀNG THỊ THANH LOAN | 23/02/1986 | Nữ | 21 Hà Văn Cách, TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 144.000.000 | 306.000.000 |
| 1211 | HOÀNG THỊ THANH TÂM | 20/09/1990 | Nữ | 46 Huỳnh Tịnh Của, tổ 1B, thôn Miếu Bông, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 61.200.000 | 108.800.000 |
| 1212 | HOÀNG THỊ THAO | 24/11/1976 | Nữ | TDP Diêm Nam, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 460.000.000 | 197.100.000 | 262.900.000 |
| 1213 | HOÀNG THỊ THIA | 04/09/1962 | Nữ | Xóm 6, thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 225.000.000 | 81.000.000 | 144.000.000 |
| 1214 | HOÀNG THỊ THIỆP | 11/08/1978 | Nữ | Số nhà 52, đường Thành Cổ, Tổ dân phố Đông Hà, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 1215 | HOÀNG THỊ THU | 27/05/1994 | Nữ | Thôn Hương Phú, xã Khe Tre, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1216 | HOÀNG THỊ THU DUNG | 08/04/1995 | Nữ | Xóm Tấn Sơn, xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1217 | HOÀNG THỊ THU HẰNG | 19/05/1969 | Nữ | Tập thể công ty Sơn, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 147.000.000 | 3.000.000 |
| 1218 | HOÀNG THỊ THU HẰNG | 11/11/1975 | Nữ | khu phố Lương An, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 258.750.000 | 241.250.000 |
| 1219 | HOÀNG THỊ THU HIỀN | 28/10/1982 | Nữ | Tổ 42, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 152.100.000 | 147.900.000 |
| 1220 | HOÀNG THỊ THU LIỄU | 04/04/1990 | Nữ | TDP 10, phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1221 | HOÀNG THỊ THU THẢO | 14/07/1982 | Nữ | K26/18 Duy Tân, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 229.500.000 | 420.500.000 |
| 1222 | HOÀNG THỊ THU THỦY | 29/06/1985 | Nữ | K471/12 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 192.000.000 | 208.000.000 |
| 1223 | HOÀNG THỊ THU VY | 01/01/2003 | Nữ | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1224 | HOÀNG THỊ THỨC | 12/10/1963 | Nữ | Xóm Mít, xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 288.000.000 | 212.000.000 |
| 1225 | HOÀNG THỊ THÚY | 07/03/1955 | Nữ | Khu phố 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 108.000.000 | 142.000.000 |
| 1226 | HOÀNG THỊ THỦY | 04/05/1986 | Nữ | Tổ 24, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 148.500.000 | 351.500.000 |
| 1227 | HOÀNG THỊ THỦY | 20/10/1972 | Nữ | TDP Diêm Hạ, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 157.500.000 | 192.500.000 |
| 1228 | HOÀNG THỊ THỦY | 28/12/1970 | Nữ | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1229 | HOÀNG THỊ THỦY LOAN | 25/08/1986 | Nữ | Số nhà 245, đường Tôn Thất Thuyết, Tổ dân phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1230 | HOÀNG THỊ THÙY NHƯ | 26/06/1986 | Nữ | 69 Lê Duẩn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 1231 | HOÀNG THỊ THÙY NHUNG | 24/03/1993 | Nữ | Tổ 260, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 90.000.000 | 410.000.000 |
| 1232 | HOÀNG THỊ THÚY QUỲNH | 28/01/1999 | Nữ | Xóm 1, thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1233 | HOÀNG THỊ THÙY TRÂM | 28/09/1980 | Nữ | Số 44 Đô Đốc Bảo, TDP Lỗ Giáng 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 79.200.000 | 160.800.000 |
| 1234 | HOÀNG THỊ THÙY TRANG | 04/06/1989 | Nữ | 92 Đô Đốc Tuyết, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1235 | HOÀNG THỊ THÙY TRANG | 04/04/2000 | Nữ | Thôn Hồng Thủy, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 26.250.000 | 173.750.000 |
| 1236 | HOÀNG THỊ TỐ NGA | 15/05/1983 | Nữ | K76/2 Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1237 | HOÀNG THỊ TỐ NHI | 14/12/1992 | Nữ | Nhà công vụ bệnh viện, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 172.500.000 | 377.500.000 |
| 1238 | HOÀNG THỊ TỐ NHƯ | 15/03/1989 | Nữ | Tổ 46, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 271.500.000 | 528.500.000 |
| 1239 | HOÀNG THỊ TRANG | 11/09/1991 | Nữ | 256 Trần Quang Khải, tổ 14, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình | 350.000.000 | 101.000.000 | 249.000.000 |
| 1240 | HOÀNG THỊ TRANG | 14/09/1987 | Nữ | Thôn Văn Xá, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1241 | HOÀNG THỊ VINH | 03/09/1992 | Nữ | Khối Bắc Ninh, phường Tây Hiếu, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1242 | HOÀNG THỊ VUI | 30/06/1985 | Nữ | Số 199/10 Ngô Quyền, Tổ 83, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 262.500.000 | 37.500.000 |
| 1243 | HOÀNG THỊ YẾN | 05/12/1970 | Nữ | Thôn Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1244 | HOÀNG THÚY BIỂN | 21/01/1994 | Nữ | K20/H29/16 Nguyễn Thế Lộc, Tổ 31, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1245 | HOÀNG TRẦN VÂN THANH | 18/09/2004 | Nữ | 1 Đường số 2, Khu Phố 12, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh | 160.000.000 | 91.200.000 | 68.800.000 |
| 1246 | HOÀNG TRỌNG HUY | 29/07/1980 | Nam | K26/18 Duy Tân, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 105.000.000 | 245.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1247 | HOÀNG TRUNG HIẾU | 29/04/1997 | Nam | Tổ 5, TDP 9, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 590.000.000 | 0 | 590.000.000 |
| 1248 | HOÀNG TRUNG THÔNG | 26/04/1963 | Nam | Xóm Lạc Sơn 2, xã Thuần Trung, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1249 | HOÀNG VĂN ANH | 07/09/1979 | Nam | 181 Mẹ Suốt, Tổ dân phố Đà Sơn 8, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 1250 | HOÀNG VĂN LĨNH | 28/01/1965 | Nam | Xóm 2, xã Thuần Trung, tỉnh Nghệ An | 220.000.000 | 138.600.000 | 81.400.000 |
| 1251 | HOÀNG VĂN MAI | 26/03/1982 | Nam | Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1252 | HOÀNG VĂN NAM | 14/10/1954 | Nam | Thôn Chợ Gộ, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 1253 | HOÀNG VĂN QUANG | 18/03/1995 | Nam | Thôn Văn Xá, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 1254 | HOÀNG VĂN THANH | 22/08/1993 | Nam | Thôn Trường Giang, xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 1255 | HOÀNG VĂN THI | 11/09/1987 | Nam | Tổ 1, Thôn 5, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 29.250.000 | 320.750.000 |
| 1256 | HOÀNG VĂN TƯỜNG | 10/02/1993 | Nam | Thôn Tân Lộc, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 1257 | HOÀNG VIỆT CƯỜNG | 29/05/1997 | Nam | Thôn Dinh Mười, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị | 330.000.000 | 0 | 330.000.000 |
| 1258 | HOÀNG VIỆT HÀ | 21/07/1983 | Nữ | TDP Phương Xuân, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 240.000.000 | 0 | 240.000.000 |
| 1259 | HOÀNG VŨ | 05/10/1990 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 184.500.000 | 165.500.000 |
| 1260 | HOÀNG Y THỤC | 13/12/1991 | Nữ | Tổ 30, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1261 | HOÀNG YẾN | 01/12/1991 | Nữ | Khu Phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 1262 | HỒNG THỊ CÚC | 10/10/1985 | Nữ | Thôn Nhị Dinh 1, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1263 | HỨA ĐỊNH THIÊN ÂN | 16/08/1992 | Nữ | 385/11/2 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh | 535.000.000 | 217.800.000 | 317.200.000 |
| 1264 | HỨA DUY LINH | 16/06/2001 | Nam | Thôn 5, xã Tân Tiến, Đắk Lắk | 1.850.000.000 | 523.500.000 | 1.326.500.000 |
| 1265 | HỨA HOÀI PHƯƠNG | 07/04/1996 | Nam | 141/19 Bà Triệu, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 1266 | HỨA HUYỀN TRANG | 15/10/1988 | Nữ | SỐ 23/154/7 NGỌC LÂM, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 158.250.000 | 291.750.000 |
| 1267 | HỨA QUỐC KHÁNH | 02/09/1994 | Nam | Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1268 | HỨA THỊ HỒNG NGUYÊN | 30/03/1994 | Nữ | K1048/12 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1269 | HỨA THỊ LÀNH | 27/04/1994 | Nữ | 20 Trương Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 65.250.000 | 84.750.000 |
| 1270 | HỨA THỊ MAI | 30/12/1951 | Nữ | Số 11 Ngũ hành Sơn, tổ 09 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1271 | HỨA THỊ MẬN | 01/08/1986 | Nữ | Thôn Đại Đồng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1272 | HỨA THỊ MỸ DIỆU | 02/02/1987 | Nữ | TDP Bàu Cầu 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 460.000.000 | 265.152.000 | 194.848.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1273 | HỨA THỊ MỸ DUYÊN | 17/10/1998 | Nữ | K104/7 Dũng Sỹ Thanh Khê, Tổ 31, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.310.000.000 | 881.950.000 | 428.050.000 |
| 1274 | HỨA THỊ MỸ NHUNG | 25/11/1993 | Nữ | Tổ 37, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 1275 | HỨA THỊ TÁM | 03/02/1968 | Nữ | Thôn Đại Quang, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1276 | HỨA THỊ THẢO | 12/12/1988 | Nữ | TDP Bàu Cầu 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 78.750.000 | 271.250.000 |
| 1277 | HỨA THỊ TUYẾT | 11/10/1987 | Nữ | Thôn Bồ Bản, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 1278 | HỨA TRỌNG KHÔI | 15/08/1973 | Nam | Thôn 5, xã Tân Tiến, Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1279 | HỨA VĂN DŨNG | 27/09/1964 | Nam | Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 1280 | HUỲNH BÁ DƯƠNG | 02/12/1981 | Nam | Tổ dân phố Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 942.000.000 | 358.000.000 |
| 1281 | HUỲNH BÁ TRUNG | 08/12/1983 | Nam | Đông Khương 2, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1282 | HUỲNH BẢO LONG | 30/09/2004 | Nam | 39/104 Kim Long, phường Kim Long, thành phố Huế | 250.000.000 | 49.500.000 | 200.500.000 |
| 1283 | HUỲNH CAO LAN ANH | 30/09/1993 | Nữ | SỐ K14/07 Lưu Quang Thuận,phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 144.000.000 | 6.000.000 |
| 1284 | HUỲNH CHỮ | 20/02/1962 | Nam | 211A/5 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1285 | HUỲNH CÔNG HOÀNG | 09/04/2006 | Nam | Số 01 Phú Thạnh 6, Tổ 56HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 1286 | HUỲNH CÔNG LONG | 10/03/1969 | Nam | 168 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 2, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 380.000.000 | 271.600.000 | 108.400.000 |
| 1287 | HUỲNH CÔNG MỸ | 01/09/1996 | Nam | Thôn Hanh Tây, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 1288 | HUỲNH CÔNG THẢO | 28/02/1981 | Nam | 558/58 Bình Quới, Khu phố 13, phường Bình Quới, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1289 | HUỲNH ĐẠI HƯNG | 28/05/1994 | Nam | Thôn Tân Lộc, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1290 | HUỲNH ĐẠI LĨNH | 02/11/1986 | Nam | 21 Dã Tượng, Tổ 47, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1291 | HUỲNH ĐĂNG NHÂN | 04/05/1995 | Nam | 04 Thượng Đức, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 0 | 270.000.000 |
| 1292 | HUỲNH ĐĂNG SƠN | 14/09/1983 | Nam | 06 Thượng Đức, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 57.300.000 | 142.700.000 |
| 1293 | HUỲNH ĐĂNG TRƯỜNG | 17/08/1980 | Nam | 52 Vạn Tường, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 904.000.000 | 164.190.000 | 739.810.000 |
| 1294 | HUỲNH ĐẠT | 20/05/1982 | Nam | 792 đường 23/10, Tổ 7, Phú Thạnh 1, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1295 | HUỲNH ĐẮT THẮNG | 02/11/1978 | Nam | Tổ 14, khu phố 56, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 480.000.000 | 39.600.000 | 440.400.000 |
| 1296 | HUỲNH ĐÌNH LONG | 20/10/2002 | Nam | Khối phố Tứ Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 1297 | HUỲNH ĐỨC LỢI | 11/10/1996 | Nam | Thôn Chiêm Sơn Đông, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 158.100.000 | 291.900.000 |
| 1298 | HUỲNH ĐỨC NHẬT | 22/04/1991 | Nam | 20 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1299 | HUỲNH ĐỨC SANG | 28/01/1983 | Nam | Khối phố Tứ Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1300 | HUỲNH ĐỨC THIỆN | 10/01/1980 | Nam | 114 Huỳnh Xuân Nhị, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 249.000.000 | 451.000.000 |
| 1301 | HUỲNH ĐỨC TƯ | 02/02/1959 | Nam | Khối Phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1302 | HUỲNH DUY LONG | 31/01/2000 | Nam | 39/104 kim long, phường Kim Long, thành phố Huế | 150.000.000 | 42.000.000 | 108.000.000 |
| 1303 | HUỲNH DUY PHÚC | 28/06/1987 | Nam | Tổ 29, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 162.212.642 | 0 | 162.212.642 |
| 1304 | HUỲNH DUY TÂN | 25/06/1984 | Nam | Thôn Ngọc Tú, xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 126.000.000 | 294.000.000 |
| 1305 | HUỲNH HẢI | 30/05/1970 | Nam | K44/20/12 Nguyễn Chánh, Tổ 28, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 126.000.000 | 124.000.000 |
| 1306 | HUỲNH HỮU NGUYÊN VŨ | 12/04/1987 | Nam | 500/9 Tôn Đản, tổ 52 phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 16.200.000 | 133.800.000 |
| 1307 | HUỲNH HỮU NHÂN | 10/05/1988 | Nam | Ấp Ông Tô, xã Hồ Tràm, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1308 | HUỲNH HỮU TÀI | 20/12/1997 | Nam | số nhà 300/23/21 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 50, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 75.000.000 | 325.000.000 |
| 1309 | HUỲNH HUY THÙY TRÂM | 19/01/1990 | Nữ | 17/4 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 |
| 1310 | HUỲNH KHẮC HỌA | 06/12/1990 | Nam | Thôn Kóp, xã Kon Gang, tỉnh Gia Lai | 471.000.000 | 11.250.000 | 459.750.000 |
| 1311 | HUỲNH KHÁNH VÂN | 02/09/1965 | Nữ | K68/4 ĐƯỜNG LÝ TỰ TRỌNG, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.215.000.000 | 241.500.000 | 973.500.000 |
| 1312 | HUỲNH KIM HÒA | 15/01/1996 | Nam | 180/26D Lạc Long Quân, Khu phố 8, phường Bình Thới, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 1313 | HUỲNH KIM HỒNG | 13/11/1983 | Nữ | Chung cư Hoà Hiệp, Nhà 2, P209, tổ 15 phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1314 | HUỲNH KIM QUÂN | 19/04/1988 | Nam | 07 An Mỹ 8, tổ 15A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 98.100.000 | 61.900.000 |
| 1315 | HUỲNH KIM TUẤN | 21/08/1994 | Nam | 273 Đào Duy Anh, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1316 | HUỲNH LÊ LINH ĐA | 22/10/1980 | Nữ | 74 Lương Tấn Thịnh, khu phố Trường Chinh, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 66.000.000 | 84.000.000 |
| 1317 | HUỲNH LÊ LY ĐA | 16/11/1989 | Nữ | Khu phố Liên Trì 2, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 156.000.000 | 44.000.000 |
| 1318 | HUỲNH LÊ SONG | 30/10/1999 | Nam | Tổ 4, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1319 | HUỲNH LÊ THÙY DUYÊN | 17/01/2000 | Nữ | Thôn An Tây, xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 1320 | HUỲNH LÊ TOÀN | 16/05/1993 | Nam | Đội 10, thôn Kim Tây, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 1321 | HUỲNH LINH DUY | 01/07/1964 | Nam | 39/104 Kim Long, phường Kim Long, TP Huế | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 1322 | HUỲNH LONG TỦ | 22/10/2000 | Nam | 34/14 TRẦN THỊ KỶ, TỔ 9, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 1323 | HUỲNH LƯƠNG KHIÊM AN | 29/08/1995 | Nam | 420 Diên Hồng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 1324 | HUỲNH LUYẾN | 01/01/1937 | Nam | Số 188 Phạm Cự Lượng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 45.000.000 | 555.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1325 | HUỲNH MINH HIẾU | 06/08/1992 | Nam | 211A/5 Dũng Sỹ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 116.100.000 | 33.900.000 |
| 1326 | HUỲNH MINH HƯƠNG | 13/05/1978 | Nam | 24 Lê Vĩnh Huy, khối phố 4, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 48.000.000 | 452.000.000 |
| 1327 | HUỲNH MINH KHÁNH | 11/10/1989 | Nam | 105 Huỳnh Lý, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.900.000.000 | 1.305.000.000 | 595.000.000 |
| 1328 | HUỲNH MINH PHÚ | 28/07/1985 | Nam | Lô 53, khu B2-3 đường Nại Nam 8, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 3.150.000.000 | 2.187.000.000 | 963.000.000 |
| 1329 | HUỲNH NGỌC BA | 01/11/1988 | Nam | XÓM 3,THÔN TRUNG HẬU, xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai | 850.000.000 | 11.250.000 | 838.750.000 |
| 1330 | HUỲNH NGỌC HẢI | 01/02/1984 | Nam | 100 Ngũ Hành Sơn, tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 415.500.000 | 284.500.000 |
| 1331 | HUỲNH NGỌC HIẾU | 24/02/1977 | Nam | 7/2 Trần Phú, tổ 23, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 63.000.000 | 187.000.000 |
| 1332 | HUỲNH NGỌC HUẤN | 10/02/1967 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 1333 | HUỲNH NGỌC LÂN | 15/02/1959 | Nam | Khu phố Liên Trì 2, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 1334 | HUỲNH NGỌC LINH | 08/11/1991 | Nam | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 157.500.000 | 392.500.000 |
| 1335 | HUỲNH NGỌC LƯỢNG | 20/04/1972 | Nam | 9/12B Chánh Hưng, phường Chánh Hưng, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 445.500.000 | 454.500.000 |
| 1336 | HUỲNH NGỌC TRUNG | 20/11/1997 | Nam | K338/82 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 1337 | HUỲNH NGỌC TRUYỀN | 20/08/1983 | Nam | 83 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1338 | HUỲNH NGUYỄN HUYỀN VI | 30/08/1993 | Nữ | Thôn Như Xuân 1, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa. | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1339 | HUỲNH NGUYỄN KIM NGÂN | 19/07/1987 | Nữ | 65/3 Đồng Nai, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 230.000.000 | 0 | 230.000.000 |
| 1340 | HUỲNH NGUYỄN MỸ HOÀI | 03/11/1991 | Nữ | 08 Nguyễn Duy Trinh, khu phố 31, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 1341 | HUỲNH PHAN MINH THÙY | 30/10/1980 | Nữ | TDP Đà Sơn 8, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 560.000.000 | 343.700.000 | 216.300.000 |
| 1342 | HUỲNH PHI HỒ | 13/02/1987 | Nam | Tổ 13B, khu phố 56, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 234.000.000 | 366.000.000 |
| 1343 | HUỲNH PHÚC NGUYÊN | 22/01/1993 | Nam | Thôn Đại Điền Trung 2, xã Diên Điền, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 1344 | HUỲNH PHỤNG | 04/04/1963 | Nam | 817/46 Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh | 1.755.000.000 | 382.000.000 | 1.373.000.000 |
| 1345 | HUỲNH PHƯỚC LỘC | 10/01/1993 | Nam | Tổ 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 1346 | HUỲNH PHƯỚC TÀI | 10/02/1981 | Nam | Thôn Bồng Miêu, xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1347 | HUỲNH PHƯƠNG ĐÔNG | 24/01/1989 | Nam | 96 Phan Thị Nể, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 730.000.000 | 230.400.000 | 499.600.000 |
| 1348 | HUỲNH QUANG VINH | 10/04/1965 | Nam | 127 PHAN ĐÌNH PHÙNG, TỔ 19, KHU PHỐ 31, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.550.000.000 | 1.014.000.000 | 536.000.000 |
| 1349 | HUỲNH RÔ Y | 21/08/1989 | Nam | Tổ 2, Thôn Quang Châu, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1350 | HUỲNH TẤN CHÍ | 20/01/1996 | Nam | Xóm 3, thôn Hòa Bình, xã Tư Nghĩa, Quảng Ngãi | 200.000.000 | 163.800.000 | 36.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1351 | HUỲNH TẤN CƯỜNG | 24/01/1974 | Nam | Căn hộ C301, chung cư Lê Đình Lý, số 28, đường Lê Đình Lý, tổ 42 TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 90.450.000 | 279.550.000 |
| 1352 | HUỲNH TẤN HIỆP | 01/01/1989 | Nam | Tổ 30, 704 Nguyễn Lương Bằng, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 67.500.000 | 282.500.000 |
| 1353 | HUỲNH TẤN LINH | 12/02/1990 | Nam | Khối Hà My Đông B, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 1354 | HUỲNH TẤN MỸ PHƯƠNG | 23/02/1991 | Nữ | Tổ 1, Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 1355 | HUỲNH THANH NAM | 12/04/1984 | Nam | KP 22, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 78.750.000 | 221.250.000 |
| 1356 | HUỲNH THỊ ÁNH HỒNG | 01/01/1974 | Nữ | Ấp Phụng Sơn, xã Nhơn Mỹ, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1357 | HUỲNH THỊ ÁNH LINH | 11/08/2000 | Nữ | Tổ 23, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 1358 | HUỲNH THỊ BÍCH | 10/12/1987 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1359 | HUỲNH THỊ BÍCH LIÊN | 08/03/1968 | Nữ | K52/5 Phan Thanh, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 1360 | HUỲNH THỊ BÍCH LOAN | 15/07/1999 | Nữ | 26 Bạch Đằng, tổ 23, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 122.400.000 | 47.600.000 |
| 1361 | HUỲNH THỊ BÍCH PHƯƠNG | 19/12/1991 | Nữ | Thôn Vùng 5, phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 1362 | HUỲNH THỊ BÌNH | 16/09/1994 | Nữ | 18 Phần Lăng 9, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 162.000.000 | 238.000.000 |
| 1363 | HUỲNH THỊ CẨM | 09/04/2003 | Nữ | 129/2 Ngũ Hành Sơn, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 6.000.000 | 144.000.000 |
| 1364 | HUỲNH THỊ CẨM LINH | 28/10/1989 | Nữ | SỐ NHÀ 134 ĐƯỜNG LÝ TRIỆN, Tổ Dân Phố Phần Lăng 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.400.000.000 | 2.344.500.000 | 55.500.000 |
| 1365 | HUỲNH THỊ CẨM NHI | 24/12/2005 | Nữ | K61/40 Phạm Như Tăng, Tổ 8 Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 1366 | HUỲNH THỊ CHUNG | 10/10/1961 | Nữ | Tân Bình, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 1367 | HUỲNH THỊ DIỄM HẰNG | 01/01/1987 | Nữ | Thôn Phong Thử 1, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 203.400.000 | 196.600.000 |
| 1368 | HUỲNH THỊ DIỆP HOÀNG | 11/01/1996 | Nữ | 515/7 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 184.500.000 | 115.500.000 |
| 1369 | HUỲNH THỊ DỰ | 14/02/1970 | Nữ | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1370 | HUỲNH THỊ HÀ TIÊN | 24/10/1994 | Nữ | 03 Phước Mỹ 3, Tổ 21, Phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 58.500.000 | 241.500.000 |
| 1371 | HUỲNH THỊ HẢI | 25/11/1963 | Nữ | 127 Đoàn Khuê, Tổ 14, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 117.000.000 | 133.000.000 |
| 1372 | HUỲNH THỊ HẠNH VY | 21/03/1976 | Nữ | Số 45/4 Lê Tấn Trung, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 1373 | HUỲNH THỊ HIỆP | 18/12/1986 | Nữ | Khối Phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 730.000.000 | 424.200.000 | 305.800.000 |
| 1374 | HUỲNH THỊ HOA | 01/07/1988 | Nữ | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 1375 | HUỲNH THỊ HỒNG | 12/10/1970 | Nữ | 9/62, đường Thạnh Xuân 24, Khu Phố 42, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 360.000.000 | 140.000.000 |
| 1376 | HUỲNH THỊ HỒNG | 26/09/1970 | Nữ | 05 An Mỹ 5, Tổ 10A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 306.000.000 | 694.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1377 | HUỲNH THỊ HUỆ | 27/11/1978 | Nữ | Tổ 132, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 487.500.000 | 112.500.000 |
| 1378 | HUỲNH THỊ HƯƠNG | 20/10/1970 | Nữ | 80 Trần Đại Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1379 | HUỲNH THỊ HƯƠNG THẢO | 12/09/1997 | Nữ | Số 06 Dương Tụ Quán, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1380 | HUỲNH THỊ KHƯƠNG | 10/10/1968 | Nữ | KDC Thuận Trà mới, khối phố Thuận Trà, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 215.000.000 | 31.125.000 | 183.875.000 |
| 1381 | HUỲNH THỊ KHUYÊN | 12/04/1973 | Nữ | Khối phố Ngọc Vinh, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 930.000.000 | 256.500.000 | 673.500.000 |
| 1382 | HUỲNH THỊ KIỀU LOAN | 22/05/1996 | Nữ | 17 đường 15, khu phố 10, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1383 | HUỲNH THỊ KIỀU LY | 23/09/1986 | Nữ | 100 thanh lương 16, tổ diên hồng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 37.500.000 | 662.500.000 |
| 1384 | HUỲNH THỊ KIM DIỆU | 04/06/2001 | Nữ | 327/33 Nguyễn Thị Kiểu, Khu phố 10, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 1385 | HUỲNH THỊ KIM DUNG | 04/05/1995 | Nữ | Tổ 12, phường Định Công, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1386 | HUỲNH THỊ KIM LÀI | 15/02/1990 | Nữ | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 186.000.000 | 114.000.000 |
| 1387 | HUỲNH THỊ KIM NHUNG | 06/11/1994 | Nữ | 85 Phạm Văn Đồng, Tổ 3, Tân Lập, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 94.500.000 | 215.500.000 |
| 1388 | HUỲNH THỊ LAI | 15/04/1988 | Nữ | Khối phố Tứ Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 1389 | HUỲNH THỊ LÊ | 28/03/1974 | Nữ | XÓM 3, THÔN BÌNH AN 2, xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 128.700.000 | 71.300.000 |
| 1390 | HUỲNH THỊ LỆ | 03/03/1989 | Nữ | SỐ NHÀ 30, ĐƯỜNG NẠI NGHĨA 5, TỔ 5, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 3.455.000.000 | 1.140.150.000 | 2.314.850.000 |
| 1391 | HUỲNH THỊ LỆ THỦY | 20/09/1989 | Nữ | Tổ 23, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1392 | HUỲNH THỊ LỆ XUÂN | 10/03/1963 | Nữ | K12/23 Võ Văn Tần, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1393 | HUỲNH THỊ LIỄN | 10/02/1970 | Nữ | Nhà không số, 53/2, khu phố 5, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 1.250.000.000 | 403.200.000 | 846.800.000 |
| 1394 | HUỲNH THỊ LIỄU HOA | 20/08/1962 | Nữ | 152 Nguyễn Duy Hiệu, Tổ 45, phường AN Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 297.000.000 | 153.000.000 |
| 1395 | HUỲNH THỊ LOAN | 11/06/1987 | Nữ | 3/59B, Tổ 9, Khu phố 54, phường Tân Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1396 | HUỲNH THỊ LUYỆN | 10/08/1989 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 62.550.000 | 87.450.000 |
| 1397 | HUỲNH THỊ LÝ | 10/02/1964 | Nữ | Khối Phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 1398 | HUỲNH THỊ LY NA | 29/06/1996 | Nữ | Tổ 3, thôn Quý Thạnh 1, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 0 | 380.000.000 |
| 1399 | HUỲNH THỊ MINH | 20/04/1978 | Nữ | Thôn Phú Sơn 2, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 22.500.000 | 297.500.000 |
| 1400 | HUỲNH THỊ MINH ANH | 04/10/1985 | Nữ | 67 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 183.600.000 | 86.400.000 |
| 1401 | HUỲNH THỊ MINH NGỌC | 10/10/1991 | Nữ | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 720.000.000 | 0 | 720.000.000 |
| 1402 | HUỲNH THỊ MINH VĂN | 23/08/1989 | Nữ | Khối phố Phước Hòa, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.600.000 | 50.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1403 | HUỲNH THỊ MƯỜI | 20/06/1972 | Nữ | 109 Lê Nổ, Tổ 72 phường Hòa Cường, thành phố, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 13.500.000 | 286.500.000 |
| 1404 | HUỲNH THỊ MỸ ANH | 06/08/1991 | Nữ | 65 Bùi Đức Sơn, Đống Đa, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1405 | HUỲNH THỊ MỸ ÁNH | 06/11/1983 | Nữ | Tổ 33 , Khu phố 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1406 | HUỲNH THỊ MỸ DUYÊN | 06/06/1995 | Nữ | Thôn Văn Minh, xã Sa Loong, tỉnh Quảng Ngãi | 1.000.000.000 | 517.050.000 | 482.950.000 |
| 1407 | HUỲNH THỊ MỸ LIÊN | 08/01/1992 | Nữ | 35 Tiên Sơn 20, Tổ 68, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 1408 | HUỲNH THỊ MỸ TRANG | 16/11/1983 | Nữ | 271/4 Tăng Bạt Hổ, Tổ 20, Khu phố 40, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 573.435.000 | 426.565.000 |
| 1409 | HUỲNH THỊ NGA | 15/08/1987 | Nữ | 149 Lộc Ninh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1410 | HUỲNH THỊ NGỌC CHÂU | 01/01/1985 | Nữ | 42S Đường 12, Khu phố 40, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 450.000.000 | 147.000.000 | 303.000.000 |
| 1411 | HUỲNH THỊ NGỌC MAI | 11/07/1978 | Nữ | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 159.750.000 | 240.250.000 |
| 1412 | HUỲNH THỊ NGỌC TÌNH | 12/06/1989 | Nữ | 76 Ngô Thì Nhậm, tổ 61 (HM) phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1413 | HUỲNH THỊ NGỌC TRÂM | 26/01/1999 | Nữ | K11/14 Nguyễn Như Hạnh, Tổ 11HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 35.700.000 | 134.300.000 |
| 1414 | HUỲNH THỊ NGUYỆT | 04/09/1994 | Nữ | Thôn Mỹ Đông, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 1415 | HUỲNH THỊ NGUYỆT | 01/01/1980 | Nữ | Tổ 50, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 205.650.000 | 344.350.000 |
| 1416 | HUỲNH THỊ NGUYỆT | 01/03/1986 | Nữ | TDP Hà Quảng Gia, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 235.000.000 | 136.350.000 | 98.650.000 |
| 1417 | HUỲNH THỊ NGUYỆT | 20/08/1992 | Nữ | TDP Khánh Sơn 2, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1418 | HUỲNH THỊ NHẬT VI | 12/09/1992 | Nữ | Thôn Thái Lai, xã Bà Na, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 1419 | HUỲNH THỊ NHƯ NGỌC | 19/03/1990 | Nữ | 246 Lê Thạch, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 63.000.000 | 287.000.000 |
| 1420 | HUỲNH THỊ NI NA | 29/09/1997 | Nữ | Thôn An Truyền, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 200.000.000 | 26.250.000 | 173.750.000 |
| 1421 | HUỲNH THỊ NỞ | 20/12/1991 | Nữ | Tổ 9, thôn Vinh Huy, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 276.450.000 | 373.550.000 |
| 1422 | HUỲNH THỊ PHÚC | 12/02/1985 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1423 | HUỲNH THỊ PHÙNG | 20/10/1969 | Nữ | Tổ 5, thôn Trường Mỹ, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 1424 | HUỲNH THỊ PHỤNG | 14/03/1990 | Nữ | Xóm 3, Quan Quang, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 462.000.000 | 195.570.000 | 266.430.000 |
| 1425 | HUỲNH THỊ PHƯỚC TRUNG | 09/09/1992 | Nữ | Tổ 2 thôn Thạch Thượng, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 43.350.000 | 356.650.000 |
| 1426 | HUỲNH THỊ PHƯƠNG | 07/01/1978 | Nữ | Tổ 31, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.350.000.000 | 123.750.000 | 1.226.250.000 |
| 1427 | HUỲNH THỊ PHƯỢNG | 13/12/1992 | Nữ | 35 Nại Thịnh 1, tổ 20 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 810.000.000 | 202.200.000 | 607.800.000 |
| 1428 | HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO | 20/02/1986 | Nữ | Thôn Thanh Bồi, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1429 | HUỲNH THỊ QUYÊN | 14/02/1993 | Nữ | Tổ 4, tổ dân phố Lãnh Thượng 2, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 1430 | HUỲNH THỊ RÊ | 04/03/1968 | Nữ | Số nhà 107 Nguyễn Lữ, Thôn An Thạch, xã An Lão, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 1431 | HUỲNH THỊ SEN | 10/06/1962 | Nữ | Lô 46-47 đường Võ Chí Công, tổ 151, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.130.000.000 | 333.700.000 | 796.300.000 |
| 1432 | HUỲNH THỊ TẠI | 24/06/1972 | Nữ | Tổ 2, Thôn Thăng Tiến 3, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1433 | HUỲNH THỊ TÂM | 12/01/1991 | Nữ | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 221.400.000 | 78.600.000 |
| 1434 | HUỲNH THỊ THẮNG | 03/10/1959 | Nữ | 30 Cô Bắc,Tổ 21, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 690.000.000 | 267.000.000 | 423.000.000 |
| 1435 | HUỲNH THỊ THANH | 06/07/1962 | Nữ | Tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 1436 | HUỲNH THỊ THANH HẰNG | 19/06/1991 | Nữ | 89/31 Lê Văn Hưu, TDP Mỹ Đa Tây 1, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 1437 | HUỲNH THỊ THANH HẬU | 26/03/1987 | Nữ | Tổ 86, khu TĐC Hoà Minh 2, phường Hoà Khánh | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 1438 | HUỲNH THỊ THANH TÂM | 18/02/2002 | Nữ | K814/H83B/18 Trần Cao Vân, Tổ 41, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 92.400.000 | 127.600.000 |
| 1439 | HUỲNH THỊ THANH THẢO | 23/03/1989 | Nữ | 408 Quốc lộ 13, Khu phố 18, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 1.700.000.000 | 437.500.000 | 1.262.500.000 |
| 1440 | HUỲNH THỊ THANH THÙY | 06/05/1997 | Nữ | Tổ 56, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 51.000.000 | 259.000.000 |
| 1441 | HUỲNH THỊ THẢO VÂN | 14/04/2000 | Nữ | Tổ 4, Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 119.250.000 | 30.750.000 |
| 1442 | HUỲNH THỊ THU HÀ | 01/01/1970 | Nữ | Tổ 6 khu Nghĩa Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 144.000.000 | 256.000.000 |
| 1443 | HUỲNH THỊ THU HƯƠNG | 12/10/1975 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 1444 | HUỲNH THỊ THU PHƯƠNG | 04/04/1965 | Nữ | 23 Nguyễn Công Trứ, khu phố 9, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh | 2.950.000.000 | 680.000.000 | 2.270.000.000 |
| 1445 | HUỲNH THỊ THU THỦY | 20/07/1985 | Nữ | Tổ 3, Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 96.000.000 | 264.000.000 |
| 1446 | HUỲNH THỊ THUẬN | 10/02/1986 | Nữ | Tổ 35, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.270.000.000 | 658.900.000 | 611.100.000 |
| 1447 | HUỲNH THỊ THUÝ DÂN | 16/07/1994 | Nữ | Tổ 3, Khu phố 6, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 1448 | HUỲNH THỊ THÙY DUNG | 21/08/1996 | Nữ | Thôn An Bằng, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1449 | HUỲNH THỊ THÚY KIỀU | 03/02/2000 | Nữ | Thôn Hoà Nhơn, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1450 | HUỲNH THỊ THÙY NGA | 28/03/1991 | Nữ | 66 Thế Lữ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 37.500.000 | 512.500.000 |
| 1451 | HUỲNH THỊ THÙY TIÊN | 08/02/1994 | Nữ | Đường Trương Minh Giảng, tổ 44, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 1452 | HUỲNH THỊ THÙY TIÊN | 02/01/1986 | Nữ | Tổ 10 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 93.000.000 | 107.000.000 |
| 1453 | HUỲNH THỊ THÙY TRÂM | 19/09/1983 | Nữ | Số nhà K190/34 đường Nguyễn Hoàng, Tổ 32 VT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 720.000.000 | 169.200.000 | 550.800.000 |
| 1454 | HUỲNH THỊ THÙY TRANG | 02/10/1993 | Nữ | 26 Bạch Đằng, tổ 23, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 155.000.000 | 134.790.000 | 20.210.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1455 | HUỲNH THỊ TỐ MƠ | 27/11/1989 | Nữ | K57/4 Giang Văn Minh, Tổ dân phố số 26 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 1456 | HUỲNH THỊ TỐ UYÊN | 24/04/1984 | Nữ | 48 Mai Dị, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1,510,000,000 | 367,950,000 | 1,142,050,000 |
| 1457 | HUỲNH THỊ TRANG | 02/11/1998 | Nữ | Tổ 43, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 1458 | HUỲNH THỊ TRANG | 20/02/1995 | Nữ | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700,000,000 | 460,500,000 | 239,500,000 |
| 1459 | HUỲNH THỊ TRÚC UYÊN | 05/10/1989 | Nữ | 09 Lê Quý Đôn, tổ 2 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 82,500,000 | 417,500,000 |
| 1460 | HUỲNH THỊ TRUNG | 01/08/1955 | Nữ | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700,000,000 | 451,800,000 | 248,200,000 |
| 1461 | HUỲNH THỊ TRUYỀN | 04/09/1995 | Nữ | Tdp Nam Phước, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 2,000,000,000 | 981,000,000 | 1,019,000,000 |
| 1462 | HUỲNH THỊ TƯỜNG VI | 05/07/1996 | Nữ | 70/32 và 34 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 1463 | HUỲNH THỊ TUYẾT | 01/01/1990 | Nữ | Thôn Mỹ Hảo, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 1464 | HUỲNH THỊ TUYẾT | 10/12/1977 | Nữ | Liên gia 5, Buôn Lê B, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk | 650,000,000 | 229,500,000 | 420,500,000 |
| 1465 | HUỲNH THỊ TUYẾT HOA | 26/08/1983 | Nữ | 1247/69/13 Huỳnh Tấn Phát , khu phố 22, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh | 16,300,000,000 | 2,808,000,000 | 13,492,000,000 |
| 1466 | HUỲNH THỊ TUYẾT HOA | 12/09/1971 | Nữ | Tổ 3, thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 31,500,000 | 118,500,000 |
| 1467 | HUỲNH THỊ TUYẾT NHÃ | 01/01/1994 | Nữ | Tổ 52 HQ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 520,000,000 | 45,900,000 | 474,100,000 |
| 1468 | HUỲNH THỊ TUYẾT SƯƠNG | 25/04/1955 | Nữ | 4 kiệt 75 Vạn Xuân, phường Kim Long, thành phố Huế | 350,000,000 | 26,250,000 | 323,750,000 |
| 1469 | HUỲNH THỊ TUYẾT TRANG | 08/12/1990 | Nữ | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 18,000,000 | 282,000,000 |
| 1470 | HUỲNH THỊ VÂN | 05/05/1972 | Nữ | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 52,500,000 | 147,500,000 |
| 1471 | HUỲNH THỊ VÂN | 05/08/1978 | Nữ | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 1472 | HUỲNH THỊ VI | 24/03/1988 | Nữ | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 2,150,000,000 | 1,023,450,000 | 1,126,550,000 |
| 1473 | HUỲNH THỊ VIỆT TRINH | 18/12/1993 | Nữ | K186/27 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 135,000,000 | 165,000,000 |
| 1474 | HUỲNH THỊ XUÂN BA | 22/04/1963 | Nữ | tổ 13B, khu phố 56, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 210,000,000 | 122,400,000 | 87,600,000 |
| 1475 | HUỲNH THỊ XUÂN LINH | 01/06/1987 | Nữ | K223/43 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2,000,000,000 | 1,075,500,000 | 924,500,000 |
| 1476 | HUỲNH THỊ XUÂN TRANG | 23/05/1989 | Nữ | Tổ 31, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 1477 | HUỲNH THỊ YẾN PHI | 04/07/1984 | Nữ | 69 Mỹ An 23. phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 72,000,000 | 228,000,000 |
| 1478 | HUỲNH THỤY BÍCH HIỀN | 12/02/1982 | Nữ | Số 40 Hóa Sơn 6, Tổ dân phố số 54 Hòa Cường Nam, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1,150,000,000 | 894,750,000 | 255,250,000 |
| 1479 | HUỲNH THÙY TRANG | 29/02/1988 | Nữ | Tổ dân phố 6A, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 650,000,000 | 175,500,000 | 474,500,000 |
| 1480 | HUỲNH TÚ UYÊN | 01/05/1992 | Nữ | 68 Nguyễn Du, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 95,250,000 | 254,750,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1481 | HUỲNH TUẤN | 27/04/1994 | Nam | TDP Khánh Vinh, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 300,000,000 | 180,000,000 | 120,000,000 |
| 1482 | HUỲNH TÝ | 02/09/1973 | Nam | 36 Tùng Lâm 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 132,750,000 | 167,250,000 |
| 1483 | HUỲNH VĂN CƯ | 01/01/1962 | Nam | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1,900,000,000 | 241,201,800 | 1,658,798,200 |
| 1484 | HUỲNH VĂN ĐÔNG | 20/04/1969 | Nam | 17 An Mỹ 5, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 72,000,000 | 78,000,000 |
| 1485 | HUỲNH VĂN HÀ | 10/10/1969 | Nam | Thôn Đại Chánh, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 13,500,000 | 136,500,000 |
| 1486 | HUỲNH VĂN HẢI | 25/12/1992 | Nam | TỔ 6, THÔN THANH TAM, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 36,000,000 | 164,000,000 |
| 1487 | HUỲNH VĂN HẢI | 01/07/1979 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 1,670,000,000 | 816,900,000 | 853,100,000 |
| 1488 | HUỲNH VĂN HOÀNG | 14/06/1998 | Nam | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 156,000,000 | 244,000,000 |
| 1489 | HUỲNH VĂN KIỆT | 08/07/1985 | Nam | 54 Đông Hồ, Khu phố 1, phường Hà Tiên, tỉnh An Giang | 320,000,000 | 268,800,000 | 51,200,000 |
| 1490 | HUỲNH VĂN LẮM | 01/01/1970 | Nam | Tổ 2, Khu phố 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 153,000,000 | 47,000,000 |
| 1491 | HUỲNH VĂN LỆNH | 10/02/1956 | Nam | SỐ NHÀ 01, ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT, TỔ 35, KHU VỰC 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 15,000,000 | 185,000,000 |
| 1492 | HUỲNH VĂN LỢI | 02/08/1998 | Nam | Thôn Tân Hòa, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 250,000,000 | 185,700,000 | 64,300,000 |
| 1493 | HUỲNH VĂN LUÂN | 15/12/1990 | Nam | 17 An Mỹ 5, tổ 10A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 272,000,000 | 169,920,000 | 102,080,000 |
| 1494 | HUỲNH VĂN MINH | 10/07/1990 | Nam | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 94,500,000 | 255,500,000 |
| 1495 | HUỲNH VĂN MƯỜI | 18/10/1961 | Nam | Thôn Hanh Tây, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 58,500,000 | 91,500,000 |
| 1496 | HUỲNH VĂN NHÃ | 30/04/1976 | Nam | 34/10 đường Hoàng Ngọc Phách, Khu phố 14, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 2,150,000,000 | 1,166,700,000 | 983,300,000 |
| 1497 | HUỲNH VĂN SỸ | 28/03/1996 | Nam | K315/10 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 220,000,000 | 79,200,000 | 140,800,000 |
| 1498 | HUỲNH VĂN THÀNH | 07/07/1988 | Nam | Kiệt 255/26 đường Nguyễn Văn Cừ, TDP Kim Liên 3, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 45,000,000 | 105,000,000 |
| 1499 | HUỲNH VĂN TÍNH | 20/08/1994 | Nam | 17 An Mỹ 5, tổ 10A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 144,000,000 | 6,000,000 |
| 1500 | HUỲNH VĂN TRUNG | 28/03/1983 | Nam | 149 Lộc Ninh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 240,000,000 | 160,000,000 |
| 1501 | HUỲNH VĂN TUẤN | 29/09/1986 | Nam | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 75,000,000 | 125,000,000 |
| 1502 | HUỲNH VĂN VỊNH | 07/08/1981 | Nam | Buôn Băng Kung, xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 1503 | HUỲNH VĂN XUÂN | 09/07/1971 | Nam | 34/14 TRẦN THỊ KỶ, TỔ 9, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1,950,000,000 | 0 | 1,950,000,000 |
| 1504 | HUỲNH VĨNH NHI | 05/07/2003 | Nữ | 45/16/4 Bình Tiên, phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 1505 | HUỲNH YẾN CHI | 11/05/1990 | Nữ | XÓM TÂN, THÔN PHONG AN, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 1506 | KHẤU THỊ XUÂN HOÀNG | 16/08/1993 | Nữ | Số 36/65 Lý Thái Tông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1,865,000,000 | 486,120,000 | 1,378,880,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1507 | KHẤU THỊ XUÂN PHƯỢNG | 07/06/1996 | Nữ | Số 36/65 Lý Thái Tông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 840.000.000 | 246.150 000 | 593.850.000 |
| 1508 | KHẤU THỊ XUÂN TIÊN | 15/09/1991 | Nữ | Số 36/65 Lý Thái Tông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.360.000.000 | 1.323.000.000 | 37.000.000 |
| 1509 | KHỔNG HOÀNG SINH | 26/10/1995 | Nam | Tổ 1, Khu Phố 33, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 |
| 1510 | KHỔNG THỊ BÍCH KIỀU | 06/10/1990 | Nữ | 141 Ngô Mây, Tổ 3, Khu phố 26, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1511 | KHƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO | 24/09/1994 | Nữ | 66/15 Phan Sào Nam, khu phố 21, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 1512 | KHƯU BẢO THANH | 16/08/1995 | Nam | Tổ 39, Ấp Long Thạnh, xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1513 | KIỀU NGỌC THỌ | 20/04/1985 | Nam | Tổ 12, Khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 630.000.000 | 208.350.000 | 421.650.000 |
| 1514 | KIỀU THANH | 10/06/1968 | Nam | Tổ 10, thôn An Lộc, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1515 | KIỀU THẢO NGUYÊN | 15/09/1996 | Nữ | 413 PHẠM HÙNG, TỔ 11, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.240.000.000 | 165.300.000 | 1.074.700.000 |
| 1516 | KIỀU THỊ MAI ĐOAN | 29/03/1983 | Nữ | số nhà 07 Phong Bắc 9, tổ 18, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 76.500.000 | 223.500.000 |
| 1517 | KIỀU THỊ THU ĐÀO | 04/05/1973 | Nữ | 41 Nguyễn Trãi, tổ 27, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 390.000.000 | 610.000.000 |
| 1518 | KIM THỊ HOÀNG NHUNG | 09/03/1996 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Dương Nỗ, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1519 | KIM THỊ HỒNG NHUNG | 12/03/1998 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Dương Nỗ, thành phố Huế | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 1520 | KIM THỊ PHI | 20/10/1970 | Nữ | Tổ 57 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 1521 | KIM THỊ THÙY NHUNG | 27/10/2000 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Dương Nỗ, thành phố Huế | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1522 | LA HOÀNG MẪN | 29/07/1994 | Nam | 50A, Tổ 45, Kv7, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1523 | LA PHƯƠNG THẢO | 20/06/1987 | Nữ | Buôn Ea Na, xã Ea Na, Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1524 | LA THỊ LY NA | 08/06/1993 | Nữ | Căn hộ 4.06 Khối tháp A1, Khu nhà ở cao tầng Saphire, Số 454 đường Võ Chí Công, Khu phố 11, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 1525 | LA THÙY TRANG | 03/08/1996 | Nữ | Căn hộ 409, Tòa nhà N01, Khu chung cư Tây Nam Đại học Thương Mại, số 7A Lê Đức Thọ, Tổ 5 Mai Dịch, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1526 | LẠI NGUYỄN PHƯƠNG | 10/09/1996 | Nữ | 01A/147 Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 350.000.000 | 69.000.000 | 281.000.000 |
| 1527 | LẠI THỊ HẬU | 15/11/2004 | Nữ | Làng Klăh, xã Kon Chiêng, Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1528 | LẠI THỊ HUYỀN TRANG | 02/12/1992 | Nữ | 100 Nguyễn Tri Phương, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 49.500.000 | 100.500.000 |
| 1529 | LẠI THỊ KIỀU NHI | 20/05/1985 | Nữ | 33A Huỳnh Tấn Phát, phường An Cựu, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1530 | LẠI THỊ KIM LIÊN | 22/04/1959 | Nữ | 29/36/3 Trần Thanh Mại, phường An Cựu, thành phố Huế | 2.100.000.000 | 175.500.000 | 1.924.500.000 |
| 1531 | LẠI THỊ THẢO | 15/02/1984 | Nữ | Tổ 10, Kp Long Đức 1, phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai | 600.000.000 | 117.000.000 | 483.000.000 |
| 1532 | LẠI THỊ THU | 24/07/1978 | Nữ | Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 78.000.000 | 122.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1533 | LẠI VƯƠNG LUÂN | 07/04/1985 | Nam | 100 Nguyễn Tri Phương, khu phố 24,phường Tam Thăng,thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1534 | LÂM A PÍC | 17/01/1991 | Nam | Tổ 16 Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1535 | LÂM ÁI SANG | 04/12/1959 | Nữ | 08 Tô Vĩnh Diện, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 135.000.000 | 65.000.000 |
| 1536 | LÂM ĐÌNH TOÀN | 26/09/1959 | Nam | 74 Đặng Văn Ngữ, TDP 10, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 520.000.000 | 12.750.000 | 507.250.000 |
| 1537 | LÂM HOÀNG VÂN | 03/01/1997 | Nữ | Thôn Cẩm Toại Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 720.000.000 | 106.350.000 | 613.650.000 |
| 1538 | LÂM KHÁNH NAM | 21/02/1990 | Nam | 7L Ngô Tất Tố, Khu Phố 12, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 1539 | LÂM KIM LỘC | 15/06/1983 | Nữ | 138 Nguyễn Đình Chiểu, khu phố 6 Phước Hiệp, phường Bà Rịa, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 1540 | LÂM MƯỜI | 05/02/1963 | Nữ | 12, Tổ 11B, Khu phố Đông Thành, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 2.200.000.000 | 420.000.000 | 1.780.000.000 |
| 1541 | LÂM NGỌC THỌ | 15/09/1976 | Nam | Đội 17, thôn Phước Thắng, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 148.500.000 | 301.500.000 |
| 1542 | LÂM PHƯƠNG HIỀN | 20/11/1994 | Nữ | K358/38 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 180.000.000 | 370.000.000 |
| 1543 | LÂM QUANG DUY | 01/01/1981 | Nam | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1544 | LÂM QUANG THIÊM | 16/10/1963 | Nam | Thôn Cẩm Toại Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 101.250.000 | 348.750.000 |
| 1545 | LÂM QUỐC DŨNG | 25/04/1957 | Nam | 34 An Dương Vương, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 41.250.000 | 358.750.000 |
| 1546 | LÂM THANH TÙNG | 01/02/1985 | Nữ | Số 61 Phạm Quang Ánh,. tổ 25 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 189.000.000 | 611.000.000 |
| 1547 | LÂM THỊ CÚC | 18/08/1978 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 1548 | LÂM THỊ ĐA | 30/09/1964 | Nữ | Tổ 1 TDP Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 1549 | LÂM THỊ DIỆU | 03/07/1990 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 120.300.000 | 29.700.000 |
| 1550 | LÂM THỊ DUI | 06/12/1957 | Nữ | 133 Tôn Đức Thắng, Tổ 2, TDP Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 382.500.000 | 217.500.000 |
| 1551 | LÂM THỊ HẢI | 14/06/1971 | Nữ | 30/2 Ngô Đức Đệ, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 1552 | LÂM THỊ NGỌC | 16/12/1971 | Nữ | 12 Tô Hiệu, Tổ 67, Khu phố 33, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 1553 | LÂM THỊ QUÍ PHI | 19/01/1973 | Nữ | Thôn Hàm Long, xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 67.500.000 | 132.500.000 |
| 1554 | LÂM THỊ ÚT | 30/03/1968 | Nữ | Tổ 2, Khối An Phong, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 1555 | LÂM UYÊN UYÊN | 05/11/1994 | Nữ | Tổ 49, khu phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 133.200.000 | 166.800.000 |
| 1556 | LĂNG VĂN SƯỚNG | 03/09/1994 | Nam | thôn Bắc Phủ, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn | 1.225.000.000 | 492.800.000 | 732.200.000 |
| 1557 | LÊ ANH NAM | 06/03/1989 | Nam | Thôn Phú Ninh, xã Xuân Tín, tỉnh Thanh Hóa | 450.000.000 | 351.000.000 | 99.000.000 |
| 1558 | LÊ ANH NHẬT | 26/05/2001 | Nam | Tổ Dân Phố 40, Vĩnh Trung, Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 306.000.000 | 344.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1559 | LÊ ANH QUỐC | 30/06/1995 | Nam | 105 Đỗ Quang, TDP 40 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1560 | LÊ ANH TRÂM | 13/07/1992 | Nữ | 495D CÁCH MẠNG THÁNG TÁM, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 95.250.000 | 54.750.000 |
| 1561 | LÊ ANH TÚ | 27/02/1989 | Nam | 32 Bà Huyện Thanh Quan, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 28.500.000 | 521.500.000 |
| 1562 | LÊ ANH TUẤN | 12/01/1995 | Nam | Thôn Tiên Kỳ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 260.700.000 | 289.300.000 |
| 1563 | LÊ ANH VŨ | 11/01/1991 | Nam | 334 Nguyễn Đình Thi, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 1564 | LÊ ANH XUÂN | 20/11/1955 | Nam | Dương Văn Lộc, Triệu Thuận, Triệu Phong, Quảng Trị | 180.000.000 | 15.750.000 | 164.250.000 |
| 1565 | LÊ BÁ BÁCH | 21/04/1993 | Nam | K7/18 Võ Văn Kiệt, tổ 17 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 261.000.000 | 59.000.000 |
| 1566 | LÊ BÁ ĐÔNG | 22/11/1961 | Nam | Thôn Sa Nam, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1567 | LÊ BÁ PHONG | 04/07/1974 | Nam | Khối phố Tứ Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 103.500.000 | 96.500.000 |
| 1568 | LÊ BẮC MẠNH | 25/01/1974 | Nam | 53 Nguyễn Phẩm, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 1569 | LÊ BẢO DUY | 09/02/1996 | Nam | K45B/8 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 265.500.000 | 934.500.000 |
| 1570 | LÊ BẢO PHƯƠNG | 24/03/1985 | Nữ | W-15.18 FPT Plaza 3, lô B5-4 Hoàng Minh Thắng, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 149.370.000 | 400.630.000 |
| 1571 | LÊ BÙI HỒNG NGỌC | 23/10/2001 | Nữ | Căn hộ chung cư số C17 - tầng 1, lô C chung cư Bình Thới, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh | 740.000.000 | 397.800.000 | 342.200.000 |
| 1572 | LÊ CẢNH LỘC | 01/01/1984 | Nam | Thôn Ba Nang, xã Đakrông, tỉnh Quảng Trị | 650.000.000 | 144.000.000 | 506.000.000 |
| 1573 | LÊ CHÍ CƯỜNG | 16/08/1976 | Nam | K99/44 Núi Thành, Tổ dân phố số 04 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 130.830.000 | 59.170.000 |
| 1574 | LÊ CÔN XỐP | 22/02/1979 | Nam | Xóm 3, thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1575 | LÊ CÔNG HẬU | 05/09/1994 | Nam | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1576 | LÊ CÔNG HOAN | 23/10/2004 | Nam | 144/2A DIÊN HỒNG, TỔ 8, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1577 | LÊ CÔNG KHUYẾN | 28/06/1993 | Nam | Thôn Phước Tượng, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1578 | LÊ ĐĂNG VŨ | 24/08/1999 | Nam | 3A Bà Triệu, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 437.000.000 | 231.300.000 | 205.700.000 |
| 1579 | LÊ ĐÌNH BÁ | 20/11/1982 | Nam | Số 28 Phong Bắc 11, tổ 19 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1580 | LÊ ĐÌNH BẢO UYÊN | 22/01/1985 | Nữ | K83/40 Huỳnh Ngọc Huệ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 78.750.000 | 621.250.000 |
| 1581 | LÊ ĐÌNH HÒA | 20/03/1981 | Nam | Số 18 An Hải Đông 1, tổ 42 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 1582 | LÊ ĐÌNH MINH THY | 26/06/1983 | Nữ | 140/28E Nguyễn Văn Cừ, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 800.000.000 | 360.000.000 | 440.000.000 |
| 1583 | LÊ ĐÌNH PHƯƠNG | 05/11/2002 | Nam | 37/3 Đô Đốc Bảo, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 1584 | LÊ ĐÌNH THÔNG | 05/06/1992 | Nam | TDP An Ngãi Tây 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 42.000.000 | 148.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1585 | LÊ ĐÌNH VỊ | 10/06/1989 | Nam | thôn Phước Thượng, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1586 | LÊ ĐÔN THANH PHONG | 30/04/1991 | Nam | 7/116 Nguyễn Lộ Trạch, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1587 | LÊ ĐỨC ANH | 03/03/1973 | Nam | Triêm Trung 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1588 | LÊ ĐỨC ANH | 18/04/1995 | Nam | Khối Hưng Nam, phường Tây Hiếu, tỉnh Nghệ An | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1589 | LÊ ĐỨC ANH | 17/11/1988 | Nam | Thôn Triêm Đông, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 21.000.000 | 179.000.000 |
| 1590 | LÊ ĐỨC DŨNG | 27/08/1961 | Nam | K18/28/16 Phan Kế Bính, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 1591 | LÊ ĐỨC HOÀNG | 14/09/1994 | Nam | THÔN TRIÊM ĐÔNG 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 140.700.000 | 209.300.000 |
| 1592 | LÊ ĐỨC HUY | 19/07/1992 | Nam | E2 1011a chung cư Ecohome, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội | 1.140.000.000 | 401.100.000 | 738.900.000 |
| 1593 | LÊ ĐỨC SÁU | 10/10/1985 | Nam | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 1594 | LÊ ĐỨC THỊNH | 28/10/1990 | Nam | 30 Ngách 2 ngõ 115 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hà Nội | 1.105.000.000 | 1.062.126.000 | 42.874.000 |
| 1595 | LÊ DŨNG LINH | 20/06/1983 | Nam | 50/3 Nguyễn Thái Học, Tổ 46, Khu phố 50, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 750.000.000 | 137.250.000 | 612.750.000 |
| 1596 | LÊ DUY ĐỖ QUYÊN | 19/09/1975 | Nữ | K191/24 ÔNG ÍCH KHIÊM, Tổ 44, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 1597 | LÊ DUY ĐỨC | 19/10/1984 | Nam | 12 ngách 92/30B Trần Cao Vân, phường Hai Bà Trung, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 1598 | LÊ DUY HỒNG | 01/01/1966 | Nam | Thôn An Trạch, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng. | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1599 | LÊ DUY KHÁNH | 16/05/1985 | Nam | K458/44 Ông Ích Khiêm, tổ 15, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1600 | LÊ DUY KHÁNH | 17/06/2002 | Nam | Khối Phố Quảng Hậu Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1601 | LÊ DUY PHƯƠNG | 10/10/1986 | Nam | 07 Lê Thiết Hùng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 30.000.000 | 1.270.000.000 |
| 1602 | LÊ DUY THANH | 15/03/1991 | Nam | Tổ 7, khối phố 5, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1603 | LÊ DUY TOÀN | 27/01/1989 | Nam | Căn hộ CT04-CH05.19- khu chung cư nhà ở xã hội Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 296.250.000 | 3.750.000 |
| 1604 | LÊ HÀ ANH | 08/07/1996 | Nữ | Tổ 28, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1605 | LÊ HÀ LONG | 22/04/1963 | Nam | K41/12/28 Đặng Thùy Trâm, Tổ dân phố số 20 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1606 | LÊ HÀ THUẬN | 12/12/1978 | Nam | Tổ Dân Phố Chơn Tâm 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 103.500.000 | 246.500.000 |
| 1607 | LÊ HAI | 10/10/1961 | Nam | Thôn Ngọc Kinh, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 108.000.000 | 342.000.000 |
| 1608 | LÊ HẢI NAM | 03/05/1993 | Nam | Tổ 25, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 380.700.000 | 169.300.000 |
| 1609 | LÊ HẢI NAM | 31/07/1991 | Nam | 75 Đặng Thùy Trâm, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1610 | LÊ HẢI VÂN | 22/11/1995 | Nữ | 04 Phú Xuân 3, tổ 32 Hòa Phú, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1611 | LÊ HOÀI LONG | 30/06/1988 | Nam | Tổ 10, Tổ dân phố Hữu Nghị, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 1612 | LÊ HOÀI VÂN | 07/05/1988 | Nữ | K136/H9/9 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 1613 | LÊ HOÀI VĂN | 28/04/1989 | Nam | Trọ Nhà Cao Thị Thà - Tăng Bảo, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 1614 | LÊ HOÀN | 22/05/1990 | Nam | Căn hộ 04, Tầng 10, Block C1, Chung cư Topaz Home, 102 Phan Văn Hớn, Khu phố 23, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 1615 | LÊ HOÀNG | 10/05/1961 | Nam | 01 Trần Phước Thành, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 340.000.000 | 79.800.000 | 260.200.000 |
| 1616 | LÊ HOÀNG ANH TUẤN | 09/08/1981 | Nam | 32 Hói Kiếng 17, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 7.440.000.000 | 4.892.100.000 | 2.547.900.000 |
| 1617 | LÊ HOÀNG DIỆU | 12/09/1985 | Nữ | Căn Hộ 1605, Tòa N03T2, Khu Đoàn Ngoại Giao, phường Xuân Đỉnh, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 294.000.000 | 106.000.000 |
| 1618 | LÊ HOÀNG EM | 01/08/1989 | Nam | TDP Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 1619 | LÊ HOÀNG HẠNH | 26/08/1995 | Nữ | Tổ 86, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1620 | LÊ HOÀNG KỲ | 15/08/1994 | Nữ | K48/H10/7 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1621 | LÊ HOÀNG PHÚC | 07/01/1999 | Nam | 162/2/12A Trần Quang Diệu, KV4, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ | 1.350.000.000 | 0 | 1.350.000.000 |
| 1622 | LÊ HOÀNG TRUNG DŨNG | 18/10/1989 | Nam | Tổ 40, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1623 | LÊ HOÀNG VÂN | 20/08/1983 | Nữ | 56 Kiều Oánh Mậu, tổ 118, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1624 | LÊ HOÀNG VĨ | 13/07/1994 | Nam | Tổ dân phố Đà Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 43.800.000 | 156.200.000 |
| 1625 | LÊ HOÀNG YẾN | 20/10/1990 | Nữ | Khối phố Hương Chánh, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 73.800.000 | 76.200.000 |
| 1626 | LÊ HỒNG GIANG | 23/07/1987 | Nam | Tòa G3AB khu Đô thị mới, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội | 185.000.000 | 22.500.000 | 162.500.000 |
| 1627 | LÊ HỒNG QUỐC BẢO | 17/09/1990 | Nam | 560/9B Tưng Nữ Vương, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1628 | LÊ HỮU CÁC | 02/11/1952 | Nam | Nhà số 03, Nguyễn Quang Xá, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 360.000.000 | 440.000.000 |
| 1629 | LÊ HỮU LÝ | 16/08/1988 | Nam | Thôn Hưng Lạc, xã An Lương, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1630 | LÊ HỮU NGHĨA | 12/11/1990 | Nam | Khu phố 6, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 160.000.000 | 48.000.000 | 112.000.000 |
| 1631 | LÊ HỮU QUÂN | 01/11/1986 | Nam | Thôn Nhân Bình, xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 1632 | LÊ HỮU THOAN | 24/09/1972 | Nam | Xóm 1, thôn Thượng Hậu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 66.300.000 | 103.700.000 |
| 1633 | LÊ HỮU TUẤN | 08/09/1986 | Nam | 84/53 Hòa Hưng, Khu phố 5, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 18.750.000 | 281.250.000 |
| 1634 | LÊ HUY HOÀNG | 25/09/1997 | Nam | Kv Thới Hiệp. phường Ô Môn, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1635 | LÊ HUỲNH NAM | 06/02/1992 | Nam | Xóm 3 Bắc, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội | 948.000.000 | 231.840.000 | 716.160.000 |
| 1636 | LÊ ÍCH CHIỀN | 01/03/1950 | Nam | K17/2 Lê Hữu Trác, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1637 | LÊ KHẮC THẠCH | 18/09/1993 | Nam | Thôn Thái Sơn, Xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1638 | LÊ KHÁNH HƯNG | 12/05/1993 | Nam | 137 Lê Quang Đạo, tổ 75, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 1639 | LÊ KHÁNH QUỲNH ANH | 02/09/1990 | Nữ | 717/34/28 Tôn Đản, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 264.000.000 | 236.000.000 |
| 1640 | LÊ KIM HỒNG | 13/02/1987 | Nữ | Trọ Võ Hồng Duyên, Khu phố 4, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 100.500.000 | 99.500.000 |
| 1641 | LÊ KIM NHUNG | 15/12/1975 | Nữ | số 9 tổ 19, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội | 350.000.000 | 63.000.000 | 287.000.000 |
| 1642 | LÊ KỲ | 03/11/1982 | Nam | Tổ 01, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 1643 | LÊ LÀ | 02/03/1957 | Nam | SỐ NHÀ K402/H3/3, ĐIỆN BIÊN PHỦ, Tổ 53 Thanh Khê Đông (7TKĐ), phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1644 | LÊ LONG PHI | 01/01/1982 | Nam | Tổ 13, TDP Cẩm An, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1645 | LÊ MAI THUẬN | 04/10/1984 | Nữ | 02 Đông Trí 3, tổ 28 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 66.750.000 | 133.250.000 |
| 1646 | LÊ MAI VŨ TUYÊN | 20/07/1983 | Nam | 271/4 Tăng Bạt Hổ, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 94.500.000 | 255.500.000 |
| 1647 | LÊ MINH CHÂU | 23/08/2006 | Nữ | Căn hộ 62, toà 1C, chung cư Xuân Phú, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1648 | LÊ MINH HIỆP | 16/05/1988 | Nam | Tổ An Thạnh, Khu vực Chánh Thạnh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 297.000.000 | 203.000.000 |
| 1649 | LÊ MINH HIẾU | 06/07/1962 | Nam | Đội 12, thôn Tư Cung, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 580.000.000 | 513.000.000 | 67.000.000 |
| 1650 | LÊ MINH QUÂN | 08/01/1996 | Nam | CHCC 907 nhà 29T1 Lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội | 800.000.000 | 792.000.000 | 8.000.000 |
| 1651 | LÊ MINH QUANG | 26/10/2000 | Nam | Tổ 7 Tây Nam, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1652 | LÊ MINH THẮNG | 04/08/1994 | Nam | 39 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 67.500.000 | 182.500.000 |
| 1653 | LÊ MINH THI | 17/11/1972 | Nam | Thôn Long Bình, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk | 520.000.000 | 185.250.000 | 334.750.000 |
| 1654 | LÊ MINH TUẤN | 20/10/1983 | Nam | Số nhà 169, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 22, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 252.000.000 | 548.000.000 |
| 1655 | LÊ MỸ HOÀN | 28/03/1999 | Nữ | 50 Thanh Lương 16, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 960.000.000 | 314.580.000 | 645.420.000 |
| 1656 | LÊ NA | 31/10/1989 | Nữ | Số nhà 07, Kiệt 28, đường Đào Duy Từ, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1657 | LÊ NGÔ QUỲNH ANH | 15/10/1999 | Nữ | Tổ 2, TDP Võng Nhi, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1658 | LÊ NGỌC HÂN | 03/06/1991 | Nữ | Toà CT5- Căn Hộ CH03-05, chung cư Noxh Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 573.750.000 | 376.250.000 |
| 1659 | LÊ NGỌC HOÀNG | 26/11/1988 | Nam | 132 Đường 2/9 Hoà Thuận Đông, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 133.500.000 | 566.500.000 |
| 1660 | LÊ NGỌC HƯƠNG ĐÔNG | 14/10/1984 | Nữ | K207B/30 Dũng Sỹ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 81.000.000 | 119.000.000 |
| 1661 | LÊ NGỌC HUY | 29/07/1990 | Nam | Thôn Hà Nha, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 82.800.000 | 147.200.000 |
| 1662 | LÊ NGỌC PHÁP | 14/07/1989 | Nam | 36 Nguyễn Phạm Tuân, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 22.500.000 | 477.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1663 | LÊ NGỌC QUYẾT | 12/10/1989 | Nam | thôn Hoàng Long, xã Phượng Dực, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 146.250.000 | 3.750.000 |
| 1664 | LÊ NGỌC TÂN | 30/11/1995 | Nam | K478/43 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 1665 | LÊ NGỌC THẠCH | 01/03/1980 | Nam | 163 Võ Chí Công, tổ 8, khu Hòa Đông, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 71.250.000 | 228.750.000 |
| 1666 | LÊ NGỌC THƯƠNG | 10/09/1989 | Nữ | Thôn Phú Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 202.200.000 | 67.800.000 |
| 1667 | LÊ NGỌC TIẾN | 02/06/1999 | Nam | 101A Trần Thái Tông, TDP Tân Hòa 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 37.500.000 | 162.500.000 |
| 1668 | LÊ NGỌC TÙNG | 03/06/1991 | Nam | Làng Cao Khánh, xã Ngọc Liên, tỉnh Thanh Hóa | 150.000.000 | 32.250.000 | 117.750.000 |
| 1669 | LÊ NGUYỄN ANH QUANG | 03/02/1989 | Nam | 367 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 88.200.000 | 111.800.000 |
| 1670 | LÊ NGUYỄN BẢO THẮNG | 17/11/1991 | Nam | 221A Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 162.000.000 | 138.000.000 |
| 1671 | LÊ NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 18/07/1992 | Nam | 37 Ngô Gia Tự, phường, Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1672 | LÊ NGUYỄN GIA HÂN | 24/04/2000 | Nữ | 144/2A DIÊN HỒNG, TỔ 8, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 370.000.000 | 0 | 370.000.000 |
| 1673 | LÊ NGUYỄN PHƯƠNG ANH | 25/12/2000 | Nữ | 74A Phạm Thị Liên, phường Kim Long, thành phố Huế | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 1674 | LÊ NGUYỄN QUỐC PHONG | 16/02/1981 | Nam | Kiệt 14 Thôn Xuân Hoà, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 200.000.000 | 61.500.000 | 138.500.000 |
| 1675 | LÊ NGUYỄN QUỲNH TRÂM | 20/06/1992 | Nữ | 512 đường Nguyễn Xiển, Khu phố 51, phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 1.020.000.000 | 39.000.000 | 981.000.000 |
| 1676 | LÊ NGUYỄN THU THẢO | 06/03/1993 | Nữ | Tổ 9, Khu Phố 11, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 105.000.000 | 145.000.000 |
| 1677 | LÊ NGUYỄN THÙY TRANG | 06/06/1995 | Nữ | Tổ dân phố Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 110.250.000 | 49.750.000 |
| 1678 | LÊ NGUYỄN TRÚC QUỲNH | 17/08/1993 | Nữ | CT8, Căn hộ CH03.16, Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1679 | LÊ NGUYỄN TƯỜNG VI | 23/04/2001 | Nữ | TDP Vĩnh Hòa, phường Phong Dinh, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1680 | LÊ NGUYỄN TUYẾT TRÂM | 25/11/1974 | Nữ | 28 An Hải 1, Tổ 51, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 381.000.000 | 819.000.000 |
| 1681 | LÊ NGUYỄN VĨNH HẰNG | 18/04/1989 | Nữ | Thôn Kim Tây, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 1.800.000.000 | 1.079.250.000 | 720.750.000 |
| 1682 | LÊ NHẬT MINH ANH | 02/10/1998 | Nữ | 528 Ông Ích Khiêm, tổ 32, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 81.000.000 | 269.000.000 |
| 1683 | LÊ NHẬT TRIỀU | 20/10/2004 | Nam | Tổ 14, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 68.400.000 | 81.600.000 |
| 1684 | LÊ NHƯ QUỲNH | 13/12/2003 | Nữ | K289/17 Trường Chinh, tổ 24, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 1685 | LÊ NỮ HOÀNG NGA | 14/04/1994 | Nữ | Tổ 1, thôn An Trân, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 1686 | LÊ NY | 22/04/1990 | Nữ | Tổ 9, TDP 10, phường Đông Sơn, tỉnh Quảng Trị | 187.000.000 | 11.250.000 | 175.750.000 |
| 1687 | LÊ PHẠM THỊ XUÂN LOAN | 30/08/1970 | Nữ | Số 129 Lê Thiệt, tổ 87, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 222.000.000 | 278.000.000 |
| 1688 | LÊ PHẠM TỐ CHÂU | 02/01/1992 | Nữ | Tổ 65 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 252.000.000 | 133.920.000 | 118.080.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1689 | LÊ PHAN THUẬN YẾN | 01/01/1988 | Nữ | Số 10 Kiệt 43 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 160.000.000 | 12.000.000 | 148.000.000 |
| 1690 | LÊ PHONG | 10/01/1969 | Nam | 40 Chế Lan Viên, Tổ 23C, Khu phố 25, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 166.725.000 | 33.275.000 |
| 1691 | LÊ PHÚ LINH | 02/04/1988 | Nam | TDP Hải Lâm, phường Hải Bình, tỉnh Thanh Hóa | 150.000.000 | 42.750.000 | 107.250.000 |
| 1692 | LÊ PHƯỚC CA | 20/09/1981 | Nam | TỔ 43, KHU VỰC 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 353.100.000 | 146.900.000 |
| 1693 | LÊ PHƯỚC HƯNG | 01/10/1981 | Nam | 03 Nguyễn Trực, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 400.000.000 | 84.000.000 | 316.000.000 |
| 1694 | LÊ PHƯỚC HUY | 07/10/1992 | Nam | 100 Nguyễn Thị Định, Tổ 42, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.978.000.000 | 1.161.075.000 | 816.925.000 |
| 1695 | LÊ PHƯỚC NHANH | 15/09/1963 | Nam | K22/16 Trần Hoành, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 1696 | LÊ PHƯỚC QUỐC | 26/04/1990 | Nam | Thôn Lạc Sơn, xã Ka Đô, tỉnh Lâm Đồng | 700.000.000 | 0 | 700.000.000 |
| 1697 | LÊ PHƯỚC SONG BẢO | 10/04/1992 | Nam | Số K22/16 TRẦN HOÀNH, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 148.500.000 | 231.500.000 |
| 1698 | LÊ PHƯỚC SONG TOÀN | 10/04/1992 | Nam | K22/16 Trần Hoành, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 194.250.000 | 15.750.000 |
| 1699 | LÊ PHƯƠNG HÀ ANH | 08/11/2004 | Nữ | Tổ 15, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 99.750.000 | 300.250.000 |
| 1700 | LÊ PHƯƠNG THẢO | 05/04/1982 | Nữ | K18/H51/22 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1701 | LÊ QUANG BÌNH | 30/12/1969 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 96.000.000 | 504.000.000 |
| 1702 | LÊ QUANG ĐẠO | 12/03/1996 | Nam | Số K298/49 Hải Phòng, Tổ 15, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 84.600.000 | 315.400.000 |
| 1703 | LÊ QUANG ĐÔNG | 02/12/1967 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1704 | LÊ QUANG DUY | 10/12/1994 | Nam | 630 Lê Duẩn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 600.000.000 | 192.000.000 | 408.000.000 |
| 1705 | LÊ QUANG HOÀNG | 14/04/1970 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 1706 | LÊ QUANG PHÚC | 08/08/1988 | Nam | Số 55 Trần Thanh Trung, tổ 25 TKĐ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 187.200.000 | 112.800.000 |
| 1707 | LÊ QUANG QUỲNH | 01/01/1985 | Nam | Khối phố Phú Ân, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 142.500.000 | 7.500.000 |
| 1708 | LÊ QUANG QUỲNH TIÊN | 13/12/1969 | Nữ | 12 An Hải 3, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 165.000.000 | 0 | 165.000.000 |
| 1709 | LÊ QUANG TÂM | 07/02/1971 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 1710 | LÊ QUANG THẮNG | 02/11/1995 | Nam | Tổ dân phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1711 | LÊ QUANG THAO | 01/01/1989 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 286.000.000 | 64.000.000 |
| 1712 | LÊ QUANG THỊNH | 07/11/1995 | Nam | Thôn Xuân Thượng, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1713 | LÊ QUANG THO | 01/02/1990 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 1714 | LÊ QUANG THÔNG | 12/09/1995 | Nam | 232 Võ Trác, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1715 | LÊ QUANG TỐ | 15/12/1987 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 198.000.000 | 22.000.000 |
| 1716 | LÊ QUANG TƯỜNG | 13/04/2002 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1717 | LÊ QUANG VINH | 02/06/1961 | Nam | 102 Đường 29/3, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 26.250.000 | 473.750.000 |
| 1718 | LÊ QUỐC ĐỒNG | 09/11/1995 | Nam | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1719 | LÊ QUÝ TOÀN | 14/10/1992 | Nam | Thôn Bản Bang, xã Kim Ngân, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 1720 | LÊ QUỲNH NGỌC DIỄM | 12/09/1999 | Nữ | K368/H63/1 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 140.400.000 | 79.600.000 |
| 1721 | LÊ SEN | 10/11/1977 | Nam | Tổ 6, phường, Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 255.000.000 | 745.000.000 |
| 1722 | LÊ SĨ HUẤN | 10/01/1981 | Nam | 103 An Hải 6, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 924.000.000 | 626.000.000 |
| 1723 | LÊ SĨ PHÚ | 09/11/2000 | Nam | Thôn Long Bình, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk | 360.000.000 | 97.200.000 | 262.800.000 |
| 1724 | LÊ SƠN TÙNG | 22/08/1985 | Nam | 20/115/280 Trần Nguyên Hãn, phường An Biên, thành phố Hải Phòng | 640.000.000 | 415.950.000 | 224.050.000 |
| 1725 | LÊ TẤN HỒNG | 20/06/1950 | Nam | Tổ 1B, Thôn Vân Quật, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1726 | LÊ TẤN THANH | 24/03/1954 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1727 | LÊ TẤN THÀNH | 21/08/1976 | Nam | Tổ 5, TDP Thanh Tây, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1728 | LÊ TẤN TUẤN | 20/10/1990 | Nam | Tổ 125 phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1729 | LÊ TẤT BÌNH | 01/02/1961 | Nam | K251/65 Thái Thị Bôi, Tổ 47 Chính Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 150.750.000 | 799.250.000 |
| 1730 | LÊ THẮNG | 10/12/1964 | Nam | 314/74/5/2 Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1731 | LÊ THÀNH BA | 10/04/1976 | Nam | Tổ 15, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 54.000.000 | 296.000.000 |
| 1732 | LÊ THANH HẢI | 24/06/1970 | Nam | Tổ 22, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 1733 | LÊ THANH HIỆP | 10/06/1972 | Nam | K06/5/1 Chế Lan Viên, tổ 40 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 123.000.000 | 277.000.000 |
| 1734 | LÊ THÀNH HOÀN | 03/02/1943 | Nam | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 1735 | LÊ THANH HOÀNG | 02/11/2005 | Nam | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 84.750.000 | 215.250.000 |
| 1736 | LÊ THANH HUYỀN | 01/09/1996 | Nữ | Thôn Trúc Lâm, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 49.500.000 | 150.500.000 |
| 1737 | LÊ THÀNH KHAI | 20/03/1981 | Nam | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 1.214.500.000 | 935.500.000 |
| 1738 | LÊ THÀNH KHƯƠNG | 18/11/1992 | Nam | Thôn Kim Giao Trung, phường Hoài Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 420.000.000 | 0 | 420.000.000 |
| 1739 | LÊ THANH TÂM | 01/01/1973 | Nam | Ấp Phú Trường, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 1740 | LÊ THANH THỜI | 02/03/1995 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1741 | LÊ THÀNH THỨC | 11/10/1996 | Nam | Tổ 4, khối phố Bình Ninh, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1742 | LÊ THANH THÙY | 20/11/1988 | Nữ | P401 B2 T/T Thành Công, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 1743 | LÊ THANH THỦY | 12/10/1979 | Nữ | P505 Nhà 71C, Ngõ 236 phố Đại Từ, Tổ 50, phường Định Công, thành phố Hà Nội | 650.000.000 | 177.000.000 | 473.000.000 |
| 1744 | LÊ THANH THỦY | 05/08/1980 | Nữ | Thôn Long Hà An, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1745 | LÊ THANH TIỀN | 10/01/1981 | Nam | Tổ 27, Khu phố 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1746 | LÊ THÀNH TIỀN | 07/11/1999 | Nam | Tổ 56, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1747 | LÊ THANH TỊNH | 08/01/1992 | Nam | Tổ dân phố Dinh Thành 2, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1748 | LÊ THANH TRỌNG | 01/05/1947 | Nam | 111/1/5 Hùng Vương, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1749 | LÊ THANH TÙNG | 02/03/1950 | Nam | 267 Hoa Lư, tổ 14, khu vực 56, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.400.000.000 | 102.000.000 | 1.298.000.000 |
| 1750 | LÊ THANH TÙNG | 03/06/1969 | Nam | Thôn Chiết Bi, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 220.000.000 | 11.250.000 | 208.750.000 |
| 1751 | LÊ THẢO NHI | 21/02/2001 | Nữ | Tdp7 Đồng Sơn, Đồng Hới, Quảng Bình | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1752 | LÊ THỊ ÁI | 01/02/1988 | Nữ | Tổ dân phố Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 1753 | LÊ THỊ ÁI NHI | 08/03/1998 | Nữ | Nguyễn Thị Ngát, 1955, Ô Cách, xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh | 720.000.000 | 286.700.000 | 433.300.000 |
| 1754 | LÊ THỊ ÁI PHƯƠNG | 18/05/1990 | Nữ | Tổ dân phố Nhơn Hưng, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 980.000.000 | 75.000.000 | 905.000.000 |
| 1755 | LÊ THỊ AN | 28/10/1997 | Nữ | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1756 | LÊ THỊ ANH ĐÀO | 12/10/1985 | Nữ | TDP Diêm Bắc 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 90.000.000 | 310.000.000 |
| 1757 | LÊ THỊ ANH ĐÀO | 16/11/1998 | Nữ | Số 79 Trung Lương 16, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1758 | LÊ THỊ ANH THI | 26/04/1989 | Nữ | Số Nhà 174 Đường Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1759 | LÊ THỊ ANH THƯ | 03/02/1993 | Nữ | 43A Hàn Mặc Tử, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 198.000.000 | 152.000.000 |
| 1760 | LÊ THỊ BẮC | 10/12/1963 | Nữ | SỐ 19 NGỌC HÂN, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1761 | LÊ THỊ BẠCH THƯỢC | 26/02/1990 | Nữ | SỐ NHÀ 179/25 Lê Duẩn, khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 262.500.000 | 237.500.000 |
| 1762 | LÊ THỊ BẢO TRÂN | 23/05/1989 | Nữ | 58A Lê Lợi, phường Thuận Hoá, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1763 | LÊ THỊ BÉ NGA | 20/08/1984 | Nữ | Triêm Trung 2, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 123.750.000 | 726.250.000 |
| 1764 | LÊ THỊ BÍCH | 28/03/1998 | Nữ | Thôn Văn Giang, xã Phú Hồ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1765 | LÊ THỊ BÍCH CHI | 01/09/1986 | Nữ | 30 Đặng Như Lâm, tổ 2T phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 255.405.000 | 144.595.000 |
| 1766 | LÊ THỊ BÍCH MẬN | 12/02/1997 | Nữ | Tổ 29, Thôn Bàu Ốc, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1767 | LÊ THỊ BÍCH NGỌC | 01/01/1971 | Nữ | 56 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 1768 | LÊ THỊ BÍCH SIỄM | 07/10/1994 | Nữ | Tổ 29, Thôn Bàu Ốc, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 1769 | LÊ THỊ BÍCH THÁI | 16/01/1995 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 192.000.000 | 328.000.000 |
| 1770 | LÊ THỊ BÍCH THỦY | 10/11/1985 | Nữ | Tổ 32, khu phố 4, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 190.000.000 | 178.800.000 | 11.200.000 |
| 1771 | LÊ THỊ BÍCH THỦY | 13/04/1989 | Nữ | Thôn Lạc Thành Đông, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1772 | LÊ THỊ BÍCH TRÂM | 01/05/1991 | Nữ | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 42.000.000 | 158.000.000 |
| 1773 | LÊ THỊ BÍCH TRÂM | 26/09/1989 | Nữ | 64 Thạch Hãn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1774 | LÊ THỊ BÍCH TRÂM | 02/01/1987 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 148.800.000 | 51.200.000 |
| 1775 | LÊ THỊ BÍCH VÂN | 05/08/1980 | Nữ | Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 955.000.000 | 184.125.000 | 770.875.000 |
| 1776 | LÊ THỊ BÌNH | 10/03/1975 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 1777 | LÊ THỊ CẨM HẰNG | 12/06/1976 | Nữ | Thôn Phước Trạch, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1778 | LÊ THỊ CẨM HIỀN | 12/01/1980 | Nữ | Số 02, kiệt 64 đường Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 238.200.000 | 181.800.000 |
| 1779 | LÊ THỊ CẨM LINH | 28/03/1983 | Nữ | K53/4G đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 393.000.000 | 657.000.000 |
| 1780 | LÊ THỊ CẨM NHUNG | 28/12/1995 | Nữ | 32 Cồn Dầu 1 TDP Trung Lương 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 120.000.000 | 80.000.000 |
| 1781 | LÊ THỊ CHANH | 01/04/1974 | Nữ | Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 150.000.000 | 850.000.000 |
| 1782 | LÊ THỊ CHÂU | 30/07/1981 | Nữ | 226/6 Săm Brăm, TDP số 9, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 160.000.000 | 87.300.000 | 72.700.000 |
| 1783 | LÊ THỊ CHÂU | 29/12/1955 | Nữ | 115 Dương Trí Trạch, Tổ 94, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 81.000.000 | 519.000.000 |
| 1784 | LÊ THỊ CHÍN | 05/10/1968 | Nữ | Tổ 3A,Thôn Xuân Phú, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 1785 | LÊ THỊ CHINH | 15/09/1996 | Nữ | 460 Nguyễn Hữu Cảnh, Khu phố 15, Phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 170.000.000 | 45.900.000 | 124.100.000 |
| 1786 | LÊ THỊ CHỨC | 10/01/1958 | Nữ | 12 Cẩm Bắc 11, Tổ 54, phường Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng | 310.000.000 | 179.100.000 | 130.900.000 |
| 1787 | LÊ THỊ CÓ | 18/06/1989 | Nữ | Thôn Ngọc Kinh, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 1.080.000.000 | 48.000.000 | 1.032.000.000 |
| 1788 | LÊ THỊ CƠ | 01/08/1963 | Nữ | tổ 4, thôn Lệ Sơn Bắc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1789 | LÊ THỊ CÚC | 10/03/1962 | Nữ | K129/7 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 192.000.000 | 208.000.000 |
| 1790 | LÊ THỊ CÚC | 10/05/1964 | Nữ | Số nhà 12 Phạm Thiều, tổ 97 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1791 | LÊ THỊ ĐÁNG | 27/12/1991 | Nữ | Thôn Thanh Xuân, xã Đồng Tiến, tỉnh Thanh Hoá | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 1792 | LÊ THỊ DÈO | 18/01/1962 | Nữ | Thửa đất số 30, lô TT4, khu TĐC 7.3 và 8.1, TDP 39 Mỹ Đình, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | 1.200.000.000 | 360.000.000 | 840.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1793 | LÊ THỊ DIỄM PHƯƠNG | 29/03/1988 | Nữ | 03/14 Lê Huân, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1794 | LÊ THỊ ĐIỀN | 28/02/1971 | Nữ | SỐ NHÀ 31, ĐƯỜNG THANH NIÊN, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 620.000.000 | 394.800.000 | 225.200.000 |
| 1795 | LÊ THỊ ĐIỀN | 12/11/1967 | Nữ | SỐ NHÀ 36 ĐƯỜNG TÔN THẤT TÙNG, TỔ 6A, KHU PHỐ 1, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1796 | LÊ THỊ DIỆP | 07/10/1990 | Nữ | 9/15 Nguyễn Hữu Dật, phường Kim Long, thành phố Huế | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 1797 | LÊ THỊ DIỆU HẰNG | 07/02/1980 | Nữ | 55 Tăng Bạt Hổ, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 350.000.000 | 100.500.000 | 249.500.000 |
| 1798 | LÊ THỊ ĐỨC | 01/01/1976 | Nữ | Khối 2A, xã Đại Đồng, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1799 | LÊ THỊ DUNG | 20/07/1990 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 1800 | LÊ THỊ DUNG | 09/06/1993 | Nữ | khu nhà ở nhân viên Hoiana, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 1801 | LÊ THỊ DƯỠNG | 20/08/1982 | Nữ | Thôn Kon Dơng 3, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 1.305.000.000 | 373.062.000 | 931.938.000 |
| 1802 | LÊ THỊ DUYÊN | 16/02/1993 | Nữ | Tổ 1 Hòa Phú, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 154.500.000 | 41.310.000 | 113.190.000 |
| 1803 | LÊ THỊ DUYÊN | 15/01/1988 | Nữ | Số nhà 638, Quốc lộ 9, Khu phố 4, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1804 | LÊ THỊ HÀ | 22/08/1983 | Nữ | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 1805 | LÊ THỊ HẠ | 10/06/1992 | Nữ | Tổ 1, thôn Cang Mỹ, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 47.250.000 | 252.750.000 |
| 1806 | LÊ THỊ HẠ VY | 08/01/1989 | Nữ | 06 Đoàn Văn Cừ, TDP Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 1807 | LÊ THỊ HẢI | 26/05/1971 | Nữ | 634/64 Trưng Nữ Vương, TDP 24 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 247.500.000 | 142.500.000 |
| 1808 | LÊ THỊ HẢI | 05/10/1966 | Nữ | Số 01 đường Điện Biên Phủ, khu phố 3 phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 58.500.000 | 341.500.000 |
| 1809 | LÊ THỊ HẢI LỘC | 27/10/1968 | Nữ | Số nhà 80, đường Lê Thế Hiếu, Tổ dân phố Đoàn Kết, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 30.000.000 | 470.000.000 |
| 1810 | LÊ THỊ HẢI YẾN | 18/06/1987 | Nữ | Số 1035 Ngô Gia Tự, tổ 10, phường Việt Hưng thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 180.000.000 | 220.000.000 |
| 1811 | LÊ THỊ HẢI YẾN | 16/10/1976 | Nữ | Tổ 4, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 83.700.000 | 66.300.000 |
| 1812 | LÊ THỊ HẰNG | 30/07/1988 | Nữ | Tổ 50, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 1813 | LÊ THỊ HẰNG | 20/10/1985 | Nữ | 135 Nguyễn Khang, tổ 88, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 780.000.000 | 322.800.000 | 457.200.000 |
| 1814 | LÊ THỊ HẰNG | 02/08/1950 | Nữ | 30 ngách 2 ngõ 115 Nguyễn Lương Bằng, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội | 3.220.000.000 | 1.249.500.000 | 1.970.500.000 |
| 1815 | LÊ THỊ HẰNG | 13/06/1996 | Nữ | Thôn Lệ Xuyên, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 65.250.000 | 234.750.000 |
| 1816 | LÊ THỊ HẠNH | 21/03/1967 | Nữ | Tổ 1, Khu phố Hương Điền, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh | 330.000.000 | 168.000.000 | 162.000.000 |
| 1817 | LÊ THỊ HẠNH | 02/12/1986 | Nữ | 131/43 Lê Lợi, Khu phố 4, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 17.000.000 | 153.000.000 |
| 1818 | LÊ THỊ HẠNH | 16/01/1975 | Nữ | K05/70, tổ 08 phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 375.000.000 | 65.625.000 | 309.375.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1819 | LÊ THỊ HẠNH | 06/07/1994 | Nữ | Chánh Trực, xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1820 | LÊ THỊ HẠNH | 01/11/1966 | Nữ | Thôn 5, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1821 | LÊ THỊ HẠNH | 01/06/1947 | Nữ | 51 Bình An 7, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 35.250.000 | 114.750.000 |
| 1822 | LÊ THỊ HẬU | 01/01/1966 | Nữ | BON BU LUM, xã Quảng Trực, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1823 | LÊ THỊ HẬU | 25/03/1986 | Nữ | Thôn Phú Kinh, xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1824 | LÊ THỊ HẬU | 20/10/1958 | Nữ | 34 Tạ Mỹ Duật, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 1825 | LÊ THỊ HẬU | 01/04/1990 | Nữ | K1048/12, đường Trường Chinh, Tổ Dân Phố Nghi An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 710.000.000 | 170.100.000 | 539.900.000 |
| 1826 | LÊ THỊ HIỀN | 08/04/1963 | Nữ | Tổ 05, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 384.000.000 | 516.000.000 |
| 1827 | LÊ THỊ HIỀN | 07/08/1990 | Nữ | Thôn 1, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 1828 | LÊ THỊ HIỀN | 28/05/1996 | Nữ | Thôn Phương Nha 1, xã Liên Châu, tỉnh Phú Thọ | 887.000.000 | 0 | 887.000.000 |
| 1829 | LÊ THỊ HIỀN | 09/10/1968 | Nữ | Khối Phố 5, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 210.000.000 | 290.000.000 |
| 1830 | LÊ THỊ HIỀN | 12/08/1999 | Nữ | Thôn Dương Thuận, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1831 | LÊ THỊ HIỀN | 06/10/1974 | Nữ | Tổ 7, Khu Phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 99.000.000 | 201.000.000 |
| 1832 | LÊ THỊ HIỀN | 30/11/1976 | Nữ | Thôn Phước Hưng, xã Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1833 | LÊ THỊ HIỀN TRANG | 27/03/1992 | Nữ | Tổ Dân Phố Đông Phước 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 99.000.000 | 101.000.000 |
| 1834 | LÊ THỊ HIỆP | 04/03/1975 | Nữ | Tổ 23 Khu Phố 3, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 119.250.000 | 280.750.000 |
| 1835 | LÊ THỊ HIỆP | 07/10/1990 | Nữ | Số nhà 18A/17 đường Trần Khánh Dư, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1836 | LÊ THỊ HIẾU | 23/03/1956 | Nữ | 162 Vũ Quỳnh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 790.000.000 | 179.100.000 | 610.900.000 |
| 1837 | LÊ THỊ HIẾU | 12/07/1985 | Nữ | Số 122 Đ. Cây Da, Tân Phú 1, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 265.500.000 | 134.500.000 |
| 1838 | LÊ THỊ HOA | 10/02/1956 | Nữ | 32 Thích Tịnh Khiết, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 71.250.000 | 128.750.000 |
| 1839 | LÊ THỊ HOA | 02/03/1963 | Nữ | K42/9 Tiểu La, tổ 27, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.600.000.000 | 1.019.000.000 | 581.000.000 |
| 1840 | LÊ THỊ HOA | 17/03/1974 | Nữ | 156/7A Phùng Thị Liếu, xã Phú Hòa Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1841 | LÊ THỊ HOA | 15/08/1984 | Nữ | Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1842 | LÊ THỊ HOA | 01/08/1991 | Nữ | 04 Lương Thế Vinh, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 1843 | LÊ THỊ HOA | 19/02/1994 | Nữ | K45/23 đường K20, Tổ 39, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 573.000.000 | 358.800.000 | 214.200.000 |
| 1844 | LÊ THỊ HÒA | 01/01/1960 | Nữ | K257/43 Phan Châu Trinh, tổ 22 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 73.980.000 | 226.020.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1845 | LÊ THỊ HÒA | 22/09/1961 | Nữ | Phước Lộc, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 1846 | LÊ THỊ HÒA | 03/01/1952 | Nữ | phố Chợ, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1847 | LÊ THỊ HÒA | 29/04/1979 | Nữ | 23 An Hải 9, tổ 63, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 52.500.000 | 147.500.000 |
| 1848 | LÊ THỊ HOÀI | 17/07/1968 | Nữ | TDP Ninh Lão, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình | 1.000.000.000 | 785.601.000 | 214.399.000 |
| 1849 | LÊ THỊ HOÀI | 29/04/1982 | Nữ | Yên Ngưu, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội | 515.000.000 | 269.100.000 | 245.900.000 |
| 1850 | LÊ THỊ HOÀI LY | 04/02/1994 | Nữ | 144 Hoàng Hiệp, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1851 | LÊ THỊ HOÀI MY | 01/01/1984 | Nữ | 144 Hoàng Hiệp, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 513.600.000 | 886.400.000 |
| 1852 | LÊ THỊ HOÀI SEN | 20/08/1984 | Nữ | K778/11 Trần Cao Vân, Tổ 29, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1853 | LÊ THỊ HOÀI THU HƯƠNG | 01/11/1990 | Nữ | Thôn Xuân Thượng, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1854 | LÊ THỊ HOÀNG ÂN | 31/08/1986 | Nữ | 257 Hoa Lư, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.800.000.000 | 259.500.000 | 1.540.500.000 |
| 1855 | LÊ THỊ HOÀNG ANH | 15/12/2002 | Nữ | 1/78 Phạm Thị Liên, phường Kim Long, Tp Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1856 | LÊ THỊ HOÀNG HOA | 14/03/1995 | Nữ | Số nhà 13 Kiệt 117 Đồng Kè, TDP Đa Phước 2, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 35.250.000 | 334.750.000 |
| 1857 | LÊ THỊ HOÀNG LAN | 01/01/1996 | Nữ | 390 Võ Nguyên Giáp, tổ 43 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1858 | LÊ THỊ HOÀNG YẾN | 29/11/1997 | Nữ | 156 Phan Bội Châu, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 1.170.000.000 | 555.000.000 | 615.000.000 |
| 1859 | LÊ THỊ HỒNG | 20/05/1984 | Nữ | Số 48/18, đường Phan Chu Trinh, Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 64.500.000 | 435.500.000 |
| 1860 | LÊ THỊ HỒNG ÂN | 06/06/1966 | Nữ | 308 Quang Trung, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 1861 | LÊ THỊ HỒNG ÁNH | 08/07/1988 | Nữ | Tổ 3, tổ dân phố Lãnh Thượng 2, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1862 | LÊ THỊ HỒNG DIỄM | 28/09/1979 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1863 | LÊ THỊ HỒNG ÉN | 01/03/1987 | Nữ | K299/21 Hải Phòng, Tổ 13 Tân Chính, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 1864 | LÊ THỊ HỒNG GÁI | 07/02/1958 | Nữ | Số nhà 200 Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 1865 | LÊ THỊ HỒNG HẠNH | 26/11/1996 | Nữ | Khối 10, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 39.750.000 | 110.250.000 |
| 1866 | LÊ THỊ HỒNG HỚI | 27/07/1957 | Nữ | Thôn Bích Khê, xã Ái Tử, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1867 | LÊ THỊ HỒNG LANH | 02/03/1981 | Nữ | 549/22B nguyễn an ninh, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 190.000.000 | 0 | 190.000.000 |
| 1868 | LÊ THỊ HỒNG LIÊN | 23/04/1971 | Nữ | Số nhà 368 Nguyễn Trường Tộ, khối 9 Hưng Đông, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An | 300.000.000 | 265.500.000 | 34.500.000 |
| 1869 | LÊ THỊ HỒNG LỘC | 28/09/1995 | Nữ | K130/33C Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 1870 | LÊ THỊ HỒNG MINH | 15/08/1963 | Nữ | Số nhà 4/3/9, đường Lê Quý Đôn, Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1871 | LÊ THỊ HỒNG NGA | 19/11/1978 | Nữ | Số 36 Nguyễn Công Trứ, tổ 01A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 475.500.000 | 474.500.000 |
| 1872 | LÊ THỊ HỒNG NGA | 19/10/1960 | Nữ | Số nhà 289, đường Trần Hưng Đạo, Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 1873 | LÊ THỊ HỒNG NGỌC | 20/07/1992 | Nữ | 32 Thích Tịnh KHiết, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 1874 | LÊ THỊ HỒNG PHÚC | 25/10/1991 | Nữ | SỐ NHÀ 84/4, ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ, TỔ 41, KHU VỰC 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 120.600.000 | 39.400.000 |
| 1875 | LÊ THỊ HỒNG PHƯƠNG | 08/06/1990 | Nữ | 612 Núi Thành, tổ 74 phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 1876 | LÊ THỊ HỒNG THẮM | 02/09/1985 | Nữ | 27 Bàu Cầu, 26, Tổ dân phố Bàu Cầu 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.340.000.000 | 658.200.000 | 681.800.000 |
| 1877 | LÊ THỊ HỒNG THI | 09/04/1998 | Nữ | 205/1/135 Liên khu 4-5, Khu phố 24, phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 156.000.000 | 44.000.000 |
| 1878 | LÊ THỊ HỒNG THÚY | 18/12/1969 | Nữ | K34/H07/15 Thi Sách, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1879 | LÊ THỊ HỒNG TÚ | 25/06/1997 | Nữ | Thôn Háo Đức, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1880 | LÊ THỊ HỒNG VÂN | 15/11/1973 | Nữ | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 53.250.000 | 296.750.000 |
| 1881 | LÊ THỊ HỒNG VÂN | 26/07/1987 | Nữ | Số 540/4 Hoàng Diệu, TDP 11 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 265.000.000 | 133.000.000 | 132.000.000 |
| 1882 | LÊ THỊ HỒNG VI | 24/06/1989 | Nữ | 65 Nguyễn Chích, tổ 11 Hòa Trung, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 610.000.000 | 345.600.000 | 264.400.000 |
| 1883 | LÊ THỊ HỒNG YẾN | 01/10/1967 | Nữ | Xóm 1, Thôn Cảnh An 1, xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1884 | LÊ THỊ HỘP | 01/10/1966 | Nữ | XÓM 8, THÔN BÔNG LAI, xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng | 150.000.000 | 100.800.000 | 49.200.000 |
| 1885 | LÊ THỊ HUỆ | 30/08/1990 | Nữ | K499/H6/01 Cách Mạng Tháng 8, Tổ 20, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 1886 | LÊ THỊ HUỆ | 04/09/1995 | Nữ | tổ 121, số 2 Thích Quảng Đức, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 103.500.000 | 446.500.000 |
| 1887 | LÊ THỊ HUỆ | 20/10/1990 | Nữ | Thôn Rẫy Cau, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1888 | LÊ THỊ HUỆ | 03/03/1978 | Nữ | 52 Nguyễn Văn Lượng, Khu phố 22, phường Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh | 700.000.000 | 426.750.000 | 273.250.000 |
| 1889 | LÊ THỊ HƯNG | 01/02/1963 | Nữ | 143 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.540.000.000 | 307.500.000 | 1.232.500.000 |
| 1890 | LÊ THỊ HƯƠNG | 28/11/1973 | Nữ | 28 Nam Thọ 4, Tổ 93, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 69.000.000 | 281.000.000 |
| 1891 | LÊ THỊ HƯƠNG | 10/02/1972 | Nữ | 103C, A19, Tổ 9, TT Đồng Xa, TDP 19 Mai Dịch, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 1892 | LÊ THỊ HƯƠNG | 11/10/1994 | Nữ | Thôn Dương Văn Lộc, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1893 | LÊ THỊ HƯƠNG | 30/06/1984 | Nữ | Số nhà 48, đường Nguyễn Thị Lý, Khóm 7, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1894 | LÊ THỊ HƯƠNG | 16/04/1988 | Nữ | Thôn Phú Sơn Bắc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 145.500.000 | 604.500.000 |
| 1895 | LÊ THỊ HUY | 01/01/1967 | Nữ | 54 Lê Đình Dương, khối phố Hòa Nam, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1896 | LÊ THỊ HUYỀN | 07/09/1982 | Nữ | Số 100 Phan Chu Trinh, Mỹ Bắc, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 134.400.000 | 75.600.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1897 | LÊ THỊ HUYỀN | 26/10/1993 | Nữ | Tổ 2, Thôn Hiền Lương, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 124.200.000 | 115.800.000 |
| 1898 | LÊ THỊ HUYỀN | 05/07/1990 | Nữ | THÔN CAO ĐỒNG, xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 1899 | LÊ THỊ HUYỀN TRINH | 14/12/1981 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1900 | LÊ THỊ KHÁNH LINH | 04/12/1991 | Nữ | K96 Phạm Như Tăng, tổ 18HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.270.000.000 | 227.700.000 | 1.042.300.000 |
| 1901 | LÊ THỊ KHÁNH LINH | 04/09/1996 | Nữ | K368/H63/1 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 180.300.000 | 119.700.000 |
| 1902 | LÊ THỊ KHÁNH PHƯỢNG | 17/06/1988 | Nữ | Đường Nước Mặn 3, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 732.000.000 | 1.268.000.000 |
| 1903 | LÊ THỊ KHÁNH TÙNG | 15/10/1969 | Nữ | H1/7 K14 Bùi Chát, Tổ 41, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 1904 | LÊ THỊ KIỀU DIỄM | 30/12/1991 | Nữ | Tổ 10, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 550.000.000 | 294.000.000 | 256.000.000 |
| 1905 | LÊ THỊ KIỀU LOAN | 18/01/1995 | Nữ | TỔ 3, THÔN TAM MỸ, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 204.000.000 | 96.000.000 |
| 1906 | LÊ THỊ KIỀU TRINH | 02/06/1991 | Nữ | 239 Nguyễn Tất Thành, Tổ 62, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1907 | LÊ THỊ KIM ANH | 12/02/1958 | Nữ | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1908 | LÊ THỊ KIM ANH | 22/07/1992 | Nữ | 05 Lý Văn Phức, TDP 11, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 1909 | LÊ THỊ KIM BÌNH | 08/02/1996 | Nữ | Số 460 Quốc lộ 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1910 | LÊ THỊ KIM CHI | 19/01/1991 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.135.000.000 | 321.825.000 | 813.175.000 |
| 1911 | LÊ THỊ KIM CHI | 18/06/1978 | Nữ | Tổ 65, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 133.200.000 | 86.800.000 |
| 1912 | LÊ THỊ KIM CÚC | 01/01/1950 | Nữ | Tổ 15, Khóm Phương Mai, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 450.000.000 | 216.000.000 | 234.000.000 |
| 1913 | LÊ THỊ KIM CÚC | 02/06/1968 | Nữ | 130/1 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 2, Khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 230.000.000 | 170.000.000 |
| 1914 | LÊ THỊ KIM CÚC | 15/02/1982 | Nữ | Tổ 120, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 183.750.000 | 766.250.000 |
| 1915 | LÊ THỊ KIM HOA | 10/10/1969 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 403.500.000 | 196.500.000 |
| 1916 | LÊ THỊ KIM LIÊN | 15/03/1980 | Nữ | Tổ 4, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 1917 | LÊ THỊ KIM LIÊN | 16/02/1994 | Nữ | Tổ 127, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 1918 | LÊ THỊ KIM LY | 27/02/1993 | Nữ | Tổ 6, Quan Châu, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 119.700.000 | 30.300.000 |
| 1919 | LÊ THỊ KIM NGA | 10/06/1980 | Nữ | Tổ dân phố 1b, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1920 | LÊ THỊ KIM NHUNG | 02/07/1983 | Nữ | K142/H25/4 Lê Văn Thứ, Tổ 3M, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 1921 | LÊ THỊ KIM OANH | 11/08/1997 | Nữ | 9/14 Trần Văn Cẩn, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 63.750.000 | 136.250.000 |
| 1922 | LÊ THỊ KIM OANH | 20/06/1986 | Nữ | 114 Bùi Huy Bích, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 60.000.000 | 340.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1923 | LÊ THỊ KIM OANH | 22/12/1983 | Nữ | 16 Phước Trường 8, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 764.250.000 | 335.750.000 |
| 1924 | LÊ THỊ KIM OANH | 16/05/1960 | Nữ | 34 An Dương Vương, tổ 51, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 40.500.000 | 309.500.000 |
| 1925 | LÊ THỊ KIM PHÚC | 24/06/1965 | Nữ | Tổ 12, Thôn Bình Hòa, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 179.500.000 | 220.500.000 |
| 1926 | LÊ THỊ KIM QUÝ | 31/05/1985 | Nữ | tổ 5, thôn Lệ Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 1927 | LÊ THỊ KIM THOA | 20/11/1979 | Nữ | Thôn Hương Lam, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 432.000.000 | 46.800.000 | 385.200.000 |
| 1928 | LÊ THỊ KIM TIẾN | 20/03/1965 | Nữ | 300 Lầu 2 Lê Văn Sỹ, phường Nhiêu Lộc, thành phố HCM | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1929 | LÊ THỊ KIM VY | 19/06/1998 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 65.250.000 | 134.750.000 |
| 1930 | LÊ THỊ KÝ | 15/01/1960 | Nữ | 59 Nguyễn Trung Trực, tổ 3, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 1.723.500.000 | 426.500.000 |
| 1931 | LÊ THỊ KỲ DUYÊN | 02/05/1998 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1932 | LÊ THỊ LẠI | 01/01/1953 | Nữ | 838 Trần Cao Vân, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1933 | LÊ THỊ LAN | 03/09/1994 | Nữ | Căn hộ 0503 tòa S112 Vinhomes Ocean Park, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 813.500.000 | 252.660.000 | 560.840.000 |
| 1934 | LÊ THỊ LAN | 12/02/1988 | Nữ | TDP Hạnh Phúc, phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 1935 | LÊ THỊ LAN | 10/08/1959 | Nữ | Tổ 5, Thôn Đông Phú, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 33.750.000 | 1.966.250.000 |
| 1936 | LÊ THỊ LAN | 01/01/1965 | Nữ | 162/2/12A Trần Quang Diêu, An Thới, Bình Thủy, Cần Thơ | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1937 | LÊ THỊ LAN | 10/08/1968 | Nữ | Thôn 2, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 400.000.000 | 126.000.000 | 274.000.000 |
| 1938 | LÊ THỊ LAN ANH | 01/01/1988 | Nữ | 41 Đường 6, Khu phố 5, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 1939 | LÊ THỊ LANG | 20/12/1951 | Nữ | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 360.000.000 | 270.000.000 |
| 1940 | LÊ THỊ LÀNH | 12/02/1968 | Nữ | Hoàng Xá 1, phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng | 1.096.000.000 | 631.065.000 | 464.935.000 |
| 1941 | LÊ THỊ LỆ CHI | 14/04/1973 | Nữ | Số nhà 207 Nguyễn Trường Tộ, khối Yên Duệ, phường Thanh Vinh, tỉnh Nghệ An | 330.000.000 | 118.800.000 | 211.200.000 |
| 1942 | LÊ THỊ LỆ THỦY | 21/04/1990 | Nữ | 61 Hoàng Hiệp, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1943 | LÊ THỊ LỆ THỦY | 01/12/1968 | Nữ | ĐỘI 6, THÔN LƯƠNG BÌNH, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 1944 | LÊ THỊ LÊN | 10/12/1989 | Nữ | Tổ 1, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 85.000.000 | 115.000.000 |
| 1945 | LÊ THỊ LÊN | 10/06/1988 | Nữ | Thôn Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 229.500.000 | 170.500.000 |
| 1946 | LÊ THỊ LIÊM | 06/05/1983 | Nữ | Tổ 18 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 181.500.000 | 368.500.000 |
| 1947 | LÊ THỊ LIÊN | 29/08/1961 | Nữ | 7/17 Cao Đài, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1948 | LÊ THỊ LIÊN | 15/06/1984 | Nữ | TDP Lai Thành 2, phường Hương Trà, TP Huế | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1949 | LÊ THỊ LIÊN | 10/08/1966 | Nữ | Tổ 4, thôn Vinh Huy, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1950 | LÊ THỊ LIÊN | 15/07/1994 | Nữ | Quảng Hậu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 1951 | LÊ THỊ LIÊN | 10/06/1988 | Nữ | Thôn Gio Sơn, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 148.500.000 | 1.500.000 |
| 1952 | LÊ THỊ LIÊN | 15/07/1994 | Nữ | Hà Quảng Gia, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 27.000.000 | 143.000.000 |
| 1953 | LÊ THỊ LIÊN | 20/03/1965 | Nữ | TDP Đông Hải 3, Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1954 | LÊ THỊ LIÊN YÊN | 20/04/1964 | Nữ | Thôn Tường Vân, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 100.000.000 | 32.000.000 | 68.000.000 |
| 1955 | LÊ THỊ LIỄU | 08/12/1975 | Nữ | Thôn Phú Mỹ, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 102.600.000 | 167.400.000 |
| 1956 | LÊ THỊ LIỄU | 01/05/1987 | Nữ | Đường Nguyễn An Ninh, TDP 11, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1957 | LÊ THỊ LOAN | 06/10/1970 | Nữ | Xóm 1, thôn Thượng Hậu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 101.700.000 | 48.300.000 |
| 1958 | LÊ THỊ LỘC | 24/12/1993 | Nữ | Khu phố 5, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 108.000.000 | 342.000.000 |
| 1959 | LÊ THỊ LỰU | 04/12/1994 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 11.250.000 | 158.750.000 |
| 1960 | LÊ THỊ LUYẾN ÁI | 24/10/1980 | Nữ | TỔ 21, KHU PHỐ 4A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.380.000.000 | 348.000.000 | 1.032.000.000 |
| 1961 | LÊ THỊ LÝ | 20/10/1989 | Nữ | 32 An Mỹ 5, Tổ 11A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 430.000.000 | 185.850.000 | 244.150.000 |
| 1962 | LÊ THỊ LÝ | 15/02/1974 | Nữ | Số K325/17 đường Hùng Vương, Tổ 9, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 83.250.000 | 766.750.000 |
| 1963 | LÊ THỊ LY TRÂM | 26/03/1993 | Nữ | Đường Trần Trọng Khiêm, tổ 08 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 198.000.000 | 102.000.000 |
| 1964 | LÊ THỊ MAI | 10/02/1968 | Nữ | K16/2 Mai Xuân Thưởng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 1965 | LÊ THỊ MAI | 11/01/1965 | Nữ | Thôn Trung Lập, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 471.000.000 | 529.000.000 |
| 1966 | LÊ THỊ MẠI | 10/11/1978 | Nữ | 19 Nại Nghĩa 4, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 288.000.000 | 12.000.000 |
| 1967 | LÊ THỊ MẬN | 10/12/1985 | Nữ | Thôn Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 1968 | LÊ THỊ MẠNH | 02/04/1971 | Nữ | Thôn Lộc An, xã Việt An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 1969 | LÊ THỊ MẬU | 20/01/1974 | Nữ | Thôn Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 1970 | LÊ THỊ MI | 07/08/1998 | Nữ | Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1971 | LÊ THỊ MINH | 25/01/1982 | Nữ | Thôn Phú Sơn Bắc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 132.600.000 | 367.400.000 |
| 1972 | LÊ THỊ MINH | 27/01/1997 | Nữ | 04/12 ngõ 304 đường Vũ Quang, TDP Yên Đồng, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 1973 | LÊ THỊ MINH DUYÊN | 12/10/1980 | Nữ | Thôn An Bằng, xã Phú Vinh, thành phố Huế | 390.000.000 | 120.750.000 | 269.250.000 |
| 1974 | LÊ THỊ MINH HIỀN | 02/05/1961 | Nữ | 173 Hoàng Văn Thụ, tổ 1 khu phố 12, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 258.750.000 | 541.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1975 | LÊ THỊ MINH HƯỜNG | 01/05/1991 | Nữ | Phòng 706 Nhà Công Vụ Sư Đoàn 372, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 1976 | LÊ THỊ MINH NGHIỆP | 07/01/1956 | Nữ | Thôn Liên Trì 2, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 1977 | LÊ THỊ MINH NGUYÊN | 22/03/1996 | Nữ | Tổ 4 Thôn Lệ Sơn Nam, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 770.000.000 | 11.250.000 | 758.750.000 |
| 1978 | LÊ THỊ MINH NGUYỆT | 28/02/1980 | Nữ | 11/4 Võ Văn Dũng, tổ 3, khu phố 11, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 13.950.000 | 136.050.000 |
| 1979 | LÊ THỊ MINH NGUYỆT | 15/12/1980 | Nữ | Chùa Tam Phước, thôn Mỹ Hảo, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 316.500.000 | 433.500.000 |
| 1980 | LÊ THỊ MINH NHẪN | 01/11/1987 | Nữ | 106/51 Phạm Như Tăng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.360.000.000 | 37.500.000 | 1.322.500.000 |
| 1981 | LÊ THỊ MINH TÂM | 01/11/1967 | Nữ | Xóm 3, Thôn Cảnh An 2, xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 81.900.000 | 118.100.000 |
| 1982 | LÊ THỊ MINH TÂM | 10/08/1986 | Nữ | Tổ dân phố Phú Sơn, phường Phú Bài, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 1983 | LÊ THỊ MINH THU | 02/08/1985 | Nữ | Tổ 2, Khối phố Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 1984 | LÊ THỊ MINH THÙY | 29/06/1991 | Nữ | Thôn Chiêm Sơn Đông, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 40.800.000 | 129.200.000 |
| 1985 | LÊ THỊ MINH TRANG | 07/09/1987 | Nữ | 149 Hùng Vương, tổ 45, khối Hậu Xá, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 1986 | LÊ THỊ MINH TUYỀN | 21/11/1985 | Nữ | Chung cư bệnh viện Ung Bứu, B303 đường Hoàng Trung Thông, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 101.700.000 | 48.300.000 |
| 1987 | LÊ THỊ MƠ | 31/10/1994 | Nữ | THÔN ĐÂU, xã Phụng Công, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 1988 | LÊ THỊ MỘNG LÀNH | 14/12/1995 | Nữ | 125 Lê Huân, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1989 | LÊ THỊ MỸ | 31/12/1970 | Nữ | K187/H37/12 Ngô Quyền, Tổ 81T phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.020.000.000 | 179.400.000 | 840.600.000 |
| 1990 | LÊ THỊ MỸ | 27/09/1979 | Nữ | Thôn Hoà Mỹ, xã Hưng Lộc, thành phố Huế | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 1991 | LÊ THỊ MỸ DUNG | 29/05/1990 | Nữ | 82/14 Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh | 1.075.000.000 | 324.900.000 | 750.100.000 |
| 1992 | LÊ THỊ MỸ HẠNH | 18/09/1993 | Nữ | 47 Nguyễn Đóa, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 135.000.000 | 115.000.000 |
| 1993 | LÊ THỊ MỸ KIỀU | 02/02/1965 | Nữ | Tổ 17C, Khu vực 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 312.000.000 | 88.000.000 |
| 1994 | LÊ THỊ MỸ LỆ | 03/01/1994 | Nữ | Tổ 63, trọ ông Phùng Đình Dương, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 1995 | LÊ THỊ MỸ LINH | 28/11/1992 | Nữ | K90/12 Dũng Sỹ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 177.300.000 | 152.700.000 |
| 1996 | LÊ THỊ MỸ NHẬT | 23/04/1996 | Nữ | Khu phố An Đôn, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 42.000.000 | 308.000.000 |
| 1997 | LÊ THỊ MỸ NHUNG | 28/07/1993 | Nữ | 21 Đặng Văn Ngữ, phường An Cựu, thành phố Huế | 175.000.000 | 63.000.000 | 112.000.000 |
| 1998 | LÊ THỊ MỸ NỮ | 10/04/1996 | Nữ | 30 Trần Lương, tổ 21, khu vực 4, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.150.000.000 | 432.300.000 | 717.700.000 |
| 1999 | LÊ THỊ MỸ THUỲ DUNG | 12/01/1958 | Nữ | 135 Nguyễn Đình Chính, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 1.010.000.000 | 0 | 1.010.000.000 |
| 2000 | LÊ THỊ MỸ TRANG | 02/09/1998 | Nữ | 29 An Bắc 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 114.300.000 | 65.700.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2001 | LÊ THỊ MỸ VƯƠNG | 09/01/1990 | Nữ | Tổ 2, thôn Bãi Ông, xã Tân Hiệp, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 142.950.000 | 67.050.000 |
| 2002 | LÊ THỊ NÊN | 20/01/1989 | Nữ | Khối phố Cẩm Sa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2003 | LÊ THỊ NGÂN | 02/07/1940 | Nữ | 47 ngõ 62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 39.000.000 | 111.000.000 |
| 2004 | LÊ THỊ NGỌC | 04/08/1963 | Nữ | 219/3/1 Lê Hồng Phong, Tổ 11, Khu phố 17, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2005 | LÊ THỊ NGỌC ANH | 27/02/1953 | Nữ | 176 Trần Nhân Tông, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.750.000 | 77.250.000 |
| 2006 | LÊ THỊ NGỌC ÁNH | 10/09/1985 | Nữ | Thôn Tiến Thành, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2007 | LÊ THỊ NGỌC ÁNH | 10/10/1994 | Nữ | 133 Bùi Tấn Diên, tổ 126, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 40.500.000 | 219.500.000 |
| 2008 | LÊ THỊ NGỌC ÁNH | 07/10/2000 | Nữ | Thôn 2 Nhan Biều, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2009 | LÊ THỊ NGỌC CHÂU | 02/10/1989 | Nữ | Thôn Phú Quý 3, xã Tam Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2010 | LÊ THỊ NGỌC HÀ | 26/05/1966 | Nữ | K30/9A Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 69.000.000 | 111.000.000 |
| 2011 | LÊ THỊ NGỌC HÀ | 25/12/1979 | Nữ | Số 5.01(tầng 6) Cao Ốc A Ngô Gia Tự, khu phố 8, phường Vườn Lài, thành phố Hồ Chí Minh | 1.010.000.000 | 252.750.000 | 757.250.000 |
| 2012 | LÊ THỊ NGỌC HUYỀN | 13/11/1997 | Nữ | K20/05 Trần Quý Cáp, tổ 1, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 1.030.000.000 | 569.400.000 | 460.600.000 |
| 2013 | LÊ THỊ NGỌC HUYỀN | 10/11/1993 | Nữ | 26 Hà Mục, tổ 55, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 50.250.000 | 99.750.000 |
| 2014 | LÊ THỊ NGỌC LAN | 17/02/1994 | Nữ | TDP Thuận Phước, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 100.000.000 | 20.000.000 | 80.000.000 |
| 2015 | LÊ THỊ NGỌC NỮ | 15/11/1957 | Nữ | K325/21 Nguyễn Phước Nguyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 57.000.000 | 143.000.000 |
| 2016 | LÊ THỊ NGỌC PHƯƠNG | 01/02/1984 | Nữ | Tổ 74 Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. | 1.963.000.000 | 434.700.000 | 1.528.300.000 |
| 2017 | LÊ THỊ NGỌC SƯƠNG | 02/01/1974 | Nữ | 131/3 NGUYỄN THÁI HỌC, TỔ 3A, KHU PHỐ 1, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2018 | LÊ THỊ NGỌC THẮM | 01/08/2001 | Nữ | Thôn Tân An, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2019 | LÊ THỊ NGỌC TRÂM | 07/03/1993 | Nữ | Tổ dân phố Phú Khê, phường Dương Nỗ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2020 | LÊ THỊ NGỌC TRINH | 14/04/1996 | Nữ | 13/11/280 Nguyễn Sinh Cung, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 1.100.000.000 | 98.250.000 | 1.001.750.000 |
| 2021 | LÊ THỊ NGỌC VÂN | 20/09/1996 | Nữ | K27/1 Ngô Gia Tự, Tổ 29, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 15.000.000 | 195.000.000 |
| 2022 | LÊ THỊ NGỌC VÂN | 10/11/1967 | Nữ | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2023 | LÊ THỊ NGUYÊN | 05/05/1976 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 78.000.000 | 72.000.000 |
| 2024 | LÊ THỊ NGUYỆT | 26/05/1976 | Nữ | K20/05 Trần Quý Cáp, tổ 1, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 680.000.000 | 410.850.000 | 269.150.000 |
| 2025 | LÊ THỊ NGUYỆT | 10/04/1964 | Nữ | 36A KIỆT 56 NGUYỄN CÔNG TRỨ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2026 | LÊ THỊ NGUYỆT | 10/02/1957 | Nữ | 8 Ngõ 301 Hồng Hà, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội | 675.000.000 | 0 | 675.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2027 | LÊ THỊ NGUYỆT HƯNG | 20/08/1985 | Nữ | 179 Trần Đại Nghĩa, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 130.500.000 | 69.500.000 |
| 2028 | LÊ THỊ NHÃ PHƯƠNG | 01/12/1994 | Nữ | Tổ dân phố Phong Nam 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 0 | 230.000.000 |
| 2029 | LÊ THỊ NHÂM | 01/01/1966 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2030 | LÊ THỊ NHÀT | 22/04/1992 | Nữ | 28 Mỹ an 21, Tổ 66, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 325.000.000 | 117.000.000 | 208.000.000 |
| 2031 | LÊ THỊ NHIỆM | 20/06/1967 | Nữ | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 180.000.000 | 170.000.000 |
| 2032 | LÊ THỊ NHƯ THỌ | 24/07/1986 | Nữ | Số 34 Trần Mai Ninh, Tổ 3, phườngCẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2033 | LÊ THỊ NHƯ THÙY | 03/11/1988 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 82.350.000 | 227.650.000 |
| 2034 | LÊ THỊ NHUNG | 06/11/1984 | Nữ | Xóm Mai Kha, xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 2035 | LÊ THỊ NHỰT | 27/12/1996 | Nữ | Thôn Thạnh An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2036 | LÊ THỊ NỞ | 27/09/1988 | Nữ | thôn Hiệp Thành, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2037 | LÊ THỊ NỮA | 28/11/1968 | Nữ | K217/04 Nguyễn Phước Duyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2038 | LÊ THỊ PHI OANH | 29/07/1975 | Nữ | K268/22 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 3.100.000.000 | 1.392.000.000 | 1.708.000.000 |
| 2039 | LÊ THỊ PHI PHỤNG | 30/08/1966 | Nữ | 121 Đào Duy Kỳ, tổ 12 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 121.500.000 | 328.500.000 |
| 2040 | LÊ THỊ PHONG LAN | 24/04/1997 | Nữ | 45 Lạc Long Quân, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 2041 | LÊ THỊ PHONG THU | 29/04/1988 | Nữ | 13/2/314 Bùi Thị Xuân, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 2.150.000.000 | 1.264.500.000 | 885.500.000 |
| 2042 | LÊ THỊ PHÚ | 28/12/1991 | Nữ | Khu phố 5, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 1.300.000.000 | 216.000.000 | 1.084.000.000 |
| 2043 | LÊ THỊ PHÚC | 21/02/2000 | Nữ | Tổ 3, thôn Đồng Dương, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 2044 | LÊ THỊ PHƯỚC THÙY | 14/11/1990 | Nữ | Thôn Trung Phú 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 100.800.000 | 229.200.000 |
| 2045 | LÊ THỊ PHƯỚC TRANG | 23/12/1979 | Nữ | 70 Dương Văn An, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 2046 | LÊ THỊ PHƯƠNG | 16/03/1999 | Nữ | 56 Ngô Thì Trí, tổ 93 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 72.150.000 | 97.850.000 |
| 2047 | LÊ THỊ PHƯỢNG | 01/01/1972 | Nữ | Tổ 45, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 15.000.000 | 225.000.000 |
| 2048 | LÊ THỊ PHƯỢNG | 17/08/1969 | Nữ | TDP Thuận An, phường Đức Phổ, Quảng Ngãi | 700.000.000 | 270.000.000 | 430.000.000 |
| 2049 | LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | 12/05/1990 | Nữ | TDP Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 30.000.000 | 570.000.000 |
| 2050 | LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | 16/09/1977 | Nữ | CH số 205, tầng 02, nhà CC 09 tầng (Hà Đô), phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội | 600.000.000 | 246.000.000 | 354.000.000 |
| 2051 | LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | 07/03/1993 | Nữ | Tổ 3, Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 427.650.000 | 122.350.000 |
| 2052 | LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | 20/12/1988 | Nữ | Tổ 51 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2053 | LÊ THỊ PHƯƠNG THÚY | 01/08/1984 | Nữ | Tổ 49, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 46.350.000 | 103.650.000 |
| 2054 | LÊ THỊ QUẾ | 24/12/1975 | Nữ | K251/H07/17 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 51.000.000 | 109.000.000 |
| 2055 | LÊ THỊ SEN | 02/08/1994 | Nữ | 339/7A đường Tô Hiến Thành, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2056 | LÊ THỊ SEN | 22/02/1995 | Nữ | K34/36 Lê Hữu Trác, Tổ 33, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 49.950.000 | 100.050.000 |
| 2057 | LÊ THỊ SINH | 10/06/1966 | Nữ | 81 Nguyễn Trãi, TDP Đoàn Kết, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 2058 | LÊ THỊ SON | 20/08/1985 | Nữ | Tổ dân phố Phò Ninh, phường Phong Thái, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2059 | LÊ THỊ SƠN | 25/02/1977 | Nữ | Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 2060 | LÊ THỊ SONG | 10/01/1972 | Nữ | TDP số 02, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 67.500.000 | 382.500.000 |
| 2061 | LÊ THỊ SỰ | 06/11/1989 | Nữ | 139 Đống Đa, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2062 | LÊ THỊ SƯƠNG | 15/08/1985 | Nữ | Xóm Đuổi, thôn Trâm Lý, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 2063 | LÊ THỊ SƯƠNG | 24/02/1973 | Nữ | 34 Hòa An 9, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 33.000.000 | 617.000.000 |
| 2064 | LÊ THỊ TÂM | 15/06/1951 | Nữ | Tổ dân phố 7 Bắc Lý, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 2065 | LÊ THỊ TÂM | 12/09/1981 | Nữ | 124 Nguyễn Đăng Đạo, Tổ 01, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2066 | LÊ THỊ TÂM | 20/11/1991 | Nữ | 09 Kiều Oánh Mậu, tổ 118, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 598.500.000 | 601.500.000 |
| 2067 | LÊ THỊ TÂM | 24/08/1957 | Nữ | 151 Thái Phiên, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 550.000.000 | 75.000.000 | 475.000.000 |
| 2068 | LÊ THỊ THẮM | 15/08/1973 | Nữ | TDP Hòa Mỹ 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.980.000.000 | 351.000.000 | 1.629.000.000 |
| 2069 | LÊ THỊ THANH BÌNH | 20/11/1973 | Nữ | TDP Tân An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 710.000.000 | 22.500.000 | 687.500.000 |
| 2070 | LÊ THỊ THANH BÌNH | 14/07/1973 | Nữ | 47D NGUYỄN THỊ ĐỊNH, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 675.000.000 | 142.200.000 | 532.800.000 |
| 2071 | LÊ THỊ THANH CHÂU | 25/02/1982 | Nữ | Tổ 1, Khối Tân Thành, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 31.500.000 | 178.500.000 |
| 2072 | LÊ THỊ THANH DUYÊN | 05/11/1979 | Nữ | 72 Mai Am, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 452.000.000 | 158.940.000 | 293.060.000 |
| 2073 | LÊ THỊ THANH HẰNG | 10/01/1996 | Nữ | 102 Đặng Phúc Thông, tổ 25, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 2074 | LÊ THỊ THANH HƯƠNG | 19/06/1972 | Nữ | 333 Nguyễn Hiến Lê, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 291.750.000 | 508.250.000 |
| 2075 | LÊ THỊ THANH HUYỀN | 03/05/1994 | Nữ | Tổ 16 KV 6 phường An Cựu, thành phố Huế | 350.000.000 | 100.500.000 | 249.500.000 |
| 2076 | LÊ THỊ THANH HUYỀN | 23/07/1979 | Nữ | 130 Nguyễn Văn Cừ, TDP Nam Lý 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 2.730.000.000 | 0 | 2.730.000.000 |
| 2077 | LÊ THỊ THANH MÙI | 28/01/1992 | Nữ | Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 52.500.000 | 197.500.000 |
| 2078 | LÊ THỊ THANH NGA | 29/03/1994 | Nữ | K44/54/1 Đà Sơn, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 450.750.000 | 699.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2079 | LÊ THỊ THANH NGA | 23/05/1997 | Nữ | TDP Tân An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2080 | LÊ THỊ THANH NHÀN | 04/07/1975 | Nữ | Thôn Tiền, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 198.000.000 | 402.000.000 |
| 2081 | LÊ THỊ THANH PHƯƠNG | 08/12/1969 | Nữ | TDP Quang Thành 01, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 52.500.000 | 647.500.000 |
| 2082 | LÊ THỊ THANH TÂM | 14/10/1988 | Nữ | 360 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 355.000.000 | 166.050.000 | 188.950.000 |
| 2083 | LÊ THỊ THANH THỦY | 20/02/1991 | Nữ | 224/9 Châu Thị Vĩnh Tế, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 360.000.000 | 240.000.000 |
| 2084 | LÊ THỊ THANH THỦY | 01/08/1978 | Nữ | K22/62 Trần Hoành, TDP Đa Mặn 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 2085 | LÊ THỊ THANH THỦY | 01/12/1965 | Nữ | 04 kiệt 137 Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 1.870.000.000 | 0 | 1.870.000.000 |
| 2086 | LÊ THỊ THANH THỦY | 01/10/1994 | Nữ | TỔ 6, KP 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2087 | LÊ THỊ THANH THỦY | 24/09/1980 | Nữ | Khu 13, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng | 800.000.000 | 712.800.000 | 87.200.000 |
| 2088 | LÊ THỊ THANH TIỀN | 22/07/1999 | Nữ | K36/2 Phạm Cự Lượng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2089 | LÊ THỊ THANH TRÀ | 16/04/1987 | Nữ | Tổ 60, Khu vực 11, phường Quy Nhơn , tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 145.500.000 | 54.500.000 |
| 2090 | LÊ THỊ THANH TRÀ | 10/12/1971 | Nữ | 02 Võ Duy Dương, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 1.320.000.000 | 1.029.600.000 | 290.400.000 |
| 2091 | LÊ THỊ THANH TRÚC | 20/06/1993 | Nữ | Tổ 5, Khu phố 1, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 2092 | LÊ THỊ THANH VÂN | 10/11/1981 | Nữ | K339/H26/02 Trường Chinh, TDP Tân An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.400.000.000 | 22.500.000 | 2.377.500.000 |
| 2093 | LÊ THỊ THANH XUÂN | 16/06/2001 | Nữ | K458/46 Ông Ích KhiêmTổ 15 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 177.000.000 | 27.000.000 | 150.000.000 |
| 2094 | LÊ THỊ THANH XUÂN | 16/12/1986 | Nữ | 125 Lê Huân, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2095 | LÊ THỊ THẢO | 05/07/1994 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 4.500.000 | 95.500.000 |
| 2096 | LÊ THỊ THẢO | 01/02/1993 | Nữ | 5 Kiệt 2 Lê Thành Hinh, tổ dân phố Thạch Bình, xã Quảng Điền, thành phố Huế | 200.000.000 | 42.000.000 | 158.000.000 |
| 2097 | LÊ THỊ THẢO | 19/04/1984 | Nữ | K137/3 Trường Chinh, phường An Cựu, thành phố Huế | 200.000.000 | 48.000.000 | 152.000.000 |
| 2098 | LÊ THỊ THẢO | 25/01/1995 | Nữ | 104/06 Dũng Sỹ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 2099 | LÊ THỊ THẢO | 20/04/1995 | Nữ | Thôn La Tháp Đông, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 129.600.000 | 50.400.000 |
| 2100 | LÊ THỊ THẢO NHI | 26/07/1996 | Nữ | Thôn Sen, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 2101 | LÊ THỊ THẢO NHI | 13/06/1988 | Nữ | Số nhà 01, đường Điện Biên Phủ, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 2102 | LÊ THỊ THẢO VIÊN | 10/03/1988 | Nữ | 03B BÀ TRIỆU, TỔ 49, KHU VỰC 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2103 | LÊ THỊ THÊM | 22/04/1987 | Nữ | Thôn Kỳ Bi, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |
| 2104 | LÊ THỊ THÊM | 02/09/1995 | Nữ | Thôn Ngư Lộc, xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hoá | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2105 | LÊ THỊ THI | 01/11/1990 | Nữ | THÔN PHÚ PHƯỚC, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |
| 2106 | LÊ THỊ THI | 20/11/1987 | Nữ | Tổ 3, thôn An Thành, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2107 | LÊ THỊ THÌN | 01/01/1988 | Nữ | Thôn Lộc Hòa, xã Lộc An, thành phố Huế | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 2108 | LÊ THỊ THÔI | 28/05/1992 | Nữ | K25/30 Lý Thường Kiệt, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 186.000.000 | 14.000.000 |
| 2109 | LÊ THỊ THU | 25/04/1969 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 200.250.000 | 1.349.750.000 |
| 2110 | LÊ THỊ THU | 10/03/1952 | Nữ | KDC Vùng 1, TDP Hải Tân, phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2111 | LÊ THỊ THU | 07/03/1977 | Nữ | Thôn Phú Lộc, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2112 | LÊ THỊ THU CÚC | 02/11/1964 | Nữ | 256 Thống Nhất, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2113 | LÊ THỊ THU DUNG | 03/09/2004 | Nữ | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 980.000.000 | 510.300.000 | 469.700.000 |
| 2114 | LÊ THỊ THU HÀ | 05/04/1993 | Nữ | Nhà số 6, tổ 15, khu Hà Khánh 2, phường Cao Xanh, thành phố Quảng Ninh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2115 | LÊ THỊ THU HÀ | 12/10/1966 | Nữ | Tổ 6, thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 0 | 1.100.000.000 |
| 2116 | LÊ THỊ THU HIỀN | 10/12/1982 | Nữ | 143/19 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 176.400.000 | 1.123.600.000 |
| 2117 | LÊ THỊ THU HIỀN | 12/07/1983 | Nữ | Căn hộ số 08- Tầng 17, số 50 Ngõ 83 đường Ngọc Hồi, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 2118 | LÊ THỊ THU HIỀN | 03/06/1982 | Nữ | 21 Lê Đức Thọ, Tổ dân phố số 39 Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 7.525.000.000 | 4.601.670.000 | 2.923.330.000 |
| 2119 | LÊ THỊ THU HOÀI | 06/02/1989 | Nữ | Tổ 31, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 216.000.000 | 234.000.000 |
| 2120 | LÊ THỊ THU HOÀI | 05/09/2002 | Nữ | 203 Tôn Thất Dương Kỵ, tổ 80, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2121 | LÊ THỊ THU HỒNG | 01/07/1989 | Nữ | Tổ 99 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2122 | LÊ THỊ THU HƯƠNG | 29/01/1994 | Nữ | Thôn Lộc Tân, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk | 550.000.000 | 73.500.000 | 476.500.000 |
| 2123 | LÊ THỊ THU NGA | 24/08/1976 | Nữ | 08 Trần Bình Trọng, phường Quy NHơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 2124 | LÊ THỊ THU NHI | 10/12/1989 | Nữ | TDP Khanh Xuân, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 240.000.000 | 64.800.000 | 175.200.000 |
| 2125 | LÊ THỊ THU SƯƠNG | 01/11/1995 | Nữ | 12 Ngô Chi Lan, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 186.750.000 | 233.250.000 |
| 2126 | LÊ THỊ THU SƯƠNG | 04/12/1996 | Nữ | 89/15 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 410.000.000 | 198.000.000 | 212.000.000 |
| 2127 | LÊ THỊ THU THANH | 09/07/1989 | Nữ | An Thượng 18, tổ 14 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2128 | LÊ THỊ THU THẢO | 25/12/1992 | Nữ | 736 PHAN CHU TRINH, Tổ dân phố An Thổ, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2129 | LÊ THỊ THU THẢO | 14/11/1991 | Nữ | Thôn Đại Quang, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2130 | LÊ THỊ THU THẢO | 20/04/1992 | Nữ | tổ 5 Thôn Lệ Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2131 | LÊ THỊ THU THỦY | 19/11/1987 | Nữ | SỐ 24 LÊ VĨNH HUY, TỔ 6, KHỐI PHỐ 4, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 76.350.000 | 123.650.000 |
| 2132 | LÊ THỊ THU THỦY | 11/11/1990 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 222.000.000 | 128.000.000 |
| 2133 | LÊ THỊ THU YÊN | 25/04/1993 | Nữ | 74/5 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 2134 | LÊ THỊ THUẬN | 16/08/1987 | Nữ | Tổ 4, thôn Phong Phú, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2135 | LÊ THỊ THÚY | 10/05/1978 | Nữ | 115 Hồ Biểu Chánh, tổ 45 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 168.000.000 | 332.000.000 |
| 2136 | LÊ THỊ THỦY | 15/05/1990 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 2.518.000.000 | 2.048.930.000 | 469.070.000 |
| 2137 | LÊ THỊ THỦY | 08/04/1967 | Nữ | Phòng 202, chung cư 8, tổ 50, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.750.000 | 134.250.000 |
| 2138 | LÊ THỊ THỦY | 03/10/1987 | Nữ | Ấp Nhân Trí, xã Xuyên Mộc, thành phố Hồ Chí Minh | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 |
| 2139 | LÊ THỊ THÚY ÁI | 20/10/1996 | Nữ | Thôn Sa Nam, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 700.000.000 | 133.500.000 | 566.500.000 |
| 2140 | LÊ THỊ THỦY BỒNG | 29/03/1991 | Nữ | Tổ dân phố Xuân Phú, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2141 | LÊ THỊ THÙY DIỆU | 02/08/1994 | Nữ | Tổ 44, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2142 | LÊ THỊ THÙY DUNG | 29/06/1988 | Nữ | K54/24 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 2143 | LÊ THỊ THÚY HẰNG | 01/01/1996 | Nữ | Nhị Dinh 1, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2144 | LÊ THỊ THÚY HẰNG | 14/12/1995 | Nữ | K46/11 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 710.000.000 | 121.500.000 | 588.500.000 |
| 2145 | LÊ THỊ THÚY HỒNG | 23/01/1981 | Nữ | Tổ 40, khu phố 18, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 415.000.000 | 174.600.000 | 240.400.000 |
| 2146 | LÊ THỊ THÚY LIỄU | 01/10/1971 | Nữ | 73 Lê Thanh Nghị, khu vực 8, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 3.500.000.000 | 1.567.500.000 | 1.932.500.000 |
| 2147 | LÊ THỊ THÙY NGÂN | 28/03/1970 | Nữ | Ngõ 79 đường Bà Triệu, TDP 5, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 63.900.000 | 136.100.000 |
| 2148 | LÊ THỊ THÙY TRÂM | 26/08/1991 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 2149 | LÊ THỊ THÙY TRANG | 16/10/1991 | Nữ | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 51.000.000 | 149.000.000 |
| 2150 | LÊ THỊ TIỀN | 10/12/1995 | Nữ | Thôn Trường Sơn, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng | 510.000.000 | 13.500.000 | 496.500.000 |
| 2151 | LÊ THỊ TIỀN CHI | 24/09/1996 | Nữ | 01 Điện Biên Phủ, Khu phố 3 phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2152 | LÊ THỊ TIẾNG | 13/06/1971 | Nữ | Thôn Ruộng, xã Hướng Hiệp, tỉnh Quảng Trị | 1.150.000.000 | 11.250.000 | 1.138.750.000 |
| 2153 | LÊ THỊ TÍN | 20/11/1959 | Nữ | 221 Núi Thành, tổ 4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 930.000.000 | 135.000.000 | 795.000.000 |
| 2154 | LÊ THỊ TINH | 20/02/1989 | Nữ | 115/21 Đỗ Thúc Tịnh, Tổ 47KT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2155 | LÊ THỊ TOÀN | 10/01/1972 | Nữ | Tổ dân phố 5, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 2156 | LÊ THỊ TRÀ GIANG | 27/08/1996 | Nữ | 15/6 Đặng Thái Thuyền, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2157 | LÊ THỊ TRÀ MY | 16/09/1992 | Nữ | 76 Ngô Thì Nhậm, TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 124.500.000 | 45.500.000 |
| 2158 | LÊ THỊ TRÂM | 20/04/1984 | Nữ | Thôn 4 Lộc Đại, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2159 | LÊ THỊ TRÂM | 20/10/1993 | Nữ | tổ 5, thôn Lệ Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 2160 | LÊ THỊ TRANG | 22/11/1989 | Nữ | Thôn 4, Tiên Hiệp, Tiên Phước, Quảng Nam | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2161 | LÊ THỊ TRANG | 08/11/1973 | Nữ | K92/2 Lý Thái Tổ, Tổ 2, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 11.250.000 | 888.750.000 |
| 2162 | LÊ THỊ TRANH | 10/10/1972 | Nữ | Số nhà K62/27 Hà Huy Tập, Tổ 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 31.500.000 | 768.500.000 |
| 2163 | LÊ THỊ TRỊ | 01/01/1964 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2164 | LÊ THỊ TRIỀU MẾN | 21/02/1991 | Nữ | Xóm 33, thôn Phước Thiện Phổ, xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi | 450.000.000 | 63.000.000 | 387.000.000 |
| 2165 | LÊ THỊ TRINH | 15/08/1976 | Nữ | K92/2 Lý Thái Tổ, Tổ 2, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 126.000.000 | 174.000.000 |
| 2166 | LÊ THỊ TRINH | 02/03/1988 | Nữ | 3/37/131 Trần Phú, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2167 | LÊ THỊ TRINH | 20/01/1964 | Nữ | 412 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 324.000.000 | 376.000.000 |
| 2168 | LÊ THỊ TRÚC | 01/01/1964 | Nữ | Nhà bà Hồ Thị Liên, tổ 37, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 15.750.000 | 154.250.000 |
| 2169 | LÊ THỊ TÚ HUYỀN | 02/04/1972 | Nữ | 47 Yên Bái, phường hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2170 | LÊ THỊ TÚ TRINH | 31/03/1993 | Nữ | Thôn 17, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2171 | LÊ THỊ TUẤN | 20/12/1979 | Nữ | Tổ 34, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 2172 | LÊ THỊ TƯƠI | 01/01/1953 | Nữ | Thôn Lục Nam, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 2173 | LÊ THỊ TƯỜNG VY | 12/02/1990 | Nữ | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 101.250.000 | 848.750.000 |
| 2174 | LÊ THỊ TƯỜNG VY | 09/10/1994 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 440.000.000 | 72.000.000 | 368.000.000 |
| 2175 | LÊ THỊ TUYẾT | 01/03/1982 | Nữ | Tổ 42, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 226.500.000 | 123.500.000 |
| 2176 | LÊ THỊ TUYẾT | 05/07/1990 | Nữ | đường Ngô Thị Nhậm, tổ 10, phường Pleiku, Gia Lai | 160.000.000 | 120.000.000 | 40.000.000 |
| 2177 | LÊ THỊ TUYẾT | 25/05/1988 | Nữ | Số 62/20 Trần Cao Vân, Tổ dân phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2178 | LÊ THỊ TUYẾT HẰNG | 20/03/1992 | Nữ | K393/H06/10 Nguyễn Phước Nguyên, TDP Thuận An 2, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 113.250.000 | 1.036.750.000 |
| 2179 | LÊ THỊ TUYẾT NHI | 17/11/1992 | Nữ | TDP Đa Mặn 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 197.100.000 | 252.900.000 |
| 2180 | LÊ THỊ TUYẾT NHƯ | 10/12/1988 | Nữ | Tổ 25, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 29.250.000 | 120.750.000 |
| 2181 | LÊ THỊ TUYẾT NHUNG | 06/08/1989 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 2182 | LÊ THỊ TÝ | 25/02/1961 | Nữ | 158A Đồng Nai, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2183 | LÊ THỊ TÝ | 18/02/1992 | Nữ | Khối Hà My Đông B, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 2184 | LÊ THỊ ÚT | 12/04/1974 | Nữ | Số nhà 15 Bờ Đắp, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2185 | LÊ THỊ VÂN | 24/05/1990 | Nữ | Tổ dân phố Văn Đức, phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng | 1.050.000.000 | 261.000.000 | 789.000.000 |
| 2186 | LÊ THỊ VÂN | 20/06/1989 | Nữ | Số 53 ngõ 66 HTMậu, TDP 23 Mai Dịch, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội | 490.000.000 | 27.000.000 | 463.000.000 |
| 2187 | LÊ THỊ VÂN | 23/11/1994 | Nữ | Thôn Tam Hương, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2188 | LÊ THỊ VÂN | 11/12/1971 | Nữ | Thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 700.000.000 | 304.500.000 | 395.500.000 |
| 2189 | LÊ THỊ VÂN | 10/09/1969 | Nữ | K74/16 Thi Sách, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2190 | LÊ THỊ VI | 12/12/1996 | Nữ | Xóm Hưng Thịnh, xã Nghĩa Thọ, tỉnh Nghệ An | 2.201.000.000 | 1.084.860.000 | 1.116.140.000 |
| 2191 | LÊ THỊ VIỆT TRUNG | 04/09/1983 | Nữ | 114 Lương Nhữ Hộc, tổ 56, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2192 | LÊ THỊ VŨ UYÊN | 01/08/1965 | Nữ | 3/165/2 NGUYỄN TẤT THÀNH, TDP Thủy Dương 1, phường Thanh Thủy, thành phố Huế | 300.000.000 | 154.500.000 | 145.500.000 |
| 2193 | LÊ THỊ VƯƠNG | 09/01/1997 | Nữ | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.750.000 | 134.250.000 |
| 2194 | LÊ THỊ XÁM | 15/11/1955 | Nữ | 62 Thanh Lương 12, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 640.000.000 | 96.000.000 | 544.000.000 |
| 2195 | LÊ THỊ XÁO | 22/10/1952 | Nữ | Thôn Tùng Luật, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2196 | LÊ THỊ XUÂN | 10/02/1997 | Nữ | thôn Phú Kinh, xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 37.500.000 | 212.500.000 |
| 2197 | LÊ THỊ XUÂN | 29/04/1974 | Nữ | 478/36C Lê Duẩn, tổ 3CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 192.900.000 | 197.100.000 |
| 2198 | LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG | 17/09/1984 | Nữ | Tổ dân phố Xuân Hòa, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2199 | LÊ THỊ XUYẾN | 20/10/1970 | Nữ | K20/05 Trần Quý Cáp, tổ 1, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 150.000.000 | 130.500.000 | 19.500.000 |
| 2200 | LÊ THỊ Ý NHI | 01/06/1981 | Nữ | Số 2 Kiệt 17 Lê Hữu Trác, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 450.000.000 | 52.500.000 | 397.500.000 |
| 2201 | LÊ THỊ YẾN | 11/01/1969 | Nữ | K92/2 Lý Thái Tổ, Tổ 2, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 2202 | LÊ THỊ YẾN | 24/02/1949 | Nữ | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 416.000.000 | 176.280.000 | 239.720.000 |
| 2203 | LÊ THỤC LINH | 01/06/2000 | Nữ | Tổ 39, Hòa Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng | 170.000.000 | 25.500.000 | 144.500.000 |
| 2204 | LÊ THỤC QUYÊN | 20/03/1993 | Nữ | 34 Phan Huy Thực, tổ 84, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2205 | LÊ THÚC VŨ | 02/12/1959 | Nam | Thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2206 | LÊ THÙY LINH | 25/01/1993 | Nữ | 208 Đỗ Đốc Lộc, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 105.000.000 | 395.000.000 |
| 2207 | LÊ TIẾN VŨ | 18/01/1998 | Nam | tổ 32, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 2208 | LÊ TÔN EM | 16/03/1969 | Nam | Phú Hưng, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2209 | LÊ TRẦN HOÀNG LAN | 14/08/1996 | Nữ | Số nhà 63, Kiệt 196 đường Trần Cao Vân, Tổ 23, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 2210 | LÊ TRẦN NHÃ TRÂM | 29/05/2002 | Nữ | 21 VŨ HUY TẤN, TỔ 7, KHU VỰC 1, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 129.000.000 | 121.000.000 |
| 2211 | LÊ TRẦN NHẬT MINH | 05/12/1993 | Nam | Tổ 13, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 63.000.000 | 167.000.000 |
| 2212 | LÊ TRẦN PHÚC DIỄM | 28/08/1993 | Nữ | An Ngãi Tây 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 155.000.000 | 93.000.000 | 62.000.000 |
| 2213 | LÊ TRẦN THÙY DƯƠNG | 09/04/1990 | Nữ | Tổ 28 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2214 | LÊ TRỌNG LƯU | 14/11/1959 | Nam | Số nhà 7, kiệt 27 Đào Duy Từ, Tổ dân phố Đoàn Kết, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 4.170.000.000 | 1.087.950.000 | 3.082.050.000 |
| 2215 | LÊ TRÙNG DƯƠNG | 02/06/1995 | Nam | 11A Trần Bình Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.300.000 | 59.700.000 |
| 2216 | LÊ TRUNG LUÝT | 15/04/1996 | Nam | Thôn Tây Hồ, xã Phú Hồ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2217 | LÊ TRƯỜNG MẠNH | 04/06/1995 | Nam | Số nhà 179/25 Lê Duẩn, Tổ dân phố Điếu Ngao, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 180.000.000 | 220.000.000 |
| 2218 | LÊ TRƯỜNG QUỐC UY | 21/07/2003 | Nam | 51 Trần Nhân Tông, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2219 | LÊ TRƯỜNG SINH | 04/10/1997 | Nam | Khu phố Đại Áng, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 2220 | LÊ TỰ ANH TUẤN | 05/06/1989 | Nam | Lô V5 B01 51 khu đô thị FPT, Tổ 165, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 105.750.000 | 194.250.000 |
| 2221 | LÊ TỰ ANH VŨ | 18/06/1992 | Nam | Thanh Quýt 3, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 214.500.000 | 285.500.000 |
| 2222 | LÊ TỰ DUẨN | 28/04/1982 | Nam | Thanh Quýt 2, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2223 | LÊ TỰ GÔ | 18/10/1994 | Nam | Thanh Quýt 2, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 2224 | LÊ TỰ TRÍ | 03/12/1993 | Nam | 32 Nguyễn Khang, Tổ 83, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 207.450.000 | 142.550.000 |
| 2225 | LÊ TỰ ÚT | 08/10/1993 | Nam | Thanh Quýt 3, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 1.770.000.000 | 276.000.000 | 1.494.000.000 |
| 2226 | LÊ TUẤN NGHĨA | 17/10/1996 | Nam | Tổ 1, Khu phố Tài Lương 2, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 130.500.000 | 69.500.000 |
| 2227 | LÊ TÙNG ĐỊNH | 05/01/1987 | Nam | Xóm 1, Thôn Xuân Hồi, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2228 | LÊ TÚY | 20/11/1957 | Nam | Thôn Phước Tượng, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 2229 | LÊ VĂN AN | 07/09/1998 | Nam | K458/46 Ông Ích Khiêm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 119.250.000 | 30.750.000 |
| 2230 | LÊ VĂN BÌNH | 01/03/1978 | Nam | 4 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 2.300.000.000 | 1.721.500.000 | 578.500.000 |
| 2231 | LÊ VĂN BÌNH | 07/12/1964 | Nam | Thôn Hiền Lương, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2232 | LÊ VĂN CHUNG | 20/11/1998 | Nam | TDP Văn Xá 1, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2233 | LÊ VĂN CHƯƠNG | 27/02/1995 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 2234 | LÊ VĂN CƯƠNG | 22/03/1993 | Nam | Tổ 14, Khối An Bang, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 430.000.000 | 346.600.000 | 83.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2235 | LÊ VĂN ĐẠT | 19/01/1992 | Nam | nhà anh Nguyễn Trần Phi Yến, tổ dân phố Đôn Lương, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 2236 | LÊ VĂN ĐẠT | 30/12/1992 | Nam | Đội 2, thôn Nam Phú, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2237 | LÊ VĂN ĐẠT | 20/02/1983 | Nam | Thôn Thạch Nham Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2238 | LÊ VĂN ĐÍCH | 07/05/1947 | Nam | 51 Bình An 7, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 2239 | LÊ VĂN DIỆP | 02/05/1965 | Nam | 154/27B Trần Quang Diệu, KV4, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2240 | LÊ VĂN DUẨN | 21/10/1994 | Nam | Thôn Hiền Lương, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 2241 | LÊ VĂN DƯƠNG | 07/08/1995 | Nam | Tổ 12, thôn Phước Dương, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 640.000.000 | 154.200.000 | 485.800.000 |
| 2242 | LÊ VĂN DƯỠNG | 26/12/1966 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 168.000.000 | 182.000.000 |
| 2243 | LÊ VĂN HẢI | 10/01/1990 | Nam | Khối Phố Tứ Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 153.000.000 | 347.000.000 |
| 2244 | LÊ VĂN HẢI | 17/04/1992 | Nam | Số 26 Nguyễn Tường Phổ, Tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 252.000.000 | 98.000.000 |
| 2245 | LÊ VĂN HÀO | 01/01/1964 | Nam | 80 Trần Đại Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 2246 | LÊ VĂN HẾT | 02/09/1982 | Nam | Tổ 38B, khu phố 4, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 11.250.000 | 148.750.000 |
| 2247 | LÊ VĂN HIẾU | 15/05/1995 | Nam | thôn Xuân Trung, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 174.600.000 | 25.400.000 |
| 2248 | LÊ VĂN HÙNG | 18/10/1996 | Nam | Khối phố Quảng Hậu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 180.000.000 | 120.000.000 |
| 2249 | LÊ VĂN KHUÊ | 01/01/1996 | Nam | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.300.000 | 68.700.000 |
| 2250 | LÊ VĂN LÂM | 07/08/1969 | Nam | Tổ 23, Khu Phố 25, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 380.000.000 | 0 | 380.000.000 |
| 2251 | LÊ VĂN LÂM | 10/02/1995 | Nam | Thôn Quyết Tâm, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2252 | LÊ VĂN LANH | 19/04/1984 | Nam | 67/4 Nguyễn Văn Tạo, khu phố An Bình 1, phường Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2253 | LÊ VĂN LIÊN | 05/01/1957 | Nam | Số nhà 49, đường Lê Thế Hiếu, Tổ dân phố Đoàn Kết, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2254 | LÊ VĂN LIỆU | 01/07/1956 | Nam | 22/42 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 500.000.000 | 92.250.000 | 407.750.000 |
| 2255 | LÊ VĂN LINH | 05/08/1998 | Nam | Thôn Văn La, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2256 | LÊ VĂN LONG | 26/08/1991 | Nam | Căn hộ 1704A, Tòa HH1, khu Ninh Kiều, TDP Tràng An, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội | 250.000.000 | 86.250.000 | 163.750.000 |
| 2257 | LÊ VĂN LONG | 01/12/1978 | Nam | Tổ 2, Tây Bắc 2, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2258 | LÊ VĂN MINH | 05/12/1951 | Nam | Số 39 Hàm Nghi, Tổ dân phố Đoàn Kết, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 49.500.000 | 150.500.000 |
| 2259 | LÊ VĂN NAM | 26/10/1993 | Nam | Thôn Trầm, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị | 235.000.000 | 15.750.000 | 219.250.000 |
| 2260 | LÊ VĂN NGHĨA | 06/10/1991 | Nam | SỐ 17 NGÁCH 296/5 ĐƯỜNG CẦU DIỄN TỔ DÂN PHỐ NGUYÊN XÁ 3, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 858.000.000 | 142.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2261 | LÊ VĂN NGỌC | 05/03/1992 | Nam | Tổ dân phố Kỳ Phương, phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 2262 | LÊ VĂN NGỌC | 03/06/1978 | Nam | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 115.500.000 | 234.500.000 |
| 2263 | LÊ VĂN PHÚC | 05/12/1973 | Nam | Thôn Mỹ Tân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2264 | LÊ VĂN PHƯƠNG | 13/09/1985 | Nam | 24 Ngọc Hồi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 360.000.000 | 140.000.000 |
| 2265 | LÊ VĂN QUANG | 17/08/1978 | Nam | Thôn Bình Đức, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2266 | LÊ VĂN QUANG | 10/01/1965 | Nam | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 147.000.000 | 203.000.000 |
| 2267 | LÊ VĂN QUỐC | 02/07/1990 | Nam | 10/86 Thiên Thai, phường An Cựu, Thành phố Huế | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2268 | LÊ VĂN SƠN | 18/12/1991 | Nam | tổ 5, thôn Lê Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2269 | LÊ VĂN SƠN | 25/04/1997 | Nam | Thôn Phú Ninh, xã Xuân Tín, tỉnh Thanh Hóa | 325.000.000 | 146.250.000 | 178.750.000 |
| 2270 | LÊ VĂN THẮNG | 08/04/1993 | Nam | Nam Nhạn Tháp, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 168.000.000 | 332.000.000 |
| 2271 | LÊ VĂN THÀNH | 01/01/1965 | Nam | 89/3 Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2272 | LÊ VĂN THI | 16/05/1978 | Nam | Tdp Khánh Bắc, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 2273 | LÊ VĂN THIỆN | 30/10/1981 | Nam | 72 Mai Am, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 160.380.000 | 189.620.000 |
| 2274 | LÊ VĂN THỌ | 15/07/1986 | Nam | Làng Tpôn, xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai | 930.000.000 | 527.100.000 | 402.900.000 |
| 2275 | LÊ VĂN THỌ | 31/07/1981 | Nam | Tổ Dân Phố Phước Tường 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 284.388.000 | 15.612.000 |
| 2276 | LÊ VĂN THƯỚC | 23/03/1973 | Nam | Số nhà 654/11/20 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 2277 | LÊ VĂN TIẾN TÙNG | 28/01/1996 | Nam | K30/7 Đặng Thai Mai, Tổ 32, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.800.000.000 | 327.000.000 | 2.473.000.000 |
| 2278 | LÊ VĂN TÌNH | 15/06/1993 | Nam | Tổ 1, TDP Dương Sơn 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 35.100.000 | 294.900.000 |
| 2279 | LÊ VĂN TỴ | 01/01/1966 | Nam | Thôn Phú Khê, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2280 | LÊ VĂN VĨ | 05/08/1991 | Nam | 682 đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 2281 | LÊ VĂN VĨNH HOÀNG | 21/12/1993 | Nam | 22/50 Lê Thánh Tôn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2282 | LÊ VĂN VŨ | 14/02/1997 | Nam | Tổ 94, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 68.400.000 | 121.600.000 |
| 2283 | LÊ VĂN Ý | 03/01/1951 | Nam | 367 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng. | 1.140.000.000 | 978.000.000 | 162.000.000 |
| 2284 | LÊ VIỆT CƯỜNG | 01/08/1979 | Nam | Tổ 03, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 15.000.000 | 435.000.000 |
| 2285 | LÊ VIỆT THOẠI | 31/01/2001 | Nam | 73/24/40 Đô Đốc Long, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2286 | LÊ VINH | 17/09/1979 | Nam | Tổ 3, TDP Võng Nhi, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2287 | LÊ VĨNH KHA | 24/04/1983 | Nam | Xuân Đông, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 2288 | LÊ VĨNH TRUNG | 06/08/1996 | Nam | Lô 145 B2,6 Thủy Sơn 1, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 64.800.000 | 105.200.000 |
| 2289 | LÊ VÕ HƯƠNG QUỲNH | 17/01/2004 | Nữ | Thôn Hiền Vinh, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 12.472.500 | 167.527.500 |
| 2290 | LÊ VŨ ANH PHONG | 02/01/1996 | Nam | Số 34A, Đường Linh Trung, KP 15, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2291 | LÊ VŨ HOÀI NHI | 01/06/1988 | Nữ | Số 08 Nguyễn Khánh Toàn, tổ 78, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 91.800.000 | 208.200.000 |
| 2292 | LÊ VŨ MINH TRÂN | 07/11/2005 | Nữ | 47 Đỗ Nhuận, tổ 97, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 2293 | LÊ VŨ VIỆT ĐỨC | 11/02/1991 | Nam | 55 Mai Thúc Loan, phường Phú Xuân, Huế | 150.000.000 | 33.000.000 | 117.000.000 |
| 2294 | LÊ XUÂN | 20/08/1972 | Nam | Thôn Sông Trà, xã Phước Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2295 | LÊ XUÂN ĐẠT | 20/05/1994 | Nam | Tổ 32 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 2.070.000.000 | 964.750.000 | 1.105.250.000 |
| 2296 | LÊ XUÂN DŨNG | 08/03/1972 | Nam | Tổ 31, Tổ dân phố Đông Định, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 115.500.000 | 284.500.000 |
| 2297 | LÊ XUÂN HÀN | 07/02/1993 | Nam | 325/20 Hàm Nghi, tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 2298 | LÊ XUÂN HƯƠNG | 21/11/1992 | Nữ | số 301A Quan Nhân, phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 2299 | LÊ XUÂN LÃNG | 12/01/1991 | Nam | Phòng 703, Block 4, chung cư Nesthome, tổ 54, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.650.000.000 | 126.000.000 | 1.524.000.000 |
| 2300 | LÊ XUÂN NGHĨA | 24/02/2006 | Nam | Tổ 68 HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2301 | LÊ XUÂN PHÚC | 20/10/1961 | Nam | Thôn Xuân Mỹ. xã Tam Hải. thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 99.000.000 | 451.000.000 |
| 2302 | LÊ XUÂN QUÂN | 16/02/1993 | Nam | Xóm 3, Thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 34.800.000 | 125.200.000 |
| 2303 | LÊ XUÂN TÌNH | 28/09/2001 | Nam | Xóm 1, thôn Lạc Hưng 1, khu tập thể Trại giam Huy Khiêm, xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng | 500.000.000 | 360.000.000 | 140.000.000 |
| 2304 | LIÊU DIỆU PHỤNG | 26/12/1962 | Nữ | K258/14 Phan Châu Trinh, tổ 7 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 3.250.000.000 | 863.250.000 | 2.386.750.000 |
| 2305 | LIÊU PHÚC TƯỜNG | 24/06/1967 | Nam | K129A Phan Thanh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 2306 | LÒ MINH QUÂN | 16/05/1992 | Nam | TDP Hoà Khê, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2307 | LỘC THỊ VINH | 10/10/1978 | Nữ | Bản Chiềng, xã Trung Thành, tỉnh Thanh Hóa | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 2308 | LƯ KIM NGÂN | 13/03/1998 | Nữ | 31B10 KDC91B, Kv6, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 2309 | LƯ THỊ KIM NHUNG | 01/01/1976 | Nữ | Khối phố Phương Hòa Đông, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 2310 | LƯƠNG BẢO TIẾN | 19/11/1971 | Nam | 158 Nhật Lệ, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 2311 | LƯƠNG CÔNG ĐỨC | 06/06/2004 | Nam | La Khê, phường Hoà Châu, thành phố Huế | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 2312 | LƯƠNG CÔNG MINH | 26/11/1980 | Nam | 87 Trần Hữu Trang, Tổ dân phố 42 Hòa Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 460.000.000 | 270.300.000 | 189.700.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2313 | LƯỜNG ĐỨC DU | 09/02/1990 | Nam | Tổ 3 Khu Phố 6, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 660.000.000 | 95.250.000 | 564.750.000 |
| 2314 | LƯỜNG ĐỨC QUẢNG | 09/11/1966 | Nam | Tổ 3, Khu vực 6, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 2315 | LƯƠNG GIANG MINH HẢI | 12/07/1983 | Nữ | 97 Bắc Đẩu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 271.350.000 | 228.650.000 |
| 2316 | LƯƠNG HẢI NAM | 06/06/1985 | Nam | Xuân Tây, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 46.800.000 | 303.200.000 |
| 2317 | LƯƠNG MINH TIẾN | 31/10/1994 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 166.500.000 | 33.500.000 |
| 2318 | LƯƠNG MỸ DUYÊN | 09/06/1995 | Nữ | Số BB8 đường Trường Sơn, Khu phố 38, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 150.750.000 | 149.250.000 |
| 2319 | LƯƠNG NGUYỄN THÙY LINH | 21/09/1989 | Nữ | 53 Tôn Đức Thắng, khu phố 1, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2320 | LƯƠNG TẤN TÀI | 25/12/1999 | Nam | Thôn Nhất Trí, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2321 | LƯƠNG THÁI LY NA | 23/09/1988 | Nữ | 85 HOÀNG VĂN THỤ TỔ 31, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 132.250.000 | 1.067.750.000 |
| 2322 | LƯƠNG THANH TRÂM | 24/01/1974 | Nữ | 18 đường 1S KDC Villa Park, khu phố 4, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh | 900.000.000 | 259.650.000 | 640.350.000 |
| 2323 | LƯƠNG THẾ SƠN | 20/10/1995 | Nam | Phòng 602, Nhà A chung cư A2 Nam Cầu Cẩm Lệ, TDP Cẩm Nam 2, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 2324 | LƯƠNG THỊ ÁNH TUYẾT | 09/07/1997 | Nữ | Thôn Đa Quang, xã Hoàng Hoa Thám, tỉnh Hưng Yên | 300.000.000 | 229.500.000 | 70.500.000 |
| 2325 | LƯƠNG THỊ BÍCH NGỌC | 10/08/1982 | Nữ | Tổ 7, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2326 | LƯƠNG THỊ BÔNG | 15/05/1978 | Nữ | Tổ 4, thôn Phú Trang, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 153.000.000 | 1.147.000.000 |
| 2327 | LƯƠNG THỊ DUYÊN | 13/02/1996 | Nữ | Đô Lương, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2328 | LƯƠNG THỊ HÀ | 06/12/1960 | Nữ | 74 Đặng Văn Ngữ, TDP 10, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 2329 | LƯƠNG THỊ HIẾU | 10/02/1989 | Nữ | Tổ 15 phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 101.250.000 | 648.750.000 |
| 2330 | LƯƠNG THỊ HỒNG HẢI | 26/04/1982 | Nữ | 16 Tiên Sơn 02, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 2.200.000.000 | 432.000.000 | 1.768.000.000 |
| 2331 | LƯƠNG THỊ HỒNG LIÊN | 29/10/1976 | Nữ | 27 Hóa Sơn 5, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 118.800.000 | 211.200.000 |
| 2332 | LƯƠNG THỊ KIỀU | 22/02/1984 | Nữ | V1609 CC Lapaz, 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 4.944.000.000 | 2.327.475.000 | 2.616.525.000 |
| 2333 | LƯƠNG THỊ LY LY | 18/08/1999 | Nữ | khối phố Trà Cai, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 123.000.000 | 77.000.000 |
| 2334 | LƯƠNG THỊ MAI | 08/11/1973 | Nữ | 68 Lương Tấn Thịnh, khu phố Trường Chinh, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2335 | LƯƠNG THỊ MỸ HÀ | 15/11/1962 | Nữ | 130/2 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 2, Khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.200.000.000 | 294.000.000 | 906.000.000 |
| 2336 | LƯƠNG THỊ MỸ LỆ | 20/12/1993 | Nữ | Tổ dân phố số 1, phường Nam Cường, tỉnh Lào Cai | 150.000.000 | 118.500.000 | 31.500.000 |
| 2337 | LƯƠNG THỊ NGỌC PHƯƠNG | 10/11/1993 | Nữ | Thôn 13, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 2338 | LƯƠNG THỊ NGUYỆT ANH | 27/04/1996 | Nữ | Số nhà 103, Tổ 10, ấp Phước Yên A, xã Phú Quới, tỉnh Vĩnh Long. | 200.000.000 | 147.000.000 | 53.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2339 | LƯƠNG THỊ NHẬT VY | 13/03/1993 | Nữ | 80 Nguyễn Khoa Chiêm, Tổ 05, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 2340 | LƯƠNG THỊ NHỚ | 17/08/1986 | Nữ | Thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 30.000.000 | 470.000.000 |
| 2341 | LƯƠNG THỊ NHƯ THỦY | 08/09/1997 | Nữ | La Khê, phường Hóa Châu, phường Hóa Châu | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 2342 | LƯƠNG THỊ QUỲ LIÊN | 02/11/1992 | Nữ | Thôn La Khê, phường Hóa Châu, thành phố Huế | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 2343 | LƯƠNG THỊ THU HÀ | 15/07/1980 | Nữ | 447 Tôn Đức Thắng, Tổ 30, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 207.000.000 | 393.000.000 |
| 2344 | LƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG | 29/09/1975 | Nữ | K122/9 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 288.000.000 | 262.000.000 |
| 2345 | LƯƠNG THỊ THU TÂM | 12/09/1986 | Nữ | 21 Dã Tượng, Tổ 47, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 612.000.000 | 538.000.000 |
| 2346 | LƯƠNG THỊ THU THẢO | 11/04/2000 | Nữ | Phòng 501, Số 30 An Trung 1, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 195.000.000 | 104.850.000 | 90.150.000 |
| 2347 | LƯƠNG THỊ THÙY VÂN | 03/11/1996 | Nữ | SỐ 1 KIỆT 7 CHU VĂN AN, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2348 | LƯƠNG THỊ XUÂN NGUYÊN | 15/10/1993 | Nữ | K134/05 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 45.000.000 | 405.000.000 |
| 2349 | LƯƠNG THỊ Y PHỤNG | 27/07/1994 | Nữ | Tổ 3, KP Mỹ Xuyên, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 11.250.000 | 268.750.000 |
| 2350 | LƯƠNG VĂN HIẾU | 20/11/1970 | Nam | Tổ 13, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng | 300.000.000 | 148.500.000 | 151.500.000 |
| 2351 | LƯƠNG VĂN KẾT | 25/06/1982 | Nam | 256 Trần Quang Khải, tổ 14, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình | 400.000.000 | 29.250.000 | 370.750.000 |
| 2352 | LƯƠNG VĂN TRANG | 28/06/1975 | Nam | 53/16 Lê Duẩn, tổ 29, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 343.500.000 | 206.500.000 |
| 2353 | LƯƠNG XUÂN MỸ | 16/04/1968 | Nam | K134/05 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 82.500.000 | 467.500.000 |
| 2354 | LƯU HỮU PHƯỚC | 01/06/1999 | Nam | 20 Mạc Đĩnh Chi, TDP Đồng Đình, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 30.000.000 | 270.000.000 |
| 2355 | LƯU NHẬT NAM | 10/02/1989 | Nam | 115 Nguyễn Nhàn, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350 000.000 | 67.500.000 | 282.500.000 |
| 2356 | LƯU PHƯỚC | 18/08/1990 | Nam | 515 Trần Nhân Tông, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 69.000.000 | 431.000.000 |
| 2357 | LƯU QUANG PHÚ | 08/09/1989 | Nam | số 59 Đỗ Nhuận, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 40.500.000 | 409.500.000 |
| 2358 | LƯU QUỐC LINH | 21/08/1986 | Nam | TDP Xuân Phú, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2359 | LƯU THANH DƯƠNG | 02/02/1964 | Nam | Thôn Phú Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 |
| 2360 | LƯU THẾ BẢO | 24/02/1993 | Nam | 173 HOÀNG VĂN THỤ, TỔ 1, KHU PHỐ 12, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 2361 | LƯU THỊ CHÂU | 10/02/1982 | Nữ | TDP Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 2362 | LƯU THỊ HOA | 10/10/1960 | Nữ | Tổ 4 thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 183.600.000 | 16.400.000 |
| 2363 | LƯU THỊ HOÀNG TRANG | 25/07/1997 | Nữ | 26 Mỹ An 7, tổ 52 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2364 | LƯU THỊ HỒNG NGA | 07/07/1982 | Nữ | Tổ 2 Tây Bắc 2, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 250.000.000 | 15.000.000 | 235.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2365 | LƯU THỊ KHÁNH LY | 17/04/1993 | Nữ | K152/02 Lê Tấn Trung, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.300.000 | 184.700.000 |
| 2366 | LƯU THỊ KHƯỚC | 15/05/1960 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 2367 | LƯU THỊ KIM QUÝ | 05/10/1996 | Nữ | Khối phố số 2, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 54.000.000 | 446.000.000 |
| 2368 | LƯU THỊ LAN | 02/07/1986 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 2369 | LƯU THỊ LÝ | 01/02/1971 | Nữ | Tổ 22AK, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 680.000.000 | 183.450.000 | 496.550.000 |
| 2370 | LƯU THỊ MAI THẢO | 18/06/1982 | Nữ | Khối Phố 6, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 90.000.000 | 810.000.000 |
| 2371 | LƯU THỊ MINH HIẾU | 04/10/1962 | Nữ | K52/51-53 Đinh Tiên Hoàng, tổ 50 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 620.000.000 | 324.450.000 | 295.550.000 |
| 2372 | LƯU THỊ MỸ HẠNH | 02/05/1986 | Nữ | Tổ 122, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 740.000.000 | 319.200.000 | 420.800.000 |
| 2373 | LƯU THỊ QUYÊN | 28/10/1986 | Nữ | TDP 5, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang | 300.000.000 | 74.250.000 | 225.750.000 |
| 2374 | LƯU THỊ THÚY ANH | 15/07/1987 | Nữ | 03 Mỹ Đa Đông 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 165.000.000 | 335.000.000 |
| 2375 | LƯU VĂN DẦN | 18/06/1982 | Nam | thôn Agrồng, xã Tây Giang, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 285.000.000 | 215.000.000 |
| 2376 | LƯU VĂN LẮM | 10/07/1974 | Nam | Tổ 40, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 150.000.000 | 350.000.000 |
| 2377 | LƯU VĂN NGUYÊN | 26/09/1986 | Nam | TỔ DÂN PHỐ MINH LƯƠNG, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ | 630.000.000 | 369.450.000 | 260.550.000 |
| 2378 | LƯU VIỆT PHƯƠNG | 20/10/1985 | Nam | Tổ 3 Tây Bắc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 2379 | LƯU VÕ THANH HẢI | 05/12/1998 | Nam | Tổ 2, thôn Dưỡng Mông, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2380 | LUYỆN THỊ KIM THẢO | 29/08/1989 | Nữ | Tòa CT3, căn hộ CH11.09, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2381 | LÝ DẠ THẢO | 27/06/1991 | Nữ | Khu phố Cẩm Sa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 11.250.000 | 438.750.000 |
| 2382 | LÝ HOÀNG VY | 24/08/1992 | Nữ | 50/12 Lý Thường Kiệt, Tổ 14, Khu phố 2, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2383 | LÝ KIM NÊN ĐỜI | 22/11/1979 | Nữ | 29 Ngô Quyền, Khu phố 1, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 405.000.000 | 195.000.000 |
| 2384 | LÝ SINH CHUYÊN | 26/03/1988 | Nam | Thôn Bản Dao, xã Ba Vì, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2385 | LÝ THỊ HẬU | 01/11/1985 | Nữ | Thôn Đông Sơn, xã Sông Vàng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2386 | LÝ THỊ KIM LIÊN | 15/12/1985 | Nữ | Tổ dân phố Nguyên Sơn, phường Đào Duy Từ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2387 | LÝ THỊ KIM TUYẾN | 30/07/1998 | Nữ | K37/10 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 200.250.000 | 299.750.000 |
| 2388 | LÝ THỊ MAI | 03/11/1992 | Nữ | Ấp 69, xã Đông Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 230.000.000 | 40.500.000 | 189.500.000 |
| 2389 | LÝ THỊ NGỌC THƯ | 07/10/1993 | Nữ | Số 4/3 Phạm Văn Ngũ, Ấp Long Phú, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh | 200.000.000 | 42.000.000 | 158.000.000 |
| 2390 | LÝ THỊ THU | 01/01/1964 | Nữ | Thôn 2, xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2391 | MÃ THỊ MAI HƯƠNG | 10/01/1983 | Nữ | Số 15/466/82 Ngô Gia Tự, tổ dân phố Đức Giang 4, phường VietHưng, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2392 | MA THỊ MINH PHƯỢNG | 11/02/1981 | Nữ | 32 Bàu Cầu 8, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.050.000.000 | 370.500.000 | 1.679.500.000 |
| 2393 | MẠC KIM CÔNG | 19/03/1970 | Nam | 63 Tô Hiến Thành, tổ 11, khu phố 27, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2394 | MẠC THỊ ÁNH PHƯỚC | 19/11/1983 | Nữ | Tổ 5, Hòa Phú, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 2.126.081.901 | 1.341.331.949 | 784.749.952 |
| 2395 | MẠC THỊ NINH | 27/10/1998 | Nữ | Căn hộ 7412, 74 Dương Vân Nga, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 13.500.000 | 386.500.000 |
| 2396 | MẠC TY NA | 20/02/1992 | Nữ | 68 Nguyễn Dữ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 162.750.000 | 11.250.000 | 151.500.000 |
| 2397 | MAI ANH QUÂN | 25/05/1996 | Nam | 74 ngõ Hoàng An A, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội | 460.000.000 | 158.100.000 | 301.900.000 |
| 2398 | MAI ANH QUÂN | 21/12/1991 | Nam | 42 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 116.800.000 | 133.200.000 |
| 2399 | MAI ĐẠI HỒNG | 01/01/1958 | Nam | Tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 2400 | MAI ĐĂNG CƯỜNG | 12/12/1980 | Nam | Tổ 67, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2401 | MAI ĐĂNG VƯƠNG | 01/12/1998 | Nam | 198 Nguyễn Duy Trinh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 165.000.000 | 11.250.000 | 153.750.000 |
| 2402 | MAI ĐỨC HẠNH | 10/03/1984 | Nam | 237 Huỳnh Tịnh Của, Thôn Miếu Bông, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 226.500.000 | 1.023.500.000 |
| 2403 | MAI ĐỨC TRỰC | 15/01/1989 | Nam | Thôn Nhị Dinh 2, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 325.000.000 | 184.500.000 | 140.500.000 |
| 2404 | MAI GIA BẢO | 11/03/1995 | Nam | 04 đường số 4, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh | 170.000.000 | 87.300.000 | 82.700.000 |
| 2405 | MAI HÀ PHƯƠNG TRÚC | 28/08/1999 | Nữ | 18 Suối Đá 3, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 510.000.000 | 0 | 510.000.000 |
| 2406 | MAI HIỆP | 12/12/1967 | Nam | Tổ 32, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.180.000.000 | 335.880.000 | 844.120.000 |
| 2407 | MAI HOÀI LINH | 10/03/1994 | Nam | K298/18 Cách Mạng Tháng 8, Tổ 13, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 745.200.000 | 404.800.000 |
| 2408 | MAI HOÀNG KIM NGỮ | 22/11/1997 | Nữ | 77/2 Chiến Lược, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 900.000.000 | 132.000.000 | 768.000.000 |
| 2409 | MAI HÙNG CƯỜNG | 28/02/1988 | Nam | Tổ 41, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 195.000.000 | 23.250.000 | 171.750.000 |
| 2410 | MAI HỮU BÀI | 15/05/1957 | Nam | Số nhà 289, đường Trần Hưng Đạo, Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2411 | MAI HUYỀN TRANG | 18/09/1999 | Nữ | Số 03 Trần Xuân Soạn, tổ 28, phường, Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2412 | MAI KIÊN | 20/12/1986 | Nam | Tổ 66 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 2413 | MAI LÊ HOÀNG CHƯƠNG | 01/08/1985 | Nam | Thôn Tân Lộc, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai | 320.000.000 | 257.400.000 | 62.600.000 |
| 2414 | MAI LÊ HỒNG THIÊN | 28/03/2004 | Nữ | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2415 | MAI NGỌC HÂN | 05/10/1958 | Nam | Tổ 1 Hòa Minh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 889.900.000 | 129.348.000 | 760.552.000 |
| 2416 | MAI NGỌC THẮNG | 05/02/1987 | Nam | Toà nhà CT3 tầng 15 căn 17 tại Chung cư The Ori Garden, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 112.200.000 | 187.800.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2417 | MAI NGUYỄN CHÂU | 16/10/2000 | Nam | Tổ 32, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2418 | MAI PHƯƠNG THI | 27/11/1995 | Nữ | Khu phố 21, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 5.457.000.000 | 3.980.310.000 | 1.476.690.000 |
| 2419 | MAI PHƯƠNG TRÚC | 26/10/2005 | Nữ | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2420 | MAI QUỐC LONG | 02/08/1985 | Nam | Tổ 74, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 144.000.000 | 406.000.000 |
| 2421 | MAI QUỐC TÍCH | 02/02/1991 | Nam | 61/26 Võ Mười, Tổ 5, Khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 2422 | MAI QUỐC VIỆT | 27/12/1988 | Nam | 18/14 Trần Bình Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 2423 | MAI SỪNG | 10/09/1954 | Nam | Số nhà K383/24 CMT 8, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2424 | MAI TẤN ĐỊNH | 04/02/1959 | Nam | xóm 33, thôn Giang Nam, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 750.000.000 | 239.250.000 | 510.750.000 |
| 2425 | MAI THÁI THỊ TRINH | 14/07/1990 | Nữ | Tam Thạnh, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2426 | MAI THÀNH CHUNG | 01/01/1966 | Nam | 32 Nguyễn Thái Học, Tổ dân phố 3 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 250.000.000 | 157.200.000 | 92.800.000 |
| 2427 | MAI THANH HÙNG | 28/05/1987 | Nam | 130 Phan Khôi, TDP Tùng Lâm, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 480.000.000 | 87.750.000 | 392.250.000 |
| 2428 | MAI THANH TÙNG | 06/09/1991 | Nam | 272 Nguyên Duy Trinh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.120.000.000 | 741.450.000 | 378.550.000 |
| 2429 | MAI THẾ ANH | 26/02/2001 | Nam | Thôn Tiền Tiến, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 2430 | MAI THỊ BÍCH THỦY | 20/11/1979 | Nữ | TỔ DÂN PHỐ KHÁNH MỸ, phường Phong Điền, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2431 | MAI THỊ BÍCH TRÂM | 26/02/1990 | Nữ | Tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 2432 | MAI THỊ CẨM HÀ | 04/05/1973 | Nữ | Số 31 kiệt 92 Đinh Tiên Hoàng, Tổ 38, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 1.188.000.000 | 112.000.000 |
| 2433 | MAI THỊ CHÂU HÀ | 30/09/1985 | Nữ | 03 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 73.500.000 | 416.500.000 |
| 2434 | MAI THỊ HÀ | 20/04/1990 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 72.000.000 | 278.000.000 |
| 2435 | MAI THỊ HÀ THÂN | 19/08/1963 | Nữ | TDP Khánh Sơn 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2436 | MAI THỊ HOA | 04/10/1988 | Nữ | Tổ 3, Thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 2437 | MAI THỊ HOÀI THƯƠNG | 12/02/2004 | Nữ | xóm Đông Thành 2, thôn Hải Ninh, xã Bình Sơn, Quảng Ngãi | 350.000.000 | 54.000.000 | 296.000.000 |
| 2438 | MAI THỊ HOÀNG OANH | 14/01/1992 | Nữ | Tổ dân phố Khánh Sơn 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 360.900.000 | 159.100.000 |
| 2439 | MAI THỊ HỒNG NGA | 30/04/1983 | Nữ | 85 Xuân Diệu, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 500.000.000 | 135.000.000 | 365.000.000 |
| 2440 | MAI THỊ HỒNG THẮM | 12/05/1987 | Nữ | 01 Phước Mỹ 1, Tổ 22, Phước Mỹ, Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 200.700.000 | 99.300.000 |
| 2441 | MAI THỊ HỒNG VÂN | 28/01/1981 | Nữ | K218/29 Nguyễn Lương Bằng, tổ 14, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 69.000.000 | 431.000.000 |
| 2442 | MAI THỊ HƯNG | 07/11/1972 | Nữ | Xóm Trảm Nu, thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 229.500.000 | 270.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2443 | MAI THỊ HƯƠNG | 31/03/1991 | Nữ | TỔ 14, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 214.500.000 | 185.500.000 |
| 2444 | MAI THỊ HƯỜNG | 23/01/1989 | Nữ | 22 Mỹ An 11, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 76.500.000 | 823.500.000 |
| 2445 | MAI THỊ KIM THOA | 04/07/1992 | Nữ | Căn 201 - Block III.1 - Chung cư Nesthome, đường Chu Huy Mận, tổ 56 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 294.000.000 | 56.000.000 |
| 2446 | MAI THỊ LÀI | 06/03/1987 | Nữ | Lô 60.B2-107, Tổ 66, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 2447 | MAI THỊ LÊN | 08/08/1979 | Nữ | 107 Nguyễn Bỉnh Khiêm, tổ 18A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 324.000.000 | 526.000.000 |
| 2448 | MAI THỊ MINH THI | 08/05/1976 | Nữ | Tổ 19, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.710.000.000 | 1.663.500.000 | 1.046.500.000 |
| 2449 | MAI THỊ MỪNG | 02/10/1987 | Nữ | TDP 4, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2450 | MAI THỊ MỸ TRA | 10/11/1986 | Nữ | Thôn 2, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 2451 | MAI THỊ NA | 26/07/1994 | Nữ | 113 Hồ Sỹ Tân, tổ 82 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 789.000.000 | 11.000.000 |
| 2452 | MAI THỊ NĂM | 01/01/1954 | Nữ | 235 Nguyễn Duy Trinh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 76.800.000 | 83.200.000 |
| 2453 | MAI THỊ NGA | 04/08/1986 | Nữ | 43 Nguyễn Phục, tổ 04T phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 530.000.000 | 294.300.000 | 235.700.000 |
| 2454 | MAI THỊ NGÂN | 16/09/1984 | Nữ | Tổ 34, TDP Phước Tường 3, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 28.500.000 | 161.500.000 |
| 2455 | MAI THỊ NGỜ | 05/10/1968 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 2456 | MAI THỊ NGỌC | 03/06/1969 | Nữ | Tổ 72, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 0 | 700.000.000 |
| 2457 | MAI THỊ NGỌC LAN | 10/05/1979 | Nữ | Tổ 74 Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2458 | MAI THỊ NGUYÊN | 25/05/1991 | Nữ | 87 Trần Hữu Trang, tổ 69, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 192.000.000 | 208.000.000 |
| 2459 | MAI THỊ NHÀN | 02/02/1969 | Nữ | Thôn Hạ Trường, xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 2460 | MAI THỊ NHÁNH | 10/11/1962 | Nữ | K133/35, Đỗ Thúc Tịnh, Tổ 5, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 2461 | MAI THỊ NỮ | 02/01/1972 | Nữ | 26 đường Thanh Niên, TDP Đồng Hải, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 31.500.000 | 218.500.000 |
| 2462 | MAI THỊ PHƯỢNG | 04/08/1967 | Nữ | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 131.100.000 | 58.900.000 |
| 2463 | MAI THỊ PHƯƠNG NGA | 04/10/1983 | Nữ | TDP Quảng Phong, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 1.150.000.000 | 481.500.000 | 668.500.000 |
| 2464 | MAI THỊ SANG | 28/04/1996 | Nữ | Số 11 Khuê Bắc 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.600.000 | 50.400.000 |
| 2465 | MAI THỊ THANH HOÀI | 26/03/1988 | Nữ | 23 Bàu Mạc 8, tổ 30 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 2.400.000.000 | 885.240.000 | 1.514.760.000 |
| 2466 | MAI THỊ THOA | 20/10/1972 | Nữ | 163 Lê Đại Hành, tổ 13, p Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 2.250.000.000 | 1.072.500.000 | 1.177.500.000 |
| 2467 | MAI THỊ THU HƯỜNG | 16/02/1997 | Nữ | Căn 612-A1 tòa nhà sự án Hòa Bình Green City, 505 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 106.920.000 | 43.080.000 |
| 2468 | MAI THỊ THU PHƯƠNG | 21/02/1983 | Nữ | 2 Nguyễn Siêu, phường Langbiang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 500.000.000 | 137.250.000 | 362.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2469 | MAI THỊ THU THẢO | 01/10/1992 | Nữ | 418 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 2470 | MAI THỊ TUYẾT | 14/02/1987 | Nữ | TDP Long Hòa, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 85.500.000 | 414.500.000 |
| 2471 | MAI THỊ TY | 15/06/2000 | Nữ | 02 Mai Am, tổ 09 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2472 | MAI THỊ XUÂN TRANG | 01/09/1990 | Nữ | Số 235 Lê Tấn Trung, Tổ Quang Cư 2, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 382.500.000 | 917.500.000 |
| 2473 | MAI THỊNH | 12/06/1975 | Nam | Tổ 32, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 2474 | MAI THỤY GIÁNG HƯƠNG | 10/02/1995 | Nữ | xóm 33, thôn Giang Nam, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 101.250.000 | 248.750.000 |
| 2475 | MAI THỦY HẠNH | 16/12/1987 | Nữ | Số 10 Lý Văn Tố, Tổ 103, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 522.000.000 | 378.000.000 |
| 2476 | MAI TRẦN ANH TUẤN | 10/11/1977 | Nam | 05 Trần Lê, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 2477 | MAI TRẦN MINH TÂM | 28/07/1988 | Nữ | 62 Thanh Lương 12, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 276.000.000 | 74.000.000 |
| 2478 | MAI TRƯỜNG | 15/12/1973 | Nam | Tổ 33, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 82.200.000 | 67.800.000 |
| 2479 | MAI VĂN ĐỨC | 17/11/1996 | Nam | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 173.850.000 | 176.150.000 |
| 2480 | MAI VÂN HƯƠNG | 26/09/1991 | Nữ | Tổ 1 HM, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 518.000.000 | 93.240.000 | 424.760.000 |
| 2481 | MAI VĂN NAM | 12/09/1996 | Nam | K674/3 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 144.000.000 | 6.000.000 |
| 2482 | MAI VĂN PHƯỚC | 01/04/1978 | Nam | 15 Đông Hải 14, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 135.000.000 | 215.000.000 |
| 2483 | MAI VĂN QUÝ | 15/11/1959 | Nam | 74 ngõ Hoàng An A, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội. | 270.000.000 | 132.900.000 | 137.100.000 |
| 2484 | MAI VĂN SỸ | 19/09/1998 | Nam | Tổ 1, tổ dân phố Mỹ Thạch Bắc, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2485 | MAI VĂN THUẬN | 21/06/1993 | Nam | 60 tổ 3, khu phố Đông Ba, phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 2486 | MAI XUÂN HẢI | 07/07/2002 | Nam | Thôn Bạch Hải, xã Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2487 | MAI XUÂN KHÁNH | 27/06/1993 | Nam | K99/02 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2488 | MAI XUÂN THIÊN | 21/09/1985 | Nam | MBQH khu dân cư A-T, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 157.500.000 | 142.500.000 |
| 2489 | MAI XUÂN THIỆN | 04/09/1969 | Nam | Tổ 80, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2490 | MAN THỊ LIỀN CẦM | 01/01/1970 | Nữ | Đội 12, thôn Kim Tây, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 2491 | MANG THỊ THÚY KIỀU | 07/05/1982 | Nữ | Đội 17, thôn Tư Cung, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 162.000.000 | 88.000.000 |
| 2492 | MANG THỊ THÚY NGUYỆT | 04/07/1986 | Nữ | Đội 12, thôn Kim Tây, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 130.500.000 | 119.500.000 |
| 2493 | NGHIÊM NGUYỄN NGỌC HÀ | 24/11/1987 | Nữ | Hẻm 08/8/9 Nguyễn Thụy , Tổ 7, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 2494 | NGHIÊM THÙY DUNG | 05/10/1988 | Nữ | Số 9 ngách 70 ngõ 381 Nguyễn Khang, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 219.000.000 | 81.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2495 | NGHIÊM TRỌNG HÙNG | 19/08/1958 | Nam | Số 9 ngách 70 ngõ 381 Nguyễn Khang, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 126.000.000 | 874.000.000 |
| 2496 | NGHIÊM TRỌNG NGHĨA | 25/03/1997 | Nam | Số 9 ngách 70 ngõ 381 Nguyễn Khang, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 250.000.000 | 180.000.000 | 70.000.000 |
| 2497 | NGÔ DU | 23/04/1996 | Nam | 286 Đống Đa, tổ 36, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 36.000.000 | 274.000.000 |
| 2498 | NGÔ ĐỨC THÀNH | 10/07/1990 | Nam | 76 Ngô Thì Nhậm, tổ 61 (HM) phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 54.000.000 | 396.000.000 |
| 2499 | NGÔ HÀ NAM | 03/10/1992 | Nam | 189 Bùi Tấn Diên, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 76.500.000 | 123.500.000 |
| 2500 | NGÔ LAN PHƯƠNG | 08/10/1991 | Nữ | 4/7/137 Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 700.000.000 | 22.500.000 | 677.500.000 |
| 2501 | NGÔ LÊ PHƯƠNG MINH | 06/11/2005 | Nữ | Tổ 4, Khu Phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 99.000.000 | 101.000.000 |
| 2502 | NGÔ MINH HOÀNG DUNG | 02/12/1996 | Nữ | 83 Đỗ Quang, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 274.200.000 | 25.800.000 |
| 2503 | NGÔ NGỌC VINH | 24/03/1990 | Nam | 21 Lỗ Giáng 21, tổ 27, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 72.000.000 | 228.000.000 |
| 2504 | NGÔ NGUYỄN HOÀNG DUNG | 20/02/2001 | Nữ | thôn Đại Hưng, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 44.400.000 | 165.600.000 |
| 2505 | NGÔ NHẬT HOÀNG | 09/12/1990 | Nam | Tổ 46, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 690.000.000 | 279.900.000 | 410.100.000 |
| 2506 | NGÔ NHƯ HUỀ | 02/01/1983 | Nữ | Tổ 8, Khu phố 14, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 55.500.000 | 144.500.000 |
| 2507 | NGÔ PHI RIN | 15/08/1990 | Nam | K1103/7 Tôn Đản, tổ 26 HTT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 2508 | NGÔ PHƯƠNG THẢO | 27/09/1988 | Nữ | Tổ dân phố 12, Khu phố 2, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2509 | NGÔ QUANG PHÚ | 16/02/1991 | Nam | 20 Phan Đăng Lưu, Tổ 6, Khối Tân Lập, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 2510 | NGÔ QUỐC LONG | 23/01/1981 | Nam | Căn hộ H04 chung cư Trung Đông Plaza số 30 Trịnh Đình Thảo, Khu Phố 32, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 2511 | NGÔ QUỐC THẮNG | 24/02/1962 | Nam | 26 Đường số 2, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 40.500.000 | 259.500.000 |
| 2512 | NGÔ QUÝ ĐỨC | 20/08/1960 | Nam | Tổ 97, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.200.000.000 | 1.167.000.000 | 2.033.000.000 |
| 2513 | NGÔ TẤN DỰ | 23/06/1992 | Nam | 04 Cổ Mân, Tổ 60, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2514 | NGÔ TẤN LÂM | 22/09/1996 | Nam | 474 Phan Châu Trinh, Khối phố 1, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 5.000.000.000 | 0 | 5.000.000.000 |
| 2515 | NGÔ TẤN PHÚ | 20/03/1959 | Nam | Thôn Bích Hà, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 2516 | NGÔ TẤN QUAN | 01/06/1998 | Nam | Thôn Hòa Hữu, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 57.300.000 | 142.700.000 |
| 2517 | NGÔ TẤN QUANG | 23/05/1970 | Nam | Tổ 91, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 4.580.000.000 | 2.937.600.000 | 1.642.400.000 |
| 2518 | NGÔ TẤN TỚI | 10/02/1991 | Nam | Thôn Gò Hà, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 2519 | NGÔ TẤT ĐẠT | 05/08/1987 | Nam | 66 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoá, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2520 | NGÔ THÀ | 01/05/1964 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2521 | NGÔ THÁI BẢO | 10/02/1971 | Nam | SỐ NHÀ 31, ĐƯỜNG THANH NIÊN, KHU VỰC KIM CHÂU, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 2522 | NGÔ THÀNH ĐẠT | 03/05/2005 | Nam | K42/15 Trần Quốc Toản, Tổ 15, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.520.000.000 | 1.044.400.000 | 1.475.600.000 |
| 2523 | NGÔ THANH HẰNG | 24/08/1995 | Nữ | 31 Thanh Niên, khu vực Kim Châu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 133.000.000 | 67.000.000 |
| 2524 | NGÔ THÀNH LONG | 08/08/1988 | Nam | 612 Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 191.100.000 | 68.900.000 |
| 2525 | NGÔ THANH MAI | 20/12/1993 | Nam | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 2526 | NGÔ THANH QUANG | 01/01/1967 | Nam | Tổ 6, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 136.500.000 | 513.500.000 |
| 2527 | NGÔ THANH SƠN | 17/08/1988 | Nam | 24 Xuân Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2528 | NGÔ THANH TÙNG | 11/10/2001 | Nam | Tổ 31, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 69.300.000 | 80.700.000 |
| 2529 | NGÔ THỊ ÁI LINH | 26/05/1996 | Nữ | 55 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 2530 | NGÔ THỊ ÁNH CHI | 01/12/1978 | Nữ | 43 An Thượng 7, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 2531 | NGÔ THỊ ANH ĐÀO | 15/10/1993 | Nữ | Tổ 4 Tu Lễ, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2532 | NGÔ THỊ ANH THƯ | 12/05/2006 | Nữ | Tổ 35, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 37.500.000 | 362.500.000 |
| 2533 | NGÔ THỊ BÍCH | 04/10/1970 | Nữ | 105 Đỗ Quang, TDP 40 TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 2534 | NGÔ THỊ BÍCH HẢO | 27/09/1989 | Nữ | số nhà 28, ngõ 205/53 đường Xuân Đỉnh, TDP Trung 3, phường Xuân Đỉnh, thành phố Hà Nội | 360.000.000 | 345.400.000 | 14.600.000 |
| 2535 | NGÔ THỊ BÌNH DUYÊN | 09/03/1997 | Nữ | 667 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 2536 | NGÔ THỊ CÚC | 07/10/1972 | Nữ | K57/24 Trần Ngọc Sương, Tổ 26, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2537 | NGÔ THỊ CƯU | 10/06/1966 | Nữ | k223/h18/40 Trường Chinh, Tổ Dân Phố Hòa Bình 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 71.400.000 | 98.600.000 |
| 2538 | NGÔ THỊ ĐÔNG | 08/03/1977 | Nữ | Thôn Đông Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 2539 | NGÔ THỊ DUYÊN | 13/01/1991 | Nữ | Ấp Cây Cầy, xã Tân Hoà, tỉnh Tây Ninh | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 2540 | NGÔ THỊ GÁI | 24/09/1986 | Nữ | Thôn Hòa Hữu, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 81.600.000 | 88.400.000 |
| 2541 | NGÔ THỊ HÀ | 08/06/1981 | Nữ | 105 Nguyễn Thị Sáu, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.810.000.000 | 22.500.000 | 1.787.500.000 |
| 2542 | NGÔ THỊ HẢI NHÂN | 04/02/2000 | Nữ | 88 Vũ Đình Liên, tổ 78 phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 123.000.000 | 227.000.000 |
| 2543 | NGÔ THỊ HIỀN | 18/06/1987 | Nữ | Số 05 Phạm Vấn, Tổ 21, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 67.500.000 | 132.500.000 |
| 2544 | NGÔ THỊ HOA | 03/10/1970 | Nữ | Số 34 Dũng Sĩ Thanh Khê, Tổ 18, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 324.000.000 | 376.000.000 |
| 2545 | NGÔ THỊ HOÀNG THẮM | 20/09/1990 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 67.500.000 | 232.500.000 |
| 2546 | NGÔ THỊ HỒNG DUYÊN | 19/10/1985 | Nữ | 246 Dương Đình Nghệ, Tổ 16, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.290.000.000 | 507.900.000 | 782.100.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2547 | NGÔ THỊ HỒNG HOA | 16/10/1979 | Nữ | 321 Quang Trung, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 1.900.000.000 | 761.500.000 | 1.138.500.000 |
| 2548 | NGÔ THỊ HỒNG NGỌC | 13/07/1990 | Nữ | 03 đường Liêm Lạc 3, TDP Liêm Lạc, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 74.250.000 | 125.750.000 |
| 2549 | NGÔ THỊ HƯƠNG | 01/11/1974 | Nữ | 20 Lê Cảnh Tuân, Tổ 85N, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 42.500.000 | 457.500.000 |
| 2550 | NGÔ THỊ HƯƠNG | 08/02/1971 | Nữ | 70 Ngách 267/2 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 2551 | NGÔ THỊ KIỀU DIỄM | 02/08/1999 | Nữ | Tổ 51, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2552 | NGÔ THỊ KIỀU NGA | 20/12/1973 | Nữ | 51 Ngô Văn Sở, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 2553 | NGÔ THỊ KIM OANH | 20/08/1988 | Nữ | Khu Nghĩa Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 158.250.000 | 541.750.000 |
| 2554 | NGÔ THỊ KIM THIỆN | 25/08/1985 | Nữ | 222 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 121.500.000 | 178.500.000 |
| 2555 | NGÔ THỊ KIM YẾN | 06/12/1964 | Nữ | 211A/5 Dũng Sỹ Thanh Khê, Tổ 51, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 150.000.000 | 250.000.000 |
| 2556 | NGÔ THỊ LAN | 14/11/1968 | Nữ | 75 Đỗ Quang, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 219.000.000 | 11.000.000 |
| 2557 | NGÔ THỊ LAN | 05/08/1991 | Nữ | Thôn Bổ Bản, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 2558 | NGÔ THỊ LAN | 02/04/1971 | Nữ | Tổ 01, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 2559 | NGÔ THỊ LAN ANH | 14/07/1994 | Nữ | Căn hộ 4118 Tòa nhà HH2B Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 2560 | NGÔ THỊ LIÊN | 24/05/1972 | Nữ | 53 Bùi Công Trừng, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 117 780.000 | 82.220.000 |
| 2561 | NGÔ THỊ LINH | 22/08/1998 | Nữ | Thôn Ích Phú, xã Đại Lai, tỉnh Bắc Ninh | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 2562 | NGÔ THỊ LƯU | 16/02/1990 | Nữ | 145 Tôn Đức Thắng, Tổ 2, TDP Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 418.500.000 | 481.500.000 |
| 2563 | NGÔ THỊ LÝ | 15/10/1990 | Nữ | Tổ 47 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2564 | NGÔ THỊ MAI | 20/12/1966 | Nữ | Thôn Xuân Thượng, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2565 | NGÔ THỊ MAI HƯƠNG | 09/09/1993 | Nữ | 52, Đường số 2, KDC Hiệp Thành 1, Khu 5, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000 | 50.000.000 | 750.000.000 |
| 2566 | NGÔ THỊ MINH NGUYỆT | 22/09/1967 | Nữ | 29D đường Thái Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 149.250.000 | 150.750.000 |
| 2567 | NGÔ THỊ MINH NGUYỆT | 02/01/1982 | Nữ | Thôn Phú Hậu, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 234.000.000 | 366.000.000 |
| 2568 | NGÔ THỊ MINH TRANG | 12/07/1990 | Nữ | TDP 12, phường Phú Bài, thành phố Huế | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2569 | NGÔ THỊ MƯỜI | 10/10/1969 | Nữ | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 2570 | NGÔ THỊ MỸ LỘC | 04/02/1977 | Nữ | 223 Bạch Đằng, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 720.000.000 | 122.700.000 | 597.300.000 |
| 2571 | NGÔ THỊ NA | 16/08/1994 | Nữ | Thôn Cẩm Văn Tây, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 2572 | NGÔ THỊ NGOAN | 09/09/1955 | Nữ | Tổ 5, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 11.250.000 | 158.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2573 | NGÔ THỊ NGỌC HUYỀN | 06/04/1990 | Nữ | Số 285/27C Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 253.500.000 | 266.500.000 |
| 2574 | NGÔ THỊ NGỌC NGA | 16/02/1964 | Nữ | 107 Vân Đồn, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2575 | NGÔ THỊ NỞ | 15/10/1972 | Nữ | 73 Ngô Gia Khảm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 762.750.000 | 437.250.000 |
| 2576 | NGÔ THỊ NỐI | 18/06/1957 | Nữ | 206/5 Cạc mạng tháng Tám, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2577 | NGÔ THỊ NUÔI | 25/04/1966 | Nữ | 02E Nguyễn Xuân Nhĩ, tổ dân phố 15, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 160.500.000 | 389.500.000 |
| 2578 | NGÔ THỊ PHÚC | 13/04/1967 | Nữ | Số 207 Âu Cơ, tổ 64 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2579 | NGÔ THỊ PHƯƠNG | 10/11/1993 | Nữ | 47/14 Đường 12, Khu phố 52,phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh | 370.000.000 | 218.700.000 | 151.300.000 |
| 2580 | NGÔ THỊ PHƯƠNG UYÊN | 20/02/1997 | Nữ | K45/23 Phan Tứ, Tổ 26, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 5.260.000.000 | 1.462.500.000 | 3.797.500.000 |
| 2581 | NGÔ THỊ QUYÊN | 15/05/1975 | Nữ | Tổ 48, Khu Phố 9A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 107.100.000 | 142.900.000 |
| 2582 | NGÔ THỊ QUỲNH NHƯ | 25/12/1995 | Nữ | 574/15/1/15 SinCo, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 114.750.000 | 35.250.000 |
| 2583 | NGÔ THỊ SUNG | 02/04/1968 | Nữ | 94 Vân Đồn, tổ 51 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 276.000.000 | 624.000.000 |
| 2584 | NGÔ THỊ SƯƠNG HẢI | 25/07/1991 | Nữ | Thôn 2, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2585 | NGÔ THỊ THẮM | 10/03/1975 | Nữ | XÓM 4, QUẢNG NGHIỆP, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 368.000.000 | 215.520.000 | 152.480.000 |
| 2586 | NGÔ THỊ THANH HOA | 28/10/1995 | Nữ | 109/28 Lý Thường Kiệt, Mỹ Hòa, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 145.200.000 | 74.800.000 |
| 2587 | NGÔ THỊ THANH LAN | 09/10/1982 | Nữ | 760 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 2588 | NGÔ THỊ THANH LỆ | 09/06/1985 | Nữ | Số nhà 182Đ, Ấp Long Lâm, xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 46.500.000 | 153.500.000 |
| 2589 | NGÔ THỊ THANH NGA | 01/01/1968 | Nữ | Tổ 21, khu phố 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 108.000.000 | 292.000.000 |
| 2590 | NGÔ THỊ THANH NGUYỆT | 04/07/1987 | Nữ | Thôn Thuận Thành, xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng | 700.000.000 | 162.000.000 | 538.000.000 |
| 2591 | NGÔ THỊ THANH PHƯƠNG | 05/06/1992 | Nữ | 89 Ngũ Hành Sơn, phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng | 340.000.000 | 131.400.000 | 208.600.000 |
| 2592 | NGÔ THỊ THANH TÂM | 28/04/1997 | Nữ | Tổ 47 phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2593 | NGÔ THỊ THANH TÂM | 18/03/1995 | Nữ | Tổ 43, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 200.400.000 | 59.600.000 |
| 2594 | NGÔ THỊ THANH VÂN | 10/06/1966 | Nữ | P208 CC Nhà số 2, Tổ 23N, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 52.500.000 | 97.500.000 |
| 2595 | NGÔ THỊ THẢO | 12/11/1982 | Nữ | K15/11 Nguyễn Trãi, tổ 24, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 133.500.000 | 36.500.000 |
| 2596 | NGÔ THỊ THẢO | 01/06/1997 | Nữ | 35 Đông Lợi 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 99.000.000 | 101.000.000 |
| 2597 | NGÔ THỊ THU HƯƠNG | 28/02/1990 | Nữ | Tổ 46, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 2.450.000.000 | 852.900.000 | 1.597.100.000 |
| 2598 | NGÔ THỊ THU THANH | 25/12/1991 | Nữ | tổ 2 thôn Lệ Sơn Bắc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2599 | NGÔ THỊ THU THÀNH | 12/10/1981 | Nữ | 287/9 Nguyễn Thái Học, Tổ 1, Khu Phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 2600 | NGÔ THỊ THUẬN TÌNH | 26/08/1983 | Nữ | Nam Ô 2, Tổ 47. phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 327.000.000 | 171.720.000 | 155.280.000 |
| 2601 | NGÔ THỊ THỦY | 10/03/1978 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2602 | NGÔ THỊ THỦY | 19/05/1985 | Nữ | 58 Nguyễn Văn Giáp, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 186.300.000 | 143.700.000 |
| 2603 | NGÔ THỊ THÙY GIANG | 30/05/1998 | Nữ | 02 Nguyễn Dữ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 2604 | NGÔ THỊ THÚY HẰNG | 26/06/1993 | Nữ | 54 đường Nước Mặn 5, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 2605 | NGÔ THỊ THÚY VÂN | 28/12/1992 | Nữ | Khối phố Cổ An Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 240.276.000 | 69.724.000 |
| 2606 | NGÔ THỊ TRINH | 20/03/1992 | Nữ | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 2607 | NGÔ THỊ TRỊNH THƯ | 20/10/1988 | Nữ | Tổ 47 phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2608 | NGÔ THỊ TÚ TRINH | 15/01/1992 | Nữ | K339/6 Tôn Đản, Tổ 17, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2609 | NGÔ THỊ TÚ TRINH | 24/06/1992 | Nữ | Tổ 9, Khối Bàu Súng, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 195.645.000 | 4.355.000 |
| 2610 | NGÔ THỊ TÚ UYÊN | 10/10/1984 | Nữ | 37 Diên Hồng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2611 | NGÔ THỊ TUYẾT ANH | 01/10/1964 | Nữ | Tổ 46, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 2612 | NGÔ THỊ VÂN TRÂM | 23/08/1988 | Nữ | Thôn Kỳ Lam, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 2613 | NGÔ THỊ VINH | 12/10/1985 | Nữ | THÔN NHƠN PHƯỚC, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2614 | NGÔ THỊ XÍ | 03/03/1976 | Nữ | Tổ dân phố Phong Nam 2, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.700.000 | 39.300.000 |
| 2615 | NGÔ THỊ XUÂN MAI | 30/01/2003 | Nữ | Số 207 Âu Cơ, tổ 64 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2616 | NGÔ THÔNG | 01/01/1963 | Nam | Thôn La Châu, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2617 | NGÔ TIẾN MẠN | 27/09/1965 | Nam | 256 Thống Nhất, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2618 | NGÔ TRẦN TUYẾT LINH KHA | 13/06/1993 | Nữ | 10 Hoà An 11, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 365.400.000 | 284.600.000 |
| 2619 | NGÔ TRƯỜNG KHÁNH | 02/09/1991 | Nam | Tổ 51, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000 000 | 0 | 300.000.000 |
| 2620 | NGÔ TÙNG MẠNH | 20/06/1989 | Nam | 15 Thiều Chửu, Tổ 91, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2621 | NGÔ VĂN CHÂU | 30/10/1958 | Nam | K258/14 Phan Châu Trinh, tổ 7 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 1.063.000.000 | 37.000.000 |
| 2622 | NGÔ VĂN DẦN | 05/09/1981 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 750.000.000 | 216.000.000 | 534.000.000 |
| 2623 | NGÔ VĂN ĐỢI | 05/04/1966 | Nam | 75 Đỗ Quang, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 232.500.000 | 17.500.000 |
| 2624 | NGÔ VĂN ĐỒNG | 28/06/1985 | Nam | 32 Mỹ Đa Đông 4, tổ 38 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2625 | NGÔ VĂN HIỆP | 17/02/1991 | Nam | Số nhà 65, đường Trần Tuấn Khải, Khu phố 5, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 1.500.000.000 | 270.000.000 | 1.230.000.000 |
| 2626 | NGÔ VĂN LỢI | 05/01/1995 | Nam | Thôn Lam Vỹ, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2627 | NGÔ VĂN MINH | 11/09/1987 | Nam | TDP Bàu Cầu 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 160.248.000 | 119.752.000 |
| 2628 | NGÔ VĂN PHỤNG | 18/10/1983 | Nam | 1247/69/13 Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 2629 | NGÔ VĂN SƠN | 30/09/1982 | Nam | Tổ 35, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.020.000.000 | 758.450.000 | 261.550.000 |
| 2630 | NGÔ VĂN THANH | 25/12/1984 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2631 | NGÔ VĂN TUẤN | 20/10/1966 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 2632 | NGÔ VĂN TÝ | 05/04/1989 | Nam | 120 Phạm Phú Tiết, tổ 78, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 85.500.000 | 264.500.000 |
| 2633 | NGÔ VIẾT BÊN | 09/03/1970 | Nam | 34 Lê Đình Dương, tổ 18 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 180.000.000 | 120.000.000 |
| 2634 | NGÔ VIẾT MINH TRÍ | 25/01/1989 | Nam | Tổ dân phố 12, phường Phú Bài, thành phố Huế | 300.000.000 | 274.500.000 | 25.500.000 |
| 2635 | NGÔ VIẾT THÀNH | 17/06/2001 | Nam | 96 đường 475, khu phố 40 phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000 | 205.500.000 | 594.500.000 |
| 2636 | NGÔ VUI | 02/03/1974 | Nam | Quan Nam 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 2637 | NGÔ XUÂN CHINH | 26/02/1990 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 347.000.000 | 0 | 347.000.000 |
| 2638 | NGÔ XUÂN NHỚ | 02/12/1992 | Nam | Tổ 86, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 2639 | NGÔ XUÂN THÁI | 03/08/1996 | Nam | 08 Bình Hòa 2, Tổ 2, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2640 | NGÔ YÊN NHI | 23/11/2005 | Nữ | 43 Lý Thiên Bảo, thôn Cẩm Nam, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2641 | NGUYỄN ÁI NHƯ | 29/03/2002 | Nữ | 55 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Cựu, thành phố Huế | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 2642 | NGUYỄN ÂN | 10/06/1993 | Nam | K1H41/15 Quang Dũng, Tổ 22, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2643 | NGUYỄN ÂN | 20/04/1962 | Nam | Tổ 31 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng. | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 2644 | NGUYỄN ANH BA | 25/02/1988 | Nam | Thôn Bắc Độ, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2645 | NGUYỄN ANH BẰNG | 21/12/1973 | Nam | Thôn Thống Nhất, xã Trung Giã, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2646 | NGUYỄN ANH BẢO NGỌC | 23/05/1997 | Nữ | K59/14 Tăng Bạt Hổ, tổ 17, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2647 | NGUYỄN ANH ĐÀO | 30/08/1962 | Nữ | K18/28/16 Phan Kế Bính, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 2648 | NGUYỄN ANH ĐỨC | 22/06/1992 | Nam | Thôn Ia Tơi, xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi | 1.740.000.000 | 999.600.000 | 740.400.000 |
| 2649 | NGUYỄN ANH ĐỨC | 22/12/1992 | Nam | TDP Long Hòa, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 650.000.000 | 87.750.000 | 562.250.000 |
| 2650 | NGUYỄN ÁNH LINH | 10/04/1994 | Nữ | Thôn Đông Hội, xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2651 | NGUYỄN ANH MINH | 22/03/1984 | Nam | Số 25, Ngõ 49, Phố Phúc Xá, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 200,000,000 | 117,000,000 | 83,000,000 |
| 2652 | NGUYỄN ANH NHI | 07/01/1969 | Nữ | K59/14 Tăng Bạt Hổ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2,130,000,000 | 606,900,000 | 1,523,100,000 |
| 2653 | NGUYỄN ANH PHƯƠNG | 27/12/1990 | Nữ | 29/8 Lê Ngô Cát, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 73,500,000 | 126,500,000 |
| 2654 | NGUYỄN ANH TÀI | 02/10/1996 | Nam | Số 29 An Hòa 4, Tổ 14KT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 272,500,000 | 114,075,000 | 158,425,000 |
| 2655 | NGUYỄN ANH TÂN | 29/10/1980 | Nam | Thôn Thủy Tú, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 2656 | NGUYỄN ANH THƯ | 10/10/1987 | Nữ | 82/18 Đường Hà Huy Giáp, Tổ 1, Khu Phố 2, phường Trấn Biên, thành phố Đồng Nai | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 2657 | NGUYỄN ANH THƯ | 10/06/1992 | Nữ | Tổ 1,Thôn Tân Hạnh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 28,500,000 | 121,500,000 |
| 2658 | NGUYỄN ANH TRUNG | 10/07/1981 | Nam | Số nhà 27, đường Nguyễn Cảnh Hoan, khối 3 Quán Bàu, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 2659 | NGUYỄN ANH TUẤN | 02/04/1986 | Nam | Thôn Ia Dom, xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi | 200,000,000 | 180,000,000 | 20,000,000 |
| 2660 | NGUYỄN ANH TUẤN | 01/10/1983 | Nam | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 150,000,000 | 145,500,000 | 4,500,000 |
| 2661 | NGUYỄN ANH TUẤN | 28/07/1999 | Nam | 45/29 Phan Tứ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 420,000,000 | 211,950,000 | 208,050,000 |
| 2662 | NGUYỄN ÁNH TUYẾT | 24/05/1997 | Nữ | Kiệt 168 Nguyễn Du, Tổ dân phố Nam Hào, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300,000,000 | 171,000,000 | 129,000,000 |
| 2663 | NGUYỄN ANH VIỆT | 04/03/1965 | Nam | K59/14 Tăng Bạt Hổ, Tổ 17, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 220,000,000 | 88,200,000 | 131,800,000 |
| 2664 | NGUYỄN BÁ CHUNG | 12/11/1959 | Nam | Tổ 45, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 2665 | NGUYỄN BÁ CƯỜNG | 08/02/1998 | Nam | Tổ 5, thôn Thạnh Mỹ, xã Tam Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 108,630,000 | 41,370,000 |
| 2666 | NGUYỄN BÁ ĐÔ | 01/01/1996 | Nam | Thôn Hiền Phước, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 160,000,000 | 110,400,000 | 49,600,000 |
| 2667 | NGUYỄN BÁ HÀO | 01/01/1968 | Nam | Thôn Phú Hòa 1, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 144,000,000 | 156,000,000 |
| 2668 | NGUYỄN BÁ HỒ | 08/01/1999 | Nam | Tổ 64, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 650,000,000 | 155,250,000 | 494,750,000 |
| 2669 | NGUYỄN BÁ HOẠCH | 30/10/1989 | Nam | Thôn Hiền Phước, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1,000,000,000 | 221,250,000 | 778,750,000 |
| 2670 | NGUYỄN BÁ HOÀNG VŨ | 04/03/1991 | Nam | TDP Phú Vinh 1, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300,000,000 | 51,750,000 | 248,250,000 |
| 2671 | NGUYỄN BÁ THIÊN AN | 19/03/1988 | Nam | K246/10 Phạm Cự Lượng, tổ 28 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 12,020,320,000 | 5,560,320,000 | 6,460,000,000 |
| 2672 | NGUYỄN BÁ TIẾN | 07/01/1995 | Nam | Tòa CT1, căn hộ CH05.04 chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 2673 | NGUYỄN BÁ TƯỜNG | 31/05/1993 | Nam | K 135/29 TÔN ĐẢN, Tổ Dân Phố Bình Thuận 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 11,250,000 | 138,750,000 |
| 2674 | NGUYỄN BẠCH SA | 01/01/1965 | Nam | Thôn Mỹ An, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 144,000,000 | 56,000,000 |
| 2675 | NGUYỄN BẢO ANH | 06/04/1992 | Nam | Căn hộ 03.09, tầng 03, tòa BE3, Dự án khu dân cư và công viên phước thiện, 88 Phước Thiện, Khu Phố 5, phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 300,000,000 | 63,000,000 | 237,000,000 |
| 2676 | NGUYỄN BẢO DUY | 31/10/1995 | Nam | Thôn Đồng Hạnh, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2677 | NGUYỄN BẢO HƯNG | 29/09/1995 | Nam | 16 Tô Tịch, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | 1,000,000,000 | 286,500,000 | 713,500,000 |
| 2678 | NGUYỄN BẢO KHẮC UYÊN | 06/08/1992 | Nữ | Căn hộ 13.10 Khối A Lô CD, Chung cư 17,3ha, Khu phố 33, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 100,000,000 | 26,000,000 | 74,000,000 |
| 2679 | NGUYỄN BẢO LỘC | 02/01/1994 | Nam | Số nhà 24 kiệt 1065 đường Nguyễn Tất Thành, TDP 1, phường Phú Bài, thành phố Huế | 900,000,000 | 216,000,000 | 684,000,000 |
| 2680 | NGUYỄN BẢO NHI | 17/11/2002 | Nữ | Căn hộ 11.3 Lô E1, chung cư Mỹ Đức, Xô Việt Nghệ Tĩnh, KP 19, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 250,000,000 | 0 | 250,000,000 |
| 2681 | NGUYỄN BẢO TÍCH | 24/05/1994 | Nam | Thôn 12, xá Eaning, tỉnh Đắk Lắk | 150,000,000 | 73,500,000 | 76,500,000 |
| 2682 | NGUYỄN BẢO VIỆT | 25/12/1986 | Nam | căn hộ số 2605, Tòa nhà S2.01 Tổ dân phố số 10, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội | 150,000,000 | 103,500,000 | 46,500,000 |
| 2683 | NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG THANH | 05/06/1998 | Nữ | TDP Hà Quảng, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 880,000,000 | 333,600,000 | 546,400,000 |
| 2684 | NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG TRÂM | 20/10/1995 | Nữ | Tổ 17, khối An Bàng, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 240,000,000 | 177,300,000 | 62,700,000 |
| 2685 | NGUYỄN CA | 08/07/1950 | Nam | Tổ 3, Tổ dân phố Cẩm An, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 108,000,000 | 42,000,000 |
| 2686 | NGUYỄN CẨM CHI | 28/05/1997 | Nữ | số nhà 59A Hàn Mạc Tử, tổ 6, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai | 250,000,000 | 105,000,000 | 145,000,000 |
| 2687 | NGUYỄN CẨM THU | 11/12/2001 | Nữ | 135 Trần Việt Châu, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 275,000,000 | 0 | 275,000,000 |
| 2688 | NGUYỄN CẨM TIÊN | 08/10/1997 | Nữ | 71/88/11A Nguyễn Bặc, Khu Phố 3, phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 550,000,000 | 0 | 550,000,000 |
| 2689 | NGUYỄN CẢNH TÂN | 12/09/1998 | Nam | 237/19/3 HOÀNG VĂN THỤ, TỔ 1, KHU PHỐ 11,phường Quy Nhơn Nam,tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 2690 | NGUYỄN CAO CƯỜNG | 01/01/1984 | Nam | Tổ 7, Ấp Lồ Ô, phường Tây Nam, thành phố Hồ Chí Minh | 150,000,000 | 54,000,000 | 96,000,000 |
| 2691 | NGUYỄN CAO THỤC TRINH | 22/05/1996 | Nữ | K92/42 Đinh Tiên Hoàng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1,150,000,000 | 462,000,000 | 688,000,000 |
| 2692 | NGUYỄN CHÍ CƯỜNG | 10/05/1990 | Nam | SỐ NHÀ 240/2/2, ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU CẢNH, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 1,350,000,000 | 660,000,000 | 690,000,000 |
| 2693 | NGUYỄN CHÍ HƯNG | 02/08/1990 | Nam | Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh | 150,000,000 | 27,000,000 | 123,000,000 |
| 2694 | NGUYỄN CHÍ THIỆN | 18/12/1998 | Nam | Thôn Thanh Vinh, xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trị | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 2695 | NGUYỄN CHIẾN THẮNG | 23/08/2001 | Nam | 54/15 Hoàng Sĩ Khải, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 600,000,000 | 13,500,000 | 586,500,000 |
| 2696 | NGUYỄN CHÍN | 19/06/1967 | Nam | 420 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700,000,000 | 96,000,000 | 604,000,000 |
| 2697 | NGUYỄN CHUNG THANH LỆ | 28/06/1996 | Nữ | 92 Phạm Văn Xảo, tổ 25, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 45,000,000 | 105,000,000 |
| 2698 | NGUYỄN CÔNG BẢO | 07/10/1996 | Nam | 08 Bùi Dương Lịch, tổ 54, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 115,200,000 | 184,800,000 |
| 2699 | NGUYỄN CÔNG CHỨC | 16/07/1983 | Nam | Thôn Kợp, xã Hướng Phùng, tỉnh Quảng Trị | 950,000,000 | 0 | 950,000,000 |
| 2700 | NGUYỄN CÔNG CƯỜNG | 06/06/1981 | Nam | Xóm 3, phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 2701 | NGUYỄN CÔNG DŨNG | 25/07/1986 | Nam | 70 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 2702 | NGUYỄN CÔNG HIẾU | 20/11/1994 | Nam | Số Nhà 67 Đường Mộc Bài 04, Tổ Dân Phố Chơn Tâm 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 198,000,000 | 302,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2703 | NGUYỄN CÔNG HIỆU | 28/11/1969 | Nam | K53/H8/5 Hoàng Thúc Trâm, Tổ dân phố 33 Hòa Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 211.500.000 | 188.500.000 |
| 2704 | NGUYỄN CÔNG HIỆU | 31/05/1986 | Nam | Khối Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 0 | 700.000.000 |
| 2705 | NGUYỄN CÔNG HỘI | 04/07/1972 | Nam | thôn Bắc Phú, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 170.000.000 | 25.500.000 | 144.500.000 |
| 2706 | NGUYỄN CÔNG HÙNG | 20/01/1974 | Nam | Liên gia 5, Buôn Lê B, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 2707 | NGUYỄN CÔNG NINH | 02/08/1987 | Nam | P 701 Nhà Công Vụ Sư Đoàn 372, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng. | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |
| 2708 | NGUYỄN CÔNG PHÚC | 31/01/1986 | Nam | Điện Thắng, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 2709 | NGUYỄN CÔNG PHƯỚC | 22/10/1993 | Nam | Căn 1106, Tòa E3, chung cư NOXH khu CN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 180.000.000 | 220.000.000 |
| 2710 | NGUYỄN CÔNG TUẤN | 10/11/1973 | Nam | Tổ 45, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 552.000.000 | 498.000.000 |
| 2711 | NGUYỄN CU BA | 14/02/1995 | Nam | Tổ 43, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 440.000.000 | 270.600.000 | 169.400.000 |
| 2712 | NGUYỄN CƯỜNG | 01/12/1966 | Nam | Tổ 34, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 52.500.000 | 647.500.000 |
| 2713 | NGUYỄN ĐA QUỲNH | 25/06/1972 | Nam | Làng Ya Ma-Hòa Bình, xã Krông Chro, Gia Lai | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 2714 | NGUYỄN ĐẮC HÒA | 10/07/1962 | Nam | Xuân Thạch, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 2715 | NGUYỄN ĐẮC LÃNG | 27/04/1969 | Nam | TDP Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2716 | NGUYỄN ĐẮC MINH ANH | 07/08/1996 | Nam | Tổ Đông An, thôn Dương Mông, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 2717 | NGUYỄN ĐẮC THÀNH | 25/07/1989 | Nam | 149 Nguyễn Đệ, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 180.000.000 | 29.700.000 | 150.300.000 |
| 2718 | NGUYỄN ĐẮC TIẾN | 20/10/1953 | Nam | Số 8 Ngõ 301 Hồng Hà, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội | 320.000.000 | 39.000.000 | 281.000.000 |
| 2719 | NGUYỄN ĐÀM BẮC SƠN | 11/05/1978 | Nam | Tổ Dân Phố 8, phường Ninh Hòa, tỉnh tỉnh Khanh Hòa | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 2720 | NGUYỄN ĐÀM GIAO TIÊN | 25/01/1982 | Nữ | Tổ Dân Phố 8, phường Ninh Hòa, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 350.000.000 | 144.000.000 | 206.000.000 |
| 2721 | NGUYỄN ĐÀM UYÊN CHI | 25/03/1974 | Nữ | Tổ Dân Phố 11, phường Ninh Hòa, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 2722 | NGUYỄN ĐÀM UYÊN TRANG | 07/12/1975 | Nữ | Tổ Dân Phố 17, phường Ninh Hòa, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 2723 | NGUYỄN ĐAN VY | 25/12/1985 | Nữ | 7/2 Trần Phú, tổ 23, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 13.500.000 | 236.500.000 |
| 2724 | NGUYỄN ĐĂNG CAO | 08/06/1964 | Nam | Số 18 Bát Đàn, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 2725 | NGUYỄN ĐĂNG DUY QUANG | 16/04/1989 | Nam | 46 Nguyễn Xuân Ôn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 2.160.000.000 | 822.450.000 | 1.337.550.000 |
| 2726 | NGUYỄN ĐĂNG HÒA | 15/08/1990 | Nam | thôn Phú Kinh, xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 2727 | NGUYỄN ĐĂNG HỰU | 29/03/1983 | Nam | 56/12 Đường 3 tháng 2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 42.000.000 | 358.000.000 |
| 2728 | NGUYỄN ĐĂNG HUY | 18/05/1993 | Nam | 12 Trần Thanh Trung, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 315.000.000 | 75.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2729 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 02/02/1995 | Nam | Tổ 36, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 264.000.000 | 106.800.000 | 157.200.000 |
| 2730 | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 10/06/1981 | Nam | K181/7 Cù Chính Lan, tổ 74, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 2731 | NGUYỄN ĐĂNG LUẬN | 19/06/1998 | Nam | Cẩm Văn Tây, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 11.250.000 | 308.750.000 |
| 2732 | NGUYỄN ĐĂNG NGỌC HẢO | 10/10/1999 | Nữ | 69 Trần Phú, Bình Định, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 2733 | NGUYỄN ĐĂNG NHẬT | 19/12/1995 | Nam | 141/4 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 97.290.000 | 52.710.000 |
| 2734 | NGUYỄN ĐĂNG PHƯƠNG | 17/12/1987 | Nam | 139 Đặng Vũ Hỷ, Tổ 39, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 2735 | NGUYỄN ĐĂNG QUANG | 20/03/1993 | Nam | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 2736 | NGUYỄN ĐĂNG THÁI | 21/03/1996 | Nam | Căn hộ W1002, Lô B5-4, Khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2737 | NGUYỄN ĐĂNG THÁNH | 25/02/1992 | Nam | Khu đô thị FPT, tổ 165, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2738 | NGUYỄN ĐĂNG THANH TÙNG | 01/12/1988 | Nam | K98/30 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 2739 | NGUYỄN ĐĂNG TÙNG | 10/06/1992 | Nam | 85/01 Mai Am, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2740 | NGUYỄN ĐĂNG TƯỜNG LINH | 04/10/1989 | Nữ | Tổ 25 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 78.480.000 | 421.520.000 |
| 2741 | NGUYỄN ĐĂNG VƯƠNG | 13/11/1993 | Nam | Thôn Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 2742 | NGUYỄN ĐĂNG XOA | 05/05/1958 | Nam | K98/30 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2743 | NGUYỄN ĐĂNG Ý NHI | 09/01/1995 | Nữ | Tổ 04, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 237.645.000 | 812.355.000 |
| 2744 | NGUYỄN ĐÀO ÁNH NGỌC | 26/03/1999 | Nữ | TDP 23, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ | 200.000.000 | 39.750.000 | 160.250.000 |
| 2745 | NGUYỄN ĐÀO NGỌC TRINH | 31/12/1989 | Nữ | 234/76/25 Hoàng Quốc Việt, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 2746 | NGUYỄN ĐẠT THANH NGA | 26/08/1970 | Nữ | 10 Xuân Đán 2, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 94.500.000 | 205.500.000 |
| 2747 | NGUYỄN DÉT | 22/10/1991 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 37.800.000 | 122.200.000 |
| 2748 | NGUYỄN DIỆU HIỀN | 25/05/1990 | Nữ | 8/1A Đường số 24, Khu phố 34, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh | 700.000.000 | 357.000.000 | 343.000.000 |
| 2749 | NGUYỄN ĐÌNH BẢO | 01/08/1994 | Nam | TDP Văn Xá 1, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 2750 | NGUYỄN ĐÌNH BẢO | 02/03/1968 | Nam | Thôn Bình An, xã Chân Mây – Lăng Cô, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2751 | NGUYỄN ĐÌNH CẦN | 20/05/1969 | Nam | TỔ 38, KHU VỰC 7, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 65.250.000 | 184.750.000 |
| 2752 | NGUYỄN ĐÌNH CƯỜNG | 24/09/1991 | Nam | thôn Lệ Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2753 | NGUYỄN ĐÌNH DŨNG | 02/07/1984 | Nam | K279/19/4 Hà Huy Tập, tổ 55HK(TKĐ), phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 54.000.000 | 546.000.000 |
| 2754 | NGUYỄN ĐÌNH DUY | 01/07/1996 | Nam | K258/14 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.900.000.000 | 1.548.000.000 | 352.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2755 | NGUYỄN ĐÌNH DUY MINH | 20/12/1989 | Nam | K96/43B Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 62.250.000 | 637.750.000 |
| 2756 | NGUYỄN ĐÌNH HẢI | 02/09/1988 | Nam | Số 17, kiệt 254, Trần Cao Vân, Tổ 7 Tam Thuận, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2757 | NGUYỄN ĐÌNH HIỆP | 14/02/2003 | Nam | Tổ dân phố 9, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 650.000.000 | 614.000.000 | 36.000.000 |
| 2758 | NGUYỄN ĐÌNH HOAN | 02/08/1954 | Nam | K274/3 Tô Hiệu, tổ 24 phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 2759 | NGUYỄN ĐÌNH HÙNG | 11/04/1960 | Nam | Số K40/7B Phan Thanh, Tổ 17, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 450.000.000 | 550.000.000 |
| 2760 | NGUYỄN ĐÌNH HƯỚNG | 28/02/1974 | Nam | Thôn Tùng Khánh, xã Bích Hào, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2761 | NGUYỄN ĐÌNH KHANH | 01/09/1969 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 1.215.000.000 | 285.000.000 |
| 2762 | NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH | 15/01/1954 | Nam | 135 Phan Thanh, phường Khanh Thê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 347.000.000 | 253.000.000 |
| 2763 | NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH | 19/09/2002 | Nam | tổ 2 thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2764 | NGUYỄN ĐINH KIỀU | 06/11/1969 | Nữ | 17/2/17 Hoàng Hoa Thám, phường Tân Bình,thành phố Hồ Chí Minh | 480.000.000 | 0 | 480.000.000 |
| 2765 | NGUYỄN ĐÌNH LÝ | 10/10/1979 | Nam | Tổ 79, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 84.000.000 | 76.000.000 |
| 2766 | NGUYỄN ĐÌNH MAI | 03/05/1966 | Nam | K96/43B Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 150.000.000 | 50.000.000 |
| 2767 | NGUYỄN ĐÌNH MẠNH | 09/05/1987 | Nam | Tổ 6 Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng. | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 2768 | NGUYỄN ĐÌNH MINH ĐẠO | 14/08/1994 | Nam | 52 Phú Mộng, phường Kim Long, thành phố Huế | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 2769 | NGUYỄN ĐÌNH NAM | 05/06/1972 | Nam | Khối phố Phong Lục, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 2770 | NGUYỄN ĐÌNH NĂNG | 08/09/1983 | Nam | HA5-11, khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên | 6.000.000.000 | 0 | 6.000.000.000 |
| 2771 | NGUYỄN ĐÌNH NGA | 12/11/1973 | Nam | Thôn Hiệp Hòa, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2772 | NGUYỄN ĐỊNH NGHĨA | 02/05/1994 | Nam | Thôn Nam Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 720.000.000 | 295.200.000 | 424.800.000 |
| 2773 | NGUYỄN ĐÌNH NGHIÊM | 01/07/1976 | Nam | Xóm Liên Sơn, xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An | 500.000.000 | 165.000.000 | 335.000.000 |
| 2774 | NGUYỄN ĐÌNH NGUYÊN | 20/10/1985 | Nam | Thôn Hưởng Phước, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 32.250.000 | 367.750.000 |
| 2775 | NGUYỄN ĐÌNH PHÚC | 03/02/1985 | Nam | TDP Hòa Mỹ 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 2776 | NGUYỄN ĐÌNH QUẢN | 01/12/1992 | Nam | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 94.350.000 | 75.650.000 |
| 2777 | NGUYỄN ĐÌNH SẮC | 01/01/2000 | Nam | Tổ Đông An, thôn Dưỡng Mông, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 15.000.000 | 485.000.000 |
| 2778 | NGUYỄN ĐÌNH SANG | 24/03/1994 | Nam | Khối phố Hà Quảng, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 33.750.000 | 466.250.000 |
| 2779 | NGUYỄN ĐÌNH SƠN | 18/12/1979 | Nam | Tổ 7, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2780 | NGUYỄN ĐÌNH TÂN | 08/02/1956 | Nam | Thôn Nông Sơn 2, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 364.500.000 | 85.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2781 | NGUYỄN ĐÌNH THẾ | 22/07/1985 | Nam | Thôn Hoà Mậu, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 2782 | NGUYỄN ĐÌNH THỌ | 26/06/1992 | Nam | 76 Nguyễn Nhàn, Tổ 24 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 84.600.000 | 95.400.000 |
| 2783 | NGUYỄN ĐÌNH TIẾN | 21/12/1986 | Nam | TDP 12 phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội | 900.000.000 | 648.000.000 | 252.000.000 |
| 2784 | NGUYỄN ĐÌNH TỊNH | 01/02/1988 | Nam | Đường Nguyễn Phước Chu, khối phố Thuận Trà, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 2785 | NGUYỄN ĐÌNH TUYỂN | 01/01/1990 | Nam | Triêm Trung 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2786 | NGUYỄN ĐÌNH VIỆT | 28/03/2006 | Nam | Tổ 3, Đông Nam 1, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 1.185.000.000 | 50.400.000 | 1.134.600.000 |
| 2787 | NGUYỄN ĐỘ | 06/06/1958 | Nam | 48/01 Ngô Sỹ Liên, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 2788 | NGUYỄN ĐỖ THỤC NỮ | 17/10/1995 | Nữ | 407/3 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 2789 | NGUYỄN ĐỒNG NAM | 13/07/1970 | Nam | K596/H15/16 Hoàng Diệu, TDP số 12 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 4.300.000.000 | 4.072.000.000 | 228.000.000 |
| 2790 | NGUYỄN DƯ ANH QUÂN | 06/03/1989 | Nam | Số Nhà K408/162 Đường Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 133.500.000 | 266.500.000 |
| 2791 | NGUYỄN DƯ QUỲNH ANH | 21/06/1987 | Nữ | K408/162 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2792 | NGUYỄN ĐỨC ANH | 10/03/1988 | Nam | 1018/14 Tỉnh Lộ 43, phường Tam Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 2.680.000.000 | 1.349.200.000 | 1.330.800.000 |
| 2793 | NGUYỄN ĐỨC BÌNH | 06/06/1993 | Nam | 308 Quang Trung, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 11.250.000 | 168.750.000 |
| 2794 | NGUYỄN ĐỨC CẢNH | 23/10/1980 | Nam | 1018/14B đường tỉnh lộ 43, phường Tam Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 230.000.000 | 124.800.000 | 105.200.000 |
| 2795 | NGUYỄN ĐỨC CÔNG HIẾU | 02/09/2000 | Nam | P1108-C2- Nhà F5 Khu ĐTM Yên Hòa, tổ 27, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 109.950.000 | 390.050.000 |
| 2796 | NGUYỄN ĐỨC ĐẠT | 12/03/1957 | Nam | 342/48 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 161.700.000 | 238.300.000 |
| 2797 | NGUYỄN ĐỨC ĐẠT | 15/05/1995 | Nam | Khu Phước Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2798 | NGUYỄN ĐỨC HẠNH | 31/01/1982 | Nam | Nhà trọ Nguyễn Văn Hoàng, TDP Phương Đàn, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình | 300.000.000 | 259.500.000 | 40.500.000 |
| 2799 | NGUYỄN ĐỨC HIỀN | 10/06/1974 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 370.000.000 | 231.300.000 | 138.700.000 |
| 2800 | NGUYỄN ĐỨC HOÀNG TÙNG | 28/10/2000 | Nam | Số nhà 36/2, đường Ông Ích Khiêm, Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 2801 | NGUYỄN ĐỨC HUY | 29/05/1996 | Nam | Thôn Lê Xá, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 2802 | NGUYỄN ĐỨC HUỲNH | 16/07/1987 | Nam | 11 Nhơn Hòa 16, Tổ 46, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2803 | NGUYỄN ĐỨC KIÊN | 13/11/1959 | Nam | Tổ 05, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 789.000.000 | 111.000.000 |
| 2804 | NGUYỄN ĐỨC LÃM | 19/10/1989 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 2805 | NGUYỄN ĐỨC LINH | 10/08/1995 | Nam | ĐỘI 1, THÔN THẠNH PHÚ, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 63.000.000 | 387.000.000 |
| 2806 | NGUYỄN ĐỨC MẠNH | 03/01/1988 | Nam | Thôn Ngọc Thụy, xã Tam Sơn, tỉnh Phú Thọ | 200.000.000 | 46.350.000 | 153.650.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2807 | NGUYỄN ĐỨC MINH | 26/07/1988 | Nam | 1069 Ngô Quyền, Tổ 23, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1,410,000,000 | 742,500,000 | 667,500,000 |
| 2808 | NGUYỄN ĐỨC QUỐC | 05/06/1967 | Nam | Số nhà 36/2, đường Ông Ích Khiêm, Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500,000,000 | 0 | 500,000,000 |
| 2809 | NGUYỄN ĐỨC SƠN | 12/09/1990 | Nam | Khối phố Mỹ Thạch Tây, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 350,000,000 | 98,250,000 | 251,750,000 |
| 2810 | NGUYỄN ĐỨC SỸ | 22/06/1983 | Nam | K282/10 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2,330,000,000 | 638,000,000 | 1,692,000,000 |
| 2811 | NGUYỄN ĐỨC THÁI | 03/06/1993 | Nam | 23 Vi Ba, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh | 530,000,000 | 301,500,000 | 228,500,000 |
| 2812 | NGUYỄN ĐỨC THĂNG | 30/10/1997 | Nam | Căn 18-19 The Tow, Residence KĐT Gamuda Garden, tổ 33, phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | 800,000,000 | 57,000,000 | 743,000,000 |
| 2813 | NGUYỄN ĐỨC THANH | 04/01/1975 | Nam | 36 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 850,000,000 | 463,500,000 | 386,500,000 |
| 2814 | NGUYỄN ĐỨC THIỆN | 16/02/1996 | Nam | 180 Phố Huế, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | 473,000,000 | 286,443,750 | 186,556,250 |
| 2815 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 10/12/1982 | Nam | ĐS 12, khu phố Nhơn Phước, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 400,000,000 | 0 | 400,000,000 |
| 2816 | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | 03/07/1988 | Nam | Tổ 8, An Hải Đông, Sơn Trà, Đà Nẵng | 4,360,000,000 | 4,009,200,000 | 350,800,000 |
| 2817 | NGUYỄN ĐỨC TIẾN | 03/05/1997 | Nam | Hẻm 135/17/7 Hoàng Như Tiếp, Tổ 23, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội | 160,000,000 | 0 | 160,000,000 |
| 2818 | NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG | 21/09/1987 | Nam | TDP Phước Tường 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 22,500,000 | 277,500,000 |
| 2819 | NGUYỄN ĐỨC TUỆ | 05/12/1967 | Nam | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 11,250,000 | 138,750,000 |
| 2820 | NGUYỄN ĐỨC VÁN | 02/10/1981 | Nam | Tổ 7, Khu Phố 2, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 1,000,000,000 | 291,000,000 | 709,000,000 |
| 2821 | NGUYỄN DŨNG | 17/06/1983 | Nam | Công Thành, xã Bình Giã, thành phố Hồ Chí Minh | 1,200,000,000 | 153,000,000 | 1,047,000,000 |
| 2822 | NGUYỄN DŨNG | 01/01/1969 | Nam | 12 An Thượng 26, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 18,750,000 | 231,250,000 |
| 2823 | NGUYỄN DŨNG | 03/03/1966 | Nam | 45/29 Phan Tứ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1,030,000,000 | 545,250,000 | 484,750,000 |
| 2824 | NGUYỄN DƯƠNG | 01/01/1970 | Nam | Tổ 2, Thôn Thăng Tiến 3, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 2825 | NGUYỄN DƯƠNG MINH | 01/04/1989 | Nam | 5/252 Ngự Bình, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 2826 | NGUYỄN DƯƠNG THỊ VUI | 09/01/1993 | Nữ | 650 Âu Cơ, tổ 68, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 152,000,000 | 100,320,000 | 51,680,000 |
| 2827 | NGUYỄN DƯƠNG THÙY LINH | 21/05/1996 | Nữ | K300/31 Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 39,000,000 | 161,000,000 |
| 2828 | NGUYỄN DƯƠNG VI VI | 12/02/1991 | Nữ | 7/1 Chế Lan Viên, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 400,000,000 | 13,500,000 | 386,500,000 |
| 2829 | NGUYỄN DUY BẢO | 19/01/1995 | Nam | K279/11 Thái Thị Bôi, tổ 62CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 2830 | NGUYỄN DUY HẬU | 16/07/2005 | Nam | 420 Lê Văn Hiến, tổ 38, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 170,000,000 | 0 | 170,000,000 |
| 2831 | NGUYỄN DUY HOÀNG | 09/06/1988 | Nam | 152 Nguyễn Duy Hiệu, Tổ 45, phường AN Hải, thành phố Đà Nẵng | 13,000,000,000 | 4,268,000,000 | 8,732,000,000 |
| 2832 | NGUYỄN DUY HOÀNG | 24/06/1991 | Nam | Tổ 12 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 830,000,000 | 338,650,000 | 491,350,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2833 | NGUYỄN DUY KHÁI | 02/07/1971 | Nam | Thôn 2,<br>xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai | 330,000,000 | 94,500,000 | 235,500,000 |
| 2834 | NGUYỄN DUY MINH | 06/02/1985 | Nam | K10/7 Yên Bái, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 800,000,000 | 493,500,000 | 306,500,000 |
| 2835 | NGUYỄN DUY TÂN | 27/07/1979 | Nam | Thôn Trà Đóa 1, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 450,000,000 | 103,500,000 | 346,500,000 |
| 2836 | NGUYỄN DUY THÂN | 10/10/1984 | Nam | K317/26/6 Âu Cơ, tổ 66, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 256,500,000 | 243,500,000 |
| 2837 | NGUYỄN DUY THƯƠNG | 23/11/1991 | Nam | Tổ 3, khu phố 58, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 67,500,000 | 132,500,000 |
| 2838 | NGUYỄN DUY TUẤN | 12/03/1995 | Nam | Tổ 1, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 213,750,000 | 86,250,000 |
| 2839 | NGUYỄN GIA KHÁNH | 12/02/1983 | Nam | 42 Nguyễn Xuân Nhĩ, tổ 40, khu phố 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 85,500,000 | 64,500,000 |
| 2840 | NGUYỄN GIA NGHI | 18/02/2004 | Nữ | K448/H99/04 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 2,000,000,000 | 228,000,000 | 1,772,000,000 |
| 2841 | NGUYỄN GIA VƯƠNG | 17/09/1982 | Nam | Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200,000,000 | 197,400,000 | 2,600,000 |
| 2842 | NGUYỄN HÀ ĐOAN | 16/05/1993 | Nữ | Tổ 3, Tổ dân phố Lãnh Thượng 1, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 144,000,000 | 256,000,000 |
| 2843 | NGUYỄN HÀ KHÁNH HUYỀN | 08/11/1997 | Nữ | 93/3 Trần Hưng Đạo, kv2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 350,000,000 | 15,000,000 | 335,000,000 |
| 2844 | NGUYỄN HÀ NI | 20/04/2001 | Nữ | Mỹ Tây, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 85,500,000 | 214,500,000 |
| 2845 | NGUYỄN HÀ NINH | 08/11/1997 | Nam | Số nhà 13, Ngách 1, Ngõ 440, Đường Nguyễn Công Trứ, Tổ dân phố 28, phường Thành Sen,<br>tỉnh Hà Tĩnh | 162,000,000 | 0 | 162,000,000 |
| 2846 | NGUYỄN HÀ SƠN DUNG | 07/10/1989 | Nữ | Tổ 4, Thôn Zơ Nông, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 310,000,000 | 54,000,000 | 256,000,000 |
| 2847 | NGUYỄN HÀ SƠN THỦY | 07/01/1993 | Nữ | Tổ 1, thôn Pà Dấu 1, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 170,000,000 | 66,750,000 | 103,250,000 |
| 2848 | NGUYỄN HÀ TRANG | 10/02/1991 | Nữ | 92 Cao Bá Quát, TDP 5, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 170,000,000 | 9,000,000 | 161,000,000 |
| 2849 | NGUYỄN HẠ TRANG | 10/05/1993 | Nữ | Thôn Phú Cang 2, xã Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | 200,000,000 | 11,250,000 | 188,750,000 |
| 2850 | NGUYỄN HÀ XUYÊN | 23/06/1995 | Nữ | 36/3 Trần Thị Kỷ, tổ 1, khu phố 1, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150,000,000 | 31,500,000 | 118,500,000 |
| 2851 | NGUYỄN HÀ YẾN PHƯƠNG | 26/02/2001 | Nữ | TỔ 61, KHU VỰC 11, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 220,000,000 | 16,500,000 | 203,500,000 |
| 2852 | NGUYỄN HẢI NHÂN | 01/08/1955 | Nam | Tổ 22 Tây Bắc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 2853 | NGUYỄN HIỀN ANH | 15/02/1994 | Nữ | 85 Nguyễn Đình Hoàn, tổ 103 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1,190,000,000 | 821,400,000 | 368,600,000 |
| 2854 | NGUYỄN HỒ THÁI SƠN | 25/11/1983 | Nam | TỔ 54, ĐÀ SƠN, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450,000,000 | 75,300,000 | 374,700,000 |
| 2855 | NGUYỄN HỒ THU THỦY | 03/10/1995 | Nữ | 133C Nguyễn Đình Chính, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 400,000,000 | 15,000,000 | 385,000,000 |
| 2856 | NGUYỄN HOÀI BÃO | 27/03/1984 | Nam | 60 Tống Phước Phổ, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 265,000,000 | 145,200,000 | 119,800,000 |
| 2857 | NGUYỄN HOÀI NGHĨA | 28/11/1987 | Nam | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 160,000,000 | 14,250,000 | 145,750,000 |
| 2858 | NGUYỄN HOÀI THƯƠNG | 17/09/1993 | Nữ | Thôn 1, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 550,000,000 | 480,000,000 | 70,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2859 | NGUYỄN HOÀI THƯƠNG | 21/11/1997 | Nữ | 8 Lưu Nhân Chú, tổ 29KT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 13.500.000 | 186.500.000 |
| 2860 | NGUYỄN HOÀI TRINH | 03/11/1985 | Nữ | Số 34 hẻm 59 kiệt 112 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 2861 | NGUYỄN HOÀI TÚ | 23/10/1984 | Nam | 14 Đường 29, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2862 | NGUYỄN HOÀNG | 05/06/1965 | Nam | 338 Bạch Đằng, tổ 17, khu vực 25, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 106.500.000 | 393.500.000 |
| 2863 | NGUYỄN HOÀNG | 18/07/1987 | Nam | Số nhà 07 đường Mỹ An 1, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 197.700.000 | 52.300.000 |
| 2864 | NGUYỄN HOÀNG ANH | 22/02/1981 | Nam | Tổ 5, Khối Phước Hải, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2865 | NGUYỄN HOÀNG ANH | 04/02/1990 | Nữ | 198 Tây Sơn, Tổ 11, khu vực 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 18.750.000 | 131.250.000 |
| 2866 | NGUYỄN HOÀNG CẨM VI | 16/06/1995 | Nữ | Nhà trọ bà Phan Thị Kim Dung, Tổ 81, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 164.400.000 | 205.600.000 |
| 2867 | NGUYỄN HOÀNG ĐAN THY | 11/09/1987 | Nữ | Tổ 26, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.110.000.000 | 129.600.000 | 980.400.000 |
| 2868 | NGUYỄN HOÀNG DIỆU LINH | 12/02/2000 | Nữ | Số nhà 15 đường Nguyễn Hữu Khiếu, Tổ dân phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2869 | NGUYỄN HOÀNG DƯ | 22/11/1987 | Nam | 12 Tản Viên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 1.400.000.000 | 393.000.000 | 1.007.000.000 |
| 2870 | NGUYỄN HOÀNG DUY | 18/05/1996 | Nam | K250/61 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 2871 | NGUYỄN HOÀNG GIANG | 13/06/1992 | Nam | Thôn Đại Quang, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 91.080.000 | 208.920.000 |
| 2872 | NGUYỄN HOÀNG HIỆP | 26/02/1968 | Nam | 54/1/11 đường 36, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2873 | NGUYỄN HOÀNG HỒNG PHÚC | 19/03/1993 | Nam | Căn hộ 4.06 Khối tháp A1, Khu nhà ở cao tầng Saphire, 454 Võ Chí Công, khu phố 11, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 78.000.000 | 122.000.000 |
| 2874 | NGUYỄN HOÀNG HƯNG | 19/08/1992 | Nam | TDP Thượng Thanh 2, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 2875 | NGUYỄN HOÀNG LÂM | 19/12/1991 | Nam | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2876 | NGUYỄN HOÀNG LINH THẢO | 19/12/1994 | Nữ | 06 Thanh Lương 27, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.489.000.000 | 277.380.000 | 1.211.620.000 |
| 2877 | NGUYỄN HOÀNG LONG | 28/10/1996 | Nam | Tổ 29A, khu phố 6, phường Quy Nhơn , tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 31.500.000 | 318.500.000 |
| 2878 | NGUYỄN HOÀNG MINH | 03/03/1983 | Nam | Thôn Tân Thành, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 0 | 420.000.000 |
| 2879 | NGUYỄN HOÀNG MINH NHỰT | 20/05/1992 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 2880 | NGUYỄN HOÀNG PHÚC | 01/05/1995 | Nam | K513 Tôn Đản, TDP Phước Tường 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2881 | NGUYỄN HOÀNG SA | 22/01/1988 | Nam | Tổ 3, tổ dân phố Lãnh Thượng 1, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 270.000.000 | 30.000.000 |
| 2882 | NGUYỄN HOÀNG SƠN | 20/05/1995 | Nam | Căn hộ D20.05 Chung cư Sadora, số 2 đường 13, Khu phố 38, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 2883 | NGUYỄN HOÀNG THẢO SƠN | 14/09/1995 | Nam | Chung Cư Số 1, Đường Tôn Thất Thuyết, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2884 | NGUYỄN HOÀNG THẾ DIỄM | 18/10/1992 | Nam | 596/25 Trần Hưng Đạo, khu vực 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 186.300.000 | 313.700.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2885 | NGUYỄN HOÀNG THU THỦY | 01/03/1995 | Nữ | 19/06 Lạc Long Quân, tổ 43 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2886 | NGUYỄN HOÀNG THY | 08/02/1992 | Nam | TỔ 47, KHU VỰC 9, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.700.000.000 | 598.500.000 | 2.101.500.000 |
| 2887 | NGUYỄN HOÀNG TÚ | 19/08/1981 | Nam | 06 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 6.400.000.000 | 2.123.500.000 | 4.276.500.000 |
| 2888 | NGUYỄN HOÀNG UYÊN NHI | 20/10/1992 | Nữ | 39 Lê Hồng Phong, tổ 40, khu phố 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 99.000.000 | 201.000.000 |
| 2889 | NGUYỄN HOÀNG VI | 10/08/1987 | Nữ | Tổ 20, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 27.000.000 | 333.000.000 |
| 2890 | NGUYỄN HOÀNG VIỆT | 12/09/1996 | Nam | 19 Trần Hữu Trang, tổ 67, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 972.000.000 | 578.000.000 |
| 2891 | NGUYỄN HOÀNG VINH | 26/08/1984 | Nam | 169/3 Nguyễn Huệ, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 170.000.000 | 51.000.000 | 119.000.000 |
| 2892 | NGUYỄN HOÀNG VINH | 01/01/2006 | Nam | Thôn Phước Lộc,xã Tuy Phước,tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2893 | NGUYỄN HOÀNG YẾN LAN | 22/02/1998 | Nữ | Thôn Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2894 | NGUYỄN HỒNG | 09/04/1985 | Nam | TDP Khánh Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 2895 | NGUYỄN HỒNG HÀ | 05/03/1993 | Nam | Tổ 6, Khu Phố 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 38.250.000 | 111.750.000 |
| 2896 | NGUYỄN HỒNG HÒA | 13/03/1994 | Nam | 8 Bình Hòa 11, tổ 38, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 2897 | NGUYỄN HỒNG LÊ | 26/11/1983 | Nam | Tổ 3, Thôn An Thành, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2898 | NGUYỄN HỒNG LỘC | 04/04/1990 | Nam | Thôn 3 Mê Linh, xã Nam Ban - Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng | 1.200.000.000 | 599.250.000 | 600.750.000 |
| 2899 | NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG | 11/09/1995 | Nam | Thôn 2, xã An Lão, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 2900 | NGUYỄN HỒNG QUÂN | 03/09/1993 | Nam | 44 Lâm Văn Bền, Khu phố 2, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 504.000.000 | 96.000.000 |
| 2901 | NGUYỄN HỒNG QUẢNG | 01/06/1960 | Nam | 39 An Thượng 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2902 | NGUYỄN HỒNG TÂN | 12/04/1994 | Nam | B2/8 Ấp 18, xã Bình Hưng, TP.HCM | 350.000.000 | 247.500.000 | 102.500.000 |
| 2903 | NGUYỄN HỒNG TÂN | 04/05/1984 | Nam | Tổ 46, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 105.750.000 | 44.250.000 |
| 2904 | NGUYỄN HỢP LỰC | 12/08/1983 | Nam | 39/13 đường TX 52, khu phố 30, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2905 | NGUYỄN HÙNG | 06/07/1980 | Nam | tổ 4, thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2906 | NGUYỄN HÙNG | 26/05/1992 | Nam | 264 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 2907 | NGUYỄN HƯƠNG LOAN | 21/11/1996 | Nữ | Xóm 2 xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An | 400.000.000 | 165.000.000 | 235.000.000 |
| 2908 | NGUYỄN HỮU CHÍNH | 18/11/1988 | Nam | TDP Hồ Đội 2, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2909 | NGUYỄN HỮU DANH | 10/08/1978 | Nam | Khối Phố Tứ Ngân, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 995.000.000 | 657.300.000 | 337.700.000 |
| 2910 | NGUYỄN HỮU HOA | 10/10/1967 | Nam | Số nhà 200, đường Lê Lợi, Tổ 6, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2911 | NGUYỄN HỮU HÒA | 24/03/1970 | Nam | TỔ DÂN PHỐ CƯ HLÂM, xã Quảng Phú, Đăk Lăk | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 2912 | NGUYỄN HỮU HÒA | 18/08/1988 | Nam | Thôn 8, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 243.000.000 | 57.000.000 |
| 2913 | NGUYỄN HỮU HOÀNG | 01/01/1966 | Nam | Khu phố Hội Tân, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2914 | NGUYỄN HỮU HOÀNG | 08/04/1981 | Nam | K307/8 Phan Châu Trinh, tổ 23 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 99.000.000 | 161.000.000 |
| 2915 | NGUYỄN HỮU HUÂN | 18/11/1997 | Nam | Khu nhà ở nhân viên Hoiana, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 2916 | NGUYỄN HỮU HƯNG | 11/06/1987 | Nam | K176/9 Tống Phước Phổ, Tổ dân phố số 39 Hòa Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.490.000.000 | 927.450.000 | 562.550.000 |
| 2917 | NGUYỄN HỮU KHÁNH | 21/07/1966 | Nam | Tổ dân phố Kim Đồng, phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh | 360.000.000 | 127.200.000 | 232.800.000 |
| 2918 | NGUYỄN HỮU LIÊM | 03/04/1991 | Nam | 225 HOÀNG VĂN THỤ, TỔ 1, KHU PHỐ 11, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 126.900.000 | 73.100.000 |
| 2919 | NGUYỄN HỮU LÝ | 16/09/1997 | Nam | 53-55 đường S7, khu phố 5, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2920 | NGUYỄN HỮU MÃO | 05/10/1965 | Nam | 152/11 Hoàng Văn Thụ, tổ 4A, Khu Phố 1, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 17.100.000 | 132.900.000 |
| 2921 | NGUYỄN HỮU MINH | 25/04/1995 | Nam | K49/37 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 93.600.000 | 236.400.000 |
| 2922 | NGUYỄN HỮU NHẬT DUY | 05/06/1995 | Nam | K338/84B Hoàng Diệu, tổ 52 Bình Hiên, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 2923 | NGUYỄN HỮU PHÁP | 15/01/1989 | Nam | Số 217 Nguyễn Xí, Tổ 32HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 158.700.000 | 91.300.000 |
| 2924 | NGUYỄN HỮU PHÚC | 04/01/1975 | Nam | Tổ 03, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 1.440.700.000 | 217.989.000 | 1.222.711.000 |
| 2925 | NGUYỄN HỮU PHỤNG | 11/10/1995 | Nam | 37 Nhơn Hòa 21, Tổ 68, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 304.500.000 | 195.500.000 |
| 2926 | NGUYỄN HỮU QUÍT | 05/06/1993 | Nam | Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 2927 | NGUYỄN HỮU TÂN | 21/08/1973 | Nam | 41 Hòa An 8, tổ 59, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 2928 | NGUYỄN HỮU TÂN | 10/05/1974 | Nam | 100/3 NGÔ MÂY, TỔ 1, KHU PHỐ 6, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 100.000.000 | 18.000.000 | 82.000.000 |
| 2929 | NGUYỄN HỮU THÀNH | 11/12/1993 | Nam | 99 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 315.000.000 | 99.450.000 | 215.550.000 |
| 2930 | NGUYỄN HỮU THÀNH | 06/01/1994 | Nam | Tổ 260, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 2931 | NGUYỄN HỮU THI | 20/11/1991 | Nam | Số 158 Nguyễn Công Trứ, tổ 5 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 123.750.000 | 26.250.000 |
| 2932 | NGUYỄN HỮU THIỆN | 02/08/2002 | Nam | K307A/3 Phan Châu Trinh, tổ 24 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 94.500.000 | 405.500.000 |
| 2933 | NGUYỄN HỮU THÔNG | 06/12/1996 | Nam | 37 Trần Xuân Lê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 157.500.000 | 392.500.000 |
| 2934 | NGUYỄN HỮU TÍNH | 01/01/1990 | Nam | Thôn Triệu Đại, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 75.750.000 | 124.250.000 |
| 2935 | NGUYỄN HỮU TÍNH | 17/06/1982 | Nam | Tổ 3, khu phố Bi Trung, phường Yên Tử, thành phố Quảng Ninh | 300.000.000 | 157.500.000 | 142.500.000 |
| 2936 | NGUYỄN HỮU TRỌNG | 15/07/1993 | Nam | Tổ 13, Khu 12, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai | 300.000.000 | 41.400.000 | 258.600.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2937 | NGUYỄN HỮU TRƯỜNG | 24/04/1983 | Nam | 28 An Trung Đông 1, tổ 18 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 162.000.000 | 988.000.000 |
| 2938 | NGUYỄN HỮU VŨ | 23/12/1988 | Nam | Tổ 4, tổ dân phố Lãnh Thượng 2, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 2939 | NGUYỄN HUY BẢO TOÀN | 18/12/2001 | Nam | Số nhà 12, ngõ 2, đường Lê Bôi, TDP 31, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2940 | NGUYỄN HUY ĐIỆP | 27/07/1955 | Nam | 114 Lê Trung Kiên, Tổ 3, Khu phố 7, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 2941 | NGUYỄN HUY TOÀN | 02/06/1994 | Nam | 515/7 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 168.215.000 | 78.679.500 | 89.535.500 |
| 2942 | NGUYỄN HUYỀN TRANG | 12/05/1987 | Nữ | 33 Thanh Lương 11, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 2943 | NGUYỄN HUỲNH GIA MINH | 09/03/2000 | Nữ | Tổ Dân Phố Phước Đa 1, phường Ninh Hòa, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 18.000.000 | 282.000.000 |
| 2944 | NGUYỄN HUỲNH MINH TUẤN | 27/12/1991 | Nam | 148 Ng Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | 205.000.000 | 0 | 205.000.000 |
| 2945 | NGUYỄN HUỲNH NHƯ NGỌC | 03/11/1993 | Nữ | Tổ 3, Khu phố 15, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 79.800.000 | 70.200.000 |
| 2946 | NGUYỄN HUỲNH THIÊN HƯƠNG | 12/12/1990 | Nữ | K586/43 Ông Ích Khiêm, tổ 23 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 16.500.000 | 133.500.000 |
| 2947 | NGUYỄN HUỲNH THƯƠNG | 28/02/1989 | Nữ | Thôn Hà Nha, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 246.000.000 | 104.000.000 |
| 2948 | NGUYỄN HUỲNH THỤY ANH THƯ | 19/01/2003 | Nữ | 250/114 Nguyễn Thượng Hiền, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 2949 | NGUYỄN KHẢ ĐẠT | 29/06/1996 | Nam | TỔ 6, THÔN AN HẢI TÂY, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 86.850.000 | 63.150.000 |
| 2950 | NGUYỄN KHẮC HIẾU | 22/04/1998 | Nam | Tổ dân phố An Lạc, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 42.000.000 | 108.000.000 |
| 2951 | NGUYỄN KHẮC HOAN | 08/11/1984 | Nam | Số 58 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | 1.450.000.000 | 508.500.000 | 941.500.000 |
| 2952 | NGUYỄN KHAI | 10/12/1976 | Nam | Thôn Long Hà An, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 2953 | NGUYỄN KHÁNH VỸ | 10/10/1980 | Nam | 336 Nguyễn Phước Nguyên, TDP Thuận An 3, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.045.000.000 | 178.200.000 | 866.800.000 |
| 2954 | NGUYỄN KIỀU LINH | 24/04/1999 | Nữ | Tổ 6, Khu phố 3, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 270.000.000 | 19.500.000 | 250.500.000 |
| 2955 | NGUYỄN KIỀU LUYÊN | 25/10/1990 | Nữ | ĐỘI 19, THÔN TÙNG GIẢN, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 240.000.000 | 148.800.000 | 91.200.000 |
| 2956 | NGUYỄN KIỀU MỸ DUYÊN | 27/12/1998 | Nữ | tổ 2, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 230.000.000 | 159.450.000 | 70.550.000 |
| 2957 | NGUYỄN KIM DUNG | 06/06/1968 | Nữ | P312 I17 TT Nam Thành Công, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội. | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 2958 | NGUYỄN KIM HIẾU | 04/02/1994 | Nam | 6/1/7 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 2959 | NGUYỄN KIM THƯƠNG | 10/01/1994 | Nữ | Nam Nhạn Tháp, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai | 170.000.000 | 151.200.000 | 18.800.000 |
| 2960 | NGUYỄN KỲ | 20/12/1965 | Nam | Thôn Thanh Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 2961 | NGUYỄN LA VỚT | 29/06/1998 | Nam | Thôn Ô Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2962 | NGUYỄN LAI | 18/02/1971 | Nam | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2963 | NGUYỄN LÂM CẨM TÚ | 17/08/1990 | Nữ | 12, Tổ 11B, Khu phố Đông Thành, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 3.100.000.000 | 972.000.000 | 2.128.000.000 |
| 2964 | NGUYỄN LÂM TÙNG | 29/04/1992 | Nam | Thôn An Trạch, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 2965 | NGUYỄN LAN ANH | 21/12/1987 | Nữ | Số 337C Bạch Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội | 1.050.000.000 | 0 | 1.050.000.000 |
| 2966 | NGUYỄN LAN ĐÀI | 01/08/1993 | Nữ | TDP Quan Châu 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 42.000.000 | 308.000.000 |
| 2967 | NGUYỄN LAN HƯƠNG | 05/08/1987 | Nữ | Số nhà K374/2 Điện Biên Phủ, Tổ 53 Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 33.750.000 | 126.250.000 |
| 2968 | NGUYỄN LAN HƯƠNG | 10/05/1989 | Nữ | Tổ 13, Khu phố 6, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 462.000.000 | 138.000.000 |
| 2969 | NGUYỄN LAN HƯƠNG | 13/02/1993 | Nữ | Lô 15 TĐC 15 MBQH 1606, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá | 400.000.000 | 22.500.000 | 377.500.000 |
| 2970 | NGUYỄN LÊ ÁNH ĐÀO | 20/12/1964 | Nữ | K82/21 Phan Kế Bính, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 583.500.000 | 716.500.000 |
| 2971 | NGUYỄN LÊ BẢO NGỌC | 07/08/1996 | Nữ | 156/25 Hùng Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 700.000.000 | 666.000.000 | 34.000.000 |
| 2972 | NGUYỄN LÊ HOÀI MINH | 26/07/1984 | Nam | 151 Phan Thanh, Tổ 28 TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 88.200.000 | 191.800.000 |
| 2973 | NGUYỄN LÊ HOÀNG YẾN | 17/12/1994 | Nữ | K95/9C Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 2974 | NGUYỄN LÊ HỒNG RÔ | 28/02/1987 | Nữ | Tổ 48, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2975 | NGUYỄN LÊ HỒNG UYÊN | 10/11/1983 | Nữ | K249/H100/14 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 77.250.000 | 122.750.000 |
| 2976 | NGUYỄN LÊ HUYỀN TRANG | 03/01/1988 | Nữ | 251/81/6b Lê Quang Định, Khu phố 2, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh | 550.000.000 | 30.000.000 | 520.000 000 |
| 2977 | NGUYỄN LÊ MINH NGÂN | 14/11/1996 | Nữ | 44 ĐINH TIÊN HOÀNG, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 310.000.000 | 55.800.000 | 254.200.000 |
| 2978 | NGUYỄN LÊ NHẬT NGÂN | 25/10/1997 | Nữ | 02A Ngô Gia Tự, Tổ 7, khu phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 570.000.000 | 436.500.000 | 133.500.000 |
| 2979 | NGUYỄN LÊ NI NA | 15/08/1986 | Nữ | Tổ 59, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 208.500.000 | 491.500.000 |
| 2980 | NGUYỄN LÊ PHƯƠNG DUNG | 27/07/1989 | Nữ | 139 Đặng Vũ Hỷ, Tổ 39, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.220.000.000 | 142.900.000 | 2.077.100.000 |
| 2981 | NGUYỄN LÊ THÁI DƯƠNG | 29/07/1995 | Nam | 18/2/9 Trần Văn Ơn, Tổ 13, Khu Phố 10, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 22.500.000 | 157.500.000 |
| 2982 | NGUYỄN LÊ THỊ HƯƠNG | 07/02/1968 | Nữ | Tổ 4, Tổ dân phố Hữu Nghị, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2983 | NGUYỄN LÊ THỊ THANH VÂN | 02/09/1994 | Nữ | Tổ 51, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 97.500.000 | 52.500.000 |
| 2984 | NGUYỄN LÊ VI NA | 05/06/1995 | Nữ | 11 Hòa Mỹ 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 15.000.000 | 635.000.000 |
| 2985 | NGUYỄN LIÊN HÀ | 04/11/1995 | Nữ | số 16, ngõ 33, phố Tân Ấp, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2986 | NGUYỄN LIÊN THIỆN | 23/05/1988 | Nam | Căn 601, Toà E2 Tổ 82, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2987 | NGUYỄN LINH GIANG | 16/01/2001 | Nữ | 54 đường 18/8, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 2988 | NGUYỄN LONG HƯNG | 01/04/1988 | Nam | 90A/66 Nguyễn Tường Loan, phường An Biên, thành phố Hải Phòng | 520.000.000 | 310.500.000 | 209.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2989 | NGUYỄN LONG THẠNH | 01/10/1981 | Nam | THÔN 1, xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 2990 | NGUYỄN LƯƠNG | 01/06/1987 | Nam | 32 Thanh Lương 31, TDP Trung Lương 6, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 2991 | NGUYỄN LƯƠNG ANH TÂN | 17/01/1982 | Nam | 214 Lô F2 chung cư Nguyễn Thiện Thuật, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 162.000.000 | 138.000.000 |
| 2992 | NGUYỄN LƯƠNG GIANG | 31/10/1974 | Nam | 117/24 Đồng Kè, tổ 44, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 119.250.000 | 480.750.000 |
| 2993 | NGUYỄN LƯƠNG HOÀNG | 17/09/1992 | Nam | Thôn Lệ Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 489.750.000 | 1.010.250.000 |
| 2994 | NGUYỄN LƯƠNG KIM | 02/05/1975 | Nam | Tổ 32, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 228.000.000 | 172.000.000 |
| 2995 | NGUYỄN LƯU CẨM TÚ | 11/08/1986 | Nữ | P4C14 chung cư An Trung, 1122 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 174.450.000 | 375.550.000 |
| 2996 | NGUYỄN MAI DUYÊN | 22/03/1988 | Nữ | K338/3 Phan Châu Trinh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 2997 | NGUYỄN MAI TRÂM | 11/06/1995 | Nữ | 115 Hồ Văn Huê, khu phố 27, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 2998 | NGUYỄN MẠNH CƯỜNG | 25/10/1995 | Nam | TDP Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 157.000.000 | 110.790.000 | 46.210.000 |
| 2999 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | 28/03/1997 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 3000 | NGUYỄN MẠNH HÙNG | 11/11/1982 | Nam | Số nhà 68, đường Trần Cao Vân, Tổ 5, Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 42.000.000 | 158.000.000 |
| 3001 | NGUYỄN MẠNH THẮNG | 24/06/1984 | Nam | Tổ dân phố 9, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 1.900.000.000 | 171.500.000 | 1.728.500.000 |
| 3002 | NGUYỄN MẬU CHUNG | 10/10/1982 | Nam | Thôn Lao Mưng, xã Khâm Đức, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 108.000.000 | 392.000.000 |
| 3003 | NGUYỄN MINH | 22/10/1972 | Nam | 4/249 Trần Phú, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3004 | NGUYỄN MINH | 10/06/1972 | Nam | Tổ 5 Dương Lâm 2, xã Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 24.000.000 | 176.000.000 |
| 3005 | NGUYỄN MINH BỒN | 25/06/1977 | Nam | Số 42 Đường Nguyễn Phước Thái, Tổ Dân Phố Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3006 | NGUYỄN MINH CÔNG | 21/09/1988 | Nam | CĂN HỘ 1801, TÒA HH01B, KĐTM DƯƠNG NỘI,phường Dương Nội, thành phố Hà Nội | 600.000.000 | 252.000.000 | 348.000.000 |
| 3007 | NGUYỄN MINH ĐĂNG | 26/10/1981 | Nam | 62 Đường Phú Trung, Phú Trung 1, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3008 | NGUYỄN MINH DIỄN | 12/11/1978 | Nam | thôn Minh Châu, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3009 | NGUYỄN MINH ĐỨC | 20/11/1990 | Nam | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 3010 | NGUYỄN MINH ĐỨC | 30/06/1996 | Nam | 64 Mỹ Đa Tây 12, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 480.000.000 | 520.000.000 |
| 3011 | NGUYỄN MINH HIỀN | 07/03/1987 | Nam | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 210.000.000 | 78.300.000 | 131.700.000 |
| 3012 | NGUYỄN MINH HIẾU | 24/06/1990 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 77.700.000 | 122.300.000 |
| 3013 | NGUYỄN MINH HOÀNG | 23/02/1987 | Nam | 119 Phạm Cự Lượng, tổ 32, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3014 | NGUYỄN MINH HÙNG | 24/09/1992 | Nam | Thôn Bích Hà, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 412.000.000 | 155.340.000 | 256.660.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3015 | NGUYỄN MINH HÙNG | 15/03/1980 | Nam | Lô 60.B2-107, Tổ 66, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.900.000.000 | 2.179.000.000 | 721.000.000 |
| 3016 | NGUYỄN MINH HUY | 22/02/1984 | Nam | 165 Ngô Mây, Tổ 5, Khu phố 26, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 3017 | NGUYỄN MINH KHẢI | 23/01/1994 | Nam | Phước Hưng, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 3018 | NGUYỄN MINH KỲ | 01/08/1990 | Nam | TDP Vĩnh Nguyên, phường Phong Điền, thành phố Huế | 350.000.000 | 121.500.000 | 228.500.000 |
| 3019 | NGUYỄN MINH LỢI | 12/04/1981 | Nam | C384 khu phố Bình Hòa, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3020 | NGUYỄN MINH SÁNG | 18/12/1960 | Nam | B35 Đường 9 Khu dân cư Xây Dựng, phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 3021 | NGUYỄN MINH SỸ | 10/10/1996 | Nam | Tổ 4, khối phố Phú Đông, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3022 | NGUYỄN MINH TÂM | 17/04/1996 | Nam | 40/3 đường 147 khu phố 16, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 3023 | NGUYỄN MINH TÂM | 01/06/1980 | Nam | Tổ 2, Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 157.500.000 | 142.500.000 |
| 3024 | NGUYỄN MINH THUẬN | 20/08/1987 | Nam | Thôn Nam Phong, xã Tân Thanh, tỉnh Ninh Bình | 160.000.000 | 159.900.000 | 100.000 |
| 3025 | NGUYỄN MINH THUẬN | 04/10/2000 | Nam | Thôn Đại Điền Đông 1, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3026 | NGUYỄN MINH TIẾN | 15/07/2002 | Nam | Tổ 3, Khu phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 165.000.000 | 35.000.000 |
| 3027 | NGUYỄN MINH TRÍ | 02/01/1996 | Nam | 237 Lô E, Chung cư Xóm Đầm, Đường Hưng Phú, Khu phố 18, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3028 | NGUYỄN MINH TRÍ | 25/12/1992 | Nam | Phòng B809 Tòa nhà B khu nhà nhân viên Bim Group - khu phố Đường Bảo Dương Tơ, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang | 750.000.000 | 207.000.000 | 543.000.000 |
| 3029 | NGUYỄN MINH VÂN | 26/09/1962 | Nam | SỐ NHÀ 19/6, ĐƯỜNG ĐOÀN THỊ ĐIỂM, TỔ 3, KHU PHỐ 5, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 105.000.000 | 145.000.000 |
| 3030 | NGUYỄN MINH VƯƠNG | 02/08/1993 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 535.500.000 | 464.500.000 |
| 3031 | NGUYỄN MUSA KA RIM | 29/09/1994 | Nam | 46 Mỹ Khê 7, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3032 | NGUYỄN NGÔ HUYỀN PHƯƠNG | 20/05/1998 | Nữ | Tổ 5A, Thôn Kế Xuyên, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 122.850.000 | 367.150.000 |
| 3033 | NGUYỄN NGỌC BẢO | 26/08/1976 | Nam | Khu dân cư số 7, thôn Vĩnh Phú, xã Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 3034 | NGUYỄN NGỌC BẢO AN | 08/01/1985 | Nam | K297/H54/1 Nguyễn Phước Nguyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 54.000.000 | 396.000.000 |
| 3035 | NGUYỄN NGỌC BẢO UYÊN | 18/03/2004 | Nữ | K33/3 Lê Lai, tổ 25, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3036 | NGUYỄN NGỌC BÍCH | 06/12/1993 | Nữ | Khu Đường Nam, xãPhù Ninh, tỉnh Phú Thọ | 210.000.000 | 164.400.000 | 45.600.000 |
| 3037 | NGUYỄN NGỌC CƯỜNG | 26/10/1998 | Nam | 251 Dương Đình Nghệ, tổ 8 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 3038 | NGUYỄN NGỌC DŨNG | 20/10/1992 | Nam | Tổ 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 150.000.000 | 200.000.000 |
| 3039 | NGUYỄN NGỌC DŨNG | 01/09/1967 | Nam | 82 Mai Xuân Thưởng, Tổ 12, Khu phố 39, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 3040 | NGUYỄN NGỌC HÀ | 28/08/1980 | Nữ | Kiệt 112/18/5 Tôn Thất Thuyết, Tổ 11, Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3041 | NGUYỄN NGỌC HẢI | 06/09/1989 | Nam | Thôn Đại Hòa, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 50.250.000 | 199.750.000 |
| 3042 | NGUYỄN NGỌC HỒNG | 01/12/1992 | Nam | Số 368, Đường Nguyễn Trường Tộ, Khối Trung Thuận, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3043 | NGUYỄN NGỌC HỢP | 02/02/1967 | Nam | 18B Trương Quốc Dung, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3044 | NGUYỄN NGỌC HÙNG | 02/09/1961 | Nam | 251 Dương Đình Nghệ, Tổ 8, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.010.000.000 | 2.083.900.000 | 926.100.000 |
| 3045 | NGUYỄN NGỌC KIỀU TRANG | 08/02/2002 | Nữ | Số 58 Phan Trọng Tuệ, Tổ 42 HCN, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 0 | 230.000.000 |
| 3046 | NGUYỄN NGỌC LÊ DUNG | 23/12/2001 | Nữ | Tổ 24, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 3047 | NGUYỄN NGỌC LĨNH | 11/11/1982 | Nam | Tổ 6, khu phố 6, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 3048 | NGUYỄN NGỌC LONG | 30/06/1991 | Nam | 25a Bùi Huy Bích, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 148.500.000 | 201.500.000 |
| 3049 | NGUYỄN NGỌC MAI | 01/11/1999 | Nữ | 96-98 Trần Văn Kiểu, khu phố 11, phường Bình Phú, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3050 | NGUYỄN NGỌC MẪN CHÂU | 09/10/1998 | Nữ | Tổ 10, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3051 | NGUYỄN NGỌC MINH | 11/01/1991 | Nam | Tổ 13, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 3052 | NGUYỄN NGỌC MINH | 10/05/1985 | Nam | Thôn Quan Nam 6, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 74.250.000 | 225.750.000 |
| 3053 | NGUYỄN NGỌC NGÀ | 30/10/2001 | Nữ | Thôn An Hải, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 48.600.000 | 131.400.000 |
| 3054 | NGUYỄN NGỌC NHÂN | 22/03/1988 | Nam | K104/16 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3055 | NGUYỄN NGỌC NHƯ QUỲNH | 26/08/1992 | Nữ | 5A Lê Quý Đôn, TDP 4, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 4.260.000.000 | 1.431.375.000 | 2.828.625.000 |
| 3056 | NGUYỄN NGỌC PHI | 24/06/1977 | Nam | Thôn Triệu Đại, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 850.000.000 | 596.250.000 | 253.750.000 |
| 3057 | NGUYỄN NGỌC PHÚC | 08/04/2001 | Nam | Nhà thuê trọ ông Nguyễn Hà Đăng Khoa, Tổ 108, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 135.000.000 | 365.000.000 |
| 3058 | NGUYỄN NGỌC PHƯỢNG | 03/12/1999 | Nữ | 110/13/10 Phạm Hồng Thái, khu phố 19, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 364.000.000 | 134.640.000 | 229.360.000 |
| 3059 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG DUNG | 10/05/1996 | Nữ | 18 VŨ BẢO, TỔ 8, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 2.300.000.000 | 1.513.800.000 | 786.200.000 |
| 3060 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO | 22/11/2000 | Nữ | 2 Đường số 3, Khu phố 14, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 1.970.000.000 | 709.200.000 | 1.260.800.000 |
| 3061 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO | 24/10/1991 | Nữ | Số 46/17C Trần Văn Ơn, Khu phố 27, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3062 | NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO | 01/08/1982 | Nữ | K442/H30/2 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 660.000.000 | 156.000.000 | 504.000.000 |
| 3063 | NGUYỄN NGỌC QUANG | 06/10/1972 | Nam | Số nhà 275, đường Lê Duẩn, thôn Phong Giang, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 172.080.000 | 27.920.000 |
| 3064 | NGUYỄN NGỌC QUANG THẮNG | 02/06/2003 | Nam | K130/4 Ông Ích Khiêm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 139.500.000 | 160.500.000 |
| 3065 | NGUYỄN NGỌC TÂN | 06/10/1964 | Nam | Tổ 24, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 160.200.000 | 59.800.000 |
| 3066 | NGUYỄN NGỌC TÂN | 15/05/1974 | Nam | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.750.000 | 95.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3067 | NGUYỄN NGỌC THÀNH | 10/12/1976 | Nam | Căn hộ 17.18, tầng 17, toà BS8, khu dân cư và công viên Phước Thiện, 88 Phước Thiện, khu phố 6, phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 750.000.000 | 180.000.000 | 570.000.000 |
| 3068 | NGUYỄN NGỌC THANH DUYÊN | 31/03/1991 | Nữ | 35 Nguyễn Công Hoan, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3069 | NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN | 01/08/1996 | Nữ | SCH414 KA KĐTT An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 1.130.000.000 | 53.250.000 | 1.076.750.000 |
| 3070 | NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN | 12/04/1976 | Nữ | Tổ 5, Khu Phố 5, Phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 211.500.000 | 138.500.000 |
| 3071 | NGUYỄN NGỌC TRẦN | 25/12/1980 | Nam | 29 Ngô Quyền, Khu phố 1, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh | 900.000.000 | 479.100.000 | 420.900.000 |
| 3072 | NGUYỄN NGỌC TRÍ | 02/09/1990 | Nam | 28/5/2/1Trần Quốc Toản, Tổ dân phố 18, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 3073 | NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG | 30/12/2000 | Nam | 03 - 05 Quách Thị Trang, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 385.500.000 | 264.500.000 |
| 3074 | NGUYỄN NGỌC VÂN ANH | 25/07/2000 | Nữ | 340/69/03 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 3075 | NGUYỄN NGỌC VIỆN | 15/02/1964 | Nam | 09D Lê Trọng Tấn, tổ 07 phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 136.500.000 | 63.500.000 |
| 3076 | NGUYỄN NGỌC VỸ | 09/06/1970 | Nam | 11 đường Ngô Gia Khảm, tô 52B, khu vực 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 135.000.000 | 365.000.000 |
| 3077 | NGUYỄN NGUYỆN | 24/04/1990 | Nam | 7/3 Đỗ Quang, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 126.000.000 | 174.000.000 |
| 3078 | NGUYỄN NGUYỄN HOÀNG | 12/01/1998 | Nữ | 57 Huỳnh Thúc Kháng, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 162.000.000 | 288.000.000 |
| 3079 | NGUYỄN NGUYÊN SỸ | 15/11/1987 | Nam | 14/7 Đinh Tiên Hoàng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 3080 | NGUYỄN NHẬT CƯỜNG | 03/01/1975 | Nam | TỔ 45A, KHU PHỐ 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3081 | NGUYỄN NHẬT LINH | 27/10/1990 | Nam | 176 Trần Nhân Tông, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 52.500.000 | 1.147.500.000 |
| 3082 | NGUYỄN NHẬT NGUYÊN | 15/02/1991 | Nam | 02 Lê Lai, tổ 24, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 334.050.000 | 365.950.000 |
| 3083 | NGUYỄN NHẬT PHƯƠNG | 22/09/1994 | Nữ | 1072 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thành phố Huế | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 3084 | NGUYỄN NHẬT QUANG | 18/06/1994 | Nam | 375 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3085 | NGUYỄN NHO THANH VŨ | 04/07/1991 | Nam | 03 LƯƠNG KHẮC NINH, KHỐI PHỐ 3, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3086 | NGUYỄN NHƯ ÁNH | 15/12/2002 | Nam | Nhà trọ ông Đặng Hồng Quân, Thôn Phương Khê, xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng | 430.000.000 | 72.000.000 | 358.000.000 |
| 3087 | NGUYỄN NHƯ BỒN | 10/12/1978 | Nam | Số 52, đường Bàu Mạc 20, Tổ dân phố Quang Thành 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 2.650.000.000 | 1.190.880.000 | 1.459.120.000 |
| 3088 | NGUYỄN NHƯ HỒNG TUYẾN | 26/10/1983 | Nữ | Tổ 34 Hòn Chồng, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 3089 | NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG | 12/10/1992 | Nữ | Thôn Phú Phong, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 15.750.000 | 434.250.000 |
| 3090 | NGUYỄN NHƯ PHƯỢNG | 05/01/1988 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 870.000.000 | 251.250.000 | 618.750.000 |
| 3091 | NGUYỄN NHƯ QUANG | 10/07/1998 | Nam | Thôn Xuân Diệm, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3092 | NGUYỄN NHƯ SƠN | 30/10/1991 | Nam | Căn hộ W.03-02, Chung cư FPT Plaza 3, Lô B5-4 Đường Hoàng Minh Thắng, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.650.000.000 | 1.228.500.000 | 421.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3093 | NGUYỄN NHƯ THỦY | 13/04/1983 | Nữ | 19/7B Cầm Bá Thước, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000 | 143.250.000 | 656.750.000 |
| 3094 | NGUYỄN NHƯ TÍN | 20/05/1968 | Nam | 02 Mai An, tổ 9 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.100.000.000 | 15.000.000 | 2.085.000.000 |
| 3095 | NGUYỄN NINH HẢI | 24/08/1998 | Nam | 114 Lê Hữu Trác, tổ 39 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 538.000.000 | 162.000.000 |
| 3096 | NGUYỄN PHẠM ANH THƯ | 10/08/1990 | Nữ | 21 An Trung Đông 6, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 161.600.000 | 38.400.000 |
| 3097 | NGUYỄN PHẠM HOÀI ÂN | 26/04/1993 | Nam | Thôn Đại Phú, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3098 | NGUYỄN PHẠM HOÀNG MY | 04/01/1996 | Nữ | KHU PHỐ TRÀ QUANG BẮC, xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3099 | NGUYỄN PHẠM LAN TRINH | 20/11/1999 | Nữ | Số 558, đường Tôn Đản, Tổ 42, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.463.000.000 | 445.668.750 | 1.017.331.250 |
| 3100 | NGUYỄN PHẠM THẠCH THẢO | 27/12/1997 | Nữ | 474 Phan Châu Trinh, khối phố 1, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 |
| 3101 | NGUYỄN PHẠM THÙY NHIÊN | 22/10/1992 | Nữ | Số 16 Nguyễn Khắc Viện, Tổ 23B, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 404.400.000 | 195.600.000 |
| 3102 | NGUYỄN PHẠM TUẤN HÙNG | 19/02/1994 | Nam | 356 Tôn Đản, tổ 33, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3103 | NGUYỄN PHẠM TƯỜNG VI | 26/10/1984 | Nữ | Tổ 4, Túy Loan Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 480.000.000 | 920.000.000 |
| 3104 | NGUYỄN PHAN GIA HUY | 08/09/1999 | Nam | 29 CÔ BẮC, TỔ 19, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 3105 | NGUYỄN PHAN MINH THƯ | 20/02/2001 | Nữ | K120/02/02 Nguyễn Lương Bằng, tổ 11, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 66.600.000 | 303.400.000 |
| 3106 | NGUYỄN PHAN PHƯƠNG THẢO | 02/05/1989 | Nữ | 146 Nơ Trang Gưh, Tổ dân phố 3, Phường Thành Nhất, Đắk Lắk | 1.300.000.000 | 390.000.000 | 910.000.000 |
| 3107 | NGUYỄN PHAN THANH TÙNG | 21/12/1988 | Nam | Số nhà 24 kiệt 1065 đường Nguyễn Tất Thành, TDP 1, phường Phú Bài, thành phố Huế | 350.000.000 | 18.750.000 | 331.250.000 |
| 3108 | NGUYỄN PHAN TIẾN DŨNG | 10/01/1994 | Nam | 4 Đa Mặn 3, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3109 | NGUYỄN PHI CƯỜNG | 10/05/1976 | Nam | Khu căn hộ ECOHOME, số nhà 15 đường Nguyễn Duy, Tổ dân phố Diêm Bình, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 1.050.000.000 | 0 | 1.050.000.000 |
| 3110 | NGUYỄN PHI HÙNG | 19/09/1952 | Nam | THÔN PHỐ LẠI, xã Hiếu Giang, Quảng Trị | 891.000.000 | 769.160.000 | 121.840.000 |
| 3111 | NGUYỄN PHÒN | 17/11/1962 | Nam | Thôn 5, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3112 | NGUYỄN PHÚ HIỆP | 06/05/1993 | Nam | 162 Vũ Quỳnh, tổ 55, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 78.300.000 | 371.700.000 |
| 3113 | NGUYỄN PHÚ LỢI | 01/11/1957 | Nam | Tổ 7, Tổ dân phố Hữu Nghị, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3114 | NGUYỄN PHÚ LONG | 15/09/1990 | Nam | K152/11 Đường 2/9, Tổ dân phố số 04 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3115 | NGUYỄN PHÚC | 12/06/1979 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 183.900.000 | 6.100.000 |
| 3116 | NGUYỄN PHÚC ANH | 17/12/1997 | Nữ | 99/22 Nguyễn Khuyến, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 3117 | NGUYỄN PHÚC BẢO HÂN | 10/08/2003 | Nữ | 36 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 180.000.000 | 220.000.000 |
| 3118 | NGUYỄN PHÚC HÀO | 02/03/1992 | Nam | Tổ dân phố 2,xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3119 | NGUYỄN PHÚC TÀI | 27/02/2001 | Nam | Ấp 5 Biển B, xã Đông Thái, tỉnh An Giang | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3120 | NGUYỄN PHÚC THIỆN | 12/08/1998 | Nam | k37/6 Nguyễn Thiện Kế, Tổ 32, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 49.500.000 | 100.500.000 |
| 3121 | NGUYỄN PHƯỚC AN | 21/07/1975 | Nam | 91/6 Tôn Đản, Tổ 22, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 98.700.000 | 371.300.000 |
| 3122 | NGUYỄN PHƯỚC ANH | 31/08/1988 | Nam | 66 Bàu Làng, TỔ 52 (26TKĐ) Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 205.500.000 | 144.500.000 |
| 3123 | NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐỨC | 06/03/2005 | Nam | 16 Hàm Nghi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3124 | NGUYỄN PHƯỚC HẢY | 08/04/1987 | Nam | K64/14 Nguyễn Duy Hiệu, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 757.500.000 | 492.500.000 |
| 3125 | NGUYỄN PHƯỚC LỘC | 07/05/1991 | Nam | 2/12D/AB, Tổ 1, Ấp Long Sơn, xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3126 | NGUYỄN PHƯỚC NHẬT QUANG | 18/01/1997 | Nam | 14/120 Phan Bội Châu, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 774.000.000 | 476.640.000 | 297.360.000 |
| 3127 | NGUYỄN PHƯỚC PHONG TOÀN | 01/12/1989 | Nam | Tổ 4, thôn Mỹ Nam, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 60.000.000 | 590.000.000 |
| 3128 | NGUYỄN PHƯỚC QUANG | 22/04/1983 | Nam | 253 Nguyễn Hiển Lê, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.140.000.000 | 18.000.000 | 1.122.000.000 |
| 3129 | NGUYỄN PHƯỚC QUÝ | 25/06/1991 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 225.000.000 | 75.000.000 |
| 3130 | NGUYỄN PHƯỚC TOÀN | 20/03/1978 | Nam | kiệt 150/18 Hàm Nghi, khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 427.500.000 | 172.500.000 |
| 3131 | NGUYỄN PHƯỚC VIỄN | 01/03/1992 | Nam | Thôn Bích Hà, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 175.500.000 | 574.500.000 |
| 3132 | NGUYỄN PHƯỢNG CHI | 15/07/1995 | Nữ | Số 4, C1 tập thể Quân Đội, tổ dân phố số 18 Mai Dịch, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 42.000.000 | 458.000.000 |
| 3133 | NGUYỄN PHƯƠNG THẠCH THẢO | 23/10/2003 | Nữ | K311/28 đường Trường Chinh, tổ dân phố Tân An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3134 | NGUYỄN PHƯƠNG THÀNH ĐẠT | 15/05/1994 | Nam | Số 309/5A Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3135 | NGUYỄN QUÂN | 12/02/1971 | Nam | TDP Phổ Vinh, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 3136 | NGUYỄN QUANG | 03/02/1961 | Nam | Thôn Tiên Lộc, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 3137 | NGUYỄN QUANG | 19/02/1971 | Nam | Khu vực 5, thôn Đại An Khê, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3138 | NGUYỄN QUANG CẢNH | 20/08/1996 | Nam | Thôn Tân Hóa Bắc, Cát Hanh, xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3139 | NGUYỄN QUẢNG CHÍNH | 02/09/1997 | Nam | Thôn Vĩnh Thành, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 3140 | NGUYỄN QUANG ĐẠO | 18/07/1987 | Nam | P105-B3, Thành Công, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3141 | NGUYỄN QUANG ĐẠT | 14/09/1993 | Nam | KQH Bắc Hương Sơ (Khu vực 1), phường Hương An, Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3142 | NGUYỄN QUANG ĐỨC | 08/01/2001 | Nam | Tổ dân phố Thọ Tân, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3143 | NGUYỄN QUANG DUY | 30/09/2001 | Nam | 91 Lư Giang, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 122.400.000 | 47.600.000 |
| 3144 | NGUYỄN QUANG HIỂN | 05/11/1973 | Nam | Tổ 2, Khối Ngọc Thành, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3145 | NGUYỄN QUANG HÒA | 03/11/1976 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3146 | NGUYỄN QUANG HOÀNG | 06/10/1988 | Nam | 139/2 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.000.000.000 | 450.000.000 | 2.550.000.000 |
| 3147 | NGUYỄN QUANG HÙNG | 17/12/2001 | Nam | F9-A5, Block A, Chung cư Homyland Riverside, Khu phố 4, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh | 1.200.000.000 | 369.000.000 | 831.000.000 |
| 3148 | NGUYỄN QUANG HUY | 31/10/1989 | Nam | 407/9 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 129.000.000 | 71.000.000 |
| 3149 | NGUYỄN QUANG HUY | 14/06/1995 | Nam | Căn hộ số 1403 tại chung cư số 6 ngách 51 ngõ 15 đường Ngọc Hồi, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3150 | NGUYỄN QUANG KHỎE | 20/07/1990 | Nam | Tổ 11, thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 373.500.000 | 176.500.000 |
| 3151 | NGUYỄN QUANG LÂM | 22/06/1970 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 261.000.000 | 539.000.000 |
| 3152 | NGUYỄN QUANG NHÂN | 01/10/1987 | Nam | 165c đường Linh Trung, khu phố 15, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3153 | NGUYỄN QUANG PHÒNG | 08/07/1978 | Nam | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 129.000.000 | 71.000.000 |
| 3154 | NGUYỄN QUANG PHÚC | 04/04/1948 | Nam | Xóm Văn Đồng, xã Bạch Hà, tỉnh Nghệ An | 470.000.000 | 116.700.000 | 353.300.000 |
| 3155 | NGUYỄN QUANG THÀNH | 09/09/1987 | Nam | 30 Đặng Như Lâm, tổ 2T phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 3156 | NGUYỄN QUANG THIÊN | 08/08/1996 | Nam | 43/10 Thủy Xương, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 450.000.000 | 151.000.000 | 299.000.000 |
| 3157 | NGUYỄN QUANG TIẾN | 07/03/1996 | Nam | Thôn Phú Liêu, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 199.800.000 | 200.000 |
| 3158 | NGUYỄN QUANG VINH | 10/11/1996 | Nam | Thôn 4, xã Bắc Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3159 | NGUYỄN QUÍ ĐỨC | 31/03/1992 | Nam | 150 Trần Hưng Đạo, tổ 26, khu vực 5, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 3160 | NGUYỄN QUỐC ANH | 09/08/1990 | Nam | 1/79 NGÕ CẨM VĂN, QUAN THỔ 1, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội | 350.000.000 | 256.500.000 | 93.500.000 |
| 3161 | NGUYỄN QUỐC BẢN | 27/04/2000 | Nam | 65 Bàu Gia Thượng 3, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 592.500.000 | 707.500.000 |
| 3162 | NGUYỄN QUỐC BẢO | 13/11/1996 | Nam | 132 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 3163 | NGUYỄN QUỐC CƯỜNG | 29/05/1985 | Nam | 45 Nguyễn Phúc Thái, phường Kim Long, Tp Huế | 500.000.000 | 168.000.000 | 332.000.000 |
| 3164 | NGUYỄN QUỐC GIA | 01/10/1951 | Nam | Xóm 2, Tổ 21, phường Định Công, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3165 | NGUYỄN QUỐC HIỀN | 09/11/1995 | Nam | 410/4 Bạch Đằng, Tổ 34, Khu phố 28, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3166 | NGUYỄN QUỐC LẬP | 06/10/1996 | Nam | Tổ 48, Khu Phố 9A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 3167 | NGUYỄN QUỐC LUẬT | 11/02/1990 | Nam | SỐ 45/29 ĐƯỜNG PHAN TỨ, TỔ 26, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.315.000.000 | 976.450.000 | 1.338.550.000 |
| 3168 | NGUYỄN QUỐC PHÚ | 24/08/1992 | Nam | số 45 Đậu Quang Lĩnh, TDP Trung Lương 6, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 138.900.000 | 41.100.000 |
| 3169 | NGUYỄN QUỐC TÀI | 01/06/1994 | Nam | Thôn Măng Tố, xã Bảo Lâm 3, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3170 | NGUYỄN QUỐC THẮNG | 01/07/1972 | Nam | Đường Huỳnh Thúc Kháng, Tổ 8, Khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 320.000.000 | 51.000.000 | 269.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3171 | NGUYỄN QUỐC THỊNH | 05/10/1969 | Nam | Tổ 48, Khu Phố 9A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.150.000.000 | 337.500.000 | 812.500.000 |
| 3172 | NGUYỄN QUỐC TÍN | 06/03/1994 | Nam | TỔ 11, KHỐI THANH NAM, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 3173 | NGUYỄN QUỐC TRỊ | 19/07/1995 | Nam | Số 39 An Thượng 2, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 256.500.000 | 193.500.000 |
| 3174 | NGUYỄN QUỐC TUẤN | 01/10/1994 | Nam | 81 Duy Tân, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3175 | NGUYỄN QUỐC TUẤN | 21/12/1995 | Nam | Tổ Dân Phố Nông Nghiệp, xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3176 | NGUYỄN QUỐC VIỆT | 20/12/1992 | Nam | Thôn Tiền Thắng, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3177 | NGUYỄN QUỐC VIỆT | 16/03/1992 | Nam | Khu phố 5, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3178 | NGUYỄN QUÝ | 25/09/1952 | Nam | Số nhà 534 đường Lê Duẩn, Tổ dân phố Đông Lương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 172.000.000 | 328.000.000 |
| 3179 | NGUYỄN QUÝ HỢI | 09/07/1959 | Nam | Buôn Knir, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3180 | NGUYỄN QUÝ VỸ | 05/01/1960 | Nam | Buôn Knir, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3181 | NGUYỄN QUỲNH LIÊN | 13/03/1992 | Nữ | Căn hộ U2.11.15 Tầng 11 Block Uranus KDCTMHH Khải Vy Q7 Saigon riverside complex khu phố 21, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 255.250.000 | 144.750.000 |
| 3182 | NGUYỄN QUỲNH NHƯ | 22/10/1996 | Nữ | K75/H12/14 Đồng Kè, Tổ 45, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 162.900.000 | 87.100.000 |
| 3183 | NGUYỄN QUỲNH NHƯ | 04/12/1995 | Nữ | TỔ 38 CỤM 6, phường Phú Thượng, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3184 | NGUYỄN QUỲNH NHƯ | 07/11/1992 | Nữ | 48-50 Trường Chinh, Tổ 8, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.714.000.000 | 552.000.000 | 1.162.000.000 |
| 3185 | NGUYỄN SONG TRỊNH TÚ | 29/03/1984 | Nữ | SỐ NHÀ K458/44, ĐƯỜNG ÔNG ÍCH KHIÊM, TỔ 15VT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 3186 | NGUYỄN SONG TRƯỜNG | 10/09/1994 | Nam | 17 Đà Sơn 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3187 | NGUYỄN SONG VÂN ANH | 05/02/1994 | Nữ | K222A/8 đường Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 120.000.000 | 480.000.000 |
| 3188 | NGUYỄN SỚT | 01/02/1962 | Nam | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 3189 | NGUYỄN SỸ PHƯƠNG | 13/02/1987 | Nam | TỔ 45, KHU VỰC 14, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 3190 | NGUYỄN TAM HÁT | 01/10/1957 | Nam | Phong Lục, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3191 | NGUYỄN TÂM KHOA | 04/04/1973 | Nam | Thôn Mai Đông, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 94.500.000 | 355.500.000 |
| 3192 | NGUYỄN TÂM TRÚC | 07/08/1996 | Nữ | Ấp Bình Đại, xã Bình Đại, tỉnh Vĩnh Long | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3193 | NGUYỄN TẤN ĐỐI | 04/08/1952 | Nam | Căn hộ số 3112, tầng 31 Toà nhà OC2A khu Bãi Dương, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3194 | NGUYỄN TẤN DU | 16/09/1992 | Nam | 25 Phan Tòng, Tổ 186, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 120.000.000 | 80.000.000 |
| 3195 | NGUYỄN TẤN DŨNG | 02/12/1970 | Nam | 184 Phạm Cự Lượng, tổ 24 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 1.845.000.000 | 305.000.000 |
| 3196 | NGUYỄN TẤN HUẤN | 29/12/1993 | Nam | Thôn Long Thành, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 72.000.000 | 88.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3197 | NGUYỄN TÂN KHÁNH | 02/02/1991 | Nam | K80/23 Lê Hữu Trác, tổ 37 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 1.378.500.000 | 621.500.000 |
| 3198 | NGUYỄN TÂN MỘC | 16/08/1992 | Nam | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 226.000.000 | 124.000.000 |
| 3199 | NGUYỄN TÂN NGỌ | 22/10/1990 | Nam | Thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 23.250.000 | 126.750.000 |
| 3200 | NGUYỄN TÂN PHONG | 17/09/1990 | Nam | 84 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.800.000.000 | 2.192.150.000 | 607.850.000 |
| 3201 | NGUYỄN TÂN PHÚ | 01/11/1992 | Nam | K59/14 Tăng Bạt Hổ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 525.000.000 | 216.000.000 | 309.000.000 |
| 3202 | NGUYỄN TÂN PHƯỚC | 27/10/1994 | Nam | Thôn Thành Trung, phuòng Hoà Châu, thành phố Huế | 400.000.000 | 118.500.000 | 281.500.000 |
| 3203 | NGUYỄN TÂN QUẢNG | 15/09/1981 | Nam | Thôn Hữu Lâm, xã Tiên Phước. thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3204 | NGUYỄN TÂN QUỐC | 25/10/1993 | Nam | Số 31 Lê Quang Đạo, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.590.000.000 | 1.536.000.000 | 54.000.000 |
| 3205 | NGUYỄN TĂNG CƯỜNG | 18/11/1957 | Nam | 131 Phạm Phú Tiết, Tổ 01, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 3206 | NGUYỄN THÁI BÌNH | 05/03/1990 | Nam | Tòa CT5, Căn hộ CH15. 15, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 302.700.000 | 197.300.000 |
| 3207 | NGUYỄN THÁI CHUNG | 23/06/1980 | Nam | 29A Ba Đình, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 3208 | NGUYỄN THÁI HỌC | 04/03/1998 | Nam | 34 Thanh Tân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 3209 | NGUYỄN THÁI HƯNG | 26/02/1942 | Nam | 87 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 850.000.000 | 509.100.000 | 340.900.000 |
| 3210 | NGUYỄN THÁI HƯNG | 20/06/1988 | Nam | XÓM KIỀU TÂN, THÔN KIỀU AN, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 510.000.000 | 358.200.000 | 151.800.000 |
| 3211 | NGUYỄN THÂN | 26/04/1968 | Nam | Tổ 4, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 48.000.000 | 152.000.000 |
| 3212 | NGUYỄN THẮNG | 10/05/1964 | Nam | 64 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 155.400.000 | 264.600.000 |
| 3213 | NGUYỄN THẠNH | 01/06/1964 | Nam | 70 Nguyễn Phước Thái, TDP Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150 000.000 |
| 3214 | NGUYỄN THÀNH AN | 30/03/1991 | Nam | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3215 | NGUYỄN THANH BÀY | 07/07/1997 | Nam | Tổ dân phố Phong Phú, phường Phong Dinh, thành phố Huế | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 3216 | NGUYỄN THÀNH CẢM | 24/07/1982 | Nam | Thôn 8, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 3217 | NGUYỄN THÀNH CẢM | 15/03/1985 | Nam | Thôn Phúc Thanh, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 115.200.000 | 34.800.000 |
| 3218 | NGUYỄN THANH CHÂU | 17/11/1991 | Nam | Thôn Hà Kiều, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 3219 | NGUYỄN THANH CHIÊN | 02/10/1998 | Nam | K50/10C Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 3220 | NGUYỄN THÀNH CHUNG | 15/09/1993 | Nam | Thôn Tài Lương, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3221 | NGUYỄN THÀNH CÔNG | 10/08/1987 | Nam | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 154.800.000 | 95.200.000 |
| 3222 | NGUYỄN THANH CƯỜNG | 05/01/1988 | Nam | Nhà trọ Nguyễn Văn Thị, số 191/27/2 đường N11, tổ 20, khu 3, xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3223 | NGUYỄN THANH DANH | 05/01/1986 | Nam | Tổ 7, khu vực 2, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 405.000.000 | 395.000.000 |
| 3224 | NGUYỄN THÀNH ĐẠT | 12/08/1997 | Nam | K83/3 Huỳnh Ngọc Huệ, Tổ 38, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 3225 | NGUYỄN THANH DIỄM | 11/08/2004 | Nữ | Xóm Long Nam, Thôn Tăng Long, xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 25.500.000 | 124.500.000 |
| 3226 | NGUYỄN THANH DIỄM | 20/11/1999 | Nam | Xóm Cửu Viễn, Thôn Cửu Thành, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3227 | NGUYỄN THÀNH ĐÔ | 02/05/1983 | Nam | Tổ 8, Khu phố 12, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 950.000.000 | 177.000.000 | 773.000.000 |
| 3228 | NGUYỄN THANH ĐÔNG | 14/10/1978 | Nam | Tổ 12, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.750.000.000 | 1.044.000.000 | 706.000.000 |
| 3229 | NGUYỄN THÀNH ĐỨC | 01/03/1990 | Nam | 09 Cổ Mân Cúc 4, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 195.000.000 | 5.000.000 |
| 3230 | NGUYỄN THÀNH DŨNG | 01/07/1967 | Nam | 18 VŨ BẢO, TỔ 8, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 6.860.000.000 | 6.413.400.000 | 446.600.000 |
| 3231 | NGUYỄN THANH DƯƠNG | 23/09/1988 | Nam | Tổ dân phố Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 3232 | NGUYỄN THÀNH DUY | 03/08/1996 | Nam | 164 Lê Thanh Nghị, Tổ 70, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 79.500.000 | 90.500.000 |
| 3233 | NGUYỄN THÀNH DUY | 14/09/1990 | Nam | Tổ 9, Kp6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 297.300.000 | 152.700.000 |
| 3234 | NGUYỄN THÀNH DUY | 12/10/1994 | Nam | Tổ 4, thôn Phú Đông, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 205.000.000 | 104.850.000 | 100.150.000 |
| 3235 | NGUYỄN THANH DUYÊN | 09/04/1990 | Nữ | TDP Phước Lý 3, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 130.500.000 | 169.500.000 |
| 3236 | NGUYỄN THANH GIỚI | 23/06/1968 | Nam | 30/2 Ngô Đức Đệ, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3237 | NGUYỄN THANH HÀ | 05/05/1972 | Nam | 134 Trần Phú, Tổ 08, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.500.000.000 | 0 | 2.500.000.000 |
| 3238 | NGUYỄN THANH HÀ | 31/03/1999 | Nữ | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.750.000.000 | 56.250.000 | 1.693.750.000 |
| 3239 | NGUYỄN THANH HẢI | 29/12/2003 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 160.000.000 | 72.750.000 | 87.250.000 |
| 3240 | NGUYỄN THANH HẢI | 20/02/1972 | Nam | Số nhà 2, ngách 43, ngõ 352 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3241 | NGUYỄN THANH HẰNG | 15/07/1990 | Nữ | Thôn Khê Nữ, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội | 210.000.000 | 75.600.000 | 134.400.000 |
| 3242 | NGUYỄN THANH HẰNG | 10/12/1998 | Nữ | Thôn Lâm Yên, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 93.300.000 | 156.700.000 |
| 3243 | NGUYỄN THANH HIỀN | 20/09/1981 | Nam | Tổ 19, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 300.000.000 | 100.000.000 |
| 3244 | NGUYỄN THANH HIỀN | 10/11/1997 | Nữ | 100 Huỳnh Tấn Phát, Tổ 72, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 510.000.000 | 77.000.000 | 433.000.000 |
| 3245 | NGUYỄN THANH HOÀNG | 07/03/1994 | Nam | TỔ 10, THÔN TÚ NGỌC, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3246 | NGUYỄN THANH HỘI | 18/09/1983 | Nam | Tổ 64, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3247 | NGUYỄN THANH HỒNG | 30/09/1963 | Nữ | Số 67 Bãi Sậy, Tổ 3, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 3248 | NGUYỄN THANH HÙNG | 07/08/1964 | Nam | Tổ 2, Khóm An Thạnh B, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp | 1.650.000.000 | 895.500.000 | 754.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3249 | NGUYỄN THANH HÙNG | 03/01/1994 | Nam | Tổ 8 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 123.000.000 | 77.000.000 |
| 3250 | NGUYỄN THANH HƯƠNG | 01/11/1983 | Nữ | 703 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 225.000.000 | 75.000.000 |
| 3251 | NGUYỄN THANH KHƯƠNG | 08/03/2000 | Nam | Thôn Tà Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 198.000.000 | 22.000.000 |
| 3252 | NGUYỄN THANH LÂM | 20/08/1983 | Nam | K402/17 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 |
| 3253 | NGUYỄN THANH LIÊM | 10/06/2000 | Nam | 579/5 LẠC LONG QUÂN, TỔ 9, KHU PHỐ 4, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 142.500.000 | 57.500.000 |
| 3254 | NGUYỄN THANH LIÊM | 24/07/1960 | Nam | Tổ 3, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên | 1.400.000.000 | 519.000.000 | 881.000.000 |
| 3255 | NGUYỄN THÀNH LONG | 15/10/1975 | Nam | Tổ 80, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 495.000.000 | 55.000.000 |
| 3256 | NGUYỄN THANH LUÂN | 30/12/1991 | Nam | 44 Lê Văn Hưng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 950.000.000 | 225.000.000 | 725.000.000 |
| 3257 | NGUYỄN THÀNH LUÂN | 27/12/1992 | Nam | 55 Nguyễn Hồng, tổ 11, phố Hòa Khê, p Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 95.400.000 | 64.600.000 |
| 3258 | NGUYỄN THÀNH LUÂN | 20/04/1987 | Nam | TDP Quan Nam 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3259 | NGUYỄN THÀNH MINH | 06/12/1962 | Nam | K391/11 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3260 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 01/03/1985 | Nam | Xóm 1B, Thôn Phụng Sơn, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 432.000.000 | 218.000.000 |
| 3261 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 19/10/1984 | Nam | 13/2/314 Bùi Thị Xuân, Phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 360.000.000 | 202.500.000 | 157.500.000 |
| 3262 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 07/11/1995 | Nam | K113/H15/5 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 174.000.000 | 376.000.000 |
| 3263 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 28/04/1995 | Nam | Tổ dân phố số 02, xã Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3264 | NGUYỄN THÀNH NHÂN | 06/01/1995 | Nam | K96/01 Điên Biên Phủ, Tổ 36, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 670.000.000 | 228.300.000 | 441.700.000 |
| 3265 | NGUYỄN THÀNH NHƠN | 12/10/1952 | Nam | 235 Nguyễn Duy Trinh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 123.000.000 | 27.000.000 |
| 3266 | NGUYỄN THÀNH PHÚ THỊNH | 14/03/2003 | Nam | 2 Đường số 3, Khu phố 14, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 3.020.000.000 | 2.311.200.000 | 708.800.000 |
| 3267 | NGUYỄN THANH QUÂN | 11/12/1991 | Nam | 100 Nguyễn Tri Phương, khu phố 24,phường Tam Thắng,thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 72.360.000 | 77.640.000 |
| 3268 | NGUYỄN THÀNH QUÂN | 03/04/1975 | Nam | 138 Lê Tấn Trung, Tổ 76, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 3.648.000.000 | 806.700.000 | 2.841.300.000 |
| 3269 | NGUYỄN THANH QUẢNG | 02/04/1988 | Nam | Khu đô thị Hoà Quý, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 3270 | NGUYỄN THANH QUỐC | 26/03/1980 | Nam | 115 Dương Trí Trạch, Tổ 94, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 3271 | NGUYỄN THANH SANG | 05/03/1986 | Nam | 108/19 Hẽm 108, Đường Cầu Đình, Khu Phố 7, phường Long Phước, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 3272 | NGUYỄN THÀNH SAU | 29/01/1993 | Nam | Thôn 2, xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 84.000.000 | 266.000.000 |
| 3273 | NGUYỄN THANH SƠN | 21/07/1986 | Nam | K12/18 Lưu Quang Thuận, tổ 47 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 3274 | NGUYỄN THANH SƠN | 28/11/1964 | Nam | K105/24 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thành phố Huế | 350.000.000 | 30.000.000 | 320.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3275 | NGUYỄN THANH TÂM | 28/03/1978 | Nam | Nhà Ông Lê Phú Lâm, tổ 120, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 81.000.000 | 319.000.000 |
| 3276 | NGUYỄN THÀNH TÂM | 13/07/1993 | Nam | K02/H16/12 Văn Cao,Tổ 19 Vĩnh Trung (Tổ 21VT), phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.945.000.000 | 313.500.000 | 1.631.500.000 |
| 3277 | NGUYỄN THANH TÂN | 28/03/1984 | Nam | Khu phố 21, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 700.000.000 | 22.500.000 | 677.500.000 |
| 3278 | NGUYỄN THÀNH TÂY | 23/11/1988 | Nam | Thôn 8, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng | 1.500.000.000 | 978.000.000 | 522.000.000 |
| 3279 | NGUYỄN THÀNH THI | 30/03/1968 | Nam | 163 Lê Đại Hành, tổ 13, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 384.750.000 | 515.250.000 |
| 3280 | NGUYỄN THANH THIÊN | 20/05/1993 | Nam | 1414/33/4 Lê Đức Thọ, Khu phố 56, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3281 | NGUYỄN THANH THÚY | 02/12/1971 | Nữ | 25/12 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3282 | NGUYỄN THANH THÚY | 13/08/2005 | Nữ | XÓM HỮU ĐỨC, THÔN TÂN HÒA, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3283 | NGUYỄN THANH TRÍ | 20/08/1981 | Nam | Lô 72.B2-139, Tổ 66, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 440.000.000 | 21.750.000 | 418.250.000 |
| 3284 | NGUYỄN THANH TRONG | 02/02/1984 | Nam | Tổ 12, Ấp 5, xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp | 430.000.000 | 243.300.000 | 186.700.000 |
| 3285 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | 01/02/1989 | Nam | TỔ 9, THÔN LONG BÌNH, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 11.250.000 | 888.750.000 |
| 3286 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | 24/07/1994 | Nam | Số 23 Trường Thi 2, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 30.000.000 | 420.000.000 |
| 3287 | NGUYỄN THANH TRƯỜNG | 23/11/1991 | Nam | 281 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 82.500.000 | 217.500.000 |
| 3288 | NGUYỄN THANH TÚ | 05/08/1993 | Nam | KHU PHỐ DIÊM TIÊU, xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3289 | NGUYỄN THANH TÚ | 13/02/1996 | Nam | Căn 1110 B1 chung cư Sky Central 176 Định Công, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 3290 | NGUYỄN THÀNH TÚ | 01/04/1993 | Nam | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 186.000.000 | 14.000.000 |
| 3291 | NGUYỄN THANH TÙNG | 19/05/1994 | Nam | 55 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 234.000.000 | 566.000.000 |
| 3292 | NGUYỄN THANH TÙNG | 06/06/1990 | Nam | Số 451 đường Thiên Lôi, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3293 | NGUYỄN THANH VĨ | 23/12/1997 | Nam | Đội 12, Thôn Mỹ Phước, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 15.750.000 | 194.250.000 |
| 3294 | NGUYỄN THÀNH VINH | 25/09/1998 | Nam | Khối phố Phong Lục, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3295 | NGUYỄN THÀNH VŨ | 10/10/1997 | Nam | 163 Lê Đại Hành, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 720.000.000 | 240.000.000 | 480.000.000 |
| 3296 | NGUYỄN THANH XUÂN HIẾU | 04/11/1983 | Nữ | 72/4 Trịnh Tố Tâm, Tổ dân phố 7 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 1.400.000.000 | 85.500.000 | 1.314.500.000 |
| 3297 | NGUYỄN THẢO LY | 01/01/2002 | Nữ | 90 Lê Hiến Mai, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 73.500.000 | 76.500.000 |
| 3298 | NGUYỄN THẾ HOÀNG | 22/06/1988 | Nam | Thôn Đông Nam, xã Đại Lãnh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 |
| 3299 | NGUYỄN THẾ HUY | 02/08/1993 | Nam | Thôn Đông Nam, xã Đại Lãnh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 321.600.000 | 278.400.000 |
| 3300 | NGUYỄN THẾ NHÂN | 25/08/1964 | Nam | 22 Hoàng Tăng Bí, Tổ 80, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 96.300.000 | 233.700.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3301 | NGUYỄN THẾ NHÂN | 21/06/1983 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 45.000.000 | 1.255.000.000 |
| 3302 | NGUYỄN THẾ THIỆN | 22/10/1964 | Nam | Tổ 15B, Khu phố 23, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 324.900.000 | 325.100.000 |
| 3303 | NGUYỄN THẾ TUÂN | 25/09/1993 | Nam | Thôn Đông Lãnh, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3304 | NGUYỄN THỊ ÁI | 18/06/1972 | Nữ | Thôn Plei Kần, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi | 2.000.000.000 | 319.500.000 | 1.680.500.000 |
| 3305 | NGUYỄN THỊ ÁI CHI | 10/01/1984 | Nữ | 389 Quang Trung, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 100.000.000 | 4.500.000 | 95.500.000 |
| 3306 | NGUYỄN THỊ ÁI HOA | 10/05/1983 | Nữ | 561 ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH, KV AN NGÃI, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3307 | NGUYỄN THỊ ÁI KHUYÊN | 25/08/1989 | Nữ | 558 Tôn Đản, TDP Phước Tường 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 375.000.000 | 213.300.000 | 161.700.000 |
| 3308 | NGUYỄN THỊ ÁI LINH | 28/05/1959 | Nữ | Số 28B Ngõ 84 Võ Thị Sáu, phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội | 2.462.000.000 | 1.437.210.000 | 1.024.790.000 |
| 3309 | NGUYỄN THỊ ÁI MINH | 18/09/1980 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3310 | NGUYỄN THỊ ÁI NGHĨA | 02/06/1985 | Nữ | 52 Bàu Mạc 20, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 391.500.000 | 108.500.000 |
| 3311 | NGUYỄN THỊ ÁI VÂN | 06/10/1991 | Nữ | Căn hộ 1704A, Tòa HH1, khu Ninh Kiều, TDP Tràng An, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 187.200.000 | 12.800.000 |
| 3312 | NGUYỄN THỊ AN KHÁNH | 29/08/1984 | Nữ | Tổ 4, Hòa Tây, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3313 | NGUYỄN THỊ ANH | 10/04/1990 | Nữ | TDP Nam Ô 2, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 1.800.000.000 | 120.000.000 | 1.680.000.000 |
| 3314 | NGUYỄN THỊ ANH CHI | 18/03/1991 | Nữ | Số 38 Bùi Công Trừng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 198.000.000 | 102.000.000 |
| 3315 | NGUYỄN THỊ ÁNH HỒNG | 15/02/1988 | Nữ | 164 Mạc Đĩnh Chi, Tổ Dân Phố 3, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3316 | NGUYỄN THỊ ÁNH LAN | 10/06/1987 | Nữ | Thôn Đại Đồng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3317 | NGUYỄN THỊ ANH LÀNH | 23/06/1990 | Nữ | TỔ 23B, KHU PHỐ 5,phường Quy Nhơn,tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 3318 | NGUYỄN THỊ ÁNH LINH | 20/05/1982 | Nữ | Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 135.000.000 | 215.000.000 |
| 3319 | NGUYỄN THỊ ÁNH LOAN | 04/12/1980 | Nữ | Dương Sơn 4, tổ 8, TDP Dương Sơn, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.050.000.000 | 60.000.000 | 1.990.000.000 |
| 3320 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGA | 26/07/1990 | Nữ | 56 Nguyễn Công Hãng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3321 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC | 01/01/1997 | Nữ | Xóm 13, thôn Đại Chí, xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3322 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC | 20/08/1992 | Nữ | 51 Phước Lý 12, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.070.000.000 | 487.500.000 | 582.500.000 |
| 3323 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT | 20/06/1986 | Nữ | Tổ 5 Xuân Lạc 1, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 13.500.000 | 386.500.000 |
| 3324 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT | 19/09/1987 | Nữ | 63/6 THÁP ĐÔI, TỔ 13B, KHU PHỐ 3, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 760.000.000 | 435.550.000 | 324.450.000 |
| 3325 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT | 27/09/1991 | Nữ | Khối phố 2, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3326 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT | 03/03/1983 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 108.000.000 | 62.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3327 | NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT | 01/06/1991 | Nữ | 375 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 141.000.000 | 59.000.000 |
| 3328 | NGUYỄN THỊ ÁNH NHI | 01/12/1997 | Nữ | KP 13, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3329 | NGUYỄN THỊ ANH PHƯƠNG | 26/10/1991 | Nữ | K74/H02/11 Ngô Thì Nhậm, TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 148.500.000 | 1.500.000 |
| 3330 | NGUYỄN THỊ ÁNH SƯƠNG | 25/06/1998 | Nữ | 34 Thanh Tân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 480.000.000 | 11.250.000 | 468.750.000 |
| 3331 | NGUYỄN THỊ ANH THI | 19/12/2001 | Nữ | 52/31 Lương Ngọc Quyến, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 3332 | NGUYỄN THỊ ANH THOA | 19/04/1989 | Nữ | Thôn Dương Lâm 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 84.750.000 | 915.250.000 |
| 3333 | NGUYỄN THỊ ANH THƯ | 11/11/1992 | Nữ | Phụ Ngọc, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 135.000.000 | 215.000.000 |
| 3334 | NGUYỄN THỊ ANH THƯ | 08/12/1997 | Nữ | Khối phố Mỹ Xuyên, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3335 | NGUYỄN THỊ ANH THƯ | 09/04/1991 | Nữ | Số 83 Bãi Sậy, Tổ 3, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3336 | NGUYỄN THỊ ANH THƯ | 05/09/1985 | Nữ | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 0 | 1.200.000.000 |
| 3337 | NGUYỄN THỊ ANH THƯ | 01/09/1994 | Nữ | Căn hộ 7.10, Chung cư 76C Ngô Tất Tố, Khu phố 1, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000 | 491.850.000 | 308.150.000 |
| 3338 | NGUYỄN THỊ ÁNH THU | 06/06/1985 | Nữ | Khối phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 706.500.000 | 43.500.000 |
| 3339 | NGUYỄN THỊ ANH TRÚC | 06/05/1994 | Nữ | Tổ 1, Khối phố 3, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 174.600.000 | 125.400.000 |
| 3340 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT | 31/05/1974 | Nữ | 84/5 Đô Đốc Bảo, tổ 33C, tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 103.500.000 | 196.500.000 |
| 3341 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT | 10/04/1989 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 3342 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT | 10/05/1982 | Nữ | Thôn Phú Ân Nam 2, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3343 | NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT | 03/10/1986 | Nữ | 79 Tôn Quang Phiệt, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 468.450.000 | 231.550.000 |
| 3344 | NGUYỄN THỊ BA | 25/08/1992 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3345 | NGUYỄN THỊ BÁN | 30/08/1956 | Nữ | 112 Tùng Thiện Vương, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3346 | NGUYỄN THỊ BẠN | 08/08/1968 | Nữ | Tổ 66 Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 3347 | NGUYỄN THỊ BĂNG CHÂU | 01/01/1989 | Nữ | K347/H11/05 CMT 8, tổ 46 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 213.300.000 | 156.700.000 |
| 3348 | NGUYỄN THỊ BẢO HƯƠNG | 25/10/1994 | Nữ | Tổ 75 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 234.900.000 | 265.100.000 |
| 3349 | NGUYỄN THỊ BẢO QUYÊN | 09/10/2006 | Nữ | K108/7/5 Nguyễn Chánh, Tổ 92, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3350 | NGUYỄN THỊ BAY | 22/12/1968 | Nữ | Thôn Tập Phước, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3351 | NGUYỄN THỊ BAY | 01/04/1976 | Nữ | Tổ 3, Khu Phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 3352 | NGUYỄN THỊ BAY | 02/01/1971 | Nữ | TDP Xuân Thiều 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3353 | NGUYỄN THỊ BÉ | 19/05/1973 | Nữ | tổ 2, thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3354 | NGUYỄN THỊ BÉ | 08/02/1996 | Nữ | Phòng 307/A2, Chung cư Vicoland, Tổ 35N, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 69.300.000 | 80.700.000 |
| 3355 | NGUYỄN THỊ BÉ | 10/07/1971 | Nữ | K42/15 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.016.000.000 | 609.143.700 | 406.856.300 |
| 3356 | NGUYỄN THỊ BÉ | 25/06/1970 | Nữ | Khu phố Thạch Hãn, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 3357 | NGUYỄN THỊ BÉ | 06/03/1979 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 320.000.000 | 108.000.000 | 212.000.000 |
| 3358 | NGUYỄN THỊ BÉ | 13/12/1980 | Nữ | K246/57 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 200.400.000 | 219.600.000 |
| 3359 | NGUYỄN THỊ BÉ | 20/02/1966 | Nữ | K338/H1/01 Phan Châu Trinh, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 192.000.000 | 208.000.000 |
| 3360 | NGUYỄN THỊ BÊ | 26/07/1969 | Nữ | Bích Hà, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 283.500.000 | 266.500.000 |
| 3361 | NGUYỄN THỊ BÉ MÙI | 02/11/1979 | Nữ | Tổ 26, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 99.000.000 | 201.000.000 |
| 3362 | NGUYỄN THỊ BÉ THANH | 25/12/1993 | Nữ | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3363 | NGUYỄN THỊ BÍCH | 02/11/1960 | Nữ | K46/01C Hải Sơn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 141.000.000 | 559.000.000 |
| 3364 | NGUYỄN THỊ BÍCH DIỄM | 12/10/1988 | Nữ | Tổ 4, thôn Ái Phiếm 1, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 3365 | NGUYỄN THỊ BÍCH DIỄM | 20/07/1985 | Nữ | Tổ 3, thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 3366 | NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU | 01/11/1993 | Nữ | Số 19 Cẩm Bắc 11, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 3367 | NGUYỄN THỊ BÍCH HẢI | 20/08/1990 | Nữ | Số nhà 51A, đường Lê Thị Xuyến, Tổ 25CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 680.000.000 | 357.300.000 | 322.700.000 |
| 3368 | NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH | 15/11/1997 | Nữ | thôn Yến Nê Tây, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 132.000.000 | 108.000.000 |
| 3369 | NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH | 10/10/1987 | Nữ | 149/6 Nguyễn Du, Tổ 19, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 55.500.000 | 144.500.000 |
| 3370 | NGUYỄN THỊ BÍCH HẢO | 13/12/1976 | Nữ | số 12 hẻm 89/19/47 tổ 2 Bằng Liệt, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3371 | NGUYỄN THỊ BÍCH HÒA | 21/08/1982 | Nữ | TỔ 4, KHU PHỐ 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 141.750.000 | 308.250.000 |
| 3372 | NGUYỄN THỊ BÍCH KHOA | 17/12/1995 | Nữ | 196 đường Đình Phong Phú, Khu phố 82, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 190.200.000 | 109.800.000 |
| 3373 | NGUYỄN THỊ BÍCH LÀI | 05/03/1963 | Nữ | 1A/147 Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 28.500.000 | 171.500.000 |
| 3374 | NGUYỄN THỊ BÍCH LAN | 20/12/1972 | Nữ | Tổ 4, TDP 8, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 3375 | NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN | 23/03/1990 | Nữ | 70 Nguyễn Phước Thái, Tổ Dân Phố Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 205.200.000 | 94.800.000 |
| 3376 | NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN | 10/10/1966 | Nữ | TDP Đa Mặn 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3377 | NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN | 25/03/1994 | Nữ | Đội 9, thôn An Bình, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3378 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGA | 05/09/1965 | Nữ | 32 Trần Khánh Dư, Tổ dân phố 4 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 126.750.000 | 223.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3379 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 11/06/1994 | Nữ | 70 Nguyễn Phước Thái, tổ 66, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 85.500.000 | 114.500.000 |
| 3380 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 10/08/1987 | Nữ | 270/6 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3381 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 16/02/1992 | Nữ | K38/4 ĐƯỜNG 3/2,TỔ 38, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 141.000.000 | 259.000.000 |
| 3382 | NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG | 15/01/1983 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 105.000.000 | 95.000.000 |
| 3383 | NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO | 23/11/1983 | Nữ | Tổ 25, Khu Phố 5, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 390.000.000 | 0 | 390.000.000 |
| 3384 | NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO | 10/03/1993 | Nữ | Số 74 đường Trần Phú, Tổ 2, Khối phố Mỹ Thạch Trung, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 208.500.000 | 291.500.000 |
| 3385 | NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY | 14/03/1995 | Nữ | Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 860.000.000 | 154.800.000 | 705.200.000 |
| 3386 | NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY | 24/02/1979 | Nữ | Tổ 13, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3387 | NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM | 16/04/1998 | Nữ | Quảng Hậu Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 391.500.000 | 358.500.000 |
| 3388 | NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM | 01/03/1996 | Nữ | K3/19 Nguyễn Thành Hãn, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 3389 | NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM | 11/02/1990 | Nữ | 65B Hàm Nghi, Tổ 2, Khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 3390 | NGUYỄN THỊ BÍCH UYÊN | 13/02/1987 | Nữ | 500/79B Tôn Đản, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 760.000.000 | 637.950.000 | 122.050.000 |
| 3391 | NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN | 01/01/1954 | Nữ | 222 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3392 | NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN | 14/06/1984 | Nữ | TDP Mân Quang, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3393 | NGUYỄN THỊ BÍNH | 10/06/1986 | Nữ | Tổ 34, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3394 | NGUYỄN THỊ BÌNH | 01/04/1968 | Nữ | 361 Đ. Ngọc Hồi, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội | 3.000.000.000 | 22.500.000 | 2.977.500.000 |
| 3395 | NGUYỄN THỊ BÌNH | 12/02/1964 | Nữ | SỐ 51 NGÕ 63 ĐƯỜNG LÊ ĐỨC THỌ, TỔ DÂN PHỐ SỐ 7 PHÚ MỸ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 1.100.000.000 | 564.000.000 | 536.000.000 |
| 3396 | NGUYỄN THỊ BỐN | 01/01/1958 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 88.000.000 | 132.000.000 |
| 3397 | NGUYỄN THỊ BỐN | 22/05/1955 | Nữ | Tổ 57, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 63.000.000 | 137.000.000 |
| 3398 | NGUYỄN THỊ BỒNG | 13/07/1985 | Nữ | 162 Hùng Vương, Tổ 1, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 33.300.000 | 266.700.000 |
| 3399 | NGUYỄN THỊ BỤP | 14/03/1996 | Nữ | Tổ dân phố 1, phường Dương Nỗ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3400 | NGUYỄN THỊ CAM | 16/10/1987 | Nữ | 156/3 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3401 | NGUYỄN THỊ CẨM CHI | 03/05/1987 | Nữ | Tổ Dân Phố 6, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk | 340.000.000 | 0 | 340.000.000 |
| 3402 | NGUYỄN THỊ CẨM DUYÊN | 28/04/2002 | Nữ | Thôn Phước Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3403 | NGUYỄN THỊ CẨM HÀ | 25/11/1955 | Nữ | P407 SỐ 15C TRẦN KHÁNH DƯ, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 3404 | NGUYỄN THỊ CẨM HUỆ | 08/09/1983 | Nữ | 49 Trưng Lương 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3405 | NGUYỄN THỊ CẨM LỆ | 28/12/1960 | Nữ | Tổ Dân Phố 7, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 3406 | NGUYỄN THỊ CẨM LỆ | 15/08/1967 | Nữ | Số nhà 16 đường An Thượng 11, tổ 21 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 104.100.000 | 245.900.000 |
| 3407 | NGUYỄN THỊ CẨM LỆ | 19/09/1997 | Nữ | TỔ HÒA BÌNH, KHU PHỐ CỰ LỄ, phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 107.400.000 | 52.600.000 |
| 3408 | NGUYỄN THỊ CẨM LỆ | 14/04/1985 | Nữ | Tổ 1 thôn Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 3409 | NGUYỄN THỊ CẨM LINH | 21/11/2000 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3410 | NGUYỄN THỊ CẨM LY | 14/12/2001 | Nữ | Thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3411 | NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG | 02/10/1983 | Nữ | B3-2 Hưng Vượng 2, Khu phố 33, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 126.000.000 | 174.000.000 |
| 3412 | NGUYỄN THỊ CẨM THIỆN | 30/04/1984 | Nữ | Tổ 37, Khu phố 13, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 87.750.000 | 212.250.000 |
| 3413 | NGUYỄN THỊ CẨM THIỆN | 18/05/1996 | Nữ | 11 Đinh Lễ, Tổ 60, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 139.500.000 | 160.500.000 |
| 3414 | NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN | 30/01/1997 | Nữ | Khóm 5, xã Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3415 | NGUYỄN THỊ CẨM TRÂM | 10/10/1968 | Nữ | 147A, XUÂN 68, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 500.000.000 | 33.750.000 | 466.250.000 |
| 3416 | NGUYỄN THỊ CẨM TÚ | 08/02/1988 | Nữ | Tổ 63, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 26.000.000 | 274.000.000 |
| 3417 | NGUYỄN THỊ CẨM TÚY | 23/11/1969 | Nữ | 45 Nguyễn Phúc Thái, phường Kim Long, Tp Huế | 250.000.000 | 172.000.000 | 78.000.000 |
| 3418 | NGUYỄN THỊ CẨM VÂN | 28/07/1986 | Nữ | SỐ NHÀ 921/18, ĐƯỜNG 30/4, TỔ 15B, KHU PHỐ 2, phường Phước Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 138.000.000 | 462.000.000 |
| 3419 | NGUYỄN THỊ CẢNH | 11/08/1964 | Nữ | thôn Lộc Bắc, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 3420 | NGUYỄN THỊ CẢNH | 27/04/1992 | Nữ | Xuân Sơn, Huyện Đô Lương, Nghệ An | 886.000.000 | 363.060.000 | 522.940.000 |
| 3421 | NGUYỄN THỊ CÁT TIÊN | 02/10/1986 | Nữ | K15/205 Phạm Hồng Thái, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 84.750.000 | 365.250.000 |
| 3422 | NGUYỄN THỊ CHÂU THUẬN | 10/01/1990 | Nữ | Tổ 1, thôn Gia Cát, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 3423 | NGUYỄN THỊ CHI | 24/10/1984 | Nữ | Số 366 Trần Đại Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.020.000.000 | 701.100.000 | 318.900.000 |
| 3424 | NGUYỄN THỊ CHIÊN | 03/10/1962 | Nữ | Thôn Hòa Bình, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 500.000.000 | 84.000.000 | 416.000.000 |
| 3425 | NGUYỄN THỊ CHÍN | 02/05/1966 | Nữ | 333/8 Nguyễn Minh Khai, tổ 27, khu phố 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 280.000.000 | 114.750.000 | 165.250.000 |
| 3426 | NGUYỄN THỊ CHÍN | 10/02/1970 | Nữ | Thôn Tập Phước, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 16.200.000 | 143.800.000 |
| 3427 | NGUYỄN THỊ CHÍN | 17/03/1957 | Nữ | K20/H11/05a Hà Thị Thân. tổ 26A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 94.500.000 | 155.500.000 |
| 3428 | NGUYỄN THỊ CHÍN | 01/09/1956 | Nữ | 356 Trưng Nữ Vương, TDP Tân Thạnh, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 73.500.000 | 86.500.000 |
| 3429 | NGUYỄN THỊ CHINH | 26/05/1964 | Nữ | 51 An Hải Đông 1, tổ 43 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3430 | NGUYỄN THỊ CHÍNH | 09/03/1977 | Nữ | 65 An Thượng 21, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 11.250.000 | 388.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3431 | NGUYỄN THỊ CHỊU | 22/10/1977 | Nữ | Tổ 1, khối phố Giang Tắc, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 3432 | NGUYỄN THỊ CHỨC | 15/03/1982 | Nữ | Tổ 3, thôn Thắng Đông, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 3433 | NGUYỄN THỊ CHUNG | 02/04/1990 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 789.000.000 | 211.000.000 |
| 3434 | NGUYỄN THỊ CHUNG | 02/07/1992 | Nữ | Tổ 4 thôn Thạch Thượng, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 3435 | NGUYỄN THỊ CHUNG | 04/09/1967 | Nữ | TT A36 Ttổ dân phố số 15 Phú Diễn, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội. | 850.000.000 | 393.750.000 | 456.250.000 |
| 3436 | NGUYỄN THỊ CHUNG | 17/07/1983 | Nữ | Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 3437 | NGUYỄN THỊ CHUYÊN | 06/12/1973 | Nữ | 74 ngõ Hoàng An A,phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội | 850.000.000 | 314.250.000 | 535.750.000 |
| 3438 | NGUYỄN THỊ CƠ | 26/02/1978 | Nữ | Thôn 1, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 3439 | NGUYỄN THỊ CÔNG | 13/04/1958 | Nữ | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 162.450.000 | 197.550.000 |
| 3440 | NGUYỄN THỊ CÔNG | 01/01/1985 | Nữ | 181 Mẹ Suốt, Tổ dân phố Đà Sơn 8, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 3.095.000.000 | 488.250.000 | 2.606.750.000 |
| 3441 | NGUYỄN THỊ CÔNG THUẬN | 22/06/1990 | Nữ | 04 Nam Thọ 2, Tổ 86, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 3442 | NGUYỄN THỊ CÚC | 05/05/1957 | Nữ | 135 Phan Thanh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 106.500.000 | 193.500.000 |
| 3443 | NGUYỄN THỊ CÚC | 03/04/1970 | Nữ | Thôn 3, xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 261.000.000 | 339.000.000 |
| 3444 | NGUYỄN THỊ CÚC | 04/11/1961 | Nữ | Tổ 2, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 99.300.000 | 100.700.000 |
| 3445 | NGUYỄN THỊ CÚC | 12/10/1967 | Nữ | K300/58 Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 3446 | NGUYỄN THỊ CƯỜNG | 09/06/1962 | Nữ | 30 Cao Bá Quát, Tổ 12A, phường An Hải, thành phố Đa Nẵng | 3 762.000.000 | 2.480.220.000 | 1.281.780.000 |
| 3447 | NGUYỄN THỊ ĐÀ | 23/10/1968 | Nữ | 45/29 Phan Tứ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 250.500.000 | 149.500.000 |
| 3448 | NGUYỄN THỊ ĐẶNG HOA PHƯỢNG | 18/08/1972 | Nữ | Tổ 6, Khu Phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 139.500.000 | 160.500.000 |
| 3449 | NGUYỄN THỊ ĐẶNG LUYỀN | 21/03/1974 | Nữ | 20/2U, Tổ 1, Khu phố 1A, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3450 | NGUYỄN THỊ DANH | 25/10/1985 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 108.000.000 | 892.000.000 |
| 3451 | NGUYỄN THỊ ĐÀO | 22/12/1988 | Nữ | K168/H18/08 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 3452 | NGUYỄN THỊ ĐÀO | 22/02/1965 | Nữ | K22/16 Trần Hoành, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 150.480.000 | 109.520.000 |
| 3453 | NGUYỄN THỊ ĐÀO | 10/06/1991 | Nữ | Thôn Đức Phú, xã Tuyên Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3454 | NGUYỄN THỊ ĐÀO | 29/05/1984 | Nữ | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 109.500.000 | 90.500.000 |
| 3455 | NGUYỄN THỊ ĐẸP | 12/12/1973 | Nữ | Thôn Lộc Bắc, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 83.250.000 | 266.750.000 |
| 3456 | NGUYỄN THỊ DIỄM | 10/03/1992 | Nữ | TDP Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.900.000 | 41.100.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3457 | NGUYỄN THỊ DIỄM CHÂU | 18/07/1991 | Nữ | 39 Phan Huy Ích, tổ 32A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3458 | NGUYỄN THỊ DIỄM CHÂU | 24/12/1976 | Nữ | Tổ 2 phường Thuỷ Xuân, thành phố Huế | 270.000.000 | 180.000.000 | 90.000.000 |
| 3459 | NGUYỄN THỊ DIỄM CHÂU | 20/11/1989 | Nữ | Tổ 50 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3460 | NGUYỄN THỊ DIỄM ĐÔNG | 13/12/1984 | Nữ | Số 142 Nguyễn Lâm, Tổ 20 Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3461 | NGUYỄN THỊ DIỄM KIỀU | 28/11/1984 | Nữ | 211 T3 Lô K C/c Bàu Cát 2 Hồng Lạc, Phường 10, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 3462 | NGUYỄN THỊ DIỄM SINH | 12/09/1987 | Nữ | Tổ 3, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 3463 | NGUYỄN THỊ ĐIỀN | 15/10/1965 | Nữ | Thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3464 | NGUYỄN THỊ ĐIỆP | 01/01/1979 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3465 | NGUYỄN THỊ ĐIỆP | 10/10/1973 | Nữ | 65 Ngô Quyền, TDP Thượng Giang, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 154.500.000 | 145.500.000 |
| 3466 | NGUYỄN THỊ DIỆU | 19/10/1995 | Nữ | Căn hộ HKTA1106, tầng 11, Block A, tòa HKT, Chung cư Eco Green Sài Gòn, số 107 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 31, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 1.000.000.000 | 105.000.000 | 895.000.000 |
| 3467 | NGUYỄN THỊ DIỆU HÀ | 15/05/1991 | Nữ | Khối Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 535.000.000 | 187.350.000 | 347.650.000 |
| 3468 | NGUYỄN THỊ DIỆU HẰNG | 10/08/1984 | Nữ | 05 Nguyễn Ân, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 183.000.000 | 517.000.000 |
| 3469 | NGUYỄN THỊ DIỆU HẠNH | 22/10/1987 | Nữ | K60/5 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê, thành phó Đà Nẵng | 200.000.000 | 173.700.000 | 26.300.000 |
| 3470 | NGUYỄN THỊ DIỆU HUYỀN | 01/08/1994 | Nữ | 139/2 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 5.375.000.000 | 4.916.580.000 | 458.420.000 |
| 3471 | NGUYỄN THỊ DIỆU QUỲNH | 17/03/1997 | Nữ | Số nhà 04, đường Nguyễn Hữu Thận, thôn Phong Giang, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3472 | NGUYỄN THỊ DIỆU THƯ | 12/03/1998 | Nữ | TDP Phú Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 910.000.000 | 167.850.000 | 742.150.000 |
| 3473 | NGUYỄN THỊ ĐÔNG | 01/01/1975 | Nữ | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 3474 | NGUYỄN THỊ ĐỨC BÍNH | 10/08/1956 | Nữ | Tổ 19, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 173.700.000 | 126.300.000 |
| 3475 | NGUYỄN THỊ ĐỨC HẠNH | 12/12/1960 | Nữ | 105/82 Lê Hồng Phong, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3476 | NGUYỄN THỊ DUNG | 04/06/1984 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 330.000.000 | 145.350.000 | 184.650.000 |
| 3477 | NGUYỄN THỊ DUNG | 03/12/1963 | Nữ | K407/09 Núi Thành, Tổ 57, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 198.000.000 | 102.000.000 |
| 3478 | NGUYỄN THỊ DUNG | 20/10/1995 | Nữ | Khu 1, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ | 1.420.000.000 | 52.500.000 | 1.367.500.000 |
| 3479 | NGUYỄN THỊ DUNG | 05/12/1972 | Nữ | Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na, Đắk Lắk | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 3480 | NGUYỄN THỊ DUNG | 05/11/1975 | Nữ | Số 9, ngõ 291 Phố Khương Trung, tổ 33, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội | 270.000.000 | 24.300.000 | 245.700.000 |
| 3481 | NGUYỄN THỊ DŨNG | 30/06/1972 | Nữ | 07 Dương Vân Nga, Tổ dân phố 7 Tân Thành, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 1.150.000.000 | 298.500.000 | 851.500.000 |
| 3482 | NGUYỄN THỊ DƯƠNG | 22/12/1985 | Nữ | TDP Kiên Quyết, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội | 350.000.000 | 111.000.000 | 239.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3483 | NGUYỄN THỊ DỰT | 10/12/1945 | Nữ | số 38 ngách 63/5/36, tổ dân phố số 6 Phú Mỹ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 163.500.000 | 91.980.000 | 71.520.000 |
| 3484 | NGUYỄN THỊ DUY | 08/08/1987 | Nữ | Tổ 4, Khối phố Phú Ân, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 697.200.000 | 152.800.000 |
| 3485 | NGUYỄN THỊ GÁI | 12/09/1977 | Nữ | 44 Đặng Thái Thân, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 193.500.000 | 156.500.000 |
| 3486 | NGUYỄN THỊ GIANG | 20/08/1986 | Nữ | 77 Mai Am, phường Hải, Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3487 | NGUYỄN THỊ GIAO | 15/11/1980 | Nữ | Thôn Phương Đông, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng | 209.000.000 | 0 | 209.000.000 |
| 3488 | NGUYỄN THỊ GIÀU | 22/04/1998 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 3489 | NGUYỄN THỊ HÀ | 25/08/1990 | Nữ | Thôn Phương Xá, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng | 180.000.000 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 3490 | NGUYỄN THỊ HÀ | 01/01/1981 | Nữ | Tổ 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 52.500.000 | 497.500.000 |
| 3491 | NGUYỄN THỊ HÀ | 02/03/1965 | Nữ | Xóm 5, Thôn Đức Phổ 1, xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai | 360.000.000 | 162.000.000 | 198.000.000 |
| 3492 | NGUYỄN THỊ HÀ | 16/11/1975 | Nữ | Kiệt 71/56 Tôn Đản, Tổ dân phố Bình Thuận 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 3493 | NGUYỄN THỊ HÀ | 12/04/1983 | Nữ | K264/H113/2B Hoàng Văn Thái, Tổ 47, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3494 | NGUYỄN THỊ HÀ | 03/11/1974 | Nữ | Tổ 20, Khu phố 8, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3495 | NGUYỄN THỊ HÀ | 16/12/1984 | Nữ | Tổ 164, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 205.050.000 | 344.950.000 |
| 3496 | NGUYỄN THỊ HẠ | 21/08/1991 | Nữ | Đội 5, Lương Bình, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 3497 | NGUYỄN THỊ HÀ ANH | 04/12/1988 | Nữ | 67 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3498 | NGUYỄN THỊ HÀ GIANG | 19/11/1999 | Nữ | Tổ 8, xã Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | 330.000.000 | 64.800.000 | 265.200.000 |
| 3499 | NGUYỄN THỊ HÀ GIANG | 17/01/1987 | Nữ | Tổ 9A, Kp Miễu, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 3500 | NGUYỄN THỊ HÀ MY | 12/07/1991 | Nữ | thôn Trung Chín, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị | 215.000.000 | 42.000.000 | 173.000.000 |
| 3501 | NGUYỄN THỊ HÀ MY | 08/07/1996 | Nữ | 37 Đồng Sỹ Bình, Tổ dân phố 3 Tân Thành, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3502 | NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG | 31/03/1984 | Nữ | K37/14 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 3503 | NGUYỄN THỊ HÀ TIÊN | 31/10/1995 | Nữ | B14.01 Chung cư Jamona Heights, 210 Bùi Văn Ba, Khu phố 8, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 2.650.000.000 | 1.029.000.000 | 1.621.000.000 |
| 3504 | NGUYỄN THỊ HẠ VÂN | 19/05/1995 | Nữ | Thôn Hạnh Tây, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 56.700.000 | 103.300.000 |
| 3505 | NGUYỄN THỊ HÀ VI | 28/04/1991 | Nữ | Số Nhà 1014, Đường Hùng Vương, Tổ Dân Phố 12, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 3506 | NGUYỄN THỊ HÀ VI | 23/03/1992 | Nữ | 32 Trần Xuân lê, tổ 54, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 3507 | NGUYỄN THỊ HẠ VY | 25/03/1985 | Nữ | 67 Hà Thị Thân, Tổ 24A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 483.000.000 | 217.000.000 |
| 3508 | NGUYỄN THỊ HẢI | 13/11/1978 | Nữ | TỔ 47, KHU PHỐ 9, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 168.000.000 | 432.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3509 | NGUYỄN THỊ HẢI | 23/08/1965 | Nữ | Thôn Hương Hoà, xã Nam Đông, thành phố Huế | 250.000.000 | 18.750.000 | 231.250.000 |
| 3510 | NGUYỄN THỊ HẢI | 30/04/1966 | Nữ | 237/24/9 HOÀNG VĂN THỤ, TỔ 1, KHU PHỐ 11, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 3511 | NGUYỄN THỊ HẢI | 07/12/1973 | Nữ | Số nhà 4, kiệt 75 Lê Lợi, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 340.000.000 | 0 | 340.000.000 |
| 3512 | NGUYỄN THỊ HẢI | 12/10/1988 | Nữ | P.408/C1 chung cư An Cư 5, Tổ 5C, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 26.250.000 | 173.750.000 |
| 3513 | NGUYỄN THỊ HẢI | 10/01/1973 | Nữ | K166/66 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 3514 | NGUYỄN THỊ HẢI ANH | 29/09/1989 | Nữ | Tổ 02 phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3515 | NGUYỄN THỊ HẢI ÂU | 08/06/1991 | Nữ | 272 Lạc Long Quân, tổ 1, khu vực 6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3516 | NGUYỄN THỊ HẢI CHÂU | 05/08/1993 | Nữ | Số 37 Trung Lương 14, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 1.146.000.000 | 54.000.000 |
| 3517 | NGUYỄN THỊ HẢI HÀ | 02/12/1993 | Nữ | 52 Tô Ngọc Vân, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng | 6.700.000.000 | 3.596.500.000 | 3.103.500.000 |
| 3518 | NGUYỄN THỊ HẢI HƯNG | 02/02/1981 | Nữ | K408/17/29 Trưng Nữ Vương, Tổ 17 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 141.750.000 | 458.250.000 |
| 3519 | NGUYỄN THỊ HẢI SÂM | 17/06/1975 | Nữ | 108 Đường 2/9, TDP số 03 Bình Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 3520 | NGUYỄN THỊ HẢI YÊN | 27/12/1994 | Nữ | Tổ 13A, Khu Phố 3 phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 139.500.000 | 60.500.000 |
| 3521 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | 01/03/1992 | Nữ | 124 Lạc Long Quân, Khu Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3522 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | 20/01/1993 | Nữ | TDP Long Hòa, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 157.500.000 | 242.500.000 |
| 3523 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | 15/08/1974 | Nữ | Khu phố 8, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 2.090.000.000 | 760.500.000 | 1.329.500.000 |
| 3524 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 04/02/1978 | Nữ | Tổ 46, Khu Phố 9, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.850.000.000 | 0 | 1.850.000.000 |
| 3525 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 21/03/1997 | Nữ | xóm Tây, thôn Tân Hòa, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 2.450.000.000 | 638.250.000 | 1.811.750.000 |
| 3526 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 13/05/1976 | Nữ | 22 Nại Nam, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 0 | 1.150.000.000 |
| 3527 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 10/12/1985 | Nữ | Tổ 64 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3528 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 10/11/1995 | Nữ | 86A Xuân Diệu, tổ 06, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3529 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 02/04/1989 | Nữ | 60B ngách 72/20 Trịnh Đình Cửu, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội | 363.500.000 | 120.930.000 | 242.570.000 |
| 3530 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 13/06/1984 | Nữ | ĐỘI 12, THÔN KIM TÂY, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3531 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 02/08/1995 | Nữ | Thôn Thạch Hải, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3532 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 10/02/1977 | Nữ | Thôn Hiệp Hòa, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3533 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 01/04/1996 | Nữ | Thôn Hải Dương, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 950.000.000 | 152.250.000 | 797.750.000 |
| 3534 | NGUYỄN THỊ HẰNG NGA | 28/02/1989 | Nữ | Tổ 65, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 184.500.000 | 165.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3535 | NGUYỄN THỊ HẰNG NGA | 22/09/1988 | Nữ | Tổ 12, Kp3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 370.000.000 | 271.950.000 | 98.050.000 |
| 3536 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 25/03/1982 | Nữ | Thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 180.000.000 | 141.300.000 | 38.700.000 |
| 3537 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 02/10/1994 | Nữ | Tổ 4, thôn Mỹ Nam, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 3538 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 01/01/1958 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3539 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 27/03/1963 | Nữ | Thôn Mỹ Đông, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 3540 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 24/06/1985 | Nữ | 294 Phạm Xuân Ẩn, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 3541 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 10/08/1988 | Nữ | Tổ dân phố Phong Nam 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 76.050.000 | 233.950.000 |
| 3542 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 30/03/1985 | Nữ | 01 Bãi Sậy, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 156.000.000 | 56.160.000 | 99.840.000 |
| 3543 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 15/07/1983 | Nữ | 113 Phạm Tứ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 2.805.000.000 | 900.600.000 | 1.904.400.000 |
| 3544 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 01/11/1995 | Nữ | TDP Giang Đông, xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên | 535.000.000 | 116.100.000 | 418.900.000 |
| 3545 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 13/10/1971 | Nữ | Xóm 6, xã Thiên Nhẫn, tỉnh Nghệ An | 230.000.000 | 78.750.000 | 151.250.000 |
| 3546 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 10/10/1994 | Nữ | Tổ dân phố 2, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3547 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 13/05/1985 | Nữ | Khu phố 3, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 28.500.000 | 121.500.000 |
| 3548 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 26/03/1983 | Nữ | Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 100.000.000 | 37.250.000 | 62.750.000 |
| 3549 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 10/10/1970 | Nữ | Thôn Dưỡng Mong, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3550 | NGUYỄN THỊ HẠNH NHUNG | 02/12/1993 | Nữ | 321 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3551 | NGUYỄN THỊ HẢO | 23/04/1991 | Nữ | Thôn 9, xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai | 210.000.000 | 195.300.000 | 14.700.000 |
| 3552 | NGUYỄN THỊ HẢO | 27/11/1996 | Nữ | Tổ 4, Khu 3A, phường Quang Hanh, thành phố Quảng Ninh | 300.000.000 | 252.000.000 | 48.000.000 |
| 3553 | NGUYỄN THỊ HẢO | 19/09/1940 | Nữ | CHCC 907 nhà 29T1 Lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 337.500.000 | 112.500.000 |
| 3554 | NGUYỄN THỊ HẬU | 10/09/1992 | Nữ | K59/14 Tăng Bạt Hổ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 72.000.000 | 228.000.000 |
| 3555 | NGUYỄN THỊ HẬU | 13/07/1989 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 130.200.000 | 19.800.000 |
| 3556 | NGUYỄN THỊ HẬU | 20/11/1949 | Nữ | Tổ 42, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng | 310.000.000 | 279.000.000 | 31.000.000 |
| 3557 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 15/03/1990 | Nữ | Tổ 1, Thôn 5 (ở nhờ nhà anh Lê Văn Thưởng, sn 1984), xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 311.100.000 | 188.900.000 |
| 3558 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 05/10/1991 | Nữ | TỔ 5, THÔN VĨNH ĐẠI, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 340.000.000 | 181.800.000 | 158.200.000 |
| 3559 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 02/10/1938 | Nữ | Trung Phú 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3560 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 26/12/1981 | Nữ | Tổ 10, thôn An Lộc, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 35.000.000 | 165.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3561 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 09/09/1989 | Nữ | 297/48 Nguyễn Phước Nguyên, Tổ 48, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3562 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 11/04/1990 | Nữ | 79 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 353.250.000 | 1.196.750.000 |
| 3563 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 06/02/1962 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3564 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 22/07/1987 | Nữ | thôn Hòa Lâm, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 3565 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 30/12/1981 | Nữ | TỔ 1, TỔ DÂN PHỐ 7, xã A Lưới 2, thành phố Huế | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 3566 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 30/08/1979 | Nữ | Khu phố 3, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 3567 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 06/02/1965 | Nữ | Số nhà 83, đường Nguyễn Trãi, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 3568 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 01/01/1967 | Nữ | Thôn Hòa Nhơn, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 3569 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 05/06/1990 | Nữ | K424/9 Ông Ích Khiêm, tổ 14vt, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 237.000.000 | 263.000.000 |
| 3570 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 28/03/1975 | Nữ | Tổ 3, khu vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 45.000.000 | 455.000.000 |
| 3571 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 10/01/1995 | Nữ | Tổ 6, Khu Vực 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 88.200.000 | 61.800.000 |
| 3572 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 17/10/1987 | Nữ | Thôn Phú Bông, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 114.000.000 | 36.000.000 |
| 3573 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 26/10/1964 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 148.500.000 | 1.500.000 |
| 3574 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 25/04/1984 | Nữ | 218 Tô Hiệu, TDP Trung Nghĩa 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.375.000.000 | 565.500.000 | 809.500.000 |
| 3575 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 14/04/1990 | Nữ | Tổ 4 Bình Tân, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3576 | NGUYỄN THỊ HIỆP | 01/01/1971 | Nữ | Thôn Đồng Trì, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3577 | NGUYỄN THỊ HIẾU | 01/05/1972 | Nữ | 95 Hoàng Hoa Thám, tổ 28, khu vực 30, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.150.000.000 | 0 | 1.150.000.000 |
| 3578 | NGUYỄN THỊ HIẾU | 24/07/1994 | Nữ | Trung Phú 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3579 | NGUYỄN THỊ HIẾU | 25/09/1992 | Nữ | K223/H17/1 Ngô Quyền, Tổ 83T, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 670.000.000 | 128.250.000 | 541.750.000 |
| 3580 | NGUYỄN THỊ HIẾU | 16/06/1992 | Nữ | số 35A ngách 72/82 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3581 | NGUYỄN THỊ HIẾU | 21/07/1988 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 144.000.000 | 156.000.000 |
| 3582 | NGUYỄN THỊ HIẾU | 26/03/1997 | Nữ | Lô 92-b2.2 Khánh An 9, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3583 | NGUYỄN THỊ HOA | 22/07/1990 | Nữ | Tổ 20A, khu phố 27, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 3584 | NGUYỄN THỊ HOA | 01/01/1976 | Nữ | Tổ 29, Thôn Bàu Ốc, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 3585 | NGUYỄN THỊ HOA | 21/05/1995 | Nữ | Thôn My Nại Trì, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng | 400.000.000 | 240.000.000 | 160.000.000 |
| 3586 | NGUYỄN THỊ HOA | 18/12/1969 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3587 | NGUYỄN THỊ HOA | 21/10/1972 | Nữ | Thôn Mỹ An, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 3588 | NGUYỄN THỊ HOA | 02/05/1968 | Nữ | Thôn Long Loi, xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 3589 | NGUYỄN THỊ HOA | 17/01/1972 | Nữ | Thôn Hương Hoà, xã Nam Đông, thành phố Huế | 300.000.000 | 243.000.000 | 57.000.000 |
| 3590 | NGUYỄN THỊ HOA | 20/01/1989 | Nữ | Số nhà K55/08, đường Hà Huy Tập, Tổ 63, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 156.000.000 | 44.000.000 |
| 3591 | NGUYỄN THỊ HOA | 10/03/1982 | Nữ | 26 Đa Mặn 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 45.000.000 | 455.000.000 |
| 3592 | NGUYỄN THỊ HOA | 06/05/1971 | Nữ | Thôn 12, xá Eaning, tỉnh Đắk Lắk | 290.000.000 | 0 | 290.000.000 |
| 3593 | NGUYỄN THỊ HOA | 01/01/1965 | Nữ | XÓM 4, THÔN THANH LONG, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 0 | 650.000.000 |
| 3594 | NGUYỄN THỊ HOA | 28/02/1987 | Nữ | tổ dân phố số 23 Mai Dịch, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 107.100.000 | 192.900.000 |
| 3595 | NGUYỄN THỊ HOA | 17/10/1964 | Nữ | 05A Trần Khánh Dư, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 45.000.000 | 455.000.000 |
| 3596 | NGUYỄN THỊ HOA | 30/11/1978 | Nữ | Khối phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3597 | NGUYỄN THỊ HÒA | 20/03/1978 | Nữ | P1112 Tòa C/Cư A2, Số 250 Minh Khai, phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3598 | NGUYỄN THỊ HÒA | 12/01/1984 | Nữ | 56 Vạn Tường, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3599 | NGUYỄN THỊ HÒA | 30/10/1976 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 3600 | NGUYỄN THỊ HOA LÀI | 10/09/1985 | Nữ | Tổ 23, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 67.500.000 | 152.500.000 |
| 3601 | NGUYỄN THỊ HÒA LAN | 10/03/1956 | Nữ | 31 Phạm Hổ, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 147.000.000 | 3.000.000 |
| 3602 | NGUYỄN THỊ HOA PHƯỢNG | 01/07/1975 | Nữ | 500/12D Đường 3/2, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 3603 | NGUYỄN THỊ HOÀI | 20/02/1987 | Nữ | số 67LK76, đường số 67, gói 7, KĐT Mỹ Gia An Khánh, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 91.500.000 | 58.500.000 |
| 3604 | NGUYỄN THỊ HOÀI ÂN | 24/02/1995 | Nữ | Tổ 66, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3605 | NGUYỄN THỊ HOÀI ANH | 27/10/1981 | Nữ | Xóm 3, phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3606 | NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG | 16/07/1981 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3607 | NGUYỄN THỊ HOÀI NHÂN | 23/03/1995 | Nữ | TDP Đà Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 155.000.000 | 81.000.000 | 74.000.000 |
| 3608 | NGUYỄN THỊ HOÀI NHI | 26/02/1991 | Nữ | 126 Nguyễn Thái Học, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 127.500.000 | 72.500.000 |
| 3609 | NGUYỄN THỊ HOÀI NHI | 04/08/2002 | Nữ | Thôn Tân Lộc, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 18.750.000 | 181.250.000 |
| 3610 | NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG | 09/09/1999 | Nữ | K59/06 Phan Tứ, tổ 26 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 570.000.000 | 22.500.000 | 547.500.000 |
| 3611 | NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG | 19/11/1971 | Nữ | K289/17 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 76.500.000 | 273.500.000 |
| 3612 | NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG | 10/04/1998 | Nữ | Tổ 19, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3613 | NGUYỄN THỊ HOÀI THU | 13/08/2000 | Nữ | Thôn Trung An, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 3614 | NGUYỄN THỊ HOÀI THU | 04/09/1991 | Nữ | Xóm 5, Thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3615 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 01/09/1990 | Nữ | 18/14 Trần Bình Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 3616 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 27/11/1995 | Nữ | 21 Hoàng Đình Ái, tổ 37, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 67.500.000 | 382.500.000 |
| 3617 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 02/05/1992 | Nữ | 152/11 Đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 20.000.000 | 130.000.000 |
| 3618 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 20/11/1990 | Nữ | Toà CT2, Căn hộ 1403, Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 3619 | NGUYỄN THỊ HOÀI TRANG | 28/06/1987 | Nữ | Tổ 34, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 304.500.000 | 595.500.000 |
| 3620 | NGUYỄN THỊ HOÀI TRANG | 25/03/1982 | Nữ | 60 Tống Phước Phổ, Tổ 3, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 350.250.000 | 449.750.000 |
| 3621 | NGUYỄN THỊ HOAN | 22/12/1956 | Nữ | Xóm Đông, Thôn Thủy Ba, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 3622 | NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH | 07/02/1995 | Nữ | Tổ 12, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 108.000.000 | 292.000.000 |
| 3623 | NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỄM | 18/10/1973 | Nữ | K250/61 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 3624 | NGUYỄN THỊ HOÀNG HẠNH | 13/03/1999 | Nữ | 249/7 Bình Giã, Khu phố 12, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 3625 | NGUYỄN THỊ HOÀNG HIẾU | 21/07/1994 | Nữ | K176/9 Tống Phước Phổ, Tổ 6, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 285.000.000 | 465.000.000 |
| 3626 | NGUYỄN THỊ HOÀNG MƠ | 10/05/1999 | Nữ | 196 Đình Phong Phú, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 94.500.000 | 205.500.000 |
| 3627 | NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH | 31/10/1996 | Nữ | 356 Tôn Đản, Tổ 33, phường An Khê, Tp Đà Nẵng | 7.842.000.000 | 608.250.000 | 7.233.750.000 |
| 3628 | NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH | 28/02/1990 | Nữ | 110/7 Phạm Hồng Thái, Khu phố 19, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 104.100.000 | 45.900.000 |
| 3629 | NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH | 03/03/1984 | Nữ | 123 Dương Trí Trạch, tổ 94 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 31.500.000 | 318.500.000 |
| 3630 | NGUYỄN THỊ HOÀNG TRANG | 30/08/1991 | Nữ | 54/1/7 Đường 36, Khu phố 37, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 3631 | NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN | 10/01/1998 | Nữ | Thôn Hương Hoà, xã Nam Đông, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3632 | NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN | 07/08/1974 | Nữ | P421 - C5, Tt Kim Liên, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3633 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 10/10/1970 | Nữ | Thôn Ô Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 58.500.000 | 241.500.000 |
| 3634 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 26/06/1990 | Nữ | Thôn Ô Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 3635 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 19/10/1991 | Nữ | 10 Ngô Thì Trí, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 125.250.000 | 724.750.000 |
| 3636 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 31/08/1968 | Nữ | Khu phố 38, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 33.750.000 | 216.250.000 |
| 3637 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 04/06/1984 | Nữ | Kiệt 536/4B Điện Biên Phủ, TỔ 12, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 87.000.000 | 263.000.000 |
| 3638 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 12/08/1964 | Nữ | K368/H63/17 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3639 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 30/06/1995 | Nữ | 3/165/2 Nguyễn Tất Thành, TDP Thủy Dương 1, phường Thanh Thủy, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3640 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 01/02/1985 | Nữ | 165 NGÔ MÂY, TỔ 5, KHU VỰC I, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3641 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 03/02/1966 | Nữ | 53 Quang Trung, TDP Phú Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 22.500.000 | 577.500.000 |
| 3642 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 20/11/1964 | Nữ | 10 Trần Hoành, tổ 23 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3643 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 20/07/1990 | Nữ | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 180.000.000 | 120.000.000 |
| 3644 | NGUYỄN THỊ HỒNG | 18/02/1990 | Nữ | 142 Lê Hiến Mai, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 420.000.000 | 80.000.000 |
| 3645 | NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH | 26/05/1981 | Nữ | Hạ Nông Tây, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3646 | NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH | 18/07/1985 | Nữ | Thôn Cam Thái, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 129.000.000 | 271.000.000 |
| 3647 | NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN | 28/06/1985 | Nữ | TỔ 6, KHU VỰC 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3648 | NGUYỄN THỊ HỒNG GẤM | 27/07/1990 | Nữ | 97 Hoàng Văn Thụ, tổ 31 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 3649 | NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ | 28/09/1973 | Nữ | Tổ 8, Khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 900.000.000 | 86.250.000 | 813.750.000 |
| 3650 | NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ | 20/06/1990 | Nữ | 31 Vũ Trọng Phụng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 37.500.000 | 712.500.000 |
| 3651 | NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ | 28/05/1959 | Nữ | KDC số 2. TDP An Thọ, Phường. Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 350.000.000 | 137.250.000 | 212.750.000 |
| 3652 | NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ | 09/12/1999 | Nữ | Thôn Hòa Bắc, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 3653 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 14/06/1975 | Nữ | 128/4 Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 60.000.000 | 440.000.000 |
| 3654 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 08/07/1989 | Nữ | Tổ 34, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3655 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 17/09/1978 | Nữ | 332/1 Nguyễn An Ninh, khu phố 22, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 1.500.000.000 | 351.750.000 | 1.148.250.000 |
| 3656 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 27/05/1996 | Nữ | K458/H04/7 đường Ông Ích Khiêm, tổ 15, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 150.000.000 | 850.000.000 |
| 3657 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 20/01/1993 | Nữ | 63 Ấp Thuận Điền, xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long | 150.000.000 | 49.500.000 | 100.500.000 |
| 3658 | NGUYỄN THỊ HỒNG HOA | 24/07/1983 | Nữ | Số nhà K14/10 đường Hàm Nghi, Tổ 10TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 252.000.000 | 498.000.000 |
| 3659 | NGUYỄN THỊ HỒNG HOÀNG | 24/11/1971 | Nữ | Tổ Dân Phố An Trạch, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 54.000.000 | 346.000.000 |
| 3660 | NGUYỄN THỊ HỒNG KIỀU TIÊN | 14/02/1994 | Nữ | Tổ dân phố An Ngãi Tây 2, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 3661 | NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN | 12/08/1978 | Nữ | 40 Đặng Thành Chơn, Tổ 69, Khu phố 33, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 3.795.000.000 | 1.161.000.000 | 2.634.000.000 |
| 3662 | NGUYỄN THỊ HỒNG MINH | 10/07/1963 | Nữ | 97 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3663 | NGUYỄN THỊ HỒNG MINH | 31/03/1980 | Nữ | 55 Lý Đạo Thành, Tổ 62, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 620.000.000 | 76.500.000 | 543.500.000 |
| 3664 | NGUYỄN THỊ HỒNG NGA | 20/11/1977 | Nữ | Tổ dân phố Tư Đình 1, phường Long Biên, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 78.750.000 | 321.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3665 | NGUYỄN THỊ HỒNG NGA | 13/07/1976 | Nữ | số nhà 58/40 đường Đặng Lộ, tổ 10, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 350.000.000 | 110.250.000 | 239.750.000 |
| 3666 | NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC | 13/09/1996 | Nữ | Căn 15A19, Tòa S6A, Vinhomes Symphony, phường Phúc Lợi, thành phố Quảng Ninh | 350.000.000 | 97.500.000 | 252.500.000 |
| 3667 | NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC | 28/02/1991 | Nữ | 360/23/10 Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 850.000.000 | 119.250.000 | 730.750.000 |
| 3668 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHẠN | 16/10/1965 | Nữ | 272/53 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 78.750.000 | 71.250.000 |
| 3669 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHI | 01/08/1987 | Nữ | 217/16 Ngô Quyền, Tổ dân phố 1, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 1.000.000.000 | 531.000.000 | 469.000.000 |
| 3670 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 20/08/1995 | Nữ | 18/9 Tân Kim, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng | 600.000.000 | 71.250.000 | 528.750.000 |
| 3671 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 20/10/1990 | Nữ | Số 45/29 đường Phan Tứ, Tổ 26, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 200.250.000 | 349.750.000 |
| 3672 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 04/03/2000 | Nữ | K458/H04/7 đường Ông Ích Khiêm, tổ 15 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3673 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 11/10/1992 | Nữ | Số nhà 08, ngách 06, ngõ 225, đường Lê Duẩn, tổ dân phố 19, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 500.000.000 | 123.000.000 | 377.000.000 |
| 3674 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 27/07/1972 | Nữ | P1607 Nhà N09B1, Tổ 27, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 202.500.000 | 97.500.000 |
| 3675 | NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC | 09/09/1966 | Nữ | 18 Lê Văn Long, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 292.500.000 | 857.500.000 |
| 3676 | NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỚC | 22/06/1993 | Nữ | 8/8 Trần Xuân Lê, tổ 54 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 149.700.000 | 300.000 |
| 3677 | NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG | 12/08/1983 | Nữ | Thôn 8, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng | 250.000.000 | 157.500.000 | 92.500.000 |
| 3678 | NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG | 13/05/1984 | Nữ | 70 đường Bà Huyện Thanh Quan, tổ 31 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 4.450.000.000 | 45.000.000 | 4.405.000.000 |
| 3679 | NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG | 17/04/1987 | Nữ | 01 phan bội châu, tổ 2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 990.000.000 | 313.875.000 | 676.125.000 |
| 3680 | NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯỢNG | 26/06/1997 | Nữ | Khối phố Thanh Tín, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 57.600.000 | 102.400.000 |
| 3681 | NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY | 20/06/1967 | Nữ | 42 Phạm Hồng Thái, Khu phố 17, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 162.000.000 | 138.000.000 |
| 3682 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 17/09/1972 | Nữ | 16 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 3683 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 28/09/1985 | Nữ | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3684 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 18/12/1973 | Nữ | K43/2 Phó Đức Chính, Tổ 43, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3685 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 12/09/1989 | Nữ | Tổ 25A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 98.250.000 | 651.750.000 |
| 3686 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 19/06/1990 | Nữ | Phòng 701 nhà Công vụ Sư đoàn 372, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 720.000.000 | 106.500.000 | 613.500.000 |
| 3687 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 02/02/1981 | Nữ | 281 Âu Cơ, tổ 65, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3688 | NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN | 24/09/1996 | Nữ | Thôn Nhị Dinh 1, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3689 | NGUYỄN THỊ HUẾ | 20/01/1987 | Nữ | Tổ 2, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3690 | NGUYỄN THỊ HUẾ | 07/03/1986 | Nữ | 203 E10, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3691 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 29/08/1984 | Nữ | Thôn Bích Hà, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3692 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 01/01/1965 | Nữ | 241 Nguyễn Đình Chiểu, TDP Đa Mặn 7, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3693 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 20/05/1975 | Nữ | Xóm Bắc Sơn, xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 3694 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 17/08/1959 | Nữ | 38 Dương Hiến Quyền, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3695 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 01/04/1962 | Nữ | Thôn Trung Minh, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3696 | NGUYỄN THỊ HUỆ | 01/10/1959 | Nữ | Thôn An Liêm, xã Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 3697 | NGUYỄN THỊ HUỆ NGA | 24/11/1979 | Nữ | TDP An Sơn, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 510.000.000 | 174.000.000 | 336.000.000 |
| 3698 | NGUYỄN THỊ HƯNG | 16/12/1981 | Nữ | Tổ 3, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 655.000.000 | 81.810.000 | 573.190.000 |
| 3699 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 03/08/1993 | Nữ | Tổ 2, thôn Nam Phước, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 680.000.000 | 229.800.000 | 450.200.000 |
| 3700 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 05/01/1966 | Nữ | Căn 30 đường số 8, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.910.000.000 | 1.273.500.000 | 1.636.500.000 |
| 3701 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 13/04/1984 | Nữ | K05/69 Lê Trọng Tấn, tổ 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 151.000.000 | 299.000.000 |
| 3702 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 06/10/1984 | Nữ | 227 ĐƯỜNG VĂN LANG,TỔ DÂN PHỐ KHÁNH MỸ, phường Phong Điền, thành phố Huế | 600.000.000 | 139.500.000 | 460.500.000 |
| 3703 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 01/01/1954 | Nữ | Thôn 18 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 3704 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 26/10/1985 | Nữ | Thôn Cầu Bùng, p206 nhà công vụ SĐ 372, xã Đức Châu, tỉnh Nghệ An | 1.030.000.000 | 209.550.000 | 820.450.000 |
| 3705 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 10/09/1981 | Nữ | TDP Trung Ninh, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 520.000.000 | 184.350.000 | 335.650.000 |
| 3706 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 08/06/1979 | Nữ | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3707 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 10/06/1975 | Nữ | Tổ 5, Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 94.500.000 | 205.500.000 |
| 3708 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG | 08/05/1979 | Nữ | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hòa, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 180.750.000 | 169.250.000 |
| 3709 | NGUYỄN THỊ HƯỚNG | 10/10/1985 | Nữ | Xóm Rú Đất, xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3710 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | 05/01/1957 | Nữ | La Thọ, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 130.500.000 | 119.500.000 |
| 3711 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | 17/10/1968 | Nữ | K424/H29/54 đường Ông Ích Khiêm Tổ 14 Vĩnh Trung, Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 3712 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | 05/02/1988 | Nữ | Nhà ông Nguyễn Văn Minh, TDP Liên Giang, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 28.500.000 | 121.500.000 |
| 3713 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | 05/12/1973 | Nữ | 565A đường Bình Giã, tổ 2, khu phố 4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 90.000.000 | 410.000.000 |
| 3714 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG | 24/02/1976 | Nữ | 56 Trần Xuân Lê, Tổ 60 Hòa Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3715 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG | 13/01/1972 | Nữ | 21 Phạm Hồng Thái, TDP 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 3716 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH | 05/03/1996 | Nữ | Xóm 1, thôn An Xá, xã Lộ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3717 | NGUYỄN THỊ HỮU | 14/11/1988 | Nữ | Thôn An Phú, xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 3718 | NGUYỄN THỊ HỮU DUYÊN | 24/12/1988 | Nữ | K138/21 Phan Thanh, Tổ 34, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3719 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 02/02/1966 | Nữ | 09 Vũ Bảo, tổ 7, khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 190.000.000 | 76.000.000 | 114.000.000 |
| 3720 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 25/12/1991 | Nữ | 29 Nguyễn Thành Ý, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 140.400.000 | 229.600.000 |
| 3721 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 05/11/1994 | Nữ | Số 91 Điện Biên Phủ, Tổ 32, Khối Thanh Chiếm, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 3722 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 30/12/1972 | Nữ | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 900.000.000 | 0 | 900.000.000 |
| 3723 | NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH | 01/05/1993 | Nữ | thôn Tam Giang, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 148.500.000 | 101.500.000 |
| 3724 | NGUYỄN THỊ HUYỀN PHƯƠNG | 27/02/1991 | Nữ | Số nhà K110/7B Phan Thanh, Tổ 28, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 311.850.000 | 88.150.000 |
| 3725 | NGUYỄN THỊ HUYỀN SƯƠNG | 01/01/1990 | Nữ | K150/1 Phạm Cự Lượng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 3726 | NGUYỄN THỊ HUYỀN THI | 16/10/1999 | Nữ | 152/12 đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 46.200.000 | 183.800.000 |
| 3727 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 26/11/1996 | Nữ | Thôn Nghĩa Chỉ, xã Phật Tích, tỉnh Bắc Ninh | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3728 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 05/03/1994 | Nữ | 26 Lưu Nhân Chú, Tổ 29, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3729 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 27/09/1991 | Nữ | TỔ 4, ẤP ĐỒNG SEN, xã Phú Giáo, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 3730 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 20/01/1990 | Nữ | K7/7 Lê Tấn Trung, TDP Lộc Phước 2, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3731 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRINH | 19/12/2000 | Nữ | Thôn Châu Lâu, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 30.000.000 | 120.000.000 |
| 3732 | NGUYỄN THỊ HUỲNH MAI | 01/07/1972 | Nữ | Thôn Đại Điền Nam 2, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 90.000.000 | 410.000.000 |
| 3733 | NGUYỄN THỊ HUỲNH TRÂM | 10/09/1996 | Nữ | Căn hộ F9-A5, Block A, Chung cư Homyland Riverside, số 403A Nguyễn Duy Trinh, Khu phố 18, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3734 | NGUYỄN THỊ HUỲNH UYÊN | 02/04/1989 | Nữ | 05 An Mỹ 7. tổ 15A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 327.000.000 | 204.120.000 | 122.880.000 |
| 3735 | NGUYỄN THỊ KHẢI DIỄM | 20/12/1994 | Nữ | Khối phố 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3736 | NGUYỄN THỊ KHÁNH | 26/08/1981 | Nữ | 15 Đông Hải 14, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 124.200.000 | 105.800.000 |
| 3737 | NGUYỄN THỊ KHÁNH CHI | 13/05/1982 | Nữ | Tổ 15, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 1.490.000.000 | 723.750.000 | 766.250.000 |
| 3738 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HÀ | 29/01/1984 | Nữ | 190 Nguyễn Như Hạnh, tổ 04HM phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.895.000.000 | 395.700.000 | 1.499.300.000 |
| 3739 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HÀ | 30/10/2000 | Nữ | 283 Vũ Quỳnh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 3740 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HẰNG | 19/06/1989 | Nữ | 80 Bà Triệu, TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 33.750.000 | 366.250.000 |
| 3741 | NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH | 02/09/1989 | Nữ | Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.750.000.000 | 45.000.000 | 1.705.000.000 |
| 3742 | NGUYỄN THỊ KHÁNH NGỌC | 01/09/1994 | Nữ | Số nhà 42, đường Nguyễn Huệ, Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3743 | NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG | 15/08/1983 | Nữ | K61/38 Phạm Như Tăng, Tổ 8 HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 346.500.000 | 53.500.000 |
| 3744 | NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN | 22/11/1968 | Nữ | 64 Mỹ Đa Tây 12, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 5.750.000.000 | 3.586.300.000 | 2.163.700.000 |
| 3745 | NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN | 16/04/1989 | Nữ | Tổ 5, Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 4.400.000.000 | 1.605.100.000 | 2.794.900.000 |
| 3746 | NGUYỄN THỊ KHUÊ | 15/01/1960 | Nữ | Tổ 47, khu phố 6, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 3747 | NGUYỄN THỊ KHƯƠNG | 20/06/1947 | Nữ | 136 Phan Đăng Lưu, TDP 31 Hòa Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 530.000.000 | 164.100.000 | 365.900.000 |
| 3748 | NGUYỄN THỊ KHUYÊN | 20/11/1985 | Nữ | Thôn Xuân Tam Mỹ, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 3749 | NGUYỄN THỊ KIỀU | 28/12/1957 | Nữ | Tổ 4, TDP Võng Nhi, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 456.750.000 | 143.250.000 |
| 3750 | NGUYỄN THỊ KIỀU | 22/07/1992 | Nữ | K23A/21 Hà Thị Thân, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 3751 | NGUYỄN THỊ KIỀU | 23/07/1952 | Nữ | 21 Hà Văn Cách, TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 63.000.000 | 137.000.000 |
| 3752 | NGUYỄN THỊ KIỀU AN | 12/07/1985 | Nữ | TDP Hoà Phước 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 65.250.000 | 84.750.000 |
| 3753 | NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM | 07/07/1995 | Nữ | Khu vực 5, thôn Đại An Khê, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 460.000.000 | 54.000.000 | 406.000.000 |
| 3754 | NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG | 25/10/1973 | Nữ | 04 Nguyễn Công Trứ, Tổ 11, Khu phố 17, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 60.000.000 | 540.000.000 |
| 3755 | NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG | 20/10/1987 | Nữ | Tổ 6, Thôn An Lương, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3756 | NGUYỄN THỊ KIỀU LINH | 01/01/2000 | Nữ | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 129.600.000 | 20.400.000 |
| 3757 | NGUYỄN THỊ KIỀU LOAN | 18/06/1983 | Nữ | 10 Tổ 1, Tháp Bà, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 3758 | NGUYỄN THỊ KIỀU OANH | 09/08/1997 | Nữ | 22 Kỳ Đồng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3759 | NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH | 15/12/1994 | Nữ | K90/7 Đống Đa, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3760 | NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH | 10/07/1995 | Nữ | K122/18 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 150.000.000 | 50.000.000 |
| 3761 | NGUYỄN THỊ KIM | 02/10/1965 | Nữ | Tổ 1, Thôn Xuân An, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 1.335.000.000 | 748.800.000 | 586.200.000 |
| 3762 | NGUYỄN THỊ KIM ANH | 10/01/1997 | Nữ | Thôn 3, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 144.000.000 | 256.000.000 |
| 3763 | NGUYỄN THỊ KIM ANH | 20/02/1985 | Nữ | 12 Mạc Thị Bưởi, Tổ 71 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 196.500.000 | 103.500.000 |
| 3764 | NGUYỄN THỊ KIM ÁNH | 20/07/1967 | Nữ | Thôn Mỹ An, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3765 | NGUYỄN THỊ KIM BẰNG | 10/12/1999 | Nữ | THÔN TRUNG TƯỜNG, xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.625.000 | 138.375.000 |
| 3766 | NGUYỄN THỊ KIM CHÂN | 29/03/1989 | Nữ | Tổ 118, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3767 | NGUYỄN THỊ KIM CHÂU | 20/03/1987 | Nữ | Tổ dân phố Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3768 | NGUYỄN THỊ KIM CHI | 24/12/1992 | Nữ | Thôn Hòa Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3769 | NGUYỄN THỊ KIM CHUNG | 28/01/1989 | Nữ | 90 Trần Thanh Mại, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 3770 | NGUYỄN THỊ KIM CÚC | 20/02/1974 | Nữ | 02 Đinh Liệt, khối phố Hòa Nam, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 873.000.000 | 1.127.000.000 |
| 3771 | NGUYỄN THỊ KIM ĐÍNH | 02/12/1965 | Nữ | K458/46 Ông Ích Khiêm, Tổ 15 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 130.500.000 | 19.500.000 |
| 3772 | NGUYỄN THỊ KIM DUNG | 20/10/1965 | Nữ | thôn Dốc Mai, xã Quảng Yên, tỉnh, Phú Thọ | 170.000.000 | 145.800.000 | 24.200.000 |
| 3773 | NGUYỄN THỊ KIM HẠNH | 05/09/1991 | Nữ | số 02 Nguyễn Chích, hẻm 27, tổ 11 Hòa Trung, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3774 | NGUYỄN THỊ KIM HIẾU | 01/10/1985 | Nữ | 47 Yên Bái, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 30.000.000 | 470.000.000 |
| 3775 | NGUYỄN THỊ KIM HOA | 12/09/1986 | Nữ | Tổ 3 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 3776 | NGUYỄN THỊ KIM HOA | 18/06/1954 | Nữ | 66 Bàu Làng, Tổ 52 Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3777 | NGUYỄN THỊ KIM HOÀN | 02/09/1986 | Nữ | TDP Thượng Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 600.000.000 | 213.000.000 | 387.000.000 |
| 3778 | NGUYỄN THỊ KIM HOÀNG | 30/01/1993 | Nữ | 664/39 Trưng Nữ Vương, TDP 24 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3779 | NGUYỄN THỊ KIM HỒNG | 21/01/1994 | Nữ | 339, Ấp Bình Nam, phường Tân An, tỉnh Tây Ninh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3780 | NGUYỄN THỊ KIM HỒNG | 13/06/1979 | Nữ | 17 Tổ 8 Võ Tánh 2, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3781 | NGUYỄN THỊ KIM HUỆ | 05/07/1983 | Nữ | Thôn Đông Thuận, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 3782 | NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG | 24/12/1992 | Nữ | B35 ĐS9 KDC Cần Thơ KV2, phường Cái Răng, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3783 | NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG | 01/01/1988 | Nữ | Phòng 301 chung cư 86 Trần Huy Liệu, phường Cầu Kiệu, thành phố Hồ Chí Minh | 1.000.000.000 | 123.000.000 | 877.000.000 |
| 3784 | NGUYỄN THỊ KIM KHÁNH | 20/03/1951 | Nữ | 156 Đường 2/4 phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3785 | NGUYỄN THỊ KIM KIỀU | 06/04/1997 | Nữ | Khu phố Phương Gia, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 121.200.000 | 78.800.000 |
| 3786 | NGUYỄN THỊ KIM LAN | 12/05/1990 | Nữ | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 471.300.000 | 228.700.000 |
| 3787 | NGUYỄN THỊ KIM LAN | 07/10/1993 | Nữ | Thôn Trung Hiệp 1, xã Cam Lâm, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3788 | NGUYỄN THỊ KIM LIÊN | 02/03/1976 | Nữ | Số 15B, tổ 2, khu phố Hòa Long, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 3789 | NGUYỄN THỊ KIM LIÊN | 01/06/1984 | Nữ | Xóm Yên Thịnh, xã Vân Du, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3790 | NGUYỄN THỊ KIM NGÂN | 15/06/1991 | Nữ | Tổ 46, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. | 370.000.000 | 208.500.000 | 161.500.000 |
| 3791 | NGUYỄN THỊ KIM NGUYÊN | 10/10/1994 | Nữ | 260-262 Bùi Minh Trực, phường Bình Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3792 | NGUYỄN THỊ KIM NHI | 20/08/1995 | Nữ | K448/H40/06 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 74.250.000 | 135.750.000 |
| 3793 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 15/12/1971 | Nữ | 01/10/26 La Văn Tiến, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 72.900.000 | 77.100.000 |
| 3794 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 14/06/1992 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3795 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 28/04/1989 | Nữ | La Thọ, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 840.000.000 | 362.250.000 | 477.750.000 |
| 3796 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 04/09/1984 | Nữ | 169 Nguyễn Lương Bằng, tổ 22, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 900.000.000 | 400.000.000 |
| 3797 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 11/10/1987 | Nữ | căn 404 Chung cư Era số 11AB ngõ 95 ngách 1 Khúc Thừa Dụ, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3798 | NGUYỄN THỊ KIM PHI | 01/06/1990 | Nữ | Lô A95A Đường 30/4, tổ 66, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 30.000.000 | 320.000.000 |
| 3799 | NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG | 20/02/1985 | Nữ | Khối phố Quảng Lăng Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 311.250.000 | 33.750.000 | 277.500.000 |
| 3800 | NGUYỄN THỊ KIM PHƯƠNG | 16/07/1995 | Nữ | KDC 2, TDP Đông Quang, phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3801 | NGUYỄN THỊ KIM PHƯƠNG | 17/01/1988 | Nữ | khu phố Phú Thọ, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3802 | NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG | 12/10/1977 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3803 | NGUYỄN THỊ KIM QUẾ | 21/04/1993 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3804 | NGUYỄN THỊ KIM SEN | 20/05/1964 | Nữ | Thôn Đại Bình, Quế Trung, Nông Sơn, Quảng Nam | 215.000.000 | 142.650.000 | 72.350.000 |
| 3805 | NGUYỄN THỊ KIM TÂM | 30/08/1977 | Nữ | 154 Nguyễn Đình Hiến, tổ 53, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 3.380.000.000 | 1.068.000.000 | 2.312.000.000 |
| 3806 | NGUYỄN THỊ KIM THANH | 01/09/1974 | Nữ | Thôn Phổ Lại, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 133.200.000 | 46.800.000 |
| 3807 | NGUYỄN THỊ KIM THOA | 28/05/1990 | Nữ | 297/30/5 Tân Hòa Đông, Khu phố 69, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3808 | NGUYỄN THỊ KIM THOA | 05/07/1993 | Nữ | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng. | 1.350.000.000 | 330.500.000 | 1.019.500.000 |
| 3809 | NGUYỄN THỊ KIM THU THỦY | 20/09/1970 | Nữ | Đường Phan Bội Châu, khối phố Trường Đồng, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 642.000.000 | 73.800.000 | 568.200.000 |
| 3810 | NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG | 10/09/1987 | Nữ | 06 Thượng Đức, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 560.000.000 | 184.450.000 | 375.550.000 |
| 3811 | NGUYỄN THỊ KIM TIỀN | 01/01/1963 | Nữ | 49/15 phan khoang, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 35.000.000 | 315.000.000 |
| 3812 | NGUYỄN THỊ KIM TIỀN | 20/06/1998 | Nữ | Tổ 4, thôn Đông Tác, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 99.000.000 | 201.000.000 |
| 3813 | NGUYỄN THỊ KIM TOÀN | 16/07/1981 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3814 | NGUYỄN THỊ KIM TUYÊN | 13/01/1985 | Nữ | 303/14 Tây Sơn, tổ 44, khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 760.000.000 | 403.830.000 | 356.170.000 |
| 3815 | NGUYỄN THỊ KIM TUYÊN | 14/07/1984 | Nữ | 28 Bàu Hạc 5, Tổ 26 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 3816 | NGUYỄN THỊ KIM TUYẾT | 21/03/1965 | Nữ | Thôn Phú Hội 2, xã Vạn Thắng, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 162.000.000 | 58.320.000 | 103.680.000 |
| 3817 | NGUYỄN THỊ KIM VUI | 22/12/1996 | Nữ | Tổ 33, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 3818 | NGUYỄN THỊ KIM YẾN | 09/10/1992 | Nữ | Tổ 3, Tây Bắc 1, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 3819 | NGUYỄN THỊ KIM YẾN | 11/07/1990 | Nữ | 105 Huỳnh Lý, tổ 60, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 297.000.000 | 3.000.000 |
| 3820 | NGUYỄN THỊ KÍNH | 02/04/1958 | Nữ | 132 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3821 | NGUYỄN THỊ LA | 14/06/1997 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 69.000.000 | 281.000.000 |
| 3822 | NGUYỄN THỊ LAI | 16/08/1968 | Nữ | tổ 2, thôn Lệ Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 333.000.000 | 17.000.000 |
| 3823 | NGUYỄN THỊ LAI | 10/11/1966 | Nữ | K30/7 Đặng Thai Mai, Tổ 32 TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 540.000.000 | 360.000.000 |
| 3824 | NGUYỄN THỊ LÀI | 15/05/1962 | Nữ | Tổ 54 phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 254.000.000 | 47.250.000 | 206.750.000 |
| 3825 | NGUYỄN THỊ LAM | 20/12/1986 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 159.000.000 | 241.000.000 |
| 3826 | NGUYỄN THỊ LÂM | 27/09/1995 | Nữ | Thôn Tăng Bảo, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 50.250.000 | 99.750.000 |
| 3827 | NGUYỄN THỊ LÂM | 28/11/1991 | Nữ | Nhà Lê Văn Nhì, tổ 29, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 206.000.000 | 61.800.000 | 144.200.000 |
| 3828 | NGUYỄN THỊ LAM THANH | 04/06/1982 | Nữ | Tổ 6, phường Phú Bài, thành phố Huế | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 3829 | NGUYỄN THỊ LÂM THI | 19/01/1990 | Nữ | K139/H20/12 Ngô Quyền, Tổ 84, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3830 | NGUYỄN THỊ LAN | 02/09/1994 | Nữ | Thôn 2, xã Lệ Ninh, Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3831 | NGUYỄN THỊ LAN | 01/05/1970 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 885.000.000 | 0 | 885.000.000 |
| 3832 | NGUYỄN THỊ LAN | 29/10/1976 | Nữ | Thôn Thạnh Tân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3833 | NGUYỄN THỊ LAN | 01/01/1964 | Nữ | 94 Ama Khê, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 750.000.000 | 15.000.000 | 735.000.000 |
| 3834 | NGUYỄN THỊ LAN | 01/01/1980 | Nữ | Tổ Dân Phố 6, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 3835 | NGUYỄN THỊ LAN | 02/06/1987 | Nữ | K307/8 Phan Châu Trinh, tổ 24 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.260.000.000 | 852.400.000 | 1.407.600.000 |
| 3836 | NGUYỄN THỊ LAN | 01/01/1984 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 600.000.000 | 296.100.000 | 303.900.000 |
| 3837 | NGUYỄN THỊ LAN | 18/10/1979 | Nữ | 101 Đinh Thị Vân, TDP Tân An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 73.500.000 | 76.500.000 |
| 3838 | NGUYỄN THỊ LAN | 01/01/1964 | Nữ | Buôn Kao, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3839 | NGUYỄN THỊ LAN | 06/06/1966 | Nữ | 99 Bà Huyện Thanh Quan, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.550.000.000 | 1.117.500.000 | 1.432.500.000 |
| 3840 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 08/08/1981 | Nữ | 279 Đồng Văn Cống, phường Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ | 450.000.000 | 22.500.000 | 427.500.000 |
| 3841 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 18/11/1977 | Nữ | Tổ 5, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 3842 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 11/11/1983 | Nữ | 184 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3843 | NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG | 24/07/1995 | Nữ | Tổ 3, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 3844 | NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG | 08/03/1977 | Nữ | TDP 2, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 1.105.000.000 | 112.500.000 | 992.500.000 |
| 3845 | NGUYỄN THỊ LAN VI | 19/04/1983 | Nữ | TDP Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3846 | NGUYỄN THỊ LANG | 10/08/1975 | Nữ | Thanh Quýt 1, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 222.000.000 | 178.560.000 | 43.440.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3847 | NGUYỄN THỊ LÀNH | 05/06/1970 | Nữ | Số nhà 269, đường Lê Duẩn, Tổ dân phố An Lạc, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3848 | NGUYỄN THỊ LÊ | 18/10/1988 | Nữ | 106 Đặng Như Lâm, Tổ 2 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 382.750.000 | 417.250.000 |
| 3849 | NGUYỄN THỊ LỄ | 02/09/1976 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 3850 | NGUYỄN THỊ LỆ | 06/10/1986 | Nữ | 461/21B Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 165.750.000 | 214.250.000 |
| 3851 | NGUYỄN THỊ LỆ | 04/03/1993 | Nữ | Đắk Lắk | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3852 | NGUYỄN THỊ LỆ | 30/08/1994 | Nữ | Thôn Linh An, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3853 | NGUYỄN THỊ LỆ | 21/04/1961 | Nữ | K294/56 Điện Biên Phủ, Tổ 58, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 6.600.000.000 | 5.507.000.000 | 1.093.000.000 |
| 3854 | NGUYỄN THỊ LỆ HÀ | 27/04/1990 | Nữ | 40 Nguyễn Thúc Tư, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 3855 | NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG | 20/10/1984 | Nữ | TDP Hà Quảng, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 570.000.000 | 414.000.000 | 156.000.000 |
| 3856 | NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG | 22/03/1993 | Nữ | Tổ 3, Tổ dân phố 7, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3857 | NGUYỄN THỊ LỆ HUYỀN | 28/08/1974 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3858 | NGUYỄN THỊ LỆ HUYỀN | 08/11/1990 | Nữ | thôn Tân Phước, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị | 1.300.000.000 | 528.000.000 | 772.000.000 |
| 3859 | NGUYỄN THỊ LỆ NGA | 30/07/1981 | Nữ | Số 411 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3860 | NGUYỄN THỊ LỆ PHƯƠNG | 20/03/1987 | Nữ | Tòa nhà CT9, căn hộ CH08.05, Chung cư NQXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 129.000.000 | 121.000.000 |
| 3861 | NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN | 06/09/1992 | Nữ | Thôn Hà Nha, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 166.500.000 | 233.500.000 |
| 3862 | NGUYỄN THỊ LỆ THU | 21/01/1988 | Nữ | Ấp 14, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh | 180.000.000 | 105.300.000 | 74.700.000 |
| 3863 | NGUYỄN THỊ LỆ TỐ | 05/07/1982 | Nữ | 132 Nguyễn Sắc Kim, TDP Trung Lương, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3864 | NGUYỄN THỊ LỆ TRINH | 28/12/1991 | Nữ | Số 12 Phạm Thiều, tổ 97 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3865 | NGUYỄN THỊ LỆ VÂN | 23/07/1992 | Nữ | 24 Trịnh Hoài Đức, tổ 6, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 760.000.000 | 132.000.000 | 628.000.000 |
| 3866 | NGUYỄN THỊ LỊCH | 10/10/1983 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3867 | NGUYỄN THỊ LỊCH | 15/02/1998 | Nữ | Tổ 31, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 118.800.000 | 41.200.000 |
| 3868 | NGUYỄN THỊ LỊCH | 17/12/1977 | Nữ | Thôn Hiền Ninh, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 515.000.000 | 178.200.000 | 336.800.000 |
| 3869 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 07/12/1988 | Nữ | Thôn Phúc Hậu, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội | 1.600.000.000 | 376.500.000 | 1.223.500.000 |
| 3870 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 05/06/1985 | Nữ | Tổ 121, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 37.500.000 | 162.500.000 |
| 3871 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 01/01/1961 | Nữ | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 109.800.000 | 110.200.000 |
| 3872 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 06/11/1983 | Nữ | Xóm Nghi Trung 4, xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | 220.000.000 | 0 | 220.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3873 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 20/07/1962 | Nữ | TỔ 6, KP 1,phường Quy Nhơn,tỉnh Gia Lai | 315.000.000 | 0 | 315.000.000 |
| 3874 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 23/01/1989 | Nữ | Thôn Ba Ngoạt, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3875 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 15/07/1966 | Nữ | Số nhà 179/25 Lê Duẩn, Tổ dân phố Điếu Ngao, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 330.000.000 | 0 | 330.000.000 |
| 3876 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 23/08/1964 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 210.000.000 | 19.800.000 | 190.200.000 |
| 3877 | NGUYỄN THỊ LIỄN | 10/07/1968 | Nữ | Thôn Trầm, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị | 510.000.000 | 130.200.000 | 379.800.000 |
| 3878 | NGUYỄN THỊ LIỄU | 20/05/1965 | Nữ | 12 Phần Lăng 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 3879 | NGUYỄN THỊ LIỄU | 10/10/1995 | Nữ | Thôn Phúc Tự Tây, xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 180.000.000 | 270.000.000 |
| 3880 | NGUYỄN THỊ LINH | 10/08/1994 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 157.500.000 | 92.500.000 |
| 3881 | NGUYỄN THỊ LOAN | 14/07/1985 | Nữ | Tổ 26, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3882 | NGUYỄN THỊ LOAN | 19/09/1994 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 3883 | NGUYỄN THỊ LOAN | 06/04/1967 | Nữ | Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 109.500.000 | 90.500.000 |
| 3884 | NGUYỄN THỊ LOAN ANH | 02/10/1995 | Nữ | 219/54B Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 3885 | NGUYỄN THỊ LỘC | 20/01/1985 | Nữ | Tổ 38B, khu phố 4, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 134.250.000 | 215.750.000 |
| 3886 | NGUYỄN THỊ LỜI | 20/02/1966 | Nữ | Tổ 23 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 554.000.000 | 235.440.000 | 318.560.000 |
| 3887 | NGUYỄN THỊ LỜI | 26/08/1952 | Nữ | 12 Võ Thị Sáu, TDP Nam Lý 5, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 37.500.000 | 132.500.000 |
| 3888 | NGUYỄN THỊ LỢI | 09/09/1985 | Nữ | Thôn Minh Châu, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 3889 | NGUYỄN THỊ LỢI | 25/07/1970 | Nữ | Tổ 39, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 132.750.000 | 67.250.000 |
| 3890 | NGUYỄN THỊ LỢI | 26/06/1968 | Nữ | 19 Tô Hiệu, Tổ 99, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 491.150.000 | 151.245.000 | 339.905.000 |
| 3891 | NGUYỄN THỊ LỢI | 02/06/1998 | Nữ | 201/4 Ngô Quyền, Tổ 83T, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3892 | NGUYỄN THỊ LONG | 10/10/1954 | Nữ | Khối phố 3, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 185.000.000 | 126.900.000 | 58.100.000 |
| 3893 | NGUYỄN THỊ LONG | 10/12/1982 | Nữ | Tổ Dân Phố 4, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3894 | NGUYỄN THỊ LÓT | 19/12/1958 | Nữ | 322 DIÊN HỒNG, TỔ 5, KHU PHỐ 9, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3895 | NGUYỄN THỊ LỤA | 08/01/1981 | Nữ | Tổ dân phố Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 4.150.000.000 | 577.500.000 | 3.572.500.000 |
| 3896 | NGUYỄN THỊ LUẬN | 01/02/1979 | Nữ | Thôn Tam Hương, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 430.000.000 | 30.000.000 | 400.000.000 |
| 3897 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | 05/08/1959 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 82.650.000 | 67.350.000 |
| 3898 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG OANH | 17/11/1979 | Nữ | 26 Trần Khánh Dư, Khu Phố 17,phường Tam Thắng,thành phố Hồ Chí Minh | 377.000.000 | 169.800.000 | 207.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3899 | NGUYỄN THỊ LỰU | 30/05/1973 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 3900 | NGUYỄN THỊ LỰU | 24/02/1977 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 286.500.000 | 563.500.000 |
| 3901 | NGUYỄN THỊ LƯU LY | 02/01/1965 | Nữ | Tổ 11, phường An Phú, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 3902 | NGUYỄN THỊ LUYNH NA | 28/04/1989 | Nữ | 68/3 Ấp 64, xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 123.000.000 | 227.000.000 |
| 3903 | NGUYỄN THỊ LÝ | 20/02/1968 | Nữ | 129 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 3, khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.080.000.000 | 399.450.000 | 680.550.000 |
| 3904 | NGUYỄN THỊ LÝ | 29/12/1995 | Nữ | Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 3905 | NGUYỄN THỊ LÝ | 23/03/1991 | Nữ | Thôn Trường Sơn, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 195.000.000 | 55.000.000 |
| 3906 | NGUYỄN THỊ LÝ | 16/06/1986 | Nữ | K368/H63/17 Hoàng Diệu, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 37.800.000 | 142.200.000 |
| 3907 | NGUYỄN THỊ LÝ | 09/09/1966 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 3908 | NGUYỄN THỊ LÝ | 28/03/1956 | Nữ | 55 Lý Đạo Thành, Tổ 62, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 880.000.000 | 477.300.000 | 402.700.000 |
| 3909 | NGUYỄN THỊ LÝ | 16/11/1979 | Nữ | 637 Núi Thành, TDP Hòa Cường 5, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 279.000.000 | 271.000.000 |
| 3910 | NGUYỄN THỊ LÝ | 05/11/1966 | Nữ | 40 Trần Tấn Mới, TDP 25 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 174.000.000 | 426.000.000 |
| 3911 | NGUYỄN THỊ LÝ | 10/02/1977 | Nữ | thôn Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 755.000.000 | 247.260.000 | 507.740.000 |
| 3912 | NGUYỄN THỊ LÝ | 18/10/1973 | Nữ | Tổ dân phố Dương Hòa 2, phường Phú Bài, phường Phú Bài | 500.000.000 | 36.000.000 | 464.000.000 |
| 3913 | NGUYỄN THỊ LÝ | 14/04/1989 | Nữ | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3914 | NGUYỄN THỊ LÝ | 08/12/1970 | Nữ | Số nhà 423, Quốc lộ 9, Khu phố 5, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3915 | NGUYỄN THỊ LÝ | 04/07/1973 | Nữ | Khu phố 7, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 3916 | NGUYỄN THỊ LÝ LUẬN | 20/04/1987 | Nữ | TDP Chơn Tâm 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 0 | 750.000.000 |
| 3917 | NGUYỄN THỊ LY LY | 09/08/1992 | Nữ | Số 20, đường An Hải 07, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 138.000.000 | 212.000.000 |
| 3918 | NGUYỄN THỊ LY NA | 01/01/1983 | Nữ | tổ 6, thôn Yên Nê Tây, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 81.900.000 | 88.100.000 |
| 3919 | NGUYỄN THỊ LY NA | 10/04/1993 | Nữ | Tổ 4, Phước Tân 1, xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 3920 | NGUYỄN THỊ MAI | 11/11/1958 | Nữ | 206/12C Đống Đa, tổ 4, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 952.000.000 | 216.000.000 | 736.000.000 |
| 3921 | NGUYỄN THỊ MAI | 29/10/1969 | Nữ | Tổ 42, Khu Phố 6, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 51.000.000 | 349.000.000 |
| 3922 | NGUYỄN THỊ MAI | 30/07/1966 | Nữ | Thôn Phú Lâm, xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi | 170.000.000 | 90.180.000 | 79.820.000 |
| 3923 | NGUYỄN THỊ MAI | 08/10/1985 | Nữ | Tdp Phúc Lý 4, phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 270.000.000 | 130.000.000 |
| 3924 | NGUYỄN THỊ MAI | 28/08/1968 | Nữ | Khu phố 5, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 1.080.000.000 | 350.550.000 | 729.450.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3925 | NGUYỄN THỊ MAI HOA | 01/08/1985 | Nữ | Căn hộ E0610, khu phức hợp Lucky Dragon, khu phố 32, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh | 1.200.000.000 | 106.800.000 | 1.093.200.000 |
| 3926 | NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG | 10/04/1988 | Nữ | Căn hộ 6C17, Chung cư An Trung 2, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3927 | NGUYỄN THỊ MAI LAN | 02/01/1976 | Nữ | 558/12 Đường 30/04, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3928 | NGUYỄN THỊ MAI LY | 20/11/1986 | Nữ | Căn hộ H04 chung cư Trung Đông Plaza số 30 Trịnh Đình Thảo, Khu Phố 32, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 229.500.000 | 170.500.000 |
| 3929 | NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG | 24/01/1994 | Nữ | TDP Phước Tường 7, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 136.500.000 | 233.500.000 |
| 3930 | NGUYỄN THỊ MAI VY | 23/09/1985 | Nữ | 9C Đồng Nai, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 650.000.000 | 37.500.000 | 612.500.000 |
| 3931 | NGUYỄN THỊ MẬN | 14/12/1954 | Nữ | Tổ 12, Khu phố 11, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 3932 | NGUYỄN THỊ MẬN | 16/07/1994 | Nữ | Tổ 4, Thôn Thạnh Hòa, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 3933 | NGUYỄN THỊ MẪU | 13/07/1992 | Nữ | TDP 6 Bắc Lý, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 3934 | NGUYỄN THỊ MẾN | 20/02/1957 | Nữ | SỐ 29 Hàm Nghi, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 154.500.000 | 195.500.000 |
| 3935 | NGUYỄN THỊ MI NI | 29/10/2001 | Nữ | 04 cồn dầu 23, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 325.000.000 | 34.500.000 | 290.500.000 |
| 3936 | NGUYỄN THỊ MIÊN | 01/02/1998 | Nữ | TỔ 6, THÔN ĐỨC BỐ 1, xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 108.000.000 | 312.000.000 |
| 3937 | NGUYỄN THỊ MINH | 30/12/1962 | Nữ | Tổ 24, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên | 310.000.000 | 156.600.000 | 153.400.000 |
| 3938 | NGUYỄN THỊ MINH | 01/02/1981 | Nữ | Số 366 Trần Đại Nghĩa, Tổ 154, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 4.750.000.000 | 1.655.500.000 | 3.094.500.000 |
| 3939 | NGUYỄN THỊ MINH | 05/02/1968 | Nữ | 1203 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3940 | NGUYỄN THỊ MINH CHIÊU | 08/06/1985 | Nữ | Số 61 Hoàng Đạo Thành, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 3941 | NGUYỄN THỊ MINH DUNG | 04/10/1996 | Nữ | 36 Bàu Hạc 5, Tổ 26 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 140.700.000 | 29.300.000 |
| 3942 | NGUYỄN THỊ MINH GIANG | 02/08/1982 | Nữ | P414+415A C13A, TT Kim Liên, phường Kim Liên, , Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 3943 | NGUYỄN THỊ MINH HIẾU | 18/06/1978 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 131.100.000 | 98.900.000 |
| 3944 | NGUYỄN THỊ MINH HÒA | 01/07/1993 | Nữ | 32 Hòa An 24, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.900.000 | 59.100.000 |
| 3945 | NGUYỄN THỊ MINH HOÀNG | 24/08/1997 | Nữ | TDP Khánh Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 3946 | NGUYỄN THỊ MINH HỒNG | 05/05/1961 | Nữ | P205/3B Chung cư Làng Cá, tổ 88, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 85.500.000 | 714.500.000 |
| 3947 | NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN | 02/01/1977 | Nữ | 14A/134 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 490.000.000 | 82.500.000 | 407.500.000 |
| 3948 | NGUYỄN THỊ MINH HỶ | 12/10/1973 | Nữ | 186 Phạm Cự Lượng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 5.840.000.000 | 2.961.900.000 | 2.878.100.000 |
| 3949 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | 14/07/1992 | Nữ | 38 Trần Đức Thảo, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 3950 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆN | 01/08/1991 | Nữ | T161 TBĐ thôn Phước Thủy, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 130.500.000 | 169.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3951 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | 24/03/1976 | Nữ | K130/H12/7 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 401.000.000 | 399.000.000 |
| 3952 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | 18/05/1958 | Nữ | Số 85 Phó Đức Chính, Tổ 43, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 121.500.000 | 78.500.000 |
| 3953 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | 28/04/1987 | Nữ | Chung cư 12 Nam Cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 132.200.000 | 497.800.000 |
| 3954 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | 01/04/1989 | Nữ | Thôn Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 126.000.000 | 174.000.000 |
| 3955 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | 16/02/1970 | Nữ | 08 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 1.300.000.000 | 1.071.000.000 | 229.000.000 |
| 3956 | NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG | 23/04/1992 | Nữ | 84 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 459.000.000 | 591.000.000 |
| 3957 | NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG | 31/08/1986 | Nữ | 135 Phan Thanh, Tổ 25, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 3958 | NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG | 20/09/1970 | Nữ | Số 4,C1 tập thể Quân Đội, TDP 18 Mai Dịch, phường Phú Diễn Thành phố Hà Nội. | 1.630.000.000 | 468.000.000 | 1.162.000.000 |
| 3959 | NGUYỄN THỊ MINH QUỲNH | 30/10/1984 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 121.500.000 | 128.500.000 |
| 3960 | NGUYỄN THỊ MINH TÂM | 13/11/1996 | Nữ | K221/22 Tôn Đản, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 3961 | NGUYỄN THỊ MINH TÂM | 15/01/1978 | Nữ | Thôn Phú Sơn 2, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 65.250.000 | 84.750.000 |
| 3962 | NGUYỄN THỊ MINH THẢO | 10/09/1992 | Nữ | THÔN GÒ HÀ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 3963 | NGUYỄN THỊ MINH THUẬN | 24/06/1958 | Nữ | 2/159 Trần Phú, phường Thuận Hóa, Huế | 170.000.000 | 15.000.000 | 155.000.000 |
| 3964 | NGUYỄN THỊ MINH THÚY | 06/06/1985 | Nữ | Số nhà 1155, khu phố Phước Thới, xã Đất Đỏ, thành phố Hồ Chí Minh | 1 700.000.000 | 30.000.000 | 1.670.000 000 |
| 3965 | NGUYỄN THỊ MINH TRANG | 14/02/1992 | Nữ | K920/9 Tôn Đức Thắng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 3966 | NGUYỄN THỊ MINH TRANG | 10/07/1974 | Nữ | Tổ dân phố Đông Trà, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 367.000.000 | 333.000.000 |
| 3967 | NGUYỄN THỊ MINH TRINH | 16/05/1978 | Nữ | K152/40 Phan Thanh, Tổ 38, phường Thanh Khê , thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 135.000.000 | 115.000.000 |
| 3968 | NGUYỄN THỊ MƠ | 10/06/1995 | Nữ | Thôn Nam Minh Lệ, xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 3969 | NGUYỄN THỊ MỘNG KHA | 25/12/1993 | Nữ | Ấp Trà Sơn, xã Vĩnh Xuân, tỉnh Vĩnh Long | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3970 | NGUYỄN THỊ MỘNG TRINH | 10/10/1969 | Nữ | 174 Trần Nhân Tông, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 153.000.000 | 297.000.000 |
| 3971 | NGUYỄN THỊ MUA | 01/01/1974 | Nữ | Tổ 61, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 109.500.000 | 40.500.000 |
| 3972 | NGUYỄN THỊ MÙI | 22/06/1979 | Nữ | Khu phố, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 2.601.000.000 | 1.720.860.000 | 880.140.000 |
| 3973 | NGUYỄN THỊ MƯỜI | 05/11/1968 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 91.500.000 | 58.500.000 |
| 3974 | NGUYỄN THỊ MƯỜI | 01/01/1974 | Nữ | K62/H71/01 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 430.500.000 | 269.500.000 |
| 3975 | NGUYỄN THỊ MY | 29/11/1997 | Nữ | Thôn Tân Hạnh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 287.640.000 | 362.360.000 |
| 3976 | NGUYỄN THỊ MY | 05/12/1996 | Nữ | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3977 | NGUYỄN THỊ MỸ DUNG | 22/04/1969 | Nữ | Căn hộ P7-17.08, Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, Khu phố 43, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 1.300.000.000 | 286.500.000 | 1.013.500.000 |
| 3978 | NGUYỄN THỊ MỸ DUNG | 01/08/1965 | Nữ | 290 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |
| 3979 | NGUYỄN THỊ MỸ DUNG | 15/04/1994 | Nữ | Thôn Ngọc Kinh, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 3980 | NGUYỄN THỊ MỸ DUNG | 17/05/1998 | Nữ | 62 Hoàng Xuân Nhị, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 3981 | NGUYỄN THỊ MỸ DUNG | 12/11/1974 | Nữ | Tổ 11, khu phố 1 Trần Phú, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 750.000.000 | 409.500.000 | 340.500.000 |
| 3982 | NGUYỄN THỊ MỸ HÀ | 28/02/1976 | Nữ | 28/29 Trần Thiện Chánh, phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3983 | NGUYỄN THỊ MỸ HÀ | 19/08/1978 | Nữ | K368 H63/4 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 510.000.000 | 490.000.000 |
| 3984 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 05/07/1996 | Nữ | Khối phố Phong Nhất, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 3985 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 11/12/2002 | Nữ | 11 Đoàn Quý Phi, tổ 72, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3986 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 27/05/1998 | Nữ | Số 20 - 22 Phạm Cự Lượng, Tổ 3, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 105.000.000 | 145.000.000 |
| 3987 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 21/04/1977 | Nữ | 10 ngõ 189/1 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3988 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 20/05/1993 | Nữ | K254/17 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 3989 | NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | 13/09/1987 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 3990 | NGUYỄN THỊ MỸ HẬU | 28/05/1997 | Nữ | Khu phố 7, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 108.000.000 | 442.000.000 |
| 3991 | NGUYỄN THỊ MỸ HIỆP | 02/08/1991 | Nữ | Kv Huỳnh Kim, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 3992 | NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG | 07/08/1982 | Nữ | 136 Dương Văn An, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 30.750.000 | 119.250.000 |
| 3993 | NGUYỄN THỊ MỸ KHUYÊN | 02/09/1986 | Nữ | Thôn Hà Trung, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 3994 | NGUYỄN THỊ MỸ LỆ | 29/09/1992 | Nữ | 71 Lê Hồng Phong, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 3995 | NGUYỄN THỊ MỸ LỆ | 16/06/1995 | Nữ | khu dân cư số 7, Đông Trúc Lâm, xã Phước Giang, Quảng Ngãi | 160.000.000 | 76.800.000 | 83.200.000 |
| 3996 | NGUYỄN THỊ MỸ LỆ | 06/06/1978 | Nữ | Đường Diên Hồng, TDP 11, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 1.700.000.000 | 42.000.000 | 1.658.000.000 |
| 3997 | NGUYỄN THỊ MỸ LIÊN | 04/03/2000 | Nữ | Tổ 56, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 3998 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH | 02/12/1989 | Nữ | Căn hộ 10.15 Tháp A chung cư The CBD Premium Home 125 Đồng Văn Cống, khu phố 12, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 3999 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH | 22/02/1998 | Nữ | 07 Phạm Hổ, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 3.560.000.000 | 770.100.000 | 2.789.900.000 |
| 4000 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH | 07/11/1997 | Nữ | 6 Trần Quang Khải, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 4001 | NGUYỄN THỊ MỸ LÝ | 22/12/1985 | Nữ | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4002 | NGUYỄN THỊ MY MY | 28/03/1993 | Nữ | Tổ 10, Quảng Lăng Tây, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 292.500.000 | 407.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4003 | NGUYỄN THỊ MỸ MỸ | 02/06/1993 | Nữ | Tổ 18, An Bang, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4004 | NGUYỄN THỊ MỸ NGA | 01/10/2004 | Nữ | 442/2 Nơ Trang Long, Khu phố 34, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh | 6.100.000.000 | 0 | 6.100.000.000 |
| 4005 | NGUYỄN THỊ MỸ NHÂN | 10/05/1983 | Nữ | K54/21 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 22.500.000 | 427.500.000 |
| 4006 | NGUYỄN THỊ MỸ THU | 20/10/1986 | Nữ | Số 1039 Ngô Quyền, tổ 23 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4007 | NGUYỄN THỊ MỸ TRANG | 10/10/1991 | Nữ | Thôn An Sơn, xã Hưng Lộc, thành phố Huế | 2.650.000.000 | 168.000.000 | 2.482.000.000 |
| 4008 | NGUYỄN THỊ MỸ TÚ | 16/08/1983 | Nữ | Tổ 26, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 109.350.000 | 60.650.000 |
| 4009 | NGUYỄN THỊ MỸ TUYÊN | 19/09/2000 | Nữ | Thôn An Quý, xã Ya Hội, Gia Lai | 230.000.000 | 15.000.000 | 215.000.000 |
| 4010 | NGUYỄN THỊ MỸ VÂN | 30/11/1973 | Nữ | Thôn Phú Lộc, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 139 500.000 | 160.500.000 |
| 4011 | NGUYỄN THỊ NAM | 07/09/1992 | Nữ | Thôn 3, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 650.000.000 | 319.500.000 | 330.500.000 |
| 4012 | NGUYỄN THỊ NĂM | 01/01/1964 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 373.635.000 | 426.365.000 |
| 4013 | NGUYỄN THỊ NAM PHƯƠNG | 30/06/1993 | Nữ | Xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 627.600.000 | 469.872.000 | 157.728.000 |
| 4014 | NGUYỄN THỊ NGA | 09/11/1956 | Nữ | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 91.500.000 | 108.500.000 |
| 4015 | NGUYỄN THỊ NGA | 10/03/1988 | Nữ | Thôn Bích Hà, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 67.500.000 | 132.500.000 |
| 4016 | NGUYỄN THỊ NGA | 30/12/1977 | Nữ | 10/100 Đặng Huy Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4017 | NGUYỄN THỊ NGA | 20/02/1968 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4018 | NGUYỄN THỊ NGA | 02/10/1991 | Nữ | TDP Vĩnh Hòa, phường Phong Dinh, thành phố Huế | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 4019 | NGUYỄN THỊ NGA | 12/10/1971 | Nữ | 5/27 Nguyễn Phúc Lan, phường Kim Long, Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4020 | NGUYỄN THỊ NGA | 20/12/1958 | Nữ | Thôn Chất Thành, xã Chất Bình, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4021 | NGUYỄN THỊ NGA | 29/11/1962 | Nữ | CHCC 907 nhà 29T1 Lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội | 4.600.000.000 | 1.938.000.000 | 2.662.000.000 |
| 4022 | NGUYỄN THỊ NGA | 07/08/1966 | Nữ | 08/19 An Dương Vương, Tổ 14, Khu phố 10, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 2.300.000.000 | 793.500.000 | 1.506.500.000 |
| 4023 | NGUYỄN THỊ NGA | 02/09/1976 | Nữ | Khu Phố 2, Ba Đồn, Thị xã Ba Đồn, Quảng Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4024 | NGUYỄN THỊ NGA | 10/10/1982 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 4025 | NGUYỄN THỊ NGA | 28/04/1981 | Nữ | TDP Nghi An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4026 | NGUYỄN THỊ NGÀN | 29/04/1956 | Nữ | Fpt Plaza 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 42.750.000 | 107.250.000 |
| 4027 | NGUYỄN THỊ NGÀN | 01/11/1980 | Nữ | C204 chung cư Lê Đình Lý, tổ 42, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 188.550.000 | 261.450.000 |
| 4028 | NGUYỄN THỊ NGÂN | 06/08/2001 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4029 | NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ | 15/09/1983 | Nữ | Thôn Lạc Thành, xã Điện Bàn Tây, TP Đà Nẵng | 373.000.000 | 67.100.000 | 305.900.000 |
| 4030 | NGUYỄN THỊ NGÂN VANG | 27/08/1988 | Nữ | 70/24/53 Hàn Mặc Tử, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 261.000.000 | 339.000.000 |
| 4031 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 08/06/1981 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 48.000.000 | 112.000.000 |
| 4032 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 22/06/1991 | Nữ | Số Nhà 67 Đường Mộc Bài 04, Tổ Dân Phố Chơn Tâm 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 270.000.000 | 530.000.000 |
| 4033 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 18/10/1984 | Nữ | K183B/14 Trần Thái Tông, Tổ 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 69.750.000 | 80.250.000 |
| 4034 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 10/11/1994 | Nữ | 73 An Hải 17, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4035 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 16/10/1980 | Nữ | Số 47 Yên Bái, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 136.500.000 | 113.500.000 |
| 4036 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | 31/03/1968 | Nữ | 196 Hùng Vương, tổ 37, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 846.000.000 | 654.000.000 |
| 4037 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH | 17/10/1990 | Nữ | Tổ 2, khối phố Ngọc Vinh, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4038 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH | 15/10/1996 | Nữ | Thôn Giáng Nam 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 4039 | NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH | 08/08/1990 | Nữ | 47 Hải Sơn, Tổ 22, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4040 | NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH | 11/12/1978 | Nữ | Phú Khê, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 136.500.000 | 63.500.000 |
| 4041 | NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH | 16/02/1998 | Nữ | Số 238, Ấp Láng Hầm, xã Thanh Xuân, thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4042 | NGUYỄN THỊ NGỌC CẢNH | 19/06/1979 | Nữ | Tổ 51, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 4043 | NGUYỄN THỊ NGỌC DIỄM | 10/04/1986 | Nữ | Toà CT8, căn hộ CH12-14, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 4044 | NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP | 21/03/1973 | Nữ | Tổ 3 Đông Nam 1, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4045 | NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU | 23/06/1991 | Nữ | Tổ 90, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 280.500.000 | 369.500.000 |
| 4046 | NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG | 17/06/1979 | Nữ | Tổ 32, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 84.600.000 | 215.400.000 |
| 4047 | NGUYỄN THỊ NGỌC GIA | 27/02/1971 | Nữ | Thôn An Lạc Đông, xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4048 | NGUYỄN THỊ NGỌC GIAO | 02/01/1989 | Nữ | Tổ 77, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4049 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 20/10/1988 | Nữ | 544/3c Đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4050 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 19/07/1991 | Nữ | 48/57 Hai Bà Trưng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 20.000.000 | 130.000.000 |
| 4051 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 08/10/1984 | Nữ | 35 Thanh Duyên, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 410.000.000 | 0 | 410.000.000 |
| 4052 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 17/07/1994 | Nữ | TDP Tân Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 4053 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 05/11/1985 | Nữ | 22 Thiều Chửu, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 225.000.000 | 275.000.000 |
| 4054 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN | 13/03/1991 | Nữ | thôn Thành Triều, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 156.000.000 | 194.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4055 | NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH | 08/06/1980 | Nữ | Tổ 8, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 53.250.000 | 596.750.000 |
| 4056 | NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH | 26/01/1999 | Nữ | 2062/12/152 Khu phố 1, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 490.000.000 | 45.000.000 | 445.000.000 |
| 4057 | NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN | 24/02/1984 | Nữ | K19/45 Mai Xuân Thưởng, Tổ 5, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 306.000.000 | 94.000.000 |
| 4058 | NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀN | 12/07/1983 | Nữ | K21/01 Tôn Thất Tùng, tổ 41 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4059 | NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG | 05/02/1987 | Nữ | 01 Trưng Nhị, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 517.200.000 | 782.800.000 |
| 4060 | NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN | 09/10/1998 | Nữ | Tổ 37HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4061 | NGUYỄN THỊ NGỌC LAN | 01/01/1972 | Nữ | Tổ 02, Hòa Phú, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 105.000.000 | 45.000.000 |
| 4062 | NGUYỄN THỊ NGỌC LAN | 20/05/1991 | Nữ | Thôn An Sơn, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 58.500.000 | 241.500.000 |
| 4063 | NGUYỄN THỊ NGỌC LAN | 25/08/1989 | Nữ | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 15.000.000 | 155.000.000 |
| 4064 | NGUYỄN THỊ NGỌC MỸ | 11/03/1996 | Nữ | TDP Vân Trình, phường Phong Dinh, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4065 | NGUYỄN THỊ NGỌC NGA | 10/04/1981 | Nữ | SỐ K428/18 Trần Cao Vân, tổ 34, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 99.900.000 | 200.100.000 |
| 4066 | NGUYỄN THỊ NGỌC NGUYỆN | 12/09/1989 | Nữ | TDP Xuân Thiều 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4067 | NGUYỄN THỊ NGỌC NHUNG | 20/04/2001 | Nữ | Thôn 16, xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 4068 | NGUYỄN THỊ NGỌC OANH | 02/07/1966 | Nữ | Thôn Phú Ân Nam 3, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa | 2.000.000.000 | 30.000.000 | 1.970.000.000 |
| 4069 | NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG | 10/06/1983 | Nữ | 28 Nhất Chi Mai, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 162.000.000 | 688.000.000 |
| 4070 | NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG | 04/02/1988 | Nữ | 81 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 135.125.000 | 664.875.000 |
| 4071 | NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH | 19/03/1998 | Nữ | Thôn Mỹ An, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 1.380.000.000 | 550.800.000 | 829.200.000 |
| 4072 | NGUYỄN THỊ NGỌC THOA | 05/07/1975 | Nữ | 34 Hoàng Đức Lương, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 11.250.000 | 148.750.000 |
| 4073 | NGUYỄN THỊ NGỌC THÚY | 06/06/1964 | Nữ | Số nhà 21, đường Ông Ích Khiêm, Khu phố 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4074 | NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY | 15/01/1993 | Nữ | Số nhà 546/H36/29/1 đường Tôn Đản, Tổ 43, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 49.500.000 | 100.500.000 |
| 4075 | NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY | 31/01/1989 | Nữ | Tổ 22, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 261.750.000 | 588.250.000 |
| 4076 | NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM | 17/03/1989 | Nữ | Số 38 Bàu Hạc 5, Tổ 26, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 4077 | NGUYỄN THỊ NGỌC TỦ | 13/04/1979 | Nữ | 12 đường D4, khu dân cư Bắc Vĩnh Hải, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 4078 | NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN | 10/07/2001 | Nữ | 29 An Hòa 4, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 4079 | NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾT | 24/01/1968 | Nữ | Thôn Phú Ân Nam 3, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 166.500.000 | 33.500.000 |
| 4080 | NGUYỄN THỊ NGỌC Ý | 07/02/1989 | Nữ | Tổ 34, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 80.250.000 | 119.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4081 | NGUYỄN THỊ NGỌC YÊN | 18/04/1990 | Nữ | Tổ 7, tổ dân phố Thuận An, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.900.000 | 109.100.000 |
| 4082 | NGUYỄN THỊ NGUYÊN | 20/04/1991 | Nữ | 30 Phạm Như Xương, TDP Chơn Tâm 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 4083 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | 14/06/1972 | Nữ | Thôn Plei Kần, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi | 3.950.000.000 | 716.750.000 | 3.233.250.000 |
| 4084 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | 10/06/1991 | Nữ | 165c đường Linh Trung, khu phố 15, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh | 470.000.000 | 32.250.000 | 437.750.000 |
| 4085 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | 14/04/1970 | Nữ | Thôn Bình An, xã Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Huế | 250.000.000 | 37.500.000 | 212.500.000 |
| 4086 | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | 12/08/1977 | Nữ | Hoà An 11, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 4087 | NGUYỄN THỊ NHÃ | 17/02/1993 | Nữ | Số 32 Phan Đăng Lưu, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 37.800.000 | 162.200.000 |
| 4088 | NGUYỄN THỊ NHÃ PHƯƠNG | 18/01/1997 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 4089 | NGUYỄN THỊ NHÂM | 26/03/1994 | Nữ | Thôn Sơn Thuỷ, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 4090 | NGUYỄN THỊ NHÀN | 10/11/1989 | Nữ | 06 An Trung 7, tổ 32A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4091 | NGUYỄN THỊ NHÀN | 06/08/1988 | Nữ | Số 626 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 4092 | NGUYỄN THỊ NHÂN | 23/11/1997 | Nữ | Tân Lộc Ngọc, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 94.500.000 | 115.500.000 |
| 4093 | NGUYỄN THỊ NHẠN | 15/01/1960 | Nữ | SỐ NHÀ 06 NGÕ 23, ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG, TỔ DÂN PHỐ VĨNH THỊNH 4, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ | 740.000.000 | 76.500.000 | 663.500.000 |
| 4094 | NGUYỄN THỊ NHẬT HÀ | 09/02/1993 | Nữ | 245A/16 Bế Văn Đàn, tổ 2 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 54.000.000 | 296.000.000 |
| 4095 | NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ | 15/09/1993 | Nữ | Tổ 9, Khu phố 14, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 4096 | NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ | 24/12/2002 | Nữ | Xóm Tràm Nu, thôn Mai Hạ, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 320.000.000 | 54.000.000 | 266.000.000 |
| 4097 | NGUYỄN THỊ NHẬT TUYỀN | 04/02/1997 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 72.750.000 | 427.250.000 |
| 4098 | NGUYỄN THỊ NHI | 19/06/1992 | Nữ | Tổ dân phố Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 13.500.000 | 186.500.000 |
| 4099 | NGUYỄN THỊ NHỊ | 26/06/1998 | Nữ | 307/2 đường Linh Đông, khu phố 88, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 950.000.000 | 146.250.000 | 803.750.000 |
| 4100 | NGUYỄN THỊ NHỊ | 01/11/1986 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 900.000.000 | 273.000.000 | 627.000.000 |
| 4101 | NGUYỄN THỊ NHIÊN | 23/03/1986 | Nữ | K39/29/29 CỦ CHÍNH LAN, TỔ 7 (HK)TKĐ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.890.000.000 | 67.500.000 | 1.822.500.000 |
| 4102 | NGUYỄN THỊ NHƯ | 03/06/1996 | Nữ | Thôn Thuận Hòa, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 171.000.000 | 279.000.000 |
| 4103 | NGUYỄN THỊ NHƯ BÍCH | 22/03/2000 | Nữ | Thôn Bồ Bản, xã Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4104 | NGUYỄN THỊ NHƯ HÀ | 11/01/1966 | Nữ | Tổ dân phố Dinh Thành 2, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 1.750.000.000 | 684.000.000 | 1.066.000.000 |
| 4105 | NGUYỄN THỊ NHƯ HOA | 12/01/1957 | Nữ | SỐ NHÀ 48A, ĐƯỜNG NHỊ HÀ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4106 | NGUYỄN THỊ NHƯ HOA | 17/03/1992 | Nữ | Số 14 Lê Anh Xuân, Tổ 8, phường An Phú, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4107 | NGUYỄN THỊ NHƯ HUỆ | 14/11/1990 | Nữ | Thôn An Lương, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 24.750.000 | 305.250.000 |
| 4108 | NGUYỄN THỊ NHƯ HUỲNH | 06/03/1998 | Nữ | 86 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 4109 | NGUYỄN THỊ NHƯ KHA | 12/11/1988 | Nữ | Căn hộ M2.16.15 Tầng 16 Block Mercury, Căn hộ thuộc KDC và TM Hỗn hợp Khải Vy, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4110 | NGUYỄN THỊ NHƯ KHUÊ | 02/03/1991 | Nữ | XÓM 13,THÔN DƯƠNG THIỆN, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4111 | NGUYỄN THỊ NHƯ LOAN | 05/05/1991 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 3.000.000.000 | 1.032.750.000 | 1.967.250.000 |
| 4112 | NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC | 14/03/1993 | Nữ | 194 Lý Thường Kiệt, KP Phong Hòa, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 229.200.000 | 160.800.000 |
| 4113 | NGUYỄN THỊ NHƯ NGUYỆT | 06/12/1983 | Nữ | 43 Lý Thiên Bảo, thôn Cẩm Nam, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |
| 4114 | NGUYỄN THỊ NHƯ NỮ | 02/07/1993 | Nữ | TỔ 3, THÔN THẠCH KHÊ, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 570.000.000 | 162.900.000 | 407.100.000 |
| 4115 | NGUYỄN THỊ NHƯ PHƯƠNG | 29/07/1978 | Nữ | Số 159 An Dương Vương. tổ 63 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 562.500.000 | 37.500.000 |
| 4116 | NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH | 23/08/1993 | Nữ | SỐ NHÀ 1108, THÔN PHÚ TRUNG, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4117 | NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH | 09/06/1985 | Nữ | Tổ dân phố Quan Nam 3, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 26.250.000 | 333.750.000 |
| 4118 | NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH | 28/06/1998 | Nữ | Tổ 4, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 576.900.000 | 573.100.000 |
| 4119 | NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH | 12/10/1986 | Nữ | Căn hộ C1.07.01 chung cư Lamer 2, tổ 47, khu vực 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4120 | NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH | 15/10/1992 | Nữ | 82 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 580.000.000 | 396.000.000 | 184.000.000 |
| 4121 | NGUYỄN THỊ NHƯ TÂM | 04/02/1996 | Nữ | Tổ 3, thôn Phước Thành, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 185.000.000 | 14.250.000 | 170.750.000 |
| 4122 | NGUYỄN THỊ NHƯ VÂN | 12/02/1969 | Nữ | K32/32 Nguyễn Đăng, Tổ Dân Phố Đông Xuân 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 23.250.000 | 146.750.000 |
| 4123 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 04/11/1993 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4124 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 13/06/1990 | Nữ | Khu 1, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4125 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 02/01/1993 | Nữ | 121 Huỳnh Ngọc Đủ, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 4126 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 04/05/1965 | Nữ | Tổ 39, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4127 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 08/06/1987 | Nữ | 22B Trường Chinh, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi | 500.000.000 | 168.000.000 | 332.000.000 |
| 4128 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 06/06/1989 | Nữ | Khối Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 0 | 310.000.000 |
| 4129 | NGUYỄN THỊ NHUNG | 20/08/1991 | Nữ | Khu Nghĩa Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4130 | NGUYỄN THỊ NHỰT TIÊN | 06/09/1987 | Nữ | 120 khu phố Phú Thứ, phường Phú An, Thành phố Hồ Chí Minh | 215.000.000 | 54.000.000 | 161.000.000 |
| 4131 | NGUYỄN THỊ NI NA | 17/09/1983 | Nữ | 64A Lê Duẩn, Tổ dân phố 1 Tân Thành, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 16.500.000 | 183.500.000 |
| 4132 | NGUYỄN THỊ NI NA | 10/04/1999 | Nữ | Tổ 4, thôn Phú Đông, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 265.000.000 | 117.450.000 | 147.550.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4133 | NGUYỄN THỊ NỠ | 27/08/1988 | Nữ | Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 4134 | NGUYỄN THỊ NỞ | 26/05/1998 | Nữ | SỐ NHÀ 27 ĐƯỜNG 6B, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 193.500.000 | 306.500.000 |
| 4135 | NGUYỄN THỊ NỞ | 03/02/1970 | Nữ | K134/05 Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4136 | NGUYỄN THỊ NU | 08/01/1984 | Nữ | Kiệt 12/2 Dương Văn An, Tổ 7, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4137 | NGUYỄN THỊ NỮ | 15/02/1972 | Nữ | Thôn Cà, xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 4138 | NGUYỄN THỊ NỮ | 20/04/1989 | Nữ | Khối Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4139 | NGUYỄN THỊ NƯƠNG | 15/07/1989 | Nữ | Số 12 An Hòa 5, Tổ 9, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 183.000.000 | 17.000.000 |
| 4140 | NGUYỄN THỊ NY NY | 10/02/1987 | Nữ | 100 Ỷ Lan Nguyên Phi, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 4141 | NGUYỄN THỊ OANH | 13/05/1959 | Nữ | 98 Vân Đồn, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 900.000.000 | 846.000.000 | 54.000.000 |
| 4142 | NGUYỄN THỊ PHA | 13/07/1997 | Nữ | Khối phố Cẩm Sa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 246.750.000 | 153.250.000 |
| 4143 | NGUYỄN THỊ PHẢI | 11/07/1974 | Nữ | Tổ 1, Kp 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.045.000.000 | 598.800.000 | 446.200.000 |
| 4144 | NGUYỄN THỊ PHẤN | 10/06/1984 | Nữ | 87 Cổ Mân Mai 4, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 4145 | NGUYỄN THỊ PHỒN | 05/08/1954 | Nữ | Thôn Thạch Hải, xã Cam Hồng, tỉnh Quảng Trị | 310.000.000 | 11.250.000 | 298.750.000 |
| 4146 | NGUYỄN THỊ PHONG | 30/07/1982 | Nữ | Tổ 34, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 354.000.000 | 446.000.000 |
| 4147 | NGUYỄN THỊ PHONG RUA | 26/02/1991 | Nữ | TỔ DÂN PHỐ 1, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 4148 | NGUYỄN THỊ PHONG THANH | 28/02/1996 | Nữ | 38 A/1 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4149 | NGUYỄN THỊ PHÚ | 12/08/1972 | Nữ | Tổ 65, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4150 | NGUYỄN THỊ PHÚ | 15/06/1962 | Nữ | K325/52 Hùng Vương, tổ 18 (VT) TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 183.600.000 | 26.400.000 |
| 4151 | NGUYỄN THỊ PHÚ | 20/07/1973 | Nữ | Đội 1, thôn Hùng Cường, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 4152 | NGUYỄN THỊ PHÚ THỊNH | 01/08/1992 | Nữ | tổ 4, thôn Lệ Sơn Bắc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 4153 | NGUYỄN THỊ PHÚC | 21/07/1993 | Nữ | 11 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 175.000.000 | 157.500.000 | 17.500.000 |
| 4154 | NGUYỄN THỊ PHÚC | 22/03/1984 | Nữ | Số 04 Trường Chinh, Khu phố 4, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.780.000.000 | 177.900.000 | 1.602.100.000 |
| 4155 | NGUYỄN THỊ PHỤNG | 25/12/1982 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4156 | NGUYỄN THỊ PHỤNG | 04/08/1985 | Nữ | Thôn Tân Tiến, xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 4157 | NGUYỄN THỊ PHỤNG HÂN | 20/05/1999 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4158 | NGUYỄN THỊ PHƯỚC HIỀN | 09/06/1971 | Nữ | K01/H68/21 Lê Trọng Tấn, Tổ 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 301.500.000 | 448.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4159 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 18/08/1998 | Nữ | Thôn Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4160 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 02/07/1982 | Nữ | P403/G2 tổ 33 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4161 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 03/04/1974 | Nữ | K20/18 Nguyễn Công Trứ, tổ 01A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4162 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 14/09/1984 | Nữ | Tổ 28, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 4163 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 20/10/1977 | Nữ | Tổ 1 Nam Thành, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4164 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 28/11/1987 | Nữ | Tổ Dân Phố Quảng Đức, xã Đinh Văn - Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng | 1.400.000.000 | 130.000.000 | 1.270.000.000 |
| 4165 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 21/12/1982 | Nữ | SỐ NHÀ 19/6, ĐƯỜNG ĐOÀN THỊ ĐIỂM, TỔ 3, KHU PHỐ 5,phường Vũng Tàu,thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4166 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 10/02/1987 | Nữ | Ngân Giang, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 1.320.000.000 | 480.900.000 | 839.100.000 |
| 4167 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 27/07/1962 | Nữ | 30/51 Đoàn Trần Nghiệp, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 450.000.000 | 324.750.000 | 125.250.000 |
| 4168 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 07/02/1984 | Nữ | 12 Hẻm 9/1/1 Nguyễn Văn Linh, TDP Việt Hưng 1, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội | 1.025.000.000 | 73.125.000 | 951.875.000 |
| 4169 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 10/07/1980 | Nữ | TDP Đà Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 11.250.000 | 538.750.000 |
| 4170 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 16/11/1976 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 252.000.000 | 148.000.000 |
| 4171 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 29/07/1983 | Nữ | K156/6 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 55.800.000 | 94.200.000 |
| 4172 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 07/07/1968 | Nữ | K96/43B Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 191.250.000 | 308.750.000 |
| 4173 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 19/06/1962 | Nữ | 88 Nguyễn Thị Định, Tổ 42, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 890.000.000 | 109.875.000 | 780.125.000 |
| 4174 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH | 07/09/1979 | Nữ | 180 Lê Đình Lý, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 4175 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG | 14/05/1984 | Nữ | TDP Thượng Cát 1, phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội | 1.700.000.000 | 307.500.000 | 1.392.500.000 |
| 4176 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA | 23/07/1973 | Nữ | 2150/39/20, Khu phố 32, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 4177 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HỒNG | 14/10/1996 | Nữ | Thôn Vĩnh Trà, xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 4178 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN | 03/05/1979 | Nữ | XÓM KIỀU TRÚC, THÔN KIỀU AN, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 147.000.000 | 53.000.000 |
| 4179 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN | 27/11/1995 | Nữ | Thôn Lý Nhân, xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị | 190.000.000 | 134.100.000 | 55.900.000 |
| 4180 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN | 29/07/1977 | Nữ | K368/76 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 4181 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH | 07/01/1985 | Nữ | P611, Nhà 2 chung cư Hòa Hiệp, tổ 15, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4182 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH | 14/02/1991 | Nữ | Tổ 36, Khu phố 13, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 20.250.000 | 279.750.000 |
| 4183 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI | 04/08/1961 | Nữ | K293/9 Nguyễn Tất Thành, phường Hòa Châu, thanh phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 242.000.000 | 258.000.000 |
| 4184 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TÂM | 04/03/1979 | Nữ | K32/4 Núi Thành tổ 46BT, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 3.000.000.000 | 684.000.000 | 2.316.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4185 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH | 08/11/2001 | Nữ | 06A Xuân Diệu, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4186 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 12/11/1993 | Nữ | Tổ 3, Thôn Sơn Phước, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 99.000.000 | 101.000.000 |
| 4187 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 28/09/1990 | Nữ | 01 Ung Văn Khiêm. tổ 8 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 114.000.000 | 386.000.000 |
| 4188 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 17/11/1993 | Nữ | Tổ 68 HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 117.900.000 | 92.100.000 |
| 4189 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 29/04/1972 | Nữ | k356/97 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 101.050.000 | 68.950.000 |
| 4190 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 28/12/1992 | Nữ | 12 Tản Viên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 1.750.000.000 | 673.800.000 | 1.076.200.000 |
| 4191 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 28/01/1998 | Nữ | TDP Hà Quảng, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 108.000.000 | 142.000.000 |
| 4192 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 02/01/1963 | Nữ | 8/108 Khúc Thừa Dụ, TDP Thuỷ Dương 4, phường Thanh Thuỷ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4193 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 14/03/1993 | Nữ | Kiệt 44/H13/21 Đà Sơn, Tổ 58, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 70.650.000 | 299.350.000 |
| 4194 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY | 04/08/1986 | Nữ | Thôn Vinh Vệ, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4195 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG | 10/02/1986 | Nữ | 07 Hoàng Diệu, Tổ dân phố 1 Thành Công, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 1.150.000.000 | 204.000.000 | 946.000.000 |
| 4196 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRINH | 12/07/2005 | Nữ | Thôn Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4197 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN | 02/12/1996 | Nữ | 49/15 Phan Khoang, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 955.000.000 | 545.000.000 |
| 4198 | NGUYỄN THỊ QUẾ | 10/11/1979 | Nữ | Đội 7, thôn An Bình, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4199 | NGUYỄN THỊ QUỐC HƯƠNG | 05/08/1966 | Nữ | K98/30 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4200 | NGUYỄN THỊ QUY | 01/04/1981 | Nữ | K377/12/11 Hải Phòng, Tổ 32, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4201 | NGUYỄN THỊ QUY | 10/09/1967 | Nữ | Tổ Dân Phố Nhơn Hòa 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 267.750.000 | 32.250.000 |
| 4202 | NGUYỄN THỊ QUÝ | 11/01/1990 | Nữ | Thôn Bình An, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 12.000.000 | 138.000.000 |
| 4203 | NGUYỄN THỊ QUÝ | 01/01/1974 | Nữ | K37/6 Nguyễn Thiện Kế, Tổ 32, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.900.000.000 | 939.000.000 | 961.000.000 |
| 4204 | NGUYỄN THỊ QUỸ | 11/01/1961 | Nữ | 12A Lý Nam Đế, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 3.300.000.000 | 1.387.500.000 | 1.912.500.000 |
| 4205 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 16/06/1996 | Nữ | Thôn Bình Giang, xã Kon Gang, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4206 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 09/03/1982 | Nữ | Nhà 01 khu chung cư Hạ Tầng Ưu Tiên, TDP Hòa Phú, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 270.000.000 | 120.000.000 |
| 4207 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 10/06/1979 | Nữ | 78 Thanh Lương 14, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 42.000.000 | 158.000.000 |
| 4208 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 16/06/1980 | Nữ | 613/5 Nguyễn Thái Học, Tổ 23, Khu phố 15, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 170.000.000 | 102.000.000 | 68.000.000 |
| 4209 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 12/09/1992 | Nữ | Thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 1.135.000.000 | 261.750.000 | 873.250.000 |
| 4210 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 28/12/1996 | Nữ | Căn hộ 04, Tầng 10, Block C1, Chung cư Topaz Home, 102 Phan Văn Hớn, Khu phố 23, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 170.000.000 | 51.450.000 | 118.550.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4211 | NGUYỄN THỊ QUỲNH GIANG | 07/01/1979 | Nữ | 154/14A Trần Quang Diệu, kv11, phường Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ | 700.000.000 | 41.250.000 | 658.750.000 |
| 4212 | NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA | 01/01/1968 | Nữ | K424/H29/18 đường Ông Ích Khiêm, tổ 18VT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4213 | NGUYỄN THỊ QUỲNH MỸ | 07/09/1990 | Nữ | TDP Xuân Thiều 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 4214 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHI | 02/01/1994 | Nữ | Số nhà 63, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4215 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ | 25/04/1996 | Nữ | K464/H15/19B Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 418.000.000 | 335.790.000 | 82.210.000 |
| 4216 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ | 19/10/2002 | Nữ | 39 An Thượng 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 139.500.000 | 160.500.000 |
| 4217 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ | 24/01/1998 | Nữ | Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế | 500.000.000 | 72.000.000 | 428.000.000 |
| 4218 | NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ | 28/03/1997 | Nữ | Tân Bình, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 4219 | NGUYỄN THỊ QUỲNH PHƯƠNG | 07/09/1991 | Nữ | K8/31 An Trung 1, tổ 28A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 4220 | NGUYỄN THỊ QUỲNH THẢO | 15/02/1996 | Nữ | K129/6 Vũ Lăng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 720.000.000 | 474.600.000 | 245.400.000 |
| 4221 | NGUYỄN THỊ QUỲNH THI | 14/09/1992 | Nữ | Thôn Mỹ Xá, xã Quảng Điền, thành phố Huế | 400.000.000 | 99.000.000 | 301.000.000 |
| 4222 | NGUYỄN THỊ QUỲNH THOA | 17/04/1972 | Nữ | 73/24/40 Đô Đốc Long, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4223 | NGUYỄN THỊ SA | 11/06/1992 | Nữ | 33 Phùng Khắc Khoan, Tổ 16A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.080.000.000 | 486.000.000 | 594.000.000 |
| 4224 | NGUYỄN THỊ SÂM | 15/06/1992 | Nữ | Tổ dân phố Đà Sơn 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 120.600.000 | 139.400.000 |
| 4225 | NGUYỄN THỊ SÁU | 10/10/1965 | Nữ | 58 Triệu Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4226 | NGUYỄN THỊ SÁU | 20/12/1969 | Nữ | 01/26 ĐƯỜNG LA VĂN TIỀN, TỔ 15, KHU PHỐ 23, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 4.800.000.000 | 2.602.500.000 | 2.197.500.000 |
| 4227 | NGUYỄN THỊ SEN | 01/01/1966 | Nữ | TỔ 1A, thôn Phong Phú, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 24.000.000 | 176.000.000 |
| 4228 | NGUYỄN THỊ SEN | 07/01/1969 | Nữ | Thôn Phương Xá, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4229 | NGUYỄN THỊ SEN | 28/11/1973 | Nữ | Thôn Trung Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4230 | NGUYỄN THỊ SONG HIỀN | 31/01/1970 | Nữ | 579 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 245.000.000 | 0 | 245.000.000 |
| 4231 | NGUYỄN THỊ SỰ | 27/10/1987 | Nữ | Tổ 8A, khối phố Ngân Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4232 | NGUYỄN THỊ SỰ | 01/06/1973 | Nữ | 58A NGUYỄN LỮ, TỔ 6, KHU PHỐ 6, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 324.000.000 | 26.000.000 |
| 4233 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 22/02/1991 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 114.000.000 | 436.000.000 |
| 4234 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 10/03/1979 | Nữ | Tổ 32, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 64.800.000 | 105.200.000 |
| 4235 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 01/01/1988 | Nữ | Tổ 39, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4236 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 24/12/1961 | Nữ | 100 Nguyễn Tri Phương, khu phố 24,phường Tam Thắng,thành phố Hồ Chí Minh | 3.190.000.000 | 508.200.000 | 2.681.800.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4237 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 01/12/1991 | Nữ | Khu Song Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 308.250.000 | 441.750.000 |
| 4238 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 12/11/1992 | Nữ | SỐ 56 LƯƠNG NGỌC QUYẾN, Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 190.000.000 | 117.000.000 | 73.000.000 |
| 4239 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 05/01/1991 | Nữ | Tổ 1 Thạc Nham Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 247.500.000 | 62.500.000 |
| 4240 | NGUYỄN THỊ SƯƠNG | 18/09/1984 | Nữ | TDP An Lưu, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 359.100.000 | 110.900.000 |
| 4241 | NGUYỄN THỊ SỬU | 22/05/1957 | Nữ | TDP Mỹ Đa Đông 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 227.250.000 | 72.750.000 |
| 4242 | NGUYỄN THỊ TÁM | 05/06/1967 | Nữ | Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 4243 | NGUYỄN THỊ TÂM | 10/01/1986 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4244 | NGUYỄN THỊ TÂM | 13/06/1994 | Nữ | Vân Côn, Hoài Đức, TP Hà Nội | 300.000.000 | 288.000.000 | 12.000.000 |
| 4245 | NGUYỄN THỊ TÂN TRIỀU | 25/08/1991 | Nữ | K72/08 Phạm Như Tăng, tổ 16, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4246 | NGUYỄN THỊ TẠO | 20/10/1956 | Nữ | Thôn Lạc Long, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng | 280.000.000 | 205.800.000 | 74.200.000 |
| 4247 | NGUYỄN THỊ TAY | 02/06/1973 | Nữ | 579/5 Lạc Long Quân, tổ 9, khu vực 4, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 4248 | NGUYỄN THỊ THÀ | 10/10/1968 | Nữ | Tổ dân phố Nam Ô 3, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4249 | NGUYỄN THỊ THÁI HẬU | 02/08/1991 | Nữ | Số 14 Hòa An 12, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4250 | NGUYỄN THỊ THÁI HÒA | 04/08/1976 | Nữ | K45B Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 13.500.000 | 236.500.000 |
| 4251 | NGUYỄN THỊ THÁI THUYÊN | 22/06/1985 | Nữ | Viêm Tây 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 4252 | NGUYỄN THỊ THẮM | 13/07/1991 | Nữ | 439 khu phố Nguyễn Trãi, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 4253 | NGUYỄN THỊ THẮM | 11/04/1985 | Nữ | Thôn Agrồng, xã Tây Giang, thành phố Đà Nẵng | 671.000.000 | 612.660.000 | 58.340.000 |
| 4254 | NGUYỄN THỊ THẮM | 13/03/1991 | Nữ | Thôn 4, xã Thanh Hà, thanh phố Hải Phòng | 420.000.000 | 264.000.000 | 156.000.000 |
| 4255 | NGUYỄN THỊ THĂNG | 08/11/1967 | Nữ | Tổ 24, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên | 350.000.000 | 54.000.000 | 296.000.000 |
| 4256 | NGUYỄN THỊ THANH | 13/09/1961 | Nữ | 162A Nguyễn Huệ, Tổ 34, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 102.000.000 | 298.000.000 |
| 4257 | NGUYỄN THỊ THANH | 16/12/1962 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 70.830.000 | 79.170.000 |
| 4258 | NGUYỄN THỊ THANH | 06/08/1984 | Nữ | Tổ Dân Phố 1 Nghĩa Trung, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4259 | NGUYỄN THỊ THANH | 03/10/1958 | Nữ | Xóm Tây, Thôn Thủy Ba, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 103.500.000 | 96.500.000 |
| 4260 | NGUYỄN THỊ THÀNH | 08/08/1950 | Nữ | Khu phố 6, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 8.524.000.000 | 3.613.785.000 | 4.910.215.000 |
| 4261 | NGUYỄN THỊ THANH BÌNH | 01/01/1979 | Nữ | 210 Ngũ Hành Sơn, tổ 55 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4262 | NGUYỄN THỊ THANH CHÂU | 17/02/1992 | Nữ | Tổ 10, Thôn Tú Ngọc, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4263 | NGUYỄN THỊ THANH DUNG | 12/04/1981 | Nữ | 75 Đô Đốc Tuyết, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 226.500.000 | 373.500.000 |
| 4264 | NGUYỄN THỊ THANH HÀ | 28/03/1971 | Nữ | K97 H32/18 Nguyễn Lương Bằng, tổ 21, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 4265 | NGUYỄN THỊ THANH HÀ | 08/05/1993 | Nữ | 1 Kiệt 53 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa. thành phố Huế | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 4266 | NGUYỄN THỊ THANH HÀ | 01/07/1967 | Nữ | XÓM QUANG PHƯỚC, THÔN HANH QUANG, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4267 | NGUYỄN THỊ THANH HÀ | 07/06/1995 | Nữ | Căn hộ S1105, 38 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4268 | NGUYỄN THỊ THANH HẢI | 14/08/1997 | Nữ | Tổ 12, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 70.200.000 | 109.800.000 |
| 4269 | NGUYỄN THỊ THANH HẢI | 04/10/1984 | Nữ | thôn Viêm Tây 2, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 1.450.000.000 | 693.000.000 | 757.000.000 |
| 4270 | NGUYỄN THỊ THANH HẢI | 01/11/1958 | Nữ | Tổ 05 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4271 | NGUYỄN THỊ THANH HẢI | 07/10/1952 | Nữ | K110/19 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 340.000.000 | 63.000.000 | 277.000.000 |
| 4272 | NGUYỄN THỊ THANH HẰNG | 03/03/1989 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4273 | NGUYỄN THỊ THANH HẬU | 02/04/2005 | Nữ | TDP Tân Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 4274 | NGUYỄN THỊ THANH HIỀN | 20/12/1994 | Nữ | Tổ 39, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4275 | NGUYỄN THỊ THANH HIỀN | 20/01/1989 | Nữ | Thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4276 | NGUYỄN THỊ THANH HOA | 01/03/1991 | Nữ | TỔ 1, KHU PHỐ HƯƠNG ĐIỀN, phường Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh | 550.000.000 | 99.000.000 | 451.000.000 |
| 4277 | NGUYỄN THỊ THANH HOA | 08/02/1999 | Nữ | thôn Bồ Mưng 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 27.000.000 | 223.000.000 |
| 4278 | NGUYỄN THỊ THANH HOA | 18/07/1985 | Nữ | An Thượng 35, tổ 74 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4279 | NGUYỄN THỊ THANH HÒNG | 30/04/1989 | Nữ | 31/12/36 Thái Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4280 | NGUYỄN THỊ THANH HUỆ | 05/05/1991 | Nữ | Thôn Hiền Ninh, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 230.000.000 | 15.000.000 | 215.000.000 |
| 4281 | NGUYỄN THỊ THANH HUỆ | 22/09/1984 | Nữ | Thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4282 | NGUYỄN THỊ THANH HUỀ | 02/07/1987 | Nữ | K48/H10/5 Lý Trự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4283 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 25/02/1960 | Nữ | Số nhà 99 đường Nguyễn Huệ, Tổ 1B, Khu phố Dương Liễu Tây, xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4284 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 15/05/1972 | Nữ | 34/14 Trần Thị Kỷ, Tổ 9, Khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 41.250.000 | 458.750.000 |
| 4285 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 18/11/1985 | Nữ | TỔ 1, KHU PHỐ HƯƠNG ĐIỀN, phường Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh | 450.000.000 | 229.500.000 | 220.500.000 |
| 4286 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 01/01/1969 | Nữ | Thôn Bích Ngô, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 4287 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 07/06/1970 | Nữ | Thôn Hà Nha, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 4288 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 27/08/1986 | Nữ | Tổ 24, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 121.500.000 | 178.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4289 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 09/06/1991 | Nữ | K53/H10/18A đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 33.750.000 | 136.250.000 |
| 4290 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 08/03/1982 | Nữ | Thôn 3, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk | 1.600.000.000 | 398.250.000 | 1.201.750.000 |
| 4291 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 06/04/1991 | Nữ | Thôn Đa Hòa Nam, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4292 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 12/03/1975 | Nữ | Tổ 7 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4293 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 28/02/1996 | Nữ | Kiệt 584/5 Trường Chinh, tổ Hoà Bình 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 133.800.000 | 116.200.000 |
| 4294 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 10/06/1987 | Nữ | K30/26 Lương Ngọc Quyến, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 475.500.000 | 24.500.000 |
| 4295 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 09/03/1978 | Nữ | 141 Đinh Tiên Hoàng, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4296 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 01/11/1988 | Nữ | k183/21b Phan Thanh, Tổ 27 Thạc Gián (32TG), phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 153.000.000 | 447.000.000 |
| 4297 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 07/04/1988 | Nữ | 90A/66 Nguyễn Tường Loan, phường An Biên, thành phố Hải Phòng | 250.000.000 | 202.500.000 | 47.500.000 |
| 4298 | NGUYỄN THỊ THANH KIM | 15/09/1984 | Nữ | K408/H29/01 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 148.050.000 | 241.950.000 |
| 4299 | NGUYỄN THỊ THANH LÂM | 06/02/1989 | Nữ | K21/20 Lưu Quang Thuận, tổ 47 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 117.000.000 | 213.000.000 |
| 4300 | NGUYỄN THỊ THANH LAN | 10/05/1988 | Nữ | Tổ dân phố Đà Sơn 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 171.900.000 | 128.100.000 |
| 4301 | NGUYỄN THỊ THANH LAN | 24/12/1975 | Nữ | Tổ 14, Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 850.000.000 | 382.500.000 | 467.500.000 |
| 4302 | NGUYỄN THỊ THANH LOAN | 04/10/1991 | Nữ | K815/74 Trường Chinh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 270.000.000 | 30.000.000 |
| 4303 | NGUYỄN THỊ THANH MAI | 22/01/1991 | Nữ | K45/21 Phan Tứ, tổ 26 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 125.100.000 | 54.900.000 |
| 4304 | NGUYỄN THỊ THANH MAI | 15/12/1980 | Nữ | Tổ 22 Tây Bắc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 51.000.000 | 149.000.000 |
| 4305 | NGUYỄN THỊ THANH MINH | 19/05/1978 | Nữ | Tổ 62, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 151.000.000 | 67.860.000 | 83.140.000 |
| 4306 | NGUYỄN THỊ THANH MƠ | 10/12/1988 | Nữ | 28 Phú Lộc 18, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 4307 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 15/11/1981 | Nữ | Thôn Yến Nê Đông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 196.650.000 | 103.350.000 |
| 4308 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 12/12/1989 | Nữ | 247 Diệp Minh Châu, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4309 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 26/08/1983 | Nữ | số 6, ngách 203/24 Hồng Hà, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 700.000.000 | 442.200.000 | 257.800.000 |
| 4310 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 26/03/1981 | Nữ | Khu phố 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4311 | NGUYỄN THỊ THANH NGA | 10/01/1995 | Nữ | Thôn Gia Lễ, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 12.750.000 | 157.250.000 |
| 4312 | NGUYỄN THỊ THANH NGUYỆT | 02/07/1990 | Nữ | k201 Nguyễn Huy Tưởng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 4313 | NGUYỄN THỊ THANH NGUYỆT | 12/04/1975 | Nữ | A12.21 Ehome 5 Tân Thuận Đông, Quận 7,thành phố Hồ Chí Minh | 850.000.000 | 499.200.000 | 350.800.000 |
| 4314 | NGUYỄN THỊ THANH NHÀN | 23/05/1974 | Nữ | 63 Tô Hiến Thành, tổ 11, khu phố 27, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.050.000.000 | 30.000.000 | 1.020.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4315 | NGUYỄN THỊ THANH NHÂN | 16/04/1991 | Nữ | 546 - 548 Lê Văn Hiến, phường. Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 597.500.000 | 652.500.000 |
| 4316 | NGUYỄN THỊ THANH NHUNG | 08/09/1991 | Nữ | Tổ 49, phường Ngũ Hành Sơn, Tp.Đà Nẵng | 900.000.000 | 240.390.000 | 659.610.000 |
| 4317 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | 05/09/1984 | Nữ | 103 Nguyễn Phước Thái, tổ 63, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 148.500.000 | 151.500.000 |
| 4318 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG | 27/02/1983 | Nữ | K408/H29/01 Hoàng Diệu, Tổ 20 BT, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 910.000.000 | 344.700.000 | 565.300.000 |
| 4319 | NGUYỄN THỊ THANH PHƯỢNG | 28/05/1978 | Nữ | Số 52A, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 12, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai | 1.650.000.000 | 11.250.000 | 1.638.750.000 |
| 4320 | NGUYỄN THỊ THANH QUÝ | 18/03/1993 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 225.000.000 | 15.000.000 | 210.000.000 |
| 4321 | NGUYỄN THỊ THANH TÂM | 12/06/1981 | Nữ | Khu dân cư Phú Bình - Vĩnh Thạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 132.000.000 | 168.000.000 |
| 4322 | NGUYỄN THỊ THANH TÂM | 20/10/1974 | Nữ | K46/H30/11 Cao Thắng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 4323 | NGUYỄN THỊ THANH TÂM | 11/03/1982 | Nữ | K163/17 Nguyễn Tri Phương, Tổ 51, phường, Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 0 | 650.000.000 |
| 4324 | NGUYỄN THỊ THANH TÂM | 14/12/1981 | Nữ | Tổ 16, Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 480.000.000 | 202.500.000 | 277.500.000 |
| 4325 | NGUYỄN THỊ THANH THẢM | 04/01/1983 | Nữ | Tổ 20 Hà Ra, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 320.000.000 | 0 | 320.000.000 |
| 4326 | NGUYỄN THỊ THANH THANH | 06/08/1991 | Nữ | 106 Nhật Lệ, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4327 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 20/02/2001 | Nữ | 65/15A, Đường 2, Khu phố 1, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4328 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 11/12/1976 | Nữ | Thôn 3, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 4329 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 06/12/1998 | Nữ | căn hộ W10.02, lô B5-4, Khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng, phường Ngũ hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4330 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 14/02/1983 | Nữ | 54 Trần Thị Tính, phương Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 37.800.000 | 112.200.000 |
| 4331 | NGUYỄN THỊ THANH THU | 25/11/1966 | Nữ | 276/35/5 Hoàng Văn Thụ, Tổ 3, Khu phố 12, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4332 | NGUYỄN THỊ THANH THƯ | 01/06/1998 | Nữ | Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng. | 800.000.000 | 309.750.000 | 490.250.000 |
| 4333 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 14/04/1989 | Nữ | Ấp Tân An, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 4334 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 16/04/1995 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 4335 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 28/06/1989 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 154.800.000 | 45.200.000 |
| 4336 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 02/06/1973 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 910.000.000 | 461.400.000 | 448.600.000 |
| 4337 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 27/08/1990 | Nữ | Tổ 10, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 65.250.000 | 84.750.000 |
| 4338 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 12/04/2003 | Nữ | 163 Lê Đại Hành, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 729.000.000 | 471.000.000 |
| 4339 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 18/09/1984 | Nữ | 669 đường 2/4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 143.250.000 | 356.750.000 |
| 4340 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 12/08/1990 | Nữ | Tổ 44, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 68.400.000 | 111.600.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4341 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 15/11/1990 | Nữ | 7 Kiệt 116 Nguyễn Lộ Trạch, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 200.000.000 | 97.500.000 | 102.500.000 |
| 4342 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 10/08/1962 | Nữ | đội 12, thôn Kim Tây, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 520.000.000 | 212.400.000 | 307.600.000 |
| 4343 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 06/08/1993 | Nữ | Thôn Hà Nha, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 4344 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 01/01/1991 | Nữ | K211/39 Đống Đa, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4345 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 10/11/1991 | Nữ | 39 Liêu Bình Hương, ấp Tân Lập, xã Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh | 1.150.000.000 | 846.500.000 | 303.500.000 |
| 4346 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 01/01/1976 | Nữ | Tổ 6, Thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 4347 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 15/07/1977 | Nữ | 56/29 Trần Phước Thành, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 87.000.000 | 113.000.000 |
| 4348 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 25/07/1988 | Nữ | Tổ 70, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 146.250.000 | 453.750.000 |
| 4349 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 07/10/1988 | Nữ | K4/10 Lưu Quang Thuận, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 595.300.000 | 498.683.400 | 96.616.600 |
| 4350 | NGUYỄN THỊ THANH THỦY | 10/10/1969 | Nữ | 18B Trương Quốc Dung, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 435! | NGUYỄN THỊ THANH TIÊN | 11/06/1994 | Nữ | Tổ 48, Khu Phố 9A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 4352 | NGUYỄN THỊ THANH TRÀ | 02/03/1995 | Nữ | Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 4353 | NGUYỄN THỊ THANH TRÀ | 11/06/1999 | Nữ | 35/1 VÕ VĂN DŨNG, TỔ 3, KHU PHỐ 11, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4354 | NGUYỄN THỊ THANH TRÀ | 19/01/2001 | Nữ | Tổ 3, thôn Tất Viên, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4355 | NGUYỄN THỊ THANH TRÂM | 13/06/1987 | Nữ | TỔ 7, KHU PHỐ VĂN HỘI 2, phường Tuy Phước, tỉnh Bình Định | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4356 | NGUYỄN THỊ THANH TRINH | 15/05/1987 | Nữ | Tổ dân phố Trạch Thượng, phường Phong Điền, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4357 | NGUYỄN THỊ THANH TRÚC | 01/04/1991 | Nữ | 856/33 Trần Hưng Đạo, Tổ 19, Khu phố 54, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 480.000.000 | 111.600.000 | 368.400.000 |
| 4358 | NGUYỄN THỊ THANH TRÚC | 14/10/1995 | Nữ | 1025 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 4359 | NGUYỄN THỊ THANH TÚ | 20/06/1994 | Nữ | Tổ 25, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 97.800.000 | 62.200.000 |
| 4360 | NGUYỄN THỊ THANH TÙNG | 11/08/1966 | Nữ | TDP An Ngãi Tây 2, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 4361 | NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN | 28/03/1996 | Nữ | Số 53 Ngõ 66 Hồ Tùng Mậu TDP số 23 Mai Dịch, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội | 3.945.000.000 | 1.626.985.000 | 2.318.015.000 |
| 4362 | NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN | 05/07/1983 | Nữ | Căn hộ chung cư số 15.1518 Tòa 25B.1 (15 Imperia Smart City), Lô đất F4-CH04, Khu đô thị mới Tây Mỗ - Đại Mỗ - Vinhomes Park, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4363 | NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN | 15/07/1992 | Nữ | SỐ NHÀ 257, ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG, Thôn Phước An 2, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk | 2.280.000.000 | 420.000.000 | 1.860.000.000 |
| 4364 | NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN | 30/08/1994 | Nữ | Tổ 1, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 225.000.000 | 125.000.000 |
| 4365 | NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN | 10/12/1968 | Nữ | 502/8 Đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 30.000.000 | 120.000.000 |
| 4366 | NGUYỄN THỊ THANH TUYÊN | 20/07/1967 | Nữ | TDP An Ngãi Tây 2, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 318.000.000 | 682.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4367 | NGUYỄN THỊ THANH TUYẾT | 08/09/1991 | Nữ | 235 Nguyễn Duy Trinh, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 4368 | NGUYỄN THỊ THANH TUYẾT | 20/10/1994 | Nữ | tổ 3, thôn Nam Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 960.000.000 | 324.750.000 | 635.250.000 |
| 4369 | NGUYỄN THỊ THANH UYÊN | 10/03/1990 | Nữ | Tổ 1, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 4370 | NGUYỄN THỊ THANH VÂN | 30/05/1970 | Nữ | Thôn An Định, xã Diên Thọ, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4371 | NGUYỄN THỊ THANH VÂN | 19/12/1992 | Nữ | Tổ 10, thôn Bình Hòa, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 125.350.000 | 24.650.000 |
| 4372 | NGUYỄN THỊ THANH VIỆT | 19/03/1967 | Nữ | Tổ 13B, khu phố 56, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 38.250.000 | 111.750.000 |
| 4373 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN | 02/07/2000 | Nữ | tổ 8, thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 4374 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN | 24/12/1980 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 21.000.000 | 129.000.000 |
| 4375 | NGUYỄN THỊ THẢO | 15/08/1998 | Nữ | Thanh Quýt 2, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 9.000.000 | 91.000.000 |
| 4376 | NGUYỄN THỊ THẢO | 08/02/1972 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 310.000.000 | 166.500.000 | 143.500.000 |
| 4377 | NGUYỄN THỊ THẢO | 01/10/1993 | Nữ | Thôn Lộc Hòa, xã Lộc An, thành phố Huế | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 4378 | NGUYỄN THỊ THẢO | 15/07/1968 | Nữ | Thôn Thống Nhất, xã Khe Tre, thành phố Huế | 600.000.000 | 82.500.000 | 517.500.000 |
| 4379 | NGUYỄN THỊ THẢO | 15/12/1977 | Nữ | ĐỘI 23 TÂN GIẢN, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4380 | NGUYỄN THỊ THẢO | 18/09/1992 | Nữ | Tổ 13, Khu phố Trí Bưu, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 210.000.000 | 12.750.000 | 197.250.000 |
| 4381 | NGUYỄN THỊ THẢO | 12/07/1985 | Nữ | Số nhà 53 Lê Văn Hưu, tổ 60 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4382 | NGUYỄN THỊ THẢO | 07/10/1992 | Nữ | Căn 10, tầng 5, toà E3, chung cư Hoà Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.600.000 | 131.400.000 |
| 4383 | NGUYỄN THỊ THẢO | 14/08/1976 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 144.000.000 | 156.000.000 |
| 4384 | NGUYỄN THỊ THẢO | 03/06/1987 | Nữ | 163 Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 372.500.000 | 277.500.000 |
| 4385 | NGUYỄN THỊ THẢO LINH | 16/06/1990 | Nữ | Tổ 2 ,TDP Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 4386 | NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN | 09/12/1996 | Nữ | La Thọ, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 4387 | NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN | 24/12/1994 | Nữ | căn 175 Park River, KĐT Ecopark, xã Phụng Công, tỉnh Hưng Yên | 500.000.000 | 243.000.000 | 257.000.000 |
| 4388 | NGUYỄN THỊ THẢO VÂN | 05/06/2004 | Nữ | Thôn 2, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 4389 | NGUYỄN THỊ THẬT | 25/01/1997 | Nữ | Tổ 5, thôn Phú Đông, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 69.300.000 | 110.700.000 |
| 4390 | NGUYỄN THỊ THÊM | 10/04/1986 | Nữ | 573/2 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 136.500.000 | 63.500.000 |
| 4391 | NGUYỄN THỊ THEO | 20/03/1950 | Nữ | Tổ 50, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 94.500.000 | 255.500.000 |
| 4392 | NGUYỄN THỊ THI | 26/08/1979 | Nữ | Tổ 58, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 828.000.000 | 472.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4393 | NGUYỄN THỊ THI | 27/05/1992 | Nữ | 15 đường 6, khu phố 7, xã Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 215.000.000 | 36.500.000 | 178.500.000 |
| 4394 | NGUYỄN THỊ THI TRANG | 20/10/1974 | Nữ | 33 Hàn Mặc Tử, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 4395 | NGUYỄN THỊ THƠ | 23/05/1979 | Nữ | K340/07 Nguyễn Phước Nguyên, TDP Thuận An 3, phường An Khê, Tp Đà Nẵng | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 4396 | NGUYỄN THỊ THOA | 12/02/1988 | Nữ | 48 Xuân Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 4397 | NGUYỄN THỊ THOA | 15/01/1974 | Nữ | Tổ 2, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4398 | NGUYỄN THỊ THƠM | 06/07/1975 | Nữ | Tổ 6, Khu Vực 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 4399 | NGUYỄN THỊ THƠM | 02/04/1987 | Nữ | TỔ 13, THÔN PHÚ NHUẬN 3, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng | 460.000.000 | 151.500.000 | 308.500.000 |
| 4400 | NGUYỄN THỊ THÔNG | 17/06/1989 | Nữ | Tổ 5B, Thôn Bình Trung, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 4401 | NGUYỄN THỊ THU | 10/09/1956 | Nữ | 271/4 Tăng Bạt Hổ, Tổ 20, Khu phố 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 63.750.000 | 336.250.000 |
| 4402 | NGUYỄN THỊ THU | 20/09/1965 | Nữ | 100 Huỳnh Tấn Phát, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 147.000.000 | 353.000.000 |
| 4403 | NGUYỄN THỊ THU | 05/12/1958 | Nữ | K55/9 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 181.500.000 | 18.500.000 |
| 4404 | NGUYỄN THỊ THU | 01/01/1969 | Nữ | Thôn 5, xã Tân Tiến, Đắk Lắk | 3.520.000.000 | 831.750.000 | 2.688.250.000 |
| 4405 | NGUYỄN THỊ THU | 07/02/1982 | Nữ | 244 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 42, Khu phố 18, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4406 | NGUYỄN THỊ THU | 05/11/1990 | Nữ | Khối phố Hà Dừa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4407 | NGUYỄN THỊ THU | 22/12/1959 | Nữ | Tổ 21, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 279.000.000 | 171.000.000 |
| 4408 | NGUYỄN THỊ THU BA | 14/09/1992 | Nữ | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 142.650.000 | 607.350.000 |
| 4409 | NGUYỄN THỊ THU BÍCH | 19/03/1971 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 143.250.000 | 706.750.000 |
| 4410 | NGUYỄN THỊ THU BÍCH | 01/04/1992 | Nữ | 129/1 Ngũ Hành Sơn, tổ 32 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4411 | NGUYỄN THỊ THU DUNG | 12/01/1973 | Nữ | 34/32 TRẦN THỊ KỶ, TỔ 9, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4412 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 25/10/1974 | Nữ | Số nhà K77A/14 Trần Văn Dư, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.170.000.000 | 533.100.000 | 636.900.000 |
| 4413 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 23/09/1997 | Nữ | Tổ 5, thôn Trước Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4414 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 13/09/1990 | Nữ | 220/66/6 Hoàng Hoa Thám, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh | 1.200.000.000 | 46.575.000 | 1.153.425.000 |
| 4415 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 06/03/1988 | Nữ | Tổ 58, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 123.000.000 | 227.000.000 |
| 4416 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 25/01/1978 | Nữ | Kv Huỳnh Kim, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 86.400.000 | 73.600.000 |
| 4417 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 06/06/1995 | Nữ | 09 Hoàng Dư Khương, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 130.500.000 | 269.500.000 |
| 4418 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 05/09/1997 | Nữ | Thôn Đại Hòa, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4419 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 18/06/1988 | Nữ | Tổ 15, khối phố Phước Xuyên, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 4420 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 27/09/1993 | Nữ | Thôn Gio Việt, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 4421 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | 17/11/1981 | Nữ | Căn SB8-119 Vinhomes OceanPark2, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên | 3.000.000.000 | 37.500.000 | 2.962.500.000 |
| 4422 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | 11/08/1995 | Nữ | Tổ 4, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 0 | 750.000.000 |
| 4423 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | 06/07/1993 | Nữ | 53 Hàm Nghi, Tổ 8, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 337.500.000 | 162.500.000 |
| 4424 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | 26/02/1992 | Nữ | 162 Vũ Quỳnh, tổ 55, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4425 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | 20/04/1970 | Nữ | 57B Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội | 430.000.000 | 100.800.000 | 329.200.000 |
| 4426 | NGUYỄN THỊ THU HẰNG | 05/02/1967 | Nữ | 27 Ngách 317 Ngõ Quỳnh, phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 4427 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 20/11/1989 | Nữ | thôn Dương Yên, xã Trà My, thành phố Đà Nẵng | 610.000.000 | 325.200.000 | 284.800.000 |
| 4428 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 23/07/1991 | Nữ | 15 Nguyễn Hanh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 61.200.000 | 108.800.000 |
| 4429 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 13/09/1982 | Nữ | Tổ 2, Khối phố Viêm Trung, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 4430 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 01/04/1995 | Nữ | Số 02 Đốc Ngữ, Tổ 28 HCB, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 172.800.000 | 27.200.000 |
| 4431 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 15/01/1995 | Nữ | Định Xá, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 59.400.000 | 340.600.000 |
| 4432 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 06/10/1990 | Nữ | 32/01 Thanh Sơn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 234.000.000 | 366.000.000 |
| 4433 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 02/09/1991 | Nữ | Tổ 12, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.080.000.000 | 315.750.000 | 764.250.000 |
| 4434 | NGUYỄN THỊ THU HOA | 10/08/1967 | Nữ | TỔ 21, KHU PHỐ 4A, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4435 | NGUYỄN THỊ THU HÒA | 19/12/1973 | Nữ | K408/H2/17 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 137.250.000 | 512.750.000 |
| 4436 | NGUYỄN THỊ THU HOÀI | 10/04/1987 | Nữ | Thôn Phú Hội, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 340.000.000 | 53.100.000 | 286.900.000 |
| 4437 | NGUYỄN THỊ THU HỒNG | 05/06/1965 | Nữ | Tổ 14, ấp Mỹ Long 1, xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 4438 | NGUYỄN THỊ THU HỒNG | 15/01/1989 | Nữ | Tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 76.500.000 | 223.500.000 |
| 4439 | NGUYỄN THỊ THU HỒNG | 19/11/1959 | Nữ | Số K382/14 đường Hùng Vương, Tổ 4, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 4440 | NGUYỄN THỊ THU HỒNG | 19/06/1994 | Nữ | 517/10 Cách Mạng Tháng 8, tổ 23, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 38.250.000 | 261.750.000 |
| 4441 | NGUYỄN THỊ THU HỒNG | 17/04/1976 | Nữ | Số nhà 275, đường Lê Duẩn, thôn Phong Giang, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4442 | NGUYỄN THỊ THU HỒNG | 29/08/1990 | Nữ | 12 Xuân Đán 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 108.000.000 | 492.000.000 |
| 4443 | NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG | 15/06/1993 | Nữ | K342/52/13 Hoàng Văn Thái, Tổ 68, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 94.800.000 | 105.200.000 |
| 4444 | NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG | 24/03/1987 | Nữ | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 156.000.000 | 44.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4445 | NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG | 18/06/1994 | Nữ | 375 Văn Tiến Dũng, tổ 29, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 162.000.000 | 88.000.000 |
| 4446 | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN | 13/02/1984 | Nữ | TDP Đa Mặn 1, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 4447 | NGUYỄN THỊ THU NGA | 10/11/1992 | Nữ | Tổ 64, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 4448 | NGUYỄN THỊ THU NGA | 25/01/1988 | Nữ | 792 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 58.500.000 | 291.500.000 |
| 4449 | NGUYỄN THỊ THU NGỌC | 10/04/1981 | Nữ | Khu phố Phước Hải, phường Tân Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 189.000.000 | 11.000.000 |
| 4450 | NGUYỄN THỊ THU NGUYÊN | 20/09/1993 | Nữ | Tổ 18, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4451 | NGUYỄN THỊ THU NGUYỆT | 05/04/1981 | Nữ | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 186.000.000 | 414.000.000 |
| 4452 | NGUYỄN THỊ THU NHÀN | 26/09/1986 | Nữ | 16/5A Võ Văn Tần, phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | 860.000.000 | 394.500.000 | 465.500.000 |
| 4453 | NGUYỄN THỊ THU NHUNG | 05/10/2000 | Nữ | K111/18 đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 115.200.000 | 44.800.000 |
| 4454 | NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG | 03/03/1989 | Nữ | Tổ 30, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 81.000.000 | 119.000.000 |
| 4455 | NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG | 03/02/2001 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 165.000.000 | 15.750.000 | 149.250.000 |
| 4456 | NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG | 20/04/1968 | Nữ | Số nhà 89 Bùi Xương Trạch, tổ 10, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 65.250.000 | 234.750.000 |
| 4457 | NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG | 10/06/2001 | Nữ | K191/3 Ông Ích Đường, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4458 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 10/08/1992 | Nữ | B-017.07 C/C Flora Novia, Khu phố 16, phường Linh Xuân, Tp Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 166.500.000 | 133.500.000 |
| 4459 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 25/03/1993 | Nữ | Trung Phú 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 4460 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 16/02/1995 | Nữ | Tổ 9, thôn Tam Thạnh, xã Đức Phú, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |
| 4461 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 03/09/1994 | Nữ | Tổ 2, thôn Mộc Bài, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4462 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 26/10/1993 | Nữ | Tổ dân phố Xuân Thiều 5, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 540.000.000 | 165.500.000 | 374.500.000 |
| 4463 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 30/11/1990 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4464 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 19/10/1988 | Nữ | Thôn Văn La, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 700.000.000 | 207.000.000 | 493.000.000 |
| 4465 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 04/08/1995 | Nữ | K20/29 Nguyễn Thế Lộc, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4466 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 20/02/1983 | Nữ | 317B Nguyễn Huệ, Tổ 28, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 123.750.000 | 76.250.000 |
| 4467 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 02/06/1995 | Nữ | 66B Đường 10, Khu phố 28, phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4468 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 03/05/1995 | Nữ | K64/h02/7a Lê Đình Lý, Tổ 29 Thạc Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4469 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 15/07/1969 | Nữ | 70 Lam Sơn, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ | 600.000.000 | 56.250.000 | 543.750.000 |
| 4470 | NGUYỄN THỊ THU THỦY | 13/11/1993 | Nữ | 06 Nguyễn Chí Diễu, TDP Diêm Bình, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 64.500.000 | 135.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4471 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 20/03/1988 | Nữ | Thôn 3 Lộc Đại, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 20.250.000 | 179.750.000 |
| 4472 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 22/05/1999 | Nữ | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 113.000.000 | 437.000.000 |
| 4473 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 26/07/1994 | Nữ | Khối phố Tân Thịnh, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng | 365.000.000 | 210.300.000 | 154.700.000 |
| 4474 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 26/10/1970 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4475 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 16/10/1989 | Nữ | 456 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 4476 | NGUYỄN THỊ THU TRINH | 25/06/1990 | Nữ | TDP Phước Tường 5, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 108.000.000 | 542.000.000 |
| 4477 | NGUYỄN THỊ THU VÂN | 26/08/1991 | Nữ | TDP Nam Hồng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4478 | NGUYỄN THỊ THUẬN | 04/07/1972 | Nữ | 816 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.550.000.000 | 1.989.750.000 | 560.250.000 |
| 4479 | NGUYỄN THỊ THỤC | 01/01/1989 | Nữ | Tân Lộc Ngọc, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 462.900.000 | 237.100.000 |
| 4480 | NGUYỄN THỊ THỤC NHI | 06/03/1992 | Nữ | K20/11/32 Hà Thị Thân, tổ 27A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4481 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 20/10/1985 | Nữ | Tổ 13, Khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4482 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 23/01/1995 | Nữ | Tổ 2 Nam Thành, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4483 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 16/07/1961 | Nữ | K26/26 Duy Tân, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 41.250.000 | 108.750.000 |
| 4484 | NGUYỄN THỊ THƯỜNG | 24/04/1966 | Nữ | Tổ 24, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4485 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG THƯƠNG | 17/11/1995 | Nữ | 88 Nguyễn Thị Định, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 182.250.000 | 167.750.000 |
| 4486 | NGUYỄN THỊ THÚY | 03/02/1969 | Nữ | 19/15 Xuân Thủy, Tổ dân phố 8A, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 440.000.000 | 0 | 440.000.000 |
| 4487 | NGUYỄN THỊ THÚY | 10/03/1972 | Nữ | THÔN PHÚ MỸ 2, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 360.000.000 | 198.600.000 | 161.400.000 |
| 4488 | NGUYỄN THỊ THÚY | 10/02/1986 | Nữ | 209/13 Quang Trung, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4489 | NGUYỄN THỊ THÚY | 29/04/1970 | Nữ | Thôn Thanh Lâm, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 0 | 190.000.000 |
| 4490 | NGUYỄN THỊ THÚY | 01/01/1972 | Nữ | 60 Hoàng Xuân Nhị, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 4491 | NGUYỄN THỊ THÚY | 26/12/1989 | Nữ | Buôn Cư Păm, xã Dang Kang, Đắk Lắk | 650.000.000 | 181.500.000 | 468.500.000 |
| 4492 | NGUYỄN THỊ THÚY | 15/03/1969 | Nữ | Thôn Đông Thuận, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 160.000.000 | 57.600.000 | 102.400.000 |
| 4493 | NGUYỄN THỊ THÚY | 13/03/1964 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4494 | NGUYỄN THỊ THÚY | 20/10/1974 | Nữ | 4.02 Lô A, C/c Hiệp Bình Chánh, Đường 23, Khu phố 35, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 38.250.000 | 461.750.000 |
| 4495 | NGUYỄN THỊ THÙY | 10/04/1991 | Nữ | 93 Trần Tấn Mới, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 24.750.000 | 225.250.000 |
| 4496 | NGUYỄN THỊ THÙY | 01/08/1992 | Nữ | Thôn 2, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 500.000.000 | 198.000.000 | 302.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4497 | NGUYỄN THỊ THÙY | 04/02/1980 | Nữ | THÔN QUẤT LÂM, xã Thượng Phúc, thành phố Hà Nội | 1.230.000.000 | 1.047.300.000 | 182.700.000 |
| 4498 | NGUYỄN THỊ THÙY | 08/06/1989 | Nữ | TDP 5, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 118.500.000 | 31.500.000 |
| 4499 | NGUYỄN THỊ THÙY | 07/08/1976 | Nữ | Số nhà 179/02,01 đường Lê Duẩn, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 760.000.000 | 476.250.000 | 283.750.000 |
| 4500 | NGUYỄN THỊ THÙY | 06/09/1992 | Nữ | 47/1 Nguyễn Trác, Tổ Dân Phố 3A, phường Buôn ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4501 | NGUYỄN THỊ THÙY | 08/06/1964 | Nữ | Thôn Tây Chín, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 397.500.000 | 102.500.000 |
| 4502 | NGUYỄN THỊ THÙY | 20/05/1967 | Nữ | Tổ 5, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4503 | NGUYỄN THỊ THÙY | 29/06/1998 | Nữ | Tổ dân phố Tân Phương, phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4504 | NGUYỄN THỊ THÙY | 10/10/1965 | Nữ | Xóm Sơn La, xã Thuần Trung, tỉnh Nghệ An | 1.950.000.000 | 1.823.400.000 | 126.600.000 |
| 4505 | NGUYỄN THỊ THÙY | 07/07/1972 | Nữ | 34/4 Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 429.000.000 | 171.000.000 |
| 4506 | NGUYỄN THỊ THÙY | 05/10/1994 | Nữ | Thôn Lê Xá, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 630.000.000 | 234.450.000 | 395.550.000 |
| 4507 | NGUYỄN THỊ THÙY | 05/02/1990 | Nữ | Thanh Vinh 8, Tổ 79, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 995.000.000 | 485.550.000 | 509.450.000 |
| 4508 | NGUYỄN THỊ THÚY AN | 01/01/1992 | Nữ | Thôn 2, xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 4509 | NGUYỄN THỊ THÚY AN | 13/05/1984 | Nữ | Tổ 15, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 230.000.000 | 162.900.000 | 67.100.000 |
| 4510 | NGUYỄN THỊ THÚY AN | 07/02/1992 | Nữ | TDP 11, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4511 | NGUYỄN THỊ THÙY AN | 17/11/1989 | Nữ | K223/15 Ngô Quyền, tổ 34, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 426.000.000 | 724.000.000 |
| 4512 | NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM | 21/05/1996 | Nữ | Thôn An Bình, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 15.000.000 | 195.000.000 |
| 4513 | NGUYỄN THỊ THÚY ĐIỂM | 03/11/1950 | Nữ | 41 Giang Văn Minh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 28.800.000 | 521.200.000 |
| 4514 | NGUYỄN THỊ THÙY DUNG | 01/01/1988 | Nữ | K38/07 Lê Hữu Trác, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4515 | NGUYỄN THỊ THÙY DUNG | 28/05/1999 | Nữ | TDP Nam Ô 2, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4516 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG | 03/06/1982 | Nữ | Tổ 13 Ngọc Hội, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4517 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG | 27/03/1984 | Nữ | K1A/30 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4518 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG | 07/07/1991 | Nữ | 634/71/28 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4519 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG | 25/02/1993 | Nữ | TDP Trung Nghĩa 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 146.700.000 | 343.300.000 |
| 4520 | NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN | 17/09/1995 | Nữ | K21/H38/7 Nguyễn Văn Huề, tổ 21 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 253.500.000 | 596.500.000 |
| 4521 | NGUYỄN THỊ THÚY HÀ | 17/05/1996 | Nữ | Tổ 40 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 11.250.000 | 168.750.000 |
| 4522 | NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG | 02/02/1974 | Nữ | 114 Lê Hữu Trác, tổ 39 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 1.126.500.000 | 873.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4523 | NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG | 31/03/1991 | Nữ | TDP Hoà Phú 3, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 4524 | NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG | 10/12/1984 | Nữ | K140/4 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 849.000.000 | 701.000.000 |
| 4525 | NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG | 06/02/1984 | Nữ | 159/9/8 Xóm Chiếu, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 4526 | NGUYỄN THỊ THÚY HẢO | 20/03/1994 | Nữ | 408 Lê Duẩn, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 4527 | NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN | 04/04/2001 | Nữ | K69/16 Hùng Vương, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4528 | NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG | 04/01/1987 | Nữ | Tổ 35, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 4529 | NGUYỄN THỊ THÚY HƯƠNG | 04/06/1995 | Nữ | Buôn Knir, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 56.250.000 | 93.750.000 |
| 4530 | NGUYỄN THỊ THÚY HƯƠNG | 05/01/1977 | Nữ | 11/7/130 Trần Phú, phường Thuận Hóa, Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4531 | NGUYỄN THỊ THÙY HƯƠNG | 22/06/1964 | Nữ | Tổ 30, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 |
| 4532 | NGUYỄN THỊ THÙY HƯƠNG | 20/07/1976 | Nữ | 16/5 Võ Văn Tần, phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | 400.000.000 | 239.250.000 | 160.750.000 |
| 4533 | NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU | 04/07/1995 | Nữ | Tổ 31, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 4534 | NGUYỄN THỊ THÚY KIỀU | 19/02/1989 | Nữ | Tổ 2, thôn Thái Đông, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 292.500.000 | 7.500.000 |
| 4535 | NGUYỄN THỊ THÙY LAN | 29/04/1967 | Nữ | Số nhà 132, đường Hùng Vương, Thôn 6, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 546.750.000 | 253.250.000 |
| 4536 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 04/10/1991 | Nữ | 70 Hói Kiếng 19, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4537 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 03/08/1970 | Nữ | 681/1 Lạc Long Quân, Khu phố 3, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 40.500.000 | 259.500.000 |
| 4538 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 29/11/1984 | Nữ | Căn hộ 508, Block 3.2 KCC Nest Home, Tổ 55, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 4539 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 07/04/1997 | Nữ | Thôn Phú Thọ, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 84.300.000 | 115.700.000 |
| 4540 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 21/10/1996 | Nữ | Tổ 2, thôn Tất Viên, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 250.500.000 | 149.500.000 |
| 4541 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 20/12/1991 | Nữ | Kiệt 124 Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố Tây Trì, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 26.250.000 | 173.750.000 |
| 4542 | NGUYỄN THỊ THUỲ LOAN | 17/08/1993 | Nữ | 42 Duy Tân, Tổ 28, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 148.800.000 | 61.200.000 |
| 4543 | NGUYỄN THỊ THÚY MẬN | 20/01/1992 | Nữ | Thôn Vĩnh Hòa, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 36.000.000 | 314.000.000 |
| 4544 | NGUYỄN THỊ THÙY MY | 18/02/1995 | Nữ | TỔ DÂN PHỐ AN HÒA, phường Hương An, thành phố Huế | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 4545 | NGUYỄN THỊ THÙY MỸ | 01/06/1982 | Nữ | Thôn Hà Tây, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 4546 | NGUYỄN THỊ THÚY NGA | 30/04/1987 | Nữ | Nguyễn Trường Tộ, Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 730.000.000 | 330.450.000 | 399.550.000 |
| 4547 | NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN | 07/04/1993 | Nữ | Số 05, hẻm 23, kiệt 74 Trần Cao Vân, Tổ 44, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.290.000.000 | 54.000.000 | 1.236.000.000 |
| 4548 | NGUYỄN THỊ THÚY NGHI | 20/07/1996 | Nữ | TỔ 6, THÔN MỸ NAM, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 178.500.000 | 1.971.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4549 | NGUYỄN THỊ THÙY NHƯ | 01/03/1982 | Nữ | Thôn Triệu Đại, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4550 | NGUYỄN THỊ THÙY NHUNG | 28/07/1994 | Nữ | Nhà trọ Nguyễn Minh Đức, Tổ 1, Khu 2, phường Hòa Lợi, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 4551 | NGUYỄN THỊ THÚY PHƯỢNG | 29/08/1992 | Nữ | 12 Xuân Đán 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.050.000.000 | 207.000.000 | 1.843.000.000 |
| 4552 | NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN | 13/02/1995 | Nữ | Tổ 20, Khu phố 1, phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai | 900.000.000 | 852.750.000 | 47.250.000 |
| 4553 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 15/05/1990 | Nữ | Căn hộ 1908, chung cư The View, Khu phố Hòa Phú 2, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 63.000.000 | 137.000.000 |
| 4554 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 20/04/1971 | Nữ | Tổ 70, Kp 9, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 185.400.000 | 64.600.000 |
| 4555 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 01/01/1996 | Nữ | 40 Thanh Lương 11, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.810.800.000 | 1.130.135.100 | 680.664.900 |
| 4556 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 25/07/1991 | Nữ | 114/25 Lê Độ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4557 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 25/01/1990 | Nữ | Tổ dân phố Hòa Khê, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 4558 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 13/03/1991 | Nữ | Thôn Hương Lam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4559 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 03/12/1981 | Nữ | K21/01 Tôn Thất Tùng, Tổ 41, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4560 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 29/03/1991 | Nữ | Thôn La Huân, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 76.000.000 | 114.000.000 |
| 4561 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 12/08/1982 | Nữ | Số nhà H142/83 Điện Biên Phủ, tổ 47 Chính Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4562 | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 02/01/1994 | Nữ | K189B/5A Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 360.000.000 | 540.000.000 |
| 4563 | NGUYỄN THỊ THÙY UYÊN | 12/02/2004 | Nữ | Tổ dân phố An Ngãi Tây 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4564 | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN | 24/07/1965 | Nữ | 374 Xuân Diệu, Tổ 36, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 429.600.000 | 70.400.000 |
| 4565 | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN | 07/02/1967 | Nữ | K7/18 Võ Văn Kiệt, tổ 17 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.850.000.000 | 2.813.550.000 | 1.036.450.000 |
| 4566 | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN | 10/11/1966 | Nữ | K41/12/28 Đặng Thùy Trâm, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng. | 230.000.000 | 136.800.000 | 93.200.000 |
| 4567 | NGUYỄN THỊ THÙY YÊN | 10/03/1987 | Nữ | Tổ 68, Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng | 600.000.000 | 426.000.000 | 174.000.000 |
| 4568 | NGUYỄN THỊ TIẾP | 22/03/1989 | Nữ | 420/2 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 13.500.000 | 286.500.000 |
| 4569 | NGUYỄN THỊ TÌNH | 25/01/1979 | Nữ | Thôn Lộc Đông, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4570 | NGUYỄN THỊ TỐ NỮ | 12/03/1992 | Nữ | 22 Hoàng Bích Sơn, Khối phố 7, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 610.000.000 | 228.000.000 | 382.000.000 |
| 4571 | NGUYỄN THỊ TỐ TRINH | 12/01/1979 | Nữ | Số nhà K379/66 Trần Cao Vân, tổ 26, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.470.000.000 | 253.950.000 | 2.216.050.000 |
| 4572 | NGUYỄN THỊ TRÀ | 17/03/1998 | Nữ | Xóm 4, thôn Mỹ Hà, xã Tân Mỹ, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4573 | NGUYỄN THỊ TRÀ MY | 15/11/1997 | Nữ | 179/2/5 Lê Duẩn, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 11.250.000 | 788.750.000 |
| 4574 | NGUYỄN THỊ TRÂM | 01/04/1990 | Nữ | Số 26 Chu Mạnh Trinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4575 | NGUYỄN THỊ TRÂM | 16/10/1972 | Nữ | tổ dân phố Tiến Thắng, phường Hải Ninh, tỉnh Hà Tĩnh | 355.000.000 | 221.850.000 | 133.150.000 |
| 4576 | NGUYỄN THỊ TRÂM | 06/11/1998 | Nữ | TDP Tùng Sơn, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 11.250.000 | 308.750.000 |
| 4577 | NGUYỄN THỊ TRANG | 16/12/1991 | Nữ | Nhà bà Hồ Thị Liên, tổ 37, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 4578 | NGUYỄN THỊ TRANG | 23/05/1973 | Nữ | Tổ 6, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4579 | NGUYỄN THỊ TRANG | 20/07/1989 | Nữ | Thôn Giao Tế, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4580 | NGUYỄN THỊ TRANG | 28/09/1990 | Nữ | Thôn Giáo Ái, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 22.500.000 | 227.500.000 |
| 4581 | NGUYỄN THỊ TRANG | 01/05/1992 | Nữ | Tổ 13, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 24.750.000 | 275.250.000 |
| 4582 | NGUYỄN THỊ TRANG | 12/08/1994 | Nữ | Thôn Bến Hải, xã Bến Hải, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 22.500.000 | 327.500.000 |
| 4583 | NGUYỄN THỊ TRÌ | 10/06/1956 | Nữ | 282 Dương Đình Nghệ, Tổ 15, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 1.086.000.000 | 314.000.000 |
| 4584 | NGUYỄN THỊ TRINH | 02/08/1993 | Nữ | Thôn Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 4585 | NGUYỄN THỊ TRINH | 25/04/1976 | Nữ | 51/3Trần Bình Trọng, Tổ 29B , Khu Phố 14, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 22.500.000 | 477.500.000 |
| 4586 | NGUYỄN THỊ TRỌNG | 20/08/1964 | Nữ | Thôn Chiêm Sơn, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 4587 | NGUYỄN THỊ TRỤ | 12/02/1962 | Nữ | Số nhà 692 đường Trần Phú, Tổ 28, Khu phố 3, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh | 1.300.000.000 | 360.000.000 | 940.000.000 |
| 4588 | NGUYỄN THỊ TRÚC DUYÊN | 10/11/1998 | Nữ | Thôn Nhuận Sơn, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4589 | NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG | 02/04/1984 | Nữ | Tổ 1, Khu Phố 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 1.654.950.000 | 304.950.000 | 1.350.000.000 |
| 4590 | NGUYỄN THỊ TRÚC LINH | 24/01/1998 | Nữ | Tổ 8, khu vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 4591 | NGUYỄN THỊ TRUNG | 24/10/1982 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4592 | NGUYỄN THỊ TRUNG | 10/02/1964 | Nữ | K196/16 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.750.000 | 85.250.000 |
| 4593 | NGUYỄN THỊ TRƯỜNG | 25/12/1969 | Nữ | Xóm Đá Sơn 2, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An | 200.000.000 | 28.800.000 | 171.200.000 |
| 4594 | NGUYỄN THỊ TRƯỜNG VANG | 08/10/1987 | Nữ | Số 11 Ngũ Hành Sơn, tổ 09 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 88.200.000 | 111.800.000 |
| 4595 | NGUYỄN THỊ TRƯỜNG VI | 04/06/1989 | Nữ | Tổ dân phố Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 126.000.000 | 274.000.000 |
| 4596 | NGUYỄN THỊ TỪ | 16/03/1992 | Nữ | Thôn Bình An, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4597 | NGUYỄN THỊ TÚ ANH | 08/05/1983 | Nữ | K442/48 Hoàng Diệu, TDP số 9 Bình Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 4598 | NGUYỄN THỊ TÚ HỮU | 10/08/1983 | Nữ | 66 Đường Nguyễn Tri Phương, KV1, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 160.000.000 | 99.000.000 | 61.000.000 |
| 4599 | NGUYỄN THỊ TÚ MINH | 20/06/1984 | Nữ | Số 69 Nguyễn Hiền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 340.000.000 | 169.800.000 | 170.200.000 |
| 4600 | NGUYỄN THỊ TÚ TRÂM | 01/12/1987 | Nữ | Tổ 6, Khu phố 5, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 390.000.000 | 49.500.000 | 340.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4601 | NGUYỄN THỊ TÚ TRINH | 01/11/1994 | Nữ | Tổ 4 Thôn Miếu Bông, phường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 105.000.000 | 245.000.000 |
| 4602 | NGUYỄN THỊ TUÂN | 14/04/1990 | Nữ | Khối phố Viêm Trung, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4603 | NGUYỄN THỊ TÚC HẰNG | 29/01/1993 | Nữ | 63 Nguyễn Thái Bình,Tổ dân phố An Thổ, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 103.500.000 | 126.500.000 |
| 4604 | NGUYỄN THỊ TƯƠI | 30/07/1999 | Nữ | K25/32 Nguyễn Thông, tổ 03A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 38.250.000 | 111.750.000 |
| 4605 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | 20/01/1985 | Nữ | Thôn Bình Kiều, xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 171.000.000 | 379.000.000 |
| 4606 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG LAN | 26/09/1994 | Nữ | Khối phố Cổ An Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 4607 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI | 25/09/1996 | Nữ | Thôn Kinh Tế, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 42.750.000 | 117.250.000 |
| 4608 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI | 10/12/1999 | Nữ | 04 Cồn Dầu 23, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 0 | 380.000.000 |
| 4609 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI | 15/08/1984 | Nữ | 3C86/1 Ấp 12, xã Tân Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 93.750.000 | 56.250.000 |
| 4610 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY | 09/11/1997 | Nữ | Kiệt 230 Tôn Đức Thắng, Tổ 105, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 4611 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY | 15/09/2004 | Nữ | Ngân Giang, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 4612 | NGUYỄN THỊ TÚY VÂN | 20/05/1971 | Nữ | 01/42 Phạm Thị Liên, Kim Long, TP Huế | 550.000.000 | 24.750.000 | 525.250.000 |
| 4613 | NGUYỄN THỊ TUYẾN | 08/07/1998 | Nữ | Thôn Mỹ Thủy, xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 270.000.000 | 0 | 270.000.000 |
| 4614 | NGUYỄN THỊ TUYẾN | 14/11/1999 | Nữ | Thôn Cợp, xã Hướng Phùng, tỉnh Quảng Trị | 153.000.000 | 24.075.000 | 128.925.000 |
| 4615 | NGUYỄN THỊ TUYẾN | 22/12/1991 | Nữ | Lô NOLK-35 khu đô thị An Phước, khu phố 28, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.400.000.000 | 1.332.300.000 | 67.700.000 |
| 4616 | NGUYỄN THỊ TUYẾN | 24/12/1985 | Nữ | Khu vực 5, thôn Đại An Khê, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 126.000.000 | 274.000.000 |
| 4617 | NGUYỄN THỊ TUYẾN | 12/04/1988 | Nữ | 15 Dương Tụ Quán, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 858.000.000 | 642.000.000 |
| 4618 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 18/08/1968 | Nữ | Lán Trại Tại Thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4619 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 27/03/1957 | Nữ | 23/26 Hàn Thuyên, tổ 4, khu phố 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 170.000.000 | 69.900.000 | 100.100.000 |
| 4620 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 14/07/1993 | Nữ | Tổ Quế Cầm, Thôn An Thành, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 4621 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 03/05/1970 | Nữ | Xóm 7, Hiếu An,phường Bình Định,tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4622 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 07/07/1995 | Nữ | Tổ 4, Khu Vực 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 12.000.000 | 138.000.000 |
| 4623 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 02/08/1985 | Nữ | K138/H97/40/23 Hoàng Văn Thái, tổ 42 phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 75.000.000 | 925.000.000 |
| 4624 | NGUYỄN THỊ TUYẾT | 04/10/1961 | Nữ | Tổ 51, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4625 | NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH | 20/11/1970 | Nữ | Tổ 41, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 142.000.000 | 58.000.000 |
| 4626 | NGUYỄN THỊ TUYẾT HOA | 10/08/1976 | Nữ | Thôn Đại Tín, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4627 | NGUYỄN THỊ TUYẾT LAN | 08/03/1994 | Nữ | 28 Huỳnh Tịnh Của, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 36.000.000 | 364.000.000 |
| 4628 | NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI | 26/08/1965 | Nữ | 89/3 Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 36.000.000 | 364.000.000 |
| 4629 | NGUYỄN THỊ TUYẾT MINH | 26/05/1983 | Nữ | TỔ AN LƯƠNG, KHU PHỐ PHỤNG DU 1, phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 144.000.000 | 156.000.000 |
| 4630 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÂN | 22/04/1995 | Nữ | Tổ 31, Khu vực 6, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 340.000.000 | 28.500.000 | 311.500.000 |
| 4631 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG | 08/02/1995 | Nữ | Toà CT8, căn hộ CH16.08, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 234.000.000 | 416.000.000 |
| 4632 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG | 08/12/1982 | Nữ | 125 Nguyễn Khánh Toàn, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 293.250.000 | 406.750.000 |
| 4633 | NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH | 04/10/1982 | Nữ | Xuân Đông, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 1.090.000.000 | 531.000.000 | 559.000.000 |
| 4634 | NGUYỄN THỊ TUYẾT TUYẾT | 20/08/1991 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4635 | NGUYỄN THỊ TUYẾT VƯƠNG | 16/11/1968 | Nữ | Đội 1, thôn 2, xã Kon Gang, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4636 | NGUYỄN THỊ ÚT LÊN | 26/04/2000 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 119.250.000 | 30.750.000 |
| 4637 | NGUYỄN THỊ ÚT THẢO | 10/08/1995 | Nữ | Tổ 31 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4638 | NGUYỄN THỊ VÂN | 10/12/1968 | Nữ | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4639 | NGUYỄN THỊ VÂN | 06/04/1959 | Nữ | Thôn Tùng Lâm, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4640 | NGUYỄN THỊ VÂN | 10/06/1979 | Nữ | Thôn Lâm Yên, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4641 | NGUYỄN THỊ VÂN | 28/09/1993 | Nữ | K115/7 Đỗ Thúc Tịnh, Tổ 5, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 99.000.000 | 401.000.000 |
| 4642 | NGUYỄN THỊ VÂN | 20/09/1990 | Nữ | 102 Phạm Văn Đồng, xã Khâm Đức, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4643 | NGUYỄN THỊ VÂN | 10/05/2000 | Nữ | Khối phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 4644 | NGUYỄN THỊ VÂN | 25/09/1989 | Nữ | Số nhà 18, Kiệt 08, đường Hải Triều, Khu phố 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4645 | NGUYỄN THỊ VÂN | 01/09/1979 | Nữ | 4 Đường 5G, KDC X51, Khu phố 33, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 4646 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | 28/02/1988 | Nữ | Thôn 2, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 1.100.000.000 | 168.000.000 | 932.000.000 |
| 4647 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | 29/01/2002 | Nữ | Tổ 12, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4648 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | 20/06/1996 | Nữ | Tổ dân phố 1 Tân Phúc Thành, phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 4649 | NGUYỄN THỊ VÂN CƠ | 02/06/1993 | Nữ | K428/18 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 780.000.000 | 480.300.000 | 299.700.000 |
| 4650 | NGUYỄN THỊ VÂN NGA | 12/06/1989 | Nữ | Tổ 4, thôn Bồ Mưng 2, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 58.500.000 | 391.500.000 |
| 4651 | NGUYỄN THỊ VÂN THANH | 12/06/1977 | Nữ | 4 thân cảnh phúc, tổ 88, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 3.400.000.000 | 2.581.000.000 | 819.000.000 |
| 4652 | NGUYỄN THỊ VIỄN | 27/12/1963 | Nữ | Số 63 kiệt 160 đường Trần Cao Vân, Tổ 29, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 49.000.000 | 501.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4653 | NGUYỄN THỊ VIỆT TÌNH | 23/06/1990 | Nữ | Thôn Thạnh Tân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 126.000.000 | 174.000.000 |
| 4654 | NGUYỄN THỊ VĨNH LINH | 17/03/1991 | Nữ | 113 Phú Lộc 22, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 4655 | NGUYỄN THỊ VŨ PHƯƠNG | 13/10/1990 | Nữ | K133/H9/6 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4656 | NGUYỄN THỊ VUI | 02/03/1991 | Nữ | TDP Quá Giáng 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 86.400.000 | 63.600.000 |
| 4657 | NGUYỄN THỊ VUI | 07/08/1988 | Nữ | 163 Nguyễn Huy Tưởng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 144.000.000 | 456.000.000 |
| 4658 | NGUYỄN THỊ VY | 21/08/1991 | Nữ | Thôn Nam Sơn, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 4659 | NGUYỄN THỊ VY | 22/12/1961 | Nữ | Khu phố Như Lệ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 169.200.000 | 130.800.000 |
| 4660 | NGUYỄN THỊ VỸ | 14/11/1987 | Nữ | 17 NGUYỄN HỮU QUANG, phường Quy Nhơn Nam,tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4661 | NGUYỄN THỊ XA | 15/05/1965 | Nữ | Tổ 97, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 0 | 1.500.000.000 |
| 4662 | NGUYỄN THỊ XIN | 02/01/1969 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 54.000.000 | 126.000.000 |
| 4663 | NGUYỄN THỊ XINH | 01/10/1991 | Nữ | Tổ 61, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4664 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 25/05/1990 | Nữ | Thôn Cẩm Nê, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 255.000.000 | 152.010.000 | 102.990.000 |
| 4665 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 01/04/1952 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 238.000.000 | 101.880.000 | 136.120.000 |
| 4666 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 06/02/1964 | Nữ | Tổ dân phố Dương Hòa 1, phường Phú Bài, thành phố Huế | 1.850.000.000 | 510.750.000 | 1.339.250.000 |
| 4667 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 08/02/1968 | Nữ | Tổ 8, Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4668 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 10/06/1962 | Nữ | 251 Dương Đình Nghệ, Tổ 8, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.319.500.000 | 1.670.820.000 | 1.648.680.000 |
| 4669 | NGUYỄN THỊ XUÂN HẢO | 17/02/1971 | Nữ | 55 Tôn Quang Phiệt, Tổ 71, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 115.500.000 | 84.500.000 |
| 4670 | NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG | 31/03/1989 | Nữ | Thôn Đại Đồng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 508.000.000 | 323.280.000 | 184.720.000 |
| 4671 | NGUYỄN THỊ XUÂN LOAN | 14/08/1966 | Nữ | Số nhà 200 Lê Lợi, Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 4672 | NGUYỄN THỊ XUÂN NGUYỆT | 18/03/1959 | Nữ | Thôn Trung Nam, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 185.000.000 | 48.150.000 | 136.850.000 |
| 4673 | NGUYỄN THỊ XUÂN PHƯƠNG | 10/03/1980 | Nữ | Đội 10, thôn Tư Cung, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 306.000.000 | 294.000.000 |
| 4674 | NGUYỄN THỊ XUÂN THU | 22/08/1990 | Nữ | Thôn Phú Hòa 1, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4675 | NGUYỄN THỊ Ý NHI | 12/02/1993 | Nữ | Thôn An Mỹ, Bình An, Thăng Bình, Quảng Nam | 300.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 4676 | NGUYỄN THỊ YẾN | 10/03/1986 | Nữ | K71/21 Lạc Long Quân, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4677 | NGUYỄN THỊ YẾN | 02/03/1967 | Nữ | Tổ 11, thôn Đại Lộc, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4678 | NGUYỄN THỊ YẾN | 07/06/1960 | Nữ | 409 Chung cư B4, KDC 91B, kv6, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4679 | NGUYỄN THỊ YẾN HƯƠNG | 10/12/1987 | Nữ | 76 Hoàng Tích Trí, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4680 | NGUYỄN THỊ YẾN LINH | 12/08/1993 | Nữ | TDP 4 Phú Vinh, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4681 | NGUYỄN THỊ YẾN NHI | 20/04/1993 | Nữ | 29 Lý Đạo Thành, Tổ 59, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4682 | NGUYỄN THỊ YẾN NHI | 22/07/1999 | Nữ | XÓM TÂY, THÔN THỦ THIỆN HẠ, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 66.750.000 | 83.250.000 |
| 4683 | NGUYỄN THỊ YẾN THƯƠNG | 07/07/1993 | Nữ | Căn hộ chung cư số 14.14, tầng 15, khối A, Chung cư Vạn Gia Phúc, số 295 Tân Kỳ Tân Quý, Khu phố 25, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh | 260.000.000 | 234.000.000 | 26.000.000 |
| 4684 | NGUYỄN THỌ | 24/04/1939 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 4685 | NGUYỄN THU | 14/01/1970 | Nam | Thôn Đại Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4686 | NGUYỄN THU HÀ | 21/12/1999 | Nữ | K96/29 Thi Sách, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4687 | NGUYỄN THU HÀ | 31/10/1983 | Nữ | Căn hộ B0803 tòa B chung cư STELLAR GARDEN, số 35 Lê Văn Thiêm, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 4688 | NGUYỄN THU HỢP | 23/02/1990 | Nữ | K356/H47/10 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 22.500.000 | 427.500.000 |
| 4689 | NGUYỄN THU HƯƠNG | 09/06/1990 | Nữ | Khê Hồi, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 4690 | NGUYỄN THU HƯỜNG | 09/08/1978 | Nữ | 9B Ngách 562/59/51 Thụy Khê, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 56.250.000 | 93.750.000 |
| 4691 | NGUYỄN THU LAN | 01/01/1967 | Nữ | đường Đinh Tiên Hoàn, khóm 1, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4692 | NGUYỄN THU THỦY | 25/12/1966 | Nữ | 219/54B Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 1 500.000.000 | 101.250.000 | 1.398.750.000 |
| 4693 | NGUYỄN THUẬN | 01/01/1973 | Nam | Tổ 13, thôn Lý Trường, xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 459.000.000 | 41.000.000 |
| 4694 | NGUYỄN THÚC NHƠN | 03/01/1960 | Nam | Thôn Tân Sơn, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng | 400.000.000 | 15.000.000 | 385.000.000 |
| 4695 | NGUYỄN THƯỢNG HOÀNG | 18/04/1996 | Nam | thôn Bắc Phú, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 160.000.000 | 12.000.000 | 148.000.000 |
| 4696 | NGUYỄN THÚY AN | 21/02/1993 | Nữ | 1134/8 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 19, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4697 | NGUYỄN THÚY AN | 11/10/1984 | Nữ | K141/34 Tiểu La, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 400.500.000 | 149.500.000 |
| 4698 | NGUYỄN THỤY BÁ NINH | 15/12/1986 | Nữ | K01/H11/23 Quang Dũng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 37.500.000 | 112.500.000 |
| 4699 | NGUYỄN THÙY DƯƠNG | 04/03/2000 | Nữ | 37 Cồn Dầu 24, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 4700 | NGUYỄN THÙY LINH | 09/05/1998 | Nữ | Thôn Mai Đông, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 4701 | NGUYỄN THÙY LINH | 24/08/1983 | Nữ | Căn hộ chung cư số 210 nhà B7 tập thể Kim Liên, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 18.750.000 | 981.250.000 |
| 4702 | NGUYỄN THÙY NGHĨA | 28/07/1993 | Nữ | 60 Thanh Vinh 10, tổ dân phố Thanh Vinh 3, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 465.000.000 | 284.597.000 | 180.403.000 |
| 4703 | NGUYỄN THÙY PHƯƠNG | 20/12/1988 | Nữ | Căn hộ chung cư số 210 nhà B7 tập thể Kim Liên, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 350.000.000 | 22.500.000 | 327.500.000 |
| 4704 | NGUYỄN THÙY THANH THẢO | 27/08/1977 | Nữ | Liên gia 7A, Tổ dân phố 10, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4705 | NGUYỄN THỤY THẢO VY | 27/05/2001 | Nữ | 1417/17 Trần Phú, TDP 9, phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4706 | NGUYỄN THÚY THÚY | 23/09/1997 | Nữ | 42 Cẩm Chánh 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 0 | 220.000.000 |
| 4707 | NGUYỄN THÙY TRÀ MY | 12/01/1995 | Nữ | K142/83 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 20.000.000 | 180.000.000 |
| 4708 | NGUYỄN THÙY TRANG | 20/10/1992 | Nữ | K18, Ấp Thống Nhất 1, xã Xuân Thới Sơn, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 4709 | NGUYỄN THÚY VY | 12/02/1992 | Nữ | Tổ 12, Ấp Phước Lộc, xã Long Hải, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4710 | NGUYỄN THỤY Ý NHI | 20/05/1994 | Nữ | 65 Hai Bà Trưng, tổ 15, khu vực 17, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 207.000.000 | 293.000.000 |
| 4711 | NGUYỄN TIẾN BẮC | 10/12/1990 | Nam | Số 11 hẻm 61/1/8 đường K2, Tổ dân phố 10 Cầu Diễn, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4712 | NGUYỄN TIẾN ĐÔNG | 10/10/1975 | Nam | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4713 | NGUYỄN TIẾN DŨNG | 20/11/1998 | Nam | Thôn 4, xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 67.500.000 | 282.500.000 |
| 4714 | NGUYỄN TIẾN GIANG | 18/09/1996 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 1.060.000.000 | 415.800.000 | 644.200.000 |
| 4715 | NGUYỄN TIẾN HIẾU | 06/01/1990 | Nam | Xóm 3, thôn Thượng Hậu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 4716 | NGUYỄN TIẾN HƯNG | 13/02/1999 | Nam | Tổ 30 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4717 | NGUYỄN TIẾN HƯNG | 06/10/1991 | Nam | 1072 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4718 | NGUYỄN TIẾN THẮNG | 11/03/1999 | Nam | Thôn Hòa Phú, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 51.750.000 | 98.250.000 |
| 4719 | NGUYỄN TIẾN TÙNG | 09/08/1995 | Nam | Thôn Hạ Ích, xã Tiên Lữ, tỉnh Phú Thọ | 1.736.000.000 | 1.221.180.000 | 514.820.000 |
| 4720 | NGUYỄN TỐ TRINH | 25/12/1994 | Nữ | 46 Nguyễn Thị Thập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4721 | NGUYỄN TRÀ MY | 21/09/1989 | Nữ | 57B Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 270.000.000 | 730.000.000 |
| 4722 | NGUYỄN TRẦN ANH THI | 25/10/1998 | Nữ | K05 Mai Lão Bạng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4723 | NGUYỄN TRẦN BẢO UYÊN | 15/10/1990 | Nữ | Tổ 31 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng. | 850.000.000 | 325.500.000 | 524.500.000 |
| 4724 | NGUYỄN TRẦN HOÀNG CHÂU | 01/04/1988 | Nữ | TDP 5, Phường Thành Nhất, Đắk Lắk | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 4725 | NGUYỄN TRẦN HOÀNG LINH | 07/01/1992 | Nam | 664/39 Trưng Nữ Vương, TDP 24 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4726 | NGUYỄN TRẦN HOÀNG LONG | 16/01/1995 | Nam | K122/18 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 117.000.000 | 103.000.000 |
| 4727 | NGUYỄN TRẦN HUỲNH GIAO | 05/07/1990 | Nữ | 36 Phước Tường 8, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 273.600.000 | 126.400.000 |
| 4728 | NGUYỄN TRẦN MỸ LINH | 14/05/1997 | Nữ | 2/2 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 590.000.000 | 90.000.000 | 500.000.000 |
| 4729 | NGUYỄN TRẦN THUỲ DUNG | 13/02/1992 | Nữ | Số 92 Đoàn Phú Tứ, Tổ 53, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 2.100.000.000 | 272.250.000 | 1.827.750.000 |
| 4730 | NGUYỄN TRÍ BÍCH | 09/10/1991 | Nam | Khu phố 2, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 72.000.000 | 328.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4731 | NGUYỄN TRÍ DŨNG | 01/01/1977 | Nam | Thôn Đại Điền Nam 2, xã Diên Điền, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 700.000.000 | 185.250.000 | 514.750.000 |
| 4732 | NGUYỄN TRÌNH QUỐC HƯNG | 22/08/1992 | Nam | Tổ 09 Chính Gián, Thanh Khê, Đà Nẵng | 250.000.000 | 130.500.000 | 119.500.000 |
| 4733 | NGUYỄN TRÌNH VÂN ANH | 11/03/1994 | Nữ | K461/17, ĐƯỜNG HẢI PHÒNG, TỔ 09, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 306.600.000 | 193.400.000 |
| 4734 | NGUYỄN TRỌNG HIẾU | 23/02/1993 | Nam | 487 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 135.000.000 | 665.000.000 |
| 4735 | NGUYỄN TRỌNG KHOÁT | 01/10/1945 | Nam | tổ 5, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 1.050.000.000 | 369.000.000 | 681.000.000 |
| 4736 | NGUYỄN TRỌNG LUẬT | 26/12/1994 | Nam | K183/H15/19 Phan Thanh, Tổ 31, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 417.750.000 | 532.250.000 |
| 4737 | NGUYỄN TRỌNG NHÂN | 03/11/1995 | Nam | Số nhà 86, đường Đinh Tiên Hoàng, Khóm 1, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp | 520.000.000 | 147.600.000 | 372.400.000 |
| 4738 | NGUYỄN TRỌNG THÀNH | 17/07/1985 | Nam | Số 8 Sơn Thuỷ 12, tổ 125, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 513.000.000 | 187.000.000 |
| 4739 | NGUYỄN TRUNG BÌN | 01/01/1990 | Nam | Hạ Nông Đông, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 350.000.000 | 150.000.000 |
| 4740 | NGUYỄN TRUNG CHIẾN | 27/02/1963 | Nam | Thôn Hiệp Hội, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4741 | NGUYỄN TRUNG CHÍNH | 16/08/1959 | Nam | Tổ 13, cụm 3, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4742 | NGUYỄN TRUNG CƯỜNG | 06/10/1996 | Nam | K88/27 Phạm Hữu Kính, tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 4743 | NGUYỄN TRUNG HÀ | 07/06/1991 | Nam | 12 Ngách 7/35 Thái Hà, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội | 170.000.000 | 61.200.000 | 108.800.000 |
| 4744 | NGUYỄN TRUNG HIẾU | 31/08/1999 | Nam | 275 Lê Duẩn, thôn Phong Giang, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 13.500.000 | 486.500.000 |
| 4745 | NGUYỄN TRUNG KIÊN | 02/12/1981 | Nam | Thôn Ngũ Hiệp, xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 13.500.000 | 186.500.000 |
| 4746 | NGUYỄN TRUNG NGHĨA | 02/07/1990 | Nam | K856/14 Tôn Đức Thắng, tổ 3, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 294.750.000 | 5.250.000 |
| 4747 | NGUYỄN TRUNG TÂM | 27/11/1971 | Nam | 110 đường 28, KP 34, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 970.000.000 | 673.500.000 | 296.500.000 |
| 4748 | NGUYỄN TRUNG TỊNH | 05/01/1990 | Nam | Thôn Za Hung, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 192.000.000 | 128.000.000 |
| 4749 | NGUYỄN TRUNG TUYẾN | 30/06/1966 | Nam | Tập thể công ty Sơn, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội | 1.050.000.000 | 510.000.000 | 540.000.000 |
| 4750 | NGUYỄN TRƯỜNG GIANG | 15/08/1969 | Nam | 500/12D, Đường 30/4, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 950.000.000 | 11.250.000 | 938.750.000 |
| 4751 | NGUYỄN TÚ ANH | 10/12/2005 | Nữ | 64A Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 4752 | NGUYỄN TỰ DŨNG | 08/08/1964 | Nam | Thôn Thạnh Danh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai | 160.000.000 | 48.000.000 | 112.000.000 |
| 4753 | NGUYỄN TUẤN | 10/05/1986 | Nam | 31 Hồ Biểu Chánh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 11.250.000 | 1.988.750.000 |
| 4754 | NGUYỄN TUẤN ANH | 02/10/1993 | Nam | Thôn La Châu, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4755 | NGUYỄN TUẤN ANH | 09/08/1993 | Nam | Thôn Hạ Ích, xã Tiên Lữ, tỉnh Phú Thọ | 250.000.000 | 140.400.000 | 109.600.000 |
| 4756 | NGUYỄN TUẤN ANH | 04/06/2002 | Nam | số 99 ngõ 99/110/79 Phố Định Công Hạ, tổ 18, phường Định Công, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 54.000.000 | 396.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4757 | NGUYỄN TUẤN ĐẠT | 02/01/1994 | Nam | Số nhà 21, đường Nguyễn Đình Chiểu, Khu phố 5, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 2.500.000.000 | 1.141.500.000 | 1.358.500.000 |
| 4758 | NGUYỄN TUẤN HẢI | 04/08/1994 | Nam | Tổ 19, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 510.000.000 | 26.250.000 | 483.750.000 |
| 4759 | NGUYỄN TUẤN HẢI | 25/08/1972 | Nam | 146/17 Võ Thị Sáu, khu phố 9, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 120.000.000 | 280.000.000 |
| 4760 | NGUYỄN TUẤN HOÀNG | 19/08/1971 | Nam | 88/11 Đường Lê Lợi KP13, phường Hạnh Thông, thành phố Hồ Chí Minh | 1.400.000.000 | 782.250.000 | 617.750.000 |
| 4761 | NGUYỄN TUẤN HUY | 15/10/1994 | Nam | Tổ 3, tổ dân phố Lãnh Thượng 1, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 4762 | NGUYỄN TUẤN MẪN | 29/09/1989 | Nam | K294/28 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 22.500.000 | 577.500.000 |
| 4763 | NGUYỄN TUẤN SINH | 06/12/1991 | Nam | tổ 2 thôn Lệ Sơn Nam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4764 | NGUYỄN TUẤN THANH | 09/07/1992 | Nam | 07 Lê Văn Hưu, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4765 | NGUYỄN TUNG | 01/06/1973 | Nam | Tổ 36,phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 607.300.000 | 268.920.000 | 338.380.000 |
| 4766 | NGUYỄN TÙNG HƯNG | 14/05/1977 | Nam | Tổ dân phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 3.420.000.000 | 965.700.000 | 2.454.300.000 |
| 4767 | NGUYỄN TÙNG THANH | 14/04/1984 | Nam | 148 Nguyễn Huệ, tổ 34, tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 276.000.000 | 324.000.000 |
| 4768 | NGUYỄN TÙNG THẢO NGỌC | 06/01/1994 | Nữ | Thôn Cam Thái, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4769 | NGUYỄN TUYẾT NGA | 01/01/1952 | Nữ | Tổ 2, Khóm An Thạnh B, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp | 550.000.000 | 292.500.000 | 257.500.000 |
| 4770 | NGUYỄN VĂN | 13/07/1989 | Nam | Thôn Nghĩa Tây, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4771 | NGUYỄN VĂN AN | 10/10/1949 | Nam | A711 C/ Hoà Bình, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 225.000.000 | 375.000.000 |
| 4772 | NGUYỄN VĂN ẢN | 01/12/1978 | Nam | Số 123/37 Phạm Như Xương, tổ 18 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 186.000.000 | 214.000.000 |
| 4773 | NGUYỄN VĂN ANH | 10/03/1940 | Nam | Tổ 32, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 244.500.000 | 255.500.000 |
| 4774 | NGUYỄN VĂN BẮC | 19/05/1965 | Nam | Thôn Long Hà An, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 4775 | NGUYỄN VĂN BẰNG | 13/01/1992 | Nam | Thôn Hoà Vang 4, xã Hưng Lộc, thành phố Huế | 1.150.000.000 | 693.000.000 | 457.000.000 |
| 4776 | NGUYỄN VĂN BÌNH | 06/09/1980 | Nam | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4777 | NGUYỄN VĂN BÌNH | 14/04/1954 | Nam | Tổ 19, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội | 950.000.000 | 290.700.000 | 659.300.000 |
| 4778 | NGUYỄN VĂN BÌNH | 26/12/1982 | Nam | 311 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 4779 | NGUYỄN VĂN BỐN | 19/07/1959 | Nam | Khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 285.000.000 | 215.000.000 |
| 4780 | NGUYỄN VĂN BƯỜNG | 20/01/1957 | Nam | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4781 | NGUYỄN VĂN CẢNH | 05/11/1996 | Nam | K161/H04/57 Mẹ Suốt, Tổ 36, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4782 | NGUYỄN VĂN CHẤT | 10/01/1956 | Nam | Số nhà 15, đường Lương Ngọc Quyến, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4783 | NGUYỄN VĂN CHỨC | 10/08/1989 | Nam | Căn 913, tòa chung cư xã hội B2, đường số 4, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 94.500.000 | 105.500.000 |
| 4784 | NGUYỄN VĂN CHƯƠNG | 28/08/1997 | Nam | 189/69/2 Nguyễn Văn Cừ, tổ 7 KP Xuân Hòa, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4785 | NGUYỄN VĂN CHƯƠNG | 29/06/1989 | Nam | K55/08 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 215.000.000 | 37.250.000 | 177.750.000 |
| 4786 | NGUYỄN VĂN CÔNG | 20/04/1994 | Nam | Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 4787 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | 18/11/1953 | Nam | 06 Lê Quý Đôn, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4788 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | 12/02/1967 | Nam | Số 19C Trương Định, Tổ 27M, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4789 | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | 12/09/1975 | Nam | Thôn Văn Dương 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 4790 | NGUYỄN VĂN ĐẠI | 27/09/1968 | Nam | K83/12 Hoàng Văn Thụ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 15.000.000 | 985.000.000 |
| 4791 | NGUYỄN VĂN DANH | 22/10/1975 | Nam | TDP Huỳnh Kim, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 240.000.000 | 104.400.000 | 135.600.000 |
| 4792 | NGUYỄN VĂN ĐÀO | 14/07/1964 | Nam | Số nhà 02, ngõ 03, đường Xuân Diệu, tổ dân phố 4, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4793 | NGUYỄN VĂN DIỆP | 28/05/1958 | Nam | K168/H18/10 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 471.000.000 | 1.679.000.000 |
| 4794 | NGUYỄN VĂN ĐIỀU | 22/06/1951 | Nam | Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 223.000.000 | 30.000.000 | 193.000.000 |
| 4795 | NGUYỄN VĂN DỐI | 02/02/1948 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 4796 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 07/11/1995 | Nam | NCT K453/06/03 Cách Mạng Tháng 8, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 430.000.000 | 141.300.000 | 288.700.000 |
| 4797 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 03/03/1984 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 100.800.000 | 99.200.000 |
| 4798 | NGUYỄN VĂN ĐÔNG | 20/06/1985 | Nam | TDP Khải Tây 1, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.700.000.000 | 310.500.000 | 1.389.500.000 |
| 4799 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 01/01/1965 | Nam | Số nhà 94 Vân Đồn, tổ 51, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 286.500.000 | 313.500.000 |
| 4800 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 12/11/1998 | Nam | Toà nhà CT3, căn hộ CH17.01, Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 2.695.000.000 | 766.200.000 | 1.928.800.000 |
| 4801 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 25/07/2000 | Nam | K221/22 Tôn Đản, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4802 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 25/08/1975 | Nam | Thôn Hoà Khương Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 295.000.000 | 185.400.000 | 109.600.000 |
| 4803 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 05/09/1993 | Nam | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4804 | NGUYỄN VĂN DŨNG | 10/10/1968 | Nam | Tổ 79 Thanh Khê Tây, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4805 | NGUYỄN VĂN DƯƠNG | 04/09/1964 | Nam | Xóm 5, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị | 205.205.000 | 0 | 205.205.000 |
| 4806 | NGUYỄN VĂN DUY MẠNH | 20/09/2005 | Nam | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 1.030.000.000 | 370.800.000 | 659.200.000 |
| 4807 | NGUYỄN VĂN HÀ | 05/02/1983 | Nam | Thôn Phúc Hậu, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội | 1.162.000.000 | 591.150.000 | 570.850.000 |
| 4808 | NGUYỄN VĂN HÀ | 24/06/1976 | Nam | Thôn Phú Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4809 | NGUYỄN VĂN HẮC | 14/09/1957 | Nam | 14 Đường số 29, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 4810 | NGUYỄN VĂN HẢI | 11/06/1996 | Nam | P315 Chung cư Vicoland, TDP 36 Hoà Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 137.700.000 | 212.300.000 |
| 4811 | NGUYỄN VĂN HẢI | 10/02/1978 | Nam | Số nhà 32, đường Ama Jhao, Thôn Phú Cường, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 4812 | NGUYỄN VĂN HÀO | 20/12/1998 | Nam | K126/28 Lê Độ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 57.600.000 | 102.400.000 |
| 4813 | NGUYỄN VĂN HIỂN | 23/11/1966 | Nam | Số 361 Đ.Ngọc Hồi, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4814 | NGUYỄN VĂN HIỀN | 06/02/1985 | Nam | Thôn Bình An, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4815 | NGUYỄN VĂN HIỆP | 06/11/1998 | Nam | Đường Phan Đình Giót, Tổ Dân Phố 2, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 1.540.000.000 | 337.275.000 | 1.202.725.000 |
| 4816 | NGUYỄN VĂN HIỆP | 02/12/1993 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 97.350.000 | 102.650.000 |
| 4817 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 21/12/1978 | Nam | Khối 6 Quán Bàu, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An | 160.000.000 | 36.000.000 | 124.000.000 |
| 4818 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 03/10/1996 | Nam | Tổ 4 An Thành, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4819 | NGUYỄN VĂN HIẾU | 03/03/1974 | Nam | Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4820 | NGUYỄN VĂN HỒ | 11/12/1957 | Nam | Lô 9 B2-2 Hà Hồi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 4821 | NGUYỄN VĂN HÓA | 06/02/1999 | Nam | TDP Văn Xá 2, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4822 | NGUYỄN VĂN HÒA | 26/06/1969 | Nam | Đông Hồ, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4823 | NGUYỄN VĂN HÒA HIỆP | 25/03/1973 | Nam | K33/3 Lê Lai, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 4824 | NGUYỄN VĂN HOÀI THƯƠNG | 02/01/1999 | Nữ | Tổ 16, Thôn Phước Âm, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 34.500.000 | 335.500.000 |
| 4825 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | 29/03/1983 | Nam | Số nhà K110/H07/08 Phan Thanh, Tổ 28, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 4826 | NGUYỄN VĂN HỢI | 10/03/1983 | Nam | TDP Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 48.600.000 | 221.400.000 |
| 4827 | NGUYỄN VĂN HỒNG | 26/07/1962 | Nam | Khối phố Phong Lục Tây, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 4828 | NGUYỄN VĂN HỒNG | 01/01/1971 | Nam | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 4829 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 23/02/1993 | Nam | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 241.500.000 | 158.500.000 |
| 4830 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 22/12/1996 | Nam | Toà nhà CT07-CH03.02, chung cư (NOXH) Bàu Tràm, tổ dân phố Bàu Tràm 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4831 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 30/08/1959 | Nam | Số 4, ngách 145 ngõ 217 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 42.750.000 | 107.250.000 |
| 4832 | NGUYỄN VĂN HÙNG | 15/06/1984 | Nam | Thôn Phước Định, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 4833 | NGUYỄN VĂN HƯNG | 01/05/1986 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 136.500.000 | 13.500.000 |
| 4834 | NGUYỄN VĂN HƯNG | 02/09/1975 | Nam | SỐ NHÀ 265/11, HỒNG LĨNH, KV NAM PHƯƠNG DANH, phường An Nhơn. tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4835 | NGUYỄN VĂN HƯNG | 18/08/2006 | Nam | Đại La, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4836 | NGUYỄN VĂN HƯỚNG | 16/11/1993 | Nam | Đội 5, thôn Nam Phú, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 4837 | NGUYỄN VĂN HUY | 05/02/2002 | Nam | Thôn Kon Downg 3, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 111.300.000 | 88.700.000 |
| 4838 | NGUYỄN VĂN KHÁNH | 20/08/1993 | Nam | 08 Tô Vĩnh Diện, tổ 33B, tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 4839 | NGUYỄN VÂN KHÁNH QUỲNH | 19/07/2001 | Nữ | Kiệt 9 Dương Thiệu Tước, TDP Thủy Dương 3, phường Thanh Thủy, thành phố Huế | 250.000.000 | 15.000.000 | 235.000.000 |
| 4840 | NGUYỄN VĂN KHOA | 22/09/1953 | Nam | Thôn Tân Hải, xã Cam Lâm, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 20.000.000 | 480.000.000 |
| 4841 | NGUYỄN VĂN KHÔI | 18/08/1984 | Nam | 246 Dương Đình Nghệ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 192.000.000 | 208.000.000 |
| 4842 | NGUYỄN VĂN KHƯƠNG | 15/10/1967 | Nam | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4843 | NGUYỄN VĂN KỲ | 24/09/1963 | Nam | Thôn Tường Vân, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 190.000.000 | 36.750.000 | 153.250.000 |
| 4844 | NGUYỄN VĂN LÂN | 23/01/1966 | Nam | 9/2 Khu phố 1, Tổ 4, Khu phố 4, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai | 600.000.000 | 30.000.000 | 570.000.000 |
| 4845 | NGUYỄN VĂN LÀNH | 03/04/1972 | Nam | 579/5 LẠC LONG QUÂN, TỔ 9, KHU PHỐ 16, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 53.550.000 | 946.450.000 |
| 4846 | NGUYỄN VĂN LIỆU | 10/06/1966 | Nam | Thôn 2, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 4847 | NGUYỄN VĂN LINH | 25/08/1994 | Nam | 92 Phạm Văn Xảo, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 16.500.000 | 183.500.000 |
| 4848 | NGUYỄN VĂN LỘC | 01/01/1971 | Nam | Thôn Long Xuân, xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4849 | NGUYỄN VĂN LỢI | 17/12/1971 | Nam | 45 Hoàng Thế Thiện, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4850 | NGUYỄN VĂN LONG | 30/08/1982 | Nam | Thôn Châu Lâu, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 142.500.000 | 107.500.000 |
| 4851 | NGUYỄN VĂN LƯU | 08/09/1993 | Nam | Số 47/14 Đường 12, Khu phố 52, phường Linh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 139.950.000 | 160.050.000 |
| 4852 | NGUYỄN VĂN MẠNH | 05/06/1994 | Nam | 19 Cẩm Bắc 11, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 157.500.000 | 42.500.000 |
| 4853 | NGUYỄN VĂN MẠNH | 28/04/1997 | Nam | Nhà trọ Trần Đình Ngà 284, Ấp Mỹ Khoan, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4854 | NGUYỄN VĂN MINH | 11/10/1968 | Nam | 02A Ngô Gia Tự, Tổ 7, Khu phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 4855 | NGUYỄN VĂN MINH | 25/06/1965 | Nam | 34A TRẦN THỊ KỲ, TỔ 9, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 2.450.000.000 | 1.561.500.000 | 888.500.000 |
| 4856 | NGUYỄN VĂN MINH | 20/05/1996 | Nam | Xóm Lâm Cao, thôn Quảng Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.930.000.000 | 500.400.000 | 1.429.600.000 |
| 4857 | NGUYỄN VĂN MINH | 20/09/1980 | Nam | Tổ 35, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4858 | NGUYỄN VĂN MƯỜI | 10/10/1971 | Nam | Tổ Dân Phố 7, Thị Trấn Plei Kần, Ngọc Hồi, Kon Tum | 300.000.000 | 126.000.000 | 174.000.000 |
| 4859 | NGUYỄN VĂN NAM | 06/06/1976 | Nam | Tổ 61, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 4860 | NGUYỄN VĂN NGHỊ | 26/07/1987 | Nam | Khu 1, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh | 500.000.000 | 238.500.000 | 261.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4861 | NGUYỄN VĂN NGHĨA | 10/09/1995 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 800.000.000 | 237.750.000 | 562.250.000 |
| 4862 | NGUYỄN VĂN NGUYÊN | 15/07/1983 | Nam | Tổ 3, Khóm Sở Thượng, phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp | 1.100.000.000 | 576.750.000 | 523.250.000 |
| 4863 | NGUYỄN VĂN NGUYỆN | 03/02/1982 | Nam | TDP 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 135.600.000 | 114.400.000 |
| 4864 | NGUYỄN VĂN NHƠN | 09/04/1989 | Nam | 413 Phạm Hùng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 171.000.000 | 329.000.000 |
| 4865 | NGUYỄN VĂN NHƯNG | 29/05/1965 | Nam | 66 Trần Hoàn, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4866 | NGUYỄN VĂN PHÁP | 16/10/1976 | Nam | TDP Hòa Phú 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4867 | NGUYỄN VĂN PHÒ | 20/12/1997 | Nam | Chiết Bi, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4868 | NGUYỄN VĂN PHONG | 23/09/1991 | Nam | Số 05 Lê Cảnh Tuân, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4869 | NGUYỄN VĂN PHONG | 10/09/1989 | Nam | K60/75/6 Mẹ Thứ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 282.000.000 | 68.000.000 |
| 4870 | NGUYỄN VĂN PHÔNG | 19/09/1997 | Nam | 447/18 đường Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 183.000.000 | 617.000.000 |
| 4871 | NGUYỄN VĂN PHÚ | 20/08/1964 | Nam | Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 139.500.000 | 110.500.000 |
| 4872 | NGUYỄN VĂN PHÚ | 10/03/1961 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4873 | NGUYỄN VĂN PHƯỚC | 01/07/1982 | Nam | Tổ 64, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 4874 | NGUYỄN VĂN PHƯƠNG | 15/07/1948 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4875 | NGUYỄN VĂN QUÁ | 19/08/1973 | Nam | Tổ 5, Khu Vực 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4876 | NGUYỄN VĂN QUÂN | 20/08/1987 | Nam | thôn 8, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 4877 | NGUYỄN VĂN QUANG | 16/07/1999 | Nam | Tổ 35, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 51.300.000 | 138.700.000 |
| 4878 | NGUYỄN VĂN QUANG | 14/07/1968 | Nam | Thôn Hạ Ích, xã Tiên Lữ, tỉnh Phú Thọ | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4879 | NGUYỄN VĂN QUANG | 20/08/1952 | Nam | Số 7/11 Chu Mạnh Trinh, Tổ 10, Khu phố 11, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 900.000.000 | 413.370.000 | 486.630.000 |
| 4880 | NGUYỄN VĂN QUỐC THÁI | 13/08/1973 | Nam | 72 Lý Triện, Tổ Dân Phố An Xuân, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 144.000.000 | 656.000.000 |
| 4881 | NGUYỄN VĂN QUY | 25/08/1969 | Nam | Tổ 5, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai | 1.700.000.000 | 0 | 1.700.000.000 |
| 4882 | NGUYỄN VĂN QUÝ | 01/01/1973 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 36.000.000 | 364.000.000 |
| 4883 | NGUYỄN VĂN QUÝ | 20/08/1989 | Nam | 06 An Đồn, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 1.083.000.000 | 417.000.000 |
| 4884 | NGUYỄN VĂN QUYỀN | 15/04/1985 | Nam | xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh | 152.700.000 | 41.229.000 | 111.471.000 |
| 4885 | NGUYỄN VĂN QUỲNH | 20/10/1961 | Nam | Số 7 ngõ 4 Hoàng Diệu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | 8.559.500.000 | 4.100.415.000 | 4.459.085.000 |
| 4886 | NGUYỄN VĂN RIÊU | 02/02/1960 | Nam | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 293.200.000 | 176.800.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4887 | NGUYỄN VĂN SANG | 16/08/1966 | Nam | Thôn Đại Điền Tây 1, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 350.000.000 | 37.500.000 | 312.500.000 |
| 4888 | NGUYỄN VĂN SÁU | 19/05/1972 | Nam | XÓM AN TƯỢNG C, THÔN NAM TƯỢNG 3, xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4889 | NGUYỄN VĂN SINH | 10/07/1978 | Nam | Số 02 Ngô Chi Lan, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 186.000.000 | 0 | 186.000.000 |
| 4890 | NGUYỄN VĂN SƠN | 30/08/1988 | Nam | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4891 | NGUYỄN VĂN SƠN | 02/01/1967 | Nam | 44 đường 1/5, Tổ 27, khu phố 53, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 4892 | NGUYỄN VĂN SƠN | 26/02/1962 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 312.000.000 | 388.000.000 |
| 4893 | NGUYỄN VĂN SỪNG | 10/12/1968 | Nam | Tổ 8, Thôn Giáng Nam 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 4894 | NGUYỄN VĂN TAI | 20/05/1960 | Nam | TỔ 29, Tổ dân phố Đông Định, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4895 | NGUYỄN VĂN TÀI | 07/10/1977 | Nam | 48/4 Lý Thái Tổ, tổ 26, khu phố 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 505.000.000 | 495.000.000 |
| 4896 | NGUYỄN VĂN TÂM | 25/09/1969 | Nam | Tổ 3, khu Phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 144.000.000 | 256.000.000 |
| 4897 | NGUYỄN VĂN TẤU | 10/02/1951 | Nam | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.075.000.000 | 548.850.000 | 526.150.000 |
| 4898 | NGUYỄN VĂN THÁI | 20/03/1964 | Nam | 11 Hoàng Hữu Nam, TDP Phương Hòa Nam, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 502.500.000 | 67.500.000 | 435.000.000 |
| 4899 | NGUYỄN VĂN THÂM | 10/10/1967 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 1.100.000.000 | 346.500.000 | 753.500.000 |
| 4900 | NGUYỄN VĂN THANH | 06/03/1961 | Nam | 61 Dương Cát Lợi, Ấp 6, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 180.000.000 | 120.000.000 |
| 4901 | NGUYỄN VĂN THANH | 05/02/1991 | Nam | K52H4/2 Phan Thanh, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.600.000.000 | 528.000.000 | 1.072.000.000 |
| 4902 | NGUYỄN VĂN THANH | 18/09/1992 | Nam | Kiệt 2, Tổ dân phố Phong Nam, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 4903 | NGUYỄN VĂN THANH | 27/04/1997 | Nam | Thôn Thuận Hòa, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4904 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 29/01/1998 | Nam | ĐỘI 14, THÚY LÂM, xã Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Phòng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 4905 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 17/06/1992 | Nam | xóm Dưới, Thôn Cát Thắng, xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4906 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 27/08/1988 | Nam | Số 129/1 Ngũ Hành Sơn, tổ 32 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 4907 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 16/12/1953 | Nam | LIÊN GIA 49, TỔ DÂN PHỐ 5, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk | 900.000.000 | 0 | 900.000.000 |
| 4908 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 05/11/1987 | Nam | Căn hộ B713, Chung cư FPT Plaza, Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.481.000.000 | 1.704.750.000 | 776.250.000 |
| 4909 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 22/11/1991 | Nam | 21B Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 108.600.000 | 291.400.000 |
| 4910 | NGUYỄN VĂN THẠNH | 09/09/1962 | Nam | Thôn Tân Hóa Bắc, Cát Hanh, xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai | 220.000.000 | 0 | 220.000.000 |
| 4911 | NGUYỄN VĂN THẢO | 20/02/1990 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 171.000.000 | 729.000.000 |
| 4912 | NGUYỄN VĂN THI | 11/08/1982 | Nam | Tổ 4, Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 190.000.000 | 0 | 190.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4913 | NGUYỄN VĂN THIỆN | 08/07/1994 | Nam | Toà CT6, căn hộ CH20.03, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4914 | NGUYỄN VĂN THIỆU | 25/02/1993 | Nam | 146 Nguyễn Huy Tự, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 4915 | NGUYỄN VĂN THỊNH | 19/08/1995 | Nam | Tổ 63, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 90.300.000 | 69.700.000 |
| 4916 | NGUYỄN VĂN THỌ | 06/10/1990 | Nam | Tổ 14, khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 153.975.000 | 46.025.000 |
| 4917 | NGUYỄN VĂN THỌ | 15/07/1990 | Nam | K48/01/01 Phạm Như Tăng, Tổ 15, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 4918 | NGUYỄN VĂN THÔNG | 05/07/1962 | Nam | TDP Hòa Phú 10, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 440.000.000 | 192.300.000 | 247.700.000 |
| 4919 | NGUYỄN VĂN THU | 11/02/1993 | Nam | Số nhà 94 Vân Đồn, tổ 51, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 207.000.000 | 793.000.000 |
| 4920 | NGUYỄN VĂN THƯƠNG | 04/03/1993 | Nam | TDP Đa Mặn 5, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 94.500.000 | 105.500.000 |
| 4921 | NGUYỄN VĂN TIÊN | 28/10/1981 | Nam | Tổ 49, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 4922 | NGUYỄN VĂN TIẾN | 05/10/1968 | Nam | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 171.000.000 | 129.000.000 |
| 4923 | NGUYỄN VĂN TIẾN | 26/06/1977 | Nam | 528/22 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 4924 | NGUYỄN VĂN TÌNH | 26/10/1985 | Nam | 8/1A Đường số 24, Khu phố 34, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh | 6.900.000.000 | 1.258.500.000 | 5.641.500.000 |
| 4925 | NGUYỄN VĂN TÌNH | 19/11/1999 | Nam | Ấp Tapasa 1, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 4926 | NGUYỄN VĂN TĨNH | 15/05/1961 | Nam | Số 64, Trung Lương 17, TDP Trung Lương 10, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.550.000.000 | 1.460.250.000 | 1.089.750.000 |
| 4927 | NGUYỄN VĂN TOÀN | 17/05/1986 | Nam | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 31.500.000 | 468.500.000 |
| 4928 | NGUYỄN VĂN TRÍ | 20/09/1991 | Nam | 10 Ngô Thị Trí, Tổ 93 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4929 | NGUYỄN VĂN TRỌNG | 20/11/1972 | Nam | 428 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 4930 | NGUYỄN VĂN TRƯƠNG | 27/07/1956 | Nam | TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 4931 | NGUYỄN VĂN TRƯỜNG | 01/08/1963 | Nam | Thôn Đồng Tâm, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh. | 550.000.000 | 94.500.000 | 455.500.000 |
| 4932 | NGUYỄN VĂN TƯ | 18/04/1979 | Nam | P509B - 509D nhà 128 A TT BCA, Ngõ Văn Hương, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội | 800.000.000 | 738.000.000 | 62.000.000 |
| 4933 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 18/10/1980 | Nam | 226/6 Săm BRăm, TDP 9, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 220.000.000 | 75.600.000 | 144.400.000 |
| 4934 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 05/10/1956 | Nam | 08 Tô Vĩnh Diện. Trần Phú. Tp. Quy Nhơn. Bình Định | 220.000.000 | 151.200.000 | 68.800.000 |
| 4935 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 12/07/1989 | Nam | 33 Phùng Khắc Khoan, Tổ 16A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 241.200.000 | 408.800.000 |
| 4936 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 09/07/1960 | Nam | K46/01C Hải Sơn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 4937 | NGUYỄN VĂN TUẤN | 20/11/1965 | Nam | Thôn 5, xã Tân Tiến, Đắk Lắk | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 4938 | NGUYỄN VĂN TÙNG | 01/11/1987 | Nam | Số nhà K7/H32/1 Nguyễn Phước Chu, Tổ 22, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 131.250.000 | 218.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4939 | NGUYỄN VĂN VÂN | 15/03/1969 | Nam | Khối phố Đồng Sim, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 49.000.000 | 351.000.000 |
| 4940 | NGUYỄN VĂN VIỆN | 01/03/1963 | Nam | 52 Tô Ngọc Vân, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng | 2.495.000.000 | 1.255.500.000 | 1.239.500.000 |
| 4941 | NGUYỄN VĂN VŨ | 20/08/1989 | Nam | K5/29 Phan Văn Định, tổ 37, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4942 | NGUYỄN VĂN VŨ | 07/01/1972 | Nam | Số 814A/06 Trần Cao Vân, Tổ 29, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 468.000.000 | 52.000.000 |
| 4943 | NGUYỄN VĂN VƯƠNG | 12/04/1991 | Nam | P706 Nhà Công Vụ Sư Đoàn 372, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng. | 200.000.000 | 129.600.000 | 70.400.000 |
| 4944 | NGUYỄN VĂN XUÂN | 01/05/1986 | Nam | Tổ dân phố 7, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 800.000.000 | 90.000.000 | 710.000.000 |
| 4945 | NGUYỄN VIỆT ANH | 04/05/1977 | Nam | 16 Hàm Nghi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4946 | NGUYỄN VIỆT DƯƠNG | 05/03/2004 | Nam | 52 Tô Ngọc Vân, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng | 700.000.000 | 189.000.000 | 511.000.000 |
| 4947 | NGUYỄN VIỆT HÀ | 22/04/1991 | Nữ | Thôn 5, xã Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4948 | NGUYỄN VIỆT KHÁNH PHƯƠNG | 18/12/1983 | Nữ | TDP Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 4949 | NGUYỄN VIỆT LÂM | 26/02/1966 | Nam | Thôn Minh Phước, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.410.000.000 | 441.000.000 | 969.000.000 |
| 4950 | NGUYỄN VIỆT LINH | 05/10/1991 | Nam | P3505 V1-CT9 CC Văn Phú Victoria, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội | 1.450.000.000 | 358.500.000 | 1.091.500.000 |
| 4951 | NGUYỄN VIỆT SƠN | 28/02/1998 | Nam | TDP Vĩnh Hòa, phường Phong Dinh, thành phố Huế | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 4952 | NGUYỄN VIỆT TRIỀU | 25/01/1992 | Nam | Thôn Minh Phước, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 204.000.000 | 196.000.000 |
| 4953 | NGUYỄN VIỆT TRƯỜNG AN | 20/06/1987 | Nam | Số nhà K79/5 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 4954 | NGUYỄN VINH | 21/04/1973 | Nam | K548/04 Ông Ích Khiêm, tổ 33, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 4955 | NGUYỄN VĨNH TOÀN | 15/09/1994 | Nam | Thôn 5, xã Tân Tiến, Đắk Lắk | 4.400.000.000 | 372.000.000 | 4.028.000.000 |
| 4956 | NGUYỄN VÕ KIM KHUYÊN | 29/10/1986 | Nữ | 3/1 đường 22, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 4957 | NGUYỄN VŨ | 16/06/1990 | Nam | Tổ 2, Tổ dân phố Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 180.000.000 | 820.000.000 |
| 4958 | NGUYỄN VŨ HOÀNG NHI | 24/09/1995 | Nữ | 34A Trần Thị Kỷ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 97.500.000 | 102.500.000 |
| 4959 | NGUYỄN VŨ KHOA VĂN | 26/09/1988 | Nam | 09 Phần Lăng 9, Tổ 63, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 4960 | NGUYỄN VŨ QUỲNH HƯƠNG | 07/12/1989 | Nữ | Số nhà 24 kiệt 1065 đường Nguyễn Tất Thành, TDP 1, phường Phú Bài, thành phố Huế | 350.000.000 | 36.750.000 | 313.250.000 |
| 4961 | NGUYỄN VŨ THU NGA | 03/10/1991 | Nữ | 29 Nguyễn Trãi, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 4962 | NGUYỄN VŨ THÙY LINH | 18/07/1986 | Nữ | 15 Ngách 70, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4963 | NGUYỄN VŨ TOÀN | 05/08/1989 | Nam | Khối phố Phước Hòa, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 18.750.000 | 481.250.000 |
| 4964 | NGUYỄN XUÂN BÌNH | 22/09/1987 | Nam | Tổ 91 phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 135.150.000 | 384.850.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4965 | NGUYỄN XUÂN CẢM | 21/08/1960 | Nam | phúc đàm thôn Duệ Đông, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 4966 | NGUYỄN XUÂN CHÍNH | 10/07/1974 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 4967 | NGUYỄN XUÂN DIỄN | 20/10/1976 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 600.000.000 | 54.000.000 | 546.000.000 |
| 4968 | NGUYỄN XUÂN DIỆU | 07/07/1964 | Nam | Thôn Gio An Tây, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 4969 | NGUYỄN XUÂN ĐỨC | 20/10/1961 | Nam | Căn 30, đường số 8, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.280.000.000 | 539.400.000 | 740.600.000 |
| 4970 | NGUYỄN XUÂN DƯỠNG | 10/11/1959 | Nam | 25 Hà Văn Trí, tổ 59, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 11.250.000 | 298.750.000 |
| 4971 | NGUYỄN XUÂN GIANG | 04/09/1964 | Nam | 10/2 Đồng Nai, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 186.000.000 | 214.000.000 |
| 4972 | NGUYỄN XUÂN GIÊNG | 23/06/1993 | Nam | Xóm Thợ, Thôn Kim Long, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 3.500.000.000 | 1.987.500.000 | 1.512.500.000 |
| 4973 | NGUYỄN XUÂN HÒA | 27/08/1967 | Nam | Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 81.750.000 | 68.250.000 |
| 4974 | NGUYỄN XUÂN HOÀNG | 14/10/2004 | Nam | 476 Núi Thành, Tổ 39, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 4975 | NGUYỄN XUÂN HOÀNG | 17/02/1992 | Nam | SỐ NHÀ 16, NGÁCH 8, NGÕ 4, PHỐ VŨ TRỌNG KHÁNH, TỔ DÂN PHỐ 6, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 4976 | NGUYỄN XUÂN HOẰNG | 01/01/1966 | Nam | Thôn Mỹ Hảo, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.095.000.000 | 157.500.000 | 937.500.000 |
| 4977 | NGUYỄN XUÂN HÙNG | 10/08/1973 | Nam | Thôn Lệ Sơn, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 4978 | NGUYỄN XUÂN HÙNG | 15/02/1971 | Nam | 06 Kim Đồng, Tổ 1, Khu phố 42,phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 4979 | NGUYỄN XUÂN MỸ | 25/02/1952 | Nam | Tổ 47, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 126.000.000 | 224.000.000 |
| 4980 | NGUYỄN XUÂN PHONG | 10/04/1971 | Nam | 03 Yến Lan, Tổ 25, Khu phố 23, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4981 | NGUYỄN XUÂN QUÝ | 10/10/1972 | Nam | Nhà trọ Vũ Thị Hòa, số 29/8, Tổ 8A, Khu phố 3, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai | 300.000.000 | 70.500.000 | 229.500.000 |
| 4982 | NGUYỄN XUÂN QUYÊN | 12/10/1972 | Nam | Tổ 35, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 633.000.000 | 517.000.000 |
| 4983 | NGUYỄN XUÂN QUYÊN | 13/09/1990 | Nam | Xóm 11 thôn Thăng Long, xã Thần Khê, tỉnh Hưng Yên | 180.000.000 | 113.400.000 | 66.600.000 |
| 4984 | NGUYỄN XUÂN THÀNH | 01/01/1960 | Nam | Thôn Dương Lâm 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 144.000.000 | 406.000.000 |
| 4985 | NGUYỄN XUÂN TOÀN | 14/03/1989 | Nam | Tổ 72, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 4986 | NGUYỄN XUÂN TRIỀU | 03/04/1996 | Nam | Thôn Phú Tứ, xã Tam Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4987 | NGUYỄN XUÂN TRÚC | 04/11/1986 | Nam | Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4988 | NGUYỄN XUÂN TUẤN | 11/02/1993 | Nam | Thôn 9, xã Ea Ktur, Đắk Lắk | 350.000.000 | 27.000.000 | 323.000.000 |
| 4989 | NGUYỄN XUÂN TÙNG DUYÊN | 17/09/1993 | Nữ | K19/66 Mai Xuân Thưởng, tổ 5, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 215.000.000 | 85.500.000 | 129.500.000 |
| 4990 | NGUYỄN XUÂN ÚC | 23/11/1949 | Nam | Tổ 12B phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 243.000.000 | 57.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4991 | NGUYỄN XUÂN XINH | 30/04/1947 | Nam | 68 Nguyễn Cư Trinh, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 370.000.000 | 0 | 370.000.000 |
| 4992 | NGUYỄN Ý NHI | 10/06/1997 | Nữ | 15/59 Lê Quý Đôn, Tổ 03, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 4993 | NGUYỄN Ý NHI | 07/01/1995 | Nữ | A18.03, Chung cư Vũng Tàu Centre Point, Khu đô Thị Chí Linh,phường Tam Thắng,thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 103.800.000 | 96.200.000 |
| 4994 | NGUYỄN Ý THẢO TRANG | 27/03/1991 | Nữ | 84 Hải Hồ, tổ 29 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 828.000.000 | 222.000.000 |
| 4995 | NHỮ THỊ HỒNG HIẾU | 13/07/1990 | Nữ | Tổ Dân Phố Hòa Nghi, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 4996 | NÔNG THỊ HUYỀN TRANG | 20/08/1987 | Nữ | Tổ 42, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 4997 | ÔNG QUỐC VIỆT | 11/10/1984 | Nam | 47 Ngô Thì Nhậm, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 4998 | ÔNG THỊ ĐỨC | 08/04/1979 | Nữ | Tổ dân phố Kỳ Châu, phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 4999 | ÔNG THỊ KHÁNH LY | 03/02/1988 | Nữ | 612 Nguyễn Lương Bằng, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 162.000.000 | 538.000.000 |
| 5000 | ÔNG THỊ KIM THOA | 17/06/1992 | Nữ | 45 Trần Huy Liệu, tổ 10, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 308.250.000 | 291.750.000 |
| 5001 | ÔNG THỊ THANH VÂN | 21/05/1965 | Nữ | Số 98 Dã Tượng, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 175.000.000 | 0 | 175.000.000 |
| 5002 | ÔNG THỊ THUẬN | 19/12/1982 | Nữ | Tổ 2 Thạch Nham Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 5003 | ÔNG THỊ TRÀ MY | 17/02/1999 | Nữ | K57/24 Trần Ngọc Sương, Tổ 26, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 5004 | ÔNG VĂN HOÀNG MY | 31/08/1996 | Nữ | K428/17 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5005 | PHẠM BÁ ĐẠT | 05/08/1996 | Nam | 103 Phạm Ngọc Thạch, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 250.000.000 | 80.500.000 | 169.500.000 |
| 5006 | PHẠM BÔNG | 01/10/1987 | Nam | Tổ 1, khu Nghĩa Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5007 | PHẠM CHÂN PHƯỚC | 27/06/1991 | Nam | Số 144 Nguyễn Kim, TDP Lỗ Giáng 6, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 132.750.000 | 117.250.000 |
| 5008 | PHẠM CHÂU | 27/06/1991 | Nam | Thôn Lạc Thành Nam, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 5009 | PHẠM CHÍ ANH | 03/10/1954 | Nam | 17 Lương Thế Vinh, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 189.000.000 | 461.000.000 |
| 5010 | PHẠM CHÍ ĐỒ ĐƯỢC | 15/09/1983 | Nam | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 265.500.000 | 234.500.000 |
| 5011 | PHẠM CÔNG LỢI | 12/12/1972 | Nam | 54 Nguyễn Trác, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 3.650.000.000 | 1.923.000.000 | 1.727.000.000 |
| 5012 | PHẠM CÔNG THÔNG | 10/01/1997 | Nam | Tổ 11, thôn Thắng Đông, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5013 | PHẠM CỘT | 12/07/1967 | Nam | Thôn Vĩnh Hà, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5014 | PHẠM ĐAN THANH | 15/05/2000 | Nữ | 73 Ngô Gia Khảm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 243.000.000 | 57.000.000 |
| 5015 | PHẠM ĐAN THƯ | 16/05/1992 | Nữ | Tổ 17, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 94.500.000 | 405.500.000 |
| 5016 | PHẠM ĐĂNG LÂM | 18/07/1987 | Nam | TDP Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5017 | PHẠM ĐĂNG QUANG | 20/03/1991 | Nam | P1 L3 TT Thủy Lợi, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5018 | PHẠM ĐẠT | 02/04/1984 | Nam | K322/H54/21 Hải Phòng, TDP 16, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5019 | PHẠM DIỄM MY | 21/11/1988 | Nữ | Thôn Vạn Phước Đông, xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5020 | PHẠM ĐÌNH HƯNG | 01/01/1990 | Nam | Thôn Kỳ Tân, xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 11.250.000 | 178.750.000 |
| 5021 | PHẠM ĐÌNH KÝ | 14/05/1970 | Nam | 31/1 Duy Tân, tổ 22, khu phố 24, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 85.500.000 | 114.500.000 |
| 5022 | PHẠM ĐÌNH THU | 20/09/1971 | Nam | 73 Ngô Gia Khảm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 643.500.000 | 756.500.000 |
| 5023 | PHẠM ĐÌNH TUYẾN | 02/08/1993 | Nam | 520/89 quốc lộ 13, khu phố 19, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 775.000.000 | 135.150.000 | 639.850.000 |
| 5024 | PHẠM ĐỖ BÍCH PHƯƠNG | 06/04/1998 | Nữ | XÓM LỘC ĐÔNG, THÔN LỘC HẠ, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5025 | PHẠM ĐÔNG KHA | 27/02/1996 | Nam | Thôn 3, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 69.000.000 | 101.000.000 |
| 5026 | PHẠM ĐỨC ANH | 02/02/1990 | Nam | Tổ 36, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng. | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5027 | PHẠM ĐỨC LỢI | 12/03/1991 | Nam | Thôn Đức Nhuận, xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5028 | PHẠM ĐỨC THẢO | 28/10/1986 | Nam | Khối phố Cẩm Sa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 5029 | PHẠM ĐỨC TRIỀU | 22/06/1995 | Nam | thôn Lộc Đông, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 88.200.000 | 111.800.000 |
| 5030 | PHẠM DUY KHÁNH | 09/09/1994 | Nam | Tổ 32 phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 59.700.000 | 250.300.000 |
| 5031 | PHẠM DUY TRỰC | 28/04/1972 | Nam | Cụm 3, TDP 14, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 1.350.000.000 | 176.250.000 | 1.173.750.000 |
| 5032 | PHẠM HẢI LINH | 09/03/1999 | Nam | Tổ 47, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5033 | PHẠM HOÀI THANH | 16/10/1985 | Nữ | 01 Tôn Thất Thuyết, TDP 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 650.000.000 | 15.000.000 | 635.000.000 |
| 5034 | PHẠM HOÀNG PHƯỚC | 02/03/1957 | Nam | 181 Đống Đa, Tổ 11, Thôn Phú Phong, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai | 1.150.000.000 | 0 | 1.150.000.000 |
| 5035 | PHẠM HOÀNG QUỲNH DIỄM | 10/05/2001 | Nữ | TDP Lai Thành, phường Hương Trà, TP Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5036 | PHẠM HOÀNG THẠCH | 20/09/1992 | Nam | Tổ 1, khối Thanh Tây, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 27.000.000 | 473.000.000 |
| 5037 | PHẠM HỒNG ĐỨC | 28/08/1997 | Nam | căn hộ 1011 toà R101 KĐT Vinhomes Ocean Park, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5038 | PHẠM HỒNG HOÀNG | 28/05/1989 | Nam | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5039 | PHẠM HỮU CƯ | 16/05/1965 | Nam | K110/34 Nguyễn Phan Vinh, tổ 70 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5040 | PHẠM HỮU DƯƠNG | 30/08/1987 | Nam | Thôn 5, Hòa Khương, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 108.000.000 | 162.000.000 |
| 5041 | PHẠM HỮU KHOA | 20/05/1959 | Nam | Thôn Bình An, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5042 | PHẠM HUY LINH | 19/08/1986 | Nam | 14 Lê Thanh Nghị, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5043 | PHẠM KHẢ TÚ | 12/10/1975 | Nam | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 5044 | PHẠM KHÁNH MINH | 05/01/2002 | Nam | Nhà trọ Trần Viết Đức, KDC 1A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5045 | PHẠM KHÁNH TÌNH | 02/02/1972 | Nam | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 5046 | PHẠM KIỀU OANH | 20/10/1994 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5047 | PHẠM KIM HÙNG | 23/07/1992 | Nam | Khu phố 21, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 480.000.000 | 288.000.000 | 192.000.000 |
| 5048 | PHẠM LÊ ĐỨC | 19/07/1994 | Nam | Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5049 | PHẠM LÊ DƯƠNG | 20/05/1990 | Nam | số nhà 09 lô C đường Tôn Thất Tùng, tổ 17, khu phố 4, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5050 | PHẠM LÊ KHÁNH LINH | 19/09/2000 | Nữ | Tổ 70, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 74.000.000 | 626.000.000 |
| 5051 | PHẠM LÊ LÂM VŨ | 26/08/1983 | Nam | Nại Hưng 2, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.300.000 | 134.700.000 |
| 5052 | PHẠM LÊ NA | 09/01/1990 | Nữ | TDP 3, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 5053 | PHẠM LÊ NGỌC DIỆP | 26/08/1999 | Nữ | TDP Quang Thành 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 5054 | PHẠM LÊ PHÁT | 01/08/1986 | Nam | Phú Hải, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 169.800.000 | 200.200.000 |
| 5055 | PHẠM LÊ THANH THẢO | 22/08/1996 | Nữ | Thôn 2, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 270.000.000 | 30.000.000 |
| 5056 | PHẠM LÊ THÙY TRANG | 15/08/1998 | Nữ | Tổ 6, Khu phố Hòa Phát, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 900.000.000 | 0 | 900.000.000 |
| 5057 | PHẠM LƯU QUỐC HIỆP | 20/10/1990 | Nam | Tổ 4, Khu Vực 26, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 5058 | PHẠM MAI HỒNG | 02/12/1961 | Nam | số 24, ngõ 3 Phan Đình Giót, tổ dân phố 1, phường Hà Đông thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5059 | PHẠM MẠNH ÂN | 31/05/2002 | Nam | 105-107 Lê Thị Tính, tổ Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 290.000.000 | 510.000.000 |
| 5060 | PHẠM MIÊN TRÂN | 23/08/1996 | Nữ | K10/11/18B Phạm Văn Nghị, tổ 49, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 127.800.000 | 152.200.000 |
| 5061 | PHẠM MINH ĐỨC | 18/12/1990 | Nam | Thôn Hiền Vinh, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 5062 | PHẠM MINH ĐỨC | 10/10/1953 | Nam | Đông Khương, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5063 | PHẠM MINH HẢI | 20/08/1987 | Nam | Bàu Cầu, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 162.000.000 | 38.000.000 |
| 5064 | PHẠM MINH HUY | 26/03/1970 | Nam | 142 TÔ HIỆU, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 5065 | PHẠM MINH TUYỀN | 26/09/1996 | Nam | Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 5066 | PHẠM MỸ LINH | 30/04/1995 | Nữ | Căn hộ 1105, tòa nhà S102 Vinhomes Ocean Park, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 91.800.000 | 308.200.000 |
| 5067 | PHẠM NAM HẢI | 28/08/1957 | Nam | Số 85 Phó Đức Chính, Tổ 43, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5068 | PHẠM NGHINH XUÂN | 24/08/1997 | Nữ | 23/7 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 139.500.000 | 60.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5069 | PHẠM NGÔ THẠCH THẢO | 07/11/1996 | Nữ | Tổ 21, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5070 | PHẠM NGỌC AN | 16/01/1993 | Nam | Vĩnh Điềm Trung, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 5071 | PHẠM NGỌC HÀ | 29/12/1987 | Nam | 22B Trường Chinh, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5072 | PHẠM NGỌC LÂM | 14/01/1997 | Nam | Khối phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5073 | PHẠM NGỌC LỊCH | 04/06/1982 | Nam | Hẻm 7A/14a Nguyễn gia thiều, TDP 12, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 5074 | PHẠM NGỌC THẠCH | 01/04/1996 | Nam | Tổ 4, thôn Mỹ Nam, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5075 | PHẠM NGỌC VĂN | 11/09/1972 | Nam | 07 Dương Vân Nga, Tổ dân phố 7 Tân Thành, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5076 | PHẠM NGUYỄN HOÀI NHÂN | 01/08/1997 | Nữ | K36/32 Lê Duẩn, TỔ 17, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 76.500.000 | 93.500.000 |
| 5077 | PHẠM NGUYỄN HUYỀN TRANG | 10/04/1999 | Nữ | Số nhà 186 Phạm Cự Lượng, Tổ 24, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 96.300.000 | 233.700.000 |
| 5078 | PHẠM NGUYỄN NGỌC QUỲNH | 28/02/1988 | Nữ | Thôn Xuân Kỳ, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 1.690.000.000 | 481.050.000 | 1.208.950.000 |
| 5079 | PHẠM NGUYỄN XUÂN VINH | 04/03/1984 | Nam | 59 Bác Ái, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 630.000.000 | 25.500.000 | 604.500.000 |
| 5080 | PHẠM NỮ LƯƠNG UY | 20/02/1986 | Nữ | 25 Nguyễn Văn Cừ, Tổ Dân Phố 4, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 650.000.000 | 191.700.000 | 458.300.000 |
| 5081 | PHẠM PHAN THÚY TRÚC | 12/09/1990 | Nữ | 145 Nguyễn Hoàng, Tổ 18, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 146.700.000 | 53.300.000 |
| 5082 | PHẠM PHÚ THÌN | 26/09/1988 | Nam | 10 Mỹ Đa Đông 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 5083 | PHẠM QUANG VINH | 31/10/1988 | Nam | Khối phố Ngân Câu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5084 | PHẠM QUỐC ANH | 24/06/1991 | Nam | K125/11B Lê Đình Dương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 5085 | PHẠM QUỐC ĐẠT | 07/11/1998 | Nam | 206 E3, phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5086 | PHẠM QUỐC THẮNG | 28/01/1956 | Nam | 12A Lý Nam Đế, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 3.480.000.000 | 2.154.750.000 | 1.325.250.000 |
| 5087 | PHẠM QUỐC TÚ | 18/04/1991 | Nam | KP Bình Phước, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 5088 | PHẠM QUỐC VƯƠNG | 04/04/1991 | Nam | 362 Trưng Nữ Vương, TDP Tân Thạnh, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 5089 | PHẠM QUỲNH THƯ | 11/01/1995 | Nữ | 162 Mai Chí Thọ, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 5090 | PHẠM SĨ HẢI | 02/02/1947 | Nam | 293/78 Hùng Vương, tổ 11, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 137.400.000 | 612.600.000 |
| 5091 | PHẠM TÀI | 20/01/1964 | Nam | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 430.000.000 | 0 | 430.000.000 |
| 5092 | PHẠM TÁM | 01/01/1970 | Nam | Tổ 3, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 280.000.000 | 120.000.000 |
| 5093 | PHẠM TÂN NHỚ | 23/06/1970 | Nam | 345/11 Nguyễn Hoàng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 88.200.000 | 361.800.000 |
| 5094 | PHẠM THANH BA | 12/08/1958 | Nam | 14 Phạm Cự Lượng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5095 | PHẠM THÀNH ĐÔ | 10/10/1985 | Nam | Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 252.000.000 | 448.000.000 |
| 5096 | PHẠM THANH HÙNG | 26/08/1993 | Nam | Thôn Ia Tơi, xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi | 330.000.000 | 118.800.000 | 211.200.000 |
| 5097 | PHẠM THANH HUYỀN | 27/02/1995 | Nữ | Tổ Dân Phố Số 6, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội | 490.000.000 | 193.500.000 | 296.500.000 |
| 5098 | PHẠM THANH PHƯƠNG | 29/11/1983 | Nam | TDP 11, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 5099 | PHẠM THANH THỦY | 05/12/1998 | Nữ | CỤM 2, THÔN VĂN HỘI, xã Hồng Châu, thành phố Hải Phòng | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 5100 | PHẠM THẢO UYÊN | 01/04/1995 | Nữ | 582 Nguyễn Lương Bằng, tổ 11, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 394.500.000 | 255.500.000 |
| 5101 | PHẠM THẾ HÙNG | 13/01/1997 | Nam | Tổ 5, TDP số 9, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 41.250.000 | 558.750.000 |
| 5102 | PHẠM THỊ ÁI VÂN | 20/10/1970 | Nữ | 16 NGUYỄN KHẮC VIỆN, TỔ 23B, KHU PHỐ 25, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.900.000.000 | 1.134.000.000 | 766.000.000 |
| 5103 | PHẠM THỊ ÁNH NGỌC | 16/10/1990 | Nữ | 480/52B Bình Quới, khu phố 5,phường Bình Quới,thành phố Hồ Chí Minh | 180.000.000 | 64.800.000 | 115.200.000 |
| 5104 | PHẠM THỊ ÁNH NHƯ | 17/06/1989 | Nữ | 124 Phạm Như Xương, tổ 10 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5105 | PHẠM THỊ ANH THƯ | 01/05/1983 | Nữ | Tổ 6, thôn Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.130.000.000 | 463.950.000 | 666.050.000 |
| 5106 | PHẠM THỊ ANH THƯ | 07/10/1994 | Nữ | Tổ 182, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5107 | PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT | 18/04/1992 | Nữ | Nhà trọ ông Nguyễn Văn Khánh, Tổ 105, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 5108 | PHẠM THỊ BA | 20/10/1957 | Nữ | 359 Nguyễn Tri Phương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 683.000.000 | 314.820.000 | 368.180.000 |
| 5109 | PHẠM THỊ BÉ | 12/10/1982 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 142.500.000 | 7.500.000 |
| 5110 | PHẠM THỊ BÍCH CHÂU | 17/02/1961 | Nữ | Số 18, Ngách 294/30 Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội | 650.000.000 | 162.000.000 | 488.000.000 |
| 5111 | PHẠM THỊ BÍCH NGỌC | 15/07/1967 | Nữ | Thôn Tân Thành, xã Cam Lâm, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 5112 | PHẠM THỊ BÍCH NGỌC | 07/11/1966 | Nữ | Khu phố 6, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 385.560.000 | 114.440.000 |
| 5113 | PHẠM THỊ BÍCH PHƯỢNG | 02/10/1981 | Nữ | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 5114 | PHẠM THỊ BÍCH SEN | 21/09/1963 | Nữ | 29 Nguyễn Duy Hiệu, tổ 33 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 5115 | PHẠM THỊ BÍCH TRÂM | 20/01/1983 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 247.500.000 | 252.500.000 |
| 5116 | PHẠM THỊ BÍCH TRÂM | 30/01/1993 | Nữ | Tổ 6, khu vực 7, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 40.500.000 | 259.500.000 |
| 5117 | PHẠM THỊ BÌNH | 28/10/1964 | Nữ | 217/16 Ngô Quyền, Tổ dân phố 1, phường Tân An, Đắk Lắk | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 5118 | PHẠM THỊ CHÍN | 10/03/1959 | Nữ | Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 4.982.000.000 | 2.122.515.000 | 2.859.485.000 |
| 5119 | PHẠM THỊ CHUNG | 15/07/1990 | Nữ | Tổ 14 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 0 | 380.000.000 |
| 5120 | PHẠM THỊ CƯƠNG | 10/01/1993 | Nữ | Tổ 26, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 390.000.000 | 0 | 390.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5121 | PHẠM THỊ ĐA | 02/10/1958 | Nữ | 235 Lê Tấn Trung, Tổ Quang Cư 2, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5122 | PHẠM THỊ DÂU | 08/10/1970 | Nữ | TỔ 21A, KHU VỰC 5, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5123 | PHẠM THỊ DIỄM HẰNG | 06/05/1994 | Nữ | TDP Quảng Long, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 1.490.000.000 | 56.625.000 | 1.433.375.000 |
| 5124 | PHẠM THỊ DIỆU | 28/04/1982 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 55.350.000 | 394.650.000 |
| 5125 | PHẠM THỊ DIỆU LINH | 25/11/2005 | Nữ | Số 74 Đặng Như Mai, Tổ Hòa Mỹ 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 5126 | PHẠM THỊ DIỆU MY | 22/06/1997 | Nữ | 29 Tôn Thất Tùng, Tổ dân phố Trường Đồng, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 660.000.000 | 90.000.000 | 570.000.000 |
| 5127 | PHẠM THỊ DIỆU QUYÊN | 10/02/1978 | Nữ | 17 Lương Thế Vinh, tổ 10 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5128 | PHẠM THỊ DIỆU THẢO | 05/09/1994 | Nữ | Tổ 03, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 202.500.000 | 267.500.000 |
| 5129 | PHẠM THỊ ĐỖ QUYÊN | 30/10/1997 | Nữ | Tổ 1, thôn Cồn Mong, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 87.750.000 | 212.250.000 |
| 5130 | PHẠM THỊ ĐÔNG | 21/11/1970 | Nữ | Tổ 5, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai | 390.000.000 | 248.400.000 | 141.600.000 |
| 5131 | PHẠM THỊ ĐÔNG | 17/02/1972 | Nữ | 21A Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 22.500.000 | 1.077.500.000 |
| 5132 | PHẠM THỊ DUYÊN | 02/02/1989 | Nữ | 14.02 Khối A1, CC Opal Riverside, Khu phố 33, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5133 | PHẠM THỊ DUYÊN HẢI | 14/02/1983 | Nữ | Số 50 Ngách 2 Ngõ 199 Đường Hồ Tùng Mậu, Tổ dân phố số 3 Cầu Diễn, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 760.500.000 | 239.500.000 |
| 5134 | PHẠM THỊ GIANG | 10/06/1987 | Nữ | Số 01, Ngõ 92 Xuân Thành, Phố Tân Trung, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 500.000.000 | 123.000.000 | 377.000.000 |
| 5135 | PHẠM THỊ GIANG THANH | 30/05/1979 | Nữ | 569/4 Hoàng Diệu, Tổ 58BT, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 18.000.000 | 782.000.000 |
| 5136 | PHẠM THỊ GIAO | 20/10/1960 | Nữ | Buôn Kao, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 242.950.000 | 47.550.000 | 195.400.000 |
| 5137 | PHẠM THỊ HÀ | 09/07/1985 | Nữ | Thôn Quỳnh Lâm 2, xã Bản Nguyên, tỉnh Phú Thọ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5138 | PHẠM THỊ HÀ | 10/11/1989 | Nữ | Tổ 47, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 107.000.000 | 0 | 107.000.000 |
| 5139 | PHẠM THỊ HẠ | 13/01/2002 | Nữ | 48/24 Võ Thị Phải, khu phố 22, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 5140 | PHẠM THỊ HÀ SƯƠNG | 10/06/1990 | Nữ | Tổ 09, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 5141 | PHẠM THỊ HẰNG | 20/03/1984 | Nữ | Tổ 16, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 72.750.000 | 397.250.000 |
| 5142 | PHẠM THỊ HẰNG | 10/01/1965 | Nữ | 21 Nguyễn Hữu Dật, Tổ dân phố số 28, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 105.000.000 | 895.000.000 |
| 5143 | PHẠM THỊ HẰNG | 10/03/1997 | Nữ | Thôn Trường Giang, xã Thạch Quảng, tỉnh Thanh Hóa | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5144 | PHẠM THỊ HẠNH | 20/10/1963 | Nữ | Tổ 23, Khu Phố 5, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5145 | PHẠM THỊ HẠNH | 19/01/1994 | Nữ | Khố phố 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 30.000.000 | 720.000.000 |
| 5146 | PHẠM THỊ HẢO | 10/03/1995 | Nữ | Bản Táo, xã Trung Lý, tỉnh Thanh Hóa | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5147 | PHẠM THỊ HIỀN | 06/02/1984 | Nữ | Tổ 43, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 451.500.000 | 648.500.000 |
| 5148 | PHẠM THỊ HIỀN | 01/01/1988 | Nữ | TDP An Ngãi Tây 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 189.000.000 | 11.000.000 |
| 5149 | PHẠM THỊ HIỆP | 20/02/1971 | Nữ | Thôn Lạc Long, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng | 400.000.000 | 52.500.000 | 347.500.000 |
| 5150 | PHẠM THỊ HIỆP | 10/10/1987 | Nữ | phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 209.250.000 | 240.750.000 |
| 5151 | PHẠM THỊ HOA | 07/08/1992 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5152 | PHẠM THỊ HOA | 10/08/1965 | Nữ | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 5153 | PHẠM THỊ HOA | 10/02/1984 | Nữ | Tổ 8, thôn Nghĩa Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 213.600.000 | 96.400.000 |
| 5154 | PHẠM THỊ HÒA | 10/10/1973 | Nữ | SỐ NHÀ 252 THÔN HÁO ĐỨC, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 1.640.000.000 | 1.201.800.000 | 438.200.000 |
| 5155 | PHẠM THỊ HOÀI NAM | 27/06/1992 | Nữ | 14 Phạm Cự Lượng, tổ 3B phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.400.000.000 | 1.082.250.000 | 1.317.750.000 |
| 5156 | PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG | 20/06/1985 | Nữ | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5157 | PHẠM THỊ HOÀNG | 23/02/1965 | Nữ | Tổ 5, thôn Phú Trung 2, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 230.400.000 | 369.600.000 |
| 5158 | PHẠM THỊ HỒNG DIỄM | 10/08/1988 | Nữ | Tổ 43, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 3.190.000.000 | 432.900.000 | 2.757.100.000 |
| 5159 | PHẠM THỊ HỒNG HẢI | 20/04/1970 | Nữ | Thôn Kinh Tế, xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 5160 | PHẠM THỊ HỒNG HẠNH | 16/10/1984 | Nữ | 22 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.950.000.000 | 982.500.000 | 967.500.000 |
| 5161 | PHẠM THỊ HỒNG LY | 01/12/1987 | Nữ | Hộ Phạm Vinh, 69 Sử Hy Nhan, Tổ 78, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 9.995.000.000 | 6.873.300.000 | 3.121.700.000 |
| 5162 | PHẠM THỊ HỒNG NHUNG | 10/01/1991 | Nữ | Căn hộ số 3712A, tòa nhà S3.01, tổ dân phố số 11, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội | 160.000.000 | 75.900.000 | 84.100.000 |
| 5163 | PHẠM THỊ HỒNG PHƯỚC | 28/03/1987 | Nữ | K122/9 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 504.600.000 | 195.400.000 |
| 5164 | PHẠM THỊ HỒNG PHƯỢNG | 02/04/1986 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 500.000.000 | 90.000.000 | 410.000.000 |
| 5165 | PHẠM THỊ HỒNG THẮM | 08/07/1994 | Nữ | Căn hộ A14, tầng 4, khối A1, khu dân cư Bắc Vĩnh Hải, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5166 | PHẠM THỊ HỒNG THẮM | 25/06/1991 | Nữ | 85/135 Bùi Minh Trực, phường Bình Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000 | 57.500.000 | 742.500.000 |
| 5167 | PHẠM THỊ HỒNG THƠM | 06/09/1992 | Nữ | thôn Bình Khánh, xã Diên Lạc, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 220.500.000 | 79.500.000 |
| 5168 | PHẠM THỊ HỒNG VÂN | 13/10/1985 | Nữ | Tổ 5, Khu phố 15, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.728.750.000 | 272.475.000 | 1.456.275.000 |
| 5169 | PHẠM THỊ HUỆ | 06/11/1993 | Nữ | Căn hộ PB.05.02 Chung cư DIC Phoenix, Khu đô thị Chí Linh, Khu phố 6, phường Tam Thắng,thành phố Hồ Chí Minh | 1.100.000.000 | 482.700.000 | 617.300.000 |
| 5170 | PHẠM THỊ HƯNG THỊNH | 29/01/1998 | Nữ | Khu Phố 1, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 390.000.000 | 126.000.000 | 264.000.000 |
| 5171 | PHẠM THỊ HƯƠNG | 21/01/1969 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5172 | PHẠM THỊ HƯƠNG | 04/12/1958 | Nữ | 72 Tịnh Tâm, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5173 | PHẠM THỊ HƯỜNG | 10/05/1973 | Nữ | Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 22.500.000 | 477.500.000 |
| 5174 | PHẠM THỊ HƯƠNG HUYỀN | 20/12/1997 | Nữ | 01 Cồn Dầu 1, Tổ 66, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 13.500.000 | 486.500.000 |
| 5175 | PHẠM THỊ KIỀU ANH | 05/05/1996 | Nữ | Căn hộ số 3712A, tòa S3.01, tổ dân phố số 11, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội | 243.000.000 | 135.270.000 | 107.730.000 |
| 5176 | PHẠM THỊ KIỀU GIANG | 18/12/1993 | Nữ | Thôn Liên Phương, xã Phú Sơn, tỉnh Ninh Bình | 710.000.000 | 357.000.000 | 353.000.000 |
| 5177 | PHẠM THỊ KIM ANH | 22/10/1993 | Nữ | Tổ 49 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5178 | PHẠM THỊ KIM DUNG | 18/12/1995 | Nữ | 13 Nguyễn Phi Khanh, phường Buôn Mê Thuột. tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 5179 | PHẠM THỊ KIM HUỆ | 15/11/1991 | Nữ | 40 Trần Tấn Mới, TDP 25 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.780.000.000 | 1.577.250.000 | 202.750.000 |
| 5180 | PHẠM THỊ KIM NGUYỆT | 27/03/1983 | Nữ | Tổ 77 Hòa Xuân, Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5181 | PHẠM THỊ KIM PHƯỢNG | 29/10/1965 | Nữ | K5/22 đường Nguyễn Tri Phương, tổ 52, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 268.750.000 | 68.085.000 | 200.665.000 |
| 5182 | PHẠM THỊ KIM THOA | 24/11/1993 | Nữ | Bến Đền, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 61.200.000 | 258.800.000 |
| 5183 | PHẠM THỊ KIM TUYẾN | 23/09/1975 | Nữ | 01 An Hòa 4, Tổ 14, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5184 | PHẠM THỊ LAN PHƯƠNG | 16/11/1988 | Nữ | Tổ 22, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội | 1.200.000.000 | 558.000.000 | 642.000.000 |
| 5185 | PHẠM THỊ LỆ | 20/01/1992 | Nữ | Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5186 | PHẠM THỊ LỆ AN | 01/01/1964 | Nữ | K52/11 Bắc Đẩu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 576.000.000 | 674.000.000 |
| 5187 | PHẠM THỊ LỆ CHI | 02/04/1970 | Nữ | 10/99 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoá, Thành Phố Huế | 350.000.000 | 105.000.000 | 245.000.000 |
| 5188 | PHẠM THỊ LỆ QUYÊN | 01/01/1992 | Nữ | Tổ 41, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5189 | PHẠM THỊ LỆ THI | 24/03/1979 | Nữ | 28 Tôn Thất Đạm, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.500.000.000 | 105.000.000 | 2.395.000.000 |
| 5190 | PHẠM THỊ LỆ THỦY | 05/05/1968 | Nữ | 21 Vũ Bảo, Tổ 4, Khu phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 135.000.000 | 65.000.000 |
| 5191 | PHẠM THỊ LIỄU | 02/10/1966 | Nữ | PHÚ XUÂN, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 1.020.000.000 | 415.200.000 | 604.800.000 |
| 5192 | PHẠM THỊ LOAN | 10/01/1955 | Nữ | 163 Võ An Ninh, TDP Trung Lương 3, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 252.000.000 | 698.000.000 |
| 5193 | PHẠM THỊ LOAN | 20/10/1964 | Nữ | số 24, ngõ 3 Phan Đình Giót, tổ dân phố 1, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | 1.400.000.000 | 375.750.000 | 1.024.250.000 |
| 5194 | PHẠM THỊ LƯU | 12/06/1984 | Nữ | TDP Đà Sơn 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 32.000.000 | 118.000.000 |
| 5195 | PHẠM THỊ LÝ | 11/01/1968 | Nữ | Tổ 2, tổ dân phố Lãnh Thượng 2, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 84.750.000 | 365.250.000 |
| 5196 | PHẠM THỊ LÝ | 10/02/1983 | Nữ | Thôn Hồi Ninh, xã Chất Bình, tỉnh Ninh Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5197 | PHẠM THỊ LY LY | 18/04/1998 | Nữ | 816 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 5198 | PHẠM THỊ MAI | 05/07/1959 | Nữ | Khối Phố 1, An Xuân, Tp Tam Kì, Quảng Nam | 3.000.000.000 | 225.000.000 | 2.775.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5199 | PHẠM THỊ MAI | 02/04/1967 | Nữ | Số 02 Mai Am, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 120.000.000 | 80.000.000 |
| 5200 | PHẠM THỊ MAI ÂN | 21/05/1993 | Nữ | Kiệt 32/1 Đường 3 Tháng 2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 570.000.000 | 96.200.000 | 473.800.000 |
| 5201 | PHẠM THỊ MAI HƯƠNG | 02/05/1993 | Nữ | 5 Hoàng Thúc Trâm, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 15.000.000 | 535.000.000 |
| 5202 | PHẠM THỊ MAI VÂN | 15/06/1996 | Nữ | Thôn Lạc Long, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng | 2.251.000.000 | 520.320.000 | 1.730.680.000 |
| 5203 | PHẠM THỊ MỊN | 03/01/1955 | Nữ | 23 Huỳnh Côn, TDP Đồng Hải, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 144.540.000 | 155.460.000 |
| 5204 | PHẠM THỊ MINH ANH | 11/07/2001 | Nữ | 285 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 5205 | PHẠM THỊ MINH CẢNH | 04/08/1993 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 40.500.000 | 359.500.000 |
| 5206 | PHẠM THỊ MINH HẢI | 05/05/1988 | Nữ | TDP Hoà Phước 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5207 | PHẠM THỊ MINH HẰNG | 05/12/1965 | Nữ | 436A/5 Đường 3/2, P.12, Q.10, thành phố Hồ Chí Minh | 590.000.000 | 66.375.000 | 523.625.000 |
| 5208 | PHẠM THỊ MINH LÂM | 27/01/1986 | Nữ | Số 09 ngõ 18 đình thôn, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 58.500.000 | 391.500.000 |
| 5209 | PHẠM THỊ MINH THỊNH | 09/11/1990 | Nữ | Xóm Khê Hội, Thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê, tỉnh Quãng Ngãi | 150.000.000 | 144.000.000 | 6.000.000 |
| 5210 | PHẠM THỊ MINH THÚY | 10/12/1996 | Nữ | 33 đường K20, tổ 32, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5211 | PHẠM THỊ MY | 25/08/1999 | Nữ | 816 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 303.000.000 | 497.000.000 |
| 5212 | PHẠM THỊ MỸ | 06/09/1965 | Nữ | Thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 5213 | PHẠM THỊ MỸ | 09/05/1970 | Nữ | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 121.500.000 | 328.500.000 |
| 5214 | PHẠM THỊ MỸ ANH | 14/06/1997 | Nữ | 14D Ô 3 Khu A, xã Hậu Nghĩa, tỉnh Tây Ninh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5215 | PHẠM THỊ MỸ DUNG | 20/06/1973 | Nữ | 06 Thanh Hải, Thanh Bình, Hải Châu, Đà Nẵng | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 5216 | PHẠM THỊ MỸ HẰNG | 03/12/1990 | Nữ | 50 Bế Văn Đàn, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi | 450.000.000 | 180.000.000 | 270.000.000 |
| 5217 | PHẠM THỊ MỸ LINH | 02/10/1995 | Nữ | 114/8/19/7 Chiến Lược, Phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 205.500.000 | 194.500.000 |
| 5218 | PHẠM THỊ NGA | 04/05/1958 | Nữ | 20 Lý Chính Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 520.000.000 | 155.400.000 | 364.600.000 |
| 5219 | PHẠM THỊ NGA | 11/10/1957 | Nữ | Tổ 1, Khu Phố 8 phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 230.000.000 | 0 | 230.000.000 |
| 5220 | PHẠM THỊ NGHỊ | 08/10/1965 | Nữ | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5221 | PHẠM THỊ NGỌC BÍCH | 10/10/1970 | Nữ | Tổ 78, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 15.000.000 | 585.000.000 |
| 5222 | PHẠM THỊ NGỌC CHÂU | 05/08/1977 | Nữ | 115 Lê Lai, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 5.800.000.000 | 757.500.000 | 5.042.500.000 |
| 5223 | PHẠM THỊ NGỌC DUNG | 10/10/1981 | Nữ | Tổ 86, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 560.000.000 | 219.300.000 | 340.700.000 |
| 5224 | PHẠM THỊ NGỌC HIẾU | 01/10/1994 | Nữ | KP 22, phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 205.500.000 | 294.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5225 | PHẠM THỊ NGỌC LAN | 18/01/1979 | Nữ | SỐ NHÀ 60, ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, TỔ 12, KHU VỰC 18, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 72.750.000 | 227.250.000 |
| 5226 | PHẠM THỊ NGỌC NỮ | 07/09/1996 | Nữ | TỔ 42, KHU VỰC 6, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5227 | PHẠM THỊ NGỌC TRƯNG | 07/09/1982 | Nữ | tổ 45, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 640.000.000 | 13.500.000 | 626.500.000 |
| 5228 | PHẠM THỊ NGUYỆT | 20/02/1991 | Nữ | Tổ dân phố 2 Lộc Đại phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 36.000.000 | 414.000.000 |
| 5229 | PHẠM THỊ NGUYỆT NGA | 20/10/1959 | Nữ | Số 356, Đường Tôn Đản, Tổ 33, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 18.000.000 | 432.000.000 |
| 5230 | PHẠM THỊ NHỊ | 10/08/1987 | Nữ | P208-CT3A khu đô thị Văn Quán Yên Phúc, Tổ dân phố 2 Phúc La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 40.500.000 | 459.500.000 |
| 5231 | PHẠM THỊ NHIỄU | 03/06/1989 | Nữ | Căn hộ 12A07, Toà nhà CT2, Khu nhà ở Bộ tư lệnh Thủ Đô, phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội | 1.250.000.000 | 558.150.000 | 691.850.000 |
| 5232 | PHẠM THỊ NHƯ ÁI | 17/08/1991 | Nữ | Tổ 72 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 540.000.000 | 0 | 540.000.000 |
| 5233 | PHẠM THỊ NHƯ Ý | 01/10/1988 | Nữ | Xóm 6, thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5234 | PHẠM THỊ NINH | 26/07/1958 | Nữ | K168/H18/10 Trưng Nữ Vương, Hải Châu, Đà Nẵng | 2.600.000.000 | 643.500.000 | 1.956.500.000 |
| 5235 | PHẠM THỊ PHƠ | 25/12/1965 | Nữ | Khu phố Tràng Lương, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 5236 | PHẠM THỊ PHỤNG | 26/01/1993 | Nữ | Phòng 306 số nhà 138 Lê Văn Sỹ, khu phố 7, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5237 | PHẠM THỊ PHƯƠNG DUNG | 20/11/1986 | Nữ | K526/22B Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5238 | PHẠM THỊ PHƯƠNG DUNG | 02/01/1968 | Nữ | Số nhà 52/12, đường Nguyễn Du, Tổ 4, Khu phố 8, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 5239 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO | 13/08/1994 | Nữ | 17 Trần Hữu Trang, Tổ 67, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5240 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THI | 10/05/1993 | Nữ | TDP Hoà Bình 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5241 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THÙY | 28/09/1984 | Nữ | K814/28 Trần Cao Vân, Tổ 32, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.432.100.000 | 432.816.000 | 999.284.000 |
| 5242 | PHẠM THỊ QUỲNH CHI | 21/04/1992 | Nữ | Tổ 47, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 78.750.000 | 71.250.000 |
| 5243 | PHẠM THỊ QUỲNH LAN | 05/01/1985 | Nữ | 18 Phan Tứ tổ 30, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 63.000.000 | 387.000.000 |
| 5244 | PHẠM THỊ SĂNG | 01/10/1963 | Nữ | 113 Hồ Sỹ Tân, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 5245 | PHẠM THỊ TÂM | 16/03/1989 | Nữ | số 429 đường trương định, tổ 18, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội | 1.225.000.000 | 514.200.000 | 710.800.000 |
| 5246 | PHẠM THỊ THẮM | 13/12/1984 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5247 | PHẠM THỊ THẮM | 06/06/1988 | Nữ | Tổ 31, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5248 | PHẠM THỊ THANH HỒNG | 19/11/1990 | Nữ | 365 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 11.250.000 | 308.750.000 |
| 5249 | PHẠM THỊ THANH HƯƠNG | 01/04/1993 | Nữ | 21 Huyền Trân Công Chúa, khối phố Mỹ Thạch Bắc, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5250 | PHẠM THỊ THANH HUYỀN | 12/02/1968 | Nữ | 178/4 Lý Tự Trọng, tổ 3, khu phố 5, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5251 | PHẠM THỊ THANH NHÀN | 28/05/1990 | Nữ | 22 Đồng Nai, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5252 | PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG | 04/02/1973 | Nữ | Tổ 58 Hòa Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 5253 | PHẠM THỊ THANH TÂN | 12/04/1994 | Nữ | K73/H07 Trần Đức, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 5254 | PHẠM THỊ THANH THANH | 31/10/1998 | Nữ | THÔN ÁI MỘ, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 5255 | PHẠM THỊ THANH THỦY | 10/10/1981 | Nữ | K270 Lê Trọng Tấn, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 141.750.000 | 58.250.000 |
| 5256 | PHẠM THỊ THANH THỦY | 04/08/1991 | Nữ | Khu phố 6, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 79.650.000 | 420.350.000 |
| 5257 | PHẠM THỊ THANH THỦY | 12/04/1988 | Nữ | Thôn Thái Thông, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5258 | PHẠM THỊ THANH THỦY | 18/12/1993 | Nữ | 461 VÕ VĂN KIỆT, LIÊN GIA 1B, TỔ DÂN PHỐ 13, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5259 | PHẠM THỊ THANH XUÂN | 30/12/1989 | Nữ | 73B Trần Phú, Tổ 13, Khu phố 8, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 5.390.000.000 | 1.555.500.000 | 3.834.500.000 |
| 5260 | PHẠM THỊ THẢO | 12/08/1980 | Nữ | Tổ 24, Khu Phố 3, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5261 | PHẠM THỊ THẢO NGUYÊN | 17/08/1992 | Nữ | 22 Nguyễn Đôn Tiết, tổ 28 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 310.500.000 | 789.500.000 |
| 5262 | PHẠM THỊ THU | 02/04/1969 | Nữ | Tổ 7, tổ dân phố Thuận An, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 5263 | PHẠM THỊ THU BA | 24/04/1965 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 681.000.000 | 619.000.000 |
| 5264 | PHẠM THỊ THU HÀ | 30/08/1996 | Nữ | Thôn Phú Sơn Tây, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 54.000.000 | 296.000.000 |
| 5265 | PHẠM THỊ THU HÀ | 15/03/1993 | Nữ | Khu Thống Nhất, phường Hà An, thành phố Quảng Ninh | 235.000.000 | 91.800.000 | 143.200.000 |
| 5266 | PHẠM THỊ THU HIỀN | 09/06/1994 | Nữ | Tổ 66 Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5267 | PHẠM THỊ THU HỒNG | 25/10/1968 | Nữ | 171 Hà Duy Phiên, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 69.300.000 | 400.700.000 |
| 5268 | PHẠM THỊ THU HƯƠNG | 10/10/1976 | Nữ | 114 Phạm Ngũ Lão, Tổ dân phố 10, phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5269 | PHẠM THỊ THU NGUYỆT | 20/08/1965 | Nữ | 61/16/4, VÕ MƯỜI, TỔ 5, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 206.250.000 | 93.750.000 |
| 5270 | PHẠM THỊ THU SƯƠNG | 10/12/1988 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 57.600.000 | 122.400.000 |
| 5271 | PHẠM THỊ THU THẢO | 02/02/1965 | Nữ | Tổ 7, tổ dân phố Thuận An, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 5272 | PHẠM THỊ THU THỦY | 02/08/1967 | Nữ | SỐ 1055, ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO, TỔ 18, KHU PHỐ 4, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 550.000.000 | 292.500.000 | 257.500.000 |
| 5273 | PHẠM THỊ THU VÂN | 30/11/1989 | Nữ | TDP Chơn Tâm 7, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5274 | PHẠM THỊ THƯƠNG | 19/05/1989 | Nữ | Tổ 60, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 870.000.000 | 507.750.000 | 362.250.000 |
| 5275 | PHẠM THỊ THƯƠNG | 07/04/1983 | Nữ | 125 Phạm Ngọc Mậu, TDP Tân An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 108.000.000 | 392.000.000 |
| 5276 | PHẠM THỊ THƯƠNG | 17/09/1988 | Nữ | Căn 601, Toà E2 Tổ 82, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 219.000.000 | 131.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5277 | PHẠM THỊ THÚY | 14/04/1971 | Nữ | Thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 5278 | PHẠM THỊ THỦY | 27/10/1969 | Nữ | Thôn Phú Hòa 1, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 184.500.000 | 1.065.500.000 |
| 5279 | PHẠM THỊ THỦY | 16/02/1976 | Nữ | 23/10 Lý Tự Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.250.000.000 | 1.035.000.000 | 215.000.000 |
| 5280 | PHẠM THỊ THÚY HẰNG | 21/08/1996 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 46.500.000 | 153.500.000 |
| 5281 | PHẠM THỊ THÚY HẰNG | 21/12/1965 | Nữ | 10/99 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 950.000.000 | 85.500.000 | 864.500.000 |
| 5282 | PHẠM THỊ THÚY HẰNG | 12/05/1997 | Nữ | Xóm Đà Sơn 2, xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5283 | PHẠM THỊ THÚY LÀI | 03/02/1987 | Nữ | 65 Phan Xích Long, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5284 | PHẠM THỊ THÙY LAN | 19/02/1978 | Nữ | K340/2 Nguyễn Lương Bằng, tổ 24, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5285 | PHẠM THỊ THÙY TRANG | 03/09/1996 | Nữ | 103 Phạm Ngọc Thạch, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 170.000.000 | 29.750.000 | 140.250.000 |
| 5286 | PHẠM THỊ THÙY TRANG | 12/12/1985 | Nữ | 10 LÊ CÔNG MIỄN, TỔ 16, KHU VỰC 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 117.000.000 | 83.000.000 |
| 5287 | PHẠM THỊ THÙY TRANG | 04/09/1995 | Nữ | Tòa CT1, căn hộ CH16.11, Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5288 | PHẠM THỊ TIỆP | 12/08/1992 | Nữ | Tổ 48, Khu Phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5289 | PHẠM THỊ TỐ UYÊN | 30/05/1977 | Nữ | Thôn 4, xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 5290 | PHẠM THỊ TƯƠI | 19/12/1996 | Nữ | Tổ 35, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 99.000.000 | 121.000.000 |
| 5291 | PHẠM THỊ TƯỜNG VI | 06/06/1990 | Nữ | 27 Trần Kim Bảng, Tổ 3, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 2.110.000.000 | 1.111.600.000 | 998.400.000 |
| 5292 | PHẠM THỊ TUYẾT | 01/01/1971 | Nữ | 56 Tôn Thất Thiệp. tổ 18 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.560.000.000 | 557.100.000 | 2.002.900.000 |
| 5293 | PHẠM THỊ TUYẾT NHUNG | 07/02/1984 | Nữ | 72 Đỗ Nhuận, tổ 103, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 5294 | PHẠM THỊ VÂN | 17/12/1989 | Nữ | Căn hộ 405- Tòa nhà CT2- Khu nhà ở Bộ Tư lệnh Thủ Đô, Tổ dân phố Yên Phúc, phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 13.500.000 | 186.500.000 |
| 5295 | PHẠM THỊ VĂN | 12/02/1987 | Nữ | Thôn Thạnh mỹ 2, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 5296 | PHẠM THỊ VIỆT | 15/07/1967 | Nữ | Thôn Cam Thanh, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 249.000.000 | 101.000.000 |
| 5297 | PHẠM THỊ VIỆT THẢO | 27/04/1993 | Nữ | 217 Yên Khê 2, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 504.000.000 | 157.500.000 | 346.500.000 |
| 5298 | PHẠM THỊ XÍ | 05/07/1972 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5299 | PHẠM THỊ XUÂN | 05/06/1964 | Nữ | 133 Nguyễn Sơn, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.600.000.000 | 623.250.000 | 976.750.000 |
| 5300 | PHẠM THỊ XUÂN | 11/07/1972 | Nữ | 20 Mạc Đĩnh Chi, TDP Đồng Đình, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5301 | PHẠM THỊ XUÂN | 09/09/1966 | Nữ | 176 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 924.000.000 | 274.150.000 | 649.850.000 |
| 5302 | PHẠM THỊ XUÂN ĐIỀU | 09/07/1987 | Nữ | 23 Nguyễn Hoàng, Tổ 57, Khu phố 11, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 13.500.000 | 986.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5303 | PHẠM THỊ XUÂN LIÊN | 15/05/1979 | Nữ | 72 Lý Triện, Tổ Dân Phố An Xuân, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 116.100.000 | 63.900.000 |
| 5304 | PHẠM THỊ YẾN NGỌC | 15/08/1992 | Nữ | P408, CT1, nhà ở công vụ Bộ Quốc Phòng, tổ 8, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 117.000.000 | 183.000.000 |
| 5305 | PHẠM THU HƯỜNG | 02/12/1992 | Nữ | 618 đường 2/9, tổ 28, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 5306 | PHẠM THÙY DƯƠNG | 16/01/1993 | Nữ | 75 Đặng Thùy Trâm, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 117.900.000 | 32.100.000 |
| 5307 | PHẠM THÚY PHƯỢNG | 10/08/1976 | Nữ | P404A TT Điện Lực 1, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 73.500.000 | 76.500.000 |
| 5308 | PHẠM TRÀ DIỄM HƯƠNG | 24/05/1993 | Nữ | 16 Thanh Duyên, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5309 | PHẠM TRẦN NGỌC DIỆP | 07/03/1986 | Nữ | Tổ 4, khối phố Phú An, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 791.000.000 | 763.450.000 | 27.550.000 |
| 5310 | PHẠM TRANG NHUNG | 05/10/1999 | Nữ | 107 Ngách 267/2 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5311 | PHẠM TRUNG ĐÔNG | 28/11/1968 | Nam | Số nhà 32, Lê Hồng Phong, Tổ 9, Khu phố 4, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.200.000.000 | 262.500.000 | 937.500.000 |
| 5312 | PHẠM TRUNG KIÊN | 12/11/1989 | Nam | 07 TRẦN VĂN ƠN, TỔ 13, KP3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 100.500.000 | 49.500.000 |
| 5313 | PHẠM TRUNG SƠN | 06/04/1995 | Nam | 21A Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5314 | PHẠM TRUNG TUYÊN | 20/07/1988 | Nam | Tổ 42 Chính Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 1.167.500.000 | 332.500.000 |
| 5315 | PHẠM TRƯƠNG THIÊN THANH | 28/12/1993 | Nữ | khu phố An Dưỡng, phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 490.000.000 | 217.350.000 | 272.650.000 |
| 5316 | PHẠM VĂN DŨNG | 27/07/1990 | Nam | Thôn Chất Thành, xã Chất Bình, tỉnh Ninh Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5317 | PHẠM VĂN ĐỨNG | 25/10/1992 | Nam | Căn hộ A14, Tầng 4, Khối A1, Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5318 | PHẠM VĂN HẠNH | 07/10/1958 | Nam | 12 Hòa Mã, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5319 | PHẠM VĂN HOAN | 10/12/1979 | Nam | 279 Đồng Văn Cống, Tổ 19, KV11, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ | 500.000.000 | 37.500.000 | 462.500.000 |
| 5320 | PHẠM VĂN HÙNG | 14/03/1987 | Nam | K168/H18/08 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 315.000.000 | 385.000.000 |
| 5321 | PHẠM VĂN HÙNG | 25/04/1983 | Nam | Thôn Gia Mỹ, xã Gia Lâm, tỉnh Ninh Bình | 160.000.000 | 57.600.000 | 102.400.000 |
| 5322 | PHẠM VĂN HUYỆN | 26/11/1962 | Nam | 232/7 Lạc Long Quân, TDP Đông Môn 4, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 350.000.000 | 176.220.000 | 173.780.000 |
| 5323 | PHẠM VĂN KIỂM | 20/12/1967 | Nam | Hoàng Xá 1, phường Ái Quốc, thành phố Hải Phòng | 400.000.000 | 60.000.000 | 340.000.000 |
| 5324 | PHẠM VĂN KIÊN | 20/06/1983 | Nam | căn hộ 1605, tòa N03T2, khu Đoàn Ngoại Giao, phường Xuân Đỉnh, thành phố Hà Nội | 500.000.000 | 454.500.000 | 45.500.000 |
| 5325 | PHẠM VĂN LƯU | 04/05/1983 | Nam | Tổ 3, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 167.400.000 | 462.600.000 |
| 5326 | PHẠM VĂN PHÀI | 21/02/1984 | Nam | Thôn Mỹ Hảo, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 72.000.000 | 288.000.000 |
| 5327 | PHẠM VĂN QUANG | 06/03/1994 | Nam | 9.01 Khối A1, chung cư Hiệp Bình Phước - Tam Bình, đường Gò Dưa, KP 9, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 5328 | PHẠM VĂN QUÝ | 13/05/1993 | Nam | 21 Mang Cá Nhỏ, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5329 | PHẠM VĂN QUYẾT | 05/10/1982 | Nam | K163/17 Nguyễn Tri Phương, Tổ 51, phường, Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5330 | PHẠM VĂN SÁNH | 10/02/1978 | Nam | 85 Trương Công Hy, tổ 25, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 184.500.000 | 265.500.000 |
| 5331 | PHẠM VĂN THÀNH | 27/09/1959 | Nam | Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 176.280.000 | 123.720.000 |
| 5332 | PHẠM VĂN THẢO | 23/05/1993 | Nam | 18 Nguyễn Thành Ý, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5333 | PHẠM VĂN THU | 12/05/1969 | Nam | Tổ 101, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 5334 | PHẠM VĂN THỰC | 15/04/1978 | Nam | Căn hộ chung cư số A-2205-A3 Tòa A khối chung cư và dịch vụ công cộng, Tổ hợp công trình và dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở tại số 21 Lê Đức Thọ, Tổ dân phố số 29 Mỹ Đình, phường Từ Liêm | 6.840.000.000 | 4.500.000.000 | 2.340.000.000 |
| 5335 | PHẠM VĂN TRÁNG | 26/04/1989 | Nam | 31 Ngõ 583 Kim Ngưu, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5336 | PHẠM VŨ | 15/11/1991 | Nam | K427/34 Trường Chinh, TDP Tân An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 670.000.000 | 588.000.000 | 82.000.000 |
| 5337 | PHẠM VŨ KHÁNH QUỲNH | 19/10/1995 | Nữ | 225/60 (P1) Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 225.000.000 | 275.000.000 |
| 5338 | PHẠM VŨ THU HÀ | 30/04/1999 | Nữ | Số 86 Dương Văn Nga, TDP 68 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5339 | PHẠM VY THẢO | 09/08/1994 | Nữ | TỔ 38A, KHU PHỐ 4, phường Quy Nhơn Nam,tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5340 | PHẠM XUÂN HƯNG | 20/05/1964 | Nam | TDP Nghĩa Ninh, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 24.750.000 | 175.250.000 |
| 5341 | PHẠM XUÂN LAI | 19/04/1997 | Nam | Xóm 6 Đông Cường, xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5342 | PHẠM XUÂN SƠN | 10/07/1979 | Nam | 12 nhà A1 TT QĐ Viện KT ô tô Xã Đàn, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 5343 | PHẠM XUÂN THANH | 25/06/2001 | Nữ | Thôn Thạch Nham Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng. | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5344 | PHẠM XUÂN THIỆN | 01/05/1960 | Nam | 40 Trần Tấn Mới, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 82.500.000 | 517.500.000 |
| 5345 | PHẠM XUÂN TRƯỜNG | 16/03/1990 | Nam | Căn hộ số D27-09.04 Khu nhà ở chung cư đường Đ115, khu phố 18, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 5346 | PHAN ÁI NGHĨA | 04/04/1978 | Nam | 15 Diên Hồng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.800.000.000 | 15.000.000 | 1.785.000.000 |
| 5347 | PHAN ÁT | 02/12/1959 | Nam | Khu phố Như Lệ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 150.000.000 | 50.000.000 |
| 5348 | PHAN BẢO LÂM | 07/12/1992 | Nam | Số nhà 22 Điện Biên Phủ, Tổ 3, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5349 | PHAN CHUNG THỦY | 18/05/1981 | Nữ | 440/69C Nguyễn Kiệm, khu phố 11, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 156.000.000 | 94.000.000 |
| 5350 | PHAN CÔNG PHÚC | 04/06/1967 | Nam | Thôn Tây Nẫm, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5351 | PHAN ĐÌNH DŨNG | 28/12/2003 | Nam | Thôn Bồ Trang 2, xã Minh Thọ, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 5352 | PHAN ĐÌNH MINH SƠN | 14/02/1998 | Nam | Tổ dân phố Hà Lương, phường Hóa Châu, thành phố Huế | 200.000.000 | 126.900.000 | 73.100.000 |
| 5353 | PHAN ĐÌNH NAM | 19/04/1995 | Nam | TDP Xuân Thiều 7, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 580.000.000 | 81.000.000 | 499.000.000 |
| 5354 | PHAN ĐÌNH TÂN | 08/02/1966 | Nam | Xóm 3, Thôn Cảnh An 2, xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 184.500.000 | 65.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5355 | PHAN ĐỨC THẮNG | 03/12/2002 | Nam | thôn Vịnh Sơn, xã Phú Trạch, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 57.450.000 | 92.550.000 |
| 5356 | PHAN DUY KHÁNH | 11/12/1978 | Nam | 34 Hà Đông 2, Tổ 39 Xuân Hà, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 30.000.000 | 420.000.000 |
| 5357 | PHAN DUY TÙNG | 02/09/1991 | Nam | Vân Dương 2, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5358 | PHAN GIA ĐIỀN | 10/01/1967 | Nam | Thôn Hương Hoà, xã Nam Đông, thành phố Huế | 400.000.000 | 126.000.000 | 274.000.000 |
| 5359 | PHAN HÀ ĐÔNG PHƯƠNG | 06/02/1973 | Nữ | 15/69 Phạm Thị Liên, phường Kim Long, Huế | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5360 | PHAN HIỀN | 01/02/1943 | Nam | 17 Trần Cao Vân, tổ 13, khu phố 18, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 330.000.000 | 0 | 330.000.000 |
| 5361 | PHAN HỒ QUỲNH NHƯ | 15/02/2006 | Nữ | Thôn Mỹ Lộc, xã Suối Hiệp, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5362 | PHAN HOÀI THANH | 10/08/1983 | Nữ | Thôn Trưng, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 |
| 5363 | PHAN HOÀNG GIA | 19/08/1995 | Nam | 12 Trần Thanh Trung, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 150.000.000 | 50.000.000 |
| 5364 | PHAN HOÀNG KIM | 03/01/1992 | Nam | 20 THANH LƯƠNG 32, TDP Trung Lương 6, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 5365 | PHAN HOÀNG MINH TRÍ | 23/11/1981 | Nam | K424/1 đường Ông Ích Khiêm, tổ 16, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.100.000.000 | 1.372.914.000 | 727.086.000 |
| 5366 | PHAN HOÀNG NAM | 27/08/1989 | Nam | Thôn Hưng Mỹ, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 162.000.000 | 538.000.000 |
| 5367 | PHAN HOÀNG TÂM | 02/06/1985 | Nam | Nguyễn Trường Tộ, Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 210.300.000 | 289.700.000 |
| 5368 | PHAN HOÀNG VŨ | 11/02/1980 | Nam | Tổ dân phố Đà Sơn 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 159.000.000 | 191.000.000 |
| 5369 | PHAN HỒNG HẬU | 17/09/1985 | Nam | TDP Đà Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5370 | PHAN HÙNG | 26/08/1981 | Nam | Khối phố Hà Dừa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 473.250.000 | 926.750.000 |
| 5371 | PHAN HUY THÔNG | 22/12/1952 | Nam | 282 Dương Đình Nghệ, Tổ 15, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 240.000.000 | 60.000.000 |
| 5372 | PHAN KIM ÁNH | 28/10/1999 | Nữ | 4 Nguyễn Trường Tộ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 138.750.000 | 211.250.000 |
| 5373 | PHAN KIM CHI | 23/02/1997 | Nữ | 41 Diên Hồng, Tổ 8, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 126.000.000 | 324.000.000 |
| 5374 | PHAN KIM HOÀNG | 09/01/1987 | Nam | Kp Tân Tiến, xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 5375 | PHAN LÂM DIỄM PHƯƠNG | 03/03/1981 | Nữ | Căn hộ 6.16 (căn đầu hồi), Khối nhà B, Lô CD, Chung cư 17,3ha, Khu phố 24, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 147.000.000 | 253.000.000 |
| 5376 | PHAN LÊ TÚ ANH | 01/01/1980 | Nữ | 64 Lý Tự Trọng, tổ 21, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 1.010.000.000 | 562.950.000 | 447.050.000 |
| 5377 | PHAN LÊ TƯỜNG VY | 05/07/1998 | Nữ | 04 Tân An Bình Tân, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5378 | PHAN MẠNH TÙNG | 28/06/1989 | Nam | 5A ngõ 158/70 Nguyễn Văn Cừ, tổ 5, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 353.100.000 | 96.900.000 |
| 5379 | PHAN MINH CHÂU | 21/06/1995 | Nữ | Số 45, ngõ 48/67 Ngô Gia Tự, tổ 1, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 5380 | PHAN MINH HIẾU | 14/09/1985 | Nam | K2/55 Tôn Thất Đạm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5381 | PHAN MINH HUYỀN | 17/10/1970 | Nam | 478/36C Lê Duẩn, tổ 3CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5382 | PHAN MINH VIỄN | 18/10/1996 | Nam | K2/36 Phan Hành Sơn, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 860.000.000 | 264.600.000 | 595.400.000 |
| 5383 | PHAN NGỌC BỒI | 05/04/1973 | Nam | K151/91 Âu Cơ, tổ Đa Phước 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 54.450.000 | 265.550.000 |
| 5384 | PHAN NGỌC CÁT TIÊN | 18/10/1989 | Nữ | 275/17 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5385 | PHAN NGỌC ĐIỆP | 10/05/1992 | Nam | 127 Hói Kiếng 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 150.000.000 | 450.000.000 |
| 5386 | PHAN NGỌC HIẾU | 04/02/1985 | Nam | thôn Lan Đình, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 243.000.000 | 57.000.000 |
| 5387 | PHAN NGỌC HƯNG | 06/10/1992 | Nam | Xóm 6, thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.350.000.000 | 664.500.000 | 685.500.000 |
| 5388 | PHAN NGỌC LÂM | 10/06/1965 | Nam | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 265.500.000 | 34.500.000 |
| 5389 | PHAN NGỌC NHƯ QUỲNH | 09/11/1996 | Nữ | 21 Nguyễn Hữu Dật, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 5390 | PHAN NGỌC QUÝ | 19/12/1986 | Nam | Thôn Thanh Long, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5391 | PHAN NGỌC THIẾT KẾ | 10/02/1985 | Nam | Tổ 14, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 5392 | PHAN NGUYỄN ANH QUỐC | 21/11/1994 | Nam | Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 18.000.000 | 532.000.000 |
| 5393 | PHAN NHẬT MINH CAO | 14/01/2000 | Nam | Số 36 Nguyễn Huy Tự, Tổ dân phố Hòa Phú 8, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 69.750.000 | 180.250.000 |
| 5394 | PHAN NHỮ LỘC | 10/10/1988 | Nam | Đội 21, thôn Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 143.100.000 | 36.900.000 |
| 5395 | PHAN NHỮ QUỐC | 15/02/1984 | Nam | Số 7, đường 36, khu phố 36, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 144.000.000 | 6.000.000 |
| 5396 | PHAN NHỮ SINH | 11/03/1950 | Nam | đội 21, thôn Tùng Giản, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 5397 | PHAN NHƯ Ý | 18/09/1994 | Nam | Thôn Liên Thuận, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5398 | PHAN NỮ DUYÊN | 29/01/1967 | Nữ | Tổ 46 khu dân cư Tây Định, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 5399 | PHAN NỮ TÚ TRINH | 17/12/1994 | Nữ | 46 Trần Quang Diệu, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 150.000.000 | 350.000.000 |
| 5400 | PHAN PHÚC THỊNH | 08/07/1997 | Nam | K338/H1/01 Phan Châu Trinh, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 200.000.000 | 50.000.000 |
| 5401 | PHAN PHƯỚC TÂN | 01/01/1957 | Nam | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5402 | PHAN PHƯỚC THẢO | 20/10/1986 | Nam | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 252.000.000 | 198.000.000 |
| 5403 | PHAN QUANG HOÀNG ANH | 24/09/1984 | Nam | 210 Tôn Đức Thắng, tổ 106, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 5404 | PHAN QUANG LÂM | 19/07/1967 | Nam | Xóm Hùng Quốc 3, xã Trà Lĩnh, thành phố Cao Bằng | 250.000.000 | 32.250.000 | 217.750.000 |
| 5405 | PHAN QUỐC THANH | 16/06/1971 | Nam | Tổ dân phố Thọ Tân, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 5406 | PHAN QUỐC TRIỀU | 10/10/1999 | Nam | Thôn Trường Lạc, xã Kỳ Hoa, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5407 | PHAN QUỲNH GIAO | 12/03/1996 | Nữ | Thôn 3 xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.750.000 | 131.250.000 |
| 5408 | PHAN QUỲNH NGA | 10/10/1995 | Nữ | 65 Phan Bá Phiến, tổ 87 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 5409 | PHAN TẤN ĐIỂM | 19/01/1970 | Nam | 38 Nguyễn Phước Thái, Tổ 66, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5410 | PHAN THÁI ANH MINH | 12/11/1994 | Nam | C7-02 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, Hải Cảng, Quy Nhơn, Bình Định, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 5411 | PHAN THÀNH BẢO | 23/06/1998 | Nam | Thôn Ba Bình, xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi | 460.000.000 | 112.800.000 | 347.200.000 |
| 5412 | PHAN THANH BÌNH | 20/04/1990 | Nam | 50 Bế Văn Đàn, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi | 370.000.000 | 240.000.000 | 130.000.000 |
| 5413 | PHAN THANH GIANG | 12/01/1969 | Nữ | 85 Tháp Đôi, tổ 13, khu vực 56, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 250.000.000 | 105.000.000 | 145.000.000 |
| 5414 | PHAN THANH THANH | 16/08/1997 | Nữ | 11 Tuệ Tĩnh, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng | 250.000.000 | 45.000.000 | 205.000.000 |
| 5415 | PHAN THANH THIỆP | 01/01/1960 | Nam | K109/123 Phạm Như Xương, Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 114.000.000 | 436.000.000 |
| 5416 | PHAN THANH THÚY | 06/01/2001 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 5417 | PHAN THANH TỈNH | 16/09/1975 | Nam | 28 Tôn Thất Đạm, Tổ 43, Khu phố 59, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 180.000.000 | 320.000.000 |
| 5418 | PHAN THANH TRƯỜNG | 18/08/1972 | Nam | 73 Lê Thanh Nghị, Tổ 41, Khu phố 59, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 450.000.000 | 550.000.000 |
| 5419 | PHAN THANH TUẤN | 16/08/1997 | Nam | 122 Trần Tấn Mới, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5420 | PHAN THẢO NGUYÊN | 01/01/2003 | Nữ | 40/22 Nguyễn Thành Hãn, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 5421 | PHAN THÊ | 08/10/1953 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5422 | PHAN THẾ NGỘ | 20/03/1987 | Nam | TỔ 7, THÔN NAM SƠN, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 290.000.000 | 31.500.000 | 258.500.000 |
| 5423 | PHAN THỊ ANH | 13/04/1971 | Nữ | Tổ 10 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.530.000.000 | 66.750.000 | 3.463.250.000 |
| 5424 | PHAN THỊ ÁNH MINH | 29/08/2000 | Nữ | thôn Phong Thử 2, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 146.700.000 | 93.300.000 |
| 5425 | PHAN THỊ ÁNH NGUYỆT | 02/01/1998 | Nữ | Tổ 70, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 5426 | PHAN THỊ ÁNH NHI | 18/01/1994 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 5427 | PHAN THỊ ÁNH THE | 20/06/1948 | Nữ | 01 Phan Tứ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 1.427.500.000 | 572.500.000 |
| 5428 | PHAN THỊ ÁNH TUYẾT | 10/10/1965 | Nữ | Thửa đất số 49 - Thôn Đầm Bái, xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 360.000.000 | 75.600.000 | 284.400.000 |
| 5429 | PHAN THỊ BÉ DUNG | 28/06/1996 | Nữ | Thôn Trung Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5430 | PHAN THỊ BÍCH HIỆP | 09/03/1985 | Nữ | Thanh Quýt 2, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 81.600.000 | 78.400.000 |
| 5431 | PHAN THỊ BÍCH HUỆ | 02/02/1990 | Nữ | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 127.500.000 | 72.500.000 |
| 5432 | PHAN THỊ BÍCH LIÊN | 01/08/2004 | Nữ | Số 152 Lương Nhữ Hộc, tổ 76 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 58.500.000 | 101.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5433 | PHAN THỊ BÍCH THỦY | 10/01/1968 | Nữ | 19 Hà Nội, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 700.000.000 | 0 | 700.000.000 |
| 5434 | PHAN THỊ BỘI NGỌC | 10/01/1996 | Nữ | k49/37 Hà Huy Tập, Phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5435 | PHAN THỊ BỐNG | 28/09/1969 | Nữ | 420 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 5436 | PHAN THỊ BỒNG | 12/12/1968 | Nữ | 17 Trần Hữu Trang, Tổ 67, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 0 | 220.000.000 |
| 5437 | PHAN THỊ CẨM VÂN | 02/11/1994 | Nữ | Tổ dân phố 5, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng | 270.000.000 | 30.600.000 | 239.400.000 |
| 5438 | PHAN THỊ CHUNG | 05/09/1991 | Nữ | 29 Hàm Trung 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 32.250.000 | 417.750.000 |
| 5439 | PHAN THỊ ĐANG | 23/12/1947 | Nữ | Tổ 27, Khu Phố 53, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 343.000.000 | 102.900.000 | 240.100.000 |
| 5440 | PHAN THỊ DIỄM | 01/01/1989 | Nữ | Số 38 Ngô Gia Tự, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5441 | PHAN THỊ DIỄM MY | 01/10/1990 | Nữ | Thôn Phú Mỹ 1, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 5442 | PHAN THỊ ĐIỆT | 21/05/1964 | Nữ | Thôn Long Hà An, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 126.000.000 | 224.000.000 |
| 5443 | PHAN THỊ DUNG | 10/01/2000 | Nữ | Số 25 Lê Cảnh Tuân, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 18.750.000 | 281.250.000 |
| 5444 | PHAN THỊ DUNG | 05/01/1979 | Nữ | Số 42 Đường Nguyễn Phước Thái, Tổ Dân Phố Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5445 | PHAN THỊ HÀ | 05/02/1983 | Nữ | TỔ 11A, KHU PHỐ 15, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 78.000.000 | 122.000.000 |
| 5446 | PHAN THỊ HÀ TRANG | 18/10/1999 | Nữ | thôn Đức Liên, xã Thượng Đức, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 5447 | PHAN THỊ HAI | 03/02/1964 | Nữ | Khối phố Hà Dừa, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 342.000.000 | 708.000.000 |
| 5448 | PHAN THỊ HẢI | 12/04/1979 | Nữ | Thôn Phú Hòa 1, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 63.000.000 | 287.000.000 |
| 5449 | PHAN THỊ HẰNG | 20/09/1980 | Nữ | Thôn Phúc Sơn 1, xã Anh Sơn, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5450 | PHAN THỊ HẠNH | 07/09/1971 | Nữ | 18 Lê Lai, tổ 1, khu phố 9, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 340.250.000 | 659.750.000 |
| 5451 | PHAN THỊ HẠNH | 17/05/1979 | Nữ | 21 Nguyễn Phúc Thái, phường Kim Long, thành phố Huế | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 5452 | PHAN THỊ HẠNH | 25/08/1960 | Nữ | Số nhà 534, đường Lê Duẩn, Tổ dân phố Đông Lương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 364.500.000 | 635.500.000 |
| 5453 | PHAN THỊ HOA | 02/01/1977 | Nữ | Tổ 35, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 5454 | PHAN THỊ HÒA | 20/10/1986 | Nữ | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5455 | PHAN THỊ HÒA BÌNH | 22/04/1975 | Nữ | K63/19 Bình Thái 4, tổ 35, HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 870.000.000 | 412.200.000 | 457.800.000 |
| 5456 | PHAN THỊ HOA LÀI | 01/10/1974 | Nữ | 89/15 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 105.750.000 | 44.250.000 |
| 5457 | PHAN THỊ HOÀNG OANH | 04/10/1997 | Nữ | Tổ 1, khu phố Trung Lương, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5458 | PHAN THỊ HÒE | 03/05/1962 | Nữ | Số nhà 04, đường Nguyễn Trung Trực, Tổ 7, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 890.000.000 | 568.800.000 | 321.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5459 | PHAN THỊ HỒNG | 16/12/1982 | Nữ | Số nhà 310A, TDP 11, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 950.000.000 | 75.000.000 | 875.000.000 |
| 5460 | PHAN THỊ HỒNG HẠNH | 24/03/1987 | Nữ | Tổ 45, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 171.345.000 | 158.655.000 |
| 5461 | PHAN THỊ HỒNG NHUNG | 17/07/1998 | Nữ | Số nhà 5/85, đường Lê Duẩn, Khu phố 2, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 18.750.000 | 231.250.000 |
| 5462 | PHAN THỊ HỒNG THẢO | 29/04/1989 | Nữ | 140/24 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 54.000.000 | 296.000.000 |
| 5463 | PHAN THỊ HỒNG TUYẾT | 01/08/1970 | Nữ | Tổ 46, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 3.670.000.000 | 855.600.000 | 2.814.400.000 |
| 5464 | PHAN THỊ HỒNG VÂN | 11/01/1997 | Nữ | Đường số 2, Khu TDC, Tổ dân phố 1B, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 5465 | PHAN THỊ HƯƠNG | 28/04/1956 | Nữ | Tổ dân phố Phong Nam 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5466 | PHAN THỊ HƯƠNG | 05/09/1962 | Nữ | 44 Thái Phiên, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5467 | PHAN THỊ HƯƠNG | 02/04/1984 | Nữ | 30 đường D4, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 130.500.000 | 19.500.000 |
| 5468 | PHAN THỊ KHÁNH HÒA | 17/06/2004 | Nữ | 155 đường 2/9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 288.000.000 | 362.000.000 |
| 5469 | PHAN THỊ KHÁNH LINH | 05/01/1987 | Nữ | 29 Nguyễn Khắc Nhu, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 60.000.000 | 140.000.000 |
| 5470 | PHAN THỊ KIỀU LY | 23/09/1997 | Nữ | Tổ 2, Khu vực 5, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 5471 | PHAN THỊ KIỀU NHUNG | 28/04/1993 | Nữ | 308 Lý Triện, tổ 85, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 310.500.000 | 39.500.000 |
| 5472 | PHAN THỊ KIỀU OANH | 01/06/1999 | Nữ | Tổ dân phố 02 Nghĩa Tân, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5473 | PHAN THỊ KIM LIÊN | 14/04/1970 | Nữ | 18/36 Đống Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 1.050.000.000 | 525.500.000 | 524.500.000 |
| 5474 | PHAN THỊ KIM LIÊN | 30/03/1967 | Nữ | Tổ 12, Khu phố 10, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 2.850.000.000 | 1.512.000.000 | 1.338.000.000 |
| 5475 | PHAN THỊ KIM LOAN | 15/10/1973 | Nữ | 168 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 2, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 154.950.000 | 245.050.000 |
| 5476 | PHAN THỊ KIM NGÀ | 10/06/1989 | Nữ | Thanh Châu, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 139.500.000 | 360.500.000 |
| 5477 | PHAN THỊ KIM THOA | 19/04/1992 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5478 | PHAN THỊ KIM THOA | 19/05/1995 | Nữ | Khu Phố Tân Tiến, xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5479 | PHAN THỊ KIM YẾN | 12/12/1960 | Nữ | 134 Lý Triện, tổ 79, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 5480 | PHAN THỊ LAN | 01/01/1977 | Nữ | Thôn 5, xã Tân Tiến, Đắk Lắk | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 5481 | PHAN THỊ LAN ANH | 06/12/1965 | Nữ | Thôn 4, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 112.500.000 | 137.500.000 |
| 5482 | PHAN THỊ LAN HƯƠNG | 26/03/1983 | Nữ | K311/43Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 117.000.000 | 433.000.000 |
| 5483 | PHAN THỊ LỆ | 08/08/1972 | Nữ | Thôn Trung Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị | 315.000.000 | 64.500.000 | 250.500.000 |
| 5484 | PHAN THỊ LỆ HẰNG | 11/11/1991 | Nữ | Tổ 1, Kp4, Tam Quan, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 279.000.000 | 121.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5485 | PHAN THỊ LỆ QUYÊN | 02/05/2000 | Nữ | Tổ 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 5486 | PHAN THỊ LỆ THU | 22/08/1984 | Nữ | Tổ 3, Khu phố 7, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 71.250.000 | 328.750.000 |
| 5487 | PHAN THỊ LỆ UYÊN | 02/06/2004 | Nữ | Số 478/36C Lê Duẩn, Tổ 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 5488 | PHAN THỊ LỆ VY | 09/12/2000 | Nữ | 478/36C Lê Duẩn, tổ 3CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 279.300.000 | 210.700.000 |
| 5489 | PHAN THỊ LIÊN | 11/07/1965 | Nữ | 23 Nguyễn Hoàng, Tổ 57, Khu phố 11, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 82.500.000 | 917.500.000 |
| 5490 | PHAN THỊ LOAN | 07/03/1990 | Nữ | Tổ Dân Phố 6, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 920.000.000 | 358.200.000 | 561.800.000 |
| 5491 | PHAN THỊ LÝ | 20/02/1991 | Nữ | Thôn Phú Phong, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5492 | PHAN THỊ MAI | 19/02/1991 | Nữ | Xóm 3, thôn Thượng Hậu, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 65.250.000 | 84.750.000 |
| 5493 | PHAN THỊ MAI | 06/06/1970 | Nữ | Thôn Nam Độ, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 5494 | PHAN THỊ MAI HƯƠNG | 05/05/1992 | Nữ | Tổ 43, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 470.689.000 | 86.648.040 | 384.040.960 |
| 5495 | PHAN THỊ MẬU | 01/11/1959 | Nữ | 09 Núi Thành, Tổ dân phố số 04 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5496 | PHAN THỊ MINH KIM | 02/01/1976 | Nữ | Tổ 22, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 40.500.000 | 209.500.000 |
| 5497 | PHAN THỊ MINH NGUYỆT | 04/04/1988 | Nữ | Khu phố Tân Tiến, xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 121.500.000 | 78.500.000 |
| 5498 | PHAN THỊ MINH PHƯƠNG | 21/03/1985 | Nữ | Cụm 1, TDP 2, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5499 | PHAN THỊ MINH THÀNH | 20/10/1974 | Nữ | K245/02 Bế Văn Đàn Tổ 2, Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 645.000.000 | 454.716.900 | 190.283.100 |
| 5500 | PHAN THỊ MINH TRANG | 29/09/1990 | Nữ | Khu phố 4, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 72.000.000 | 278.000.000 |
| 5501 | PHAN THỊ MINH TUYẾT | 21/08/1984 | Nữ | 80 Nguyễn Lương Bằng, Tổ dân phố 8, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5502 | PHAN THỊ MỸ | 19/09/1984 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 400.000.000 | 293.400.000 | 106.600.000 |
| 5503 | PHAN THỊ MỸ HOÀNG | 22/12/1964 | Nữ | 68 Huỳnh Thúc Kháng, tổ 16, khu phố 13, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 900.000.000 | 298.650.000 | 601.350.000 |
| 5504 | PHAN THỊ MỸ NGỌC | 03/03/1988 | Nữ | 33 Nguyễn Văn, Tổ 23, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 285.000.000 | 47.550.000 | 237.450.000 |
| 5505 | PHAN THỊ MỸ NGỌC | 10/08/1979 | Nữ | K87/15 Bình Thái 1, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 446.400.000 | 253.600.000 |
| 5506 | PHAN THỊ MỸ NHÂN | 14/03/1990 | Nữ | Tổ 78, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 5507 | PHAN THỊ MỸ TRANG | 10/10/1990 | Nữ | Tổ 58, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 12.750.000 | 137.250.000 |
| 5508 | PHAN THỊ MỸ VÂN | 24/02/2002 | Nữ | SỐ NHÀ K62/27, HÀ HUY TẬP, TỔ 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 5509 | PHAN THỊ NGÂN | 15/07/1965 | Nữ | Cụm 4, TDP 6, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5510 | PHAN THỊ NGỌC ANH | 08/01/1991 | Nữ | CT1-0717 CHUNG CƯ ECOLIFE tổ 3, Khu Phố 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5511 | PHAN THỊ NGỌC DUNG | 08/06/1988 | Nữ | 104 Bế Văn Đàn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5512 | PHAN THỊ NGỌC HUYỀN TRANG | 26/01/1989 | Nữ | Tòa CT6, căn hộ CH 17.01, khu Chung cư Nhà ở xã hội Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5513 | PHAN THỊ NGỌC MAI | 09/11/1982 | Nữ | Tổ dân phố 11, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5514 | PHAN THỊ NGỌC THANH | 20/01/1987 | Nữ | K382/H5/01 Tôn Đức Thắng, tổ 100, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5515 | PHAN THỊ NGỌC THÚY | 26/01/1985 | Nữ | 285/41 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 11.250.000 | 438.750.000 |
| 5516 | PHAN THỊ NGUYỆT DUNG | 22/09/1995 | Nữ | Khối Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 258.000.000 | 392.000.000 |
| 5517 | PHAN THỊ NHÃ UYÊN | 16/09/1983 | Nữ | TDP Quan Châu 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 189.000.000 | 61.000.000 |
| 5518 | PHAN THỊ NHẬT ANH | 18/03/1991 | Nữ | Đông Khương 2, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5519 | PHAN THỊ NHƯ QUỲNH | 02/09/1989 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 30.600.000 | 119.400.000 |
| 5520 | PHAN THỊ NHUNG | 15/01/1972 | Nữ | Tổ 3, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5521 | PHAN THỊ NHUNG | 25/12/1997 | Nữ | TDP Văn Xá 2, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5522 | PHAN THỊ OANH | 11/12/1986 | Nữ | thôn Khương Mỹ, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 11.250.000 | 588.750.000 |
| 5523 | PHAN THỊ PHÁP | 01/11/1961 | Nữ | 70 Nguyễn Phước Thái, Tổ Dân Phố Đông Xuân 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 5524 | PHAN THỊ PHƯỢNG | 12/08/1984 | Nữ | Phòng 319 chung cư Vicoland, Tổ 29, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 178.500.000 | 371.500.000 |
| 5525 | PHAN THỊ PHƯƠNG DUNG | 20/07/1983 | Nữ | 6 Phùng Chí Kiên, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 102.300.000 | 297.700.000 |
| 5526 | PHAN THỊ PHƯƠNG LOAN | 16/08/1993 | Nữ | Tổ 2, Khu Vực 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.030.000.000 | 0 | 2.030.000.000 |
| 5527 | PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO | 03/10/1982 | Nữ | Tổ 41, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 333.000.000 | 267.000.000 |
| 5528 | PHAN THỊ PHƯƠNG TÌNH | 23/10/1989 | Nữ | Khối phố Mỹ Thạch Tây, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 5529 | PHAN THỊ QUYÊN QUYÊN | 20/02/1981 | Nữ | Thôn Mỹ Lộc, xã Suối Hiệp, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 243.000.000 | 257.000.000 |
| 5530 | PHAN THỊ QUỲNH NHI | 26/06/1996 | Nữ | TDP Diên Trường, phường Thuận An, thành phố Huế | 150.000.000 | 24.000.000 | 126.000.000 |
| 5531 | PHAN THỊ QUỲNH SANG | 25/09/1996 | Nữ | tòa CT08, căn hộ CH15.14, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, Đà Nẵng | 200.000.000 | 106.500.000 | 93.500.000 |
| 5532 | PHAN THỊ SEN | 20/10/1985 | Nữ | Thôn Linh Chiểu, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5533 | PHAN THỊ SƠN NỮ | 10/10/1988 | Nữ | 03 Cẩm Chánh 3, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 480.000.000 | 221.550.000 | 258.450.000 |
| 5534 | PHAN THỊ TÂM | 10/11/1954 | Nữ | Tổ 25A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 691.000.000 | 1.459.000.000 |
| 5535 | PHAN THỊ TÀO | 08/12/1975 | Nữ | TỔ 1A, THÔN KÉ XUYÊN, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 78.000.000 | 72.000.000 |
| 5536 | PHAN THỊ THẮM | 17/12/1989 | Nữ | Phong Nhị, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5537 | PHAN THỊ THANH | 12/04/1990 | Nữ | Thôn Vĩnh Hà, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 389.400.000 | 60.600.000 |
| 5538 | PHAN THỊ THANH HẰNG | 05/05/1966 | Nữ | Tổ 3, Khóm An Lợi, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp | 170.000.000 | 92.700.000 | 77.300.000 |
| 5539 | PHAN THỊ THANH HÒA | 21/11/1988 | Nữ | K408/17 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5540 | PHAN THỊ THANH HƯƠNG | 12/12/1961 | Nữ | Tổ dân phố Phù Tây, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5541 | PHAN THỊ THANH HƯƠNG | 06/08/1948 | Nữ | 01 Phan Tứ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 5542 | PHAN THỊ THANH HƯƠNG | 19/06/1986 | Nữ | Tổ 95, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 960.000.000 | 225.000.000 | 735.000.000 |
| 5543 | PHAN THỊ THANH NGA | 02/01/1998 | Nữ | 163 Lê Đại Hành, tổ 13 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.130.000.000 | 383.650.000 | 746.350.000 |
| 5544 | PHAN THỊ THANH NHÀN | 27/07/1995 | Nữ | Thôn Mới, xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 5545 | PHAN THỊ THANH SƯƠNG | 23/07/1975 | Nữ | 49 Hoàng Thế Thiện, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 5546 | PHAN THỊ THANH SƯƠNG | 01/01/1986 | Nữ | Tổ 2, khối phố Phú Phong, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 51.300.000 | 138.700.000 |
| 5547 | PHAN THỊ THANH TÂM | 19/07/1997 | Nữ | K114/5 Duy Tân, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 112.500.000 | 87.500.000 |
| 5548 | PHAN THỊ THANH THẢO | 22/08/1998 | Nữ | 114 Lê Hữu Trác, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 200.000.000 | 0 |
| 5549 | PHAN THỊ THANH THƯƠNG | 15/02/2000 | Nữ | 22 Duong Đình Nghệ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 60.000.000 | 240.000.000 |
| 5550 | PHAN THỊ THANH THÚY | 25/09/1988 | Nữ | Tổ 3, Khu Phố Tài Lương 3, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 38.250.000 | 161.750.000 |
| 5551 | PHAN THỊ THANH TRANG | 09/11/1992 | Nữ | 4 Kiệt 84 Dương Văn An, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5552 | PHAN THỊ THANH TRANG | 01/05/1991 | Nữ | TDP Đông Hải 3, Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 365.000.000 | 342.500.000 | 22.500.000 |
| 5553 | PHAN THỊ THANH VÂN | 28/12/1988 | Nữ | 32 Tô Hiến Thành, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5554 | PHAN THỊ THẢO | 06/01/1977 | Nữ | Tổ 35, Khu vực 7, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5555 | PHAN THỊ THẢO | 21/05/1994 | Nữ | Thôn Hương Hoà, xã Nam Đông, thành phố Huế | 374.000.000 | 182.220.000 | 191.780.000 |
| 5556 | PHAN THỊ THẢO UYÊN | 23/10/2001 | Nữ | Tổ 3, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 109.800.000 | 90.200.000 |
| 5557 | PHAN THỊ THIÊN HƯƠNG | 31/12/1993 | Nữ | Tổ 3, Kp Liêm Bình, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 5558 | PHAN THỊ THƠI | 01/01/1965 | Nữ | Tổ 3, Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5559 | PHAN THỊ THƠM | 03/08/1967 | Nữ | 29 Cô Bắc, Tổ 19, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.045.000.000 | 399.600.000 | 645.400.000 |
| 5560 | PHAN THỊ THU | 02/06/1996 | Nữ | TDP 8, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 524.000.000 | 99.787.500 | 424.212.500 |
| 5561 | PHAN THỊ THU BA | 20/06/1992 | Nữ | Khu phố Thạch Hãn, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 5562 | PHAN THỊ THU HÀ | 02/02/1972 | Nữ | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5563 | PHAN THỊ THU HIỀN | 20/12/1979 | Nữ | 68A5, Tổ 4, Khu phố 12, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai | 390.000.000 | 307.500.000 | 82.500.000 |
| 5564 | PHAN THỊ THU HIỀN | 12/02/1993 | Nữ | Thôn Ngã Ba, xã Đông Giang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 21.600.000 | 128.400.000 |
| 5565 | PHAN THỊ THU HIỀN | 06/08/2000 | Nữ | K126 Huỳnh Thúc Kháng, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 200.000.000 | 500.000.000 |
| 5566 | PHAN THỊ THU HIẾU | 19/03/1978 | Nữ | Tổ 13, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 395.250.000 | 404.750.000 |
| 5567 | PHAN THỊ THU HỒNG | 20/02/1968 | Nữ | Tổ 6, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.700.000.000 | 114.750.000 | 1.585.250.000 |
| 5568 | PHAN THỊ THU HỒNG | 25/01/1969 | Nữ | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.800.000.000 | 323.250.000 | 1.476.750.000 |
| 5569 | PHAN THỊ THU HỒNG | 21/12/1992 | Nữ | 247 Huỳnh Thúc Kháng, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 5570 | PHAN THỊ THU HƯƠNG | 01/05/1981 | Nữ | Thôn La Huân, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5571 | PHAN THỊ THU PHƯƠNG | 20/08/1983 | Nữ | Thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5572 | PHAN THỊ THU PHƯƠNG | 13/10/2001 | Nữ | Số nhà 5/85, đường Lê Duẩn, Khu phố 2, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 76.500.000 | 173.500.000 |
| 5573 | PHAN THỊ THU SƯƠNG | 16/04/1986 | Nữ | Tổ 103, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 13.500.000 | 186.500.000 |
| 5574 | PHAN THỊ THU THẢO | 10/09/1985 | Nữ | Thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 99.250.000 | 400.750.000 |
| 5575 | PHAN THỊ THU THỦY | 06/10/1965 | Nữ | 34 Cần Vương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.190.000.000 | 270.900.000 | 919.100.000 |
| 5576 | PHAN THỊ THU THỦY | 06/05/1981 | Nữ | K90/16 Phan Bá Phiến, Tổ 101, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 5577 | PHAN THỊ THU THỦY | 16/12/1979 | Nữ | số 45 Phú Đức, tổ 4 Đông Bắc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 380.000.000 | 15.000.000 | 365.000.000 |
| 5578 | PHAN THỊ THU VÂN | 20/11/1994 | Nữ | Số nhà C4/28 Ấp 40, xã Tân Nhựt, thành phố Hồ Chí Minh | 470.000.000 | 283.200.000 | 186.800.000 |
| 5579 | PHAN THỊ THỦY | 10/03/1972 | Nữ | Thôn Bảo An, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 40.500.000 | 159.500.000 |
| 5580 | PHAN THỊ THỦY | 02/07/1969 | Nữ | K140/12 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 282.000.000 | 268.000.000 |
| 5581 | PHAN THỊ THÚY NGA | 01/03/1959 | Nữ | 21 Nguyễn Hoàng, phường Kim Long, TP Huế | 800.000.000 | 37.500.000 | 762.500.000 |
| 5582 | PHAN THỊ THÚY TRANG | 14/11/1990 | Nữ | K160/63 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 5583 | PHAN THỊ THÚY TRINH | 30/06/1979 | Nữ | 187 Huỳnh Ngọc Huệ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 180.000.000 | 170.000.000 |
| 5584 | PHAN THỊ TÒ UYÊN | 13/06/1996 | Nữ | Số Nhà 40, Ngõ 387, Đường Lê Viết Thuật, Khối Mỹ Trung, phường Vinh Lộc, tỉnh Nghệ An | 350.000.000 | 316.800.000 | 33.200.000 |
| 5585 | PHAN THỊ TRANG | 02/03/1965 | Nữ | TDP Thủy Châu, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5586 | PHAN THỊ TRANG | 18/06/1991 | Nữ | 87 Thanh Tân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 5587 | PHAN THỊ TRINH | 10/06/1993 | Nữ | Tổ 13, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 665.000.000 | 271.800.000 | 393.200.000 |
| 5588 | PHAN THỊ TÚ | 11/01/1982 | Nữ | 122 Nghiêm Xuân Yêm, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 63.000.000 | 337.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5589 | PHAN THỊ TƯỜNG VY | 15/10/1995 | Nữ | Tổ 6, thôn Dương Sơn, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.440.000.000 | 643.100.000 | 796.900.000 |
| 5590 | PHAN THỊ TUYẾT NHUNG | 14/04/1970 | Nữ | Căn hộ B602, chung cư Nera Garden, KĐT Phú Mỹ An, phường An Cựu, thành phố Huế | 120.000.000 | 0 | 120.000.000 |
| 5591 | PHAN THỊ TY | 09/02/1997 | Nữ | Tổ 10, Thôn La Bông, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 5592 | PHAN THỊ ÚT | 05/05/1975 | Nữ | 308 Phạm Cự Lượng, tổ 50 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 5593 | PHAN THỊ ÚT | 12/11/1981 | Nữ | Tổ 04, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. | 500.000.000 | 306.000.000 | 194.000.000 |
| 5594 | PHAN THỊ VẼ | 01/01/1988 | Nữ | Thôn Trí Tiến, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 5595 | PHAN THỊ VỌNG | 06/06/1968 | Nữ | Thôn Tân Ninh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 117.300.000 | 582.700.000 |
| 5596 | PHAN THỊ YẾN LINH | 22/08/1991 | Nữ | Số nhà K96/H8/07, đường Điện Biên Phủ, Tổ 29, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 225.000.000 | 275.000.000 |
| 5597 | PHAN THỊ YẾN PHƯỢNG | 10/11/1971 | Nữ | Thôn Tiến An, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi | 700.000.000 | 259.500.000 | 440.500.000 |
| 5598 | PHAN THU HƯƠNG | 01/09/1967 | Nữ | Tổ dân phố Đồng Kỵ 4, phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5599 | PHAN THU NGỌC | 29/07/1998 | Nữ | SB-138,Vinhome Ocean Park 2, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên | 520.000.000 | 452.700.000 | 67.300.000 |
| 5600 | PHAN THÙY VY | 10/01/2004 | Nữ | Thôn Cẩm Lãnh, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 186.750.000 | 813.250.000 |
| 5601 | PHAN VĂN ANH TÚ | 01/01/1999 | Nam | 50 Bàu Tràng 4, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 5602 | PHAN VĂN BẢN | 26/06/1951 | Nam | 21 Phạm Ngọc Thạch, TDP Đồng Tâm, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 5603 | PHAN VĂN BIÊN | 24/01/1979 | Nam | 215 Ấp 4, xã Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 5604 | PHAN VĂN BÌNH | 04/03/1980 | Nam | Khu phố 4, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 60.000.000 | 190.000.000 |
| 5605 | PHAN VĂN CHƯƠNG | 01/02/1986 | Nam | Thôn Hà Kiều, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 117.000.000 | 133.000.000 |
| 5606 | PHAN VĂN ĐỨC | 15/04/1965 | Nam | Khối phố 6, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 240.000.000 | 260.000.000 |
| 5607 | PHAN VĂN HIỀN | 14/03/1992 | Nam | Tổ 12, Thôn Nghĩa Phương, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 5608 | PHAN VĂN HUỆ | 26/10/1982 | Nam | Tổ 1, KP. Liễu An Nam, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |
| 5609 | PHAN VĂN HÙNG | 16/07/1986 | Nam | Thôn Phú Hòa, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5610 | PHAN VĂN HƯNG | 09/02/1963 | Nam | TỔ 12, THÔN NGHĨA PHƯƠNG, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5611 | PHAN VĂN KHÁNH | 09/09/1974 | Nam | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 570.000.000 | 123.300.000 | 446.700.000 |
| 5612 | PHAN VĂN NHÂN | 12/01/1989 | Nam | Thôn Xuân Hải, xã Bến Hải, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5613 | PHAN VĂN THẠCH | 12/06/1987 | Nam | 127 Nguyễn Khuyến, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 264.000.000 | 236.000.000 |
| 5614 | PHAN VĂN THANH | 20/11/1974 | Nam | TDP Phước Tường 7, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 270.000.000 | 187.800.000 | 82.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5615 | PHAN VĂN THÀNH | 02/03/1991 | Nam | Số 12 Thạch Lam, Khối phố Mỹ Thạch Trung, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 85.500.000 | 214.500.000 |
| 5616 | PHAN VĂN THUẬN | 10/02/1991 | Nam | Thôn Háo Đức, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5617 | PHAN VĂN THUẬN | 06/07/1977 | Nam | 310A, TDP 11 Nam Lý, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5618 | PHAN VĂN TIẾN ĐẠT | 04/02/2006 | Nam | P.4, nhà K338/07 đường Hải Phòng, Tổ 12CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5619 | PHAN VIẾT NHỰT | 16/10/1996 | Nam | Tổ 15, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5620 | PHAN VŨ NHÃN | 20/01/1978 | Nam | 163 Phạm Văn, Tổ 2, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 5621 | PHAN VŨ NHẬT NAM | 21/09/2003 | Nam | K34/65 Lê Hữu Trác, tổ 33 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5622 | PHAN XUÂN ĐỊNH | 23/09/1969 | Nam | K408/H2/17 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 82.500.000 | 467.500.000 |
| 5623 | PHÙ VĂN KHÁNH | 11/09/1971 | Nam | Thôn Đại Điền Tây 1, xã Diên Điền, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5624 | PHÙNG ANH VINH | 21/11/1994 | Nam | phòng 936 CT12A KĐT Kim Văn Kim Lũ, phường Định Công, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5625 | PHÙNG BẢO THUẬN | 12/11/1998 | Nam | K374/26 Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 81.000.000 | 269.000.000 |
| 5626 | PHÙNG ĐÌNH DANH | 01/01/1989 | Nam | 101 Hoàng Quốc Việt, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5627 | PHÙNG ĐÌNH LỢI | 30/04/1979 | Nam | 56 Vạn Tường, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5628 | PHÙNG DUY HIỆP | 07/09/1981 | Nam | 113H/32A Hoài Thanh, khu phố 21, phường Phú Định, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 5629 | PHÙNG HỌC LUÂN | 07/01/1993 | Nam | 297/30/5 Tân Hòa Đông, Khu phố 69, phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 5630 | PHÙNG TẤN LINH | 27/03/1999 | Nam | Thôn Vĩnh Tuy 1, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 106.200.000 | 43.800.000 |
| 5631 | PHÙNG TẤN LỢI | 23/01/1991 | Nam | K223/H17/1 Ngô Quyền, Tổ 83, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 5632 | PHÙNG THỊ CẨM TÀI | 10/09/2000 | Nữ | 82 Trịnh Hoài Đức, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 19.500.000 | 260.500.000 |
| 5633 | PHÙNG THỊ HÀ LAN | 13/06/1982 | Nữ | Tổ 1, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 193.500.000 | 6.500.000 |
| 5634 | PHÙNG THỊ HẢI LINH | 03/02/1984 | Nữ | Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 230.000.000 | 15.000.000 | 215.000.000 |
| 5635 | PHÙNG THỊ HOA | 27/12/1992 | Nữ | TDP Mỹ Đa Tây 3, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 85.500.000 | 114.500.000 |
| 5636 | PHÙNG THỊ HÒA | 21/09/1973 | Nữ | TDP6, Vân Gia, phường Sơn Tây, Thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 63.900.000 | 86.100.000 |
| 5637 | PHÙNG THỊ KHÁNH HẰNG | 02/01/2002 | Nữ | Thôn Vĩnh Tuy 1, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5638 | PHÙNG THỊ LIỄU | 20/03/1984 | Nữ | 268 Trần Quý Khách, tổ 68 HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 151.200.000 | 98.800.000 |
| 5639 | PHÙNG THỊ NGỌC ANH | 14/11/1993 | Nữ | TDP 6 - Vân Gia, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội | 715.000.000 | 319.275.000 | 395.725.000 |
| 5640 | PHÙNG THỊ NGỌC HIỀN | 13/10/1997 | Nữ | Khu nhà ở nhân viên Hoian, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 45.900.000 | 124.100.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5641 | PHÙNG THỊ THU HÀ | 08/08/1989 | Nữ | Đông Môn 1, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 560.000.000 | 62.250.000 | 497.750.000 |
| 5642 | PHÙNG THỊ THƯƠNG NHỚ | 10/08/1993 | Nữ | Tổ 14, Khu vực 6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 180.000.000 | 11.250.000 | 168.750.000 |
| 5643 | PHÙNG THỊ THÙY SƯƠNG | 16/05/1998 | Nữ | 356/93/05 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 47.250.000 | 302.750.000 |
| 5644 | PHÙNG THỊ THÙY TÂM | 15/09/1993 | Nữ | K158/59 Trần Cao Vân, tổ 30 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 38.250.000 | 311.750.000 |
| 5645 | PHÙNG THỊ TIÊN | 01/05/1966 | Nữ | Tổ 50, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 5646 | PHÙNG THỊ TÚ OANH | 02/01/1987 | Nữ | Tổ 48., Khu phố 63, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 33.000.000 | 167.000.000 |
| 5647 | PHƯƠNG THỊ MINH THU | 12/07/1987 | Nữ | P 1011 G3AB, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội | 2.000.000.000 | 64.500.000 | 1.935.500.000 |
| 5648 | QUÁCH DUY BÌNH | 12/01/1982 | Nam | Thôn Mặc Hèo, xã Thành Vinh, tỉnh Thanh Hoá | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5649 | QUÁCH SƠN HẢI | 31/12/1990 | Nam | Lô NOLK-35 khu đô thị An Phước, khu phố 28, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 3.050.000.000 | 1.680.750.000 | 1.369.250.000 |
| 5650 | QUÁCH THÀNH ĐẠT | 07/05/1995 | Nam | 117/18 Y Moan, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 190.000.000 | 171.000.000 | 19.000.000 |
| 5651 | QUẢN ĐỨC LỘC | 24/07/2000 | Nam | 95/2 Mậu Thân, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5652 | QUẢN THIÊN VI | 17/07/1994 | Nữ | 95/2 Mậu Thân, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5653 | SEN THỊ MINH QUYÊN | 23/01/1983 | Nữ | 139 Trần Huy Liệu, khu phố 4, phường Phú Nhuận, thành phố Đà Nẵng | 440.000.000 | 216.000.000 | 224.000.000 |
| 5654 | SỬ THÀNH PHÁT | 22/08/1992 | Nam | Tổ 38 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 50.000.000 | 350.000.000 |
| 5655 | SỬ THỊ CHÂU | 24/09/1968 | Nữ | 156 Phan Bội Châu, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5656 | TẠ ĐỨC HOÀNG | 04/04/1984 | Nam | 91 Kiệt 215 Hà Huy Tập, Tổ 27HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 205.000.000 | 120.250.000 | 84.750.000 |
| 5657 | TẠ HỒNG HẢI | 09/10/1966 | Nam | số 19 ngách 172/55 Tứ Liên, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 5658 | TẠ HỮU QUANG | 21/10/1993 | Nam | Khối 24 Nghi Liên, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5659 | TẠ QUỐC HIỆU | 10/04/2000 | Nam | Căn hộ D.08.14 chung cư Lamer2, Tổ 47, Khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 5660 | TẠ QUỐC VIỆT | 03/11/1980 | Nam | 7A hẻm 143/62/11 Phố Chợ Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội | 495.000.000 | 294.300.000 | 200.700.000 |
| 5661 | TẠ THANH HẰNG | 13/06/1984 | Nữ | Tổ 24, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 161.250.000 | 11.250.000 | 150.000.000 |
| 5662 | TẠ THỊ ÁNH NGUYỆT | 19/06/1988 | Nữ | Ấp Tân Hòa, xã Tân Phước 3, Đồng Tháp | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5663 | TẠ THỊ DUNG | 13/09/1962 | Nữ | 12/96 Nhữ Đình Hiền, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng | 650.000.000 | 62.250.000 | 587.750.000 |
| 5664 | TẠ THỊ HÀ | 06/11/1987 | Nữ | Xuân Trạch, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 103.500.000 | 346.500.000 |
| 5665 | TẠ THỊ HẰNG | 19/02/1998 | Nữ | 182 đường Lê Văn Việt, Khu phố 57, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 255.000.000 | 245.000.000 |
| 5666 | TẠ THỊ HOÀI THƯƠNG | 20/10/1997 | Nữ | Thửa đất 149,92 TBĐ 86, Tổ 15, phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 117.000.000 | 183.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5667 | TẠ THỊ HOÀNG THAO | 04/12/1997 | Nữ | Tổ 31, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 78.000.000 | 422.000.000 |
| 5668 | TẠ THỊ HỒNG LÀI | 20/02/1987 | Nữ | 500/62/170 đường HT13, Khu phố 19, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 2.760.000.000 | 593.100.000 | 2.166.900.000 |
| 5669 | TẠ THỊ HUỆ | 20/12/1985 | Nữ | xóm Hữu Đức, thôn Hữu Hạnh, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 340.000.000 | 76.500.000 | 263.500.000 |
| 5670 | TẠ THỊ LAN | 07/01/1972 | Nữ | Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 2.585.000.000 | 30.000.000 | 2.555.000.000 |
| 5671 | TẠ THỊ LAN HƯƠNG | 21/08/1982 | Nữ | 277 Đường 12, Phước Bình, TP Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 5672 | TẠ THỊ MAI LINH | 04/05/1982 | Nữ | Thôn A Đông, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 174.000.000 | 126.000.000 |
| 5673 | TẠ THỊ MƯỜI | 15/06/1988 | Nữ | Thôn Phan Xá, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 5674 | TẠ THỊ MỸ PHƯƠNG | 22/08/1980 | Nữ | 54 Nguyễn Nghiêm, Tổ 71, Khu phố 33, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.050.000.000 | 277.500.000 | 772.500.000 |
| 5675 | TẠ THỊ PHƯƠNG THÚY | 17/04/1985 | Nữ | TDP Trung Lương 8, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 5676 | TẠ THỊ THANH HIẾU | 02/11/1968 | Nữ | 79/57/13 Hùng Vương, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 5677 | TẠ THỊ THANH TUYỀN | 20/06/1973 | Nữ | xóm Tây, thôn Tân Hòa, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 930.000.000 | 311.550.000 | 618.450.000 |
| 5678 | TẠ THỊ THẢO | 13/03/1993 | Nữ | Thôn La Hà Đông, xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 5679 | TẠ UYÊN PHƯƠNG | 15/10/1992 | Nữ | TỔ 1, TDP Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 5680 | TẠ VÂN CẨM THÙY | 22/11/1986 | Nữ | Tổ dân phố Dinh Thành 2, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 350.000.000 | 127.500.000 | 222.500.000 |
| 5681 | TẠ VĂN CHÍNH | 20/08/1939 | Nam | XÓM 5 THÔN THUẬN HIỆP, xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5682 | TẠ VĂN ĐỊNH | 09/10/1988 | Nam | 95 phan đăng lưu, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 6.150.000.000 | 1.652.100.000 | 4.497.900.000 |
| 5683 | TẠ VĂN ĐỒNG | 01/08/1971 | Nam | TDP Trí Yên, phường Tân An, tỉnh Bắc Ninh | 800.000.000 | 330.000.000 | 470.000.000 |
| 5684 | TẠ VĂN QUYỀN | 17/02/1976 | Nam | Xóm 4, thôn An Sơn, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai | 900.000.000 | 456.000.000 | 444.000.000 |
| 5685 | TẠ VIẾT TIẾN | 03/07/1995 | Nam | 105 Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.500.000.000 | 87.000.000 | 1.413.000.000 |
| 5686 | TÂN LÊ CƯỜNG | 20/05/1986 | Nam | SỐ NHÀ 100, TRẦN XUÂN SOẠN, TỔ 32, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 5687 | TÂN LÊ THÙY TRANG | 02/02/1996 | Nữ | Toà nhà CT07-CH03.02, chung cư (NOXH) Bàu Tràm, tổ dân phố Bàu Tràm 4, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 530.000.000 | 209.700.000 | 320.300.000 |
| 5688 | TÂN NHANH | 03/04/1967 | Nam | 18 Lê Văn Long, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5689 | TÂN PHẠM NHẬT TRƯỜNG | 21/05/1977 | Nam | K162/31 Đống Đa, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 330.000.000 | 70.000.000 |
| 5690 | TÂN THỊ HIẾU | 21/09/1988 | Nữ | 34 An Hải 15, tổ 17, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5691 | TÂN THỊ HỒNG TRINH | 09/02/1984 | Nữ | 43 Ông Ích Đường, Tổ 10, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5692 | TĂNG A VY | 19/05/1985 | Nữ | Tổ 45, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5693 | TĂNG ANH TÚ | 06/02/1992 | Nam | Thôn Trúc Hà, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 424.500.000 | 375.500.000 |
| 5694 | TĂNG HIẾU PHONG | 16/09/1988 | Nam | Thôn Mỹ Hảo, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5695 | TĂNG KHẮC CHÍ | 02/02/1997 | Nam | 14/10 khu phố Hòa Long, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 35.100.000 | 164.900.000 |
| 5696 | TĂNG TẤN TÌNH | 09/03/1989 | Nam | Tổ 49 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 74.400.000 | 75.600.000 |
| 5697 | TĂNG THỊ MỸ LAN | 10/10/1968 | Nữ | 22 Nguyễn Phước Nguyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 648.000.000 | 252.000.000 |
| 5698 | TĂNG THỊ PHỤNG | 11/12/1992 | Nữ | 85 Nguyễn Đình Trân, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 108.000.000 | 342.000.000 |
| 5699 | TĂNG THỊ THÚY QUỲNH | 05/01/1998 | Nữ | Tổ 7, khu Nghĩa Đông, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 120.000.000 | 80.000.000 |
| 5700 | TĂNG TUYẾT ANH | 16/07/1980 | Nữ | B08-08 chung cư Diamond Riverside, 1646A Võ Văn Kiệt, Khu phố 25, phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5701 | TĂNG XUÂN NGUYÊN | 12/02/1994 | Nam | Tổ 17, Khối phố Mỹ Xuyên, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.750.000 | 89.250.000 |
| 5702 | THẠCH TOÀN HẢO | 08/07/1983 | Nam | 103 Thái Phiên, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 256.500.000 | 243.500.000 |
| 5703 | THÁI BÌNH THU TRANG | 30/12/1973 | Nữ | 5 Mai Xuân Thưởng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5704 | THÁI CÔNG TRÍ | 10/08/1996 | Nam | Tổ 18, phường, Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5705 | THÁI ĐĂNG GIÁP | 25/11/1998 | Nam | Thôn Phúc Thắng, xã Tùng Lộc, Hà Tĩnh | 160.000.000 | 57.600.000 | 102.400.000 |
| 5706 | THÁI DUY PHƯƠNG | 22/06/1982 | Nữ | 359 Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố số 18 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.894.000.000 | 762.990.000 | 1.131.010.000 |
| 5707 | THÁI HẢI QUỲNH | 10/05/1992 | Nam | Thôn Đốc Kính, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 5708 | THÁI HỒNG DANH | 01/04/1984 | Nam | Tổ 10, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5709 | THÁI HỮU TOÀN | 14/01/1989 | Nam | Số nhà 127, Đường Trần Thái Tông,Tổ Dân Phô Tân Hòa 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5710 | THÁI LÊ THANH THỦY | 16/12/1986 | Nữ | 259/3 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 63.000.000 | 237.000.000 |
| 5711 | THÁI NGUYỄN HẠ VY | 20/05/1994 | Nữ | K02/08 Nguyễn Thế Lộc, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 39.600.000 | 110.400.000 |
| 5712 | THÁI NỮ HẠ UYÊN | 20/11/1979 | Nữ | Số 43, Lương Thế Vinh, Tổ 13, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.900.000.000 | 767.550.000 | 1.132.450.000 |
| 5713 | THÁI QUỐC ĐẠT | 24/03/1974 | Nam | 51 Phan Châu Trinh, tổ 6, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 5714 | THÁI THỊ BÍCH NGÂN | 14/11/1980 | Nữ | 368 Hoàng Hữu Nam, Khu phố Giãn Dân, phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 228.000.000 | 172.000.000 |
| 5715 | THÁI THỊ BÍCH THỦY | 24/01/1987 | Nữ | Căn hộ số 10, tầng 10, Block B1, chung cư Topaz Home 2, số 215, đường 138 ,khu phố 11 3, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 750.000.000 | 468.000.000 | 282.000.000 |
| 5716 | THÁI THỊ CHÍN | 10/10/1958 | Nữ | KIỆT 536/19 ,ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, Tổ 53 Thanh Khê Đông (12TKĐ), phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 225.000.000 | 575.000.000 |
| 5717 | THÁI THỊ DUY PHƯƠNG | 04/02/1991 | Nữ | 359 Nguyễn Tri Phương, tổ 47, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 387.750.000 | 162.250.000 |
| 5718 | THÁI THỊ HÀ THI | 23/06/1987 | Nữ | K128/18 Chính Hữu, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 85.500.000 | 214.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5719 | THÁI THỊ LAN ĐÀI | 28/12/1985 | Nữ | Thôn Đông Dinh, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5720 | THÁI THỊ MINH HIẾU | 03/08/1989 | Nữ | 183 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5721 | THÁI THỊ MỘNG MƠ | 28/12/1978 | Nữ | số nhà K39/H4/5 Nguyễn Nhàn, Tổ 19, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 15.000.000 | 285.000.000 |
| 5722 | THÁI THỊ NGUYÊN THẢO | 13/05/1998 | Nữ | Tổ 4 Thôn Giáng Nam 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 5723 | THÁI THỊ PHƯƠNG | 01/08/1985 | Nữ | 02 Hẻm 62 Kiệt 112 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5724 | THÁI THỊ QUYÊN | 08/05/1984 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 247.900.000 | 272.100.000 |
| 5725 | THÁI THỊ SƯƠNG | 12/08/1958 | Nữ | Tổ 12, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 391.500.000 | 408.500.000 |
| 5726 | THÁI THỊ THU BÍCH | 24/09/1991 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5727 | THÁI THỊ THU HÀ | 12/08/1987 | Nữ | Số 10 Hoàng Tích Trí, tổ 58, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 291.750.000 | 58.250.000 |
| 5728 | THÁI THỊ THU THẢN | 10/10/1992 | Nữ | Thôn Địch Tây, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 85.500.000 | 214.500.000 |
| 5729 | THÁI THỊ THU THẢO | 21/11/1991 | Nữ | 15/17 NGUYỄN TRÃI TỔ 24, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5730 | THÁI THỊ TUYẾT NHUNG | 10/11/1960 | Nữ | K125.06 Nguyễn Văn Thoại, tổ 46 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 47.250.000 | 162.750.000 |
| 5731 | THÁI VĂN BA | 12/12/1953 | Nam | 359 Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố số 18 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 264.000.000 | 189.540.000 | 74.460.000 |
| 5732 | THÁI VĂN DŨNG | 26/07/1969 | Nam | 125 Nguyễn Khánh Toàn, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5733 | THÁI VĂN LINH | 10/11/1984 | Nam | 46 Lương Thế Vinh, Tổ 16, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 92.700.000 | 207.300.000 |
| 5734 | THÁI VIỆT HÀO | 01/01/1973 | Nam | Thôn Cây Sanh, xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5735 | THÂN ĐỨC SINH | 25/04/1992 | Nam | Tổ 4, thôn Lộc Thượng, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 67.500.000 | 182.500.000 |
| 5736 | THÂN MINH TRÍ | 21/11/1987 | Nam | K408/17 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5737 | THÂN THỊ MỸ TRINH | 10/07/1978 | Nữ | 27 Lê Quý Đôn, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 121.500.000 | 228.500.000 |
| 5738 | THÂN TRỌNG TRUNG | 15/06/1989 | Nam | Căn hộ W-07.14 chung cư FPT plaza 3, đường Hoàng Minh Thắng, khu đô thị công nghệ FPT, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 5739 | THI THỊ MỸ Ý | 10/06/1970 | Nữ | Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5740 | THIỀU THỊ THU XUÂN | 30/09/1978 | Nữ | 47 Nam Thọ 2, tổ 86, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 1.050.000.000 | 207.000.000 | 843.000.000 |
| 5741 | THIỀU VĂN THÀNH | 24/10/1997 | Nam | Thôn Khương Mỹ, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5742 | TIÊU THỊ THANH MAI | 30/12/1967 | Nữ | 100 Quang Trung, Tổ 52, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 175.500.000 | 24.500.000 |
| 5743 | TÔ HOÀNG LÂM | 14/06/1995 | Nam | Tổ 11 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 169.000.000 | 141.000.000 |
| 5744 | TÔ HỮU SỸ | 17/07/1990 | Nam | Số nhà 08, ngách 06, ngõ 225, đường Lê Duẩn, tổ dân phố 19, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 450.000.000 | 240.000.000 | 210.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5745 | TÔ HỮU THỦY | 10/10/1991 | Nam | Thôn Minh Tân, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5746 | TÔ MINH TIẾN | 05/10/1979 | Nam | Lô D9/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5747 | TÔ QUỐC BẢO | 14/04/1997 | Nam | Số 65 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội | 310.000.000 | 0 | 310.000.000 |
| 5748 | TÔ THANH HÙNG | 10/03/1960 | Nam | 856/2/25 Trần Hưng Đạo, Tổ 20, Khu phố 54, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5749 | TÔ THỊ HOÀNG MAI | 10/01/1972 | Nữ | 333/8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 27, khu vực 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 45.000.000 | 355.000.000 |
| 5750 | TÔ THỊ HƯNG | 20/02/1983 | Nữ | TỔ 1, KHU VỰC 3, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 5751 | TÔ THỊ KIỀU | 02/11/1993 | Nữ | Tổ 49, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 5752 | TÔ THỊ MỘNG KHÁNH | 27/05/1981 | Nữ | TỔ 4, KHU VỰC 4, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 5753 | TÔ THỊ PHƯỚC | 26/11/1972 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 54.000.000 | 546.000.000 |
| 5754 | TÔ THỊ THANH MIỀN | 06/05/1969 | Nữ | đội 14, Thôn Kim Đông, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 5755 | TÔ THỊ THU MỀN | 02/12/1991 | Nữ | Nam Tượng 2, xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 30.000.000 | 320.000.000 |
| 5756 | TÔN NỮ DIỆU THI | 15/03/1966 | Nữ | 32 Cồn Dầu 23, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.650.000.000 | 739.050.000 | 910.950.000 |
| 5757 | TÔN NỮ KIỀU LIÊN | 01/04/1962 | Nữ | 6/24 Nguyễn Phúc Nguyên, phường Kim Long, Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5758 | TÔN NỮ PHƯƠNG KHANH | 30/04/1972 | Nữ | 20 Yersin, phường Xuân Hương, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5759 | TÔN NỮ TUYẾT ANH | 11/01/1981 | Nữ | 44 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5760 | TÔN THẤT THU THÁI | 03/10/1957 | Nam | K448/90 Trưng Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5761 | TÔN THẤT TUẤN VINH | 27/08/1991 | Nam | 145 Nguyễn Huy Tưởng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 204.000.000 | 96.000.000 |
| 5762 | TÔNG HOÀNG LÂM | 13/09/1998 | Nam | TDP Nông Nghiệp, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 570.000.000 | 194.250.000 | 375.750.000 |
| 5763 | TÔNG MINH NGỌC | 20/01/1985 | Nữ | Tổ 5, TDP 4, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 5764 | TÔNG XUÂN TÌNH | 24/08/1984 | Nam | CH 3413A, TOÀ HH2, LÔ A44, KĐT HAI BÊN ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN, xã An Khánh, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 139.500.000 | 60.500.000 |
| 5765 | TRÀ ANH NHÂN | 09/10/1997 | Nam | Tổ 10, thôn Bình Hiệp, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 198.750.000 | 501.250.000 |
| 5766 | TRÀ MỸ DUNG | 13/08/1996 | Nữ | Căn C08, tầng 8, Block C, Chung cư Phú Thạnh, 53 Nguyễn Sơn, khu phố 6, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 215.804.400 | 134.195.600 |
| 5767 | TRÀ NAM TRÂN | 26/11/1999 | Nữ | 145 Nguyễn Hữu Dật, tổ 52, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 198.000.000 | 2.000.000 |
| 5768 | TRÀ QUỐC HÙNG | 23/11/1992 | Nam | Tổ 15, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 5769 | TRÀ THỊ KHÁNH LINH | 06/11/1988 | Nữ | Căn C08, tầng 8, Block C, Chung cư Phú Thạnh, 53 Nguyễn Sơn, khu phố 6, phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 1.280.000.000 | 711.600.000 | 568.400.000 |
| 5770 | TRẦM ĐỨC TOÀN | 05/02/1991 | Nam | Số 91 Điện Biên Phủ, Tổ 32, Khối Thanh Chiếm, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 382.500.000 | 417.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5771 | TRẦN AN | 21/01/1969 | Nam | Tổ 5, thôn Miếu Bông, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.375.000 | 184.625.000 |
| 5772 | TRẦN ANH MẪN | 03/05/1991 | Nam | 60 Thạch Lam, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 198.000.000 | 452.000.000 |
| 5773 | TRẦN ANH QUÂN | 10/02/2000 | Nam | 39 Hải Đức, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 270.000.000 | 0 | 270.000.000 |
| 5774 | TRẦN ANH THI | 27/07/1983 | Nam | Phòng 402 Chung cư 2A Làng cá, tổ 100, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 129.900.000 | 170.100.000 |
| 5775 | TRẦN ANH TUẤN | 04/10/1995 | Nam | 128 Trần Nhật Duật, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 5776 | TRẦN ANH TUẤN | 23/07/1971 | Nam | Số nhà 01, đường Nguyễn Viết Xuân, Tổ 3, Khu phố 5, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 408.000.000 | 92.000.000 |
| 5777 | TRẦN ANH VIỄN | 18/06/1995 | Nam | 36 Trần Đức Thảo, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 5778 | TRẦN ANH VIỆT | 01/01/1990 | Nam | Kiệt 325/21, Đường Nguyễn Phước Nguyên, Tổ Dân Phố Thuận An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 24.750.000 | 125.250.000 |
| 5779 | TRẦN BÁ HẬU | 29/03/2001 | Nam | K166/66 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 202.500.000 | 247.500.000 |
| 5780 | TRẦN BÁ QUÝ | 29/01/1993 | Nam | W1 1109 Chung cư West Sky, KĐT Eco Garden, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 5781 | TRẦN BÁ TÂN | 12/04/1961 | Nam | Thôn Hòa Bình, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 500.000.000 | 90.000.000 | 410.000.000 |
| 5782 | TRẦN BĂNG TÂM | 28/09/1994 | Nữ | 30/6A KDC 30, Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Cần Thơ | 550.000.000 | 11.250.000 | 538.750.000 |
| 5783 | TRẦN BẢO LỘC | 24/10/1995 | Nam | 54 Phan Khôi, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5784 | TRẦN BÍCH HIỀN | 02/08/2002 | Nữ | Tổ 3B, Thôn An Thành, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 695.000.000 | 187.650.000 | 507.350.000 |
| 5785 | TRẦN BÍCH TRINH | 24/10/1995 | Nữ | Thôn Long Đại, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 600.000.000 | 81.000.000 | 519.000.000 |
| 5786 | TRẦN BÌNH MINH | 25/09/1973 | Nam | 28 Đường Số 1, Khu Phố 7, phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | 1.600.000.000 | 724.500.000 | 875.500.000 |
| 5787 | TRẦN BÌNH QUÍ | 04/06/1991 | Nam | Tổ 36, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 385.500.000 | 64.500.000 |
| 5788 | TRẦN BỒNG ĐAN | 27/08/1995 | Nữ | 88/2 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 349.200.000 | 70.800.000 |
| 5789 | TRẦN BÙI KIM HUỆ | 20/05/1988 | Nữ | Tổ 5, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi | 1.150.000.000 | 216.000.000 | 934.000.000 |
| 5790 | TRẦN CHÂU NGUYÊN | 27/12/1974 | Nam | 70 Dương Văn An, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 5791 | TRẦN CHÍNH GIÁP | 05/10/1998 | Nam | Xóm 1, thôn Tuy Lộc, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5792 | TRẦN CHO | 28/12/1967 | Nam | 10/18/8 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, thành phố Huế | 1.000.000.000 | 265.500.000 | 734.500.000 |
| 5793 | TRẦN CÔNG CHÚC | 19/04/1981 | Nam | TDP Quan Châu 1, phường Hòa Xuân,thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 111.500.000 | 438.500.000 |
| 5794 | TRẦN CÔNG LÝ | 01/01/1974 | Nam | Tổ 1, ấp 6B, xã Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 5795 | TRẦN CÔNG MINH | 20/06/1970 | Nam | 9/62, đường Thạnh Xuân 24, Khu Phố 42, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 360.000.000 | 140.000.000 |
| 5796 | TRẦN CÔNG NHỰT | 13/06/1989 | Nam | 133 Nguyễn Sơn, Tổ 13, Hòa Cường Nam, Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 97.200.000 | 202.800.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5797 | TRẦN CÔNG SỸ | 12/02/1954 | Nam | 4/137 Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 1.400.000.000 | 286.500.000 | 1.113.500.000 |
| 5798 | TRẦN CƯ | 02/01/1965 | Nam | 195 Hoàng Đình Ái, Tổ 36 Hòa Xuân, Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 94.500.000 | 105.500.000 |
| 5799 | TRẦN ĐẠI NAM | 27/05/1993 | Nam | 12 Trung Nghĩa 1, Tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 5800 | TRẦN ĐẶNG ÂN | 28/02/1969 | Nam | 333/8 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 5801 | TRẦN ĐĂNG KHOA | 01/09/1960 | Nam | Căn 0320, tòa CT3 khu đô thị mới Nghĩa Đô, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 186.300.000 | 113.700.000 |
| 5802 | TRẦN ĐẶNG NGHĨA | 12/06/1965 | Nam | 333/8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 27, khu phố 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 570.000.000 | 169.200.000 | 400.800.000 |
| 5803 | TRẦN ĐĂNG TRÀ | 26/09/1995 | Nam | Tổ 21HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.580.000.000 | 1.068.000.000 | 512.000.000 |
| 5804 | TRẦN DĨ KHA | 04/05/2002 | Nam | 06 Thanh Hải, tổ 02 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5805 | TRẦN DIỄM CHÂU | 05/10/1989 | Nữ | 34 Tạ Mỹ Duật, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5806 | TRẦN DIỆU HƯƠNG | 08/04/1992 | Nữ | Kiệt 02, ngõ 79 đường Bà Triệu, TDP 5, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 72.000.000 | 428.000.000 |
| 5807 | TRẦN DIỆU MY | 20/07/1989 | Nữ | K412/3 Hùng Vương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 54.000.000 | 446.000.000 |
| 5808 | TRẦN ĐÌNH BÌNH | 20/04/1983 | Nam | Thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5809 | TRẦN ĐÌNH HIẾU | 20/02/1985 | Nam | 04/2 Trần Huy Liệu, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 5810 | TRẦN ĐÌNH HƯNG | 09/05/1996 | Nam | Tổ 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5811 | TRẦN ĐÌNH LÃM | 17/03/1955 | Nam | 13/48 Trần Phú, phường Thuận Hóa TP Huế | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 5812 | TRẦN ĐÌNH LƯU | 10/08/1960 | Nam | K94/34 Đà Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 54.000.000 | 256.000.000 |
| 5813 | TRẦN ĐÌNH MẠNH | 06/11/1990 | Nam | Thôn Tân Phước, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 5814 | TRẦN ĐÌNH MIÊN | 10/02/1953 | Nam | Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 5815 | TRẦN ĐÌNH NAM | 22/02/1972 | Nam | Đội 1, thôn Kim Đâu, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 36.000.000 | 464.000.000 |
| 5816 | TRẦN ĐÌNH PHÁP | 02/02/1972 | Nam | Số 63 Cách Mạng Tháng 8, Tổ 7, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 13.500.000 | 486.500.000 |
| 5817 | TRẦN ĐÌNH SANG | 01/01/1986 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5818 | TRẦN ĐÌNH THÀNH | 30/09/1995 | Nam | 25A KIỆT 64 NGUYỄN CÔNG TRỨ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5819 | TRẦN ĐÌNH THIÊN | 22/08/1997 | Nam | K45B/26C Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 560.000.000 | 147.600.000 | 412.400.000 |
| 5820 | TRẦN ĐÌNH TRỌNG | 28/05/2001 | Nam | Thôn Vạn Thiện, xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5821 | TRẦN ĐÌNH TRUNG | 23/03/1963 | Nam | số nhà 204 Chung Cư A, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 22.500.000 | 577.500.000 |
| 5822 | TRẦN ĐOÀN BẢO NGÂN | 21/10/1984 | Nữ | 328 Lê Hồng Phong, tổ 16, khu phố 11, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5823 | TRẦN ĐÔNG MINH CẢU | 16/11/1988 | Nam | Tổ 6, thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5824 | TRẦN ĐÔNG Ý | 15/08/1983 | Nam | Tổ 43, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 97.200.000 | 52.800.000 |
| 5825 | TRẦN ĐỨC DANH | 10/02/1994 | Nam | 99/9 Nguyễn Công Phương, tổ 08, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi | 1.070.000.000 | 654.300.000 | 415.700.000 |
| 5826 | TRẦN ĐỨC LẬP | 10/10/1968 | Nam | Thôn An Ba, xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 265.500.000 | 34.500.000 |
| 5827 | TRẦN DUY ĐỨC | 07/10/1979 | Nam | TDP Thanh Thủy Chánh, phường Thanh Thủy, thành phố Huế | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 5828 | TRẦN DUY HÂN | 16/09/1990 | Nam | XÓM 4, THÔN MỸ CANG, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 460.000.000 | 0 | 460.000.000 |
| 5829 | TRẦN DUY LÂM | 19/12/1979 | Nam | Số 43, Lương Thế Vinh, Tổ 13, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 390.000.000 | 310.000.000 |
| 5830 | TRẦN DUY LĨNH | 14/12/1982 | Nam | 305 Nguyễn Văn Cừ, tổ 03 phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5831 | TRẦN DUY MINH | 21/02/1993 | Nam | 208 Đô Đốc Lộc, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 51.750.000 | 98.250.000 |
| 5832 | TRẦN DUY TÂN | 15/04/1993 | Nam | 276 Hà Huy Tập, Tổ 23HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 4.830.000.000 | 2.346.000.000 | 2.484.000.000 |
| 5833 | TRẦN DUY THÀNH | 04/09/1997 | Nam | Thôn Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 5834 | TRẦN GIA LINH | 16/03/1994 | Nữ | 48 Nhơn Hòa 12, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.690.000.000 | 882.000.000 | 808.000.000 |
| 5835 | TRẦN HÀ ANH | 20/08/2007 | Nữ | Thôn Ngải Dương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 200.000.000 | 152.250.000 | 47.750.000 |
| 5836 | TRẦN HÀ DIỆP | 28/02/1983 | Nữ | Căn hộ 07 Tầng 03 Toà B Dự án Khu nhà ở 319 Bồ Đề, Tổ 6, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội | 2.320.000.000 | 738.300.000 | 1.581.700.000 |
| 5837 | TRẦN HẠ TỐ UYÊN | 24/08/1988 | Nữ | 27 Lê Quý Đôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 1.169.600.000 | 248.508.000 | 921.092.000 |
| 5838 | TRẦN HẢI HÒA | 12/08/1988 | Nam | K96 Phạm Như Tăng, tổ 18HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 115.200.000 | 64.800.000 |
| 5839 | TRẦN HẢI PHÒNG | 17/07/1993 | Nam | 113/4J Trần Thị Trọng , khu phố 8, phường Tân Sơn, thành phố Hồ Chí Minh | 3.400.000.000 | 3.169.500.000 | 230.500.000 |
| 5840 | TRẦN HẢI PHỤNG | 19/02/1991 | Nữ | Xóm 1, TDP Minh Lợi, phường Bắc Gianh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 5841 | TRẦN HẠNH | 12/07/1968 | Nam | Thôn Khương Mỹ, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 195.300.000 | 294.700.000 |
| 5842 | TRẦN HẬU LONG | 18/03/1993 | Nam | 64 Trần Phú, TDP 5, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh | 350.000.000 | 325.000.000 | 25.000.000 |
| 5843 | TRẦN HIỆP | 20/12/1965 | Nam | Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 642.000.000 | 621.120.000 | 20.880.000 |
| 5844 | TRẦN HOÀNG ÁI VY | 16/07/1991 | Nữ | Tổ 35, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 76.500.000 | 223.500.000 |
| 5845 | TRẦN HOÀNG DUY | 04/12/1985 | Nam | K251/H07/40 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 37.500.000 | 112.500.000 |
| 5846 | TRẦN HOÀNG LONG | 20/01/2000 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 1.672.000.000 | 633.120.000 | 1.038.880.000 |
| 5847 | TRẦN HOÀNG MINH | 30/06/1994 | Nam | TDP Tây Toàn, phường Kim Trà, thành phố Huế | 160.000.000 | 124.800.000 | 35.200.000 |
| 5848 | TRẦN HOÀNG MỸ | 31/08/1989 | Nam | Tổ 49 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5849 | TRẦN HOÀNG NGUYỆT MINH | 14/11/1986 | Nữ | Hương Sơn, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 222.000.000 | 278.000.000 |
| 5850 | TRẦN HOÀNG THÁI DƯƠNG | 13/09/1984 | Nữ | Thôn Đồng Bàu, xã Trà My, thành phố Đà Nẵng | 2.140.000.000 | 435.700.000 | 1.704.300.000 |
| 5851 | TRẦN HOÀNG VINH | 14/04/1973 | Nam | 41 Lê Hồng Phong, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 1.300.000.000 | 240.000.000 | 1.060.000.000 |
| 5852 | TRẦN HOÀNG YẾN | 28/04/1993 | Nữ | 05 Thanh Vinh 15, Tổ 70, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5853 | TRẦN HỒNG QUYÊN | 19/08/1965 | Nữ | K143/2 Mẹ Suốt, tổ 36 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 402.000.000 | 98.000.000 |
| 5854 | TRẦN HỒNG THU | 08/04/1996 | Nữ | Tổ 6 phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5855 | TRẦN HÙNG | 18/05/1962 | Nam | 91 Điên Biện Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.950.000.000 | 396.750.000 | 2.553.250.000 |
| 5856 | TRẦN HỮU ĐỒNG | 08/09/1993 | Nam | Số nhà 38B, đường Lý Thường Kiệt, Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 4.500.000 | 145.500.000 |
| 5857 | TRẦN HỮU GIAO | 28/08/1955 | Nam | CHCC 2215 Tòa nhà hỗn hợp văn phòng, DVTM, khách sạn và nhà ở tại một phần ô đất D32, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5858 | TRẦN HỮU HIẾU | 11/04/1995 | Nam | K96/H8/08 Điện Biên Phủ, tổ 29 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 198.000.000 | 102.000.000 |
| 5859 | TRẦN HỮU HIẾU | 15/09/1962 | Nam | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 1.050.000.000 | 552.000.000 | 498.000.000 |
| 5860 | TRẦN HỮU HÙNG | 14/11/1994 | Nam | Thôn Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 5861 | TRẦN HỮU MINH | 28/09/1982 | Nam | Thôn Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 5862 | TRẦN HỮU NGỌC HÂN | 20/06/1981 | Nữ | 15/5 Phạm Ngũ Lão, tổ dân phố 35, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 5863 | TRẦN HỮU PHƯƠNG | 20/01/1970 | Nam | Tổ 2, thôn Trà Đóa 2, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 5864 | TRẦN HỮU TÂY | 04/03/1996 | Nam | KP Châu Hiệp, Nam Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5865 | TRẦN HỮU THỌ | 12/01/1982 | Nam | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 45.900.000 | 124.100.000 |
| 5866 | TRẦN HUYỀN NHUNG | 26/05/1983 | Nữ | Thôn Vĩnh Hưng, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang | 330.000.000 | 141.300.000 | 188.700.000 |
| 5867 | TRẦN HUYỀN TRANG | 04/10/1991 | Nữ | P210, Nhà 5 chung cư Hòa Hiệp, tổ 18, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 157.500.000 | 92.500.000 |
| 5868 | TRẦN HUỲNH MINH THƯ | 11/02/1999 | Nữ | 9/62, đường Thạnh Xuân 24, Khu Phố 42, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 5869 | TRẦN HUỲNH MINH THƯƠNG | 01/06/2001 | Nữ | 9/62, đường Thạnh Xuân 24, Khu Phố 42, phường Thới An, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5870 | TRẦN HUỲNH THỤC TRINH | 29/07/2000 | Nữ | Tổ 35, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 93.900.000 | 56.100.000 |
| 5871 | TRẦN KHÁNH DUY | 25/01/1993 | Nam | Xóm 2, thôn Thượng Phong, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5872 | TRẦN KHÁNH VÂN | 16/05/1987 | Nữ | TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5873 | TRẦN KHÁNH VŨ | 26/03/1984 | Nam | 324 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 212.700.000 | 137.300.000 |
| 5874 | TRẦN KIÊN CƯỜNG | 10/03/1987 | Nam | Thôn Cam Thanh, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 351.000.000 | 449.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5875 | TRẦN KIM BÁ TRIỀU | 13/07/2005 | Nam | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 5876 | TRẦN KIM PHƯỢNG | 26/01/1963 | Nữ | 98/2 Nguyễn Thái Học, Khu phố 50, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 148.500.000 | 151.500.000 |
| 5877 | TRẦN KIM THỐNG | 03/09/2000 | Nữ | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 1.046.000.000 | 174.675.000 | 871.325.000 |
| 5878 | TRẦN KIM THƯ | 07/11/1998 | Nữ | Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 95.610.000 | 54.390.000 |
| 5879 | TRẦN LÊ ĐAN MẠCH | 20/02/1986 | Nữ | K104/H12/2A Mai Lão Bạng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5880 | TRẦN LÊ ĐĂNG LONG | 04/06/1990 | Nam | 13 Thanh Hương, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 1.050.000.000 | 73.500.000 | 976.500.000 |
| 5881 | TRẦN LÊ HOÀI TRINH | 10/03/1993 | Nữ | K34/H07/15 Thi Sách, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 115.800.000 | 84.200.000 |
| 5882 | TRẦN LÊ HUY | 13/09/1994 | Nam | 47 Ngõ 62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội | 420.000.000 | 27.000.000 | 393.000.000 |
| 5883 | TRẦN LÊ KIM HUỆ | 05/03/2006 | Nữ | Thôn An Bằng, xã Phú Vinh, thành phố Huế | 201.600.000 | 39.744.000 | 161.856.000 |
| 5884 | TRẦN LÊ NHẬT THẢO | 28/12/1987 | Nữ | 34 HUỲNH LÝ, TỔ 57, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 5885 | TRẦN LÊ THANH | 08/06/1992 | Nam | 322/H8/3 Hải Phòng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 133.500.000 | 616.500.000 |
| 5886 | TRẦN LÊ THỊ NGỌC PHƯƠNG | 26/10/1989 | Nữ | Thôn Viêm Tây 2, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 122.000.000 | 78.000.000 |
| 5887 | TRẦN LỆ TRANG | 14/03/1995 | Nữ | Tổ 50, khu phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5888 | TRẦN LÊ TRÚC THƯ | 05/10/1982 | Nữ | 37 Phần Lăng 11, tổ 65HK, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 165.000.000 | 85.000.000 |
| 5889 | TRẦN LÊ TUYẾT PHƯƠNG | 13/12/1991 | Nữ | K257/43 Phan Châu Trinh, tổ 22 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.030.000.000 | 405.690.000 | 624.310.000 |
| 5890 | TRẦN LÝ THÀNH | 15/05/1971 | Nam | Số 129 Lê Thiệt, tổ 87, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 180.000.000 | 220.000.000 |
| 5891 | TRẦN MAI TRÂN | 22/12/1988 | Nữ | Số 43/19, Khóm 2, phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long | 500.000.000 | 67.500.000 | 432.500.000 |
| 5892 | TRẦN MẠNH TUẤN | 18/07/2000 | Nam | Thôn Trung Minh, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 5893 | TRẦN MINH HẰNG | 20/11/1989 | Nữ | K110/18 Nguyễn Hữu Thọ, Tổ 22 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 620.000.000 | 482.700.000 | 137.300.000 |
| 5894 | TRẦN MINH HIẾU | 22/05/1990 | Nam | 61 Ngõ 12 Chùa Bộc, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội | 850.000.000 | 265.500.000 | 584.500.000 |
| 5895 | TRẦN MINH LỘC | 25/07/1990 | Nam | 256 Mẹ Thứ, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.500.000.000 | 187.500.000 | 2.312.500.000 |
| 5896 | TRẦN MINH NAM | 10/07/1993 | Nam | Tổ 23, Thôn Bình Khương, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 275.000.000 | 125.000.000 |
| 5897 | TRẦN MINH TÂM | 27/01/1994 | Nam | Thôn Hà Trung, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 5898 | TRẦN MINH THỦY | 02/11/2000 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5899 | TRẦN MINH TRÍ | 02/11/1994 | Nam | Thôn Quán Hương, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5900 | TRẦN MINH VIỆT | 10/11/1961 | Nam | Thôn Bình Khương, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5901 | TRẦN NGHĨA ĐỨC | 22/12/1993 | Nam | Căn hộ chung cư A1105 lô C, khu đô thị Phú Mỹ An, phường An Cựu, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5902 | TRẦN NGỌC ANH | 07/03/1963 | Nam | Đội 15, thôn Khuông Bình, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 5903 | TRẦN NGỌC BẢO TRÂN | 04/10/2006 | Nữ | 277 Đường 12, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh | 540.000.000 | 167.550.000 | 372.450.000 |
| 5904 | TRẦN NGỌC BÍCH | 02/07/2000 | Nữ | Thôn Cổ Lũy, xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi | 250.000.000 | 120.000.000 | 130.000.000 |
| 5905 | TRẦN NGỌC BỬU | 09/10/1964 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 52.500.000 | 197.500.000 |
| 5906 | TRẦN NGỌC CHÂU | 01/05/1973 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 563.000.000 | 311.460.000 | 251.540.000 |
| 5907 | TRẦN NGỌC CHIẾN | 11/01/1983 | Nam | Phòng 712, khu C1, khu đô thị An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5908 | TRẦN NGỌC ĐAN THỦY | 16/05/1984 | Nữ | 120 Hoàng Diệu, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 900.000.000 | 30.000.000 | 870.000.000 |
| 5909 | TRẦN NGỌC HÀO | 28/02/1991 | Nam | 09 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 5910 | TRẦN NGỌC HUỲNH VY | 14/11/1999 | Nữ | 11A Trần Bình Trọng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5911 | TRẦN NGỌC KHÁNH | 01/09/1977 | Nam | TDP Số 1, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội | 6.525.000.000 | 4.353.000.000 | 2.172.000.000 |
| 5912 | TRẦN NGỌC MAI PHY | 08/01/2004 | Nữ | 417/49/78 đường Quang Trung, tổ 52, khu phố 7, phường Gò Vấp. thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 24.000.000 | 126.000.000 |
| 5913 | TRẦN NGỌC NHÂN | 25/08/2001 | Nam | Tổ 2, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 171.000.000 | 149.000.000 |
| 5914 | TRẦN NGỌC QUÂN | 16/10/1996 | Nam | Khu Nghĩa Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 83.250.000 | 66.750.000 |
| 5915 | TRẦN NGỌC SƠN | 31/03/1993 | Nam | K672/17 Trần Cao Vân, Tổ 9, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 49.500.000 | 150.500.000 |
| 5916 | TRẦN NGỌC THẠCH | 12/05/1988 | Nam | Đội 7, Lương Bình, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 5917 | TRẦN NGỌC THANH | 16/07/1995 | Nữ | Tổ 03 Vĩnh Điềm, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 5918 | TRẦN NGỌC THÙY DƯƠNG | 02/10/1987 | Nữ | 53 Nhất Chi Mai, tổ 23, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 5919 | TRẦN NGỌC TUYÊN | 16/10/1977 | Nam | 110 Trường Sơn, Tổ 35, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 0 | 700.000.000 |
| 5920 | TRẦN NGỌC TUYỀN | 12/06/1986 | Nữ | 212 Tây Sơn, Tổ 17, Kp 15, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 380.000.000 | 209.250.000 | 170.750.000 |
| 5921 | TRẦN NGỌC VÕ | 05/11/1979 | Nam | Thôn Phú Sơn Bắc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 191.400.000 | 328.600.000 |
| 5922 | TRẦN NGUYỄN ANH CƯỜNG | 24/05/1981 | Nam | Buôn Kao, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 5923 | TRẦN NGUYỄN ÁNH MINH | 04/10/2001 | Nữ | 02 Đinh Liệt, khối phố Hòa Nam, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 5924 | TRẦN NGUYỄN CẨM DUYÊN | 15/07/1999 | Nữ | Số nhà 94, đường Đinh Tiên Hoàng, Khóm 1, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp | 300.000.000 | 216.000.000 | 84.000.000 |
| 5925 | TRẦN NGUYỄN ĐOAN THANH | 07/01/1995 | Nữ | Khối Phố 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 5926 | TRẦN NGUYỄN ĐOAN TRANG | 15/05/1991 | Nữ | Tổ 40, Hòa An, Cẩm Lệ, Đà Nẵng | 200.000.000 | 91.500.000 | 108.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5927 | TRẦN NGUYÊN QUANG | 24/09/1987 | Nam | 80 Bà Triệu, TDP 9, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 500,000,000 | 0 | 500,000,000 |
| 5928 | TRẦN NGUYỄN UYÊN NHI | 15/07/2000 | Nữ | K168/H18/10 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 3,820,000,000 | 994,000,000 | 2,826,000,000 |
| 5929 | TRẦN NHẬT BÍCH THUẬN | 04/06/1995 | Nữ | 82 Trương Vĩnh Ký, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 11,250,000 | 188,750,000 |
| 5930 | TRẦN NHẬT HẰNG | 02/11/1995 | Nữ | K38/21 Nguyễn Duy Hiệu, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 160,000,000 | 0 | 160,000,000 |
| 5931 | TRẦN NHẬT NAM | 26/08/2000 | Nam | 333/8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 27, khu vực 16, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200,000,000 | 61,500,000 | 138,500,000 |
| 5932 | TRẦN NHƯ NGỌC | 19/08/1988 | Nam | Nhà trọ Phúc Thiện 3, đường TC1A, Tổ 28, Khu phố 6, phường Thới Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 5933 | TRẦN NHƯ THANH | 10/04/1994 | Nam | Tổ 4, thôn Quế Phú, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 27,000,000 | 123,000,000 |
| 5934 | TRẦN NỮ BẢO TRÂM | 27/04/2006 | Nữ | 08 Hà Văn Sơn, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |
| 5935 | TRẦN PHẠM QUỐC BẢO | 05/12/1974 | Nam | K96/33/1 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 140,000,000 | 60,000,000 |
| 5936 | TRẦN PHI HÙNG | 26/03/1991 | Nam | Số nhà 411 đường Nguyễn Thái Học, tổ 41, khu vực 7, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 450,000,000 | 0 | 450,000,000 |
| 5937 | TRẦN PHONG HÀ | 27/11/1971 | Nữ | 41 PHẠM HỒNG THÁI, TỔ 07, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 133,500,000 | 116,500,000 |
| 5938 | TRẦN PHONG KIỀU | 15/02/1974 | Nữ | SỐ NHÀ 35 ĐƯỜNG PHẠM HỒNG THÁI, TỔ 07, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 165,000,000 | 35,000,000 |
| 5939 | TRẦN PHƯỚC ANH MINH | 24/03/1973 | Nam | Tổ 22, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 67,500,000 | 82,500,000 |
| 5940 | TRẦN PHƯỚC LỘC | 02/01/1999 | Nam | 54 Phan Khôi, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 36,000,000 | 164,000,000 |
| 5941 | TRẦN PHƯỚC MAY | 12/07/1969 | Nam | Thôn Viêm Tây 2, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 94,500,000 | 55,500,000 |
| 5942 | TRẦN PHƯỚC TÀI | 01/01/1978 | Nam | Thôn Phú Sơn 1, Hòa Khương, Hòa Vang, Đà Nẵng | 1,000,000,000 | 0 | 1,000,000,000 |
| 5943 | TRẦN PHƯƠNG ANH | 06/07/1985 | Nữ | Số 82, đường D2, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 18,246,960,000 | 10,065,829,800 | 8,181,130,200 |
| 5944 | TRẦN PHƯƠNG HỒNG | 16/01/1997 | Nữ | 152/1A Trần Quý Cáp, phường Tây Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 280,000,000 | 0 | 280,000,000 |
| 5945 | TRẦN PHƯƠNG HÙNG | 01/12/1971 | Nam | 7/2/119 Hùng Vương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 170,000,000 | 0 | 170,000,000 |
| 5946 | TRẦN PHƯƠNG KHANH | 21/09/1991 | Nữ | K152/22B Phan Thanh, Tổ 37, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 225,000,000 | 75,000,000 |
| 5947 | TRẦN PHƯƠNG THÀNH | 29/03/1994 | Nam | 7/2/119 Hùng Vương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 5948 | TRẦN QUANG HÙNG | 13/11/1994 | Nam | 71/19 đường 2/4, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà | 2,500,000,000 | 30,000,000 | 2,470,000,000 |
| 5949 | TRẦN QUANG HUY | 21/09/1991 | Nam | 174 Đồng Kè, tổ 43, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 420,000,000 | 173,700,000 | 246,300,000 |
| 5950 | TRẦN QUANG HUY | 24/12/1990 | Nam | Thôn Nam Sơn, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 310,000,000 | 237,000,000 | 73,000,000 |
| 5951 | TRẦN QUANG NAM | 25/11/1990 | Nam | Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 67,500,000 | 82,500,000 |
| 5952 | TRẦN QUANG NGUYÊN | 14/09/2006 | Nam | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 0 | 150,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5953 | TRẦN QUANG NHỈ | 21/07/1982 | Nam | Số 74 Phan Văn Trị, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1,000,000,000 | 210,000,000 | 790,000,000 |
| 5954 | TRẦN QUANG THAO | 10/06/1956 | Nam | Thôn Phước Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 1,900,000,000 | 67,500,000 | 1,832,500,000 |
| 5955 | TRẦN QUANG TIẾN | 02/08/1951 | Nam | 163 Võ An Ninh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150,000,000 | 72,000,000 | 78,000,000 |
| 5956 | TRẦN QUANG VINH | 11/08/1998 | Nam | TDP Thuận An, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 550,000,000 | 246,000,000 | 304,000,000 |
| 5957 | TRẦN QUỐC BẢO | 03/06/1986 | Nam | 68/3 Ấp 14, xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh | 160,000,000 | 36,000,000 | 124,000,000 |
| 5958 | TRẦN QUỐC BÌNH | 02/04/1989 | Nam | Buôn Cư Păm, xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk | 500,000,000 | 45,000,000 | 455,000,000 |
| 5959 | TRẦN QUỐC BÌNH | 05/07/1981 | Nam | K190/34 Nguyễn Hoàng, Tổ 32, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 560,000,000 | 255,600,000 | 304,400,000 |
| 5960 | TRẦN QUỐC ĐẠT | 06/12/1979 | Nam | 1H4 Nguyễn Thị Định, Tổ 7, Khu phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 500,000,000 | 88,500,000 | 411,500,000 |
| 5961 | TRẦN QUỐC ĐỨC | 13/05/1989 | Nam | Tổ 22, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 270,000,000 | 230,000,000 |
| 5962 | TRẦN QUỐC HIẾU | 21/10/1995 | Nam | Căn hộ chung cư số 3A6-03, chung cư Sky Garden 3 - R1 - 3, khu phố 31, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 200,000,000 | 126,000,000 | 74,000,000 |
| 5963 | TRẦN QUỐC HOÀNG HUYỀN TRANG | 25/10/1990 | Nữ | 35 Phan Thành Tài, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 800,000,000 | 151,500,000 | 648,500,000 |
| 5964 | TRẦN QUỐC HÙNG | 19/02/1963 | Nam | Tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị | 205,000,000 | 42,000,000 | 163,000,000 |
| 5965 | TRẦN QUỐC NGUYÊN | 29/06/1992 | Nam | 06 Nguyễn Bỉnh Khiêm, tổ 18A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 119,250,000 | 180,750,000 |
| 5966 | TRẦN QUỐC PHƯƠNG | 22/12/1992 | Nam | 13/11/280 Nguyễn Sinh Cung, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 500,000,000 | 37,500,000 | 462,500,000 |
| 5967 | TRẦN QUỐC TRUNG | 15/05/1995 | Nam | Khối phố Châu Sơn 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 1,250,000,000 | 0 | 1,250,000,000 |
| 5968 | TRẦN QUỐC TUẤN | 01/12/1965 | Nam | Tổ 7 Thôn Tuý Loan Đông 1, xã Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| 5969 | TRẦN QUỐC VIỆT | 02/06/1989 | Nam | Thôn Phú Phong, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 5970 | TRẦN QUỐC VŨ | 04/02/2000 | Nam | Làng Kđin, xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi | 900,000,000 | 479,970,000 | 420,030,000 |
| 5971 | TRẦN QUỐC VƯƠNG | 29/02/1968 | Nam | Thôn Phú Hòa 2, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 121,500,000 | 78,500,000 |
| 5972 | TRẦN QUỲNH NHÂN | 24/09/1990 | Nam | 59 Nguyễn Tất Thành, tổ 4, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 0 | 250,000,000 |
| 5973 | TRẦN SĨ ĐÔNG | 10/12/1984 | Nam | Thôn Mỹ Tân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 500,000,000 | 96,750,000 | 403,250,000 |
| 5974 | TRẦN SON | 14/10/1997 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 200,000,000 | 0 | 200,000,000 |
| 5975 | TRẦN TẤN ĐẠT | 15/09/1991 | Nam | 55/12 Ngô Mây, Tổ 48, Khu phố 8, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 190,000,000 | 118,350,000 | 71,650,000 |
| 5976 | TRẦN TẤN HƯNG | 06/01/1994 | Nam | 12 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 250,000,000 | 174,000,000 | 76,000,000 |
| 5977 | TRẦN THÁI HOÀNG | 10/10/1999 | Nữ | Tổ 2, thôn Trà Đoá 2, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 400,000,000 | 30,000,000 | 370,000,000 |
| 5978 | TRẦN THANH | 17/11/1990 | Nam | 75 Huyền Trân Công Chúa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200,000,000 | 81,000,000 | 119,000,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5979 | TRẦN THANH CÔNG | 13/06/1971 | Nam | Khu phố Liên Trì 2, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk | 600.000.000 | 112.500.000 | 487.500.000 |
| 5980 | TRẦN THANH ĐÀO | 12/12/1990 | Nam | Căn 10, tầng 5, Tòa E3 chung cư Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 15.000.000 | 165.000.000 |
| 5981 | TRẦN THANH ĐẠT | 04/10/1995 | Nam | Khối phố 2A,phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 5982 | TRẦN THANH ĐÔNG | 10/08/1998 | Nữ | THÔN HUỲNH GIẢN NAM, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 123.000.000 | 177.000.000 |
| 5983 | TRẦN THANH GIANG | 16/12/1997 | Nữ | Thôn Nhuận Sơn, xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 159.600.000 | 120.400.000 |
| 5984 | TRẦN THANH HẢI | 23/04/1990 | Nam | Phòng 212/A5 chung cư Vicoland, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 18.000.000 | 212.000.000 |
| 5985 | TRẦN THANH HOA | 01/02/1993 | Nữ | Thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 79.500.000 | 270.500.000 |
| 5986 | TRẦN THANH HOÀNG | 25/04/1992 | Nam | K96/148 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5987 | TRẦN THANH HÙNG | 30/07/1987 | Nam | Số nhà 05, đường Hoàng Diệu, Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 5988 | TRẦN THANH HUYỀN | 29/08/1996 | Nữ | Tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị | 540.000.000 | 208.800.000 | 331.200.000 |
| 5989 | TRẦN THANH LAN | 01/05/1958 | Nữ | Thôn Hòa Bình, xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 5990 | TRẦN THANH LỘ | 02/02/2000 | Nam | Thôn Phước Long, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 5991 | TRẦN THANH PHỪNG | 30/08/1996 | Nam | Khu Phố 3, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 5992 | TRẦN THANH QUYÊN | 26/08/1993 | Nam | THÔN HÀ NAM, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 119.400.000 | 100.600.000 |
| 5993 | TRẦN THANH SƠN | 08/03/1961 | Nam | 26 Nguyễn Thị Định, tổ 51, khu phố 20, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 270.000.000 | 30.000.000 |
| 5994 | TRẦN THANH TÂM | 16/06/1997 | Nam | 23 Phùng Khắc Hoàn, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 64.500.000 | 135.500.000 |
| 5995 | TRẦN THANH THẢO | 22/02/1988 | Nữ | Chung cư Lamer 2, tổ 47, khu phố 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 5996 | TRẦN THANH TÌNH | 29/09/1993 | Nam | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 5997 | TRẦN THANH TRÀ | 11/05/2001 | Nữ | 47 Ngõ 62 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội | 320.000.000 | 53.250.000 | 266.750.000 |
| 5998 | TRẦN THANH TRẦN | 03/11/1995 | Nữ | 49 Hoàng Thế Thiện, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 520.000.000 | 16.500.000 | 503.500.000 |
| 5999 | TRẦN THANH TRANG | 15/02/1994 | Nữ | Tổ 22 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6000 | TRẦN THANH TRƯỜNG | 01/07/1997 | Nam | Thôn Đa Hòa Nam, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 225.450.000 | 324.550.000 |
| 6001 | TRẦN THANH TÚ | 30/01/1978 | Nam | K311/4 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6002 | TRẦN THANH TỨ | 10/02/1991 | Nam | Tân Lộc, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai | 270.000.000 | 169.200.000 | 100.800.000 |
| 6003 | TRẦN THANH VIỆT | 16/09/1985 | Nam | Tổ 26 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 90.000.000 | 360.000.000 |
| 6004 | TRẦN THỊ HƯỜNG | 27/09/1957 | Nam | 121/1A, Hưng Phú, khu phố 1, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 1.100.000.000 | 648.000.000 | 452.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6005 | TRẦN THẾ KIỆT | 29/03/2004 | Nam | TDP Thuận An, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 196.500.000 | 3.500.000 |
| 6006 | TRẦN THẾ LUÂY | 21/11/1982 | Nam | Thôn Sơn Phước, xã A Lưới 2, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6007 | TRẦN THỊ A | 10/03/1985 | Nữ | 83 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 113.700.000 | 56.300.000 |
| 6008 | TRẦN THỊ ÁI DIỄM | 18/12/1991 | Nữ | 49 Lê Văn Hưu, Tổ 7, Khối Hòa Thanh, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6009 | TRẦN THỊ ÁI QUỲNH | 25/10/1989 | Nữ | Phòng 3004 tòa nhà Blooming Tower Xuân Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 30.000.000 | 870.000.000 |
| 6010 | TRẦN THỊ AN | 21/03/1991 | Nữ | Xóm 4 Thôn Xuân Hồi, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 45.000.000 | 405.000.000 |
| 6011 | TRẦN THỊ ANH | 20/05/1963 | Nữ | 525 Cách Mạng Tháng 8, tổ 20, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.130.000.000 | 1.046.100.000 | 83.900.000 |
| 6012 | TRẦN THỊ ANH | 16/11/1965 | Nữ | Thôn Dương Lâm 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 288.000.000 | 712.000.000 |
| 6013 | TRẦN THỊ ÁNH | 10/04/1979 | Nữ | K364/15 Lê Duẩn, Tổ 22, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6014 | TRẦN THỊ ANH ĐÀO | 17/03/1992 | Nữ | Tổ dân phố Đông Giang 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6015 | TRẦN THỊ ÁNH HỒNG | 18/04/1985 | Nữ | 78 Đinh Nhật Tân, Tổ Hòa Phước 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 3.065.000.000 | 1.869.100.000 | 1.195.900.000 |
| 6016 | TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT | 17/04/1995 | Nữ | Tổ 8, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 40.500.000 | 709.500.000 |
| 6017 | TRẦN THỊ ÁNH NGUYỆT | 18/06/1983 | Nữ | Số Nhà 32A, Đường Lê Hồng Phong, Tổ Dân Phố 6, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6018 | TRẦN THỊ ANH THƠ | 11/01/1993 | Nữ | K248/8 Dương Đình Nghệ, tổ 16, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 180.000.000 | 70.000.000 |
| 6019 | TRẦN THỊ ANH THƯ | 23/09/1996 | Nữ | 237 Phan Đăng Lưu, Tổ 01, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 3.150.000.000 | 2.185.800.000 | 964.200.000 |
| 6020 | TRẦN THỊ BÁ KHƯƠNG | 28/12/1964 | Nữ | Tổ 42, Khu phố 14, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 181.500.000 | 18.500.000 |
| 6021 | TRẦN THỊ BÁCH KHOA | 19/07/1998 | Nữ | 195 Hoàng Đình Ái, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 860.000.000 | 202.200.000 | 657.800.000 |
| 6022 | TRẦN THỊ BÂN | 06/05/1965 | Nữ | TDP Dương Sơn 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 189.000.000 | 21.000.000 |
| 6023 | TRẦN THỊ BẢO CHI | 10/03/1979 | Nữ | K408/11/2 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 6024 | TRẦN THỊ BẢY | 20/01/1973 | Nữ | 102 Nguyễn Phước Nguyên, tổ 65 phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.063.700.000 | 366.093.000 | 697.607.000 |
| 6025 | TRẦN THỊ BÉ | 15/11/1965 | Nữ | Tổ 10, Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6026 | TRẦN THỊ BÍCH | 01/03/1991 | Nữ | 144 Nguyễn Kim, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 69.000.000 | 131.000.000 |
| 6027 | TRẦN THỊ BÍCH B | 26/06/1988 | Nữ | 151 Hoàng Đình Ái, Tổ 37, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, Đà Nẵng | 210.000.000 | 100.800.000 | 109.200.000 |
| 6028 | TRẦN THỊ BÍCH DUYÊN | 10/06/1964 | Nữ | K78/02 Hoàng Diệu, Tổ 28 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |
| 6029 | TRẦN THỊ BÍCH HẠNH | 04/11/1986 | Nữ | Thôn Trung Nam, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa | 310.000.000 | 176.250.000 | 133.750.000 |
| 6030 | TRẦN THỊ BÍCH HIỀN | 26/07/1990 | Nữ | 226 Phạm Văn Đồng, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 850.000.000 | 60.000.000 | 790.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6031 | TRẦN THỊ BÍCH HƯỜNG | 13/07/1989 | Nữ | K86/6, Nguyễn Du, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.350.000.000 | 255.750.000 | 1.094.250.000 |
| 6032 | TRẦN THỊ BÍCH LỆ | 28/02/1986 | Nữ | Nhà trọ bà Huỳnh Thị Lên, 30 Hòa Phú 24, Tổ 28HM, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 63.750.000 | 186.250.000 |
| 6033 | TRẦN THỊ BÍCH LIÊN | 14/01/1985 | Nữ | Thôn Trung Nam, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 163.500.000 | 112.455.000 | 51.045.000 |
| 6034 | TRẦN THỊ BÍCH NGỌC | 08/10/1966 | Nữ | THÔN THỊNH VĂN I, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 175.500.000 | 324.500.000 |
| 6035 | TRẦN THỊ BÍCH NGỌC | 01/06/1993 | Nữ | 34 Thúc Tề, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6036 | TRẦN THỊ BÍCH NGỌC | 11/09/1985 | Nữ | Tổ 2, Quảng Lăng Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 930.000.000 | 485.100.000 | 444.900.000 |
| 6037 | TRẦN THỊ BÍCH NHÀN | 11/08/1988 | Nữ | Tổ 4, tổ dân phố Lãnh Thượng 2, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 670.000.000 | 45.090.000 | 624.910.000 |
| 6038 | TRẦN THỊ BÍCH PHƯƠNG | 01/01/1980 | Nữ | Tổ 1, thôn Phú Xuân, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 6039 | TRẦN THỊ BÍCH PHƯỢNG | 17/12/1987 | Nữ | 24 Bùi Xương Trạch, tổ 23, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 579.600.000 | 720.400.000 |
| 6040 | TRẦN THỊ BÍCH THẢO | 29/03/1983 | Nữ | Thôn Đại Điền Nam 2, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa | 530.000.000 | 394.050.000 | 135.950.000 |
| 6041 | TRẦN THỊ BÍCH TRINH | 28/07/1987 | Nữ | K233/4 Ngô Quyền, Tổ 26, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6042 | TRẦN THỊ BÌNH | 21/10/1972 | Nữ | K3/H17/04 Hà Thị Thân, tổ 19A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 6043 | TRẦN THỊ BỐN | 01/01/1973 | Nữ | Tổ 9, thôn Vinh Huy, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng | 272.000.000 | 72.000.000 | 200.000.000 |
| 6044 | TRẦN THỊ BỒNG | 17/04/1996 | Nữ | Thôn 3, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 6045 | TRẦN THỊ BỬU LỘC | 02/03/1961 | Nữ | TDP Mỹ Đa Tây 3, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 6046 | TRẦN THỊ CẨM ANH | 21/11/1996 | Nữ | 147A, XUÂN 68, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6047 | TRẦN THỊ CẨM HÀ | 21/11/1986 | Nữ | Số nhà K92/5 Phan Thanh, Tổ 24, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 40.500.000 | 159.500.000 |
| 6048 | TRẦN THỊ CẨM HẰNG | 19/07/1987 | Nữ | K317/26/6 Âu Cơ, tổ 66, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 6049 | TRẦN THỊ CẨM TÚ | 20/07/1996 | Nữ | Thôn Phước Tượng, xã Phú Lộc, thành phố Huế | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 6050 | TRẦN THỊ CAO NGUYÊN | 19/08/1980 | Nữ | Bồ Mưng 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 228.500.000 | 121.500.000 |
| 6051 | TRẦN THỊ CHIỀN | 01/01/1950 | Nữ | Thôn La Bông, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 6052 | TRẦN THỊ CÚC | 01/01/1961 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6053 | TRẦN THỊ DẠ LY | 09/08/1994 | Nữ | Thôn 5 Lộc Đại, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 570.000.000 | 0 | 570.000.000 |
| 6054 | TRẦN THỊ DĂNG | 22/11/1971 | Nữ | Tổ 1 Thôn Tân Hạnh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 189.000.000 | 21.000.000 |
| 6055 | TRẦN THỊ DIỄM | 22/12/1986 | Nữ | Thôn Gia Đô, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 234.000.000 | 266.000.000 |
| 6056 | TRẦN THỊ ĐIỂM | 28/11/1990 | Nữ | Lệ Sơn Nam, Hòa Tiến, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 108.000.000 | 292.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6057 | TRẦN THỊ DIỄM MY | 01/06/1998 | Nữ | Thôn Thuận Yên Đông, xã Đức Phú, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 266.700.000 | 733.300.000 |
| 6058 | TRẦN THỊ DIỄM THÚY | 15/07/2000 | Nữ | K86/14 Tống Phước Phổ, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6059 | TRẦN THỊ DIỆP | 10/08/1978 | Nữ | Tổ 3, TDP Võng Nhi, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 703.500.000 | 396.500.000 |
| 6060 | TRẦN THỊ DIỆU ÁNH | 25/09/1996 | Nữ | K368/H63/17 Hoàng Diệu, Bình Thuận, Hải Châu, Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6061 | TRẦN THỊ DIỆU LINH | 21/04/1993 | Nữ | K223/H18/40 Trường Chinh, Tổ 43, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 105.300.000 | 44.700.000 |
| 6062 | TRẦN THỊ DIỆU LINH | 01/01/1994 | Nữ | Thôn Hà Trung, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6063 | TRẦN THỊ DỊU | 16/06/1986 | Nữ | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 6064 | TRẦN THỊ ĐOAN TRANG | 21/05/1996 | Nữ | Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 0 | 800.000.000 |
| 6065 | TRẦN THỊ ĐÔNG NHUNG | 10/05/1969 | Nữ | Thôn Lại Thế 1, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6066 | TRẦN THỊ DUNG | 01/01/1966 | Nữ | Tổ 47, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6067 | TRẦN THỊ ĐƯỢC | 20/10/1954 | Nữ | Thôn Tùng Luật, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6068 | TRẦN THỊ GIANG | 10/04/1974 | Nữ | TDP Tân Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6069 | TRẦN THỊ HÀ | 26/10/1978 | Nữ | Thôn 11, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6070 | TRẦN THỊ HÀ | 11/12/1968 | Nữ | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 165.000.000 | 235.000.000 |
| 6071 | TRẦN THỊ HÀ | 05/06/1989 | Nữ | Thôn Tân Hồng, xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6072 | TRẦN THỊ HÀ | 01/05/1990 | Nữ | Tổ 6, Phú Hải, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 6073 | TRẦN THỊ HÀ | 23/05/1992 | Nữ | Tổ 2, thôn Thuận Long, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 123.950.000 | 106.050.000 |
| 6074 | TRẦN THỊ HÀ TRÂM | 01/10/1995 | Nữ | Thôn Nghĩa Phong, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 6075 | TRẦN THỊ HẢI | 10/06/1991 | Nữ | Thôn Mỹ Toàn, xã Vinh Lộc, thành phố Huế | 350.000.000 | 52.200.000 | 297.800.000 |
| 6076 | TRẦN THỊ HẢI YẾN | 23/08/1982 | Nữ | 34 Ama Jhao, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 231.000.000 | 169.000.000 |
| 6077 | TRẦN THỊ HẰNG | 08/08/1984 | Nữ | 109 Đào Duy Kỳ, tổ 12 phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 4.750.000.000 | 11.250.000 | 4.738.750.000 |
| 6078 | TRẦN THỊ HẰNG | 10/12/1987 | Nữ | Tổ dân phố Chơn Tâm 7, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 160.200.000 | 209.800.000 |
| 6079 | TRẦN THỊ HẰNG | 30/04/1990 | Nữ | Số 81 Đặng Dung, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6080 | TRẦN THỊ HẰNG | 24/04/1982 | Nữ | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 650.000.000 | 168.750.000 | 481.250.000 |
| 6081 | TRẦN THỊ HẰNG NGA | 28/09/1962 | Nữ | Số nhà 05, hẻm 23, kiệt 74, đường Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6082 | TRẦN THỊ HẠNH | 24/05/1970 | Nữ | 481 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 103.500.000 | 546.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6083 | TRẦN THỊ HẠNH | 30/01/1997 | Nữ | TDP Liên Vinh, phường Hải Bình, tỉnh Thanh Hoá | 520.000.000 | 56.250.000 | 463.750.000 |
| 6084 | TRẦN THỊ HẠNH | 04/12/1990 | Nữ | TDP Văn Xá 2, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 30.000.000 | 120.000.000 |
| 6085 | TRẦN THỊ HẠNH | 10/11/1969 | Nữ | 240 Thanh Hóa, Tổ 19, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.417.800.000 | 457.338.000 | 960.462.000 |
| 6086 | TRẦN THỊ HẢO | 26/09/1996 | Nữ | Thôn Xuân Bắc 1, xã Lệ Ninh, Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6087 | TRẦN THỊ HẬU | 12/03/1986 | Nữ | Tổ 1, thôn Hiệp Hưng, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6088 | TRẦN THỊ HIỀN | 17/07/1982 | Nữ | K52/27 Đinh Tiên Hoàng, tổ 49 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6089 | TRẦN THỊ HIỀN | 02/05/1951 | Nữ | 723 Hồng Hà, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội | 175.000.000 | 0 | 175.000.000 |
| 6090 | TRẦN THỊ HIỀN NHI | 25/03/1990 | Nữ | Tổ Dân Phố 3, xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 6091 | TRẦN THỊ HIỆP | 10/04/1964 | Nữ | Tổ 2, Khu Vực 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 4.400.000.000 | 0 | 4.400.000.000 |
| 6092 | TRẦN THỊ HIỆP | 16/06/1996 | Nữ | Thôn 2, xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk | 500.000.000 | 78.750.000 | 421.250.000 |
| 6093 | TRẦN THỊ HIẾU | 15/04/1959 | Nữ | Số nhà 39, đường Hoà Phú 8, TDP Hoà Phú 5, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6094 | TRẦN THỊ HIẾU | 15/08/1995 | Nữ | Thôn Nam Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 390.000.000 | 192.300.000 | 197.700.000 |
| 6095 | TRẦN THỊ HOA | 30/11/1990 | Nữ | Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 240.000.000 | 149.400.000 | 90.600.000 |
| 6096 | TRẦN THỊ HOA | 30/08/1959 | Nữ | 612 Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 6097 | TRẦN THỊ HOA | 16/12/1972 | Nữ | 92 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.400.000.000 | 811.500.000 | 588.500.000 |
| 6098 | TRẦN THỊ HOA | 01/03/1978 | Nữ | XÓM AN LỘC, KHU PHỐ AN HÀNH TÂY, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6099 | TRẦN THỊ HOA | 20/06/1964 | Nữ | Số 51, Hải Thượng Lãn Ông, Tổ 4, Khu phố 4, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 6100 | TRẦN THỊ HOA | 28/11/1967 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6101 | TRẦN THỊ HOA | 04/05/1984 | Nữ | TDP Nhơn Hoà 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 279.000.000 | 21.000.000 |
| 6102 | TRẦN THỊ HOA | 15/10/1989 | Nữ | Tổ 47, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 87.750.000 | 82.250.000 |
| 6103 | TRẦN THỊ HÓA | 20/06/1974 | Nữ | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 534.000.000 | 466.000.000 |
| 6104 | TRẦN THỊ HÒA | 01/01/1975 | Nữ | Tổ 7, thôn Bồ Mưng 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6105 | TRẦN THỊ HOA MAI | 07/01/1966 | Nữ | 48 Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.350.000.000 | 283.500.000 | 1.066.500.000 |
| 6106 | TRẦN THỊ HOÀI | 17/11/1993 | Nữ | 180/60/1 đường Yersin, Tổ 10, Khu phố Hiệp Thành 1, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 6107 | TRẦN THỊ HOÀI | 09/02/1990 | Nữ | Số nhà 1/19, đường Phan Bội Châu, Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6108 | TRẦN THỊ HOÀI THU | 17/10/1992 | Nữ | 295 Núi Thành, tổ 6, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 2.040.000.000 | 162.600.000 | 1.877.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6109 | TRẦN THỊ HOÀN | 05/06/1969 | Nữ | Thôn 2, xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6110 | TRẦN THỊ HOÀNG | 12/11/1989 | Nữ | TỔ 4, THÔN TRUNG SƠN, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6111 | TRẦN THỊ HOÀNG BÍCH THẢO | 03/09/1981 | Nữ | Thôn 4, xã Thạnh Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 6112 | TRẦN THỊ HOÀNG NHI | 28/11/1989 | Nữ | SỐ NHÀ K06/H17/1 PHẠM NHỮ TĂNG, TỔ 44, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 6113 | TRẦN THỊ HOÀNG SANG | 23/05/1993 | Nữ | Thôn Bình Khương, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 46.025.000 | 153.975.000 |
| 6114 | TRẦN THỊ HỢI | 14/06/1973 | Nữ | Thôn Vĩnh Thành, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa. | 400.000.000 | 246.300.000 | 153.700.000 |
| 6115 | TRẦN THỊ HỒNG | 12/09/1963 | Nữ | Tổ 31 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng. | 800.000.000 | 427.500.000 | 372.500.000 |
| 6116 | TRẦN THỊ HỒNG | 07/06/1987 | Nữ | Thôn Sơn Bằng, xã Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6117 | TRẦN THỊ HỒNG | 20/05/1975 | Nữ | Thôn Tân Phụng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 147.150.000 | 152.850.000 |
| 6118 | TRẦN THỊ HỒNG | 07/11/1986 | Nữ | Số nhà 108, đường Hai Bà Trưng, Tổ 1, Khu phố Trí Bưu, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 147.000.000 | 53.000.000 |
| 6119 | TRẦN THỊ HỒNG KIỀU | 23/11/1992 | Nữ | K356/115/28 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6120 | TRẦN THỊ HỒNG LUYÊN | 17/09/1963 | Nữ | 102 Đường 29/3 phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 15.000.000 | 435.000.000 |
| 6121 | TRẦN THỊ HỒNG NGA | 15/02/1991 | Nữ | Phòng 601, nhà công vụ Lữ đoàn 96. 81B Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 690.000.000 | 445.200.000 | 244.800.000 |
| 6122 | TRẦN THỊ HỒNG NGỌC | 15/06/1995 | Nữ | SỐ 6 CÁCH MẠNG THÁNG 8, THUỘC 1 PHẦN 1025 (GỐC 1P 486,487,488), phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 650.000.000 | 69.000.000 | 581.000.000 |
| 6123 | TRẦN THỊ HỒNG OANH | 07/06/1984 | Nữ | TDP Xuân Thiều 2, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 107.250.000 | 42.750.000 |
| 6124 | TRẦN THỊ HỒNG PHI | 05/05/1972 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 355.500.000 | 594.500.000 |
| 6125 | TRẦN THỊ HỒNG THẮM | 16/02/1988 | Nữ | TDP Liên Hợp, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6126 | TRẦN THỊ HỒNG TRINH | 26/08/1988 | Nữ | 115/18A Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6127 | TRẦN THỊ HỒNG TUYẾT | 17/06/1991 | Nữ | Tổ 7, thôn Tây Trà, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 510.000.000 | 333.777.000 | 176.223.000 |
| 6128 | TRẦN THỊ HỒNG VINH | 27/02/1961 | Nữ | Số 9 ngách 70 ngõ 381 Nguyễn Khang, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội | 4.950.000.000 | 1.747.500.000 | 3.202.500.000 |
| 6129 | TRẦN THỊ HUÊ | 01/01/1975 | Nữ | Thôn Dinh Mười, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6130 | TRẦN THỊ HUỆ | 20/04/1975 | Nữ | SỐ NHÀ 89 KIỆT 215 ĐƯỜNG HÀ HUY TẬP, TỔ 27, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 6131 | TRẦN THỊ HƯƠNG | 02/02/1988 | Nữ | Hẻm 7A/14a Nguyễn Gia Thiều, Tổ dân phố 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6132 | TRẦN THỊ HƯƠNG | 30/04/1956 | Nữ | 88/2 Núi Thành, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 400.000.000 | 600.000.000 |
| 6133 | TRẦN THỊ HƯỜNG | 26/02/1995 | Nữ | 103 Hà Bà Trưng, phường Hai Bà Trưng, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6134 | TRẦN THỊ HƯỜNG | 29/01/1982 | Nữ | Tổ dân phố Hòa Phú 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6135 | TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG | 27/06/1999 | Nữ | Thôn Tân Lộc, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 6136 | TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG | 30/05/1984 | Nữ | Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6137 | TRẦN THỊ HƯƠNG LAN | 29/11/1973 | Nữ | Thôn Tùng Luật, xã Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6138 | TRẦN THỊ HUYỀN | 25/03/1996 | Nữ | Thôn Long Xuân, xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 118.800.000 | 81.200.000 |
| 6139 | TRẦN THỊ HUYỀN DIỆU | 20/11/2005 | Nữ | Thôn An Ba, xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi | 3.730.000.000 | 1.164.600.000 | 2.565.400.000 |
| 6140 | TRẦN THỊ HUYỀN THƯƠNG | 11/05/1990 | Nữ | SSH07.12-01 nhà ở xã hội HQS, KĐT Lê Hồng Phong 1, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 775.250.000 | 42.000.000 | 733.250.000 |
| 6141 | TRẦN THỊ HUYỀN TRANG | 02/09/1996 | Nữ | Thôn Tân Xuyên, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 141.000.000 | 39.000.000 |
| 6142 | TRẦN THỊ KHÁNH | 01/01/1975 | Nữ | Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 102.000.000 | 98.000.000 |
| 6143 | TRẦN THỊ KHÁNH HÒA | 20/06/2002 | Nữ | Khu nhà ở nhân viên Hoian, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6144 | TRẦN THỊ KHÁNH LINH | 25/05/1991 | Nữ | Khu Phố 6, TDP Long Hòa, phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6145 | TRẦN THỊ KHÁNH TRÂN | 01/10/1995 | Nữ | 12 Trần Quang Diệu, Tổ 16, Khu phố 9, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6146 | TRẦN THỊ KHUÊ | 22/01/1971 | Nữ | Tổ 38, Khu vực 7, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 2.050.000.000 | 712.500.000 | 1.337.500.000 |
| 6147 | TRẦN THỊ KIỀU CHINH | 11/05/1980 | Nữ | Tổ 2 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 27.000.000 | 223.000.000 |
| 6148 | TRẦN THỊ KIỀU GIANG | 30/09/2000 | Nữ | Thôn Hà Trung, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 41.250.000 | 308.750.000 |
| 6149 | TRẦN THỊ KIỀU LOAN | 18/04/1995 | Nữ | Nhà bà Đặng Thị Nhị, Tổ 08, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 51.000.000 | 309.000.000 |
| 6150 | TRẦN THỊ KIỀU NHI | 14/11/1992 | Nữ | Số nhà 20, đường Đoàn Khuê, Thôn 4, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6151 | TRẦN THỊ KIỀU TRÂM | 16/11/1982 | Nữ | Tổ 17 HTT, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 72.000.000 | 228.000.000 |
| 6152 | TRẦN THỊ KIM ANH | 22/07/1983 | Nữ | Xóm Bắc Sơn, xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An | 360.000.000 | 169.950.000 | 190.050.000 |
| 6153 | TRẦN THỊ KIM CÚC | 30/04/1958 | Nữ | K138/4 Nguyễn Phước Nguyên, TDP Đông Xuân 3, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 6154 | TRẦN THỊ KIM DUNG | 26/09/1966 | Nữ | 6 Hẻm 26/71 Ngõ Thái Thịnh 2, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội | 1.500.000.000 | 307.500.000 | 1.192.500.000 |
| 6155 | TRẦN THỊ KIM GIÁP | 16/12/1978 | Nữ | Xóm 1, thôn An Quý Nam, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 6156 | TRẦN THỊ KIM HOA | 01/06/1965 | Nữ | Tổ Dân Phố Me Hội, phường Bắc Gianh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6157 | TRẦN THỊ KIM HUỆ | 10/05/1978 | Nữ | Tổ 79, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 96.000.000 | 254.000.000 |
| 6158 | TRẦN THỊ KIM LIÊN | 30/08/1992 | Nữ | K36/54 LÊ DUẨN, TỔ 17, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 42.750.000 | 107.250.000 |
| 6159 | TRẦN THỊ KIM LIÊN | 18/04/1999 | Nữ | Tổ 2A, Thôn An Thành, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 71.400.000 | 108.600.000 |
| 6160 | TRẦN THỊ KIM LOAN | 03/10/1990 | Nữ | Căn hộ CH 15.04 chung cư Thịnh Phát, Tổ 1, Khu phố 26, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 181.500.000 | 168.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6161 | TRẦN THỊ KIM LOAN | 02/12/1995 | Nữ | 17/5 Tổ 23, Kp4, Bửu Long, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai | 500.000.000 | 267.000.000 | 233.000.000 |
| 6162 | TRẦN THỊ KIM NGUYÊN | 26/12/1987 | Nữ | 24 Tôn Quang Phiệt, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6163 | TRẦN THỊ KIM NHỊ | 15/07/1965 | Nữ | 77 Xuân Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 170.250.000 | 29.750.000 |
| 6164 | TRẦN THỊ KIM OANH | 02/06/1962 | Nữ | Kiệt 38/4 Tôn Thất Thuyết, Khu phố 6, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 380.000.000 | 64.800.000 | 315.200.000 |
| 6165 | TRẦN THỊ KIM PHẬN | 30/06/1985 | Nữ | 10 Nguyễn Khoái, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6166 | TRẦN THỊ KIM PHƯỢNG | 28/10/1995 | Nữ | Thôn Lộc An, xã Việt An, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 236.400.000 | 113.600.000 |
| 6167 | TRẦN THỊ KIM PHƯỢNG | 07/10/1960 | Nữ | Tổ 5, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6168 | TRẦN THỊ KIM THI | 09/06/1970 | Nữ | D6 Ông Ích Khiêm, khu phố 1, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 6169 | TRẦN THỊ KIM THƯƠNG | 12/09/1977 | Nữ | Số 269 Đoàn Ngọc Nhạc, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.150.000.000 | 211.500.000 | 1.938.500.000 |
| 6170 | TRẦN THỊ KIM XUÂN | 11/11/1993 | Nữ | Số nhà 52 đường Ngô Thì Trí, tổ 93, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6171 | TRẦN THỊ KIM XUYẾN | 21/05/1998 | Nữ | TDP Hà Quảng Gia, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 6172 | TRẦN THỊ KIM YẾN | 20/02/1989 | Nữ | K04/1/07 Hà Thị Thân, Tổ 26A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 6173 | TRẦN THỊ KỲ DUYÊN | 05/05/2005 | Nữ | Thôn An Ngãi Tây 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6174 | TRẦN THỊ LÂM AN | 24/04/1984 | Nữ | 656 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng. | 170.000.000 | 90.750.000 | 79.250.000 |
| 6175 | TRẦN THỊ LAN | 14/07/1985 | Nữ | Số 83 Phạm Ngọc Mậu, tổ 26, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 410.000.000 | 85.500.000 | 324.500.000 |
| 6176 | TRẦN THỊ LAN ANH | 05/05/1993 | Nữ | Căn 1106, Tòa E3, Chung cư NOXH Khu CN Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 112.500.000 | 57.500.000 |
| 6177 | TRẦN THỊ LÀNH | 05/05/1976 | Nữ | Thôn Đồng Xuân, xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi | 1.150.000.000 | 666.000.000 | 484.000.000 |
| 6178 | TRẦN THỊ LÀNH | 17/10/1991 | Nữ | 54 PHÙNG HƯNG, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 980.000.000 | 156.600.000 | 823.400.000 |
| 6179 | TRẦN THỊ LẬP | 08/08/1962 | Nữ | 154 Thanh Niên, Tổ 1, Khu phố 26, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.400.000.000 | 987.600.000 | 412.400.000 |
| 6180 | TRẦN THỊ LÊ | 11/11/1996 | Nữ | Thôn Hương Lam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6181 | TRẦN THỊ LỆ | 26/09/1990 | Nữ | TỔ 2, THÔN XUÂN LƯ, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 65.250.000 | 424.750.000 |
| 6182 | TRẦN THỊ LỆ | 12/06/1974 | Nữ | 04 Trương Văn Của, tổ 7, khu phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 73.500.000 | 76.500.000 |
| 6183 | TRẦN THỊ LỆ HẰNG | 21/09/1985 | Nữ | Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 800.000.000 | 456.000.000 | 344.000.000 |
| 6184 | TRẦN THỊ LỆ SƯƠNG | 15/08/1981 | Nữ | 338 Nguyễn Phước Nguyên, Tổ dân phố Thuận An 3, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 546.750.000 | 603.250.000 |
| 6185 | TRẦN THỊ LỆ THU | 19/01/1993 | Nữ | 130 Phan Khôi, TDP Tùng Lâm, phường Hòa , thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 84.000.000 | 316.000.000 |
| 6186 | TRẦN THỊ LỆ THỦY | 15/01/1965 | Nữ | 93 THANH SƠN, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 55.500.000 | 94.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6187 | TRẦN THỊ LIÊN | 10/12/1994 | Nữ | K215 Cù Chính Lan, tổ 71, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 921.000.000 | 829.260.000 | 91.740.000 |
| 6188 | TRẦN THỊ LIÊN | 18/10/1974 | Nữ | Thôn An Trạch, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6189 | TRẦN THỊ LOAN | 16/09/1973 | Nữ | Tổ 32, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 222.750.000 | 87.250.000 |
| 6190 | TRẦN THỊ LOAN | 01/01/1983 | Nữ | 89 Nguyễn Văn Tấn, Tổ 19, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 2.900.000.000 | 681.500.000 | 2.218.500.000 |
| 6191 | TRẦN THỊ LOÀN | 12/05/1963 | Nữ | Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6192 | TRẦN THỊ LỢI | 05/03/1955 | Nữ | 13 ngách 32/6 phố Tứ Liên, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội | 285.000.000 | 0 | 285.000.000 |
| 6193 | TRẦN THỊ LỤC | 01/10/1967 | Nữ | 51 Hoàng Thế Phiệt, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.380.000.000 | 844.500.000 | 1.535.500.000 |
| 6194 | TRẦN THỊ LỪNG | 21/03/1985 | Nữ | Thôn Hương Hoà, xã Nam Đông, thành phố Huế | 200.000.000 | 27.000.000 | 173.000.000 |
| 6195 | TRẦN THỊ LUYẾN | 22/02/1979 | Nữ | 106 Hoàng Thúc Trâm, Tổ 47, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 258.750.000 | 91.250.000 |
| 6196 | TRẦN THỊ LY NA | 01/01/1984 | Nữ | 15 Võ Trọng Sanh, tổ 1B, khu phố Dương Liễu Tây, xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 216.750.000 | 233.250.000 |
| 6197 | TRẦN THỊ MAI | 06/09/1952 | Nữ | 16/68 Đặng Huy Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 6198 | TRẦN THỊ MAI | 15/09/1975 | Nữ | Tổ 46, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 214.650.000 | 145.350.000 |
| 6199 | TRẦN THỊ MAI | 25/08/1971 | Nữ | 584/5 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 15.000.000 | 385.000.000 |
| 6200 | TRẦN THỊ MAI ANH | 22/01/1997 | Nữ | Thôn Hợp Phố, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6201 | TRẦN THỊ MAI HƯƠNG | 17/03/1978 | Nữ | CH số 8 Tầng 20 The Legacy, số 106 Nguy Như Kon Tum, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội | 200.000.000 | 76.500.000 | 123.500.000 |
| 6202 | TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG | 16/08/1981 | Nữ | Tổ 9 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 15.000.000 | 155.000.000 |
| 6203 | TRẦN THỊ MAI THẢO | 14/09/1996 | Nữ | 62 Nguyễn Thần Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 90.000.000 | 360.000.000 |
| 6204 | TRẦN THỊ MAI THI | 26/03/1991 | Nữ | 84 Phan Trọng Tuệ, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6205 | TRẦN THỊ MẬN | 09/04/1978 | Nữ | Thôn Quảng Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 1.100.000.000 | 549.000.000 | 551.000.000 |
| 6206 | TRẦN THỊ MẾN | 12/07/1982 | Nữ | Thôn Tiên Mỹ 1, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 6207 | TRẦN THỊ MINH | 05/01/1968 | Nữ | 63 Phan Châu Trinh, thôn Trung Thị, xã Trà My, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 480.000.000 | 520.000.000 |
| 6208 | TRẦN THỊ MINH | 10/09/1967 | Nữ | Thôn Bắc Xuân, xã Thạch Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 45.000.000 | 155.000.000 |
| 6209 | TRẦN THỊ MINH | 12/08/1962 | Nữ | 11 Vũ Xuân Thiều, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 168.000.000 | 482.000.000 |
| 6210 | TRẦN THỊ MINH CHÂU | 16/05/2003 | Nữ | 11 Vọng Đức, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 6211 | TRẦN THỊ MINH HẰNG | 20/03/1992 | Nữ | Ấp 7, xã Truông Mít, tỉnh Tây Ninh | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6212 | TRẦN THỊ MINH HUỆ | 10/10/1993 | Nữ | Thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 30.000.000 | 370.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6213 | TRẦN THỊ MINH LOAN | 25/04/1965 | Nữ | Số 09A đường Nguyễn Văn Trỗi, Thôn 2, xã Khâm Đức, thành phố Đà Nẵng | 620.000.000 | 138.000.000 | 482.000.000 |
| 6214 | TRẦN THỊ MINH LUYẾN | 29/11/1979 | Nữ | Thạch Nham Đông, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng. | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 6215 | TRẦN THỊ MINH NGUYỆT | 01/01/1965 | Nữ | Tổ dân phố 6A, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 36.000.000 | 264.000.000 |
| 6216 | TRẦN THỊ MINH TÁNH | 05/07/1960 | Nữ | TRƯỜNG LẠC, xã Diên Lạc, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 85.500.000 | 114.500.000 |
| 6217 | TRẦN THỊ MINH VƯƠNG | 20/11/1992 | Nữ | Đường Nguyễn Phước Chu, khối phố Thuận Trà, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 6218 | TRẦN THỊ MƠ | 20/07/1992 | Nữ | Tổ dân phố Tân Phương, phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 360.000.000 | 108.000.000 | 252.000.000 |
| 6219 | TRẦN THỊ MỘNG THƯỜNG | 26/01/1996 | Nữ | TDP Lại Thế 1, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 1.550.000.000 | 346.500.000 | 1.203.500.000 |
| 6220 | TRẦN THỊ MỸ DIỆU | 20/11/1997 | Nữ | Tổ 38, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 121.500.000 | 78.500.000 |
| 6221 | TRẦN THỊ MỸ DIỆU | 15/04/2002 | Nữ | Tổ 2, Thôn Tân Ninh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 69.000.000 | 131.000.000 |
| 6222 | TRẦN THỊ MỸ DUNG | 03/09/1994 | Nữ | Thôn An Trạch, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6223 | TRẦN THỊ MỸ DUYÊN | 29/01/1996 | Nữ | Tổ 59, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 6224 | TRẦN THỊ MỸ HÀ | 23/08/1974 | Nữ | 23 Nguyễn Cảnh Chân, tổ 30, khu phố 5, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 33.750.000 | 416.250.000 |
| 6225 | TRẦN THỊ MỸ HIỀN | 20/05/1991 | Nữ | 07 An Mỹ 8, tổ 15A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6226 | TRẦN THỊ MỸ HỮU | 22/08/2000 | Nữ | A6-22,D1, Khu nhà ở Vĩnh Lộc A, ấp 64, Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6227 | TRẦN THỊ MỸ LỆ | 19/03/1977 | Nữ | 259 Phạm Hùng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 0 | 370.000.000 |
| 6228 | TRẦN THỊ MỸ LỆ | 30/12/1988 | Nữ | 120 Nguyễn Phan Vinh, Tổ 71, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 192.000.000 | 8.000.000 |
| 6229 | TRẦN THỊ MỸ LINH | 01/07/1993 | Nữ | 28 Lỗ Giáng 17, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6230 | TRẦN THỊ MỸ NHUNG | 22/07/1993 | Nữ | Thôn Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 178.500.000 | 321.500.000 |
| 6231 | TRẦN THỊ MỸ PHƯƠNG | 01/08/1989 | Nữ | Khu Phố Đông Hòa, phường Thới Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 98.550.000 | 251.450.000 |
| 6232 | TRẦN THỊ MỸ TRANG | 22/10/1979 | Nữ | Thôn Phú Mỹ I, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 6233 | TRẦN THỊ NGA | 04/01/1992 | Nữ | 62 Cồn Dầu, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 6234 | TRẦN THỊ NGA | 03/09/1971 | Nữ | Tổ 1, thôn Phú Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 6235 | TRẦN THỊ NGÀ | 02/05/1970 | Nữ | 142 Phạm Như Hiền, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6236 | TRẦN THỊ NGÂN | 25/04/1955 | Nữ | Đ5P14 Tập thể Văn Miếu, phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6237 | TRẦN THỊ NGÂN | 03/07/1988 | Nữ | TỔ 3, KHU PHỐ 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 450.000.000 | 202.500.000 | 247.500.000 |
| 6238 | TRẦN THỊ NGÂU | 02/09/1970 | Nữ | Thôn 3, xã Vinh Lộc, thành phố Huế | 1.400.000.000 | 0 | 1.400.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6239 | TRẦN THỊ NGHĨA | 12/08/1966 | Nữ | Thôn An Thọ, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 97.500.000 | 152.500.000 |
| 6240 | TRẦN THỊ NGỌC ANH | 10/01/1985 | Nữ | 82 Lê Thiệt, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 13.500.000 | 206.500.000 |
| 6241 | TRẦN THỊ NGỌC ÁNH | 28/03/1991 | Nữ | 58 Triệu Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6242 | TRẦN THỊ NGỌC BÍCH | 27/08/1992 | Nữ | Đội 1, Lạc Điền, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6243 | TRẦN THỊ NGỌC CHÂU | 01/04/1979 | Nữ | 115 Dương Trí Trạch, Tổ 94, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 162.000.000 | 138.000.000 |
| 6244 | TRẦN THỊ NGỌC CHI | 05/10/1991 | Nữ | 28 Dã Tượng, TDP Đồng Tâm, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 13.500.000 | 986.500.000 |
| 6245 | TRẦN THỊ NGỌC CƯỜNG | 25/01/1987 | Nữ | K282/10 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 253.500.000 | 396.500.000 |
| 6246 | TRẦN THỊ NGỌC DIỆP | 19/07/1984 | Nữ | Tổ 2, thôn Phước Thành, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 55.500.000 | 144.500.000 |
| 6247 | TRẦN THỊ NGỌC DIỆP | 30/12/2001 | Nữ | TỔ 4, THÔN TRUNG SƠN, xã Quế Sơn Trung, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6248 | TRẦN THỊ NGỌC DIỆP | 10/01/1996 | Nữ | 183 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 138.000.000 | 62.000.000 |
| 6249 | TRẦN THỊ NGỌC DUNG | 31/10/1988 | Nữ | Số nhà 838 đường Trần Cao Vân, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 800.000.000 | 27.375.000 | 772.625.000 |
| 6250 | TRẦN THỊ NGỌC HÀ | 25/08/1991 | Nữ | 134 Đường số 24, Khu phố 11, phường Bình Phú, Thành phố Hồ Chí Minh | 565.000.000 | 343.350.000 | 221.650.000 |
| 6251 | TRẦN THỊ NGỌC HÂN | 27/09/1989 | Nữ | Tổ 49, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 6252 | TRẦN THỊ NGỌC HIỀN | 23/01/1982 | Nữ | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 144.000.000 | 356.000.000 |
| 6253 | TRẦN THỊ NGỌC KIM | 20/02/1981 | Nữ | Lô 72-B2-2, Khu tái định cư Bình Kỳ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6254 | TRẦN THỊ NGỌC LAN | 04/09/1989 | Nữ | 96/4 Âu Cơ, tổ 50, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6255 | TRẦN THỊ NGỌC LAN | 05/03/1968 | Nữ | TDP An Ngãi Đông, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6256 | TRẦN THỊ NGỌC LANG | 09/04/1980 | Nữ | Xóm 1, Khu phố Thanh Long, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6257 | TRẦN THỊ NGỌC LINH | 06/06/1976 | Nữ | Thôn Lộc Ninh, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 6258 | TRẦN THỊ NGỌC LINH | 03/08/1989 | Nữ | 9 Núi Thành, Tổ 4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 4.500.000.000 | 1.627.500.000 | 2.872.500.000 |
| 6259 | TRẦN THỊ NGỌC LY | 19/05/1996 | Nữ | Tổ 12, khu phố 2, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6260 | TRẦN THỊ NGỌC MAI | 14/06/1985 | Nữ | Thôn Mỹ Đông, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 6261 | TRẦN THỊ NGỌC THẠCH | 22/05/1991 | Nữ | 04 Cỗ Mân Lan 4, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 570.000.000 | 167.700.000 | 402.300.000 |
| 6262 | TRẦN THỊ NGỌC THÊU | 10/08/1981 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6263 | TRẦN THỊ NGỌC TOÀN | 16/10/1976 | Nữ | K02/25 Lâm Hoành, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6264 | TRẦN THỊ NGỌC TRINH | 20/05/2003 | Nữ | Thôn Túy Loan Đông 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6265 | TRẦN THỊ NGỌC TUYỀN | 01/04/1987 | Nữ | Buôn Ko Hne, xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 40.125.000 | 159.875.000 |
| 6266 | TRẦN THỊ NGUYỆN | 01/01/1957 | Nữ | Thôn Phú Văn, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6267 | TRẦN THỊ NGUYÊN THẢO | 31/03/1983 | Nữ | A3/2A1, ấp 3 đường Lê Thị Ngay, xã Vĩnh Lộc, thành phố Hồ Chí Minh | 750.000.000 | 252.000.000 | 498.000.000 |
| 6268 | TRẦN THỊ NGUYỆT | 01/11/1971 | Nữ | Khối Phố 1, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6269 | TRẦN THỊ NGUYỆT | 23/03/1990 | Nữ | Thôn Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 6270 | TRẦN THỊ NGUYỆT | 26/09/1962 | Nữ | Tổ 8, Tổ dân phố Hữu Nghị, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 2.600.000.000 | 114.000.000 | 2.486.000.000 |
| 6271 | TRẦN THỊ NHÂN | 10/10/1967 | Nữ | Thôn Đại Tráng, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6272 | TRẦN THỊ NHÃN | 25/10/1961 | Nữ | 25 KIỆT 64 NGUYỄN CÔNG TRỨ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6273 | TRẦN THỊ NHẪN | 08/09/1965 | Nữ | Thôn Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6274 | TRẦN THỊ NHƯ | 11/11/1995 | Nữ | K199/28 Ngô Quyền, Tổ 83, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6275 | TRẦN THỊ NHƯ NGỌC | 08/07/2004 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 49.200.000 | 120.800.000 |
| 6276 | TRẦN THỊ NHƯ Ý | 20/04/1989 | Nữ | Thôn Tân Lộc, xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 688.500.000 | 111.500.000 |
| 6277 | TRẦN THỊ NHƯ Ý | 04/01/1992 | Nữ | Tòa CT5, căn hộ CH15.15, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 1.340.000.000 | 609.750.000 | 730.250.000 |
| 6278 | TRẦN THỊ NHƯ Ý | 10/08/1995 | Nữ | Thôn Phương An, xã Triệu Cơ, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 143.250.000 | 356.750.000 |
| 6279 | TRẦN THỊ NHUNG | 12/02/1991 | Nữ | K408/162 ĐƯỜNG HOÀNG DIỆU ,TỔ 39, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.468.000.000 | 689.010.000 | 778.990.000 |
| 6280 | TRẦN THỊ NHUNG | 01/01/1977 | Nữ | Số nhà K453/H06/17, đường Cách Mạng Tháng 8, Tổ 27, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 6281 | TRẦN THỊ NỮ HIỀN | 03/04/1976 | Nữ | Thôn Hương Lam, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6282 | TRẦN THỊ OANH | 23/08/1995 | Nữ | 08 TRẦN THỊ KỶ, TỔ 8, KHU PHỐ 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 360.000.000 | 205.200.000 | 154.800.000 |
| 6283 | TRẦN THỊ OANH | 05/01/1988 | Nữ | K102/17 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 112.500.000 | 37.500.000 |
| 6284 | TRẦN THỊ PHONG LAN | 29/01/1994 | Nữ | 42 Bùi Dục Tài, tổ 13, TDP Tây Trì phường Đông Hà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6285 | TRẦN THỊ PHÚC | 20/05/1962 | Nữ | Số nhà 15, đường Đặng Thai Mai, Tổ 7, Tổ dân phố Hữu Nghị, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.400.000.000 | 15.000.000 | 1.385.000.000 |
| 6286 | TRẦN THỊ PHỤNG | 10/05/1945 | Nữ | Khối phố Phương Hòa Tây, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6287 | TRẦN THỊ PHƯƠNG | 15/10/1992 | Nữ | Số 408 Lê Lợi, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6288 | TRẦN THỊ PHƯƠNG | 04/04/1982 | Nữ | TDP Đà Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 170.250.000 | 129.750.000 |
| 6289 | TRẦN THỊ PHƯƠNG | 05/02/1990 | Nữ | Thôn Trường Lộc, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 755.000.000 | 122.250.000 | 632.750.000 |
| 6290 | TRẦN THỊ PHƯƠNG | 10/01/1996 | Nữ | Thôn Tân Lập, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 160.000.000 | 85.500.000 | 74.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6291 | TRẦN THỊ PHƯƠNG | 02/11/1990 | Nữ | 252/21/8 Phạm Văn Chiêu, phường Thông Tây Hội, thành phố Hồ Chí Minh | 950.000.000 | 196.500.000 | 753.500.000 |
| 6292 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 28/02/1995 | Nữ | K141/10/12 Tiểu La, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 192.500.000 | 7.500.000 |
| 6293 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 03/05/1955 | Nữ | Tổ 4, thôn Quế Phú, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 144.000.000 | 6.000.000 |
| 6294 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 27/11/1988 | Nữ | Tổ 1, thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 99.000.000 | 51.000.000 |
| 6295 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 05/04/1992 | Nữ | 7/41 Ngõ 105 Doãn Kế Thiện TDP 29 Mai Dịch, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội | 1.650.000.000 | 632.500.000 | 1.017.500.000 |
| 6296 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 20/01/1977 | Nữ | Số 97 đường Nguyễn Đình Chiểu, TDP Đa Mặn 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. | 2.700.000.000 | 1.245.750.000 | 1.454.250.000 |
| 6297 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 07/07/1987 | Nữ | Tổ dân phố 3, phường An Dương, thành phố Hải Phòng | 350.000.000 | 315.000.000 | 35.000.000 |
| 6298 | TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH | 21/06/1992 | Nữ | 16 Bình Giã, khu phố 14, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6299 | TRẦN THỊ PHƯƠNG CHI | 14/06/1993 | Nữ | Số nhà 16 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 6300 | TRẦN THỊ PHƯƠNG DUNG | 16/11/1993 | Nữ | ĐỘI 11 ,THÔN THẠNH TÂN, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6301 | TRẦN THỊ PHƯƠNG DUNG | 12/01/1963 | Nữ | 26 Lỗ Giáng 11, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 176.850.000 | 223.150.000 |
| 6302 | TRẦN THỊ PHƯƠNG DUNG | 01/01/1985 | Nữ | Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 6303 | TRẦN THỊ PHƯƠNG HIẾU | 20/05/1984 | Nữ | 08 Cao Xuân Huy, Tổ 73, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6304 | TRẦN THỊ PHƯƠNG LAI | 10/04/1990 | Nữ | Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 765.000.000 | 357.000.000 | 408.000.000 |
| 6305 | TRẦN THỊ PHƯƠNG LY | 08/09/1984 | Nữ | Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 970.000.000 | 391.950.000 | 578.050.000 |
| 6306 | TRẦN THỊ PHƯƠNG MẦN | 01/08/1997 | Nữ | K340/32 Trần Cao Vân, Tổ 53, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 38.250.000 | 111.750.000 |
| 6307 | TRẦN THỊ PHƯƠNG NHƯ | 20/06/1985 | Nữ | 31 Phước Lý 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.050.000 | 64.950.000 |
| 6308 | TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO | 06/06/1997 | Nữ | 15 Nguyễn Phong Sắc, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 54.000.000 | 346.000.000 |
| 6309 | TRẦN THỊ PHƯƠNG TRINH | 04/02/1995 | Nữ | TDP Phong Nam 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 45.000.000 | 205.000.000 |
| 6310 | TRẦN THỊ PUSKIN | 26/03/1981 | Nữ | Nhà 182 đường số 2 khu nhà ở thương mại đường sắt khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6311 | TRẦN THỊ QUẾ HƯƠNG | 30/07/1972 | Nữ | SỐ NHÀ 06 KIM ĐỒNG, TỔ 1, KHU VỰC 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 26.250.000 | 323.750.000 |
| 6312 | TRẦN THỊ QUYÊN | 14/07/1980 | Nữ | Tổ 2, Tổ dân phố Tây Trì, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 785.000.000 | 0 | 785.000.000 |
| 6313 | TRẦN THỊ QUỲNH | 12/11/1964 | Nữ | TDP Đá Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6314 | TRẦN THỊ QUỲNH ANH | 11/06/2000 | Nữ | 22 Tăng Bạt Hổ, Tổ 18, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 384.000.000 | 316.000.000 |
| 6315 | TRẦN THỊ QUỲNH DAO | 19/04/1989 | Nữ | 94 Ngô Thì Nhậm, TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 137.400.000 | 62.600.000 |
| 6316 | TRẦN THỊ QUỲNH GIANG | 15/06/1986 | Nữ | 85 Trương Công Hy, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 875.000.000 | 140.400.000 | 734.600.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6317 | TRẦN THỊ QUỲNH NHI | 17/12/1993 | Nữ | 22 Tăng Bạt Hổ, tổ 18, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.700.000.000 | 720.000.000 | 980.000.000 |
| 6318 | TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ | 27/07/1991 | Nữ | K523/49 Cách Mạng Tháng 8, Tổ 23, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 208.500.000 | 141.500.000 |
| 6319 | TRẦN THỊ QUỲNH TRANG | 23/07/1991 | Nữ | 22 Tăng Bạt Hổ, Tổ 18, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 1.422.000.000 | 578.000.000 |
| 6320 | TRẦN THỊ RIM | 03/04/1993 | Nữ | 14 Trần Văn Đang, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 51.750.000 | 248.250.000 |
| 6321 | TRẦN THỊ SINH | 17/10/1990 | Nữ | 140 Bạch Đằng, phường Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 600.000.000 | 263.250.000 | 336.750.000 |
| 6322 | TRẦN THỊ SƯƠNG | 10/02/1985 | Nữ | 84 Nại Hiên Đông, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6323 | TRẦN THỊ TÂM | 20/04/1966 | Nữ | 31/1 DUY TÂN, TỔ 22, KHU PHỐ 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 235.500.000 | 414.500.000 |
| 6324 | TRẦN THỊ TÂM | 02/09/1965 | Nữ | Thôn Gio An Tây, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 6325 | TRẦN THỊ TÂM | 11/09/1945 | Nữ | 14/134 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 24.000.000 | 76.000.000 |
| 6326 | TRẦN THỊ THÁI HÒA | 22/11/1988 | Nữ | 106 Phạm Cự Lượng, Tổ 18 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 207.000.000 | 93.000.000 |
| 6327 | TRẦN THỊ THẮM | 28/04/1992 | Nữ | Xóm Đông, thôn Thủy Ba, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6328 | TRẦN THỊ THANH | 02/10/1983 | Nữ | Thôn Đại Điền Đông 1, xã Diên Điền, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 33.750.000 | 116.250.000 |
| 6329 | TRẦN THỊ THANH | 20/03/1990 | Nữ | 21 Lỗ Giáng 21, tổ 27, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 109.500.000 | 290.500.000 |
| 6330 | TRẦN THỊ THANH | 20/12/1961 | Nữ | Kiệt 6/24, Phan Văn Trị, Tổ 5, Tổ dân phố Nam Hào, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 950.000.000 | 55.500.000 | 894.500.000 |
| 6331 | TRẦN THỊ THANH GIANG | 25/01/1992 | Nữ | 09 Tân Thái 8, Tổ Tân Phú, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 22.500.000 | 227.500.000 |
| 6332 | TRẦN THỊ THANH HÀ | 05/05/1991 | Nữ | Thôn Trang Điền Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6333 | TRẦN THỊ THANH HIỀN | 28/03/1996 | Nữ | 30 TĂNG BẠT HỔ, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6334 | TRẦN THỊ THANH HIỀN | 15/01/1988 | Nữ | 144 Trương Gia Mô, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6335 | TRẦN THỊ THANH HOA | 16/11/1977 | Nữ | SỐ NHÀ 245/39 ĐƯỜNG LÊ DUẨN, TỔ 11, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.060.000.000 | 492.000.000 | 1.568.000.000 |
| 6336 | TRẦN THỊ THANH HUYỀN | 07/08/1983 | Nữ | 146 Lê Chân, Tổ 10N, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 454.500.000 | 145.500.000 |
| 6337 | TRẦN THỊ THANH KHUYÊN | 02/12/1996 | Nữ | 388/28 Hà Huy Tập tổ Đông Xuân 3, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.020.000.000 | 385.800.000 | 1.634.200.000 |
| 6338 | TRẦN THỊ THANH LIÊN | 18/12/1959 | Nữ | 09 đường T3, Khu phố 3, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 6339 | TRẦN THỊ THANH TÂM | 29/09/1978 | Nữ | 23 Đường 4, Khu Phúc Lộc Viên, Tổ 77, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6340 | TRẦN THỊ THANH TÂM | 10/08/1991 | Nữ | Số 595, đường Nguyễn Huệ, Tổ dân phố 2, xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 469.500.000 | 180.500.000 |
| 6341 | TRẦN THỊ THANH TÂM | 12/09/1998 | Nữ | Tổ 48, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 132.000.000 | 68.000.000 |
| 6342 | TRẦN THỊ THANH TÂM | 06/07/1969 | Nữ | TDP Bình Thuận 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 87.000.000 | 113.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6343 | TRẦN THỊ THANH THẮM | 03/12/1998 | Nữ | Thôn Thọ Xương, xã Trường Tân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 100.500.000 | 49.500.000 |
| 6344 | TRẦN THỊ THANH THẢO | 24/10/1992 | Nữ | 138/4 Nguyễn Phước Nguyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 6345 | TRẦN THỊ THANH THỒI | 20/04/1967 | Nữ | K142/52 Lê Văn Thứ, Tổ 2, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6346 | TRẦN THỊ THANH THỦY | 01/01/1964 | Nữ | 37/81 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 450.000.000 | 44.250.000 | 405.750.000 |
| 6347 | TRẦN THỊ THANH THỦY | 29/08/1964 | Nữ | 29/8 Lê Ngô Cát, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 370.000.000 | 188.700.000 | 181.300.000 |
| 6348 | TRẦN THỊ THANH TRÀ | 05/12/1991 | Nữ | A7-16 Trảng Kèo 7, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 853.500.000 | 46.500.000 |
| 6349 | TRẦN THỊ THANH TRÂM | 03/10/1987 | Nữ | Thôn Đồng Nghệ, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 152.550.000 | 207.450.000 |
| 6350 | TRẦN THỊ THANH TRANG | 04/02/1971 | Nữ | 827/48A Tỉnh Lộ 10, Khu phố 1, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 144.000.000 | 6.000.000 |
| 6351 | TRẦN THỊ THANH TÚ | 03/03/1992 | Nữ | 45 Đậu Quang Lĩnh, Tổ 93, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 121.200.000 | 48.800.000 |
| 6352 | TRẦN THỊ THANH TUYỀN | 23/07/1985 | Nữ | Tổ 2, khu phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 6353 | TRẦN THỊ THANH UYÊN | 21/07/1997 | Nữ | TỔ 3 KHỐI PHỐ 5, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 76.500.000 | 223.500.000 |
| 6354 | TRẦN THỊ THAO | 24/12/1976 | Nữ | 79/8 Hải Phòng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 157.500.000 | 142.500.000 |
| 6355 | TRẦN THỊ THẢO | 10/12/1992 | Nữ | Thôn Nhị Dinh 1, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6356 | TRẦN THỊ THẢO | 02/11/1991 | Nữ | Hạ Nông Đông, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 359.000.000 | 391.000.000 |
| 6357 | TRẦN THỊ THẢO | 22/08/1992 | Nữ | Tổ 15, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 49.875.000 | 400.125.000 |
| 6358 | TRẦN THỊ THẢO LINH | 19/02/1974 | Nữ | 1417/17 Trần Phú, TDP 9, phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6359 | TRẦN THỊ THIÊN HƯƠNG | 22/09/1994 | Nữ | 306 Lê Thanh Nghị, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6360 | TRẦN THỊ THIỀU HOA | 20/08/1992 | Nữ | Tổ 17, Phước Châu, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 1.900.000.000 | 648.000.000 | 1.252.000.000 |
| 6361 | TRẦN THỊ THÌN | 18/12/1952 | Nữ | Số 14/42G Trần Nguyên Hãn, phường An Biên, thành phố Hải Phòng | 443.600.000 | 346.662.000 | 96.938.000 |
| 6362 | TRẦN THỊ THOA | 01/09/1993 | Nữ | 05 Trần Phước Thành, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 367.000.000 | 83.000.000 |
| 6363 | TRẦN THỊ THƠM | 19/05/1972 | Nữ | 32 Nguyễn Thái Học, Tổ dân phố 3A Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 250.000.000 | 123.750.000 | 126.250.000 |
| 6364 | TRẦN THỊ THU | 15/06/1965 | Nữ | 211 Lê Thánh Tông, Tổ 3, TDP Cẩm Châu, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 171.000.000 | 129.000.000 |
| 6365 | TRẦN THỊ THU | 09/06/1983 | Nữ | Số 03 Bùi Chát, Tổ 42, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 138.000.000 | 92.000.000 |
| 6366 | TRẦN THỊ THU | 12/08/1977 | Nữ | Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6367 | TRẦN THỊ THU | 10/10/1958 | Nữ | Tổ 25, Khu phố 53, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 290.000.000 | 0 | 290.000.000 |
| 6368 | TRẦN THỊ THU CÚC | 09/02/1999 | Nữ | Số 8 Ngô Bệ, Khu Phố 15, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6369 | TRẦN THỊ THU ĐIỂM | 25/06/1983 | Nữ | Tổ 1, Thôn Mộc Bài, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 6370 | TRẦN THỊ THU DUYÊN | 09/10/1987 | Nữ | K192/4 Nguyễn Hoàng, tổ 37 (VT) TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 396.000.000 | 204.000.000 |
| 6371 | TRẦN THỊ THU HÀ | 28/11/1965 | Nữ | 04 Cao Xuân Huy, Tổ Dân Phố 4 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6372 | TRẦN THỊ THU HÀ | 26/04/1984 | Nữ | 131 Nguyễn Phan Vinh, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 168.000.000 | 182.000.000 |
| 6373 | TRẦN THỊ THU HIỀN | 27/10/1988 | Nữ | Tổ 19, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 6374 | TRẦN THỊ THU HIỀN | 10/09/1992 | Nữ | TDP Xuân Thiều 6, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6375 | TRẦN THỊ THU HIỀN | 10/08/1992 | Nữ | Tổ 1, Khu Phố 8, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 850.000.000 | 36.000.000 | 814.000.000 |
| 6376 | TRẦN THỊ THU HIỀN | 28/01/1994 | Nữ | 60 Thạch Lam, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 11.250.000 | 488.750.000 |
| 6377 | TRẦN THỊ THU HỒNG | 27/07/1964 | Nữ | 47 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 700.000.000 | 0 | 700.000.000 |
| 6378 | TRẦN THỊ THU HUYỀN | 06/11/1978 | Nữ | 47 Nguyễn Duy Hiệu, Tổ 35, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 6379 | TRẦN THỊ THU LỰU | 20/12/1999 | Nữ | Thôn Xuân Mỹ, xã Tam Hải, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6380 | TRẦN THỊ THU MAI | 15/01/1988 | Nữ | 08 Đông Thạnh 1, Tổ 13, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6381 | TRẦN THỊ THU OANH | 24/07/1962 | Nữ | 42 Quang Trung, Tổ 14, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 102.000.000 | 298.000.000 |
| 6382 | TRẦN THỊ THU PHƯƠNG | 10/01/1985 | Nữ | Xuân Đông, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 391.500.000 | 158.500.000 |
| 6383 | TRẦN THỊ THU SƯƠNG | 10/02/1994 | Nữ | Tổ 2, thôn Bàu Bính, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 30.600.000 | 119.400.000 |
| 6384 | TRẦN THỊ THU THẢO | 10/11/1997 | Nữ | K30/04 Đặng Thai Mai, Tổ 32, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.010.000.000 | 684.350.000 | 325.650.000 |
| 6385 | TRẦN THỊ THU THẢO | 10/08/1992 | Nữ | Thôn Đắk Mot, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6386 | TRẦN THỊ THU THẢO | 20/02/1991 | Nữ | 362 Trưng Nữ Vương, TDP Tân Thạnh, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 54.000.000 | 496.000.000 |
| 6387 | TRẦN THỊ THU THỦY | 13/05/1976 | Nữ | Tổ 43, Khu phố 48, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 132.000.000 | 468.000.000 |
| 6388 | TRẦN THỊ THU THỦY | 04/04/1987 | Nữ | Tổ 07, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 165.600.000 | 114.400.000 |
| 6389 | TRẦN THỊ THU THỦY | 17/05/1980 | Nữ | Khối phố Câu Trà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6390 | TRẦN THỊ THU TRINH | 25/08/1993 | Nữ | TỔ 2, THÔN THANH TAM, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6391 | TRẦN THỊ THƯƠNG | 10/08/1985 | Nữ | Tổ 14, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6392 | TRẦN THỊ THÚY | 18/02/1983 | Nữ | Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6393 | TRẦN THỊ THÚY | 27/12/1974 | Nữ | Tổ 8, Khu phố 2, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 47.400.000 | 102.600.000 |
| 6394 | TRẦN THỊ THÚY | 20/02/1998 | Nữ | Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 150.750.000 | 149.250.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6395 | TRẦN THỊ THÙY | 15/05/1995 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 6396 | TRẦN THỊ THÙY | 21/09/1975 | Nữ | Tổ 2, tổ dân phố Mỹ Đông, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6397 | TRẦN THỊ THÙY BÍCH | 02/02/1981 | Nữ | Số 20, kiệt 64, đường Trần Cao Vân, Tổ 46, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.320.000.000 | 504.000.000 | 816.000.000 |
| 6398 | TRẦN THỊ THÚY HẰNG | 25/03/1995 | Nữ | Thôn 11, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 350.000.000 | 28.500.000 | 321.500.000 |
| 6399 | TRẦN THỊ THÚY HỒNG | 16/11/1987 | Nữ | K15/19 Chu Văn An, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 530.000.000 | 145.500.000 | 384.500.000 |
| 6400 | TRẦN THỊ THÙY LIÊN | 16/04/1995 | Nữ | Điện Thắng, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 202.500.000 | 97.500.000 |
| 6401 | TRẦN THỊ THÙY LINH | 01/01/1992 | Nữ | Thôn Bình Khương, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 280.800.000 | 19.200.000 |
| 6402 | TRẦN THỊ THÙY LINH | 29/10/1994 | Nữ | Thôn Phú Long, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 6403 | TRẦN THỊ THÙY NHUNG | 07/06/1998 | Nữ | Thôn Trúc Lâm, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6404 | TRẦN THỊ THÚY PHƯỢNG | 07/10/1997 | Nữ | Số 56a, Lương Thế Vinh, Tổ 16B, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 25.800.000 | 124.200.000 |
| 6405 | TRẦN THỊ THÚY TÂM | 24/10/2000 | Nữ | Lô 387-V1, tổ 122, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 470.000.000 | 0 | 470.000.000 |
| 6406 | TRẦN THỊ THÙY TRANG | 16/07/1990 | Nữ | Tổ 12 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 3.050.000.000 | 2.374.500.000 | 675.500.000 |
| 6407 | TRẦN THỊ THUYỀN | 21/10/1977 | Nữ | Tổ 20 Hà Ra, phường Bắc Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6408 | TRẦN THỊ TIẾT NGHĨA | 19/10/1977 | Nữ | 12/1A1 Ấp 14, xã Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh | 250.000.000 | 15.000.000 | 235.000.000 |
| 6409 | TRẦN THỊ TÔ CHÂU | 19/08/1989 | Nữ | K382/14 đường Hùng Vương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 138.000.000 | 512.000.000 |
| 6410 | TRẦN THỊ TỐ LOAN | 17/02/1990 | Nữ | Tổ 8, Khu vực 6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 610.000.000 | 120.000.000 | 490.000.000 |
| 6411 | TRẦN THỊ TỐ NHƯ | 20/12/1977 | Nữ | Thôn Tiên Kỳ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 6412 | TRẦN THỊ TỐ TRINH | 10/08/1990 | Nữ | 56 TRƯƠNG MINH HÙNG, TỔ 2, KHỐI PHƯỚC TÂN, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 462.600.000 | 37.400.000 |
| 6413 | TRẦN THỊ TOÀN | 05/07/1970 | Nữ | P701/B2 Kcc Vicoland, Tổ 15, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 6414 | TRẦN THỊ TỚI | 01/01/1961 | Nữ | 546 - 548 Lê Văn Hiến, phường. Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 100.000.000 | 150.000.000 |
| 6415 | TRẦN THỊ TRẮC | 01/01/1966 | Nữ | TỔ 1, KHU PHỐ TÀI LƯƠNG 4, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 103.500.000 | 696.500.000 |
| 6416 | TRẦN THỊ TRÂM | 14/10/1975 | Nữ | K87/141 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6417 | TRẦN THỊ TRÂM ANH | 20/01/1999 | Nữ | K257/43 Phan Châu Trinh, tổ 22 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6418 | TRẦN THỊ TRANG | 21/04/1997 | Nữ | Tổ 6, thôn Nghĩa Hòa, xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 78.000.000 | 122.000.000 |
| 6419 | TRẦN THỊ TRANG | 21/05/1989 | Nữ | K99/15 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 0 | 280.000.000 |
| 6420 | TRẦN THỊ TRÚC | 08/07/1989 | Nữ | 75 Huyền Trân Công Chúa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 271.800.000 | 878.200.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6421 | TRẦN THỊ TRÚC | 20/11/1985 | Nữ | Tổ 43, Thanh Khê Tây, Thanh Khê, Đà Nẵng | 200.000.000 | 78.750.000 | 121.250.000 |
| 6422 | TRẦN THỊ TRÚC PHƯƠNG | 02/02/1995 | Nữ | Tổ 117, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 118.500.000 | 131.500.000 |
| 6423 | TRẦN THỊ TÙNG OANH | 24/12/1989 | Nữ | Toà CT3, căn hộ CH19.19, Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 6424 | TRẦN THỊ TƯỜNG VI | 04/05/1987 | Nữ | 99 Đào Ngọc Chua, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 491.250.000 | 458.750.000 |
| 6425 | TRẦN THỊ TƯỜNG VI | 06/08/1992 | Nữ | Tổ 8, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 3.950.000.000 | 1.306.400.000 | 2.643.600.000 |
| 6426 | TRẦN THỊ TƯỜNG VY | 20/06/1966 | Nữ | 113/5 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 36.000.000 | 264.000.000 |
| 6427 | TRẦN THỊ TUYẾT | 10/08/1992 | Nữ | Thôn Lâm Yên, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6428 | TRẦN THỊ TUYẾT | 08/11/1984 | Nữ | tổ dân phố 1A, Phường Thành Nhất, Tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6429 | TRẦN THỊ TUYẾT | 16/11/1959 | Nữ | 16 Đa Phước 7, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |
| 6430 | TRẦN THỊ TUYẾT | 01/01/1971 | Nữ | Thôn Dương Lâm 1, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6431 | TRẦN THỊ TUYẾT | 20/11/1963 | Nữ | 44 Lê Văn Hưng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 6432 | TRẦN THỊ TUYẾT | 10/11/1992 | Nữ | Tổ Lộc Sơn, thôn Lộc Thượng, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6433 | TRẦN THỊ TUYẾT MAI | 10/07/1996 | Nữ | Thôn Gio Hòa, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6434 | TRẦN THỊ TUYẾT SA | 14/09/1990 | Nữ | 221 Nguyễn Huệ, xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6435 | TRẦN THỊ TÝ HOA | 16/10/1985 | Nữ | Khối phố Ngân Giang, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6436 | TRẦN THỊ TY NA | 04/03/1995 | Nữ | TDP Cẩm Nam 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6437 | TRẦN THỊ TY VY | 13/05/1985 | Nữ | 03 Bằng Lăng 5, tổ 38A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 225.000.000 | 75.000.000 |
| 6438 | TRẦN THỊ ÚT | 29/04/1980 | Nữ | Tổ 14, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.100.000.000 | 372.000.000 | 728.000.000 |
| 6439 | TRẦN THỊ VÂN | 19/02/1958 | Nữ | 5/1/146 Trần Quốc Toản, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6440 | TRẦN THỊ VÂN | 04/02/1991 | Nữ | 30 An Mỹ 5, Tổ 11A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 130.500.000 | 69.500.000 |
| 6441 | TRẦN THỊ VÂN | 20/11/1987 | Nữ | 207/17/4 Lê Lợi, tổ 14, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi | 900.000.000 | 251.500.000 | 648.500.000 |
| 6442 | TRẦN THỊ VÂN | 30/06/1994 | Nữ | Kiệt 169 Hàm Nghi, Khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6443 | TRẦN THỊ VÂN | 01/11/1961 | Nữ | 173 Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6444 | TRẦN THỊ VI | 20/09/1996 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 96.750.000 | 63.250.000 |
| 6445 | TRẦN THỊ VIỆT | 05/05/1985 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 430.000.000 | 193.800.000 | 236.200.000 |
| 6446 | TRẦN THỊ VIỆT HÀ | 22/01/1996 | Nữ | Thôn Hà Trung, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6447 | TRẦN THỊ VŨ HIỀN | 10/08/1976 | Nữ | 85 Phan Văn Định, tổ 32, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 183.300.000 | 446.700.000 |
| 6448 | TRẦN THỊ VƯƠNG | 24/05/1993 | Nữ | Tổ 17, Khối An Bàng, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 2.100.000.000 | 727.200.000 | 1.372.800.000 |
| 6449 | TRẦN THỊ XAO | 24/01/1982 | Nữ | Thôn Sa Sơn, xã Sa Thầy, xã Sa Thầy | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6450 | TRẦN THỊ XUÂN | 12/02/1991 | Nữ | Phòng 702 Nhà công vụ sư đoàn 372, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 0 | 850.000.000 |
| 6451 | TRẦN THỊ XUÂN | 10/10/1966 | Nữ | 195 Hoàng Đình Ái, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.130.000.000 | 384.300.000 | 745.700.000 |
| 6452 | TRẦN THỊ XUÂN | 04/07/1983 | Nữ | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 30.000.000 | 520.000.000 |
| 6453 | TRẦN THỊ XUÂN THANH | 21/02/1993 | Nữ | Khu Song Mỹ, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 11.250.000 | 168.750.000 |
| 6454 | TRẦN THỊ XUÂN TRIM | 27/05/1997 | Nữ | 218 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6455 | TRẦN THỊ Ý NHI | 12/01/1967 | Nữ | Số 249 Dũng Sĩ Thanh Khê, Tổ 73 Thanh Khê Tây, phườngThanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6456 | TRẦN THỊ Ý UYNH | 30/07/1990 | Nữ | K482/15 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 37.500.000 | 342.500.000 |
| 6457 | TRẦN THỊ YẾN LY | 08/09/1989 | Nữ | Thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng. | 300.000.000 | 187.200.000 | 112.800.000 |
| 6458 | TRẦN THỊ YẾN NHI | 12/12/1994 | Nữ | Thôn 5, xã Ea Ktur, Đắk Lắk | 270.000.000 | 186.300.000 | 83.700.000 |
| 6459 | TRẦN THỊ YẾN NHIÊN | 17/09/1998 | Nữ | Thôn Lại Thế 1, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 500.000.000 | 56.250.000 | 443.750.000 |
| 6460 | TRẦN THIÊN KIM ANH | 10/03/1985 | Nữ | Tổ 6, Quảng Phú, Tp Quảng Ngãi, Quảng Ngãi | 1.410.000.000 | 71.100.000 | 1.338.900.000 |
| 6461 | TRẦN THIỆN THANH | 16/05/1985 | Nam | 55 Lê Đình Lý, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 109.500.000 | 90.500.000 |
| 6462 | TRẦN THIỆN THÔNG | 10/10/1989 | Nam | Số nhà K74/24B Phan Thanh, tổ 23 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6463 | TRẦN THU HÀ | 06/09/2002 | Nữ | 163 đường 29/3, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 6464 | TRẦN THU THỦY | 21/06/1984 | Nữ | Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 453.150.000 | 696.850.000 |
| 6465 | TRẦN THU TRANG | 08/07/1987 | Nữ | Căn 12A05, T2 Chung cư Blue Star, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 800.000.000 | 588.000.000 | 212.000.000 |
| 6466 | TRẦN THÙY AN | 10/08/1997 | Nữ | 10 Hồ Biểu Chánh, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6467 | TRẦN THÙY LINH | 06/04/1998 | Nữ | Xóm Tây Nam, Thôn Lai Nghi, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6468 | TRẦN THUỲ NHUNG | 14/12/1988 | Nữ | Tổ 7, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 92.700.000 | 77.300.000 |
| 6469 | TRẦN THÙY TIÊN | 19/09/1994 | Nữ | 11 Hoàng Kế Viêm, tổ 19 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 6470 | TRẦN THỤY UYÊN | 19/02/1989 | Nữ | K46/27 Đinh Tiên Hoàng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 47.250.000 | 102.750.000 |
| 6471 | TRẦN TIẾN DŨNG | 10/10/1961 | Nam | Tổ 2, Khu phố 3, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 270.000.000 | 72.900.000 | 197.100.000 |
| 6472 | TRẦN TIỂU THANH | 10/09/1978 | Nữ | TDP Dinh Thành 1, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 400.000.000 | 145.500.000 | 254.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6473 | TRẦN TRÍ ĐỨNG | 27/05/1986 | Nam | Thôn Thái Cầm, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 6474 | TRẦN TRÌNH | 10/02/1956 | Nam | K129/03 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 15.000.000 | 685.000.000 |
| 6475 | TRẦN TRỌNG NGHĨA | 05/06/1960 | Nam | 32 Trần Khánh Dư, Tổ dân phố 4 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 2.000.000.000 | 101.250.000 | 1.898.750.000 |
| 6476 | TRẦN TRUNG THÀNH | 30/10/1986 | Nam | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6477 | TRẦN TRUNG TUÂN | 01/08/1965 | Nam | 127 Bến Bắc, khối 9, phường Tam Thanh, Lạng Sơn | 200.000.000 | 147.000.000 | 53.000.000 |
| 6478 | TRẦN TRƯỜNG | 05/06/1967 | Nam | SỐ NHÀ 31, ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG, TỔ 2, KHỐI 4, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi | 900.000.000 | 382.800.000 | 517.200.000 |
| 6479 | TRẦN TRƯỜNG GIANG | 30/10/1992 | Nam | SỐ NHÀ 20F10, ĐƯỜNG TRẦN THÁI TÔNG, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 720.000.000 | 375.000.000 | 345.000.000 |
| 6480 | TRẦN TRƯƠNG THƯƠNG | 30/04/1974 | Nam | K130/H12/7 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6481 | TRẦN TUỆ MINH | 13/09/1999 | Nam | K25A/12 Trần Bình Trọng, tổ 26, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 168.000.000 | 432.000.000 |
| 6482 | TRẦN VĂN BA | 03/02/1967 | Nam | Thôn Tân Ninh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 66.300.000 | 103.700.000 |
| 6483 | TRẦN VĂN BẢY | 10/11/1963 | Nam | Thôn Trung Minh, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6484 | TRẦN VĂN CHUNG | 12/11/1969 | Nam | Thôn Long Xuân, xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 122.400.000 | 77.600.000 |
| 6485 | TRẦN VĂN CƯỜNG | 24/06/1997 | Nam | Tổ 8, Khu phố 1, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6486 | TRẦN VĂN ĐẠT | 10/10/1995 | Nam | Thôn Thi Phương, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 99.000.000 | 201.000.000 |
| 6487 | TRẦN VĂN DÌA | 10/02/1975 | Nam | Tổ 6, Khu Phố 6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 102.000.000 | 298.000.000 |
| 6488 | TRẦN VĂN ĐỨC | 01/09/1990 | Nam | Tổ 17, Khối An Bàng, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 183.750.000 | 66.250.000 |
| 6489 | TRẦN VĂN ĐỨC | 03/07/1996 | Nam | Thôn Tân Xuyên, xã Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh | 450.000.000 | 0 | 450.000.000 |
| 6490 | TRẦN VĂN ĐỨC | 27/06/1979 | Nam | Thôn Bồ Bản, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6491 | TRẦN VĂN HẠN | 01/01/1950 | Nam | Số 142 Lê Tấn Trung, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 76.500.000 | 373.500.000 |
| 6492 | TRẦN VĂN HẠNH | 01/01/1976 | Nam | 131 Nguyễn Phan Vinh, tổ 47T phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6493 | TRẦN VĂN HẢO | 20/07/1990 | Nam | 46 Giáp Văn Cương, tổ 81, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 6494 | TRẦN VĂN HOÀNG | 25/05/1991 | Nam | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 6495 | TRẦN VĂN HÒE | 23/10/1990 | Nam | Tại nhà Bà Nguyễn Thị Thảo - TDP Liên Giang, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 185.000.000 | 111.900.000 | 73.100.000 |
| 6496 | TRẦN VĂN HÙNG | 05/08/1983 | Nam | K178/07 Trần Cao Vân, TỔ 27(TT)XH, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.840.000.000 | 988.230.000 | 851.770.000 |
| 6497 | TRẦN VĂN HƯƠNG | 28/08/1977 | Nam | Khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 350.000.000 | 84.000.000 | 266.000.000 |
| 6498 | TRẦN VĂN KHÁNG | 10/10/1974 | Nam | Tổ Dân Phố Nghi An 2, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 54.000.000 | 246.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6499 | TRẦN VĂN LÚC | 17/11/1965 | Nam | Thôn Trung Thị, xã Trà My, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 420.000.000 | 80.000.000 |
| 6500 | TRẦN VĂN LƯU | 13/12/1986 | Nam | TỔ 01, THÔN PHÚ BÌNH, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6501 | TRẦN VĂN MINH AN | 25/09/1992 | Nam | K81/A6 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 6502 | TRẦN VĂN NGUYÊN | 12/04/1987 | Nam | Tổ dân phố 13 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6503 | TRẦN VĂN PHÚC | 26/01/1994 | Nam | Khu phố 3, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 165.000.000 | 75.000.000 | 90.000.000 |
| 6504 | TRẦN VĂN PHƯỚC | 21/02/1993 | Nam | K105/28 đường Nguyễn Tri Phương, tổ 52, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 194.400.000 | 5.600.000 |
| 6505 | TRẦN VĂN QUÝ | 17/08/1953 | Nam | Căn hộ T0912 tòa Tropical Dự án Feliz Homes, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6506 | TRẦN VĂN SÁNG | 03/02/1972 | Nam | 56, Lê Thiết Hùng, tổ Cẩm Chánh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 6507 | TRẦN VĂN SỰ | 01/01/1964 | Nam | 133 Nguyễn Sơn, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 201.000.000 | 299.000.000 |
| 6508 | TRẦN VĂN TÀI | 18/06/1985 | Nam | 32 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6509 | TRẦN VĂN TÂM | 04/02/1974 | Nam | Đông Khương 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 6510 | TRẦN VĂN TÂM | 01/07/1985 | Nam | Tổ 19, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6511 | TRẦN VĂN THÁI | 27/05/1957 | Nam | Tổ 18, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 620.000.000 | 259.200.000 | 360.800.000 |
| 6512 | TRẦN VĂN THÌ | 08/08/1976 | Nam | Căn C204 Chung cư Lê Đình Lý, Tổ 42TG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 96.000.000 | 104.000.000 |
| 6513 | TRẦN VĂN THƠM | 07/06/1970 | Nam | Số nhà 5, Ngõ 269, đường Quốc lộ 9, Tổ 5B, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 253.750.000 | 146.250.000 |
| 6514 | TRẦN VĂN THƯỜNG | 15/08/1982 | Nam | Thôn Cao Đồng, xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên | 300.000.000 | 27.000.000 | 273.000.000 |
| 6515 | TRẦN VĂN THUYẾT | 30/08/1989 | Nam | Khối phố 4, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 6516 | TRẦN VĂN THY | 14/06/2002 | Nữ | 417/49/78 đường Quang Trung, tổ 52, khu phố 7, phường Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh | 380.000.000 | 145.800.000 | 234.200.000 |
| 6517 | TRẦN VĂN TÍNH | 21/06/1989 | Nam | Thôn 2, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6518 | TRẦN VĂN TRINH | 24/09/1993 | Nam | Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 6519 | TRẦN VĂN TRƯỜNG | 20/08/1988 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 114.000.000 | 86.000.000 |
| 6520 | TRẦN VĂN TY | 01/12/1990 | Nam | Tổ 3, Kiệt 4, thôn Túy Loan Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 38.250.000 | 261.750.000 |
| 6521 | TRẦN VĂN XUÂN | 15/03/1966 | Nam | Thôn Lê Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6522 | TRẦN VIẾT CƯỜNG | 04/06/1991 | Nam | K92/07 Phan Thanh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 6523 | TRẦN VIỆT DŨNG | 05/01/1995 | Nam | Ngõ 79 đường Bà Triệu, TDP 5, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 6524 | TRẦN VIỆT NAM | 20/09/1955 | Nam | K20/H11/05a Hà Thị Thân. tổ 26A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 162.000.000 | 438.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6525 | TRẦN VĨNH HIỀN | 14/03/1991 | Nữ | SỐ NHÀ 30/2B ĐẶNG THAI MAI , Tổ 27 Thạc Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 155.000.000 | 23.250.000 | 131.750.000 |
| 6526 | TRẦN VĨNH NGUYÊN | 11/12/1989 | Nam | Toà CT5, căn hộ CH19.10, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 1.080.000.000 | 813.600.000 | 266.400.000 |
| 6527 | TRẦN VŨ ÁNH TRÂM | 02/08/1991 | Nữ | Phòng 1009 CT03, tổ 65 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.900.000 | 41.100.000 |
| 6528 | TRẦN VŨ PHƯỚC QUYỀN | 11/03/1992 | Nam | Tổ 5, tổ dân phố Lãnh Thượng 2, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 40.500.000 | 259.500.000 |
| 6529 | TRẦN XUÂN BÌNH | 03/10/1976 | Nam | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 6530 | TRẦN XUÂN DŨNG | 23/04/1996 | Nam | Căn hộ 4A7, tòa nhà CT 3 chung cư Aranya, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6531 | TRẦN XUÂN HẢO | 08/01/1989 | Nam | 221 Huỳnh Ngọc Huệ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 375.000.000 | 25.000.000 |
| 6532 | TRẦN XUÂN QUANG | 16/03/1998 | Nam | Tổ 32 TKT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 395.000.000 | 213.600.000 | 181.400.000 |
| 6533 | TRẦN XUÂN VINH | 02/10/1977 | Nam | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 37.500.000 | 512.500.000 |
| 6534 | TRẦN XUÂN VINH | 23/05/1988 | Nam | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6535 | TRẦN XUÂN VŨ | 28/03/1995 | Nam | Tổ 1, thôn Mộc Bài, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 190.000.000 | 117.000.000 | 73.000.000 |
| 6536 | TRẦN YẾN NHI | 13/07/2005 | Nữ | Phòng 503 nhà G, Khu chung cư Thanh Lộc Đán, đường Kinh Dương Vương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6537 | TRANG SƠN ĐIỀN | 27/03/1986 | Nam | SỐ 139, CỬ TRỊ, TỔ 33, KHÓM 6, phường Châu Đốc, tỉnh An Giang | 350.000.000 | 26.250.000 | 323.750.000 |
| 6538 | TRANG THÀNH NHÂN | 11/12/1987 | Nam | 145 Tôn Đức Thắng, Tổ 2, TDP Cẩm Hà, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 268.500.000 | 131.500.000 |
| 6539 | TRANG THỊ THU BA | 20/12/1961 | Nữ | 68 Bế Văn Đàn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6540 | TRIỆU THÙY TÂM | 30/08/1995 | Nữ | 19 A7 Đầm Trấu, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6541 | TRỊNH ĐỨC TÍNH | 22/12/1970 | Nam | 07A, Chu Văn An, Tổ dân phố HÒA BÌNH, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk | 560.000.000 | 352.800.000 | 207.200.000 |
| 6542 | TRÌNH DƯỠNG | 28/12/1985 | Nam | Căn hộ CH 15.04 chung cư Thịnh Phát, Tổ 1, Khu phố 26, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 650.000.000 | 175.500.000 | 474.500.000 |
| 6543 | TRỊNH DUY TÀI | 28/05/2004 | Nam | K256/22 Âu Cơ, tổ 62 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6544 | TRỊNH DUY TÍNH | 02/08/2002 | Nam | K256/22 Âu Cơ, tổ 62 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6545 | TRỊNH HIẾU HẢI | 06/10/1996 | Nam | 13 Nguyễn Phi Khanh, Tổ dân phố 4, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6546 | TRỊNH HỒ UYÊN PHƯƠNG | 27/07/1990 | Nữ | 458 đường Ông Ích KhiêmTổ 15 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 104.400.000 | 95.600.000 |
| 6547 | TRỊNH HUY HOÀNG | 04/06/1994 | Nam | Thôn 03, xã Eaktur, tỉnh Đắk Lắk | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 6548 | TRỊNH HUỲNH HIỆP | 02/07/1990 | Nam | Tổ 06, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 288.000.000 | 162.000.000 |
| 6549 | TRỊNH MINH PHƯƠNG | 19/05/1995 | Nữ | Thôn Đình Dù, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6550 | TRỊNH MINH THẠO | 15/10/1954 | Nam | 9 Núi Thành, Tổ 4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.300.000 | 134.700.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6551 | TRỊNH MINH TRUNG | 12/04/1984 | Nam | 9 Núi Thành, Tổ 4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 225.000.000 | 25.000.000 |
| 6552 | TRỊNH NGỌC MINH | 04/08/1988 | Nữ | Phòng 423 Chung cư Vicoland, tổ 29 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 270.000.000 | 630.000.000 |
| 6553 | TRỊNH QUANG TUẤN | 19/07/1996 | Nam | Số nhà 61/19 Hoàng Hoa Thám, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6554 | TRỊNH THÁI HÀ | 02/10/1990 | Nam | 156/25 Hùng Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. | 500.000.000 | 369.000.000 | 131.000.000 |
| 6555 | TRỊNH THỊ BÉ KHUYÊN | 14/06/1989 | Nữ | Đông Khương 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 103.500.000 | 196.500.000 |
| 6556 | TRỊNH THỊ DUY ANH | 22/02/1951 | Nữ | 68 Nguyễn Cư Trinh, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6557 | TRỊNH THỊ HÀ | 03/07/1983 | Nữ | Ô 17, Lô 5, Đền Lừ 1, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội | 310.000.000 | 114.900.000 | 195.100.000 |
| 6558 | TRỊNH THỊ HÀ THANH | 14/07/1987 | Nữ | Thôn 18 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng | 1.800.000.000 | 671.250.000 | 1.128.750.000 |
| 6559 | TRỊNH THỊ HÁI | 01/01/1969 | Nữ | Thôn Lương Đống, xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 144.000.000 | 56.000.000 |
| 6560 | TRỊNH THỊ HẢI HÀ | 19/10/1971 | Nữ | CHCC 1116 tòa Riverside Garden số 349 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 225.000.000 | 175.000.000 |
| 6561 | TRỊNH THỊ HỒNG THU | 12/12/1975 | Nữ | Tổ 28, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 92.250.000 | 57.750.000 |
| 6562 | TRỊNH THỊ LAN | 25/04/1964 | Nữ | 03/41 Nguyễn Du, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk | 450.000.000 | 346.500.000 | 103.500.000 |
| 6563 | TRỊNH THỊ LÀNH | 25/04/1980 | Nữ | Tổ 68 Hòa Minh, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 47.250.000 | 102.750.000 |
| 6564 | TRỊNH THỊ LẬP | 10/04/1966 | Nữ | K383/24 đường CMT8, Tổ 19 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6565 | TRỊNH THỊ LIỄU | 01/10/1972 | Nữ | H84/66 K408 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 379.500.000 | 370.500.000 |
| 6566 | TRỊNH THỊ LIỆU | 20/10/1974 | Nữ | Thôn Tiên Mỹ 1, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị | 400.000.000 | 26.250.000 | 373.750.000 |
| 6567 | TRỊNH THỊ LỘC | 12/12/1985 | Nữ | H01/86, K42, Đặng Chất, tổ 76 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 47.250.000 | 102.750.000 |
| 6568 | TRỊNH THỊ MIỀN | 12/04/1978 | Nữ | Thôn Vân Dương 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 72.000.000 | 328.000.000 |
| 6569 | TRỊNH THỊ MINH | 20/04/1963 | Nữ | Tổ 3, Khối phố Quảng Hậu, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 108.000.000 | 92.000.000 |
| 6570 | TRỊNH THỊ NGA | 21/01/1998 | Nữ | TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, thành phố Đà Nẵng | 1.180.000.000 | 371.670.000 | 808.330.000 |
| 6571 | TRỊNH THỊ NGA | 14/12/1966 | Nữ | Thôn Mỹ Dương, xã Vũ Dương, tỉnh Ninh Bình | 200.000.000 | 99.000.000 | 101.000.000 |
| 6572 | TRỊNH THỊ NGỌC NHIỀU | 24/02/1996 | Nữ | Thôn Mỹ Tân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 96.000.000 | 54.000.000 |
| 6573 | TRỊNH THỊ NHUNG | 29/08/1989 | Nữ | Số 61/21, Khóm 3, Phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long | 400.000.000 | 90.000.000 | 310.000.000 |
| 6574 | TRỊNH THỊ PHÚC | 15/05/1970 | Nữ | Tổ 64, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng. | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6575 | TRỊNH THỊ PHƯỚC | 30/04/1983 | Nữ | Tổ Dân Phố Chơn Tâm 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |
| 6576 | TRỊNH THỊ PHƯƠNG THẢO | 20/01/1999 | Nữ | Khu phố Trần Hưng Đạo, phường Quảng Yên, thành phố Quảng Ninh | 600.000.000 | 153.000.000 | 447.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6577 | TRỊNH THỊ QUỲNH NHƯ | 25/07/1996 | Nữ | Tổ Dân Phố Nghi An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 105.900.000 | 64.100.000 |
| 6578 | TRỊNH THỊ THANH MINH | 09/09/1982 | Nữ | 187B, Ngõ 211, Khương Trung, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 108.000.000 | 292.000.000 |
| 6579 | TRỊNH THỊ THẢO LY | 25/06/1995 | Nữ | ĐỘI 12, THÔN KIM TÂY, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6580 | TRỊNH THỊ THƠ | 01/01/1965 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 130.230.000 | 169.770.000 |
| 6581 | TRỊNH THỊ THU HIỀN | 01/10/1993 | Nữ | Căn E2-1011A EcoHome, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội | 900.000.000 | 483.000.000 | 417.000.000 |
| 6582 | TRỊNH THỊ THU THẢO | 01/01/1974 | Nữ | 52/2 Nguyễn Lữ, Tổ 5, Khu phố 6, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 6583 | TRỊNH THỊ THÙY LINH | 15/08/1993 | Nữ | thôn Hà Tân, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 280.000.000 | 197.400.000 | 82.600.000 |
| 6584 | TRỊNH THỊ TUYẾT NGA | 02/04/1971 | Nữ | K461/17 Hải Phòng, Tổ 09 CG, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6585 | TRỊNH THỊ VÂN ANH | 31/12/1993 | Nữ | Trung Phú 2, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 6586 | TRỊNH THỊ Ý NHI | 22/08/1994 | Nữ | Số 59 Mỹ An 7, tổ 57 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 3.000.000.000 | 381.000.000 | 2.619.000.000 |
| 6587 | TRỊNH THU HƯỜNG | 14/02/1980 | Nữ | 204 TT Điện Lực I, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội | 250.000.000 | 133.500.000 | 116.500.000 |
| 6588 | TRỊNH VĂN HAI | 01/05/1952 | Nam | Thôn Mỹ Tân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 180.000.000 | 64.800.000 | 115.200.000 |
| 6589 | TRỊNH VĂN OANH | 02/03/1990 | Nam | Ấp Cây Cầy. xã Tân Hòa. tỉnh Tây Ninh | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |
| 6590 | TRỊNH VĂN PHÚC | 10/11/1982 | Nam | K140/4 Trưng Nữ Vương, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 279.000.000 | 21.000.000 |
| 6591 | TRỊNH VĂN THỊNH | 26/03/1980 | Nam | Thôn 5, xã Krông Ana, Đắk Lắk | 700.000.000 | 126.000.000 | 574.000.000 |
| 6592 | TRỊNH VĂN VŨ | 02/02/1971 | Nam | số nhà C5, 1/12 khu trung tâm đô thị Chi Linh, tổ 12, khu phố 3, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 6593 | TRỊNH XUÂN HÙNG | 07/10/1985 | Nam | Thôn 1, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6594 | TRỊNH XUÂN THỊNH | 27/09/1965 | Nam | Thôn Yên Lương, xã Vạn Thắng, tỉnh Ninh Bình | 300.000.000 | 56.250.000 | 243.750.000 |
| 6595 | TRƯƠNG CÔNG HẠN | 20/06/1979 | Nam | XÓM HUỲNH BẮC, THÔN HUỲNH GIẢN BẮC, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6596 | TRƯƠNG CÔNG LÀNH | 06/10/1964 | Nam | 68 Bế Văn Đàn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 285.000.000 | 915.000.000 |
| 6597 | TRƯƠNG CÔNG THẠCH | 22/10/1988 | Nam | 198 Đoàn Hữu Trưng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 6598 | TRƯƠNG CÔNG TOÀN | 20/11/1999 | Nam | Tổ 1 Tân Ninh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 23.250.000 | 146.750.000 |
| 6599 | TRƯƠNG ĐẶNG HUY TOÀN | 28/05/1990 | Nam | P711 Khu A4 Chung cư Vincoland, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 58.500.000 | 441.500.000 |
| 6600 | TRƯƠNG ĐÌNH DŨNG | 15/12/1961 | Nam | Làng Sá Cồn, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6601 | TRƯƠNG ĐÌNH DƯƠNG | 07/05/1992 | Nam | Thôn Bắc Độ, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 1.000.000.000 | 426.750.000 | 573.250.000 |
| 6602 | TRƯƠNG ĐÌNH KIÊN | 04/02/1997 | Nam | Thôn Vạn Điểm 2, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6603 | TRƯƠNG ĐỨC DŨNG | 28/04/1992 | Nam | Thôn Hòa Bình, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 1.540.000.000 | 340.800.000 | 1.199.200.000 |
| 6604 | TRƯƠNG DUY QUANG | 05/05/1994 | Nam | K21/15 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 255.000.000 | 0 | 255.000.000 |
| 6605 | TRƯƠNG GIA PHỤNG | 10/10/1990 | Nam | Tổ 1, khu phố 5, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng | 560.000.000 | 164.850.000 | 395.150.000 |
| 6606 | TRƯƠNG HOÀI THƯƠNG | 15/05/1993 | Nữ | Số Nhà 07, Tổ 16A, Ấp Khu Phố, xã Vĩnh Xuân, tỉnh Vĩnh Long | 350.000.000 | 11.250.000 | 338.750.000 |
| 6607 | TRƯƠNG HOÀI VŨ | 18/10/1993 | Nam | Kiệt 44/54/1 Đà Sơn, Tổ dân phố Đà Sơn 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 330.000.000 | 0 | 330.000.000 |
| 6608 | TRƯƠNG HỒNG NGÂN | 27/08/2005 | Nữ | Một phần 157/19 Nguyễn Gia Trí, Khu Phố 66, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 215.000.000 | 153.288.000 | 61.712.000 |
| 6609 | TRƯƠNG HỒNG THƠM | 06/12/1958 | Nam | Khu phố 6, Phường 1, TP Đông Hà, Quảng Trị | 410.000.000 | 296.100.000 | 113.900.000 |
| 6610 | TRƯƠNG HUỲNH BĂNG THI | 17/11/1990 | Nữ | Thôn Tây Thượng, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6611 | TRƯƠNG LÊ TRINH NỮ | 09/09/1995 | Nữ | Tổ 12, Thôn Bình Hòa, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 1.744.570.000 | 255.430.000 |
| 6612 | TRƯƠNG MINH CHÂM | 28/09/1953 | Nam | 56 TRƯƠNG MINH HÙNG, TỔ 2, KHỐI PHƯỚC TÂN, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 118.500.000 | 81.500.000 |
| 6613 | TRƯƠNG MINH TRÍ | 23/02/2005 | Nam | TDP Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 0 | 210.000.000 |
| 6614 | TRƯƠNG MINH VƯƠNG | 20/12/1993 | Nam | 56 TRƯƠNG MINH HÙNG, TỔ 2, KHỐI PHƯỚC TÂN, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 94.500.000 | 55.500.000 |
| 6615 | TRƯƠNG MƯỜI | 05/09/1967 | Nam | Thôn Trung Bình, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 139.500.000 | 160.500.000 |
| 6616 | TRƯƠNG NGỌC HUY | 21/01/1991 | Nam | 29A Tuệ Tĩnh, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6617 | TRƯƠNG NGỌC QUANG | 17/03/1991 | Nam | Tổ 48, khu phố 50, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 67.500.000 | 132.500.000 |
| 6618 | TRƯƠNG NGỌC TÂN | 01/07/1985 | Nam | 115A Phan Đăng Lưu, Tổ 58HCN, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 3.400.000.000 | 409.425.000 | 2.990.575.000 |
| 6619 | TRƯƠNG NHẬT KHÔI | 01/12/2004 | Nam | 47/24/3A Bùi Đình Túy, KP 30, phường Bình Thành, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6620 | TRƯƠNG NỮ PHƯƠNG THẢO | 15/03/1987 | Nữ | 02 Hòa Nam 1, TDP Hòa Mỹ 6, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 175.000.000 | 29.250.000 | 145.750.000 |
| 6621 | TRƯƠNG NUÔI ANH | 15/09/1984 | Nam | Thôn Tân Phụng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6622 | TRƯƠNG PHAN MỸ LINH | 02/08/1995 | Nữ | 71 Nguyễn Xuân Ôn, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 228.000.000 | 12.000.000 | 216.000.000 |
| 6623 | TRƯƠNG PHAN QUỲNH THI | 03/02/1975 | Nữ | P713, tầng 7, nhà C1, KĐT An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 100.000.000 | 15.000.000 | 85.000.000 |
| 6624 | TRƯƠNG PHÚ HOÀI | 01/01/1970 | Nam | 14A/134 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 400.000.000 | 65.250.000 | 334.750.000 |
| 6625 | TRƯƠNG PHƯƠNG THẢO | 02/06/1995 | Nữ | K424/H19/38 Ông Ích Khiêm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 12.750.000 | 157.250.000 |
| 6626 | TRƯƠNG QUANG HÀNH | 15/09/1963 | Nam | 53 Quang Trung, TDP Phú Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 45.000.000 | 255.000.000 |
| 6627 | TRƯƠNG QUỐC VŨ | 01/05/1985 | Nam | K856/H49/9 Tôn Đức Thắng, tổ 5 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 18.000.000 | 132.000.000 |
| 6628 | TRƯƠNG TÂM NHƯ | 24/02/2006 | Nữ | TDP Văn Xá 1, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6629 | TRƯƠNG TAM PHONG | 28/11/1995 | Nam | Tổ dân phố Phước Lý 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6630 | TRƯƠNG TẤN ĐÀ | 20/01/1982 | Nam | 243 Tổ Hữu, Tổ 69, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6631 | TRƯƠNG TẤN HIẾU | 10/02/1985 | Nam | 206/5 Cách Mạng Tháng 8, Tổ 9, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 750.000.000 | 52.500.000 | 697.500.000 |
| 6632 | TRƯƠNG TẤN HÒA | 10/05/1984 | Nam | TDP Hà Quảng Gia, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 6633 | TRƯƠNG TẤN LÔ | 12/08/1956 | Nam | 206/5 Cạc mạng tháng Tám, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.450.000.000 | 56.250.000 | 1.393.750.000 |
| 6634 | TRƯƠNG TẤN PHƯƠNG | 30/09/1991 | Nam | Số 05 Trần Phước Thành, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6635 | TRƯƠNG THÀNH NGHĨA | 14/02/1994 | Nam | Số nhà 122, đường Tôn Thất Thuyết, Tổ 6, Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6636 | TRƯƠNG THANH TIÊN | 05/11/1987 | Nam | Nhà số 64/44/12A đường Trần Đình Trí, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 610.000.000 | 15.000.000 | 595.000.000 |
| 6637 | TRƯƠNG THANH TRUNG | 01/03/1985 | Nam | TDP Chơn Tâm 7, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6638 | TRƯƠNG THANH TÙNG | 04/04/1991 | Nam | K37/1 An Hải Đông 1, Tổ 43, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6639 | TRƯƠNG THẾ HÙNG | 10/09/1993 | Nam | 149/7 Lê Đình Lý, tổ 40, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 4.359.000.000 | 2.453.640.000 | 1.905.360.000 |
| 6640 | TRƯƠNG THẾ VINH | 28/02/1985 | Nam | Tổ Dân Phố Tân An 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng. | 1.500.000.000 | 360.000.000 | 1.140.000.000 |
| 6641 | TRƯƠNG THỊ ÁNH NGUYỆT | 26/05/1998 | Nữ | Chánh Khoan Nam, xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6642 | TRƯƠNG THỊ ÁNH TUYẾT | 17/09/1958 | Nữ | 8 Đường 6, Khu Phố 15, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 3.000.000.000 | 90.000.000 | 2.910.000.000 |
| 6643 | TRƯƠNG THỊ BẠCH TUYẾT | 18/09/1962 | Nữ | Căn hộ A2108 (A2211) Fhome , 16 Lý Thường Kiệt, phường Hải Châu, rhành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 13.500.000 | 486.500.000 |
| 6644 | TRƯƠNG THỊ BÍCH THỦY | 16/09/1954 | Nữ | Khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 1.440.000.000 | 214.650.000 | 1.225.350.000 |
| 6645 | TRƯƠNG THỊ CÚC | 12/08/1969 | Nữ | đội 10, thôn Tư Cung, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 83.250.000 | 266.750.000 |
| 6646 | TRƯƠNG THỊ DIỆU HỒNG | 15/06/1968 | Nữ | K266H50/3 Hoàng Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 87.000.000 | 313.000.000 |
| 6647 | TRƯƠNG THỊ DIỆU LIÊN | 10/11/1978 | Nữ | tổ 2, thôn Phú Phong, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 30.000.000 | 180.000.000 |
| 6648 | TRƯƠNG THỊ DIỆU PHƯƠNG | 10/01/1988 | Nữ | Thôn Hanh Tây, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 172.500.000 | 227.500.000 |
| 6649 | TRƯƠNG THỊ DIỆU VI | 05/05/1990 | Nữ | 105 Chơn Tâm 1A, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 6650 | TRƯƠNG THỊ HẠNH | 09/11/1996 | Nữ | Thôn An Ninh, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 0 | 180.000.000 |
| 6651 | TRƯƠNG THỊ HÒA | 26/12/1998 | Nữ | TDP Tân Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh | 465.000.000 | 170.100.000 | 294.900.000 |
| 6652 | TRƯƠNG THỊ HOÀNG TRANG | 05/12/1988 | Nữ | K404/07 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 147.300.000 | 202.700.000 |
| 6653 | TRƯƠNG THỊ HỒNG | 02/12/1986 | Nữ | Buôn Kao, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 6654 | TRƯƠNG THỊ HỒNG LINH | 17/04/1986 | Nữ | 47 Yên Bái, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6655 | TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG | 15/05/1995 | Nữ | 30 Vũ Trọng Hoàng, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 0 | 360.000.000 |
| 6656 | TRƯƠNG THỊ HUỲNH THƯ | 06/09/1993 | Nữ | Tổ 15, Khu Phố 4, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 66.000.000 | 334.000.000 |
| 6657 | TRƯƠNG THỊ KHÁNH CHÂU | 26/08/1984 | Nữ | SỐ NHÀ 30 CÔ BẮC, TỔ 21, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 288.450.000 | 111.550.000 |
| 6658 | TRƯƠNG THỊ KHÁNH NGỌC | 02/11/1996 | Nữ | K140/12 Hải Hồ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6659 | TRƯƠNG THỊ KHỎE | 28/03/1992 | Nữ | Tổ 8, thôn Phước An, xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6660 | TRƯƠNG THỊ KIM ANH | 18/01/2001 | Nữ | 01 Kiệt 11 Nguyễn Đỗ Cung, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 220.000.000 | 0 | 220.000.000 |
| 6661 | TRƯƠNG THỊ KIM CÚC | 06/02/1964 | Nữ | 31/6 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 550.000.000 | 214.500.000 | 335.500.000 |
| 6662 | TRƯƠNG THỊ KIM LIÊN | 01/01/1991 | Nữ | TDP Đa Phước 4, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6663 | TRƯƠNG THỊ KIM NGÂN | 11/12/1980 | Nữ | 47 Lê Quý Đôn, Tổ 23, Khu phố 10, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6664 | TRƯƠNG THỊ KIM TÂM | 01/01/1970 | Nữ | Tổ 18, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 22.500.000 | 427.500.000 |
| 6665 | TRƯƠNG THỊ LAN | 04/03/1988 | Nữ | thôn Tân Phước, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6666 | TRƯƠNG THỊ LÀNH | 01/01/1997 | Nữ | 55/16/3/76 Tây Lan, phường Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6667 | TRƯƠNG THỊ LỆ | 28/07/1990 | Nữ | Thôn 1, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi | 250.000.000 | 90.000.000 | 160.000.000 |
| 6668 | TRƯƠNG THỊ LY LY | 20/10/1985 | Nữ | K432/5 Ông Ích Khiêm, tổ 14, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 0 | 1.000.000.000 |
| 6669 | TRƯƠNG THỊ MÃI | 08/10/1983 | Nữ | Ấp An Hòa, xã Ngãi Tứ, tỉnh Vĩnh Long | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6670 | TRƯƠNG THỊ MỸ DIỆU | 29/10/1985 | Nữ | Tổ 155, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6671 | TRƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN | 13/04/2000 | Nữ | Căn hộ số 7.01, tầng 8, Khu căn hộ Chung cư Saigon Co.op, 688/57/99 Lê Đức Thọ, Khu phố 35, phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 6672 | TRƯƠNG THỊ MỸ NGỌC | 21/05/1991 | Nữ | 204 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |
| 6673 | TRƯƠNG THỊ MỸ THẢO | 05/07/1964 | Nữ | Căn Hộ B8.2 Chung cư Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6674 | TRƯƠNG THỊ NÊN | 01/04/1959 | Nữ | Tổ 58 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 6675 | TRƯƠNG THỊ NGA | 15/09/1994 | Nữ | Căn 1007, tòa Bắc Rice City Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội | 2.700.000.000 | 303.750.000 | 2.396.250.000 |
| 6676 | TRƯƠNG THỊ NGỌC TUYỀN | 14/11/1991 | Nữ | 334 Nguyễn Đình Thi, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 711.000.000 | 289.000.000 |
| 6677 | TRƯƠNG THỊ NGUYỆT | 06/06/1966 | Nữ | TPD 5, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk | 1.610.000.000 | 537.300.000 | 1.072.700.000 |
| 6678 | TRƯƠNG THỊ NGUYỆT | 27/07/1992 | Nữ | Tổ 1 Tân Ninh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.600.000 | 127.400.000 |
| 6679 | TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH | 10/06/1981 | Nữ | Số 129/37, Phạm Như Xương, Tổ dân phố Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 2.100.000.000 | 837.000.000 | 1.263.000.000 |
| 6680 | TRƯƠNG THỊ NHƯ TRUYỀN | 06/11/1990 | Nữ | 105/22B Nguyễn Tri Phương, Tổ 31 Thạc Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 320.000.000 | 259.500.000 | 60.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6681 | TRƯƠNG THỊ PHE | 02/08/1955 | Nữ | Số 27 Phan Thúc Duyện, tổ 2 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 6682 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG | 23/08/1974 | Nữ | 110 đường 28, Khu phố 34, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh | 1.620.000.000 | 1.395.300.000 | 224.700.000 |
| 6683 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG DUNG | 30/05/1992 | Nữ | Tích Phú, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 310.000.000 | 108.300.000 | 201.700.000 |
| 6684 | TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO | 02/06/2003 | Nữ | Thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6685 | TRƯƠNG THỊ QUỲNH HOA | 12/11/1981 | Nữ | Số nhà 22, đường Duy Tân, Tổ dân phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6686 | TRƯƠNG THỊ QUỲNH NHƯ | 29/11/1995 | Nữ | Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6687 | TRƯƠNG THỊ SAU | 01/01/1975 | Nữ | Thôn Mai Đông, xã Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6688 | TRƯƠNG THỊ TÂM | 20/11/1992 | Nữ | 50/2 Đỗ Nhuận, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6689 | TRƯƠNG THỊ TÂM | 10/05/1979 | Nữ | Tổ 44, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 301.500.000 | 398.500.000 |
| 6690 | TRƯƠNG THỊ THANH MAI | 07/11/1983 | Nữ | K178/07 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.200.000.000 | 48.750.000 | 1.151.250.000 |
| 6691 | TRƯƠNG THỊ THANH NGỌ | 01/11/1955 | Nữ | 81/8 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6692 | TRƯƠNG THỊ THANH PHƯỢNG | 04/12/1985 | Nữ | 08 TÔNG PHƯỚC PHỔ, KHU PHỐ 5, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 260.000.000 | 74.725.000 | 185.275.000 |
| 6693 | TRƯƠNG THỊ THANH TÂM | 24/08/1968 | Nữ | 92 Nguyễn Hữu Cảnh, , phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 6694 | TRƯƠNG THỊ THANH THẢO | 11/05/1999 | Nữ | 332/20 Độc Lập, Khu phố 22, phường Phú Thọ Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 |
| 6695 | TRƯƠNG THỊ THANH THOA | 12/07/1983 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 0 | 160.000.000 |
| 6696 | TRƯƠNG THỊ THANH THÚY | 02/09/1993 | Nữ | Tổ 22, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.060.000.000 | 548.100.000 | 511.900.000 |
| 6697 | TRƯƠNG THỊ THANH THÙY | 12/08/1988 | Nữ | Số nhà 20 đường Thành Vinh 4, tổ 77 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 172.500.000 | 11.250.000 | 161.250.000 |
| 6698 | TRƯƠNG THỊ THANH VY | 12/10/1990 | Nữ | TỔ 2, KHU VỰC 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6699 | TRƯƠNG THỊ THẢO | 04/04/1964 | Nữ | Số nhà 23, đường Lê Lợi, Thôn 1, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 357.000.000 | 143.000.000 |
| 6700 | TRƯƠNG THỊ THU HÀ | 30/10/1984 | Nữ | Thôn Đồng Tháp, xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6701 | TRƯƠNG THỊ THU HẰNG | 18/07/1999 | Nữ | Thôn Xuân Ninh, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 230.000.000 | 85.350.000 | 144.650.000 |
| 6702 | TRƯƠNG THỊ THU THỦY | 28/02/1982 | Nữ | Khu phố 1, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 450.000.000 | 150.000.000 | 300.000.000 |
| 6703 | TRƯƠNG THỊ THỦY | 10/04/1967 | Nữ | THÔN LÂM YÊN, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 15.300.000 | 154.700.000 |
| 6704 | TRƯƠNG THỊ THÚY DIỆU | 10/02/1993 | Nữ | Hanh Tây, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 168.000.000 | 32.000.000 |
| 6705 | TRƯƠNG THỊ THÙY GIANG | 27/01/1996 | Nữ | Tổ dân phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 38.250.000 | 111.750.000 |
| 6706 | TRƯƠNG THỊ THÙY LINH | 20/10/1986 | Nữ | Tổ 11, ấp Vĩnh Thành A, xã Vĩnh Xuân, tỉnh Vĩnh Long | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6707 | TRƯƠNG THỊ THÙY LINH | 10/07/1994 | Nữ | K298/18 Cách Mạng Tháng 8, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 1.600.000.000 | 832.800.000 | 767.200.000 |
| 6708 | TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG | 20/11/1990 | Nữ | 68 Bế Văn Đàn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 75.000.000 | 125.000.000 |
| 6709 | TRƯƠNG THỊ THÚY TRANG | 05/01/1989 | Nữ | Số K129/80B Phạm Như Xương, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 0 | 600.000.000 |
| 6710 | TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG | 27/09/1990 | Nữ | K448/81/11B Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 15.000.000 | 685.000.000 |
| 6711 | TRƯƠNG THỊ THUYỀN | 29/11/1997 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 6712 | TRƯƠNG THỊ TRÂM | 17/06/1982 | Nữ | K78/H30/8 Lê Thanh Nghị, Tổ dân phố 35 Hoà Cường Bắc, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 670.000.000 | 61.950.000 | 608.050.000 |
| 6713 | TRƯƠNG THỊ TRÚC LY | 05/04/1992 | Nữ | TDP Trường Thọ Đông, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi | 250.000.000 | 144.000.000 | 106.000.000 |
| 6714 | TRƯƠNG THỊ TÚ | 01/06/1998 | Nữ | 88 Phước Thiện, phường Long Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 161.250.000 | 438.750.000 |
| 6715 | TRƯƠNG THỊ TUYỀN | 10/04/1995 | Nữ | Thôn Hoàng Viễn, xã Lệ Ninh, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 11.250.000 | 168.750.000 |
| 6716 | TRƯƠNG THỊ TUYẾT VÂN | 08/11/1993 | Nữ | 01 Nguyễn Văn Cừ, tổ 9, khối Tân Lập, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 126.000.000 | 374.000.000 |
| 6717 | TRƯƠNG THỊ YẾN NHI | 10/06/1990 | Nữ | K38/219 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 6718 | TRƯƠNG THIÊN THANH | 09/02/1996 | Nữ | K115/36F Ông Ích Khiêm, Tổ 41, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 |
| 6719 | TRƯƠNG THOẠI PHƯỚC | 11/04/1988 | Nam | 30 Cô Bắc, Tổ 21, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6720 | TRƯƠNG THOẠI VŨ | 26/01/1982 | Nam | 30 Cô Bắc, Tổ 21, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 346.500.000 | 103.500.000 |
| 6721 | TRƯƠNG TRỌNG THI | 04/12/1992 | Nam | 694/2 Nguyễn Kiệm, khu phố 4, phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 240.000.000 | 96.000.000 | 144.000.000 |
| 6722 | TRƯƠNG TÙNG QUÂN | 13/06/1992 | Nam | Tổ 4, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 100.500.000 | 99.500.000 |
| 6723 | TRƯƠNG VĂN CỬU | 05/12/1967 | Nam | Nhà trọ ông Đoàn Minh Hoàng, Tổ 76, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 2.905.000.000 | 1.471.500.000 | 1.433.500.000 |
| 6724 | TRƯƠNG VĂN HẢI | 10/05/1956 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 6725 | TRƯƠNG VĂN LỢI | 10/02/1960 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6726 | TRƯƠNG VĂN LỢI | 03/02/1977 | Nam | TDP Chơn Tâm 3, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 6727 | TRƯƠNG VĂN MINH NHẬT | 27/02/1992 | Nam | 114 Nguyễn Huy Tự, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6728 | TRƯƠNG VĂN SANG | 15/10/1991 | Nam | 531/60, Khu phố 1, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6729 | TRƯƠNG VĂN TUYÊN | 03/02/1970 | Nam | 154 Núi Thành, Tổ Dân Phố số 05 Hòa Thuận, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 81.000.000 | 219.000.000 |
| 6730 | TRƯƠNG VĨNH LONG | 26/04/1985 | Nam | Tổ 100, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 6731 | TRƯƠNG VŨ NHẬT HÀ | 28/05/1996 | Nữ | 155 Đặng Huy Trứ, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 78.750.000 | 271.250.000 |
| 6732 | TRƯƠNG XUÂN ĐỊNH | 19/12/1989 | Nam | Thôn Tân Thành, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6733 | TRƯƠNG XUÂN QUỲNH | 19/09/1991 | Nữ | Khu phố 8, phường Đông Hà, Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6734 | TỪ KHÁNH LINH | 31/03/1994 | Nữ | 114/8/19/7 Chiến Lược, khu phố 28, Phường Bình Trị Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 309.150.000 | 40.850.000 |
| 6735 | TỪ THÀNH LONG | 18/08/1988 | Nam | Căn hộ A18.12 Khu nhà ở xã hội Hưng Phát - 2225 Phạm Thế Hiển, khu phố 16, phường Bình Đông, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6736 | TỪ THỊ HÀ | 23/08/1971 | Nữ | 41 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 249.000.000 | 251.000.000 |
| 6737 | TỪ THỊ HẠNH | 20/04/1974 | Nữ | 428 Trần Phú, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 105.000.000 | 95.000.000 |
| 6738 | TỪ THỊ HỒNG | 18/04/1992 | Nữ | Thôn Đại Đồng, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng | 1.790.000.000 | 515.100.000 | 1.274.900.000 |
| 6739 | TỪ THỊ KHÁNH PHƯỢNG | 28/11/1969 | Nữ | Số nhà K223/41 Ngô Quyền, Tổ 24, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 120.000.000 | 11.250.000 | 108.750.000 |
| 6740 | TỪ THỊ MỘNG HIỀN | 16/03/1984 | Nữ | TDP Đà Sơn 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 37.500.000 | 462.500.000 |
| 6741 | TỪ THỊ NGÀN | 01/01/1959 | Nữ | 06 Phan Huy Chú, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 93.600.000 | 76.400.000 |
| 6742 | TỪ VĂN HÙNG | 26/11/1975 | Nam | K368 H63/4 Hoàng Diệu, Tổ 17BT, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 2.570.000.000 | 1.252.350.000 | 1.317.650.000 |
| 6743 | TƯỜNG PHƯỚC | 09/12/1963 | Nam | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 160.000.000 | 152.000.000 | 8.000.000 |
| 6744 | TƯỜNG THÀNH MỸ | 23/04/1998 | Nam | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 6745 | TƯỜNG THÀNH SƠN | 05/02/1988 | Nam | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 3.350.000.000 | 2.154.000.000 | 1.196.000.000 |
| 6746 | TƯỜNG THỊ MỸ DUNG | 14/01/1981 | Nữ | Tổ 34 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 6747 | TƯỜNG THỊ TRÀ MY | 10/12/1991 | Nữ | Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6748 | UNG NHO ĐỨC | 30/11/1992 | Nam | Tổ 29 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6749 | UNG THỊ THU LAN | 06/07/1996 | Nữ | Tổ 2, Tổ dân phố Hương Trà, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 172.500.000 | 127.500.000 |
| 6750 | VĂN ANH VŨ | 26/03/1995 | Nam | 34 Dũng Sĩ Thanh Khê, Tổ 18, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 166.500.000 | 333.500.000 |
| 6751 | VĂN BÁ HUỲNH | 02/10/1968 | Nam | 20 An Mỹ 6, Tổ 10, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 120.000.000 | 80.000.000 |
| 6752 | VĂN BÁ VIỆT | 11/08/1998 | Nam | 546 - 548 Lê Văn Hiến, phường. Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6753 | VĂN HỮU XÊ | 01/01/1958 | Nam | 71 Ngô Gia Khâm, Tổ 53 Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6754 | VĂN NGUYỄN TRÀ MY | 23/04/1991 | Nữ | 47 Nhơn Hoà 11, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 310.500.000 | 239.500.000 |
| 6755 | VĂN PHÚ RẠNG | 10/06/1985 | Nam | TDP Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 58.500.000 | 91.500.000 |
| 6756 | VĂN THỊ CHUNG | 02/02/1969 | Nữ | Tổ 13 phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 6757 | VĂN THỊ CHUNG | 05/03/1982 | Nữ | Số nhà K227/29 Nguyễn Văn Thoại, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6758 | VĂN THỊ HIỀN | 23/04/1984 | Nữ | Tổ 1, Thôn Viêm Tây 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6759 | VĂN THỊ HIỀN | 01/09/1979 | Nữ | Thôn Thống Nhất, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6760 | VĂN THỊ HỒNG HẠNH | 01/07/1989 | Nữ | Đội 6, thôn Long Hưng, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 700.000.000 | 199.500.000 | 500.500.000 |
| 6761 | VĂN THỊ KIM ANH | 25/10/1975 | Nữ | 52/31 Lương Ngọc Quyến, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 99.000.000 | 851.000.000 |
| 6762 | VĂN THỊ LỆ | 16/05/1984 | Nữ | Đại La, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6763 | VĂN THỊ MINH HƯỜNG | 14/06/1965 | Nữ | Tổ 9, tổ dân phố Thuận An, xã Quế Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 173.100.000 | 26.900.000 |
| 6764 | VĂN THỊ PHI | 08/06/1979 | Nữ | Số 30A Lê Lai, Tổ 1, Tổ dân phố Nam Hào, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 6765 | VĂN THỊ PHƯƠNG THẢO | 22/11/1992 | Nữ | 152 Thành Long, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 674.000.000 | 497.160.000 | 176.840.000 |
| 6766 | VĂN THỊ THIÊN NGA | 12/09/1997 | Nữ | Khu phố 3, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6767 | VĂN THỊ THU HẰNG | 20/02/1982 | Nữ | 25/6/2 Lê Sát, Khu phố 16, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 3.300.000.000 | 2.390.000.000 | 910.000.000 |
| 6768 | VĂN THỊ TƯỜNG VY | 02/12/1990 | Nữ | 20 An Mỹ 6, tổ 10A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 117.000.000 | 283.000.000 |
| 6769 | VĂN VIẾT MINH THUẬN | 03/11/1999 | Nam | Đội 3, thôn Long Hưng, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6770 | VĨNH LONG | 07/01/1980 | Nam | 15 Chùa Ông, phường Phú Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6771 | VÕ ÁNH ĐẠI DƯƠNG | 28/09/1979 | Nam | Thôn Xuân Bình, xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi | 300.000.000 | 78.000.000 | 222.000.000 |
| 6772 | VÕ ANH TRUNG | 10/02/1964 | Nam | Tổ 6, Thôn Bình Tú, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 1.300.000.000 | 566.700.000 | 733.300.000 |
| 6773 | VÕ ANH TUẤN | 12/10/1989 | Nam | Tổ dân phố 06 Đồng Phú, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 31.500.000 | 168.500.000 |
| 6774 | VÕ BÍCH PHƯỢNG | 10/10/1995 | Nữ | Thôn Mỹ Nam, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 380.000.000 | 154.050.000 | 225.950.000 |
| 6775 | VÕ CÔNG HÀ | 03/03/1957 | Nam | TDP Mỹ Đa Đông 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 90.000.000 | 210.000.000 |
| 6776 | VÕ CÔNG LỆNH | 10/11/1985 | Nam | Tổ 37 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 231.750.000 | 168.250.000 |
| 6777 | VÕ CÔNG MỸ | 25/11/1980 | Nam | Thôn Xuân Điền, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 139.500.000 | 310.500.000 |
| 6778 | VÕ CÔNG THẾ HẢI | 17/06/1993 | Nam | Tổ 18, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 108.750.000 | 241.250.000 |
| 6779 | VÕ CÔNG TRÚC | 10/12/1990 | Nam | Thôn Phú An, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6780 | VÕ ĐẠI | 10/12/1999 | Nam | Xóm Xuân Mỹ 1B, Thôn Xuân Hòa, xã Ba Gia, tỉnh Quảng Ngãi | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6781 | VÕ ĐẠI ĐỨC | 20/09/1990 | Nam | Số nhà 77A, đường Nguyễn Chí Thanh, Tổ 10, Khu phố 7, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 6782 | VÕ ĐẶNG THANH | 06/08/1988 | Nam | 16 Bình Giã, khu phố 14, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 600.000.000 | 108.000.000 | 492.000.000 |
| 6783 | VÕ ĐẶNG THANH THẢO | 12/03/1995 | Nữ | Tổ 11, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 920.000.000 | 532.000.000 | 388.000.000 |
| 6784 | VÕ ĐÀO NHƯ NGỌC | 22/06/1993 | Nữ | 890 Tôn Đức Thắng, tổ 07, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 1.850.000.000 | 240.900.000 | 1.609.100.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6785 | VÕ ĐÀO TẤN THÀNH | 28/09/1995 | Nam | 890 Tôn Đức Thắng, tổ 7 phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 6786 | VÕ ĐÌNH CHUNG | 10/10/1977 | Nam | H115/79E/K356 Hoàng Diệu,phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6787 | VÕ ĐÌNH LẸ | 24/08/1986 | Nam | Khối Hà My Đông A, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 6788 | VÕ ĐÌNH THỌ | 02/10/1972 | Nam | 336 Hoàng Văn Thụ, Tổ 7, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 4.850.000.000 | 1.142.250.000 | 3.707.750.000 |
| 6789 | VÕ ĐỨC CƯỜNG | 06/01/1993 | Nam | Tổ 98, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 8.100.000.000 | 7.791.000.000 | 309.000.000 |
| 6790 | VÕ ĐỨC LỰC | 10/12/1993 | Nam | Nhà trọ bà Phạm Thị Xuân Hương, số 12 Phan Văn Định, Tổ 37, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 279.000.000 | 21.000.000 |
| 6791 | VÕ DUY KHÁNH | 16/08/1990 | Nam | Khu nhà ở Nhân Hoiana, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 6792 | VÕ DUY TRUNG | 08/07/1985 | Nam | Tổ 3, Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 445.500.000 | 4.500.000 |
| 6793 | VÕ HẠ UYÊN | 19/08/1987 | Nữ | 905/2 Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 1.150.000.000 | 1.148.000.000 | 2.000.000 |
| 6794 | VÕ HOÀI NAM | 04/03/1997 | Nam | 1469 Lê Văn Thủ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.270.000 | 32.730.000 |
| 6795 | VÕ HOÀNG MINH | 08/11/1989 | Nam | 52 Mai Hắc Đế, tổ 14A phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 12.000.000 | 218.000.000 |
| 6796 | VÕ HOÀNG NHỰT | 19/03/1987 | Nữ | H06/40/K92 Đinh Tiên Hoàng, tổ 43 phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6797 | VÕ HOÀNG PHƯƠNG ANH | 05/12/1995 | Nữ | 102/2 Trần Hưng Đạo, tổ 8, KP8, phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp | 490.000.000 | 362.100.000 | 127.900.000 |
| 6798 | VÕ HOÀNG YẾN LINH | 29/11/1995 | Nữ | Số 4Bis, Trương Định, phường Mỹ Tho, Đồng Tháp | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 6799 | VÕ HỒNG BÁCH | 29/02/1992 | Nam | 196/14 Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh | 230.000.000 | 0 | 230.000.000 |
| 6800 | VÕ HỒNG HẠNH | 01/12/1989 | Nữ | 30 Mộc Bài 8, TDP Hòa Phú 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 182.952.000 | 17.048.000 |
| 6801 | VÕ HUỲNH SANG | 10/08/1992 | Nam | Tổ 51, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 0 | 550.000.000 |
| 6802 | VÕ KẾ LIÊM | 14/10/1995 | Nam | Tổ 16, Khu Vực 17, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 600.000.000 | 67.500.000 | 532.500.000 |
| 6803 | VÕ KHẮC THÔNG | 20/12/1943 | Nam | Số nhà 15, ngõ 15 đường Trần Quang Khải, TDP 8, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 236.000.000 | 17.700.000 | 218.300.000 |
| 6804 | VÕ KHÁI | 06/03/1963 | Nam | Tổ 46 khu dân cư Tây Định, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 1.550.000.000 | 274.500.000 | 1.275.500.000 |
| 6805 | VÕ LÂM THANH | 26/02/1994 | Nam | Xóm Đuổi, thôn Trâm Lý, xã Vĩnh Định, tỉnh Quảng Trị | 2.430.000.000 | 1.714.560.000 | 715.440.000 |
| 6806 | VÕ LÊ HOÀNG VI | 11/09/1998 | Nữ | Tổ 2, khu phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6807 | VÕ LÊ NHẬT NAM | 29/09/2000 | Nam | Tổ 39B, Hòa Thuận Tây, Hải Châu, Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6808 | VÕ LÊ THỦY TIÊN | 15/09/1994 | Nữ | 10 Hà Huy Tập, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 350.000.000 | 15.000.000 | 335.000.000 |
| 6809 | VÕ MAI CHI | 12/10/2003 | Nữ | Tổ 8, Khối phố Bình An, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 6810 | VÕ MINH CHÂU | 10/10/1959 | Nam | Tổ 42, Khu phố 48, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 830.000.000 | 318.600.000 | 511.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6811 | VÕ MINH HÂN | 22/06/1990 | Nam | 34 Ngô Quyền, tổ 9, khu phố 7, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 6812 | VÕ MINH THÀNH | 24/10/1997 | Nam | K52H4/10 Phan Thanh, Tổ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6813 | VÕ MINH TRÍ | 25/10/1988 | Nam | Tổ 11, Khu Phố 3, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 153.000.000 | 197.000.000 |
| 6814 | VÕ NAM ĐỊNH | 24/10/2003 | Nam | Thôn BahLeng, xã La pa, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6815 | VÕ NGỌC CHƯƠNG | 10/05/1981 | Nam | ĐỘI 12, THÔN KIM TÂY, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6816 | VÕ NGỌC ĐỊNH | 02/01/1964 | Nam | 34 Cần Vương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.000.000.000 | 154.500.000 | 845.500.000 |
| 6817 | VÕ NGỌC GIANG | 10/04/1998 | Nam | Phú Xuân, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 61.200.000 | 108.800.000 |
| 6818 | VÕ NGỌC LIÊN | 03/03/1970 | Nam | 173/7 Trường Chinh, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 400.000.000 | 189.000.000 | 211.000.000 |
| 6819 | VÕ NGỌC MINH THI | 10/06/1993 | Nữ | 29/14 Võ Mười, tổ 1, khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6820 | VÕ NGUYỄN TRUNG LÂN | 26/10/1992 | Nam | 90A Đống Đa, Tổ 9, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.700.000.000 | 581.100.000 | 1.118.900.000 |
| 6821 | VÕ NHẬT HÀ | 19/03/1990 | Nam | Thôn Địch Tây, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 6822 | VÕ PHAN THỊ PHƯƠNG THẢO | 14/01/1993 | Nữ | 373/79/35 Lý Thường Kiệt, phường Tân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6823 | VÕ PHI KIỀU HƯNG | 29/04/1991 | Nam | Đội 1, Thôn Đông Thành, xã Lệ Thủy, tỉnh Quảng Trị | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 6824 | VÕ QUẾ THANH | 28/08/1997 | Nữ | Căn hộ C12.09, tòa nhà C thuộc Dự án Sunshine Diamond River, khu phố 6, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh | 500.000.000 | 127.500.000 | 372.500.000 |
| 6825 | VÕ QUỐC HƯNG | 19/09/1990 | Nam | Tổ 55, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 135.000.000 | 165.000.000 |
| 6826 | VÕ QUỐC HUY | 18/06/1997 | Nam | 336 Hoàng Văn Thụ, tổ 7 khu phố 7, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.950.000.000 | 459.750.000 | 1.490.250.000 |
| 6827 | VÕ QUỐC TRÌNH | 01/01/1987 | Nam | 412 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 6828 | VÕ SINH CÔNG | 22/03/2004 | Nam | 587/11 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 6829 | VÕ TẤN LÂM | 23/12/1988 | Nam | Thôn Hội Trung, xã Ân Hảo, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6830 | VÕ THANH HẢI | 19/03/1978 | Nam | Khối phố Thanh Chiêm 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng | 100.000.000 | 31.500.000 | 68.500.000 |
| 6831 | VÕ THÀNH NHANH | 02/05/1991 | Nam | ĐỘI 10A, KHU PHỐ MỸ ĐIỀN, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai | 2.750.000.000 | 654.030.000 | 2.095.970.000 |
| 6832 | VÕ THỊ ÁI NHI | 18/09/1993 | Nữ | 487 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |
| 6833 | VÕ THỊ ÁI PHI | 10/04/1991 | Nữ | Khu vực Hòa Nghi, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 335.000.000 | 11.250.000 | 323.750.000 |
| 6834 | VÕ THỊ AN | 26/08/1993 | Nữ | K98/30 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6835 | VÕ THỊ ANH THI | 24/04/1990 | Nữ | Tổ 22 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 184.500.000 | 215.500.000 |
| 6836 | VÕ THỊ ANH THI | 17/07/1990 | Nữ | 25/56 Hải Triều, phường An Cựu, thành phố Huế | 600.000.000 | 15.000.000 | 585.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6837 | VÕ THỊ ANH THƯ | 28/02/1963 | Nữ | 155 Đặng Huy Trứ, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 55.500.000 | 94.500.000 |
| 6838 | VÕ THỊ BA | 20/10/1954 | Nữ | K26/18 Duy Tân, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 233.700.000 | 396.300.000 |
| 6839 | VÕ THỊ BÊ | 20/06/1975 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 135.000.000 | 15.000.000 |
| 6840 | VÕ THỊ BÊ | 10/04/1986 | Nữ | Thôn Phú Cường Xuyên, xã Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6841 | VÕ THỊ BÍCH VÂN | 11/06/1989 | Nữ | Thôn Phú Vinh, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 51.000.000 | 149.000.000 |
| 6842 | VÕ THỊ CÁT | 01/01/1943 | Nữ | Tổ 3, Khu phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6843 | VÕ THỊ CHIẾN | 02/09/1976 | Nữ | Thôn Long Sơn, xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 162.000.000 | 288.000.000 |
| 6844 | VÕ THỊ CÚC | 28/03/1995 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 31.500.000 | 118.500.000 |
| 6845 | VÕ THỊ CÚC | 01/08/1992 | Nữ | Thôn Quá Giáng 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 58.500.000 | 291.500.000 |
| 6846 | VÕ THỊ ĐỊCH | 15/03/1968 | Nữ | 75 Ông Ích Đường, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6847 | VÕ THỊ DIỄM | 04/03/1996 | Nữ | Thạnh Phú, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng | 260.000.000 | 23.400.000 | 236.600.000 |
| 6848 | VÕ THỊ DIỄM | 06/04/1994 | Nữ | Tổ Dân Phố Nhơn Hòa 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 103.500.000 | 46.500.000 |
| 6849 | VÕ THỊ DỊU | 20/08/1966 | Nữ | Số nhà 75, đường Quang Trung, Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 900.000.000 | 864.000.000 | 36.000.000 |
| 6850 | VÕ THỊ ĐỘ | 10/09/1954 | Nữ | Thôn Tân Xuân Thọ, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị | 550.000.000 | 283.500.000 | 266.500.000 |
| 6851 | VÕ THỊ DOÃN | 02/01/1979 | Nữ | 02 Lê Đại, Tổ 86, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng. | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6852 | VÕ THỊ DUYÊN | 08/04/1993 | Nữ | Xóm Đàng, thôn Quảng Điền, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6853 | VÕ THỊ GIA TRANG | 01/07/1994 | Nữ | TDP Văn Xá 1, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 159.840.000 | 70.160.000 |
| 6854 | VÕ THỊ GIANG | 21/05/1984 | Nữ | Tổ dân phố 7, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 63.750.000 | 236.250.000 |
| 6855 | VÕ THỊ HÀ | 09/12/1992 | Nữ | 07 Lê Văn Hưu, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 400.000.000 | 90.000.000 | 310.000.000 |
| 6856 | VÕ THỊ HÀ TÂM | 12/12/1996 | Nữ | Đội 6, thôn Lạc Điền, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6857 | VÕ THỊ HÂN | 02/09/1993 | Nữ | Tổ 6, Khối phố Long Xuyên 1, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 72.000.000 | 128.000.000 |
| 6858 | VÕ THỊ HẰNG | 20/01/1968 | Nữ | Số nhà 05, đường Hiền Lương, Tổ 7, Khu phố 2, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 410.000.000 | 0 | 410.000.000 |
| 6859 | VÕ THỊ HẠNH | 05/04/1970 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 121.500.000 | 28.500.000 |
| 6860 | VÕ THỊ HIÊN | 20/07/1985 | Nữ | 160A Trường Chinh, TPD 11, phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6861 | VÕ THỊ HIỀN | 06/10/1993 | Nữ | Số nhà 9 ngõ 237 đường Thiên Đức, tổ 14, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh | 850.000.000 | 283.950.000 | 566.050.000 |
| 6862 | VÕ THỊ HIỀN | 14/02/1991 | Nữ | Tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 22.500.000 | 127.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6863 | VÕ THỊ HIỆP | 04/01/1974 | Nữ | Tổ 2, thôn Hương Quế, xã Xuân Phú, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 105.000.000 | 45.000.000 |
| 6864 | VÕ THỊ HOA | 01/01/1973 | Nữ | Đội 12, thôn Kim Tây, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 73.500.000 | 126.500.000 |
| 6865 | VÕ THỊ HOA | 30/06/1952 | Nữ | 53 kiệt 107 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 165.000.000 | 90.900.000 | 74.100.000 |
| 6866 | VÕ THỊ HOA LÀI | 01/10/1995 | Nữ | Thôn Bình Khương, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6867 | VÕ THỊ HOÀI NHƯ | 01/10/2000 | Nữ | 336 Hoàng Văn Thụ, Tổ 7, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 500.000.000 | 150.000.000 | 350.000.000 |
| 6868 | VÕ THỊ HỒNG | 08/12/1975 | Nữ | 34 Đa Phước 4, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 420.000.000 | 12.000.000 | 408.000.000 |
| 6869 | VÕ THỊ HỒNG HẠNH | 28/10/1975 | Nữ | Tổ dân phố Lại Thế 2, phường Mỹ Thượng, thành phố Huế | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6870 | VÕ THỊ HỒNG HUÊ | 14/10/1983 | Nữ | 154/27B Trần Quang Diệu, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 6871 | VÕ THỊ HỒNG MAI | 02/04/1966 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6872 | VÕ THỊ HỒNG NHUNG | 29/01/1987 | Nữ | Tổ 49, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 591.250.000 | 166.500.000 | 424.750.000 |
| 6873 | VÕ THỊ HỒNG THẮM | 07/08/1997 | Nữ | Xóm Hiệp Nhơn, Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 22.500.000 | 327.500.000 |
| 6874 | VÕ THỊ HỒNG THỦY | 28/12/1987 | Nữ | 91/12 Trần Huy Liệu, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 630.000.000 | 256.500.000 | 373.500.000 |
| 6875 | VÕ THỊ HỒNG VIỆT | 15/03/1973 | Nữ | 02 Lê Cao Lăng, tổ 34 HTĐ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 480.000.000 | 99.000.000 | 381.000.000 |
| 6876 | VÕ THỊ HƯNG | 01/08/1985 | Nữ | 251/H7/40 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6877 | VÕ THỊ HƯƠNG | 10/10/1976 | Nữ | Thôn Đông Bình, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng | 490.000.000 | 251.700.000 | 238.300.000 |
| 6878 | VÕ THỊ HƯƠNG | 06/05/1968 | Nữ | Tổ dân phố Tân Phương, phường Hoành Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6879 | VÕ THỊ HƯƠNG | 02/01/1967 | Nữ | Thôn An Xuân, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 133.800.000 | 166.200.000 |
| 6880 | VÕ THỊ KIỀU LOAN | 01/10/1969 | Nữ | 12 Lê Cảnh Tuân, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6881 | VÕ THỊ KIỀU PHƯƠNG | 18/01/1965 | Nữ | Tổ 10, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 11.250.000 | 288.750.000 |
| 6882 | VÕ THỊ KIM HOA | 04/02/1965 | Nữ | 486 Trần Cao Vân, Tổ 32, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.090.000.000 | 131.250.000 | 958.750.000 |
| 6883 | VÕ THỊ KIM LIÊN | 16/11/1965 | Nữ | 202 Tô Hiệu, Tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 103.500.000 | 196.500.000 |
| 6884 | VÕ THỊ KIM SA | 24/04/1985 | Nữ | Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 6885 | VÕ THỊ KIM THẢO | 01/05/1988 | Nữ | Số 20 Lê Văn Linh, Tổ 11, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 205.000.000 | 162.000.000 | 43.000.000 |
| 6886 | VÕ THỊ KIM TRÂM | 11/10/1988 | Nữ | K420/5/3 Lê Văn Hiến, tổ 113 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 294.000.000 | 206.000.000 |
| 6887 | VÕ THỊ LAN CHI | 10/04/1990 | Nữ | Phòng 104, 04 Trám Trung, tổ 1 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 85.500.000 | 64.500.000 |
| 6888 | VÕ THỊ LỆ NA | 19/05/1997 | Nữ | Tổ 3, An Ngãi Tây 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6889 | VÕ THỊ LÊN | 10/05/1992 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6890 | VÕ THỊ LIÊN | 10/05/1968 | Nữ | 10 Mỹ Đa Đông 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 91.500.000 | 58.500.000 |
| 6891 | VÕ THỊ LÝ TRIẾT | 01/01/1989 | Nữ | 16/15/10A đường 34, phường Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | 400.000.000 | 147.750.000 | 252.250.000 |
| 6892 | VÕ THỊ MINH | 26/10/1966 | Nữ | Xóm 2, xã Thuần Trung, tỉnhNghệ An | 310.000.000 | 192.600.000 | 117.400.000 |
| 6893 | VÕ THỊ MINH | 25/07/1969 | Nữ | Tổ 4, Câu Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 501.000.000 | 449.000.000 |
| 6894 | VÕ THỊ MINH CHÂU | 15/01/1981 | Nữ | 47 Đỗ Nhuận, tổ 97, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 550.000.000 | 274.500.000 | 275.500.000 |
| 6895 | VÕ THỊ MINH HẰNG | 13/10/1984 | Nữ | Số 10 An Thượng 9, Tổ 22, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 381.000.000 | 1.169.000.000 |
| 6896 | VÕ THỊ MINH HẠNH | 14/06/1994 | Nữ | Tổ 10, Thôn Tú Ngọc, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 850.000.000 | 288.000.000 | 562.000.000 |
| 6897 | VÕ THỊ MINH HUYỀN | 10/11/1997 | Nữ | Tổ 10, Thôn Tú Ngọc, xã Thăng Điền, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 82.500.000 | 117.500.000 |
| 6898 | VÕ THỊ MINH LOAN | 23/09/1984 | Nữ | Tổ 22,phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. | 230.000.000 | 108.000.000 | 122.000.000 |
| 6899 | VÕ THỊ MINH THI | 06/11/1982 | Nữ | 5/105 Nghĩa Dũng, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 400.000.000 | 198.000.000 | 202.000.000 |
| 6900 | VÕ THỊ MỘT | 25/04/1962 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 295.000.000 | 55.000.000 |
| 6901 | VÕ THỊ MƯỜI | 10/04/1955 | Nữ | Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 210.000.000 | 143.100.000 | 66.900.000 |
| 6902 | VÕ THỊ MỸ DUYÊN | 08/02/1974 | Nữ | Tổ 1, Khu vực 1, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 900.000.000 | 251.250.000 | 648.750.000 |
| 6903 | VÕ THỊ MỸ HẰNG | 09/09/2000 | Nữ | Số 3/76+78 Thành Thái, Khu phố 5, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6904 | VÕ THỊ MỸ HIỀN | 27/03/1972 | Nữ | Thôn Đại Chánh, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai | 300.000.000 | 22.500.000 | 277.500.000 |
| 6905 | VÕ THỊ MỸ LOAN | 05/11/1976 | Nữ | 57/28/9 Hai Bà Trưng, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 84.000.000 | 116.000.000 |
| 6906 | VÕ THỊ MỸ NHUNG | 01/06/1982 | Nữ | Khu phố 1, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 22.500.000 | 477.500.000 |
| 6907 | VÕ THỊ NA | 10/01/1996 | Nữ | Thôn Hội Khách, xã Thượng Đức, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6908 | VÕ THỊ NGỌC | 13/09/1957 | Nữ | Tổ 21 Tây Bắc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 500.000.000 | 49.500.000 | 450.500.000 |
| 6909 | VÕ THỊ NGỌC ANH | 28/09/1988 | Nữ | 55/302 Châu Thượng Văn, tổ 14, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6910 | VÕ THỊ NGỌC ANH | 02/11/1988 | Nữ | K294/56 Điện Biên Phủ, Tổ 58, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 420.000.000 | 580.000.000 |
| 6911 | VÕ THỊ NGỌC DUNG | 12/10/1995 | Nữ | 171/41 Trần Thái Tông, Tổ 03, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6912 | VÕ THỊ NGỌC MINH | 24/05/1999 | Nữ | K99/58A Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6913 | VÕ THỊ NGỌC NHI | 14/02/1994 | Nữ | Số 22/A87, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6914 | VÕ THỊ NGỌC TRANG | 03/10/1960 | Nữ | 36.39 Đường 3A LHP 2, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 300.000.000 | 234.000.000 | 66.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6915 | VÕ THỊ NGUYÊN | 14/11/1977 | Nữ | Số 93 Hoài Thanh, tổ 53 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 155.000.000 | 118.050.000 | 36.950.000 |
| 6916 | VÕ THỊ NGUYÊN HÀ | 05/08/1981 | Nữ | 54 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 180.000.000 | 170.000.000 |
| 6917 | VÕ THỊ NGUYỆT ÁNH | 15/02/1959 | Nữ | 48/01 Ngô Sỹ Liên, tổ 9, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 6918 | VÕ THỊ NHÀN | 16/04/1960 | Nữ | Tổ 6 thôn Thuận Hoá, xã Hưng Lộc, thành phố Huế | 230.000.000 | 194.300.000 | 35.700.000 |
| 6919 | VÕ THỊ NHỚ | 07/02/1993 | Nữ | Tổ 3 KV4, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 460.000.000 | 274.350.000 | 185.650.000 |
| 6920 | VÕ THỊ NHƯ DUYÊN | 03/02/1988 | Nữ | Thôn Cẩm Toại Trung, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 76.500.000 | 73.500.000 |
| 6921 | VÕ THỊ NHƯ HẠNH | 22/12/1990 | Nữ | Tổ 5, thôn Yến Nê 1, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 11.250.000 | 138.750.000 |
| 6922 | VÕ THỊ NHƯ NGỌC | 24/05/1972 | Nữ | 397 Quang Trung, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 133.500.000 | 66.500.000 |
| 6923 | VÕ THỊ NHƯ QUỲNH | 17/04/1988 | Nữ | 35 Phạm Quang Ánh, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 47.250.000 | 152.750.000 |
| 6924 | VÕ THỊ NHƯ SA | 16/08/1983 | Nữ | Tổ dân phố Trường Định, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 138.000.000 | 62.000.000 |
| 6925 | VÕ THỊ NHƯ SƯƠNG | 19/08/1985 | Nữ | Thôn Đại Tráng, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 6926 | VÕ THỊ NIỀM | 03/12/1965 | Nữ | TDP Đa Mặn 5, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 257.250.000 | 92.750.000 |
| 6927 | VÕ THỊ NỮ | 20/06/1981 | Nữ | Tổ 6, Khu An Đông, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 228.000.000 | 222.000.000 |
| 6928 | VÕ THỊ NỮ HẠNH | 25/04/1989 | Nữ | 29 Nhân Hòa 8, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 150.000.000 | 0 |
| 6929 | VÕ THỊ NY | 24/02/1990 | Nữ | Thôn An Hòa, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6930 | VÕ THỊ PHÚC | 07/08/1966 | Nư | TDP Cẩm Nam 4, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6931 | VÕ THỊ PHƯỢNG | 30/03/1992 | Nữ | 26 Nguyễn Tường Phổ, Tổ dân phố Trung Nghĩa 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 1.550.000.000 | 701.400.000 | 848.600.000 |
| 6932 | VÕ THỊ PHƯƠNG AN | 14/03/1996 | Nữ | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 4.650.000.000 | 1.195.200.000 | 3.454.800.000 |
| 6933 | VÕ THỊ PHƯƠNG HÀ | 20/11/1979 | Nữ | Căn 4A1, tầng 4, tòa nhà CT3, Khu ĐTM An Vân Dương, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế | 300.000.000 | 13.500.000 | 286.500.000 |
| 6934 | VÕ THỊ PHƯƠNG LAI | 03/01/1992 | Nữ | Thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 360.000.000 | 176.700.000 | 183.300.000 |
| 6935 | VÕ THỊ PHƯƠNG LAN | 25/08/1991 | Nữ | 8/108 KHÚC THỪA DỤ, TDP Thủy Dương 4, phường Thanh Thủy, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6936 | VÕ THỊ PHƯƠNG THẢO | 20/02/1964 | Nữ | Số 16 Tống Duy Tân, TDP Hòa Mỹ 5, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 912.820.000 | 485.324.400 | 427.495.600 |
| 6937 | VÕ THỊ QUYÊN | 08/04/1981 | Nữ | Thôn Hoành Vinh, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 22.500.000 | 477.500.000 |
| 6938 | VÕ THỊ QUỲNH ANH | 14/05/1982 | Nữ | 25/56 Hải Triều, phường An Cựu, thành phố Huế | 1.750.000.000 | 82.500.000 | 1.667.500.000 |
| 6939 | VÕ THỊ QUỲNH GIAO | 15/10/1980 | Nữ | Đội 1, Thôn Kim Đâu, xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 6940 | VÕ THỊ QUỲNH TRÂM | 07/05/1993 | Nữ | Thôn Ba Bình, xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi | 450.000.000 | 15.000.000 | 435.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6941 | VÕ THỊ QUỲNH TRANG | 22/07/1989 | Nữ | 294 Thăng Long, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 600.000.000 | 304.500.000 | 295.500.000 |
| 6942 | VÕ THỊ TẠO | 26/04/1961 | Nữ | Số 62 Phạm Hùng, TDP Cẩm Nam 1, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 75.000.000 | 175.000.000 |
| 6943 | VÕ THỊ THÁI TỈNH | 30/11/1969 | Nữ | 80-82 Diên Hồng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 30.000.000 | 170.000.000 |
| 6944 | VÕ THỊ THÁI VINH | 20/09/1993 | Nữ | K101/06 Hoàng Văn Thụ, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 4.200.000.000 | 105.000.000 | 4.095.000.000 |
| 6945 | VÕ THỊ THÂM THÚY | 25/01/1985 | Nữ | 34 Cần Vương, tổ 52, Khu Phố 20, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 620.000.000 | 89.100.000 | 530.900.000 |
| 6946 | VÕ THỊ THÂN | 01/04/1960 | Nữ | Chung cư Hưng Phú, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 26.250.000 | 173.750.000 |
| 6947 | VÕ THỊ THANH CHUNG | 05/08/1985 | Nữ | TDP 1, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 180.000.000 | 15.000.000 | 165.000.000 |
| 6948 | VÕ THỊ THANH HOA | 26/04/1991 | Nữ | Tổ 87 phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 129.000.000 | 171.000.000 |
| 6949 | VÕ THỊ THANH NGA | 14/04/1985 | Nữ | Tổ 10, phường Hồng Hà,Thành phố Hà Nội | 5.400.000.000 | 2.644.000.000 | 2.756.000.000 |
| 6950 | VÕ THỊ THANH TÂM | 05/04/1991 | Nữ | Tổ 41, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 650.000.000 | 127.500.000 | 522.500.000 |
| 6951 | VÕ THỊ THANH THAO | 16/01/1969 | Nữ | Số nhà 06, đường Trần Bình Trọng, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 90.000.000 | 710.000.000 |
| 6952 | VÕ THỊ THANH TUYÊN | 23/02/1997 | Nữ | 72 Hoàng Xuân Nhị, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 246.000.000 | 154.000.000 |
| 6953 | VÕ THỊ THANH VÂN | 15/04/1983 | Nữ | Tổ 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 45.000.000 | 105.000.000 |
| 6954 | VÕ THỊ THÊM | 01/05/1991 | Nữ | Tổ 4, Tổ dân phố Trường Đồng, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng | 230.000.000 | 116.100.000 | 113.900.000 |
| 6955 | VÕ THỊ THIÊN NGA | 01/01/1978 | Nữ | Số nhà 06/39, đường Lương Ngọc Quyến, Khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 660.000.000 | 15.000.000 | 645.000.000 |
| 6956 | VÕ THỊ THU | 14/04/1964 | Nữ | Thôn Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 100.500.000 | 99.500.000 |
| 6957 | VÕ THỊ THU ĐÔNG | 12/02/1982 | Nữ | Tổ 22 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 67.500.000 | 382.500.000 |
| 6958 | VÕ THỊ THU HÀ | 15/05/1971 | Nữ | 98 Đồng Văn Cống, KV12, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6959 | VÕ THỊ THU HIỀN | 01/01/1988 | Nữ | 49 Nguyễn Phước Thái, Tổ dân phố An Xuân, phường An Khê thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 78.750.000 | 421.250.000 |
| 6960 | VÕ THỊ THU HƯƠNG | 12/07/1982 | Nữ | Tổ 5, Khu phố 9, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 650.000.000 | 324.600.000 | 325.400.000 |
| 6961 | VÕ THỊ THU MỸ | 08/11/1994 | Nữ | Số 05 Lê Cảnh Tuân, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 200.000.000 | 102.000.000 | 98.000.000 |
| 6962 | VÕ THỊ THU THỦY | 02/09/1999 | Nữ | Đông Quang, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6963 | VÕ THỊ THU THỦY | 12/04/1989 | Nữ | Tổ 32, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 6964 | VÕ THỊ THU THỦY | 22/09/1967 | Nữ | Số nhà 139, đường Trần Phú, Thôn 6, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 110.250.000 | 189.750.000 |
| 6965 | VÕ THỊ THU THỦY | 15/12/1978 | Nữ | 28 Trần Xuân Lê, Tổ 54, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 91.800.000 | 108.200.000 |
| 6966 | VÕ THỊ THÚY | 20/04/1987 | Nữ | Lô 104 Ô 5, Khu TĐC Đất Lành, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6967 | VÕ THỊ THỦY | 20/05/1966 | Nữ | 146 Trương Định, Khối phố Mỹ Trung, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng | 700.000.000 | 399.750.000 | 300.250.000 |
| 6968 | VÕ THỊ THỦY | 02/01/2001 | Nữ | 222 Phạm Xuân Ẩn, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 6969 | VÕ THỊ THÙY DUNG | 01/08/1992 | Nữ | Đường Trà Ban 3, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 170.000.000 | 12.750.000 | 157.250.000 |
| 6970 | VÕ THỊ THÙY DƯƠNG | 20/12/1989 | Nữ | 27 Hoàng Thúc Trâm, Tổ 41, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 190.500.000 | 159.500.000 |
| 6971 | VÕ THỊ THÙY LIÊN | 04/02/1987 | Nữ | P404 NHÀ CÔNG VỤ QUÂN KHU 5, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000 | 533.100.000 | 466.900.000 |
| 6972 | VÕ THỊ THÚY LINH | 02/10/1988 | Nữ | Số nhà 05, đường Hoàng Diệu, Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 6973 | VÕ THỊ THÙY LINH | 12/07/1993 | Nữ | Tổ 3 Thôn Tân Hạnh, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 144.000.000 | 256.000.000 |
| 6974 | VÕ THỊ THÚY NGỌC | 16/06/1994 | Nữ | 05 Vũng Thùng 4, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 228.000.000 | 172.000.000 |
| 6975 | VÕ THỊ THÚY NGUYỆT | 21/11/1976 | Nữ | Thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 405.000.000 | 52.500.000 | 352.500.000 |
| 6976 | VÕ THỊ THÙY TIÊN | 19/12/1991 | Nữ | 29 Mai Dị, tổ 26, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 205.200.000 | 94.800.000 |
| 6977 | VÕ THỊ THÙY TRÂM | 29/09/1991 | Nữ | 110 Phạm Như Tăng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 6978 | VÕ THỊ TÍCH | 15/07/1958 | Nữ | TDP Đức Trường, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6979 | VÕ THỊ TỐ HẰNG | 01/01/1989 | Nữ | 162/27A Đống Đa, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 253.500.000 | 196.500.000 |
| 6980 | VÕ THỊ TUYẾT CHINH | 19/03/1973 | Nữ | K130/4 Ông Ích Khiêm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 51.000.000 | 349.000.000 |
| 6981 | VÕ THỊ TUYẾT HUYỀN | 05/10/1990 | Nữ | Số nhà 373, đường Quốc lộ 9, Khu phố 6, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 500.000.000 | 0 | 500.000.000 |
| 6982 | VÕ THỊ VIỆT LIÊN | 20/04/1981 | Nữ | Thôn Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 350.000.000 | 72.360.000 | 277.640.000 |
| 6983 | VÕ THỊ VIỆT THU | 02/12/1968 | Nữ | DG 05-10 khu đấu giá QSD Đất tái định cư, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội | 6.600.000.000 | 282.000.000 | 6.318.000.000 |
| 6984 | VÕ THỊ VIỆT TRINH | 18/11/1994 | Nữ | Thôn Quảng Lượng, Triệu Đại, Triệu Phong, Quảng Trị | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 |
| 6985 | VÕ THỊ XUÂN LÊ | 01/01/1965 | Nữ | Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 313.500.000 | 136.500.000 |
| 6986 | VÕ THỊ XUÂN NỮ | 01/01/1975 | Nữ | K82/50 Nguyễn Lương Bằng, TỔ 12, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 163.500.000 | 99.360.000 | 64.140.000 |
| 6987 | VÕ THỊ Ý | 06/01/1998 | Nữ | Thôn Linh An, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị | 540.000.000 | 133.650.000 | 406.350.000 |
| 6988 | VÕ THỊ Ý NHI | 13/01/1997 | Nữ | Thôn Cẩm Toại Đông, xã Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 57.000.000 | 93.000.000 |
| 6989 | VÕ THIÊNG | 10/12/1972 | Nam | Tổ 14, Khu phố 6, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 6990 | VÕ TIẾN HÙNG | 25/06/1988 | Nam | Số nhà H1/35 K55 Nam Cao, tổ 10, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 450.000.000 | 270.000.000 | 180.000.000 |
| 6991 | VÕ TRẦN GIA BẢO | 18/05/2006 | Nam | Ký túc xá Trường Đại học FPT, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 6992 | VÕ TRỌNG ANH | 15/11/1995 | Nam | Thôn 11, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6993 | VÕ TRỌNG NGHĨA | 02/01/1995 | Nam | 137/40A Hoàng Văn Thụ, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 400.000.000 | 0 | 400.000.000 |
| 6994 | VÕ TRƯỜNG THÀNH | 15/09/1977 | Nam | 96 Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 800.000.000 | 574.500.000 | 225.500.000 |
| 6995 | VÕ TUẤN HẢI | 01/11/1993 | Nam | Thôn Mỹ Hảo, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6996 | VÕ UYÊN THƯ | 15/12/2003 | Nữ | Tổ 80 Quang Cư, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 6997 | VÕ VĂN BỐN | 15/09/1964 | Nam | Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 139.500.000 | 10.500.000 |
| 6998 | VÕ VĂN CẢNH | 10/02/1993 | Nam | Thôn Nghĩa Tây, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 6999 | VÕ VĂN CƯỜNG | 20/08/1978 | Nam | Nhà 01 khu chung cư Hạ Tầng Ưu Tiên, TDP Hòa Phú, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 117.000.000 | 33.000.000 |
| 7000 | VÕ VĂN CƯỜNG | 01/02/1994 | Nam | 53/107 Phùng Hưng, phường Phú Xuân, thành phố Huế | 170.000.000 | 45.900.000 | 124.100.000 |
| 7001 | VÕ VĂN ĐỨC | 30/10/1968 | Nam | Tổ 1, Thôn Pà Dấu 1, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 90.000.000 | 60.000.000 |
| 7002 | VÕ VĂN DŨNG | 20/10/1991 | Nam | K6/10 Hoàng Văn Thụ, tổ 5 phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 1.350.000.000 | 218.250.000 | 1.131.750.000 |
| 7003 | VÕ VĂN GẤM | 24/04/1957 | Nam | TỔ 3, KHU VỰC 4, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 7004 | VÕ VĂN HÀ | 02/05/1960 | Nam | K74/H02/07 Ngô Thị Nhậm, TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 60.000.000 | 90.000.000 |
| 7005 | VÕ VĂN HỮU THỌ | 14/02/1998 | Nam | 20A Tân Trào, TDP Phù Nam, phường Hương Thủy, thành phố Huế | 150.000.000 | 26.250.000 | 123.750.000 |
| 7006 | VÕ VĂN NGÀ | 08/03/1996 | Nam | SỐ 139/9 TÔN ĐẢN, Tổ dân Phố Bình Thuận 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 400.000.000 | 52.500.000 | 347.500.000 |
| 7007 | VÕ VĂN NHUẬN | 20/03/1967 | Nam | 333 Nguyễn Hiến Lê, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7008 | VÕ VĂN QUANG | 10/06/1963 | Nam | TT. Sa Thầy, Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum | 200.000.000 | 180.000.000 | 20.000.000 |
| 7009 | VÕ VĂN THÁI | 14/12/1982 | Nam | 22/31 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, thành phố Huế | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 7010 | VÕ VĂN THẮNG | 17/10/1999 | Nam | Thanh Quýt 2, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 62.010.000 | 87.990.000 |
| 7011 | VÕ VĂN TIÊN | 27/05/1989 | Nam | Số 27 Quang Thành 2 tổ 23, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 54.000.000 | 96.000.000 |
| 7012 | VÕ VĂN TÙNG | 15/10/1984 | Nam | Thôn Thạch Nham Tây, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 110.250.000 | 39.750.000 |
| 7013 | VÕ VĂN TUYÊN | 10/12/1965 | Nam | 37/81 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế | 200.000.000 | 22.500.000 | 177.500.000 |
| 7014 | VÕ VĨNH NGỌC QUANG | 26/12/1982 | Nam | 17 Kiệt 1 Phạm Như Khuê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 7015 | VÕ VƯƠNG | 05/03/1991 | Nam | K215 Cù Chính Lan, tổ 71, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 126.000.000 | 24.000.000 |
| 7016 | VÕ VƯƠNG VŨ | 27/06/1990 | Nam | Tổ 2, Khu Phố 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai | 1.300.000.000 | 951.000.000 | 349.000.000 |
| 7017 | VŨ CÔNG TUYỀN | 02/02/1974 | Nam | 549/22B Nguyễn An Ninh, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 160.000.000 | 26.250.000 | 133.750.000 |
| 7018 | VŨ ĐĂNG KHOA | 05/08/1994 | Nam | Căn hộ chung cư số 205, tòa nhà C12, nhà ở chung cư N08 thuộc khu tái định cư, TDP Giang Biên 5, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội | 370.000.000 | 144.300.000 | 225.700.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7019 | VŨ ĐĂNG KHUY | 02/02/1964 | Nam | TỔ 10, KHU PHỐ 16, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.550.000.000 | 643.500.000 | 906.500.000 |
| 7020 | VŨ ĐÌNH DƯƠNG | 16/11/1996 | Nam | Tổ 3, thôn Long Hội, xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng | 220.000.000 | 13.500.000 | 206.500.000 |
| 7021 | VŨ ĐỨC QUANG | 24/06/1967 | Nam | Thôn Võ Xá, xã Bến Hải, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 112.500.000 | 187.500.000 |
| 7022 | VŨ ĐỨC TÂM | 27/09/1993 | Nam | 42 Phạm Hồng Thái, Khu phố 17, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 54.000.000 | 146.000.000 |
| 7023 | VŨ ĐỨC THIỆN | 14/07/1989 | Nam | 54 Nguyễn Nghiêm, khu phố 8, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 1.100.000.000 | 195.000.000 | 905.000.000 |
| 7024 | VŨ HOÀNG ĐỨC | 05/05/1992 | Nam | Số 334 Tô Hiệu, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng | 680.000.000 | 264.300.000 | 415.700.000 |
| 7025 | VŨ HOÀNG MỸ LINH | 29/05/1993 | Nữ | 252 Lê Hồng Phong,phường Vũng Tàu,thành phố Hồ Chí Minh | 430.000.000 | 369.750.000 | 60.250.000 |
| 7026 | VŨ HỒNG HẠNH | 25/01/1991 | Nữ | Tổ 71 Tân Trà, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 153.000.000 | 147.000.000 |
| 7027 | VŨ HUY VIỆT | 04/08/1987 | Nam | 134 đường 24 phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 0 | 350.000.000 |
| 7028 | VŨ LÊ THU HƯƠNG | 18/02/1995 | Nữ | Căn hộ số 0909 tòa i4 Imperia Smart City Dự án KĐT mới Tây Mỗ - Đại Mỗ, Vinhomes Park, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 7029 | VŨ LINH DƯƠNG | 25/12/1991 | Nữ | 49 Lê Thiết Hùng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 188.000.000 | 40.500.000 | 147.500.000 |
| 7030 | VŨ MẠNH HÙNG | 28/10/1954 | Nam | Căn hộ 0422 toà ZR1 KĐT Gia Lâm, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |
| 7031 | VŨ MINH GIANG | 18/01/1961 | Nam | Du Ngoại, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 7032 | VŨ NGHĨA | 02/07/1986 | Nam | Thôn Viêm Tây 2, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 126.000.000 | 74.000.000 |
| 7033 | VŨ NGỌC XUÂN HOA | 19/11/1978 | Nữ | 537/32 Nguyễn Oanh, P.15, Q. Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 72.000.000 | 78.000.000 |
| 7034 | VŨ NGUYÊN ANH | 28/11/1981 | Nam | Thôn 9, xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 11.250.000 | 188.750.000 |
| 7035 | VŨ NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | 06/08/1993 | Nữ | Quảng Hậu Đông, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng | 4.060.000.000 | 2.923.600.000 | 1.136.400.000 |
| 7036 | VŨ NHẬT QUỲNH | 19/03/1993 | Nữ | Số 542A Trường Chinh, TDP Hoà Bình 1, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7037 | VŨ NHƯ SƠN | 16/05/1981 | Nam | Làng Hlektu, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 138.000.000 | 62.000.000 |
| 7038 | VŨ NHƯ TÔN | 27/07/1985 | Nam | Thôn 1, xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai | 350.000.000 | 220.500.000 | 129.500.000 |
| 7039 | VŨ PHƯỚC LINH | 12/03/1991 | Nam | 35 Nguyễn Đình Chiểu, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 7040 | VŨ QUANG TRUNG | 07/11/1972 | Nam | Thôn Bình Long, xã Bình Mỹ, tỉnh Ninh Bình | 220.000.000 | 191.400.000 | 28.600.000 |
| 7041 | VŨ QUỐC HỘI | 29/03/1960 | Nam | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 480.000.000 | 162.000.000 | 318.000.000 |
| 7042 | VŨ QUỐC HUY | 12/07/1978 | Nam | K319/H30/02 Trưng Nữ Vương, TDP số 11 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 63.000.000 | 137.000.000 |
| 7043 | VŨ THÀNH CHUNG | 15/03/1988 | Nam | Tổ 23, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 7044 | VŨ THẢO NGUYÊN NHUNG | 22/10/1995 | Nữ | Tổ 4, bằng b, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội | 150.000.000 | 13.500.000 | 136.500.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7045 | VŨ THỊ GẤM | 01/01/1991 | Nữ | Tổ 13, khu phố Vạn Hạnh, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000 | 27.000.000 | 123.000.000 |
| 7046 | VŨ THỊ HÀ BÌNH | 04/09/1995 | Nữ | Tổ 2, khu vực 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai | 1.055.000.000 | 262.500.000 | 792.500.000 |
| 7047 | VŨ THỊ HÀ CHUNG | 25/06/1990 | Nữ | 84 Phan Bội Châu, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 119.100.000 | 80.900.000 |
| 7048 | VŨ THỊ HÀ THỦY | 12/04/1986 | Nữ | Phòng 303, nhà công vụ CHC QK5, tổ 8, khu phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 340.000.000 | 128.700.000 | 211.300.000 |
| 7049 | VŨ THỊ HÀ TRANG | 16/12/1997 | Nữ | Thôn Minh Hòa, xã Hương Bình, tỉnh Hà Tĩnh | 150.000.000 | 63.750.000 | 86.250.000 |
| 7050 | VŨ THỊ HẰNG | 03/07/1987 | Nữ | Viêm Tây 1, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 18.000.000 | 182.000.000 |
| 7051 | VŨ THỊ HOÀI THANH | 28/01/1984 | Nữ | Lô 6 B2.5 Lê Văn Quý Tổ 08, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng. | 2.760.000.000 | 186.000.000 | 2.574.000.000 |
| 7052 | VŨ THỊ HỒNG LOAN | 04/04/1977 | Nữ | K34/65 Lê Hữu Trác, tổ 33 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng | 950.000.000 | 372.750.000 | 577.250.000 |
| 7053 | VŨ THỊ HỒNG TRANG | 27/06/1996 | Nữ | 71 Trần Phú, Tổ 11, KV2, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ | 425.000.000 | 0 | 425.000.000 |
| 7054 | VŨ THỊ HUỆ | 13/06/1971 | Nữ | 219/31/18, Khu phố 14, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai | 150.000.000 | 36.000.000 | 114.000.000 |
| 7055 | VŨ THỊ HƯƠNG LAN | 26/03/1969 | Nữ | 47 Yên Bái, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 242.000.000 | 103.200.000 | 138.800.000 |
| 7056 | VŨ THỊ KIỀU OANH | 24/07/1985 | Nữ | Thôn Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng | 300.000.000 | 211.500.000 | 88.500.000 |
| 7057 | VŨ THỊ KIM LOAN | 09/06/1993 | Nữ | Số 100 Ngũ Hành Sơn, tổ 48 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 7058 | VŨ THỊ KIM THOA | 01/12/1990 | Nữ | Thôn An Định, xã Diên Thọ, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 550.000.000 | 198.015.000 | 351.985.000 |
| 7059 | VŨ THỊ KIM XUÂN | 21/08/1981 | Nữ | Tổ 7, Kp2, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai | 437.000.000 | 212.250.000 | 224.750.000 |
| 7060 | VŨ THỊ LOAN | 17/07/1987 | Nữ | Khu phố Hải Hòa 5, phường Móng Cái 1, thành phố Quảng Ninh | 650.000.000 | 15.000.000 | 635.000.000 |
| 7061 | VŨ THỊ MAI | 02/08/1962 | Nữ | Phố Tiên Lạo, xã Nho Quan, tỉnh Ninh Bình | 300.000.000 | 67.500.000 | 232.500.000 |
| 7062 | VŨ THỊ NA | 03/10/1968 | Nữ | Căn hộ PB.05.02 Chung cư DIC Phoenix, Khu đô thị Chi Linh, khu phố 6, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh | 1.150.000.000 | 0 | 1.150.000.000 |
| 7063 | VŨ THỊ NGA | 02/01/1960 | Nữ | T60, Tbd 28, Lô 30, Đường B4, Vcn Phước Hải, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 200.000.000 | 15.000.000 | 185.000.000 |
| 7064 | VŨ THỊ NGỌC | 10/08/1987 | Nữ | Toà CT3 Căn Hộ CH11.20 Chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 500.000.000 | 331.200.000 | 168.800.000 |
| 7065 | VŨ THỊ NGUYỆT SAN | 14/04/1953 | Nữ | Số 33 phố Phạm Tất Đắc, Tổ dân phố 2, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình | 230.000.000 | 110.400.000 | 119.600.000 |
| 7066 | VŨ THỊ NHƠN | 07/06/1952 | Nữ | 160 Nhật Lệ, Phường Thuận Lộc, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế | 150.000.000 | 15.000.000 | 135.000.000 |
| 7067 | VŨ THỊ NHUNG | 09/10/1989 | Nữ | Tổ 13, khu phố Vạn Hạnh, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 36.000.000 | 164.000.000 |
| 7068 | VŨ THỊ PHƯƠNG | 12/04/1989 | Nữ | Thôn Phú Yên, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng | 410.000.000 | 14.250.000 | 395.750.000 |
| 7069 | VŨ THỊ THANH HẢI | 09/04/1988 | Nữ | 113 Huy Cận, Tổ 67, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 7070 | VŨ THỊ THIÊN TRANG | 14/05/1989 | Nữ | 42 Phạm Hồng Thái, Khu phố 17, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 350.000.000 | 120.000.000 | 230.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7071 | VŨ THỊ THU THẢO | 10/11/1989 | Nữ | Buôn Mduk, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk | 270.000.000 | 40.500.000 | 229.500.000 |
| 7072 | VŨ THỊ THÚY NGA | 17/07/1990 | Nữ | Tổ Dân Phố 7, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7073 | VŨ THỊ TỐT | 10/01/1994 | Nữ | Toà CT6, căn hộ CH20.03, chung cư NOXH Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 7074 | VŨ THỊ TRANG | 12/02/1978 | Nữ | Đường Trần Đại Nghĩa, tổ 63 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 250.000.000 | 0 | 250.000.000 |
| 7075 | VŨ THỊ VÂN ANH | 25/08/1983 | Nữ | Tổ 15, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 1.950.000.000 | 606.750.000 | 1.343.250.000 |
| 7076 | VŨ THỊ VÂN ANH | 06/03/2005 | Nữ | TDP Trí Yên, phường Tân An, tỉnh Bắc Ninh | 150.000.000 | 67.500.000 | 82.500.000 |
| 7077 | VŨ THIỀU MINH | 03/12/1991 | Nam | Số 33 phố Phạm Tất Đắc, Tổ dân phố 2, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình | 3.420.000.000 | 1.296.225.000 | 2.123.775.000 |
| 7078 | VŨ THU HIỀN | 12/10/1987 | Nữ | Tổ 31, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 40.500.000 | 109.500.000 |
| 7079 | VŨ THU HUYỀN | 18/11/1972 | Nữ | Số 19 ngách 172/55 Tứ Liên, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội | 300.000.000 | 0 | 300.000.000 |
| 7080 | VŨ THU TRÀ | 01/02/1997 | Nữ | Tổ 26 phường Lĩnh Nam, Thành phố Hà Nội | 250.000.000 | 36.000.000 | 214.000.000 |
| 7081 | VŨ THỤY CÁT TƯỜNG | 11/06/2006 | Nữ | K319/H30/2 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 0 | 200.000.000 |
| 7082 | VŨ TRÀ MY | 01/08/1992 | Nữ | 323 Phố Vọng, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội | 190.000.000 | 96.300.000 | 93.700.000 |
| 7083 | VŨ TRƯỜNG LỢI | 21/03/1955 | Nam | Tổ 17C, Kp3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 700.000.000 | 316.000.000 | 384.000.000 |
| 7084 | VŨ TUẤN SỸ | 05/09/1965 | Nam | 23 Phan Châu Trinh. Đông Môn 2, xã Diên Khánh, tỉnh tỉnh Khánh Hòa | 4.700.000.000 | 60.000.000 | 4.640.000.000 |
| 7085 | VŨ VĂN BẮC | 24/12/1962 | Nam | 12/96 Nhữ Đình Hiền, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng | 820.000.000 | 0 | 820.000.000 |
| 7086 | VŨ VĂN CẢNH | 10/04/1961 | Nam | Thôn Lý Trai, xã Đức Châu, tỉnh Nghệ An | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7087 | VŨ VĂN ĐẠT | 11/08/1984 | Nam | số 4, hẻm 24, ngõ 15/193, phố Cầu Cốc, tổ dân phố Hạnh, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội | 800.000.000 | 221.250.000 | 578.750.000 |
| 7088 | VŨ VĂN NĂM | 10/05/1979 | Nam | 26 Cao Bá Quát, Tổ dân phố 2 Tân Lợi, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 150.000.000 | 30.000.000 | 120.000.000 |
| 7089 | VŨ VĂN OANH | 26/10/1959 | Nam | Thôn 1, xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 7090 | VŨ VĂN THẮNG | 27/04/1992 | Nam | Căn hộ PB.05.02 Chung cư DIC Phoenix, khu đô thị Chí Linh, khu phố 6, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |
| 7091 | VŨ XUÂN QUÝ | 01/05/1988 | Nam | Tòa CT2 căn hộ CH05.07 chung cư Bàu Tràm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7092 | VƯƠNG HOÀNG THÚY PHỤNG | 01/06/1992 | Nữ | 1/14A Lý Tự Trọng, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7093 | VƯƠNG KHÁNH LINH | 20/01/1968 | Nam | 108 Nguyễn Thị Định, tổ 53, khu phố 20, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai | 150.000.000 | 63.000.000 | 87.000.000 |
| 7094 | VƯƠNG KIM TÚ | 30/04/1996 | Nam | Tổ 6 Thôn Quá Giáng 1, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng | 900.000.000 | 342.000.000 | 558.000.000 |
| 7095 | VƯƠNG MỸ HẰNG | 17/09/1993 | Nữ | TỔ 52 (28TKĐ) Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 200.000.000 | 99.000.000 | 101.000.000 |
| 7096 | VƯƠNG QUỐC LINH | 22/06/1995 | Nam | Thôn Nam Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 200.000.000 | 90.000.000 | 110.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7097 | VƯƠNG THẾ MẠNH | 27/02/1992 | Nam | Tổ 17, Thôn Phước Châu, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng | 2.350.000.000 | 645.000.000 | 1.705.000.000 |
| 7098 | VƯƠNG THỊ CHƯƠNG | 05/04/1993 | Nữ | Căn hộ A.20.10 - The Emerald Golf View - Lê Phong Bình Dương, số 68 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Hòa, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh | 1.470.000.000 | 910.800.000 | 559.200.000 |
| 7099 | VƯƠNG THỊ HỒNG LIÊN | 10/12/1993 | Nữ | Xóm 6B, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi | 1.200.000.000 | 291.000.000 | 909.000.000 |
| 7100 | VƯƠNG THỊ LỘC | 05/06/1968 | Nữ | Thôn Nam Hà Thượng, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 108.000.000 | 42.000.000 |
| 7101 | VƯƠNG THỊ LƯU LI | 10/05/2001 | Nữ | SỐ NHÀ K33/49, ĐƯỜNG KỲ ĐỒNG, TỔ 1, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng | 2.450.000.000 | 800.250.000 | 1.649.750.000 |
| 7102 | VƯƠNG THỊ THANH THANH | 30/09/1997 | Nữ | Thôn Tân Lập, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk | 580.000.000 | 84.600.000 | 495.400.000 |
| 7103 | VƯƠNG THỊ THÚY ĐÀO | 30/11/1995 | Nữ | Thôn Tân Xuân Thọ, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 108.000.000 | 192.000.000 |
| 7104 | VƯƠNG THỊ THÚY THANH | 13/08/1981 | Nữ | Số nhà 04A, đường Nguyễn Đình Chiểu, Khu phố 5, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 300.000.000 | 189.000.000 | 111.000.000 |
| 7105 | VƯƠNG THỊ THÚY THƯƠNG | 12/05/1985 | Nữ | Số 21/9 Mai Hắc Đế, Khu phố 11, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 150.000.000 | 81.000.000 | 69.000.000 |
| 7106 | HUỲNH NHẬT UYÊN | 24/10/1991 | Nữ | K01/25 Phan Hành Sơn, tổ 56, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | 645.000.000 | 45.000.000 | 600.000.000 |
| 7107 | XA VĂN TÀI | 07/02/1994 | Nam | Thôn Nam Hà Lam, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 |
| 7108 | Y BEN BUÔN YĂ | 05/07/1954 | Nam | 15 Y Som Niê, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk | 100.000.000 | 0 | 100.000.000 |